

TOCQUEVILLE

NỀN DÂN TRỊ MỸ

Phạm Toàn dịch

2



NỀN DÂN TRỊ MỸ

II

NỀN DÂN TRỊ MỸ | | ALEXIS DE TOCQUEVILLE

Bản tiếng Việt © 2006 NXB Tri thức và Phạm Toàn

Dịch từ nguyên bản tiếng Pháp Alexis de Tocqueville,

De la démocratie en Amérique, G.F. Flammarion, 1981.

ALEXIS DE TOCQUEVILLE

NỀN DÂN TRỊ MỸ

- Tập II -

PHẠM TOÀN dịch

BÙI VĂN NAM SƠN hiệu đính và giới thiệu

NHÀ XUẤT BẢN TRI THỨC

Cuốn sách được dịch và xuất bản
trong chương trình
TỦ SÁCH TINH HOA TRI THỨC THẾ GIỚI
với sự hỗ trợ về tài chính của
QUỸ DỊCH THUẬT PHAN CHU TRINH
53 Nguyễn Du, Hà Nội
Tel.: (84-4) 9454 662; Fax: (84-4) 9454 660

MỤC LỤC

<i>Lưu ý</i>	15
- PHẦN I -	
ẢNH HƯỞNG CỦA NỀN DÂN TRỊ ĐẾN SỰ VẬN ĐỘNG VỀ TINH THẦN VÀ TRÍ TUỆ TẠI HOA KỲ	
CHƯƠNG I	
Về phương pháp triết học của người Mỹ	21
CHƯƠNG II	
Suối nguồn căn bản của các tín ngưỡng ở những quốc gia dân chủ	29
CHƯƠNG III	
Tại sao người Mỹ có nhiều năng lực và thị hiếu đối với những tư tưởng tổng quát hơn là người Anh - cha ông của họ	35
CHƯƠNG IV	
Tại sao người Mỹ không bao giờ đam mê những ý tưởng tổng quát thuộc lĩnh vực chính trị như người Pháp	42
CHƯƠNG V	
Làm cách nào ở Hoa Kỳ tôn giáo lại biết sử dụng các bản năng dân chủ	45
CHƯƠNG VI	
Về bước tiến của công giáo ở Hoa Kỳ	58
CHƯƠNG VII	
Điều gì tạo ra khuynh hướng phiếm thần luận trong đầu óc các quốc gia dân trị	60

CHƯƠNG VIII

- Vì sao sự bình đẳng lại gợi cho người Mỹ ý tưởng về khả năng hoàn thiện vô tận của con người 62

CHƯƠNG IX

- Vì sao trường hợp người Mỹ lại không chứng minh cho thấy một quốc gia dân trị hẳn là phải giỏi và thích khoa học, văn học và nghệ thuật 65

CHƯƠNG X

- Tại sao người Mỹ gắn bó với thực hành khoa học nhiều hơn là với lý thuyết khoa học 73

CHƯƠNG XI

- Người Mỹ nuôi dưỡng nghệ thuật theo tinh thần nào 84

CHƯƠNG XII

- Vì sao người Mỹ dựng những tượng đài thật nhỏ cùng một lúc với những tượng đài thật lớn 92

CHƯƠNG XIII

- Diện mạo văn chương các thời kỳ dân chủ 95

CHƯƠNG XIV

- Về nền kỹ nghệ văn chương 104

CHƯƠNG XV

- Vì sao việc nghiên cứu nền văn học Hy Lạp và La Mã xưa lại đặc biệt hữu ích trong các xã hội dân chủ 105

CHƯƠNG XVI

- Nền dân trị Mỹ đã cải đổi tiếng Anh như thế nào 108

CHƯƠNG XVII

Về một vài suối nguồn thi ca ở các quốc gia dân chủ	118
---	-----

CHƯƠNG XVIII

Vì sao các nhà văn và các nhà hùng biện Mỹ thường hay có giọng khoa trương	128
--	-----

CHƯƠNG XIX

Vài nhận xét về nền sân khấu của các quốc gia dân chủ	130
---	-----

CHƯƠNG XX

Về một vài khuynh hướng đặc biệt của các nhà sử học trong những thời kỳ dân chủ	138
---	-----

CHƯƠNG XXI

Về tính hùng biện chốn nghị viện ở Hoa Kỳ	144
---	-----

- PHẦN II -

ẢNH HƯỞNG CỦA NỀN DÂN TRỊ ĐẾN SỰ VẬN ĐỘNG VỀ TINH THẦN VÀ TRÍ TUỆ TẠI HOA KỲ

CHƯƠNG I

Vì sao các quốc gia dân trị lại bộc lộ một tình yêu nhiệt thành và bền vững đối với bình đẳng hơn là đối với tự do	153
--	-----

CHƯƠNG II

Về chủ nghĩa cá nhân trong các quốc gia dân chủ	160
---	-----

CHƯƠNG III

Vì sao chủ nghĩa cá nhân lại mạnh vào lúc cách mạng dân chủ mới hoàn thành hơn là vào thời kỳ khác	164
--	-----

CHƯƠNG IV

- Người Mỹ đấu tranh chống lại chủ nghĩa cá nhân như thế nào bằng các thiết chế tự do 166

CHƯƠNG V

- Về cách thức người Mỹ sử dụng hình thức hiệp hội – đoàn thể trong đời sống dân sự 172

CHƯƠNG VI

- Về mối quan hệ giữa các hiệp hội với báo chí 179

CHƯƠNG VII

- Quan hệ giữa hiệp hội dân sự với hiệp hội chính trị 184

CHƯƠNG VIII

- Người Mỹ chống lại chủ nghĩa cá nhân như thế nào nhờ học thuyết “lợi ích riêng được nhận thức đúng” 192

CHƯƠNG IX

- Người Mỹ áp dụng học thuyết “lợi ích riêng được nhận thức đúng” vào lĩnh vực tôn giáo như thế nào 198

CHƯƠNG X

- Về sự ham thích hạnh phúc vật chất ở nước Mỹ 202

CHƯƠNG XI

- Những tác động đặc biệt của sự thiết tha đối với những hưởng thụ vật chất trong thời kỳ dân chủ 206

CHƯƠNG XII

- Vì sao có những người Mỹ theo tinh thần duy linh cuồng nhiệt đến thế 210

CHƯƠNG XIII

Vì sao được sống giữa sự sung túc rồi mà người Mỹ vẫn tỏ ra lo âu đến thế 213

CHƯƠNG XIV

Vì sao với người Mỹ sự thích thú hưởng thụ vật chất lại gắn bó với tình yêu tự do và với sự chăm lo việc công 219

CHƯƠNG XV

Vì sao niềm tin tôn giáo thỉnh thoảng lại khiến cho người Mỹ ngoảnh mặt đi khỏi những hưởng thụ vật chất 224

CHƯƠNG XVI

Vì sao quá thiết tha với hạnh phúc lại có thể làm hại cho nó 232

CHƯƠNG XVII

Vì sao trong những thời kỳ bình quyền và hoà nghi, cần phải đẩy xa ra phía trước các mục tiêu hành động của con người 234

CHƯƠNG XVIII

Vì sao người Mỹ vô cùng coi trọng mọi nghề nghiệp lương thiện 239

CHƯƠNG XIX

Cái gì khiến cho hầu hết người Mỹ ngả về các nghề sản xuất công nghiệp 242

CHƯƠNG XX

Vì sao công cuộc sản xuất công nghiệp lại có thể tạo ra tầng lớp quý tộc 249

- PHẦN III -
ẢNH HƯỞNG CỦA NỀN DÂN TRỊ
ĐẾN CÁC TẬP TỤC

CHƯƠNG I

Vì sao khi các điều kiện càng được bình đẳng thì các tập
tục càng trở nên dễ chịu 257

CHƯƠNG II

Vì sao nền dân trị lại khiến cho những quan hệ thông
thường giữa người Mỹ với nhau trở nên đơn giản và thoải
mái hơn 265

CHƯƠNG III

Vì sao người Mỹ khi ở trong nước thì ít miễn cảm mà khi
sang Pháp lại miễn cảm hơn nhiều 269

CHƯƠNG IV

Hệ quả từ những điều mô tả ở ba chương trước 275

CHƯƠNG V

Nền dân trị làm thay đổi các mối quan hệ giữa người hầu
và ông chủ như thế nào 278

CHƯƠNG VI

Vì sao các thiết chế và tập tục dân chủ có xu hướng tăng
giá hàng và rút ngắn thời hạn các khế ước 292

CHƯƠNG VII

Ảnh hưởng của nền dân trị đến tiền công 296

CHƯƠNG VIII

Ảnh hưởng của nền dân trị đến gia đình 300

CHƯƠNG IX

Giáo dục bé gái ở Hoa Kỳ 309

CHƯƠNG X

Bóng dáng người con gái Mỹ trong hình ảnh người vợ như thế nào 313

CHƯƠNG XI

Sự bình đẳng bình quyền đóng góp vào việc duy trì tập tục tốt đẹp ra sao 320

CHƯƠNG XII

Người Mỹ nhận thức về quyền bình đẳng nam nữ như thế nào 331

CHƯƠNG XIII

Vì sao bình đẳng bình quyền tự nhiên lại chia rẽ người Mỹ thành vô số tiểu xã hội riêng biệt 337

CHƯƠNG XIV

Vài suy nghĩ về tác phong của người Mỹ 340

CHƯƠNG XV

Về tính cách trầm mặc của người Mỹ và tại sao tính cách đó vẫn không ngăn nổi người Mỹ làm những điều khinh suất 346

CHƯƠNG XVI

Vì sao người Mỹ lúc nào cũng chỉ muốn khoe khoang đất nước mình và dễ gây gỗ vì chuyện đó hơn là người Anh 351

CHƯƠNG XVII

Vì sao diện mạo xã hội Hoa Kỳ vừa nhộn nhạo lại vừa đơn điệu 356

CHƯƠNG XVIII

- Về vấn đề danh dự ở Hoa Kỳ và ở các xã hội dân chủ 359

CHƯƠNG XIX

- Vì sao ta bắt gặp ở Hoa Kỳ vô số kẻ có tham vọng song lại quá ít những tham vọng lớn 378

CHƯƠNG XX

- Về ngành kinh doanh vị trí việc làm ở một số quốc gia dân chủ 387

CHƯƠNG XXI

- Vì sao càng ngày càng hiếm những cuộc đại cách mạng 390

CHƯƠNG XXII

- Vì sao những người dân chủ thích hòa bình còn quân đội dân chủ lại thích chiến tranh 410

CHƯƠNG XXIII

- Trong quân đội các quốc gia dân chủ tầng lớp nào hiểu chiến và ưa đảo lộn hơn cả 421

CHƯƠNG XXIV

- Điều gì khiến quân đội dân chủ yếu kém hơn quân đội khác trong chiến trận, song lại rất đáng gờm khi chiến tranh kéo dài 427

CHƯƠNG XXV

- Về kỷ luật trong quân đội dân chủ 435

CHƯƠNG XXVI

- Vài suy nghĩ về chiến tranh tại các xã hội dân chủ 438

- PHẦN IV -

VỀ ẢNH HƯỞNG CỦA NHỮNG TƯ TƯỞNG VÀ TÌNH CẢM DÂN CHỦ ĐẾN ĐỜI SỐNG CHÍNH TRỊ NƯỚC MỸ

CHƯƠNG I

Quyền bình đẳng tự nhiên tạo ra cho con người sự thích thú đối với những thiết chế tự do 449

CHƯƠNG II

Suy nghĩ của nhân dân các nước dân chủ về chính quyền tự nhiên tạo thuận lợi cho sự tập trung các loại quyền lực 451

CHƯƠNG III

Tình cảm của những người dân chủ phù hợp với tư tưởng của họ và giúp họ tập trung được quyền lực 457

CHƯƠNG IV

Về mấy nguyên nhân đặc biệt và ngẫu nhiên khiến cho một quốc gia dân chủ hoàn thành được việc tập trung hóa quyền lực hoặc quay lưng lại với việc đó 463

CHƯƠNG V

Trong các dân tộc châu Âu ngày nay quyền lực của kẻ nắm chủ quyền gia tăng mặc dù vị thế của họ lại kém ổn định 472

CHƯƠNG VI

Các quốc gia dân chủ cần tránh bị rơi vào kiểu chuyên chế nào 490

CHƯƠNG VII

Tiếp theo các chương trước 500

CHƯƠNG VIII

Nhìn lại toàn bộ vấn đề 513

LƯU Ý

(trước khi vào tập II)

Người Mỹ đã có một trạng thái xã hội dân chủ được sinh ra một cách tự nhiên từ luật pháp và từ tập tục chính trị.

Cũng trạng thái xã hội đó đã làm nảy sinh ra ở người Mỹ vô số tình cảm và quan niệm vốn không hề có trong các xã hội quý tộc trị trước đây ở châu Âu. Trạng thái xã hội đó của người Mỹ đã thủ tiêu hoặc đã sửa đổi những mối quan hệ tồn tại trước đây, và từ đó tạo ra những mối quan hệ mới. Diện mạo xã hội dân sự Mỹ cũng thay đổi không kém so với gương mặt đời sống chính trị của đất nước này.

Cách đây năm năm, trong công trình công bố về nền dân trị nước Mỹ, tôi đã khảo sát chủ đề thứ nhất – diện mạo xã hội dân sự Mỹ. Chủ đề thứ hai – gương mặt cuộc sống chính trị đất nước Mỹ – là mục tiêu của tập sách này. Hai phần đó bổ sung cho nhau và tạo thành một công trình duy nhất.

Ngay bây giờ tôi có nhiệm vụ báo trước để bạn đọc tránh một sai lầm khá tệ hại.

Khi thấy tôi gán cho sự bình đẳng biết bao nhiêu tác động, hẳn từ đó có người suy ra rằng tôi coi sự bình đẳng như là nguyên nhân duy nhất của mọi điều đã xảy ra với chúng ta thời nay. Hiểu như vậy là gán cho tôi một cách nhìn sự vật khá hạn hẹp.

Vào thời đại ngày nay, có vô số quan niệm, tình cảm, bản năng được sinh ra bởi những sự kiện nằm bên ngoài, thậm chí trái ngược với khái niệm quyền bình đẳng. Vì thế mà, nếu tôi đem Hoa Kỳ ra làm một thí dụ, chắc hẳn tôi sẽ dễ dàng chứng minh được rằng thiên nhiên của đất nước, nguồn gốc cư dân, tôn giáo của những người khai quốc đầu tiên, trí tuệ của họ, các thói quen cũ của họ, tất cả, không lệ

thuộc chút gì vào nền dân trị, đã và đang còn tạo một ảnh hưởng vô cùng tận tới cách thức tư duy và cảm nhận của người Mỹ. Có thể dùng nhiều loại nguyên nhân, và là những nguyên nhân khác hẳn với thực tế về sự bình đẳng có thể bắt gặp ở châu Âu, và như thế cũng đủ để lý giải một phần lớn những điều xảy ra ở đây [tại châu Âu].

Tôi thừa nhận là có tồn tại tất cả những nguyên nhân khác nhau đó, cũng như sức mạnh của chúng, nhưng chủ đề của tôi lại không đụng tới chúng. Tôi không có ý định chỉ ra cái lý do tại sao của mọi thiên hướng và tư tưởng của chúng ta; tôi chỉ muốn chỉ rõ sự bình đẳng đã biến cải những thiên hướng và tư tưởng đó ra sao và biến cải chúng ở những chỗ nào.

Hẳn bạn đọc sẽ thấy ngạc nhiên vì, vốn dĩ tôi giữ lập trường vững chắc cho rằng cuộc cách mạng dân chủ mà chúng ta chứng kiến là một sự kiện không gì cưỡng lại nổi, mà khôn ngoan ra thì ta không nên chống lại và cũng đừng hòng chống lại nó, thế mà trong cuốn sách này thỉnh thoảng lại thấy tôi nói những lời nghiêm khắc đến thế về những xã hội dân chủ được cuộc cách mạng dân chủ đó xây dựng nên.

Tôi sẽ trả lời đơn giản rằng chính vì tôi không hề là kẻ thù địch với nền dân trị nên tôi muốn cư xử thành thực với nó.

Con người chẳng nhận được sự thật từ kẻ thù của họ, và bạn bè thì lại cũng ít khi đem sự thật đến cho họ; chính vì lý do ấy mà tôi phải nói sự thật đó ra.

Tôi nghĩ rằng có rất nhiều người sẽ đảm nhận nhiệm vụ nói to lên cho mọi người về những điều tốt đẹp mới mẻ mà sự bình đẳng hứa hẹn đem lại cho con người, nhưng ít người dám sớm chỉ ra những tai họa mà sự bình đẳng ấy đe dọa con người. Mắt tôi hướng về chính những tai họa đó, và khi nào tin chắc là mình đã nhìn thấy chúng rõ ràng, tôi không vì hèn nhát mà lại phải giữ mồm giữ miệng.

Tôi hy vọng bạn đọc, trong tập II của công trình này, sẽ bắt gặp lại cái thái độ không thiên kiến từng bắt gặp trong tập I. Đứng giữa những ý kiến, quan điểm mâu thuẫn nhau đang chia rẽ mọi người, tôi gắng sức tạm gạt khỏi đầu óc mình những cảm tình ủng hộ hoặc những bản năng đối nghịch với từng dòng ý kiến, quan điểm đó. Nếu có bạn nào rồi sẽ đọc thấy trong tác phẩm này dù chỉ một câu có mục đích ve vuốt một trong những đảng lớn đang làm rung động đất nước chúng ta, hoặc ca tụng một trong những phe cánh nhỏ đang quấy rối và kích động đất nước chúng ta, xin các độc giả đó hãy lên tiếng và kết tội tôi.

Chủ đề tôi muốn bao quát thì mênh mông, vì nó bao gồm phần lớn những tình cảm và tư tưởng được sinh ra từ trạng thái mới của thế giới này. Một chủ đề như vậy chắc chắn là quá sức tôi. Khi khảo sát đề tài này, tôi chưa bao giờ thấy mình thỏa mãn cả.

Nhưng nếu như tôi chưa đạt được mục tiêu mình đã xác định, ít nhất bạn đọc sẽ công tâm mà nhận ra điều này: tôi đã suy nghĩ chín và đeo đuổi công trình nghiên cứu này trên một tinh thần khả dĩ giúp tôi xứng đáng đạt tới mục tiêu ấy.

- PHẦN I -

**ẢNH HƯỞNG CỦA NỀN DÂN TRỊ
ĐẾN SỰ VẬN ĐỘNG VỀ TINH THẦN
VÀ TRÍ TUỆ TẠI HOA KỲ**

CHƯƠNG I

VỀ PHƯƠNG PHÁP TRIẾT HỌC CỦA NGƯỜI MỸ

Tôi nghĩ rằng, trong thế giới văn minh, không có đất nước nào người ta lại ít bận tâm đến triết học hơn là Hoa Kỳ.

Người Mỹ không có trường phái triết học riêng, và họ ít quan tâm tới những trường phái triết học đang chia rẽ châu Âu; họ biết các trường phái đó qua tên gọi đã đủ vất vả rồi.

Song ta dễ dàng nhận thấy rằng hầu hết cư dân Hoa Kỳ đều có chung cung cách chi đạo tư tưởng của mình, và có những quy tắc như nhau trong việc điều khiển tư duy của họ. Nghĩa là, mặc dù họ chẳng mấy khi chịu bỏ công sức xác định các quy tắc ấy, song họ vẫn có một phương pháp triết học chung cho tất cả mọi người.

Vượt thoát khỏi tinh thần hệ thống, thoát khỏi cái ách của thói quen, khỏi các chằm ngôn sống gia đình, các quan điểm giai cấp, và ở một mức độ nào đó là thoát khỏi các định kiến dân tộc; chỉ coi truyền thống như là một thứ thông tin, và chỉ coi các sự kiện đương xảy ra như là một cách xem xét hữu ích để hành động khác đi và hành động tốt hơn; tìm tòi theo lối tự lực và chỉ tìm ngay bên trong bản thân mình cái nguyên cơ của sự vật, hướng tới kết quả mà không bị trói chân trói tay vào các phương tiện, và nhắm vào cái gốc vấn đề thông qua cái biểu hiện bề ngoài: đó là những nét chủ chốt đặc trưng cho cái tôi sẽ gọi tên là phương pháp triết học của người Mỹ.

Nếu tôi còn muốn nói thêm nữa, và nếu giữa những bọn bề đặc tính khác nhau đó mà tôi tìm ra được cái điều cốt yếu và tìm ra được cái đặc điểm gì đủ sức tóm gọn hầu hết mọi đặc điểm khác, ấy là

điều tôi phát hiện thấy trong hầu hết những thao tác trí tuệ của họ, người Mỹ bao giờ cũng chỉ trông cậy vào nỗ lực riêng của lý tính cá nhân mình.

Vậy nên, nước Mỹ là một trong những xứ sở trên thế giới ở đó người ta học ít hơn và ở đó người ta lại thực hiện tốt hơn những giáo huấn của Descartes^(*). Điều đó chẳng có gì đáng ngạc nhiên cả.

Người Mỹ chẳng đọc tác phẩm Descartes, bởi vì trạng thái xã hội của họ làm cho họ quay lưng lại với lối nghiên cứu tư biện, và người Mỹ làm theo những châm ngôn Descartes chỉ ra là bởi vì trạng thái xã hội của họ chuẩn bị một cách tự nhiên cho tư tưởng họ tiếp nhận các giáo huấn của Descartes.

Trong lòng một xã hội dân chủ không ngừng vận động, mỗi dây liên hệ gắn bó các thể hệ với nhau trở nên lỏng lẻo hoặc bị đứt gãy; mỗi con người dễ dàng để mất dấu vết tư tưởng của cha ông hoặc là họ chẳng mấy quan tâm đến những điều đó.

Những con người đang sống trong một xã hội như vậy cũng chẳng biết làm cách nào tìm thấy được niềm tin trong những ý kiến quan điểm của giai tầng mình, bởi vì có thể nói là đã chẳng còn tồn tại giai tầng xã hội nữa, và những giai tầng nào còn tồn tại thì lại bao gồm những thành phần hết sức chuyển động, khiến cho cái tập hợp lớn chẳng khi nào thực sự tác động nổi tới các yếu tố nằm trong tập hợp đó.

Còn về tác động của trí tuệ một con người đối với trí tuệ những con người khác, điều đó tất yếu bị thu hẹp lại khi đó là một xứ sở mà các công dân càng ngày càng gần giống nhau, mọi người rất gần

(*) René Descartes (1596-1650), nhà triết học Pháp. Đóng góp to lớn của Descartes là ở phương pháp tư duy mới, thoát khỏi cách tư duy Cổ đại và Trung cổ. Đặc điểm tư duy Descartes là sự sáng sủa nhờ bám vào cái thực và phân biệt rõ cái thực trên hai bình diện khác nhau, tri giác bằng cảm quan và nhận thức bằng khái niệm. (ND)

gọi nhau và không nhìn nhận thấy ở đồng loại mình bất kỳ dấu hiệu nào của sự vĩ đại và của một tầm cao không gì bác bỏ nổi, những con người ấy luôn luôn trở về với lý tính của chính mình, coi đó như là nguồn trí tuệ hiển nhiên nhất và gần gũi nhất với chân lý. Không phải là lòng tin vào một con người nào đó đã bị tiêu tan, mà tiêu tan cả cái thị hiếu coi một con người nào đó chỉ bằng vào lời nói của anh ta.

Vậy là mỗi con người tự khép kín lại trong bản thân mình và cho rằng có thể đứng từ đó mà xét đoán thế giới.

Cung cách của người Mỹ chỉ tìm thấy quy tắc phán xét ngay trong bản thân mình tạo ra những thói quen khác nữa trong tư tưởng họ.

Do chỗ thấy mình có thể không cần trợ giúp nào khác mà cũng giải quyết được các khó khăn nho nhỏ trong cuộc sống thực tiễn, họ dễ dàng đi tới kết luận rằng con người có thể lý giải được mọi thứ trong cuộc đời này, và trong công việc đó không có điều gì là cao quá những giới hạn trí tuệ của con người.

Vì vậy mà họ sẵn sàng khước từ đi vào những thứ gì họ không có khả năng hiểu; điều đó khiến họ ít tin vào cái khác thường, và hầu như họ ghê tởm tuyệt đối cái siêu nhiên.

Do chỗ chỉ có chính họ làm chứng cho những điều gì liên quan đến họ, nên họ thích nhìn cho tường tận cái đối tượng được họ quan tâm; từ đó họ đem hết khả năng bóc tách đi mọi vỏ bọc sự vật, họ vứt bỏ mọi thứ gì ngăn cách họ với sự vật và tước bỏ đi mọi thứ gì che mắt con người nhìn thẳng vào đó, đặt nhìn giữa ban ngày ban mặt và nhìn thật gần vào sự vật. Chẳng mấy chốc, trạng thái tinh thần đó khiến họ coi khinh các hình thức biểu hiện, coi đó như là những tấm mạng che vô ích và công kênh ngăn cách giữa họ và chân lý.

Như vậy là người Mỹ không có nhu cầu tìm trong sách vở cái phương pháp triết học riêng cho mình, phương pháp đó họ tìm thấy ngay trong bản thân họ. Tôi cũng sẽ nói thêm chừng ấy về những gì diễn ra ở châu Âu.

Ở châu Âu, phương pháp triết học đó chỉ được hình thành và phổ cập một khi các điều kiện đã trở nên bình đẳng hơn và mọi người trở nên giống nhau hơn.

Ta hãy xem xét đôi chút sự diễn biến theo trình tự thời gian:

Vào thế kỷ thứ XVI, các nhà cải cách tìm cách cho con người dùng lý tính cá nhân của mình để phán xét một vài tín điều của niềm tin cũ; nhưng họ lại vẫn tiếp tục không cho lý tính cá nhân được thảo luận xem xét những tín điều khác. Vào thế kỷ XVII, Bacon^(*) trong khoa học tự nhiên và Descartes trong triết học đích thực, đã phá tan các công thức vẫn tồn tại lúc đó, thủ tiêu luôn quyền uy của truyền thống và lật nhào uy quyền của ông chủ.

Cuối cùng, các nhà triết học thế kỷ thứ XVIII, thông qua việc khái quát hóa cũng nguyên lý đó, đã tìm cách để cho con người cá nhân được soát xét lại đối tượng của mọi niềm tin của họ.

Còn ai là không thấy Luther^(*), Descartes và Voltaire^(*) đều đã dùng chung một phương pháp như nhau, và sự khác biệt giữa họ chỉ

^(*) Francis Bacon, (1562-1626), nhà triết học người Anh, người đề xuất lý thuyết nhận thức khoa học dựa cơ sở trên quan sát và thực nghiệm, có tên gọi là *phương pháp quy nạp*. (ND)

^(*) Martin Luther, (1483-1546), nhà thần học người Đức, người đầu tiên dịch Kinh Thánh ra tiếng Đức và sau này là người lãnh đạo phong trào Cải cách Nhà thờ Công giáo. Ông bắt đầu sự nghiệp cải cách tôn giáo bằng kiến nghị 95 điều tự tay ông dán lên cửa nhà thờ chống lại những lạm dụng trong Nhà thờ. Ông đề xuất nhiều kiến nghị mới, trong đó có hôn nhân của mục sư Tin Lành. Song, tiếc thay, ông cũng là người viết ra những luận điểm bài Do Thái đáng xấu hổ. (ND)

^(*) Voltaire, François Marie Arouet, bút danh Voltaire (1694-1778), nhà triết học và nhà văn Pháp. Sinh ra trong một gia đình trung lưu, từng làm viên chức, rồi viết

là về mức độ sử dụng rộng hơn hay hẹp hơn phương pháp đó theo sự hình dung của các ông?

Do đâu mà những nhà cải cách lại chịu bó hẹp đến thế chỉ trong phạm vi những tư tưởng tôn giáo? Tại sao Descartes, người chỉ muốn áp dụng phương pháp của mình vào một số bộ môn nhất định, mặc dù phương pháp luận của ông đủ để vận dụng rất rộng rãi, lại tuyên bố rằng con người cá nhân chỉ đủ sức phán xét những vấn đề triết học chứ không phải những vấn đề chính trị? Làm sao mà đến thế kỷ XVIII lại xảy ra chuyện đột nhiên người ta đem phương pháp đó ra áp dụng rộng rãi hơn những thứ mà Descartes và những người đi trước ông chẳng nhận thấy hoặc vẫn còn từ chối không chịu nhận ra? Và cuối cùng, tại sao mà đến thời kỳ đó, cái phương pháp mà chúng ta đang nói đây chợt bước ra khỏi nhà trường để thâm nhập vào xã hội và trở thành quy tắc chung cho trí tuệ, và sau khi đã trở thành phổ biến với người Pháp thì nó đã được các dân tộc Âu châu công khai chấp nhận hoặc bí mật đeo đuổi?

Cái phương pháp triết học chúng ta đang bàn đó đã ra đời được từ thế kỷ XVI, được mài giũa và thành phổ biến vào thế kỷ XVII; song trong cả hai thế kỷ đó nó lại không được tiếp nhận chung. Các luật lệ về chính trị, trạng thái xã hội, và những nếp nghĩ sinh ra từ hai nguyên nhân trên, đều chống đối lại phương pháp triết học đó.

Phương pháp này được phát hiện vào một thời kỳ con người bắt đầu “bình đẳng hóa” với nhau và bắt đầu giống nhau. Nói chung phương pháp này chỉ có thể được người ta đem sử dụng vào những thế kỷ khi các điều kiện dần dần trở thành đồng đều như nhau và con người hầu như trở nên giống nhau.

kịch, viết văn, trong đời có vài ba lần tù đầy, từng bị giam ở chính ngục Bastille tại Paris. Tư tưởng tự do và vô thần của ông ảnh hưởng mạnh mẽ đến cuộc Đại Cách mạng Pháp 1789. Một người vĩ đại, song tiếc thay, cũng lại có quan điểm bài Do Thái! (ND)

Phương pháp triết học thế kỷ XVIII như vậy không mang riêng một tính chất Pháp, mà nó mang tính chất dân chủ, điều đó lý giải vì sao nó được người ta tiếp nhận dễ dàng đến thế trên toàn cõi châu Âu, nơi nó đã đóng góp biết bao nhiêu để làm thay đổi bộ mặt châu lục này. Không phải tại vì người Pháp đã thay đổi các niềm tin cũ và biến cải các tập tục xưa của mình nên họ đã làm cho thế giới này đảo điên lên, mà chính bởi vì họ là những người đầu tiên khái quát hóa và đưa ra ánh sáng một phương pháp triết học nhờ đó con người dễ dàng tiến công vào mọi sự vật xưa cũ và mở đường cho mọi sự vật mới mẻ.

Nếu bây giờ có ai hỏi tôi, vì sao bây giờ vẫn phương pháp đó lại được người Pháp đem dùng nghiêm nhặt hơn và phổ biến hơn so với người Mỹ là nơi sự bình đẳng trọn vẹn hơn và lâu đời hơn, tôi sẽ trả lời rằng: điều đó một phần là do hai cảnh huống mà ta phải hiểu đã thì mới hiểu được nốt.

Chính tôn giáo đã đẻ ra các xã hội Anh-Mỹ: ta chớ bao giờ được phép quên điều đó; ở Hoa Kỳ, tôn giáo hòa vào với mọi thói quen mang tính dân tộc và mọi tình cảm được tổ quốc làm nảy sinh ra; điều này đem lại cho tôn giáo một sức mạnh đặc biệt.

Cộng vào cái lý do mạnh mẽ đó, xin hãy thêm một lý do khác nữa không kém phần mạnh mẽ: ở nước Mỹ, có thể nói tôn giáo tự xác định lấy giới hạn của mình; quyền lực tôn giáo ở nước Mỹ được phân biệt hoàn toàn rõ rệt với quyền lực chính trị, đến độ ta có thể thay đổi dễ dàng các luật lệ xưa cũ mà không làm lung lay các tín ngưỡng đã có từ lâu đời.

Như vậy là đạo Ki Tô đã duy trì được một quyền uy to lớn đối với tinh thần người Mỹ, và, đây là điều tôi rất muốn nêu ra, đạo Ki Tô không chỉ ngự trị như một triết học được con người tiếp nhận sau khi đã xem xét nó kỹ lưỡng, mà còn như một tôn giáo được mọi người tin theo không bàn cãi gì hết.

Ở Hoa Kỳ, các giáo phái Ki Tô vô cùng đa dạng và biến cải không ngừng, nhưng bản thân đạo Ki Tô lại là một sự kiện đã đứng vững và không gì có thể cưỡng lại nổi mà người ta chẳng cần phải công kích nó cũng như bênh vực nó.

Người Mỹ sau khi đã chấp nhận không xem xét gì hết các tín điều chính yếu của đạo Ki Tô, đều bị buộc phải tiếp nhận theo cùng một cách thức vô số chân lý đạo đức sinh ra từ đó và bám chắc lấy tôn giáo đó. Điều này khiến cho công việc phân tích của cá nhân con người phải bị giới hạn trong những phạm vi chật hẹp và lấy đi vô số những ý kiến quan trọng nhất của con người.

Còn một cảnh huống nữa mà tôi đã nhắc tới, đó là:

Người Mỹ đã có một trạng thái xã hội dân chủ và một hiến pháp dân chủ, song họ lại đi đến dân chủ nhờ bạo lực. Gần như trước đây họ ra sao thì bây giờ vẫn như thế trên mảnh đất họ đang sống. Điều này có tầm quan trọng đáng kể.

Không có cuộc cách mạng nào lại không khuấy động những niềm tin cũ, lại không gây khó chịu cho uy quyền và làm lu mờ những tư tưởng chung. Như vậy là mọi cuộc cách mạng đều ít nhiều có tác dụng làm cho con người phải tự mình đứng mũi chịu sào và mở ra trước đầu óc mỗi con người một không gian rộng và hầu như vô giới hạn.

Khi các điều kiện trở thành ngang bằng tiếp theo một cuộc đấu tranh kéo dài giữa các tầng lớp hình thành trong lòng xã hội cũ, thì ham muốn, hân thù và khinh rẻ kẻ láng giềng, tính kiêu ngạo bị thổi phồng tràn ngập trong lòng con người và ngự trị trong đó một thời gian. Bất kể là đã có sự bình đẳng, song tình trạng này vẫn góp phần mạnh mẽ làm chia rẽ con người, khiến cho con người bất cần đến những đánh giá của kẻ khác, và chân lý chỉ ở nơi chính họ mà thôi.

Khi đó mỗi con người chỉ lo tự thỏa mãn mình và coi vinh quang là ở chỗ lấy niềm tin riêng phù hợp với mình gán cho mọi vật. Con

người khi đó chỉ gắn bó với nhau bằng lợi ích chứ không bằng tư tưởng nữa, và có thể nói là ý kiến quan niệm của con người chỉ còn là một thứ bụi trí tuệ tung bay khắp nơi khắp chốn, chẳng thể nào tập hợp lại được và cố định lại được.

Vì vậy, chưa bao giờ cái tính độc lập trí tuệ giả định là do sự bình đẳng tạo ra lại to lớn và quá trốn đến thế, như vào lúc sự bình đẳng bắt đầu được xác lập và trong quá trình nhọc nhằn gây dựng nên sự bình đẳng ấy. Do đó mà ta cần phải phân biệt kỹ cái thứ tự do tinh thần mà sự bình đẳng có thể mang lại, với cái vô chính phủ do cách mạng kéo đến. Chúng ta cần xem xét riêng từng điều trong hai điều đó để không tạo ra những hy vọng và những âu lo quá đáng đối với tương lai.

Tôi tin rằng những ai sẽ được sống trong các xã hội mới sẽ thường xuyên đem lý tính cá nhân của họ ra sử dụng; nhưng còn lâu tôi mới nghĩ là họ thường lạm dụng lý tính cá nhân ấy.

Điều này là do một nguyên nhân đủ sức áp dụng chung cho các xứ sở dân chủ, nơi mà trong lâu dài họ phải giữ cái tư duy cá nhân độc lập đó trong những giới hạn ấn định và đôi khi chật hẹp.

Đó là điều tôi sẽ nói trong chương tiếp theo.

CHƯƠNG II

SUỐI NGUỒN CĂN BẢN CỦA CÁC TÍN NGƯỠNG Ở NHỮNG QUỐC GIA DÂN CHỦ

Theo dòng thời gian, ít nhiều đều có những tín ngưỡng mang tính giáo điều. Chúng sinh ra theo những cách thức khác nhau và có thể thay đổi hình thức và mục tiêu; nhưng chẳng ai biết có cách gì để tránh không có những tín ngưỡng mang tính chất giáo điều, tức là những quan niệm mà con người hoàn toàn tiếp nhận vì lòng tin mà không cần cân nhắc. Nếu như từng người tự mình tạo ra cho mình tất cả các quan niệm và chỉ riêng mình đeo đuổi chân lý theo những con đường riêng mình vạch lối mà đi thì khó mà có khi nào đó lại có vô số người cùng có chung được với nhau một tín ngưỡng.

Song cũng dễ nhận thấy là không có xã hội nào thịnh vượng lên được mà lại không có chung tín ngưỡng, hoặc là không có xã hội nào không có chung tín ngưỡng mà lại tồn tại được. Bởi vì thiếu tư tưởng chung thì cũng không có hành động chung, và không có hành động chung, thì tuy con người vẫn có đó nhưng lại thiếu một tập hợp người mang tính xã hội. Điều kiện để có một xã hội, và nhất là muốn cho xã hội đó thịnh vượng lên, là cần phải làm sao cho tinh thần các công dân được tập hợp lại và duy trì thành một khối nhờ một vài tư tưởng chủ chốt. Và hẳn là không thể có được điều đó, nếu ít ra không có vài ba con người trong số họ thỉnh thoảng lại mức ra cho riêng mình những quan niệm từ cùng một suối nguồn, và không đồng tình tiếp nhận một số những tín điều có sẵn nào đó.

Nếu giờ đây ta xem xét tách riêng từng con người ra, ta thấy rằng các tín ngưỡng mang tính giáo điều cũng cần thiết cho con

người đó trong cảnh sống đơn độc cũng như trong cảnh sống chung với đồng loại.

Nếu con người bị bắt buộc phải tự mình chứng minh mọi chân lý anh ta đem sử dụng hàng ngày thì không làm cách nào cho xuể. Anh ta sẽ kiệt sức trong những chứng minh mở lối mà vẫn không tiến lên được. Cuộc đời thì ngắn nên anh ta không có thì giờ, và do những giới hạn trong đầu óc nên anh ta không có cái năng lực để hành động như vậy, kết quả là anh ta buộc phải yên lòng với một lô một lốc những sự kiện và quan niệm anh ta chẳng có thời gian cũng như khả năng tự mình xem xét và kiểm chứng, trong khi có những người khéo léo hơn đã tìm ra rồi và cả đám đông cũng chấp nhận rồi. Anh ta tự xây dựng ngôi nhà tư tưởng riêng của mình trên cái nền tảng cơ bản đầu tiên đó. Không phải là ý chí anh ta định đoạt cung cách làm ăn như vậy, mà chính là cái quy luật nghiệt ngã của hoàn cảnh buộc anh ta phải làm như thế.

Trên đời này chẳng có nhà triết học nào lại vĩ đại đến nỗi không để mắt đến vô vàn điều thuộc niềm tin của kẻ khác, (chưa kể là) ông ta cũng chẳng đưa ra được nhiều chân lý hơn là những thứ đã được xác lập.

Điều này không chỉ là cần thiết, mà còn là điều đáng phải có. Một người nào đó định tự mình xem xét mọi việc thì chỉ có rất ít thì giờ và ít khả năng tập trung vào từng việc. Công việc khiến đầu óc anh ta thường xuyên kích động đó sẽ ngăn cản anh ta chẳng đi sâu vào được bất kỳ chân lý nào và nắm chắc bất kỳ điều xác tín nào hết. Trí tuệ anh ta khi đó vừa độc lập lại vừa bạc nhược. Vậy là giữa bọn bề các đối tượng của những quan niệm mang tính người và trong vô số tín ngưỡng, anh ta phải có một chọn lựa và phải tiếp nhận không bàn cãi gì hết, đặt đi sâu được vào một số nhỏ những điều giành lại cho mình tự xem xét.

Đúng là bất kỳ ai tiếp nhận một quan niệm từ cửa miệng kẻ khác thì đầu óc người đó đã rơi vào cảnh nô lệ. Nhưng đó là một thân phận nô lệ bố ịch cho phép con người sử dụng tốt sự tự do của mình.

Vậy là bất kể thế nào thì quyền uy bao giờ cũng hiện diện trong thế giới trí tuệ và đạo đức. Vị trí của quyền uy đó thường biến đổi, nhưng tất yếu nó có một vị trí. Độc lập của cá nhân có thể lớn hoặc bé, song đó không thể là thứ gì vô giới hạn. Vì vậy nên vấn đề đặt ra không phải là tìm hiểu xem có hay không có một quyền uy tinh thần trong thời đại dân chủ, mà chỉ tìm hiểu xem nó nằm ở chỗ nào và nếu có thì nó to lớn đến mức nào.

Trong chương trước, tôi đã chỉ ra vì sao sự bình đẳng về điều kiện lại làm cho con người nghi ngờ một cách bản năng đối với cái siêu nhiên, và khiến con người vô cùng coi trọng lắm khi quá đáng đối với lý tính con người.

Thật khó mà làm cho những con người đã được hưởng những thời điểm bình đẳng đó gạt cái quyền uy trí tuệ mà họ đã chịu khuất phục ra ngoài nhân loại và đặt quyền uy đó cao hơn nhân loại. Những con người đó thường kiếm tìm nguồn suối chân lý ở ngay trong lòng họ và trong lòng những con người như họ. Chỉ như vậy là đủ để chứng minh rằng, trong những thời điểm lớn lao đó, không có cách nào gây dựng nên một tôn giáo mới, và mọi ý đồ tạo ra một tôn giáo mới ấy không chỉ là bất tín mà còn là lỗ bịch và phi lý tính. Ta có thể tiên đoán được rằng, các quốc gia dân trị sẽ không dễ dàng tin vào những sứ mệnh của Chúa Trời, họ sẽ vui vẻ cười nhạo những nhà tiên tri mới, và họ sẽ mong muốn tìm thấy người trọng tài chính cho các tín ngưỡng của họ ở bên trong chứ không phải ở bên ngoài những giới hạn nhân loại đó.

Khi các điều kiện vẫn không được bình đẳng và khi con người vẫn không giống nhau, thì có một số cá nhân có trí tuệ vô cùng sáng láng, vô cùng uyên thâm, vô cùng mạnh mẽ, đồng thời có vô số

những con người đầu óc rất ngu dốt và khá hẹp hòi. Vì thế mà những con người sống vào thời kỳ quý tộc trị tự nhiên có xu hướng đi tìm cái lý tính cao hơn ở trong một con người hoặc của một tầng lớp để dắt dẫn cho quan niệm của họ, và họ cũng ít sẵn sàng thừa nhận tính không thể sai lầm của đám đông quần chúng.

Đến thời đại bình đẳng thì lại xảy ra điều gì đó trái ngược.

Chùng nào mà các công dân càng trở nên bình đẳng hơn và giống nhau hơn thì càng giảm đi cái thiên hướng của mọi tin tưởng mù quáng vào một con người nào đó hoặc một tầng lớp nào đó. Khi đó lại gia tăng sự sẵn sàng tin tưởng vào số đông, và càng ngày thì dư luận càng có giá trị dắt dẫn cuộc sống.

Ở những quốc gia dân trị, không những dư luận chung trở thành cái dắt dẫn duy nhất cho lý tính cá nhân con người, mà ở các quốc gia này nó còn có một sức mạnh cực kỳ lớn không có được ở bất kỳ quốc gia nào khác. Vào thời đại bình đẳng, do chỗ con người đều giống nhau, nên giữa người nọ với người kia không hề có một chút niềm tin nào; nhưng cũng chính sự giống nhau đó lại khiến họ có một sự tin cậy hầu như vô giới hạn đối với sự phán xét của công chúng; bởi vì đối với họ, một khi mọi người là đều sáng láng như nhau, thì chân lý khó mà có thể không nằm ở phía đa số lớn hơn.

Khi con người sống ở các quốc gia dân trị đem cá nhân mình so sánh với mọi người xung quanh, anh ta cảm thấy tự hào vì mình bình đẳng với tất cả. Nhưng khi anh ta hình dung toàn bộ những người giống mình và tự đặt mình đứng sang bên khối người to tát đó, anh ta sẽ sầu muộn thấy ngay mình là kẻ yếu đuối và chẳng là cái gì hết.

Cũng cái bình đẳng đó khiến anh ta khi đem tách riêng ra thì thấy mình độc lập với mọi công dân khác, thì đó cũng lại là cái khiến anh ta bị cô lập và không được chờ che trước hành động của đám đông.

Như vậy là tại các xứ sở dân chủ, công chúng có một sức mạnh đặc biệt mà các quốc gia quý tộc trị không sao hình dung nổi. Cái sức mạnh ấy không xúi giục ai trong những vấn đề tín ngưỡng, mà nó áp đặt các niềm tin và nó làm cho các niềm tin ấy thâm nhập vào mọi tâm hồn con người nhờ một thứ áp lực tinh thần vô cùng lớn của mọi người đối với tinh thần mỗi người.

Ở Hoa Kỳ, phe đa số đảm nhiệm việc cung cấp cho các cá nhân một lô những quan niệm có sẵn, và đỡ cho họ khỏi phải mất công tự mình tạo ra những quan niệm phù hợp với mình. Có vô số lý thuyết về triết học, đạo đức hoặc chính trị mà, dựa theo niềm tin chung của mọi người, chẳng cần xem xét gì thêm, mỗi người tự tiếp thu lấy. Và nếu nhìn thật kỹ, ta sẽ thấy là ngay cả tôn giáo cũng ít có tính chất là một học thuyết như một chân lý Trời ban cho, mà cũng chỉ là một thứ quan niệm chung của mọi người mà thôi.

Tôi biết rằng, với người Mỹ, luật pháp chính trị được định ra sao cho phe đa số lấy đó để thể hiện chủ quyền của họ đối với xã hội; điều làm nó gia tăng quyền uy lên rất nhiều, ấy là nó thể hiện bằng cách tác động một cách tự nhiên đến trí tuệ con người. Vì chẳng có gì thật quen thuộc với con người hơn là sự thừa nhận một trình độ khôn ngoan cao hơn trong cái sức mạnh đang áp bức mình.

Thật vậy, cái sức mạnh toàn diện về chính trị đó của phe đa số ở Hoa Kỳ làm cho công luận không cần đến bàn tay của “đa số” mà vẫn ảnh hưởng mạnh mẽ hơn đến tinh thần của từng công dân; nhưng phe đa số chẳng làm được điều này. Muốn tìm nguồn gốc của ảnh hưởng này, cần đi tìm ngay trong sự bình đẳng, chứ không đi tìm trong những thiết chế ít nhiều mang tính “quần chúng” do những con người bình đẳng có thể tự lập ra cho họ. Có thể tin rằng quyền lực tinh thần của phe đa số sẽ kém tuyệt đối trong một quốc gia dân trị chịu dưới quyền một ông vua, hơn là quyền lực tinh thần đó trong lòng một thể chế dân chủ thuần túy. Quyền lực tinh thần

đó bao giờ cũng sẽ vô cùng tuyệt đối trong các thời kỳ bình đẳng, bất kể luật pháp chính trị chi phối con người trong các thời kỳ đó ra sao, và có thể tiên báo rằng niềm tin vào quan niệm chung khi đó sẽ như là một thứ tôn giáo mà đáng tiên tri chính là phe đa số vậy.

Như vậy, quyền uy tinh thần sẽ khác nhau, nhưng vẫn không bớt đi tí nào; và đừng có nghĩ là nó sẽ biến đi mất, tôi đồ rằng nó còn dễ dàng to lớn lên, và rất có thể nó sẽ bó chặt lý tính cá nhân trong những giới hạn chật hẹp không xứng với sự vĩ đại của con người và không hợp cho hạnh phúc của con người. Tôi thấy rất rõ hai khuynh hướng phát triển của tính bình đẳng: một khuynh hướng đưa từng con người tới những tư tưởng mới mẻ, và một khuynh hướng kia dẫn con người tới chỗ không còn tư duy gì nữa. Và dưới quyền uy một số luật lệ nhất định, tôi thấy nền dân trị sẽ làm tắt ngấm tự do cá nhân được trạng thái xã hội dân chủ nâng đỡ, đến mức là, sau khi đã bẻ gãy mọi cản trở tự do cá nhân bị áp đặt từ xưa, con người sẽ lại tự trói chặt tinh thần mình hơn vào với ý chí chung của đám đông.

Nếu như, thay thế cho mọi thế lực khác nhau đã gây phiền hà hoặc làm chậm trễ quá đáng sự bùng phát của lý tính cá nhân, các quốc gia dân trị lấy quyền lực tuyệt đối của phe đa số để đặt vào đó, khi ấy cái xấu chỉ thay đổi tính chất còn xấu thì vẫn hoàn xấu. Con người vẫn chẳng có nổi khả năng tìm ra cách sống độc lập; tuy cũng khó đẩy chữ chẳng dễ gì, song họ mới chỉ tìm thấy được một gương mặt mới của thân phận nô lệ. Tôi không dám nói đi nói lại nhiều về chuyện này, song ở đó có quá nhiều điều cho những ai muốn thấy trong tự do tinh thần một điều gì thiêng liêng, những ai không chỉ căm ghét kẻ chuyên chế mà căm ghét cả chế độ chuyên chế, thì xin những vị đó hãy nghĩ ngợi sâu xa hơn nữa đi. Còn với riêng tôi, khi tôi cảm thấy bàn tay quyền lực đè nặng lên vầng trán của mình, không quan trọng đó là bàn tay kẻ nào đang áp bức tinh thần mình, song hân là tôi không sẵn lòng chui đầu vào ách chi vì có hàng triệu cánh tay “đa số” cùng chia cái ách đó cho tôi.

CHƯƠNG III

TẠI SAO NGƯỜI MỸ CÓ NHIỀU NĂNG LỰC VÀ THỊ HIẾU ĐỐI VỚI NHỮNG TƯ TƯỞNG TỔNG QUÁT HƠN LÀ NGƯỜI ANH - CHA ÔNG CỦA HỌ

Chúa Trời chẳng hề nghĩ đến loài người một cách tổng quát. Thoắt cái Chúa nhìn ngay tới riêng từng con người trong nhân loại, và Chúa thấy rõ trong từng con người đó những gì chung và những gì tách họ khỏi nhân loại nói chung.

Vậy là Chúa Trời không cần đến những ý tưởng chung; nghĩa là Chúa không khi nào cảm thấy cần phải thấu tóm rất đông đối tượng tương tự nhau vào trong cùng một dạng để tiện cho mình tư duy về họ.

Con người lại không thể thế được. Nếu tư duy người mà lại đi theo lối xem xét và phán xử riêng rẽ từng trường hợp mình bắt gặp, chẳng mấy chốc nó sẽ bị lạc giữa mênh mông bề sở những chi tiết và nó sẽ chẳng còn nhìn thấy gì hết. Bị rơi vào sự cực đoan như vậy, con người cầu viện tới một phương sách không hoàn thiện, nhưng lại cần thiết, một cách làm vừa hỗ trợ sự yếu kém của nó và vừa chứng minh cho sự yếu kém đó.

Sau khi đã xem xét trên bề mặt một số lượng nhất định các đối tượng và nhận thấy chúng giống nhau, con người liền gán cho tất cả chúng một cái tên, đặt chúng sang một bên và tiếp tục hành trình nghiên cứu đối tượng của mình.

Như vậy, những ý tưởng chung không hề chứng minh sức mạnh trí tuệ người mà đúng hơn là chứng minh cho sự bất cập của trí tuệ người, vì trong tự nhiên chẳng có những tồn tại nào là hoàn toàn

giống hệt nhau cả: không hề có những sự kiện hệt như nhau, không hề có những quy tắc cùng một lúc đem dùng vô tội vạ cho vô số đối tượng.

Các ý tưởng chung có chỗ này đáng khâm phục, ấy là chúng cho phép đầu óc con người cùng một lúc đưa ra những phán xét nhanh đối với một số lượng lớn đối tượng. Nhưng mặt khác, chúng cũng chỉ đem lại cho con người những khái niệm không hoàn thiện, và bao giờ cũng thế, cho con người được bao nhiêu trên bề rộng thì lại lấy mất đi chừng đó về tính chính xác.

Các xã hội càng già nua đi, thì lại càng hiểu biết nhiều thêm những sự kiện mới, và tuy không chủ bụng, song ngày lại ngày chúng cũng chiếm lĩnh được một vài chân lý riêng rẽ.

Chừng nào con người càng chiếm lĩnh được nhiều chân lý thuộc kiểu này, một cách tự nhiên, nó đi tới chỗ tạo ra được cho mình nhiều ý tưởng tổng quát hơn. Con người không sao nhìn riêng rẽ được vô vàn sự việc riêng rẽ mà rồi cuối cùng từ đó lại không nhận ra được mối dây chung gắn kết chúng lại. Nhiều cá thể dẫn tới khái niệm giống; nhiều giống tất yếu dẫn tới khái niệm loài. Một quốc gia càng có nhiều thói quen và thị hiếu đối với các ý tưởng tổng quát khi quốc gia đó có những nguồn sáng tinh thần lâu đời hơn và nhiều hơn.

Nhưng còn có những lý do khác thúc đẩy con người làm công việc tổng quát hóa tư tưởng của mình hoặc tách mình ra khỏi lối tư duy đó.

So với người Anh, người Mỹ sử dụng thường xuyên hơn các ý tưởng tổng quát và ngày càng ham thích như thế. Thoạt nhìn thì điều đó có vẻ khá lạ lùng, nếu ta biết rằng hai dân tộc đó có cùng nguồn gốc, và họ cùng sống nhiều thế kỷ dưới những luật lệ như nhau và hai bên không ngừng đổi trao các ý kiến và tập tục. Sự đối lập hình như càng rõ nét khi ta tập trung xem xét vào châu Âu và ta so sánh hai dân tộc thuộc loại sáng láng nhất cư trú trên lục địa này.

Ta hẳn sẽ nói rằng tư duy của người Anh dứt bỏ trong tiếc nuối và đón đầu sự chiêm nghiệm các sự kiện riêng rẽ để từ đó đi ngược về căn nguyên và từ đó có khái quát hóa điều gì cũng chỉ là việc làm chính họ không chủ định.

Ngược lại, hình như với người Pháp chúng ta, sự thích thú tư duy bằng những ý tưởng tổng quát đã thành một đam mê cuồng si phải được thỏa mãn bằng mọi giá. Mỗi buổi sáng thức dậy, tôi lại được biết là người ta mới tìm ra thêm một quy luật chung và vĩnh cửu cho tới đó tôi chưa từng nghe nói tới. Ngay một nhà văn hạng xoàng thì trong tác phẩm đầu tay cũng đủ khả năng khám phá những chân lý áp dụng được cho cả một đại vương quốc, vậy mà ông ta vẫn chưa thỏa lòng nếu chưa giam được cả nhân loại vào trong chủ đề của mình.

Tôi ngạc nhiên trước sự khác nhau đến thế giữa hai dân tộc vô cùng sáng láng. Nếu bây giờ tôi quay sang nước Anh để xem xét những gì đã xảy ra ở đó nửa thế kỷ nay, tôi tin là có thể khẳng định rằng cái thị hiếu đối với những ý tưởng tổng quát được này nở ở đó cùng với sự suy yếu đi của hiến pháp cũ của nước này.

Trạng thái tinh thần ít nhiều tân tiến như thế là không đủ để một mình nó cũng đủ lý giải điều gì đã khiến tư duy con người ưa thích hoặc quay lưng lại với những ý tưởng tổng quát.

Khi các điều kiện khá là bất bình đẳng, và khi những điều bất bình đẳng diễn ra thường xuyên, con người cá nhân dần dần trở nên rất khác nhau, đến độ ta có thể nói có bao nhiêu đẳng cấp xã hội thì có bấy nhiêu nhân loại. Bao giờ thì trong cùng một lúc ta chỉ có thể phát hiện thấy một trong những “nhân loại” ấy, và khi mắt ta mất hút không còn nhận ra nữa cái mối dây ràng buộc tất cả những “nhân loại” ấy trong lòng một loài người vô cùng to lớn, bao giờ ta cũng chỉ có thể thấy một vài người nhưng không thấy được Con Người nói chung.

Vì vậy, những ai sống trong những xã hội quý tộc trị đó bao giờ cũng chỉ có thể tạo ra được những ý tưởng khá tổng quát liên quan đến chính họ mà thôi, và như vậy cũng đã đủ để họ có thói quen coi thường những ý tưởng ấy và có được một sự ghê tởm như là bản năng đối với các ý tưởng tổng quát.

Ngược lại, con người sống trong các nước dân chủ chỉ thấy ở gần kề mình những con người gần giống nhau; do vậy anh ta không thể nghĩ đến một bộ phận nào đó của loài người khiến tư duy anh ta phải phình to ra giãn nở ra đủ để bao quát được toàn cục. Mọi chân lý áp dụng được cho bản thân anh ta dường như cũng áp dụng được và áp dụng theo cùng một cách thức cho từng công dân như mình và cho những người giống như mình. Một khi đã tiêm nhiễm thói quen tư duy bằng những ý tưởng tổng quát trong việc nghiên cứu những điều mình quan tâm và thích thú hơn, chính cái thói quen đó được đem vào mọi lĩnh vực khác, và chính vì thế mà có cái nhu cầu phát hiện những quy tắc chung trong mọi sự vật, cái nhu cầu thấu tóm vô số đối tượng vào trong một hình thái, và cái nhu cầu lý giải cả một tập hợp sự kiện bằng chỉ một nguyên nhân, tất cả những thứ đó trở thành một đam mê nhiệt thành và có khi mù quáng của tinh thần con người.

Không có gì cho ta hiểu rõ hơn cái chân lý nằm trong những điều vừa nói ra bên trên đây bằng những ý kiến có từ thời Cổ đại liên quan đến những người nô lệ.

Những thiên tài sâu sắc nhất và quảng bác nhất của La Mã và Hy Lạp xưa không làm cách gì có thể có nổi cái ý tưởng khái quát đến thế mà đồng thời lại giản đơn đến thế về sự giống nhau giữa con người và về cái quyền được bình đẳng mà từng con người đó mang lại cho Tự do ngay từ khi họ chào đời; và các nhà bác học đó đã cố công cố sức chứng minh rằng chế độ nô lệ là bản tính tự nhiên của loài người và đã từng tồn tại tự muôn đời. Chưa hết, có đủ chứng cứ

để thấy rằng những nhà bác học vốn dĩ là nô lệ trước khi được trả tự do, những người đã để lại cho chúng ta những trang viết trác tuyệt, cũng lại từng hình dung chế độ nô lệ dưới góc nhìn đó.

Tất cả các nhà văn lớn của thời Cổ đại đều nằm trong tầng lớp quý tộc của các ông chủ, hoặc ít ra thì họ cũng nhìn cái tầng lớp quý tộc đó được xây dựng ngay trước mắt mình mà chẳng gặp sự phản đối nào hết. Sau khi dần trải sự hiểu biết ra mọi phương, trí tuệ của những vị này bị kẹt lại ở một hướng, và phải đợi đến khi có Jesus-Christ xuất hiện trên trái đất thì Ngài mới làm cho mọi người hiểu được rằng, mọi thành phần của giống người đều tự nhiên giống như nhau và bình đẳng với nhau.

Trong những thời đại bình đẳng, mọi con người đều độc lập với nhau, người nọ cách ly với người kia và đều yếu đuối. Nhìn vào con người, ta chẳng thấy đâu một cái ý chí thường xuyên điều khiển các vận động của đám đông. Vào những thời kỳ đó, nhân loại dường như tự nó tiến bước lên. Để lý giải những gì đang xảy ra trên thế giới, người ta chỉ còn cách tìm ra một vài nguyên nhân lớn mà, khi chúng tác động như nhau đến từng con người giống nhau, đã khiến họ tự nguyện đi theo chung một con đường. Điều đó một cách tự nhiên cũng dắt dẫn trí tuệ con người đến chỗ nghĩ ra những ý tưởng tổng quát và đưa họ đến chỗ tìm kiếm cùng một thị hiếu.

Trên đây tôi đã chỉ ra vì sao sự bình đẳng về điều kiện lại khiến từng con người tự mình đi kiếm tìm chân lý. Dễ thấy rằng một phương pháp như thế hẳn sẽ lạnh lùng đưa trí tuệ con người đến những ý tưởng tổng quát. Khi tôi bài bác những truyền thống về giai cấp, về nghề nghiệp và gia đình, khi tôi bỏ cách nghiên cứu nhờ vào thí dụ và khi chỉ còn dựa vào lý tính của mình để mà biện luận và tìm ra con đường phải theo, tôi muốn đi thẳng vào bản tính người để tìm cho được những động lực của những gì mình đang suy nghĩ, điều đó tất yếu và gần như ngoài ý định của tôi, dẫn tôi đến vô số khái niệm rất tổng quát.

Tất cả những gì đã nói bên trên là đủ để giải thích vì sao người Anh tỏ ra rất ít kỹ năng và thị hiếu trong việc khái quát hóa các ý tưởng so với con cái họ là những người Mỹ, và nhất là so với các ông bạn láng giềng người Pháp, và cũng giải thích vì sao người Anh ngày nay còn bộc lộ thiên hướng đó hơn cả cha ông họ nữa.

Người Anh trong một thời gian dài từng là một dân tộc rất sáng láng và đồng thời rất quý tộc. Sự thông tuệ của họ khiến họ không ngừng vươn tới những ý tưởng rất tổng quát, và thói quen quý tộc của họ đã kìm giữ họ trong những ý tưởng rất đặc biệt. Từ đó mà họ có cái triết học vừa táo bạo lại vừa rụt rè, vừa quảng bác lại vừa hẹp hòi, đã thống trị nước Anh cho tới tận bây giờ, và vẫn còn cầm tù ở đó biết bao trí tuệ đang bị siết chặt và bất động.

Bất kể là đã có nguyên nhân nào trong những điều tôi chỉ ra bên trên, ta còn bắt gặp những nguyên nhân khác nữa, kém lộ liễu nhưng không kém hiệu quả, đã tạo ra ở hầu khắp các quốc gia dân trị cái thị hiếu và lắm khi cả cái đam mê muốn đi tới những ý tưởng tổng quát.

Ta cần phân biệt kỹ giữa hai loại ý tưởng đó. Có những thứ là sản phẩm của một công trình lao động chậm chạp, chi tiết, cẩn trọng của trí tuệ, những ý tưởng này mở rộng phạm vi tri thức con người.

Còn có những ý tưởng khác sinh ra một cách dễ dãi ngay từ nỗ lực trí tuệ nhanh nhẩu đầu tiên, và chỉ dẫn đến những khái niệm rất hời hợt và rất bất định.

Những ai sống trong những thời kỳ bình đẳng đều rất ham hiểu biết song lại có rất ít thời giờ rảnh rỗi. Cuộc sống của họ quá thực hành, quá phức tạp, quá bị kích động và quá tích cực, đến độ họ chỉ còn lại rất ít thời giờ cho sự suy tư. Con người của thời kỳ dân chủ ưa thích những ý tưởng tổng quát, vì họ có thể dùng chúng để xem xét những trường hợp riêng lẻ. Có thể mạnh dạn nói rằng, những ý tưởng tổng quát đó chứa đựng vô vàn điều trong một khối con con,

và trong một thời gian bé nhỏ nó lại cho ra đời một sản phẩm to tát. Vậy là, sau một thời gian xem xét ngắn ngủi và ít tập trung, con người ngớ như đã phát hiện ra một mối liên hệ chung giữa các đối tượng khác nhau, họ liền không dấy công cuộc tìm tòi đi xa thêm nữa, và cũng chẳng xem xét chi tiết tí mĩ những đối tượng các loại đó giống nhau hoặc khác nhau, họ vội vã xếp chúng vào cùng một công thức, để rồi còn sớm qua việc khác.

Một trong các đặc trưng của những thời kỳ dân chủ ấy là con người có thích thú thành tích dễ dãi và hưởng thụ trước mắt. Ta bắt gặp hiện tượng này trong những con người hoạt động trí tuệ, và cả trong các hoạt động khác nữa. Phần lớn những ai sống trong những thời kỳ bình đẳng đều dấy những tham vọng vừa sống động lại vừa mềm yếu; họ muốn ngay lập tức có những thành tựu lớn, nhưng lại chỉ muốn bỏ công sức ít thôi. Những bản năng trái ngược đó khiến họ trực tiếp đi kiếm tìm những ý tưởng tổng quát, đáng nhờ chúng mà tự ve vuốt mình là chẳng mấy công phu mà đã phác họa nên được những những sự vật to tát và dễ dàng hấp dẫn công chúng.

Tôi không biết có nên nói rằng những ai suy nghĩ như vậy có sai hay không. Vì đọc giả những cuốn sách họ viết ra cũng ngại đi sâu hết mức vào sự vật, và thông thường trong những công việc trí tuệ thì cũng chỉ tìm đến những thú vui dễ dãi, và chỉ thích đi tới trí thức mà chẳng cần lao động vất vả.

Nếu các dân tộc quý tộc trị ít dùng đến những ý tưởng tổng quát và thường vô ý tỏ ra khinh thị lối tư duy đó, thì ngược lại, các quốc gia dân trị thường khi lại sẵn sàng lạm dụng những thứ ý tưởng tổng quát đó và công nhiên nổi máu lên vì những ý tưởng đó.

CHƯƠNG IV

TẠI SAO NGƯỜI MỸ KHÔNG BAO GIỜ ĐAM MÊ NHỮNG Ý TƯỞNG TỔNG QUÁT THUỘC LĨNH VỰC CHÍNH TRỊ NHƯ NGƯỜI PHÁP

Trên kia tôi đã nói là người Mỹ có một thị hiếu ít mạnh mẽ so với người Pháp đối với những ý tưởng tổng quát. Điều đó càng đúng đối với những ý tưởng tổng quát thuộc lĩnh vực chính trị.

Mặc dù người Mỹ đưa được vào hệ thống lập pháp vô vàn ý tưởng tổng quát so với người Anh, và họ cũng quan tâm nhiều hơn người Anh đến việc điều chỉnh việc thực thi các vấn đề con người cho khớp với lý thuyết, song ta vẫn chẳng bao giờ thấy ở Hoa Kỳ có những tổ chức chính trị quá thiết tha với những ý tưởng tổng quát như Quốc hội lập hiến và Hội nghị Quốc ước nước Pháp trước đây. Không khi nào cả dân tộc Mỹ lại xô vào đam mê những thứ tư tưởng tương tự như dân tộc Pháp hồi thế kỷ XVIII, và dân tộc Mỹ cũng chẳng bộc lộ một niềm tin mù quáng đối với sự tốt đẹp và cái chân lý tuyệt đối trong bất kỳ lý thuyết nào.

Sự khác biệt như vậy giữa người Mỹ và người Pháp chúng ta là do nhiều nguyên nhân, mà đây là nguyên nhân chủ yếu:

Người Mỹ tạo thành một quốc gia dân trị luôn luôn tự mình điều hành mọi việc công, còn chúng ta là một quốc gia dân trị trong một thời gian dài chỉ biết suy nghĩ về cách thức nào điều hành việc công cho tốt hơn.

Trạng thái xã hội của chúng ta khiến chúng ta dè ra những ý tưởng rất tổng quát thuộc vấn đề chính quyền trong khi thể chế

chính trị của ta vẫn còn ngăn cản chúng ta điều chỉnh các ý tưởng đó bằng kinh nghiệm và dần dần tìm cho ra những bất cập, trong khi đó ở bên Mỹ hai điều đó bao giờ cũng cân bằng với nhau và được chỉnh sửa một cách tự nhiên.

Thoạt nhìn, hình như điều này mâu thuẫn với những gì tôi đã trình bày trước đây, rằng từ chính những xáo động của đời sống thực tiễn của họ mà các dân tộc dân chủ có được cái tình yêu đối với lý thuyết. Khi xem xét kỹ, ta sẽ thấy ngay ở đó chẳng có gì mâu thuẫn hết.

Những con người sống ở các nước dân chủ vô cùng thêm khát những ý tưởng tổng quát, vì họ ít có thời giờ rảnh rỗi và các ý tưởng tổng quát đó khiến họ đỡ mất công xem xét những trường hợp riêng rẽ. Điều đó là đúng, nhưng ta cần hiểu rằng đó là những vấn đề quen thuộc và cần thiết cho tư duy của họ. Các thương gia cũng vô vậ và chẳng cần xem xét rất kỹ mọi ý tưởng tổng quát được người ta trình ra cho họ liên quan đến triết học, chính trị, khoa học và nghệ thuật; nhưng sau khi xem xét họ chỉ tiếp thu những đối tượng nào liên quan đến thương nghiệp, và nếu có tiếp nhận chúng thì cũng dè dặt thôi.

Chuyện như thế cũng xảy ra với các chính khách khi đó là những ý tưởng tổng quát liên quan đến chính trị.

Vậy là, khi có một đề tài có thể đặc biệt nguy hiểm nếu những người dân chủ lại xử lý đề tài đó theo lối mù quáng và quá trốn lao vào những ý tưởng tổng quát, khi ấy phương thuốc chữa trị tốt nhất có thể đem dùng, ấy là để cho ngày nào họ cũng được lo lắng, và lo lắng một cách thực hành, đến đề tài đó. Khi đó, họ bị bắt buộc phải đi vào các chi tiết, và các chi tiết sẽ khiến họ nhìn thấy những mặt yếu kém của lý thuyết.

Thường khi phương thuốc thật là đau đớn, nhưng tác dụng thì chắc.

Chính theo cách đó mà các thiết chế dân chủ buộc mỗi công dân phải lo lắng một cách thực hành đến công việc chính quyền, làm giảm bớt được cái thị hiếu quá trớn do tính bình đẳng xui giục khiến họ thích thú quá đáng với các lý thuyết tổng quát về chính trị.

CHƯƠNG V

LÀM CÁCH NÀO Ở HOA KỲ TÔN GIÁO LẠI BIẾT SỬ DỤNG CÁC BẢN NĂNG DÂN CHỦ

Ở một trong những chương trước, tôi đã xác định được điều này, ấy là con người không thể nào sống thiếu những tín ngưỡng mang tính giáo điều, và thậm chí nếu con người có được những niềm tin như vậy, thì đó là điều rất đáng trông đợi. Đến đây, tôi muốn nói thêm là, trong tất cả những tín ngưỡng mang tính giáo điều, tín ngưỡng đáng khuyến khích hơn cả là niềm tin tôn giáo. Có thể suy diễn và thấy rõ ràng điều đó dù ta chỉ chú ý đến những mối quan tâm trong cuộc sống trần thế này thôi.

Hầu như không thể nào có hành động mang tính người, dù đó là hành động lạ lùng đặc biệt, mà lại không bắt nguồn từ một ý tưởng rất tổng quát mà con người có được nhờ Chúa Trời ban cho, nhờ những mối quan hệ với loài người, nhờ bản chất tâm hồn nó và nhờ những nghĩa vụ của nó với đồng loại. Chẳng ai đủ sức ngăn cản những ý tưởng tổng quát đó trở thành nguồn suối chung để tất cả mọi thứ từ đó tuôn ra.

Vậy là mối quan tâm vô biên của con người là tự tạo cho mình những ý tưởng định hình rõ rệt về Chúa Trời, về linh hồn của mình, về những nghĩa vụ chung của mình đối với đấng đã tạo ra mình và đối với đồng loại. Chỉ một sự hoài nghi đối với những điểm căn bản này sẽ dẫn mọi hành động của con người trở thành vô mục đích và gần như sẽ khiến họ phải sống trong hỗn độn và bất lực.

Bao giờ cũng thế, chúng ta chỉ có những ý tưởng đã xác định rõ rệt đối với vấn đề gì quan trọng bậc nhất, song khốn thay, chính cái

vấn đề quan trọng bậc nhất ấy mới là cái khó khăn nhất mà mỗi người chúng ta khi phải đơn thương độc mã và khi chỉ được dùng lý tính của riêng mình để đạt tới những ý tưởng xác định rõ rệt.

Chỉ có những đầu óc đã mạnh mẽ thoát khỏi những âu lo thường nhật của cuộc sống, những đầu óc rất thông tuệ, rất cởi mở, rất quen với sự thực hành, và đầu óc ấy lại có rất nhiều thời gian chăm chút, thì mới đủ sức chọc thủng một con đường đi tới những chân lý rất cần thiết ấy.

Chưa kể là bản thân những nhà triết học đó bao giờ cũng bị bao vây giữa những điều bất định; chưa kể là cứ mỗi bước được luồng sáng tự nhiên kia soi rọi thì chính nó lại lu mờ đi và đứng trước nguy cơ chột tắt, và cho dù có nỗ lực đến vô cùng thì họ cũng mới chỉ phát hiện ra được một nhúm những khái niệm mâu thuẫn nhau, nơi đầu óc con người cả ngàn năm rồi vẫn không ngừng trôi nổi ở đó mà vẫn chẳng làm cách gì nắm bắt được chắc chắn cái đúng, thậm chí cũng chẳng tìm ra nổi vài ba cái sai mới mẻ. Những công trình nghiên cứu đó khá cao so với năng lực trung bình của con người và, cho dù phần lớn con người vẫn đủ sức lao vào công cuộc đó, thì hiển nhiên là không phải ai ai cũng có thời giờ để mà xông vào.

Những ý tưởng xác định rõ rệt về Chúa Trời và về bản tính con người là cần thiết cho thực tiễn thường ngày của cuộc sống con người, và cái thực tiễn đó lại ngăn cản khả năng của họ đạt tới những ý tưởng kia.

Tôi cảm thấy đó là điều thật sự dị thường. Trong các thứ khoa học, chỉ những loại nào có ích cho đám đông thì mới ở trong tầm tay của họ; còn lại thì chỉ có thể số ít người tiếp cận được và chúng không được chăm lo bởi đa số con người, cái đa số chỉ cần đến những ứng dụng nho nhỏ của chúng thôi; thế nhưng sự thực hành hàng ngày của đám đông quần chúng lại cần thiết cho họ, mặc dù việc nghiên cứu sâu vào đó không phải trong tầm tay đám đông.

Vậy là, trong số vô vàn ý tưởng, thì những ý tưởng tổng quát về Chúa Trời và về bản tính người chính lại là những thứ không cần cho thói quen hành động của lý tính cá nhân con người, và khi con người thừa nhận một quyền uy thì họ lợi nhiều hơn thiệt.

Mục tiêu đầu tiên, và đây là một trong những lợi thế chính của các tôn giáo, là cung cấp cho đám đông một lời giải rõ ràng, chính xác, dễ nhận biết và rất lâu bền cho từng câu hỏi tiên quyết đó.

Có những thứ tôn giáo rất sai lạc và rất vớ vẩn. Nhưng ta vẫn có thể nói rằng, bất kỳ tôn giáo nào nằm trong cái giới hạn tôi vừa chỉ ra và không định thoát ra khỏi vòng giới hạn đó, cũng như vô số tôn giáo khác còn định nhảy vào dặng tìm mọi cách ngăn chặn sức bật tự do của tinh thần con người, thì đều đặt một cái ách – nhưng lại là cái ách bổ ích – cho trí khôn con người. Và ta phải thừa nhận rằng, nếu như sang thế giới bên kia chúng chẳng cứu vớt được ai, thì ít ra ở ngay đây chúng lại rất có ích cho hạnh phúc và sự vĩ đại ở chốn trần thế này.

Điều này thật đúng đối với những con người sống tại các xứ sở tự do.

Khi tôn giáo bị thủ tiêu ở một quốc gia, sự hoài nghi chiếm lĩnh những bộ phận trí tuệ cao nhất và làm tê liệt một nửa trí tuệ những bộ phận còn lại. Từng con người quen với việc chỉ có những khái niệm mơ hồ và thay đổi đối với những vấn đề bản thân con người và đồng loại của anh ta quan tâm hơn cả. Con người không biết làm cách gì để bênh vực các quan niệm của mình hoặc là phải từ bỏ không có quan niệm gì nữa, và khi một thân một mình con người tuyệt vọng chẳng giải quyết nổi những câu hỏi to tát nhất về thân phận con người, thì chỉ còn một con đường hèn nhát là không nghĩ ngợi gì đến những chuyện đó nữa.

Một trạng thái như vậy thế nào rồi cũng làm cho tâm hồn con người bị mềm yếu đi. Nó làm cho ý chí con người chùng xuống và nó chuẩn bị cho các công dân sống trong thân phận nô lệ.

Tới khi đó, con người không chỉ để cho tự do của mình bị tước đi mất, thường khi con người còn đem tự do của mình đem giao nộp đi nữa.

Khi không còn quyền uy tôn giáo nào nữa, không như khi không còn quyền uy chính trị, con người liền thấy sợ hãi sự độc lập vô giới hạn này. Sự xáo động liên miên mọi chuyện khiến con người lo âu và mệt mỏi. Do chỗ trong thế giới tinh thần mọi thứ đều không yên chỗ, nên họ muốn ít nhất trong đời sống vật chất mọi thứ cần phải được vững chắc và bình ổn, và một khi không còn trở lại được nữa với các tín ngưỡng xưa, họ liền đi tìm cho mình một ông chủ.

Phần tôi thì vẫn ngờ rằng con người chẳng khi nào cùng một lúc lại chịu đựng được cảnh hoàn toàn thiếu vắng tôn giáo và hoàn toàn tự do chính trị. Và tôi sẵn lòng tin rằng nếu con người không có niềm tin, thì họ phải có nghĩa vụ, và nếu con người có tự do, thì họ phải có niềm tin.

Tuy nhiên tôi không dám chắc rằng liệu có còn thấy tính chất vô cùng hữu ích đó của các tôn giáo tại các quốc gia đã bình đẳng về các điều kiện như là ở tất cả các quốc gia khác.

Ta phải thừa nhận rằng sự bình đẳng, là cái đem lại nhiều điều tốt đẹp lớn lao cho cuộc sống, cũng gợi ý cho con người những bản năng khá nguy hiểm, như sẽ trình bày dưới đây: nó có khuynh hướng làm cho con người tách rời nhau ra và chỉ còn biết lo cho riêng mình thôi.

Nó mở rộng hết cỡ tâm hồn con người cho sự ưa chuộng những thú vui vật chất.

Lợi thế to lớn nhất của các tôn giáo là chúng gợi lên những bản năng hoàn toàn ngược lại. Không có tôn giáo nào lại không đặt các đối tượng ham muốn của con người ra bên ngoài và lên trên những lợi ích thế gian, và lại không nâng cao một cách tự nhiên tâm hồn con người tới những miền cao hơn nhiều so với những miền nhục

cảm. Cũng chẳng có tôn giáo nào lại không áp đặt cho từng con người những nghĩa vụ nào đó phải thực hiện cho loài người hoặc cùng thực hiện chung với loài người, và không nhân việc đó mà khiến con người có cơ hội chiêm ngưỡng chính bản thân mình. Ta bắt gặp điều này ngay cả trong những tôn giáo sai lầm nhất và nguy hiểm nhất.

Vậy là một cách tự nhiên những dân tộc có tín ngưỡng đều mạnh ở đúng chỗ nào các dân tộc dân chủ tỏ ra yếu kém. Điều đó khiến ta thấy rõ, việc con người duy trì tôn giáo khi họ trở nên bình đẳng với nhau có tầm quan trọng biết bao.

Tôi không có quyền và cũng chẳng có ý định xem xét những phương tiện siêu nhiên Chúa Trời đã dùng để truyền tải niềm tin tôn giáo vào trong trái tim con người. Lúc này đây tôi chỉ hình dung các tôn giáo theo một quan điểm thuần túy con người; tôi tìm xem bằng cách nào các tôn giáo lại dễ dàng duy trì được quyền lực trong những thời đại dân chủ mà lúc này chúng ta đang bước vào.

Tôi đã chỉ ra vì sao, trong thời đại ánh sáng và bình đẳng, mà tinh thần con người vẫn đông tình tiếp nhận những tín ngưỡng mang tính giáo điều, và từ đó mà bộc lộ mạnh mẽ nhu cầu chỉ về mặt tôn giáo của mình. Điều này trước hết cho thấy rằng, trong những thời kỳ đó, các tôn giáo phải kín đáo thu mình hơn mọi thứ khác trong những giới hạn riêng của chúng, và dùng tìm cách vượt khung ra ngoài. Bởi vì, khi tìm cách mở rộng quyền lực xa hơn những vấn đề tín ngưỡng, các tôn giáo gặp nguy cơ không được người ta tin một chút gì nữa. Vậy là các tôn giáo phải cẩn thận vạch ra một vòng giới hạn nơi chúng định giam giữ tinh thần con người vào, và bên ngoài vòng đó thì hoàn toàn để cho con người được tự do buông thả cho chính mình.

Mahomet đã đưa từ trời cao xuống hạ giới và đặt vào trong kinh Coran không chỉ những học thuyết tôn giáo, mà cả những châm

ngôn xử thế về chính trị, những luật lệ dân sự và hình sự, những lý thuyết khoa học. Ngược lại, Phúc âm chỉ nói tới những mối quan hệ chung giữa con người với Chúa Trời và giữa con người với nhau. Ngoài những điều đó, Phúc âm không dạy dỗ gì thêm và không ép phải tin gì hết. Chỉ riêng điều đó, trong vô vàn lý do khác nữa, là đủ để chỉ ra rằng tôn giáo thứ nhất khó có thể ngự trị lâu bền trong những thời đại ánh sáng và dân chủ, còn tôn giáo thứ hai thì hướng tới việc ngự trị dài lâu những thế kỷ này và những thế kỷ khác nữa.

Nếu tôi tiếp tục xem xét sự việc theo hướng này mãi, tôi thấy được rằng, nói trên cương vị con người với con người, muốn cho các tôn giáo có thể trụ lại được trong những thế kỷ dân chủ, chúng không thể chỉ tự khép mình trong những chủ đề tín ngưỡng. Quyền năng của chúng còn tùy thuộc nhiều hơn nữa vào bản chất các niềm tin chúng rao giảng, vào những hình thức chúng biểu hiện ra bên ngoài, và những nghĩa vụ chúng áp đặt mọi người phải theo.

Điều trước đây tôi đã nói, rằng quyền bình đẳng đưa con người tới những ý tưởng rất tổng quát và rộng lớn, cần được hiểu chủ yếu trên phương diện tôn giáo. Những con người giống nhau và bình đẳng với nhau để có chung một Chúa Trời duy nhất, áp đặt cho mỗi con người cùng những quy tắc như nhau và trao cho họ cái hạnh phúc vị lai theo cùng một cái giá họ phải trả. Tư tưởng về sự thống nhất của loài người luôn luôn dẫn dắt họ về với tư tưởng về tính duy nhất của một Đấng Tạo sinh, mà nếu làm ngược lại thì con người sẽ vô cùng chia rẽ nhau và vô cùng khác biệt đến độ có bao dân tộc, có bao nhiêu giai cấp, bao nhiêu tầng lớp và bao nhiêu gia đình thì có bấy nhiêu thánh thần do họ tự nguyện tạo ra và có bấy nhiêu con đường lên thiên đường do họ vạch ra.

Ta không thể nào không nhất trí với nhau rằng bản thân đạo Ki Tô trong chừng mức nào đó cũng chịu cái ảnh hưởng của trạng thái xã hội và chính trị tác động lên các niềm tin tôn giáo.

Vào thời điểm đạo Ki Tô xuất hiện trên trái đất, ý Chúa hẳn là đã chuẩn bị cho thế gian này đón tiếp Người, đã quần tụ được một bộ phận đông đúc của loài người, như một bầy chiên mệnh mông bao la, dưới những cây quyền trượng của các vị César. Những con người tạo thành đám đông ấy vô cùng khác nhau; song ngay khi đó họ vẫn có điểm chung, ấy là họ cùng phục tùng những luật lệ chung; mỗi con người trong đám đông ấy cũng quá yếu đuối và bé nhỏ so với tầm lớn lao của một quân vương, đến độ là khi có dịp đem họ so sánh với vị quân vương đó, thì dường như tất cả bọn họ đều ngang hàng với nhau cả.

Ta cần phải thừa nhận rằng trạng thái mới mẻ và đặc biệt này của loài người đã tạo được điều kiện cho con người tiếp nhận những chân lý chung như đạo Ki Tô chỉ giáo, và cũng lý giải cho ta thấy vì sao đạo này thâm nhập nhanh chóng và dễ dàng tinh thần con người đến như vậy.

Có một sự chứng minh bằng phản chứng, ấy là tình hình diễn ra sau khi Đế chế La Mã bị tiêu vong.

Có thể nói là khi đó thế giới La Mã bị vỡ tan tành thành ngàn mảnh, mỗi dân tộc lại quay về tư thế riêng rẽ có trước đó. Chẳng mấy chốc, bên trong những dân tộc đó xuất hiện vô cùng nhiều tầng lớp. Các dòng giống tách riêng ra, các đẳng cấp lại phân chia các dân tộc còn nhỏ ra hơn nữa. Giữa cái cảnh tất cả mọi người cùng làm cho các xã hội người phân chia nhỏ ra đến hết mức, thì đạo Ki Tô vẫn kiên trì những ý tưởng tổng quát chủ chốt đã được nó đưa ra cho mọi người. Dầu sao hình như nó vẫn phải quan tâm tới những khuynh hướng mới nảy sinh do sự phân chia nhỏ mà loài người tạo ra. Con người vẫn tiếp tục tôn thờ chỉ một Chúa Trời duy nhất sinh ra và giữ gìn mọi vật; thế nhưng từng quốc gia, từng thành thị, và có thể nói là từng con người nữa, tưởng đâu như đều có cái đặc quyền tự tạo cho mình những kẻ bảo vệ riêng bên cạnh một mình chủ

chung. Do chỗ không thể chia nhỏ Thần linh ra, họ liền tạo ra vô thiên lủng các “nhân viên” của Thần linh. Đối với phần lớn người Ki Tô giáo, việc tôn kính thánh thần hầu như trở thành công việc sùng bái mù quáng, và có thể e ngại tới một lúc nào đó đạo Ki Tô thoái hóa trở lại thành những “tôn giáo” đã bị nó đánh bại.

Với tôi thì hiển nhiên là, những thanh chắn chia rẽ các dân tộc trong lòng nhân loại và chia rẽ các công dân trong lòng một quốc gia càng có xu hướng biến mất đi, thì tinh thần con người dường như tự nó càng hướng về một tồn tại duy nhất và đầy quyền lực, có quyền ban phát theo một cách như nhau những luật lệ như nhau tới từng con người. Đặc biệt là trong những thời đại dân chủ này, ta càng phải chú ý đừng khi nào lẫn lộn việc thờ phụng chỉ dành cho Đấng sáng tạo với việc tung hô các “nhân viên” thứ sinh của Người.

Còn một chân lý nữa tôi cũng thấy là khá sáng tỏ: hơn hẳn mọi thời đại khác, trong những thời đại dân chủ, các tôn giáo phải bớt đi những thực hành bề ngoài.

Khi nói về phương pháp triết học của người Mỹ, tôi đã chỉ ra rằng, vào thời đại bình đẳng, không gì khiến con người nổi dóa lên hơn là khi họ cảm thấy bị phụ thuộc vào những hình thức. Con người sống trong những thời đại này không đủ kiên nhẫn để chấp nhận các hình tượng; biểu trưng đối với họ là những trò con nít nhân tạo, dùng để che mắt hoặc để tô vẽ cho những chân lý lẽ ra nên đưa cho họ ở dạng hoàn toàn trần trụi và công khai minh bạch; con người vô cảm trước những nghi lễ và một cách tự nhiên họ có xu hướng chỉ coi trọng đôi chút những chi tiết của công việc thờ phụng.

Những ai có trách nhiệm sắp đặt hình thái bề ngoài của các tôn giáo vào thời đại dân chủ cần phải hết sức chú ý đến những bản năng tự nhiên này của trí tuệ con người để khỏi phải đấu tranh lại chúng một cách không cần thiết.

Tôi tin tưởng mạnh mẽ vào sự cần thiết phải có các hình thức; tôi biết rằng hình thức làm cố định trong tinh thần con người sự chiêm ngưỡng những chân lý trừu tượng, và khi giúp con người nắm chắc được chúng, thì cũng khiến con người càng nhiệt thành theo chúng. Tôi chẳng thể hình dung nổi khả năng duy trì một tôn giáo mà lại không có những thực hành tôn giáo bề ngoài. Nhưng mặt khác tôi vẫn cho rằng, trong những thế kỷ sắp đến, sẽ là điều đặc biệt nguy hiểm khi gia tăng quá đáng những hình thức bề ngoài của tôn giáo. Thực ra thu hẹp chúng lại được thì tốt, và ta chỉ nên giữ lại cái hình thức nào tuyệt đối cần cho bản thân cái tín điều mang tính bản chất của tôn giáo¹ để nó được trường tồn, mà nghi thức thực hành chỉ là vỏ bọc bên ngoài. Tôn giáo nào quá tỉ mỉ, quá cứng nhắc và đẩy những bó buộc nhỏ nhặt, vào thời đại mà con người ngày càng được bình đẳng với nhau, chẳng mấy chốc sẽ chỉ còn là thứ dành cho một nhóm người quá sốt sắng giữa vô vàn những kẻ không có niềm tin.

Tôi biết là sẽ có những lời phản đối rằng, các tôn giáo, vốn đều có đối tượng là những chân lý tổng quát và vĩnh hằng, không thể nào bị uốn theo những bản năng thay đổi của từng thời đại mà lại không bị con người thấy đó chẳng còn là tôn giáo nữa: tôi xin trả lời ngay bây giờ rằng, ta cần phân biệt rất kỹ một đảng là những quan niệm chính tạo nên một niềm tin và tạo thành cái mà các nhà thần học gọi bằng những tín điều (article de foi – ND), và một đảng là những khái niệm phụ trợ bám vào các tín điều đó. Các tôn giáo đều buộc phải bám chắc vào những tín điều, bất kể tinh thần thời đại thay đổi đến đâu; nhưng tín điều thì phải cẩn thận đừng gán bó với những khái niệm phụ trợ trong những thời đại mọi thứ đều không ngừng đổi thay vị trí, và tinh thần con người thì, do chỗ đã quen với cảnh

¹ Trong tất cả các tôn giáo đều có những nghi thức tế lễ là những thứ cố hữu với bản chất của tôn giáo mà ta cần chú ý không nên thay đổi một chút gì. Điều đó được đặc biệt thấy rõ trong đạo Ki Tô, nơi rất nhiều khi hình thức và nội dung nhập làm một vào với nhau rất chặt chẽ.

tượng vạn sự biến đổi, nên cũng khó chịu trước việc người ta làm cho cái động thành cái tĩnh. Tôi thấy là sự bất động của các sự vật bề ngoài và phụ trợ chỉ có cơ may kéo dài một khi bản thân xã hội dân sự cũng bất động; nhìn khắp nơi nơi đâu đâu cũng chỉ cho thấy đó là một tai họa.

Ta sẽ thấy rằng, trong mọi đam mê đã được sự bình đẳng tạo ra hoặc được nó ưu ái, chỉ có một đam mê đã được làm cho thành cực kỳ linh hoạt và được đem đặt cùng một lúc vào mọi trái tim con người: đó là tình yêu cái hạnh phúc trần gian. Sự thích thú hạnh phúc trần gian là nét nổi trội và không gì tẩy rửa nổi của các thời đại dân chủ.

Ta có quyền nghĩ rằng có một tôn giáo nào mà lại định thủ tiêu cái đam mê đề ra mọi đam mê kia, thì rốt cuộc sẽ bị đam mê đó tiêu diệt lại. Nếu tôn giáo đó định dứt con người hoàn toàn ra khỏi sự chiêm ngưỡng những điều tốt lành của thế gian này, để đẩy họ hoàn toàn vào chỗ chỉ suy tư về những điều tốt lành của cái thế giới khác, ta có thể tiên báo rằng mọi tâm hồn con người sẽ tuột ra khỏi bàn tay tôn giáo đó để rời xa tôn giáo ấy mà lao vào duy nhất những thú vui vật chất và hiện tồn.

Công việc chính yếu của các tôn giáo là thanh lọc, là điều hòa và hạn chế sự thích thú quá nồng nàn và quá tuyệt đối với hạnh phúc trần gian mà con người cảm nhận được trong những thời đại bình đẳng. Nhưng tôi tin rằng tôn giáo sẽ sai lầm nếu định kiềm chế hoàn toàn sự thích thú đó và thủ tiêu nó. Những tôn giáo như thế sẽ không sao có thể làm cho con người ngoảnh mặt đi khỏi sự ưa thích cảnh đời giàu sang sung túc. Song các tôn giáo đó vẫn còn có thể thuyết phục được cho con người hãy làm giàu chỉ bằng những biện pháp chính đáng.

Điều này dẫn tôi tới ý kiến cuối cùng hình như có bao hàm mọi điều đã nói. Khi con người ngày càng trở nên giống nhau hơn và

bình đẳng với nhau hơn, thì các tôn giáo, một mặt phải đứng tách khỏi những công việc thường ngày, cũng lại không cần thiết phải đụng chạm tới những ý tưởng con người nói chung đã tiếp nhận cùng những lợi ích thường trực của đông đảo quần chúng. Vì công luận càng ngày càng trở thành một trong những thế lực hàng đầu và khó bề cưỡng lại nhất. Ngoài sức mạnh công luận ra, chẳng có chỗ dựa nào mạnh hơn cho phép cưỡng lại những cú tiến đánh của nó. Điều này có giá trị cả với một quốc gia dân trị nhưng đứng đầu lại là kẻ chuyên chế cũng như ở một nước theo thể chế cộng hòa. Trong những thời kỳ bình đẳng, các quân vương có khi cũng làm cho con người phải phục tùng, nhưng bao giờ thì cũng chỉ có phe đa số mới làm cho người ta có niềm tin mà thôi. Vậy là, phải làm cách gì chiều lòng phe đa số trong mọi điều gì không trái ngược với niềm tin.

Trong tập I công trình nghiên cứu của mình, tôi đã chỉ ra cách thức các tu sĩ người Mỹ tách mình ra khỏi mọi công việc chính trị. Đó là thí dụ nổi bật nhất, nhưng không phải là thí dụ duy nhất về sự kiềm chế của họ. Ở Mỹ, tôn giáo là một thế giới riêng biệt nơi người tu sĩ trị vì, nhưng vị tu sĩ lại thận trọng không vượt ra ngoài khuôn khổ đó. Trong phạm vi đó, vị tu sĩ dẫn dắt trí tuệ con người. Bên ngoài giới hạn đó, vị tu sĩ phó mặc con người cho chính họ, mặc cho họ sống trong độc lập và bất ổn định, những điều như là bản tính con người họ và là đặc tính thời đại họ. Tôi không bao giờ được thấy nơi nào mà đạo Ki Tô lại được bao che bằng ít hình thức, ít thực hành và ít hình ảnh như là ở Hoa Kỳ, và không nơi nào đạo ấy lại có tư tưởng rõ ràng hơn, giản dị hơn và tổng quát hơn đối với trí tuệ con người. Mặc dù người Ki Tô giáo nước Mỹ được chia thành vô số giáo phái, song tất cả đều nhìn tôn giáo của họ theo cùng một quan điểm. Điều này áp dụng cho Công giáo cũng như cho mọi tín ngưỡng khác. Không ở đâu có những vị tu sĩ như ở Hoa Kỳ, những con người ít thích thú thấy giáo dân tuân theo từng khuyến dụ nhỏ nhặt, thích giáo dân có những phương pháp hành giáo lạ lùng, đó là

những tu sĩ bám lấy tinh thần của niềm tin hơn là câu nệ lời lẽ của niềm tin. Tôi cũng chẳng thấy ở đâu người ta lại theo sát hơn cái học thuyết của Nhà thờ ngăn cấm thờ phụng các vị thánh theo những thủ tục chỉ dành riêng cho Chúa Trời. Thế nhưng người Công giáo Mỹ vẫn rất ngoan đạo và rất chân thành.

Còn một nhận xét khác nữa có thể áp dụng vào giới tu sĩ của mọi giáo hội: các tu sĩ Mỹ không khi nào tìm cách lôi kéo và cố định tâm nhìn của con người vào cuộc sống vị lai sau khi chết. Họ tình nguyện khước từ một phần con tim mình để chăm chút cho cái hiện tồn. Dường như họ coi những điều tốt lành của nơi trần thế như là những đối tượng quan trọng, dù rằng đó là đối tượng thứ yếu. Họ không tự mình gắn bó vào với nền công nghiệp, họ ít quan tâm hơn đến những tiến bộ công nghiệp và văn hoan nghênh chúng, và một mặt vẫn không ngừng chỉ ra cho giáo dân thấy thế giới vị lai như là mục tiêu to lớn để họ biết e sợ và biết hy vọng, các tu sĩ Mỹ vẫn không ngăn cấm con chiên đi tìm trong lương thiện cuộc sống hạnh phúc nơi thế gian này. Không tìm cách làm cho mọi người thấy hai điều đó là khác nhau hoàn toàn và đối nghịch nhau, các tu sĩ Mỹ quan tâm gắn bó nhiều hơn đến việc tìm xem đâu là chỗ hai mục tiêu đó gặp nhau và gắn bó được với nhau.

Tất cả các tu sĩ Mỹ đều biết đến quyền lực tinh thần của phe đa số và tôn trọng quyền lực đó. Họ bao giờ cũng chỉ ủng hộ những cuộc đấu tranh cần thiết chống lại uy quyền đó. Họ không dính líu vào những cuộc đối co giữa các phe phái, nhưng họ tự nguyện tiếp nhận những quan niệm chung của đất nước mình và thời đại mình, và họ thả mình theo dòng chảy tình cảm và tư tưởng đang cuốn theo mọi vật xung quanh họ. Họ gắng công uốn nắn cho người đương thời, nhưng không tách rời khỏi những con người đó. Công luận không khi nào là kẻ thù của họ; công luận thậm chí còn ủng hộ và bênh vực họ, và các niềm tin tôn giáo được ngự trị đồng thời do sức mạnh riêng của họ và cũng do phe đa số được họ nhờ cậy.

Vì vậy mà, nhờ biết tôn trọng mọi bản năng dân chủ không trái ngược với tín ngưỡng và nhờ cậy vào nhiều bản năng đó, tôn giáo đạt tới chỗ có thể đấu tranh thuận lợi chống lại đầu óc độc lập cá nhân, là thứ nguy hiểm nhất hạng đối với nó.

CHƯƠNG VI

VỀ BƯỚC TIẾN CỦA CÔNG GIÁO Ở HOA KỲ

Nước Mỹ là miền đất dân chủ nhất trái đất, đồng thời, theo những báo cáo đáng tin cậy, cũng là đất nước ở đó Công giáo có nhiều bước tiến hơn cả. Thoạt nghe thì điều đó khiến ta ngạc nhiên.

Ta cần phân biệt rõ hai điều: sự bình đẳng tạo điều kiện cho con người muốn tự mình phán xét mình; nhưng mặt khác, sự bình đẳng cũng khiến con người thích thú và nghĩ đến một quyền lực xã hội duy nhất, đơn giản, và chung như nhau cho tất cả mọi người. Những con người sống trong thời đại dân chủ rất có thiên hướng thoát khỏi mọi quyền uy tôn giáo. Nhưng, nếu họ đồng ý tuân thủ một quyền uy tương tự như tôn giáo, thì họ muốn ít ra cái quyền uy này cũng phải là duy nhất và đồng đều cho mọi người. Những quyền uy tôn giáo nào mà không dẫn đến một trung tâm chung thì tự nhiên đều bị trí tuệ họ coi là chướng mắt, và dường như họ cũng dễ dàng nhận ra ngay, hễ đã là tôn giáo thì thế nào cũng có nhiều tôn giáo khác nhau.

Ngày nay, ta nhìn thấy rõ hơn thời xưa, những người Công giáo trở thành những người không có tôn giáo nữa, và những người theo đạo Tin lành thì lại cải đạo thành Công giáo. Rất nhiều học thuyết và thực hành của Nhà thờ La Mã khiến con người ngạc nhiên; song họ lại ngấm ngấm kính phục cách thức Nhà thờ đó cai quản việc đạo, và họ thấy hấp dẫn trước sự thống nhất vô cùng của Nhà thờ.

Nếu như đạo Công giáo cuối cùng đi tới chỗ không còn những hân thù chính trị do chính nó đẻ ra nữa, hẳn là tôi không nghi ngờ chính cái tinh thần thời đại ấy, cái điều thật trái ngược với Nhà thờ

ấy, lại sẽ được Nhà thờ ưa thích, và đột nhiên Nhà thờ sẽ có những thành tích to tát.

Một trong những yếu kém thông thường nhất của trí tuệ con người là ở chỗ nó không thích dung hòa những nguyên tắc đối nghịch nhau và mua lấy nền hòa bình mà bất cần đến logic. Từng có và bao giờ cũng sẽ có những con người, sau khi đem một số niềm tin tôn giáo của mình đi theo một quyền uy nào đó, thì lại muốn tước đi của quyền uy đó vô số niềm tin tôn giáo khác, khiến cho tinh thần họ phải lang thang vô định giữa phục tùng và tự do. Nhưng tôi tin tưởng rằng số lượng những con người như thế sẽ ít đi trong những thời đại dân chủ so với những thời đại khác, và con cháu chúng ta sẽ càng ngày càng có xu hướng chỉ tự phân chia thành hai bộ phận, một bộ phận hoàn toàn rời bỏ Ki Tô giáo và một bộ phận kia lại tham gia vào Nhà thờ Công giáo La Mã^(*).

^(*) Xin phân biệt đạo Ki Tô và Nhà thờ Công giáo bằng mấy nét chính như sau:

Ki Tô là phiên âm Hán-Việt một tên người: Christ. Đạo Ki Tô là niềm tin tôn giáo của người theo đạo ấy vào những lời răn dạy của đấng Jesus Christ, người đã lấy cái chết để cứu chuộc tội lỗi cho mọi con người (kể cả tội lỗi sẽ mắc). Các tín đồ tin rằng đấng Christ cứu chuộc tội lỗi cho con người bằng sự khoan dung, tha thứ.

Gia Tô là phiên âm Hán-Việt rút gọn của một từ Hy Lạp (*katholikos*) nghĩa là "chung", "phổ quát". Đạo Gia Tô là giai đoạn thể chế hóa niềm tin Ki Tô giáo thành Nhà thờ, và 1 trong 12 thánh tông đồ, Simon Peter (Simon Pierre), được coi như Giáo hoàng thứ nhất. Có lúc đạo Gia Tô cũng được gọi là Công giáo vì tôn giáo đó đã thành "chính giáo" ở rất nhiều nước. (ND)

CHƯƠNG VII

ĐIỀU GÌ TẠO RA KHUYNH HƯỚNG PHIẾM THẦN LUẬN TRONG ĐẦU ỚC CÁC QUỐC GIA DÂN TRỊ

Rồi tôi sẽ chứng minh vì sao đối với những ý tưởng rất tổng quát, cái thị hiếu cao nhất ở những con người của các quốc gia dân trị lại tập trung vào chính trị. Nhưng ngay từ bây giờ tôi muốn chỉ ra tác động của thị hiếu đó đến triết học đã.

Ta không thể nào bác bỏ sự thật là phiếm thần luận (panthéisme) giờ đây đã có những bước tiến lớn. Đọc những gì đã được viết ở một bộ phận châu Âu cũng thấy rất rõ dấu ấn phiếm thần luận. Người Đức đưa phiếm thần luận vào triết học, người Pháp đưa luận thuyết đó vào văn học. Trong số tác phẩm nghệ thuật xuất bản ở Pháp, phần lớn đều chứa đựng một vài ý kiến hoặc mượn đôi ba hình ảnh của học thuyết phiếm thần, hoặc để lộ ra cho ta thấy các tác giả có khuynh hướng theo học thuyết đó. Theo tôi, những chuyện như thế này chẳng phải ngẫu nhiên mà sinh ra, chúng có nguyên nhân lâu đời rồi.

Khi các điều kiện ngày càng trở nên bình đẳng, mỗi con người nói riêng đều càng lúc càng trở nên giống những người khác hơn, càng yếu đuối hơn và bé nhỏ hơn, khi đó con người quen dần với việc không xem xét đến từng công dân nữa, mà xem xét gộp cả một quốc gia. Người ta quên đi từng con người cá thể, để chỉ còn nghĩ đến tính chất loài của con người.

Trong những thời kỳ đó, tinh thần con người thích ôm đồm cả loạt đối tượng khác nhau; nó không ngừng khát khao làm được công việc gắn vô vàn hệ quả vào chỉ trong một nguyên nhân.

Tư tưởng về tính thống nhất ám ảnh con người, nó đi tìm tính chất đó ở mọi chốn mọi nơi, và khi tưởng đâu như đã tìm thấy cái đó, nó liền tự nguyện chui vào và nghỉ ngơi trong lòng khái niệm thống nhất đó. Họ không chỉ đạt tới chỗ phát hiện trong cuộc sống chỉ có một sự tạo sinh và chỉ có một đấng sáng tạo; khám phá được đến thế rồi mà họ vẫn còn áy náy, thế là họ tự nguyện mở rộng và giản đơn hóa tư duy của mình bằng cách gói Chúa Trời và vũ trụ vào trong một cái Toàn bộ duy nhất. Nếu tôi bắt gặp một hệ thống triết học theo đó các vật thể vật chất và phi vật chất, hữu hình và vô hình tạo thành thế giới này, chỉ còn được coi như là những bộ phận khác nhau của một tồn tại to lớn mênh mông mà chỉ riêng nó là vĩnh hằng bất biến giữa cảnh biến động không ngừng nghỉ của mọi thành phần tạo nên nó, khi đó tôi sẽ dễ dàng đi tới kết luận là, một hệ thống như vậy, cho dù nó có thủ tiêu tính cá nhân của con người đi, hoặc có thể chính vì nó thủ tiêu được tính cá nhân của con người, hệ thống ấy sẽ có những cái duyên thầm hấp dẫn những con người sống trong nền dân chủ. Mọi thói quen trí tuệ của những con người đó đều khiến họ sẵn sàng nghĩ ra thuyết phiếm thân và sẵn sàng tiếp nhận học thuyết đó. Học thuyết này hấp dẫn trí tưởng của họ một cách tự nhiên và cố định trí tưởng tượng của họ lại. Học thuyết này dung dưỡng đầu óc kiêu căng của con người và ve vuốt sự lười biếng của con người.

Trong số những hệ thống được triết học dựa vào để lý giải vũ trụ, tôi cảm thấy thuyết phiếm thân là một trong những học thuyết thích hợp hơn cả để ve vãn được tư duy con người sống trong những thời kỳ dân chủ. Những ai còn gắn bó với sự vĩ đại đích thực của con người cần phải đoàn kết lại và đấu tranh chống lại chính cái thứ “học thuyết” đó.

CHƯƠNG VIII

VÌ SAO SỰ BÌNH ĐẲNG LẠI GỢI CHO NGƯỜI MỸ Ý TƯỞNG VỀ KHẢ NĂNG HOÀN THIỆN VÔ TẬN CỦA CON NGƯỜI

Sự bình đẳng gợi ra cho tư duy con người vô số ý tưởng mà nếu không có nó thì không có được những ý tưởng ấy, và khi có rồi thì nó cũng làm biến cải hầu hết những ý tưởng con người từng có trước khi họ được bình đẳng. Tôi lấy luôn thí dụ về ý tưởng khả năng hoàn thiện của con người, vì đó là một trong những điều cốt tử mà trí tuệ con người có thể nghĩ ra, và chỉ riêng ý tưởng đó thôi cũng đã thành một lý thuyết triết học vĩ đại với những hệ quả hiển hiện từng phút từng giây trong thực tiễn đời sống và công việc làm ăn của con người.

Mặc dù trên rất nhiều điểm con người giống như động vật, song có một nét đặc biệt chỉ riêng nó mới có: con người có thể tự hoàn thiện mình, còn con vật thì chẳng làm cách gì tự hoàn thiện cho được. Loài người ngay từ cội nguồn đã không bỏ lỡ cơ hội khám phá ra điều khác biệt này. Và ý tưởng về khả năng hoàn thiện cũng xưa cũ như thế giới này vậy. Sự bình đẳng chẳng sinh ra ý tưởng đó, nhưng lại đem cho nó một tính cách mới.

Khi các công dân được phân loại theo tôn ti, theo nghề nghiệp, theo dòng dõi, và tất cả mọi người bị buộc phải đi con đường nơi họ ngẫu nhiên được đặt vào ngay ở khúc đầu đường, thì mỗi người đều tin rằng gần kề với họ là giới hạn tận cùng của sức người, và chẳng ai còn nghĩ đến việc vật lộn chống lại một định mệnh không sao tránh khỏi. Không phải là vì các quốc gia quý tộc trị tuyệt đối khước

từ con người cái quyền tự hoàn thiện mình. Họ không hề coi khả năng đó của con người là vô cùng tận. Họ có nghĩ đến việc cải thiện khả năng con người, nhưng không tính chuyện thay đổi năng lực con người. Họ hình dung thấy điều kiện xã hội tương lai có tốt đẹp hơn lên, nhưng không thấy nó có thể khác đi. Và tuy vẫn chấp nhận rằng nhân loại đã đạt được những bước tiến lớn và còn có thể tiến bộ nhiều hơn nữa, song họ vẫn giam chân nhân loại trong những giới hạn không thể vượt qua.

Họ chẳng hề tin là đã đạt tới cái tận Thiện tận Chân (có ai và có quốc gia nào dám điên rồ nghĩ đến vậy?), nhưng họ thích nghĩ rằng bản chất không vẹn toàn của chúng ta thì chỉ đến độ vĩ đại và trình độ tri thức như mức độ họ đã đạt thôi. Và do chỗ chẳng thấy cái gì xung quanh đang chuyển động, họ thành thực tin rằng mọi sự đều đã an bài cả rồi. Chính khi đó là lúc nhà lập pháp tin là mình đưa ra được những bộ luật vĩnh cửu, là lúc các quốc gia và các vị quân vương chỉ muốn dựng lên những tượng đài muôn thuở và là lúc thế hệ hiện đang sống tìm mọi cách tránh cho các thế hệ tương lai cái công việc tự định đoạt số phận của mình.

Chừng nào các đẳng cấp biến mất đi, và chừng nào các giai tầng xích gần lại với nhau, và khi con người hòa trộn lẫn lộn vào nhau, khi các tập tục, các thói quen và luật lệ thay đổi đi, và khi đó xuất hiện những sự kiện mới, những chân lý mới được phơi bày trước mắt mọi người, các quan niệm cũ biến mất để cho những quan niệm mới thế chỗ, chỉ khi đó đầu óc con người mới hình dung nổi một sự hoàn thiện lý tưởng và không có cách gì nắm bắt nổi.

Khi đó, những đổi thay liên tục diễn ra trước mắt từng con người. Có những đổi thay làm cho tình cảnh con người tồi tệ đi, và họ chỉ có thể thấy quá rõ rằng một quốc gia, thậm chí một cá nhân, dù sáng láng đến đâu chẳng nữa, thì cũng chẳng thể nào không phạm sai lầm. Có những đổi thay khác lại làm cho thân phận con

người cải thiện lên, và khi đó họ kết luận rằng con người nói chung là có khả năng hoàn thiện đến vô cùng tận. Những mặt trái của các đổi thay khiến con người thấy rằng chẳng ai có quyền tự vệ vượt mình là đã tìm ra được cái tận Thiện; còn những thành tựu nhờ đổi thay lại khuyến khích con người bám đuổi không buông tha cái tận Thiện. Vậy là, luôn luôn kiếm tìm, ngã rồi lại đứng dậy, lắm khi thất vọng, không khi nào tuyệt vọng, con người không ngừng hướng đến cái kỳ vĩ đó, cái được nó nhìn thấy mờ mờ ảo ảo mãi cuối con đường dài mà nhân loại vẫn còn đang phải rong ruổi.

Ta chẳng có cách gì biết hết đã có bao nhiêu sự kiện tự nhiên sinh ra từ cái triết lý coi con người là có khả năng hoàn thiện đến vô cùng đó, và cũng chẳng đo được cái ảnh hưởng diệu kỳ triết lý đó gây ra ngay cả cho những con người vốn chỉ quen hành động chứ không quen suy tư song vẫn có những hành động phù hợp với lý thuyết mà họ chẳng hề được học kia.

Tôi có gặp một thủy thủ Mỹ, và tôi hỏi anh vì sao ở nước anh người ta đóng tàu theo cái cách không nhằm đem dùng trong thời gian dài, anh đã không ngập ngừng đáp lại ngay rằng, nghề đi biển mỗi ngày lại có những bước tiến bộ rất nhanh, nên cái con tàu dù có đẹp đến bao nhiêu rồi cũng thành vô ích nếu đời nó kéo dài thêm vài ba năm hơn mức cần thiết.

Trong những lời lẽ không nghĩ ngợi sâu xa đó của một con người thô kệch về một sự kiện riêng rẽ, tôi nhận ra cái ý tưởng tổng quát và có hệ thống để một quốc gia vĩ đại điều hành mọi chuyện.

Một cách tự nhiên, các dân tộc quý tộc trị đều có xu hướng thắt chặt các giới hạn khả năng hoàn thiện của con người, còn những dân tộc theo thể chế dân trị thì đôi khi mở rộng các giới hạn đó tới quá mức.

CHƯƠNG IX

VÌ SAO TRƯỜNG HỢP NGƯỜI MỸ LẠI KHÔNG CHỨNG MINH CHO THẤY MỘT QUỐC GIA DÂN TRỊ HẸN LÀ PHẢI GIỎI VÀ THÍCH KHOA HỌC, VĂN HỌC VÀ NGHỆ THUẬT

Ta phải thừa nhận rằng, trong những quốc gia văn minh thời nay, ít có quốc gia nào lại không có nhiều thành tựu khoa học bậc cao như Hoa Kỳ, và như Hoa Kỳ, lại cung cấp cho nhân loại ít nghệ sĩ lớn, ít nhà thơ và nhà văn nổi danh^(*).

Ngạc nhiên trước cảnh tượng này, nhiều người Âu châu đã coi điều đó như là kết quả tự nhiên và không sao tránh khỏi của sự bình đẳng, và họ nghĩ rằng, nếu trạng thái xã hội và các thiết chế dân chủ có lúc nào đó thắng thế trên toàn trái đất này, thì sẽ thấy cảnh đâu óc con người dân dần làm tối sầm đi những luồng ánh sáng từng soi rọi nó, và con người sẽ lại rơi vào cảnh ngu muội mà thôi.

Tôi cho rằng, những ai lập luận như vậy đã lẫn lộn nhiều ý tưởng mà chúng ta cần thận trọng tách ra nghiên cứu riêng rẽ từng ý tưởng một. Những người đó vô tình đã lẫn lộn cái gì là dân chủ và cái gì chỉ là Mỹ thôi.

Cái tôn giáo được những di dân đầu tiên phổ biến và sau đó truyền lại cho con cháu là một thứ tôn giáo hành lễ giản dị, nguyên lý khắc nghiệt và gần như hoang dại, cái tôn giáo thù nghịch với

^(*) Hiển nhiên đây là nhận xét của de Tocqueville về Hoa Kỳ vào những năm 1820 và đầu những năm 1830; và nhận xét đó không sai. Có lẽ de Tocqueville chỉ dè dặt không tiên báo sự nở rộ mọi mặt khoa học, văn chương, nghệ thuật sau này, mà nguồn gốc chỉ có thể là từ một nền dân trị ngày càng được củng cố. (ND)

những dấu hiệu bề ngoài và những lễ nghi lờ loẹt, tôn giáo ấy tất nhiên ít ưu ái các môn nghệ thuật, và nếu nó có cho phép con người thường thức văn chương, thì cũng hơi miễn cưỡng.

Người Mỹ là một dân tộc rất lâu đời và rất thông tuệ, họ đã bắt gặp một xứ sở mới mẻ và mệnh mông, ở đó họ có thể thỏa chí tung hoành và dễ dàng trở nên giàu mạnh. Đó là điều chưa từng có tiền lệ trên thế giới. Ở nước Mỹ, mỗi con người tìm được những tiện ích họ chưa từng bắt gặp ở nơi đâu và vào khi nào để cho họ lập nghiệp và gia tăng sản nghiệp. Lòng tham ở đó lúc nào cũng hùng hực, và về mặt tinh thần, con người ở đó luôn luôn lãng quên mọi thú vui của óc tưởng tượng và lao động trí tuệ, họ chỉ được lôi cuốn vào việc tìm kiếm sự giàu sang mà thôi. Không những ta có thể thấy ở Hoa Kỳ cũng như ở mọi xứ sở khác những tầng lớp làm công nghiệp và thương nghiệp; nhưng điều ta chưa khi nào bắt gặp, ấy là mọi người ở đây đều vừa làm công nghiệp vừa làm thương nghiệp.

Tôi hoàn toàn tin rằng, nếu trong vũ trụ chỉ còn có người Mỹ thôi, thì với các quyền tự do và những điều thông tuệ họ có được từ cha ông cùng những đam mê chỉ riêng họ mới có, chẳng mấy chốc họ sẽ khám phá thấy rằng không thể nào có tiến bộ dài lâu trong thực hành khoa học nếu không nuôi dưỡng lý thuyết; rằng tất cả các môn nghệ thuật đều giúp lẫn cho nhau trở thành hoàn thiện, và cho dù họ có ngập đầu trong việc đeo đuổi đối tượng chính yếu của các ham muốn, thì rồi họ cũng sẽ nhận ra rằng có nhiều lúc cần ngoảnh mặt khỏi đích để đạt tới đích một cách tốt đẹp hơn.

Và chẳng, lòng ham thích những thú vui tinh thần là điều gì đó thực sự tự nhiên trong trái tim con người văn minh, và với những dân tộc đã “già dặn”, nơi người ta quá bận bịu để có thể thả mình vào những thú vui ấy, bao giờ cũng có một số công dân nghĩ đến điều đó. Nhu cầu trí tuệ đó, một khi đã cảm nhận được, hẳn là sẽ phải sớm được thỏa mãn.

Thế nhưng, đồng thời với việc người Mỹ có thiên hướng tự nhiên chỉ thích đòi hỏi từ các khoa học những ứng dụng riêng cho kỹ năng của mình, những phương tiện giúp cho đời sống thoải mái lên, thì cái châu Âu ưa văn chương chữ nghĩa uyên thâm lại tự đặt cho mình nhiệm vụ đi ngược về nguồn gốc chung của chân lý và đồng thời hoàn thiện cả những thứ gì có thể dẫn đến khoái cảm tinh thần và mọi thứ gì có thể phục vụ nhu cầu vật chất của con người.

Trong số các dân tộc sáng láng của Cựu Thế giới, những cư dân Hoa Kỳ đặc biệt chú ý tới một dân tộc vốn có cùng với họ gốc gác gần gũi sâu xa và có cùng với họ các thói quen tương tự như nhau. Người Mỹ tìm thấy trong cái dân tộc kia những nhà bác học danh tiếng, những nghệ sĩ tài ba, những nhà văn vĩ đại, và họ có thể thu hoạch được những kho báu trí tuệ mà vẫn không cần đến công lao động thu nhặt chúng.

Tôi không sao có thể chia rẽ nước Mỹ và châu Âu mặc dù có cả một đại dương ngăn cách họ. Tôi coi cái nước Mỹ như một mảnh của nước Anh được ủy nhiệm đi khai phá những khu rừng già tại một thế giới non trẻ, trong khi những người còn ở lại, do được hưởng nhiều thời giờ rảnh rỗi hơn và ít lo lắng chuyện đời sống vật chất hơn, có thể lao vào phát triển trí tuệ người trên mọi phương diện.

Như vậy, hoàn cảnh người Mỹ thật là hoàn toàn ngoại lệ, và ta có thể tin rằng không có quốc gia dân trí nào rồi sẽ còn có hoàn cảnh như họ. Nguồn gốc hoàn toàn Thanh giáo của họ, những thói quen thương nghiệp duy nhất họ có được, ngay cả cái đất nước họ đang ở và dường như đã khiến đầu óc họ quên đi chuyện nghiên cứu khoa học, văn học và nghệ thuật; sự gần gũi láng giềng với châu Âu cho phép họ vẫn học hỏi châu Âu mà không sợ rơi vào cảnh mông muội; cả ngàn nguyên nhân đặc biệt, mà tôi mới chỉ tìm tòi được ở dăm ba điều chính yếu, đã khiến đầu óc người Mỹ đặc biệt tập trung vào sự

chăm lo cho những điều thuần túy vật chất. Quả là vậy, mọi đam mê, các nhu cầu, nền giáo dục, các điều kiện hoàn cảnh, tất cả dường như đều cùng khiến cho người cư dân Hoa Kỳ nghiêng về mặt đất. Riêng chỉ còn tôn giáo là khiến cho người cư dân ấy thỉnh thoảng ngược đôi mắt thoáng qua và lơ đãng nhìn về trời cao.

Chúng ta hãy đừng nhìn mọi dân tộc dân chủ theo hình ảnh dân tộc Mỹ, và ta hãy nhìn họ theo những nét riêng của chính họ.

Ta có thể hình dung một quốc gia trong lòng nó không có gì hết, không đẳng cấp, không thứ bậc, không giai cấp; nơi đó luật pháp không thừa nhận các đặc quyền nên cũng phân chia thừa kế đồng đều, và đồng thời đó cũng là quốc gia không có trí tuệ và không có tự do. Đây chẳng qua chỉ là một giả thuyết mà thôi: một kẻ chuyên chế có thể có lợi ích trong việc làm cho thần dân của mình được bình: đảng với nhau mà vẫn sống trong ngu dốt để có thể duy trì họ làm nô lệ dễ dàng hơn.

Một quốc gia dân trị kiểu đó không những chẳng tỏ ra có kỹ năng gì và thích thú gì với khoa học, văn học và nghệ thuật, mà có thể tin rằng quốc gia đó sẽ chẳng khi nào lộ mặt ra nổi nữa.

Bản thân luật thừa kế khiến cho mỗi thế hệ lại tự mình chịu trách nhiệm thủ tiêu đi các tài sản lớn, và chẳng có ai tạo ra từ đó những tài sản lớn mới cả. Kề nghèo, do thiếu trí tuệ và thiếu tự do, cũng chẳng có nổi ý tưởng đạt tới giàu sang, và kẻ giàu thì chẳng khi nào thụ động không tự vệ để mình bị cuốn vào cảnh nghèo hèn. Thế là chẳng mấy chốc giữa hai công dân đó sẽ xảy ra một sự bình đẳng hoàn toàn và chẳng gì thắng nổi. Khi đó sẽ chẳng có ai có thời giờ cũng như sự ham thích lao vào những công việc và những thú vui trí tuệ. Nhưng tất cả mọi người sẽ chết cứng trong cảnh dốt nát như nhau và trong cảnh nô lệ ngang nhau.

. Khi tôi hình dung về một xã hội dân chủ kiểu đó, tôi liền cảm thấy ngay mình đang ở một chốn đê hèn, tối tăm và ngột ngạt nào

đó, nơi các nguồn sáng đem tới từ bên ngoài chẳng mấy chốc sẽ lui dần và tắt ngấm. Tôi bỗng cảm thấy đột nhiên bị một sức hút mạnh hành hạ, và con người mình bị lôi tụt vào giữa vùng u tối bao la để tìm cho ra một lối thoát đến với khí trời và ánh sáng ban ngày. Nhưng tất cả những điều này không sao đem áp dụng được cho những con người vốn đã sáng láng, những kẻ đã có được Tự do sau khi họ tiêu hủy được ngay giữa họ với nhau những quyền riêng biệt và truyền kiếp cố định vĩnh viễn những tài sản trong tay những cá nhân hoặc tổ chức nào đó.

Khi con người sống trong lòng một xã hội dân chủ lại là những con người sáng láng, thì họ liền dễ dàng khám phá ngay được rằng chẳng có gì hạn chế họ hết, và cũng chẳng có gì bắt họ phải cố định hoặc bị bắt buộc phải tự hài lòng với số mệnh hiện tồn.

Những con người như thế liền có ngay ý tưởng tự vươn lên, và nếu có tự do, họ tìm mọi cách để làm điều đó, song tất cả đều không thành công theo cùng một cung cách. Đúng là luật pháp không còn cho phép có những đặc quyền nữa, nhưng cuộc sống tự nhiên đem lại những đặc quyền đó. Sự bất bình đẳng tự nhiên vốn dĩ rất to lớn, các cơ may càng trở nên bất bình đẳng khi mỗi con người đem dùng hết mọi khả năng của mình để tự làm giàu.

Luật thừa kế vẫn còn chống lại những gì đang được tạo dựng ra ở các gia đình giàu, nhưng nó không ngăn cản được việc có những người giàu. Luật đó không ngừng lôi các công dân về cùng một bình độ nơi họ không ngừng tìm cách vượt ra. Họ càng trở nên bất bình đẳng hơn về tài sản chừng nào đầu óc họ càng sáng láng hơn lên và tự do của họ càng lớn hơn nữa.

Giờ đây, đang lộ diện dần ra một “giáo phái” nổi tiếng vì tài năng và sự ngông cuồng, họ định tập trung hết mọi tài sản vào tay một quyền lực trung tâm và giao cho quyền lực này sau đó phân phối cho mọi con người riêng rẽ tùy theo mức độ xứng đáng của họ. Theo

cách này, tình trạng con người bỗng mất đi sự bình đẳng hoàn toàn và vĩnh viễn dường như đang đe dọa các xã hội dân chủ.

Có một phương thuốc khác giản đơn hơn và kém nguy hại hơn, đó là không giao cho bất kỳ ai một đặc quyền nào, không cho tất cả mọi người trí tuệ như nhau và độc lập ngang nhau, và để mặc cho từng con người tự giành giật lấy chỗ đứng. Sự bất bình đẳng tự nhiên rồi sẽ xuất hiện, và sự giàu sang sẽ chuyển chỗ về ở với những ai khéo léo hơn cả.

Vậy là bao giờ thì các xã hội dân chủ và tự do cũng sẽ bao hàm trong lòng chúng vô vàn con người giàu có hoặc dư dật. Giữa những người giàu có đó không còn có sự gán bó chặt chẽ với nhau như những người như họ trong tầng lớp quý tộc cũ. Những người giàu kiểu mới này sẽ có những bản năng khác và hầu như không bao giờ có một lúc rảnh rỗi, nhưng số lượng họ sẽ vô cùng đông đúc, bất cứ những ai trước đây trong giai cấp nào như họ đều không đông bằng họ. Những con người này sẽ không bó hẹp mình chỉ trong những lo toan của cuộc sống vật chất, và mặc dù ở các trình độ khác nhau, song họ có thể tham gia vào các công việc và thú vui tinh thần: tự họ lao vào đó. Bởi vì, nếu quả tình là đầu óc con người vẫn ngả về một phía là tính hẹp hòi, cái vật chất và sự thực dụng, thì mặt khác, nó cũng vươn lên một cách tự nhiên tới cái vô cùng, cái phi vật chất và cái đẹp. Những nhu cầu vật chất gắn con người với mặt đất, nhưng chừng nào con người không còn bị giằng giữ nữa, khi đó tự nó lại vươn thẳng người lên.

Không chỉ số lượng những con người có khả năng quan tâm đến các công trình của trí tuệ sẽ tăng lên nhiều, mà thị hiếu hưởng thụ món ăn tinh thần sẽ dần dà đi xuống tới những ai trong xã hội quý tộc trị trước đây dường như chẳng có cả thời giờ lẫn trình độ để lao vào công cuộc đó.

Khi không còn nữa các tài sản nhờ thừa kế mà có, khi không còn nữa các đặc quyền giai cấp và các đặc quyền do nguồn gốc gia đình, và khi mỗi con người chỉ có nguồn sức mạnh từ bản thân mình, rõ ràng là sự khác biệt chủ yếu giữa sản nghiệp của con người chính là trí tuệ. Mọi thứ gì phục vụ cho việc củng cố, mở rộng, tô vẽ cho trí tuệ rồi sẽ có giá rất cao.

Ngay cả đám đông quần chúng cũng phát hiện thấy tính hữu ích của tri thức dưới một ánh sáng đặc biệt. Những ai không cảm nhận được những vẻ hấp dẫn của tri thức cũng phải cuốn gói và lo tìm cách với tới tri thức.

Trong những thời kỳ dân chủ, sáng láng và tự do, chẳng có gì tách con người khỏi vị trí của nó và cũng chẳng có gì giữ nó mãi lại vị trí đó; con người lên voi xuống chó nhanh chóng lạ thường. Tất cả các giai tầng không ngừng nhìn thấy nhau một cách rõ ràng, vì họ đều khá gần gũi nhau. Các giai tầng giao tiếp với nhau và hằng ngày hòa trộn vào nhau, bắt chước nhau và ganh đua với nhau. Điều đó gợi ra cho con người vô vàn ý tưởng, khái niệm, ước vọng mà trước đây chẳng sao có nổi một khi địa vị thì cố định và xã hội thì bất biến. Với những con người như thế, kẻ hầu hạ người khác cũng không bao giờ thấy mình hoàn toàn xa lạ với các thú vui và công việc của ông chủ, kẻ nghèo với thú vui và công việc của người giàu. Con người của ruộng đồng cố sức cho mình giống con người thành thị, người hàng tinh giống với kẻ ở trung tâm.

Vậy là, chẳng có một ai để cho mình dễ dàng bị đẩy vào cảnh chi còn biết những chuyện vật chất đời thường, và ngay cả một anh thợ thủ công đơn giản cũng thỉnh thoảng hau háu và kín đáo nhín ngó vào cái thế giới trí tuệ cao ngất bên trên. Chỉ trong những con người thời quý tộc trị thì mới có thói đọc sách theo cùng một tinh thần và cùng một phương pháp; song số lượng người đọc sách sẽ mở rộng không ngừng và cuối cùng đó là toàn thể các công dân.

Lúc mà đám đông bắt đầu quan tâm đến những công trình lao động tinh thần, họ tìm ra vô vàn cách đạt tới vinh quang, sức mạnh hoặc giàu sang, đó là tìm cách nổi trội lên giữa những con người như mình. Cái tham vọng lúc nào cũng thường trực do sự bình đẳng tạo ra khiến con người tách khỏi đám đông và tách khỏi những con người riêng rẽ khác. Có vô vàn những con người chăm lo vào công việc cày xới khoa học, văn chương và nghệ thuật. Trong thế giới tinh thần xuất hiện một quang cảnh hoạt động diệu kỳ; mỗi con người tìm cách từ đó mở ra một con đường và tìm cách lôi kéo công chúng theo mình. Khi đó cũng diễn ra một điều gì đó tương tự như đã diễn ra trong đời sống chính trị ở Hoa Kỳ. Các tác phẩm lắm khi không hoàn hảo, nhưng lại rất nhiều tác phẩm. Và cho dù những nỗ lực cá nhân thường đem lại kết quả rất nhỏ bé, song thành tựu chung thì bao giờ cũng rất to lớn.

Như vậy, nói rằng con người sống trong thời đại dân chủ có xu thế tự nhiên là đứng vững với khoa học, văn chương và nghệ thuật là không đúng hẳn. Có điều, ta phải thừa nhận là, họ làm công việc đó theo cách riêng, và về mặt này, họ đem theo cả những phẩm chất và những khiếm khuyết cũng chỉ của riêng họ mà thôi.

CHƯƠNG X

TẠI SAO NGƯỜI MỸ GẮN BÓ VỚI THỰC HÀNH KHOA HỌC NHIỀU HƠN LÀ VỚI LÝ THUYẾT KHOA HỌC

Nếu trạng thái xã hội và các thiết chế dân chủ không chặn được sức bật của trí tuệ con người, ít nhất cũng có một điều không ai cãi lại nổi, ấy là chúng điều khiển được trí tuệ con người đi theo một hướng này mạnh hơn theo một hướng kia. Các nỗ lực của chúng tuy bị giới hạn như vậy song vẫn còn rất lớn, và xin cho tôi được phép dừng lại đôi chút để nhìn và suy nghĩ về chúng.

Khi bàn đến phương pháp triết học của người Mỹ, chúng ta đã có nhiều nhận xét mà bây giờ có thể đem ra dùng lại.

Sự bình đẳng làm nảy sinh trong từng con người cái ước vọng tự mình phán xét tất cả. Nó đem lại cho con người nhiều điều, trong đó có sự thích thú cái gì cụ thể hoặc cái gì có thực, sự coi khinh truyền thống và hình thức. Những bản năng chung đó thể hiện rõ hơn hết trong chủ đề chính của chương sách này.

Ở những quốc gia dân trị, những ai làm công việc xây đắp khoa học bao giờ cũng e ngại bị lạc vào không tương. Họ không tin vào các hệ thống, họ thích ở cận kề với sự kiện và tự mình nghiên cứu các sự kiện. Do chỗ họ không dễ gì bị áp đặt bởi tên tuổi của bất kỳ đồng nghiệp nào, họ cũng không khi nào sẵn sàng nhân danh tên tuổi thầy giáo mình để mà thề bồi bênh vực một “chân lý”. Ngược lại, ta còn thấy họ không ngừng lo toan kiếm tìm khía cạnh yếu kém của học thuyết mình đang đeo đuổi. Truyền thống khoa học ít có quyền uy đối với họ. Họ không bao giờ dừng lại lâu với những điều tinh tế của một trường phái và rất ngại nói ra những lời lẽ to tát. Họ

tìm mọi cách thâm nhập vào từng bộ phận chính yếu của đề tài đang làm họ bận tâm và họ thích trình bày vấn đề bằng những thứ ngôn từ thô kệch. Khi đó khoa học mang một dáng dấp chắc chắn hơn, nhưng kém cao siêu đi.

Tôi nghĩ là tư duy con người có thể chia khoa học ra thành ba phần.

Phần thứ nhất là những nguyên lý mang tính lý thuyết hơn cả, những khái niệm trừu tượng hơn cả, những điều mà bộ phận thực hành chẳng hề biết tới hoặc là còn ở rất xa với chúng.

Phần thứ hai gồm có những chân lý chung, tuy vẫn còn rất gần với lý thuyết thuần túy, song đã có được một con đường trực tiếp và thẳng đến công việc thực hành.

Phần thứ ba là những giải pháp thực hành và những biện pháp thực thi.

Từng bộ phận đó của khoa học có thể được tiến hành riêng rẽ, mặc dù theo tính toán và băng vào kinh nghiệm cũng cho thấy là, không một bộ phận nào trong ba bộ phận đó lại có thể phát triển mạnh mẽ lâu dài một khi bị tách một cách tuyệt đối khỏi hai bộ phận kia.

Ở Mỹ, bộ phận thuần túy thực hành khoa học được chăm lo đến mức độ thật là tuyệt vời, và ở đó người ta cũng chăm lo cẩn thận phần lý thuyết trực tiếp cần thiết cho thực hành. Về mặt này, người Mỹ cho thấy là đầu óc họ bao giờ cũng mạch lạc, tự do, độc đáo và phong phú. Nhưng ở Hoa Kỳ gần như không có một ai hoàn toàn lao vào bộ phận chỉ mang tính lý thuyết và trừu tượng của tri thức con người. Về mặt này, tôi nghĩ là người Mỹ tỏ ra có dư thừa một khuynh hướng mà tại các quốc gia dân trị khuynh hướng đó có phần nào ở mức độ thấp hơn.

Không có gì cần thiết hơn là sự suy tư đối với việc nuôi dưỡng các khoa học bậc cao, hoặc là bộ phận bậc cao của các khoa học, và không có gì ít thích hợp hơn cho sự suy tư như là tình hình trong

lòng một xã hội dân chủ. Không như ở các quốc gia quý tộc trị, ở đây người ta không bắt gặp một lớp người đông đảo luôn luôn ở trạng thái nghi ngại vì đã có đầy đủ mọi thứ cho mình, và một lớp người nữa không hề động đậy chân tay chỉ vì họ chẳng còn hy vọng khá hơn nữa. Người nào người nấy ở đây đều động cựa: những người này thì muốn vươn tới quyền lực, những người khác thì muốn vươn tới giàu sang. Giữa cái ồn ào khắp chốn cùng nơi đó, giữa cái va chạm liên tục của những lợi ích đối nghịch nhau đó, giữa cuộc hành tiến liên tục của con người đi tìm cơ may lập nghiệp đó, lấy đâu ra sự yên tĩnh cần thiết cho những kết hợp trí tuệ sâu xa? Làm cách gì ngưng suy tư tại một điểm nào đó khi xung quanh ta mọi thứ đều nhộn nhịp quay cuồng, và bản thân ta thì ngày lại ngày cũng bị cuốn hút theo dao động theo dòng chảy hung hăng đang cuốn theo mọi vật?

Ta cần phân biệt rõ trạng thái quay cuồng thường xuyên ngự trị trong lòng một xã hội dân chủ thanh bình và đã định hình vững chắc, với những sự vận động hỗn độn và cách mạng hầu như bao giờ cũng đi theo sự ra đời và sự phát triển một xã hội dân chủ.

Khi bùng nổ một cuộc cách mạng bạo lực tại một quốc gia rất văn minh, thế nào nó cũng tạo ra một xung động bất ngờ đến tình cảm và tư tưởng con người.

Điều này là có thật, nhất là khi các cuộc cách mạng dân chủ vừa khuấy động tất cả các giai tầng xã hội tạo thành một quốc gia, đồng thời lại làm nảy sinh ra những tham vọng lớn trong lòng từng công dân.

Nếu người Pháp bỗng có được những tiến bộ tuyệt vời trong các bộ môn khoa học chính xác ngay vào thời kỳ họ hoàn thành việc thủ tiêu những tàn dư của xã hội phong kiến cũ, thì sự sung mãn đột nhiên đó không có nguyên nhân từ nền dân chủ, mà nguyên nhân là cuộc cách mạng chưa từng có đi kèm theo sự phát triển nền dân trị

đó. Cái đã xảy ra khi đó là một sự kiện đặc biệt; sẽ là không thận trọng khi ta lấy một sự kiện riêng đó làm chỉ dẫn của một quy luật tổng quát.

Những cuộc đại cách mạng không còn là điều thông thường lắm nữa ở các quốc gia dân trị cũng như các quốc gia khác; thậm chí tôi còn nghĩ là tính chất thông thường đã bớt đi nhiều rồi. Nhưng bên trong các dân tộc đó có một sự vận động nhỏ không thoải mái, một thứ luân chuyển không ngừng tình cảnh con người kẻ này lẫn đè lên trên kẻ kia, làm cho tinh thần con người hoang mang và mất tập trung mà vẫn chẳng hoạt động và nâng cao lên được tí nào.

Không những con người sống trong các xã hội dân chủ khó có điều kiện nghiên ngẫm suy tư, mà một cách tự nhiên họ thường ít coi trọng công việc đó. Trạng thái xã hội và các thiết chế dân chủ đẩy phần lớn con người tới chỗ không bao giờ ngừng hoạt động; thế nhưng các thói quen tư duy của trạng thái hoạt động lại không luôn luôn phù hợp. Kiểu con người hoạt động đó bị đẩy tới chỗ chỉ còn là kẻ phải hài lòng với sự “một vừa hai phải, chín bỏ làm mười” vì họ chẳng khi nào đi tới tận cùng ý đồ nếu định hoàn thiện đến từng chi tiết. Anh ta cứ phải không ngừng dựa trên những ý tưởng không có cơ hội đào thật sâu vào, vì mỗi lợi với anh không phải là tính đúng đắn của ý tưởng mà là cơ hội có được ý tưởng kia. Nhìn chung thì, anh ta ít gặp nguy cơ khi đem dùng một vài nguyên lý sai hơn là cái nguy cơ tốn thời gian để xác lập tính đúng đắn của mọi nguyên lý. Cuộc đời không tiến lên nhờ những cuộc chứng minh dài dòng và uyên bác. Giải quyết mọi việc trên đời có khi là nhờ vào cái liếc nhanh qua một sự kiện đặc biệt, việc nghiên cứu hàng ngày những đam mê thay đổi xoành xoạch của đám đông, cái khoảnh khắc ngẫu nhiên và kỹ năng nắm bắt lấy nó.

Trong những thời đại mà hầu hết mọi con người đều hoạt động, nói chung ai ai cũng có xu hướng rất coi trọng giá trị của những

bước nhảy vọt trí tuệ và những thay đổi nhanh trong đầu óc hời hợt của con người, nhưng ngược lại, cũng có cái xu hướng đánh giá hết sức thấp cung cách lao động chậm chạp theo bề sâu.

Kiểu công luận này có tác động tới quan điểm những con người chăm lo nuôi dưỡng công việc khoa học; nó thuyết phục được họ rằng họ có thể thành công mà chẳng cần suy tư chiêm nghiệm, hoặc tránh cho họ khỏi những việc khoa học đòi hỏi họ phải suy tư chiêm nghiệm.

Có rất nhiều cách thức nghiên cứu khoa học. Ta bắt gặp ở vô số người cái thích thú vị kỳ, hám lợi đối với những khám phá của tư duy, nó hoàn toàn khác với cái đam mê vô tư nhen nhóm trong lòng một số ít người thôi; một đảng là cái ước vọng đem dùng các tri thức và một đảng là cái ước vọng trong trắng muốn hiểu biết. Tôi không hồ nghi gì việc cứ lâu lâu lại thấy sinh ra ở đôi ba người một tình yêu chân lý nhiệt thành không bao giờ cạn, cái tình yêu tự nó nuôi dưỡng nó, và yêu không ngừng cho dù không khi nào được thỏa mãn. Chính cái tình yêu chân lý nhiệt thành, kiêu ngạo và vô tư đó mới dắt dẫn con người tới những cội nguồn trù tượng của chân lý, để lấy ở đó cho mình những ý tưởng lớn đủ sức sản sinh ra những ý tưởng khác.

Nếu Pascal^(*) chỉ tính toán tới vài ba điều tư lợi to to, hoặc ngay cả nếu như ông chỉ có một động cơ là thèm khát vinh quang, ta khó

(*) Blaise Pascal (1623-1662) nhà toán học, vật lý học, triết học và thần học người Pháp. Ông được chính cha mình dạy dỗ từ nhỏ. Những công trình ban đầu của ông đều thuộc khoa học tự nhiên và mang tính thực hành (trong đó có cái « máy tính » ông làm ra để đỡ dần công việc cho cha). Năm 16 tuổi ông nghiên cứu và viết về hình học xạ ảnh và từ năm 21 tuổi đã cùng Pierre de Fermat nghiên cứu lý thuyết xác suất, có tác dụng cả với các môn khoa học tự nhiên và xã hội đương thời. Năm 31 tuổi, ông bỏ mọi việc và chuyển sang nghiên cứu thần học và triết học. Tập sách *Những điều suy tư* (*Pensées*) ra đời vào thời này. Ông rất hay bị đau đầu và đã qua đời khi mới 39 tuổi. (ND)

mà hình dung làm sao ông lại có thể tập trung toàn bộ trí lực để khám phá cho đến tận kiệt cùng những bí ẩn khuất kín nhất của Đấng Sáng tạo, như ông đã tiến hành trong đời mình. Khi tôi thấy Pascal như thể giằng giắt tâm hồn mình khỏi những âm ỉm của cuộc đời, đặt gần bó hoàn toàn vào công cuộc kiếm tìm này, khi tôi thấy Pascal sớm cắt đứt mọi mối liên hệ với cơ thể ông, khi ông chết vì tuổi già trước tuổi bốn mươi, thì tôi hoàn toàn sững sốt, và tôi hiểu rằng không thể có một nguyên nhân bình thường để đủ sức tạo ra những nỗ lực phi thường đến vậy.

Tương lai sẽ chứng minh các đam mê đó, hiểm hoi đến thế và sung mãn đến thế, được sinh ra và nảy nở trong lòng các xã hội dân chủ cũng dễ dàng như từng xảy ra trong lòng các chế độ quý tộc trị. Riêng tôi thì thấy khó mà tin lại có điều đó.

Trong các xã hội quý tộc trị, cái tầng lớp điều hành sự suy nghĩ và điều hành mọi công việc, do được thường xuyên và truyền đời đứng cao bên trên đám đông, nên tự nhiên cũng nghĩ về bản thân mình và về con người nói chung như là cái gì vĩ đại vô cùng. Tầng lớp đó dễ dàng hình dung những thú vui vinh quang cho mình, và ước vọng của họ cũng là những mục tiêu kỳ vĩ. Các nhà quý tộc thường có những hành động khá bạo hành và vô nhân, nhưng hiếm khi họ có những ý nghĩ dễ tiện, và họ kiêu căng khinh thị những thú vui nhỏ nhặt mà có khi chính họ cũng đang lao vào: một sự “lên giây cót” thật căng cho các tâm hồn. Trong các thời kỳ quý tộc trị, người ta thường có những ý nghĩ rất quảng bác về phẩm giá, về sức mạnh, về sự vĩ đại của con người. Những quan niệm đó ảnh hưởng tới những ai chăm lo nuôi dưỡng công việc khoa học và cả những người làm công việc khác; chúng tạo điều kiện để con người hồn nhiên lao tới những miền tư duy cao siêu nhất, và lấy đó làm nền tảng tự nhiên cho cái tình yêu đối với Chân lý, một tình yêu siêu phàm và hầu như thần thánh.

Vào những thời kỳ này các nhà bác học đều được lôi cuốn tới lý thuyết, và có khi họ còn khinh bỉ đến vô lý công việc thực hành. Plutarque^(*) nói, “Archimède^(*) có trái tim cao cả đến nỗi ông không bao giờ dám để lại bút tích một tác phẩm nhằm tạo dựng các cỗ máy chiến tranh. Và mặc dù vẫn tôn vinh cái khoa phát minh và chế tạo máy móc và nói chung mọi kỹ năng nào có chút lợi ích thực dụng, thấp hèn, vụ lợi, song ông chỉ dùng trí tuệ và trí thức của mình để viết ra những điều đẹp đẽ và tinh tế không bợn chút công dụng thực tế nào.” Đó chính là điều giới quý tộc nhắm vào Khoa học.

Với các nước trong nền dân trị thì lại không như vậy.

Đại bộ phận những con người trong các nước đó đều khá thêm thường những thú vui vật chất và trước mắt, nên họ luôn luôn không hài lòng với vị trí đang có và luôn luôn sẵn sàng rời bỏ nó, họ chỉ nghĩ đến những cách thay đổi hoặc cải thiện thân phận mình. Với những con người có đầu óc như thế, mọi phương pháp mới dẫn đến giàu sang bằng con đường ngắn nhất, mọi máy móc làm cho lao động đơn giản đi, mọi công cụ làm hạ giá thành, mọi phát minh tạo thuận lợi và gia tăng thú vui, đều được coi như là nỗ lực tuyệt vời của trí tuệ con người. Những người dân chủ gắn bó với khoa học, quan niệm về khoa học và vinh danh khoa học chủ yếu là trên các

^(*) Plutarque (46-125), nhà văn Hy Lạp thời cổ đại. Ông là tác giả nhiều tác phẩm, nhưng cho tới nay chỉ còn lưu được *Những cuộc đời song hành* (Nxb Tri thức, 2006) và *Viết về đạo đức*, bộc lộ tài năng của nhà văn, nhà sử học, người kể chuyện có tài và cả là một nhà tư tưởng. Trong lời giới thiệu *Những cuộc đời song hành*, ta được nghe chính nhà văn Pháp Jean-Jacques Rousseau nói về ảnh hưởng của ông. (ND)

^(*) Archimède (287-212 TCN) là nhà toán học vĩ đại Hy Lạp thời cổ đại. Những đóng góp của ông về hình học đã làm đảo lộn môn học này, và phương pháp nghiên cứu của ông đã tiên báo sự ra đời của phép tính tích phân 2.000 năm trước Newton và Leibniz. Ông cũng là con người rất giỏi khoa học ứng dụng, đã phát minh nhiều công cụ và máy móc, trong đó có ròng rọc và máy bơm nước theo nguyên tắc vít vô tận. (ND)

phương diện đó. Trong những thời kỳ quý tộc trị, người ta đặc biệt đòi hỏi ở khoa học những thú vui tinh thần; trong thời dân chủ, đó là những thú vui cơ thể.

Hãy tính đến điều này, một dân tộc càng dân chủ bao nhiêu, càng sáng láng và tự do bao nhiêu, thì số lượng những con người biết đánh giá vô tư thiên tài khoa học sẽ càng tăng lên, và số lượng các phát kiến ứng dụng được tức thời cho công nghiệp cũng sẽ mang lại lợi lộc, vinh quang và ngay cả thế lực cho các tác giả phát kiến đó. Bởi vì, trong các nền dân trị, tầng lớp lao động cũng là tầng lớp tham gia vào việc công, và những ai phục vụ tầng lớp đó cũng trông đợi ở nó cả những vinh dự lẫn tiền tài.

Ta có thể dễ dàng nhận ra rằng, trong một xã hội tổ chức theo cách thức này, đầu óc con người chẳng nghĩ ngợi gì cứ thế mà đi tới chỗ coi nhẹ lý thuyết, và nó còn cảm thấy bị đẩy vô cùng mạnh về phía ứng dụng, hoặc ít ra thì cũng về phía cái bộ phận lý thuyết cần thiết cho những ai làm công việc ứng dụng.

Một khuynh hướng mang tính chất bản năng vẫn nâng con người ấy về phía những miền trí tuệ cao, nhưng thật vô vọng, lợi ích vẫn đưa người ấy trở về với những vùng trung bình. Ở nơi đó anh ta triển khai sức lực và các hoạt động hăm hở ngấm ngấm của mình, rồi ập ù để cho ra đời những chuyện diệu kỳ. Chính những người Mỹ đó, những người chưa từng khám phá ra một định luật nào trong các định luật cơ học, chính họ lại đã đưa được vào sử dụng trong ngành hàng hải một loại máy mới làm thay đổi diện mạo thế giới.

Dĩ nhiên tôi đâu dám nói rằng các quốc gia dân trị thời nay rồi sẽ phải nhìn thấy những luồng ánh sáng siêu nghiệm của tinh thần con người tắt dần đi, cũng không dám nói rằng họ chớ nên thấp lại những luồng sáng mới trong lòng xứ sở dân chủ của mình. Vào thời đại chúng ta bây giờ, và đứng giữa vô vàn dân tộc đầu óc sáng suốt bị nhiệt tình công nghệ làm cho không lúc nào được yên ổn, ta thấy

rất rõ những mối liên hệ giữa các dân tộc đó với các bộ phận khác nhau của khoa học. Và ngay cả sự thích thú làm công việc thực hành, nếu đó là theo cách thực hành có đầu óc, thì phải khiến được con người không bao giờ coi nhẹ lý thuyết. Giữa vô vàn thử nghiệm ứng dụng, trong vô vàn thí nghiệm lặp đi lặp lại hàng ngày, hầu như không thể có chuyện lúc nào đó lại không xuất hiện những định luật rất tổng quát. Đến độ là, tuy hiếm những nhà phát minh vĩ đại, nhưng lại có được vô vàn điều phát minh to tát.

Tôi vẫn tin tưởng vào những “nghiệp” khoa học bậc cao. Nếu nền dân trị không khiến được con người làm khoa học vì khoa học, thì mặt khác nền dân trị lại làm gia tăng đến vô cùng số lượng những người làm khoa học. Làm sao lại không tin được rằng, giữa vô số con người đó, thỉnh thoảng lại không nảy sinh ra một vài thiên tài lý thuyết trong lòng chi bùng cháy mỗi một tình yêu chân lý mà thôi. Ta có thể tin chắc rằng thiên tài đó sẽ nỗ lực chọc thủng những bí ẩn sâu xa nhất của tự nhiên, bất kể tinh thần đất nước và tư duy thời đại mình ra sao. Chẳng cần gì phải giúp đỡ cho sức bật của thiên tài ấy; chỉ cần đừng cản trở nó là đủ. Tất cả những gì tôi muốn trình bày là như sau: sự bất bình đẳng thường xuyên về các điều kiện khiến cho con người tự giam mình trong lối nghiên cứu kiêu ngạo và khô cứng đi tìm những chân lý trừu tượng; còn trạng thái xã hội và các thiết chế dân chủ khiến cho con người chỉ đòi hỏi ở khoa học những ứng dụng trực tiếp và hữu ích.

Xu hướng này mang tính chất tự nhiên và nhất thiết phải xảy ra. Đáng cho ta bỏ công sức ra xem xét tìm hiểu xu hướng đó, và cần phải cho thấy rõ nó ra sao.

Nếu ngày nay những ai được gọi ra điều hành các quốc gia mà nhìn thấy rõ ràng và nhìn thấy trước được những bản năng mới rồi sẽ bộc lộ ra không gì cưỡng lại nổi đó, họ sẽ hiểu rằng, với trí tuệ sáng láng và nhờ có tự do, con người sống trong thời kỳ dân chủ

không sao tránh được việc phải hoàn thiện phần công nghệ trong khoa học, và kể từ đây, mọi nỗ lực của quyền lực xã hội cần phải nhằm vào việc hỗ trợ cho các bậc học cao và tạo ra những đam mê khoa học lớn.

Ngày nay, cần phải giữ tư duy con người trong lý thuyết. Thà ra, nó tự chạy đến với thực hành, và thay vì cứ phải luôn luôn bắt nó xem xét chi li những tác động thứ yếu, tốt hơn là đôi khi để cho đầu óc con người tạm quên những điều đó để được nâng cao lên tới tầm suy tư chiêm nghiệm những nguyên nhân gốc của sự vật.

Do chỗ thấy nền văn minh La Mã tiêu vong vì bị các tộc người man rợ xâm lăng, nên có thể chúng ta quá nghiêng về chỗ tin rằng cái chết của một nền văn minh hẳn là không còn do nguyên nhân nào khác cả.

Nếu các nguồn sáng đang soi rọi tinh thần chúng ta có khi nào bị tắt, cách tắt của chúng là lụi dần, và tựa hồ như tự tắt chứ không do nguyên nhân khác. Cứ cố công cố sức tự giam mình trong sự ứng dụng khoa học, ta sẽ mất hút những vấn đề thuộc về nguyên lý, và một khi chúng ta hoàn toàn quên mất nguyên lý, ta sẽ không theo đúng được các phương pháp xuất sinh từ nguyên lý. Ta cũng chẳng thể nào phát minh ra những phương pháp mới, và ta sẽ ứng dụng thiếu khôn ngoan và vụng về những giải pháp vô cùng uyên bác với một đầu óc hoàn toàn mù tịt.

Cách đây ba trăm năm, khi người Âu châu tiếp cận xứ Trung Hoa, họ thấy ở đất nước này các kỹ năng gần như đã hoàn thiện, và họ ngạc nhiên nghĩ rằng, đã đến trình độ như thế rồi thì còn đi xa hơn được đến đâu nữa. Thế rồi sau đó, họ phát hiện thấy những dấu vết còn sót lại của những tri thức cao xa mà người Trung Hoa đã để thất lạc. Dân tộc đó đã công nghiệp hóa; phần lớn các phương pháp khoa học vẫn được duy trì trong lòng dân tộc ấy; nhưng bản thân khoa học thì không còn tồn tại nữa. Điều đó lý giải cho người Âu

châu hiếu vì sao có cái trạng thái bất động lạ lùng trong tư duy của nhân dân nước này. Người Trung Hoa nhất nhất theo truyền thống cha ông, đã quên mất những nguyên cơ nào đã dắt dẫn cho cha ông họ. Họ dùng các công thức mà không tìm hiểu xem ý nghĩa công thức đó là gì. Họ giữ lấy công cụ và không sao biết kỹ năng sửa đổi và làm lại công cụ. Vì vậy mà người Trung Hoa không sao đổi thay được bất kỳ cái gì. Họ bị bắt buộc cứ phải bắt chước mọi thứ của cha ông và cố tránh đi chệch dù chỉ một ly cái con đường đã được cha ông vạch sẵn, để khỏi bị vứt bỏ vào những miền u tối sâu thẳm. Nguồn tri thức người thế là gần như cạn kiệt. Và mặc dù dòng sông vẫn còn đang chảy ngoài kia, con người vẫn chẳng làm cách nào cho sóng dựng cao hơn hoặc làm đổi dòng chảy đi.

Có điều là nước Trung Hoa thì đã tồn tại nhiều thế kỷ. Những kẻ chinh phục Trung Hoa lại đã tiếp nhận tập tục Trung Hoa. Trên mảnh đất ấy chỉ thấy trật tự ổn định. Một thứ hạnh phúc vật chất hiện ra khắp nơi trên đất nước này. Các cuộc cách mạng rất ít bùng nổ nơi đây, và chiến tranh thì có thể nói là chẳng ai biết đến nữa.

Vậy là, chúng ta chẳng nên tự ru ngủ là những tộc người man rợ vẫn còn ở rất xa. Vì nếu có những dân tộc tự nguyện để ánh sáng bị tước mất khỏi đôi tay mình, thì cũng lại có những dân tộc khác lại lấy chân tự dẫm lên mình và tự bóp nghẹt mình.

CHƯƠNG XI

NGƯỜI MỸ NUÔI DƯỠNG NGHỆ THUẬT THEO TÌNH THẦN NÀO

Tôi cứ nghĩ là mình làm tốn thời gian của bạn đọc và cả của tôi nữa nếu cố chỉ ra vì sao tình trạng sản nghiệp chung đều ở mức tầm thường, không thấy có những thứ dư thừa vô dụng, cái ao ước phổ biến muốn có cuộc sống sung túc và những nỗ lực bền bỉ mà từng con người vật lộn để đạt tới cuộc sống ước ao đó, những yếu tố đó làm cho con người ta, ai ai cũng thích cái ích dụng hơn là yêu cái đẹp. Các quốc gia dân trị, nơi bắt gặp được đủ mọi điều như thế, sẽ chăm sóc nuôi dưỡng những nghệ thuật dùng để làm cho cuộc sống thêm tiện nghi hơn là những thứ dùng để tô điểm cho cuộc sống. Thông thường, các dân tộc đó ưng cái ích dụng thay cho cái đẹp, và họ muốn cái đẹp phải là cái đẹp ích dụng.

Nhưng tôi còn muốn đi xa hơn, và sau khi đã phác họa những nét đầu tiên, tôi sẽ vẽ thêm nhiều nét khác nữa.

Thông thường thì, trong những thời kỳ của đặc quyền, việc thực hành hầu hết các môn nghệ thuật trở thành một đặc quyền, và mỗi nghề là cả một thế giới riêng chẳng phải nơi ai muốn ra vào thế nào thì cũng mặc. Và ngay cả khi kỹ năng được trao đổi tự do, thì tính bất động tự nhiên của giới quý tộc vẫn khiến cho những ai cùng thực hành một nghệ thuật cuối cùng thế nào cũng hợp nhau thành một tầng lớp tách biệt, tầng lớp đó bao giờ cũng chỉ gồm chừng ấy gia đình, ở đó tất cả các thành viên đều biết nhau và sớm có cùng một quan niệm chung và một lòng tự hào phương nghệ. Trong một giai cấp mang tính công nghệ kiểu đó, mỗi nghệ nhân không chỉ có việc

gây dựng sản nghiệp riêng cho mình, mà còn phải giữ gìn uy tín nữa. Việc quy định luật lệ ở đây không chỉ vì lợi ích người nghệ nhân, cũng không vì lợi ích khách mua hàng, mà vì lợi ích của phường nghề, và lợi ích phường nghề đòi hỏi mỗi nghệ nhân phải làm ra những kiệt tác. Trong những thời kỳ quý tộc trị, mục tiêu các nghệ thuật nhắm vào là làm đẹp hết mức, chứ không phải là làm nhanh hơn và cũng chẳng phải là làm rẻ hơn.

Nhưng khi mỗi nghề được mở toang cho tất cả mọi người, khi đám đông liên tục ra vào một nghề, và khi các thành viên của nghề trở thành những con người xa lạ với nhau, dừng dừng với nhau và hầu như chẳng ai nhìn thấy ai, thì do sự đông đúc ấy mà mối liên hệ xã hội bị thủ tiêu, và mỗi người thợ liền co mình lại, anh ta chỉ còn biết kiếm tiền càng nhiều càng tốt với chi phí càng ít càng tốt. Khi đó chỉ còn nhờ vào ý nguyện của khách mua hàng nên mới hạn chế được anh ta. Vậy mà, cùng lúc đó, vẫn xảy ra một cuộc cách mạng tương ứng ở người khách mua hàng.

Ở các nước mà sự giàu sang cũng như quyền lực được tập trung vào một số người và không chịu buông ra cho ai hết, việc sử dụng phần lớn của cải ở đó thuộc về một số ít cá nhân luôn luôn không thay đổi; nhu cầu của họ, quan niệm và sự điều hòa ước vọng của họ tách họ khỏi mọi kẻ khác.

Do chỗ tầng lớp quý tộc đó đứng vững chãi bất động tại vị trí cao xa của họ, không co lại cũng chẳng nới rộng thêm, nên nhu cầu của họ luôn luôn không đổi, và họ ai cũng như ai cùng cảm nhận nhu cầu đó như nhau. Một cách tự nhiên, do vị trí trên cao và truyền đời của họ, những con người trong tầng lớp đó cũng có cùng chung cách thưởng thức những sản phẩm rất cầu kỳ và rất bền.

Thị hiếu của họ và cung cách đó tạo ra cho cả dân tộc những ý tưởng chung về nghệ thuật.

Đến độ ở các dân tộc đó ngay cả người nhà quê cũng thích, với những đồ vật mà họ đeo đuổi, thà là không có gì hết còn hơn là có những đồ vật không hoàn thiện.

Như vậy là trong các nền quý tộc trị, người thợ chỉ làm ra sản phẩm cho một số khách mua hàng hạn chế, rất khó chiều. Thu nhập mà họ trông chờ tùy thuộc vào sự hoàn hảo của sản phẩm họ làm ra.

Tình hình sẽ không còn như vậy nữa một khi tất cả các đặc quyền bị thủ tiêu, các đẳng cấp hòa vào nhau và con người lên lên xuống xuống không ngừng trên bậc thang xã hội.

Trong lòng một quốc gia dân trị, bao giờ ta cũng bắt gặp cả đàn cả đồng những công dân chia nhau cái di sản mỗi lúc mỗi sa sút do ông cha để lại. Khi gặp thời buổi tốt đẹp thì họ có được một số nhu cầu còn sót lại sau khi không còn tồn tại khả năng thỏa mãn các nhu cầu nữa, và họ cố sức tìm xem có cách nào dù là bất chính để thỏa mãn mấy nhu cầu kia.

Mặt khác, ta luôn luôn bắt gặp trong các nền dân trị một số lượng rất lớn những con người sản nghiệp thì gia tăng trong khi ước vọng của họ lại gia tăng còn nhanh hơn sản nghiệp nữa, và mặt họ hau háu nhìn những của cải được hứa hẹn trong khi còn phải đợi thật lâu mới được giao hàng. Những con người này tìm trăm phương nghìn kế mở những con đường ngắn hơn nhiều để đạt tới những thú vui cận kề đó. Kết hợp cả hai nguyên nhân đó dẫn tới kết quả là ta luôn luôn bắt gặp tại các nền dân trị vô vàn công dân có các nhu cầu cao hơn nguồn lực và tự nguyện được thỏa mãn nhu cầu theo lối nửa vời còn hơn là bị khước từ hoàn toàn mục tiêu đeo bám.

Người thợ dễ dàng nhận dạng thứ đam mê đó, vì bản thân anh ta cũng vậy: trong các nền quý tộc trị, anh ta tìm cách bán được những sản phẩm rất đắt tiền cho một số ít người thôi; lúc này anh ta thấy ngay một biện pháp làm giàu dễ thực thi hơn nhiều, cách đó là bán rẻ cho tất cả mọi người.

Ấy thế mà lại chỉ có hai cách để hạ giá hàng hóa.

Cách thứ nhất là tìm ra những phương pháp sản xuất tốt hơn, rút ngắn thời gian hơn và thông minh hơn. Cách thứ hai là tạo ra ngày càng nhiều đồ vật gần gần như nhau nhưng giá trị thấp hơn. Tại các quốc gia dân trị, toàn bộ khả năng trí tuệ của người thợ đều được hướng theo hai điểm ấy.

Anh ta cố công cố sức tìm ra những giải pháp cho phép anh ta làm việc không chỉ tốt hơn mà còn nhanh hơn và chi phí thấp hơn, và nếu không đạt được điều đó, thì anh ta làm giảm giá trị nội tại của cái vật anh ta làm ra mà vẫn không làm sai lệch hoàn toàn cái giá trị sử dụng vẫn gán cho đồ vật ấy. Khi chỉ có những người giàu mới có đồng hồ, thì đồng hồ chiếc nào cũng tuyệt trần đời. Rồi người ta chỉ làm ra những đồng hồ loại tồi thôi, nhưng tất cả mọi người ai ai cũng có đồng hồ. Vậy là nền dân trị không chỉ có xu hướng dắt dẫn đầu óc con người tới các nghệ thuật ích dụng, nó còn đẩy người nghệ nhân đến chỗ làm ra thật nhanh rất nhiều đồ vật không hoàn thiện và nó khiến cho người tiêu dùng tự bằng lòng với những thứ đó.

Không phải là tại vì trong các nền dân trị nghệ thuật trở nên kém cỏi, khi cần thiết thì nó vẫn làm ra được những sản phẩm diệu kỳ. Đôi khi vẫn có chuyện như thế khi bắt gặp những người khách mua hàng đồng ý chỉ trả cho thời giờ và công sức bỏ ra. Trong cuộc đấu tranh này của toàn thể các nền công nghệ, giữa cuộc cạnh tranh bao la và những thử nghiệm vô kể đó, xuất hiện những người thợ cực giỏi, thâm nhập vào được tận kiệt cùng những giới hạn nghề nghiệp của mình. Nhưng những người thợ này hiếm khi có cơ hội bộc lộ tài khéo của mình: họ cẩn thận giữ sức; họ cố tình và tài tình làm ra hàng hóa ở trình độ tồi không cần giấu diếm, và dù có khả năng đi xa hơn mục tiêu đã định, nó vẫn chỉ nhắm tới cái đích đạt được thì thôi. Trong các nền quý tộc trị thì không như vậy, người thợ bao giờ

cũng thể hiện mọi thứ gì họ có và khi họ dừng lại thì có nghĩa là họ đã “hết vờ”.

Khi tôi đến một xứ sở và thấy nghệ thuật ở đó cho ra đời một số sản phẩm tuyệt diệu, điều đó không cho tôi biết gì hết về trạng thái xã hội và thể chế chính trị của đất nước này. Nhưng khi tôi thấy các sản phẩm nghệ thuật nhìn chung đều không hoàn thiện, số lượng lại nhiều và giá bán thì rẻ, thì tôi biết rằng ở cái quốc gia đang diễn ra những chuyện như thế các đặc quyền đang bị yếu thế đi, và các tầng lớp người bắt đầu hòa trộn vào nhau để rồi sẽ nhập hân vào nhau.

Những nghệ nhân sống trong những thời kỳ dân chủ không chỉ tìm cách để tất cả mọi công dân đều có các sản phẩm ích dụng, họ còn nỗ lực đem lại cho tất cả những sản phẩm họ làm ra có được những phẩm chất rất cao mà chúng không có.

Trong sự hòa trộn tất cả các giai cấp, mỗi con người vẫn hy vọng hình ảnh thật của mình không xuất hiện trước con mắt mọi người, và cố công cố sức để đạt mục đích ấy. Nền dân trị không tạo ra tình cảm này, nó quá ư thường tình đối với con người. Nhưng nền dân trị đem tình cảm đó áp dụng vào những chuyện vật chất: tính đạo đức giả vào thời nào thì cũng thế; riêng tính sang trọng giả thì đặc biệt những thời kỳ dân chủ mới có.

Để thỏa mãn được những nhu cầu mới mẻ do thói phù hoa của con người sinh ra như thế, nghệ thuật đã phải cầu viện đến không biết bao nhiêu là mẹo mực lọc lừa. Đôi khi công nghệ đi khá xa theo hướng đó đến độ tự chuốc tai họa cho mình. Người ta đã có thể làm kim cương giả đến độ khó mà phân biệt được với của thật, lăm lăm dễ như chơi. Khi con người đủ sức làm ra kim cương giả, đến độ không phân biệt nổi với kim cương thật, hình như người ta có thể không cần đến cả của thật lẫn của giả, và kim cương trở về thành hòn cuội.

Điều này dẫn tôi đến chỗ phải nói về những nghệ thuật được gọi rất hay là “mỹ thuật”.

Tôi không khi nào nghĩ rằng tác động tất yếu của trạng thái xã hội và các thiết chế dân chủ lại là làm giảm đi số người chăm lo nuôi dưỡng mỹ thuật; nhưng các nguyên nhân đó tác động mạnh mẽ đến cung cách nuôi dưỡng chúng. Phần lớn những ai đã có được sự thích thú đối với mỹ thuật một khi càng ngày càng nghèo, và mặt khác, một khi rất nhiều người chưa giàu trong số đó bắt đầu có thị hiếu mỹ thuật theo lối bất chước, thì số lượng người tiêu thụ mặt hàng mỹ thuật nói chung gia tăng mạnh, và những người tiêu thụ rất giàu và rất tinh tế thì lại hiếm hoi đi. Khi đó trong ngành mỹ thuật xảy ra một điều tương tự như cái gì đó tôi đã chỉ ra khi nói về các nghệ thuật ích dụng. Tác phẩm mỹ thuật thì càng ngày càng nhiều lên và giá trị từng tác phẩm thì giảm xuống.

Không có khả năng nhằm vào cái đẹp cao siêu, người ta lần tìm đến cái hoa mỹ và cái đem đẹp vậy; người ta ít quan tâm đến cái thực, mà chỉ còn chú ý đến cái vẻ ngoài tựa tựa như cái thực.

Trong các nền quý tộc trị, người ta làm ra vài ba bức tranh tầm cỡ lớn, còn trong các xứ sở dân chủ, người ta làm ra vô thiên lủng tranh tầm cỡ nhỏ nhỏ. Trong trường hợp thứ nhất, người ta đúc tượng đồng đen, trong trường hợp sau, người ta đổ tượng bằng thạch cao.

Lần đầu tôi đến New York từ ngã đường thuộc Đại Tây Dương có tên là sông East River, tôi ngạc nhiên nhìn thấy dọc bờ sông, không cách xa thành phố bao nhiêu, có những ngôi nhà bằng đá hoa trắng, nhiều nhà có lối kiến trúc cổ. Hôm sau, định tới đó cho gần mà quan sát cho kỹ những gì đã bắt mắt mình, tôi thấy tường nhà toàn là gạch quét vôi trắng và cột đều là gỗ quét sơn lên. Tất cả các “tượng đài” mà chiều hôm trước tôi chiêm ngưỡng thì đều như vậy cả.

Ngoài ra, trạng thái xã hội và các thiết chế dân chủ còn đem lại cho các nghệ thuật bắt chước một số khuynh hướng rõ rệt rất dễ nhận ra. Thường khi chúng khiến cho cái nền hội họa tâm hồn bị chuyển thành nền hội họa thân xác. Và chúng thay thế sự biểu đạt những vận động và những cảm giác bằng sự diễn tả những tình cảm và những ý tưởng. Thay vào chỗ của cái lý tưởng, cuối cùng người ta nhét vào đó cái thật.

Tôi đồ chừng rằng chưa chắc gì Raphael^(*) đã nghiên cứu sâu từng lực đàn hồi nhỏ nhất của cơ thể người bằng những ông họa sĩ thời nay. Về điểm này Raphael không coi trọng sự chính xác nghiêm nhặt như những ông họa sĩ bây giờ, vì Raphael cho rằng mình cao hơn tự nhiên. Ông muốn làm cho con người thành một thứ gì đó cao hơn chính nó; thậm chí ông còn muốn làm cho cái đẹp được đẹp lên.

David^(*) và học trò của mình thì lại vừa giỏi giải phẫu cơ thể người lẫn giỏi hội họa. Những họa sĩ này vẽ tuyệt đẹp những người mẫu có sẵn, nhưng hiếm khi họ hình dung được một cái gì còn xa hơn những mẫu người thật. Họ tuân theo tự nhiên một cách chính xác, trong khi Raphael đi tìm cái gì đó hơn là tự nhiên. David và các

^(*) Raphael (1483-1520), danh họa người Italia, tác phẩm của ông gồm chân dung, tranh tường và trần nhà thờ, mang đề tài tôn giáo, song lại được xem như là ngôi cao những lý tưởng của thời Phục hưng ở châu Âu. (ND)

^(*) Jacques Louis David (1748-1825) họa sĩ Pháp thời Cách mạng dân chủ Pháp 1789, với bức họa *Cái chết của Marat* (lãnh tụ phe “bình dân” - Jacobin) được vẽ năm 1793, giai đoạn kịch tính nhất của cuộc Đại Cách mạng này.

Cái chết của Marat diễn tả “câu chuyện” cô Charlotte Corday, một người bảo hoàng, tìm cách mang một thư giới thiệu giả để đột nhập nhà Marat và đập chết Marat ngay trong buồng tắm. Trong tư thế chết, Marat vẫn còn cầm bức thư giới thiệu. Bức tranh đầy tính “hiện thực” này được họa sĩ David ký để tặng bạn Marat. David còn có bức họa nữa cũng rất nổi tiếng đặt tên là *Chiến thắng của nhân dân Pháp* vẽ năm 1794, mà những ai thích vẽ hoặc làm tượng mình họa sức mạnh nhân dân hẳn là sẽ rất tâm đắc. (ND)

họa sĩ dân chủ đã để lại cho chúng ta chân dung chính xác của con người, nhưng Raphael để lại cho chúng ta cái Thánh thiện trong mọi tác phẩm của ông.

Có thể vận dụng điều này cả vào việc chọn đề tài cũng như chọn cách thức biểu đạt.

Các họa sĩ Phục hưng thường đi tìm cái gì cao bên trên họ, hoặc ở xa thời đại họ, những đề tài sẽ dành cho óc tưởng tượng của họ cả một nghiệp hội họa mênh mông. Các họa sĩ thời chúng ta thường dùng tài năng của họ để sản xuất lại chính xác những chi tiết cuộc sống riêng tư họ thường nhìn thấy rành rành, và họ sao chép tỉ mỉ những đồ vật nhỏ nhặt, những nguyên mẫu vốn đã có sẵn vô khối trong tự nhiên.

CHƯƠNG XII

VÌ SAO NGƯỜI MỸ DỰNG NHỮNG TƯỢNG ĐÀI THẬT NHỎ CÙNG MỘT LÚC VỚI NHỮNG TƯỢNG ĐÀI THẬT LỚN

Tôi vừa mới nói rằng, trong các thời kỳ dân chủ, các công trình nghệ thuật có xu hướng ngày càng nhiều và kém to tát. Tôi xin nói ngay thêm ở đây một ngoại lệ của nguyên tắc đã phát biểu.

Ở các quốc gia dân trị, con người cá nhân yếu đuối chẳng có sức mạnh gì; nhưng cái Nhà nước đại diện cho họ, và cầm chắc tất cả bọn họ trong tay, thì lại rất mạnh. Không ở đâu người công dân lại nhỏ bé hơn là ở trong một quốc gia dân trị. Dường như không ở đâu một dân tộc lại không thấy mình to tát, và trong tâm lý lại không dễ dãi nhận thấy hình ảnh mình còn to tát hơn thế nữa. Trong các xã hội dân chủ, đầu óc tượng tượng của con người co hẹp lại khi họ nghĩ về bản thân; nhưng đầu óc đó lại trải rộng đến vô cùng khi nghĩ về Nhà nước. Từ đó mà có chuyện là ngay cả những con người sống bé nhỏ trong những ngôi nhà chật chội, cũng thường đòi hỏi cái kỳ vĩ trước những điều gì đáng giá tới công trình nghệ thuật công cộng.

Ở một địa điểm mà người Mỹ định lúc nào đó sẽ trở thành thủ phủ, họ để sẵn một vùng sẽ trở thành một thành phố rộng lớn mênh mông, tuy lúc này đây dân số ở đây mới chỉ bằng xã Pontoise^(*) nước Pháp, nhưng theo ý người Mỹ thì sẽ đến một ngày dân số ở chốn ấy phải là một triệu người. Thế là ngay từ bây giờ họ đã hạ cây đào gốc bóc chà, khai quang cả một vùng mười dặm xung quanh, vì lo rằng

^(*) Pontoise vốn là một xã nhỏ bé nằm ở ngoại vi Paris, cách trung tâm chừng 30 km, sau rồi thành “đô thị mới” gồm hai xã Cergy-Pontoise. (ND)

cây cối không chặt đi cứ để như thế rồi sẽ gây bất tiện cho những công dân tương lai của cái đại đô thị đang còn nằm trong tường tượng đó. Ở giữa “thành phố”, họ đã dựng lên một tòa lâu đài trắng lệ rồi sẽ là trụ sở Nghị viện, và họ đặt cho nó cái tên kiểu Hy Lạp xưa rất huênh hoang là đồi Capitol^(*).

Ngày nào cũng như ngày nào, tất cả các bang đều tự mình nghĩ ra rồi thực hiện việc xây dựng những công trình diệu kỳ mà ngay cả các thiên tài của những dân tộc lớn châu Âu cũng phải ngạc nhiên.

Như vậy là nền dân trị không chỉ làm cho con người say sưa với những công việc lắt nhắt; nó cũng khiến con người say sưa kiến tạo một số lượng ít ỏi những công trình to tát. Nhưng chỉ có hai cực đó thôi, còn ở giữa thì chẳng có gì hết. Vài ba mẫu vụn vặt vĩnh của những công trình rất to tát chẳng cho ta biết gì hết về trạng thái xã hội và những thiết chế của cái dân tộc đã dựng nên chúng.

Tôi xin nói thêm, dù là có ra ngoài đề, những công trình vụn vặt đó chẳng giúp gì cho ta hiểu kỹ thêm tầm vĩ đại, sự sáng láng và trình độ thịnh vượng thực sự của dân tộc đó.

Mỗi khi có một quyền lực nào đó huy động được cả một quốc gia tiến hành một công trình duy nhất, dù nó kém tài năng nhưng với thời gian dài lâu quyền lực đó có thể hợp sức bao nhiêu nỗ lực để có nổi một cái gì vô cùng to lớn, song làm được như vậy không đủ để ta kết luận rằng dân tộc đó vô cùng hạnh phúc, hết sức thông minh và cũng chưa chắc đã là rất hùng mạnh. Người Tây Ban Nha đã từng bắt gặp ở Mexico vô số đền đài trắng lệ và những lâu đài mênh mông; nhưng như thế vẫn chẳng đủ để ngăn chặn ông Cortez^(*) với

^(*) Capitol Hill (“đồi Capitol”) chính là tên gọi không chính thức trụ sở Quốc hội (Hạ viện) Hoa Kỳ bây giờ. (ND)

^(*) Cortez, hoặc Hernando Cortes (1485-1547), người Tây Ban Nha, chinh phục toàn bộ xứ Aztec của nước Mexico. (ND)

sáu trăm lính bộ binh và mười sáu con ngựa cũng chiếm được đế quốc Mexico.

Nếu người La Mã xưa biết rõ các định luật thủy lợi, hẳn họ sẽ chẳng khi nào xây những cầu dẫn nước trên cao giờ đây còn bao quanh những hoang phế đô thị của họ, và hẳn là họ biết cách dùng sức mạnh và tài nguyên của họ tốt hơn. Nếu họ đã phát minh được máy hơi nước, rất có thể họ đã chẳng nổi dài mãi đế quốc của họ bằng những đường đá học nhân tạo dài dằng dặc được thiên hạ đặt tên là “đường cái quan La Mã”.

Những chuyện như thế là những chứng cứ hoành tráng cho cả sự ngu dốt lẫn sự vĩ đại của họ.

Cái dân tộc không để lại dấu vết gì khác trên đường nó đi ngang ngoài vài ba ống dẫn nước bằng chì chôn trong lòng đất hoặc vài ba mảnh sắt vương vãi trên mặt đất, dân tộc ấy có thể đã làm chủ được thiên nhiên giỏi hơn người La Mã xưa.

CHƯƠNG XIII

DIỆN MẠO VĂN CHƯƠNG CÁC THỜI KỲ DÂN CHỦ

Khi ta vào một cửa hàng bán sách ở Hoa Kỳ, rồi ta thăm thú những tác phẩm của người Mỹ trên giá sách, số lượng tác phẩm ở đó có vẻ khá nhiều, song sách của những tác giả thành danh lại như thế rất ít.

Trước hết đó là một lô một lốc những khảo luận sơ đẳng với ý định cung cấp những khái niệm căn bản thuộc về tri thức con người. Phần lớn các công trình này đều được soạn ra ở châu Âu. Người Mỹ đem chúng ra in lại và điều chỉnh chúng cho thích hợp với việc sử dụng của họ. Tiếp theo là một số lượng gần như vô kể những sách tôn giáo, đó là các bộ Kinh thánh, các bài thuyết pháp, các giai thoại tôn giáo, các sách tranh cãi về tôn giáo, các thứ biên bản và báo cáo của các tổ chức từ thiện. Sau hết là một thư mục dài các tiểu luận chính trị: ở Mỹ, các đảng phái không soạn ra các thứ sách làm công cụ đấu tranh, mà họ soạn ra những cuốn sách mỏng lưu chuyển hết sức nhanh trong người đọc, sống một ngày thôi rồi sau đó mất hút luôn.

Giữa vô vàn sản phẩm tinh thần không ai biết đến ấy, xuất hiện những tác phẩm xuất sắc hơn cả của một số lượng nhỏ tác giả, những người này nổi tiếng ở bên trời Âu hoặc rồi sẽ phải nổi tiếng bên châu Âu.

Mặc dù ngày nay nước Mỹ là quốc gia văn minh nhất ở đó người ta ít chú trọng hơn cả tới văn chương, song ở bên đó ta vẫn bắt gặp một số lượng lớn những cá nhân quan tâm đến những chuyện tinh thần và nếu họ không lấy chủ đề đó làm công trình của cả đời mình

thì ít ra với họ đó cũng là thú vui dễ thương vào những giây phút thành thời rảnh rỗi. Ấy vậy nhưng chính nước Anh mới là nơi cung cấp cho những con người này phần lớn những cuốn sách họ muốn được đọc. Hầu hết các tác phẩm lớn của Anh đều tái bản lại ở Hoa Kỳ. Thiên tài văn chương Anh quốc cho tới bây giờ vẫn còn rọi sáng vào tận sâu thẳm những cánh rừng Tân Thế giới. Ở đó không có một căn lều nào của người di mở đường lại không có vài ba tập Shakespeare không trọn bộ. Tôi nhớ lại lần đầu tiên mình được đọc tấn kịch hoàng gia *Henri V* là ở một *log-house*^(*) như thế.

Người Mỹ không những chỉ ngày ngày học hỏi từ trong kho tàng văn học Anh, mà ta còn có thể nói chắc rằng họ đã tìm thấy nền văn học Anh ở ngay trên mảnh đất họ đang sinh sống. Trong số người ít ỏi ở Hoa Kỳ chuyên tâm soạn sách văn chương, phần lớn đều có nền tảng văn hóa Anh và nhất là đều có phong cách biểu hiện kiểu Anh. Họ cũng khuân vào giữa lòng nền dân trị những ý tưởng và những cung cách sử dụng văn chương từng thịnh hành ở cái quốc gia quý tộc trị và được họ lấy làm khuôn mẫu. Họ tô vẽ các tập tục xa lạ bằng những màu sắc vay mượn; và do chỗ các tác phẩm đó chẳng biểu hiện chút gì cái thực tại đất nước nơi họ sinh ra, nên hiếm khi thấy những sách đó được đông đảo công chúng Mỹ tìm đọc.

Dường như ngay cả những công dân Hoa Kỳ cũng ít tin tưởng là người ta xuất bản sách là để cho họ đọc, và trước khi xác định giá trị một nhà văn nào trong đám văn sĩ của mình, họ thường đợi xem ở bên nước Anh người ta có ý kiến gì không đã. Chính vì vậy mà khi xét đoán thực tế tác phẩm, người ta vui lòng để cho tác giả của bản gốc có cái quyền phán xét cái bản sao.

Như vậy là người dân Hoa Kỳ thực ra vẫn chưa có nền văn học riêng của mình. Những tác giả duy nhất tôi thừa nhận là họ mang tính cách Mỹ ấy là những nhà báo. Những ông này không phải là các

(*) *log-house*: loại nhà làm bằng gỗ để nguyên cây không xẻ. (ND)

đại tác gia văn học, nhưng họ nói cái ngôn ngữ của đất nước và tiếng nói của họ đến được với người đọc. Còn với những “nhà văn” khác, tôi chỉ thấy đó là những con người xa lạ. Với người Mỹ, họ cũng như ở bên Pháp chúng ta, đó là những kẻ sao chép văn hóa Hy-La vào cái thời phục hưng văn hóa, họ là những người được thiên hạ tò mò hơn là được người ta mến mộ. Họ làm cho đầu óc con người được tiêu khiển chút đỉnh, chứ họ không tác động được gì hết đến tập tục.

Tôi đã từng nói rằng tình trạng đó còn xa mới là sản phẩm riêng của nền dân chủ, và ta cần đi tìm nguồn gốc chúng từ rất nhiều điều kiện hoàn cảnh đặc biệt và độc lập với trạng thái đó.

Nếu như người Mỹ vẫn duy trì trạng thái xã hội và luật pháp của mình, song họ lại là những người có nguồn gốc khác và được đem tới sinh sống ở một miền đất khác, tôi hoàn toàn tin là họ cũng có nền văn học của riêng mình. Với những con người như thế, chắc chắn là thế nào họ cũng có một nền văn học riêng; nhưng nền văn học này sẽ có đặc điểm khác với những gì bộc lộ ra trong các văn phẩm Mỹ thời nay và sẽ mang tính cách rất riêng của người Mỹ. Không phải là ta không thể phác họa sẵn được cái đặc tính đó.

Nay, ta hãy giả định có một quốc gia quý tộc trị, ở nước đó người ta chăm lo gây dựng nền văn học; các công trình tinh thần cũng như mọi công việc chính quyền ở đó đều do một tầng lớp có quyền hành đẳng hoàng điều quản nền văn học, cũng như đời sống chính trị ở nước đó, gần như hoàn toàn tập trung vào trong tay tầng lớp đó hoặc trong tay những tầng lớp gần gũi hơn cả với nó. Chỉ riêng chuyện này là đủ cho tôi cái chìa khóa giải đáp mọi chuyện.

Khi chỉ có một nhóm nhỏ con người, bao giờ cũng là những con người ấy, họ đứng ra chuyên lo mọi việc vào mọi lúc mọi nơi, thì họ dễ dàng thỏa thuận với nhau và cùng nhau định ra được một số nguyên tắc chính yếu rồi sẽ thành kim chỉ nam cho từng con người. Nếu đối tượng thu hút sự chú ý của những con người đó mà là văn

chương, thì các công trình tinh thần chẳng mấy chốc đều sẽ bị họ đưa vào khuôn theo những nguyên tắc chính xác cấm không ai rời xa nổi nửa bước.

Nếu vị trí những con người ở đó lại cha truyền con nối, hiển nhiên là họ sẽ không chỉ có xu hướng quy định cho mình những nguyên tắc bất biến, mà họ còn tuân theo cả những nguyên tắc do cha ông họ từng quy định; các nguyên tắc ấy rồi sẽ thành luật lệ vừa nghiêm nhặt và vừa truyền thống.

Do chỗ những con người đó không còn cần thiết phải lo lắng những chuyện vật chất, là điều họ chẳng khi nào phải lo, và cha ông họ lại càng không bao giờ phải lo nữa, nên trong nhiều thế hệ họ có thể tập trung quan tâm vào những công trình tinh thần. Họ đã hiểu thế nào là nghệ thuật văn chương và cuối cùng họ đem lòng yêu nghệ thuật đó, yêu cho riêng mình và nếm nấp một thú vui bác học khi thấy ai ai cũng khép mình theo nghệ thuật đó.

Chưa hết: những con người tôi vừa mới nói đến như thế đã bắt đầu và kết thúc đời mình trong cảnh sống dư dật hoặc giàu sang phú quý; và vì thế nên thị hiếu của họ phải là sự hưởng thụ những thú chơi kén chọn và mang trong lòng mình cái tình yêu những thú vui uyên thâm và tinh tế.

Hơn nữa, một chút yếu đuối tinh thần mà họ thường tiềm ẩn trên con đường sử dụng dài dặc và thanh bình biết bao tài sản như vậy, khiến họ tách rời khỏi ngay cả những thú vui quá bất ngờ và quá mạnh mẽ mà họ có thể bắt gặp. Trong tình cảm, họ muốn được vượt ve mơn trớn thôi, chứ không muốn gặp những xúc động tột cùng; họ muốn nhìn thấy những chuyện đời thú vị, nhưng không muốn bị lôi vào đó.

Bây giờ, ta hãy hình dung vô vàn tác phẩm văn chương tạo ra bởi những con người mà tôi vừa phác họa, hoặc hình dung những tác phẩm làm ra phục vụ cho họ, và bạn sẽ dễ dàng nhận thấy một nền văn học chính quy và nhịp nhàng do được định sẵn là phải như vậy.

Một tác phẩm dù nhỏ nhất nhất ở đó cũng được chăm chút đến tận những chi tiết nhỏ nhất nhất; nghệ thuật và lao động ở đó bộc lộ rõ ra trong mọi sản phẩm; mỗi loại hình ở đó đều tuân theo những quy cách riêng không cho phép ai rời xa mà nếu tách ra thì tức là sẽ tự cô lập mình với mọi sự.

Phong cách ở đó cũng quan trọng như ý tưởng, hình thức cũng quan trọng như nội dung; giọng điệu sẽ trau chuốt, chừng mực, kiềm chế. Tư tưởng trong tác phẩm đó bao giờ cũng mang dáng dấp cao sang, hiếm khi thấy một cung cách vội vã, và các nhà văn sẽ gần bó nhiều vào công việc hoàn thiện tác phẩm hơn là làm ra nhiều tác phẩm mới.

Đôi khi xảy ra chuyện có những thành viên của tầng lớp có học thức, vốn dĩ chỉ sống trong môi trường chật hẹp với nhau và chỉ viết ra cho nhau đọc, sẽ hoàn toàn mất hết khả năng giao tiếp với thế giới bên ngoài, điều đó khiến họ rơi vào cầu kỳ và giả tạo; khi đó họ sẽ tự áp đặt những nguyên tắc văn chương còn con cho riêng họ dùng thôi, vô tình họ tự đánh mất đi cái thiên lương ai ai cũng có và cuối cùng đẩy họ ra khỏi cái tự nhiên.

Cứ cố công cố sức nói năng khác với cách nói năng giản dị dễ hiểu, họ đi tới chỗ tạo ra một thứ đặc ngữ quý tộc, xa cách cả với cái ngôn ngữ được coi là đẹp thực sự, và xa cách cả với lời ăn tiếng nói dân gian.

Đó chính là những móm đá ngầm tự nhiên của nền văn học trong các chế độ quý tộc trị.

Bất kể lớp quý tộc nào hoàn toàn đứng tách ra khỏi nhân dân thì đều trở nên bất lực. Điều đó đúng trong văn chương cũng như trong chính trị¹.

¹ Điều này càng đúng đối với những nước quý tộc trị sống lâu đời và êm à dưới quyền một ông vua. Khi có Tự do ngự trị trong một nền quý tộc trị, các tầng lớp

Bây giờ chúng ta hãy xoay tấm hình này đi và cùng xem xét mặt sau của nó.

Ta hãy cùng nhau đi vào một nền dân trị đã thành truyền thống và luồng ánh sáng đương thời của nó đang tác động tới những thú vui tinh thần của con người. Các giai tầng ở đó đã trộn vào nhau và đã hòa lẫn vào nhau; tri thức cũng như quyền bình ở đó đã được phân chia đến kiệt cùng, và có thể nói là đã bị phát tán tứ tung.

Ta có đây một đám đông hỗn độn với các nhu cầu tinh thần đòi hỏi phải được thỏa mãn. Những anh tài từ tinh thần kiểu mới này đều không có cùng chung trình độ giáo dục; họ cũng chẳng thông minh như nhau, họ không giống với cha ông nữa, và thoát một cái là họ đã đổi khác so với chính họ rồi; vì họ không ngừng thay đổi không gian, thay đổi tình cảm và thay đổi sản nghiệp. Tinh thần của mỗi con người đó cũng chẳng gắn bó với tinh thần của mọi con người khác bằng những truyền thống và thói quen chung, và họ cũng chưa từng khi nào có cả khả năng lẫn ý muốn cũng như thời gian để thỏa thuận mọi điều với nhau.

Ấy vậy mà các tác giả lại ra đời trong lòng cái đám đông không gắn kết và nhộn nhạo đó, và chính cái đám đông này lại là kẻ ban phát lợi lộc và vinh quang cho các tác giả kia.

Chẳng khó gì mà không thấy rằng, trong tình hình như vậy, hẳn là ta chẳng trông mong gì trong nền văn học của một quốc gia như thế lại bắt gặp được một đôi điều quy ước ngặt nghèo được thừa nhận bởi các độc giả và các nhà văn như trong những thời kỳ quý

bên trên không ngừng bị bắt buộc phải phục vụ các tầng lớp bên dưới; và khi làm công việc đó, các giai tầng cao thấp ấy được gắn gụi lại với nhau. Điều đó lắm khi tạo ra cho họ một chút gì như là tinh thần dân chủ. Ngoài ra, trong cái cơ thể đặc quyền đang cai quản xã hội cũng có được một năng lượng và một thói quen năng nổ, một sự thích thú đối với cái vận động và ồn ào, đó là những điều không thể không tác động tới các tác phẩm văn chương.

tộc trị xưa. Nếu chẳng may có những ai vào lúc nào đó lại đã thỏa thuận được với nhau chút gì đó, thì cũng không chắc gì sang giai đoạn sau họ vẫn thỏa thuận tiếp với nhau. Bởi vì với các quốc gia dân trị thì mỗi thế hệ mới là một quốc gia mới. Với các dân tộc này, văn chương khó mà có thể cam chịu đi theo những quy cách chặt chẽ, và gần như không làm cách gì cho văn chương đi theo những quy cách tồn tại thường xuyên.

Trong các nước theo thể chế dân chủ, thật vô cùng khó khăn để tất cả những ai theo nghề chữ nghĩa lại có được nền giáo dục văn chương, và trong số những người có chút máu mặt về văn chương thì phần đông lại đi theo nghiệp chính trị, hoặc làm một nghề bận bịu đến nỗi chỉ có thể thỉnh thoảng rảnh rang để mà nhăm nháp vụng trộm những thú vui tinh thần. Những người đó chẳng lấy mấy thú vui đó làm cái duyên chính yếu của cuộc đời mình; nhưng họ coi chúng như một thứ giải lao qua quýt và cần thiết giữa những bận bịu công việc nghiêm túc trong đời: những con người như thế chẳng thể nào có được những kiến thức khá sâu về nghệ thuật văn chương để cảm được những điều tinh tế của sự nghiệp ấy; ngay cả những sắc thái khác nhau nho nhỏ họ cũng chẳng hay biết. Chỉ có chút thời giờ khá ngắn ngủi dành cho văn học, họ muốn trút hết cả vào thú vui đó. Họ thích những cuốn sách dễ tìm mua, đọc vội cho xong, chẳng cần gì uyên bác cũng hiểu được tuốt tuột. Họ đòi hỏi những vẻ đẹp dễ dãi tự dẫn xác tới hiển dâng cho và để họ được hưởng thụ tức thời; họ cần nhất là có được cái bất ngờ hoặc cái gì mới mẻ. Đã quen với một cuộc sinh tồn thực dụng, luôn luôn tranh chấp, đơn điệu, nên họ cần đến những xúc động mãnh liệt, những lóe sáng bất chợt, những chân lý hoặc những sai lầm thông minh đủ sức tức thời lôi họ ra khỏi bản thân và bất chợt mà cũng như thế dùng bạo lực để đẩy họ nhập thân vào giữa chừng câu chuyện.

Hà có gì mà tôi cần nói dài dòng đến vậy nhỉ? Và ai mà chẳng hiểu rồi ta sẽ nói chuyện gì tiếp theo cho dù chẳng cần nghe tôi diễn giải nốt?

Nhìn toàn cục, nền văn học những thời kỳ dân chủ hẳn là chẳng cho ta thấy, như ở thời quý tộc trị, cái hình ảnh của trật tự, của quy luật, của khoa học và nghệ thuật; thông thường, hình thức biểu hiện của nó bị coi nhẹ và có khi còn bị coi khinh. Phong cách đôi khi dị kỳ, sai lệch, ồm đồm và eo ọt, và hầu như luôn luôn có vẻ hung hăng nhiệt thành. Các tác giả nhăm vào làm cách gì để được chóng đẻ ra tác phẩm, chứ không chú trọng đến sự trau chuốt các chi tiết. Các tác phẩm xinh xẻo nhiều hơn những công trình quy mô, nhiều ý tưởng hơn nhiều uyên thâm, nhiều tưởng tượng hơn là nhiều bề sâu. Tư tưởng của các tác phẩm đó chứa đựng sức mạnh và hầu như là vẻ hoang dại của sự vô học, và thường khi trình độ tư tưởng như thế lại bộc lộ ra thật đa dạng và thật đầy tràn. Ta gắng tìm thấy nỗi kinh ngạc hơn là ta được thỏa lòng, và ta cố đam mê theo những sách đó hơn là để thị hiếu mình được lôi cuốn.

Hiển nhiên là thỉnh thoảng vẫn gặp những nhà văn muốn đi theo một con đường khác, và nếu họ được đánh giá cao, thì bất kể là phẩm chất họ còn non yếu, họ cũng có độc giả của mình; nhưng đó là những ngoại lệ ngày càng hiếm hoi, và ngay cả những nhà văn có tác phẩm đại thể ra khỏi được tầm bình thường chung, thì bao giờ họ cũng quay trở lại cái nền nếp chung trên vài chi tiết.

Tôi vừa mới nói đến tình trạng ở hai cực; nhưng các dân tộc chẳng khi nào đột nhiên đi từ cực này sang cực nọ; họ chỉ đi tới cực kia dần dần từng bước và thông qua những sắc độ nhiều đến vô cùng. Trong bước chuyển tiếp đưa những con người văn chương chữ nghĩa chuyển từ cực này qua cực kia, bao giờ cũng có một thời điểm nào đó các thiên tài văn chương của các nền dân trị và của các nền quý tộc trị bắt gặp nhau, đôi bên dường như đều muốn cùng nhau ngự trị tinh thần con người.

Đó chỉ là những thời kỳ không dài nhưng cực kỳ rực rỡ: khi đó, đời sống văn học sung mãn mà không rườm rà, vận động mà không hỗn độn. Đó chính là nền văn học Pháp thế kỷ thứ XVIII.

Tôi sẽ rơi vào tình trạng nghĩ ít nói nhiều nếu nói thêm rằng nền văn học của một dân tộc bao giờ cũng lệ thuộc vào trạng thái xã hội và thể chế chính trị của nó. Tôi biết rõ rằng, bất kể vì hai nguyên nhân đó, vẫn cứ còn nhiều yếu tố khác nữa mang lại những đặc tính nhất định cho các tác phẩm văn chương; nhưng tôi vẫn cho rằng trạng thái xã hội và thể chế chính trị là nguyên nhân căn bản.

Những mối quan hệ giữa trạng thái xã hội và chính trị của một nước với thiên tài nhà văn nước đó bao giờ cũng rất nhiều; ai hiểu rõ được về thứ nhất của những mối quan hệ đó thì chẳng khi nào hoàn toàn không biết gì đến về thứ hai của chúng.

CHƯƠNG XIV

VỀ NỀN KỸ NGHỆ VĂN CHƯƠNG

Chế độ dân chủ không chỉ làm thâm nhập thị hiếu văn chương vào các tầng lớp người hoạt động công nghệ, nó còn làm thâm nhập tinh thần công nghệ vào tận bên trong nền văn học.

Trong các nền quý tộc trị, người đọc sách đều khó tính và số lượng không nhiều. Trong các nền dân trị, việc thỏa mãn người đọc là điều không mấy khó khăn, và số lượng họ lại cực kỳ đông. Kết quả là, tại các quốc gia quý tộc trị, phải nỗ lực phi thường thì mới hy vọng thành công, và những nỗ lực này tuy có thể đem lại vô vàn vinh quang song lại chẳng đem lại bao nhiêu tiền bạc. Còn trong các nước theo thể chế dân chủ, một nhà văn có thể hãnh diện vì công sức bỏ ra ít nhưng có thể mang lại tiếng tăm hạng tầm tầm và đem về sản nghiệp lớn. Không nhất thiết mọi người phải chiêm ngưỡng tài năng đó, chỉ cần người ta nể nang nó là đủ.

Đám đông độc giả không ngừng to lớn mãi lên và nhu cầu không bao giờ hết đòi hỏi có cái gì mới mẻ, đó là những bảo đảm để tiêu thụ số lượng lớn một cuốn sách họ chẳng mấy coi trọng.

Trong những thời kỳ dân chủ, công chúng thường khi đối đãi với các tác giả như cung cách các ông vua vẫn đối đãi với đám cận thần; công chúng làm giàu cho các tác giả và coi khinh bọn họ. Với những tâm hồn mua được bằng tiền sinh ra tại các triều đình hoặc xứng đáng sống ở chốn đó, thì còn cần gì hơn nữa chứ?

Trong các nền văn học dân chủ, tác giả bao giờ cũng đông như kiến, họ chỉ coi văn chương như là một nền kỹ nghệ, và ta bắt gặp ở đó cả ngàn vạn người bán ý tưởng cho một vài nhà văn vĩ đại của nền văn học ấy.

CHƯƠNG XV

VÌ SAO VIỆC NGHIÊN CỨU NỀN VĂN HỌC HY LẠP VÀ LA MÃ XƯA LẠI ĐẶC BIỆT HỮU ÍCH TRONG CÁC XÃ HỘI DÂN CHỦ

Cái mà ngày trước người ta gọi bằng “nhân dân” trong các nước cộng hòa Cổ đại chẳng giống chút gì với cái chúng ta cũng gọi bằng “nhân dân” thời nay. Ở Athènes xưa, tất cả các công dân đều tham gia vào việc công; nhưng vào thời đó, trong số hơn ba trăm năm mươi nghìn cư dân thì mới có hai chục nghìn công dân. Tất cả những người kia đều là nô lệ và họ làm phần lớn những công việc mà ngày nay là của đông đảo nhân dân, thậm chí là của các tầng lớp trung lưu nữa.

Vậy là, Athènes với chế độ phổ thông đầu phiếu khi đó, vẫn chỉ là một nước cộng hòa quý tộc trị, ở đó các nhà quý tộc đều có quyền tham chính như nhau.

Ta cũng cần phải nhìn nhận cuộc đấu tranh giữa những người quý tộc và những người bình dân La Mã cổ đại theo cách nhìn ấy, và chỉ nên thấy ở đó một cuộc cãi cọ nội bộ giữa đàn anh và em út trong cùng một gia tộc. Tất cả thực ra vẫn tùy thuộc vào giai cấp quý tộc, và mọi việc làm đều mang tinh thần quý tộc cả thôi.

Ngoài ra ta cũng cần thấy rằng, trong suốt thời Cổ đại, sách là của hiếm và đắt, sản xuất ra sách và làm cho sách lưu chuyển lại càng vô cùng khó khăn. Những điều kiện hoàn cảnh đó, cùng lúc với việc tập trung thú vui và việc dùng sách trong một số ít người, như thể tạo ra một tiểu giai tầng quý tộc văn chương trong giới tinh hoa của cái đại giai tầng quý tộc chính trị. Vì vậy mà ta không sao tìm thấy bằng chứng là ở thời Cổ đại Hy-La văn chương chữ nghĩa đã từng được coi như là một công nghệ.

Những dân tộc Hy Lạp và La Mã thời đó, họ không chỉ làm thành những quốc gia quý tộc trị, mà còn là những quốc gia rất văn minh và rất tự do, như vậy là đã khiến cho các sản phẩm văn chương của mình có được những khuyết tật riêng và cả những phẩm chất đặc biệt, tất cả tạo nên những nét đặc trưng của một nền văn học trong các thời kỳ quý tộc trị.

Thật vậy, ta chỉ cần liếc qua những áng văn Hy-La cổ thời còn để lại để phát hiện ra rằng, nếu như các nhà văn thời đó đôi khi có thiếu đa dạng và kém phong phú về đề tài, nếu họ có thiếu mạnh dạn, kém năng động và trình độ khái quát về tư tưởng còn thấp, thì ở họ bao giờ cũng thể hiện rõ cái nghệ thuật và sự chăm chút đáng khâm phục đối với các chi tiết. Trong các tác phẩm của họ, không chỗ nào lộ ra là họ đã làm ăn vội vã hoặc tùy tiện. Tất cả đều là viết ra cho những người am tường, và ở những tác phẩm đó luôn luôn bộc lộ cái ý muốn kiếm tìm vẻ đẹp lý tưởng. Không có nền văn học nào như nền văn học cổ đại có thể giúp ta thấy một cách rõ rệt những phẩm chất không có được một cách tự nhiên ở các nhà văn thời dân chủ sau này. Nghiên cứu nền văn học Hy-La là một cách thích hợp nhất để đấu tranh chống lại những tật xấu văn chương cố hữu trong các thời kỳ dân chủ; còn với những phẩm chất tự nhiên của nền văn học mới này, thì đó là những điều tự nảy sinh, chẳng cần học thì nó cũng có.

Nhưng đến đây ta lại cần cùng nhau thống nhất thêm đôi ba điều.

Tiến hành một công cuộc nghiên cứu thì có thể hữu ích cho nền văn học một quốc gia song lại chẳng hề thích hợp với những nhu cầu xã hội và chính trị của quốc gia ấy.

Nếu ta cứ cố tình chỉ chuyên chú dạy dỗ văn chương ở một xã hội mà mỗi con người tự nhiên đều phải nỗ lực đến độ “tàn bạo” để gia tăng sản nghiệp hoặc để duy trì cơ nghiệp, thì ta sẽ có được những công dân hết sức “ngoan” và hết sức nguy hại. Vì với cái

trạng thái xã hội và chính trị đã đem đến cho họ như thế, thì nếu ngày này qua ngày khác nền giáo dục lại cứ dạy cho họ không bao giờ biết thỏa mãn, thì nhân danh Hy Lạp và La Mã họ sẽ làm náo loạn Nhà nước, chứ lại không chịu đem tài trí của mình ra làm phần vinh cho Nhà nước.

Hiển nhiên là, trong các xã hội dân chủ, lợi ích của các cá nhân, cũng như sự an ninh của Nhà nước, đòi hỏi nền giáo dục đem lại cho đại đa số con người phải có tính khoa học, có tính thương mại và tính công nghiệp, chứ không thể chỉ mang tính văn chương.

Tiếng Hy Lạp và tiếng Latin không thể nào đem dạy ở tất cả các trường học. Nhưng hề có những ai, vì tư chất tự nhiên hoặc vì sản nghiệp mà đủ cho phép họ chăm lo chuyện văn chương hoặc có thiên hướng hưởng thụ văn chương, thì những người này phải có những trường học để họ có thể hoàn toàn làm chủ và thấm nhuần tinh thần nền văn học Cổ thời. Vài ba trường Đại học ưu tú đủ sức đạt tới những mục tiêu đó tốt hơn là vô số trường trung học loại tồi học hành qua quýt đến độ ngăn cản sự học hành căn bản cần thiết.

Ở các quốc gia dân trị, tất cả những ai có tham vọng giới giang trong văn chương thường phải tự nuôi dưỡng mình bằng những tác phẩm Cổ thời. Đó là một phép vệ sinh về tinh thần.

Tôi không hề muốn nói rằng các sản phẩm văn chương cổ thời không còn chỗ nào đáng để chê bai nữa. Tôi chỉ nghĩ rằng chúng có những phẩm chất đặc biệt khả dĩ phục vụ được một cách tuyệt vời việc uốn nắn những khuyết tật chỉ riêng chúng ta mới có. Khi chúng ta sắp rớt ngã, thì những tác phẩm đó kịp níu ta lại.

CHƯƠNG XVI

NỀN DÂN TRỊ MỸ ĐÃ CẢI ĐỔI TIẾNG ANH NHƯ THẾ NÀO

Nếu những điều tôi viết trên đây về văn học nói chung được bạn đọc hiểu đúng, hẳn bạn sẽ dễ dàng nhận ra ngay ảnh hưởng của xã hội và của các thiết chế dân chủ đối với chính ngôn ngữ, là công cụ quan trọng hàng đầu của tư duy.

Nói cho đúng ra thì các tác giả người Mỹ sống ở Anh quốc nhiều hơn là ở nước mình, bởi vì họ không ngừng nghiên cứu các nhà văn Anh và từng ngày một đều lấy nhà văn Anh ra làm khuôn mẫu. Nhưng nhân dân Mỹ thì không như thế: họ trực tiếp chịu khuôn theo những nguyên nhân riêng tác động tới đất nước Hoa Kỳ. Vì thế mà, nếu ta định tìm thấy những biến cải của lời ăn tiếng nói quý tộc sang ngôn ngữ của một nền dân chủ, thì ta phải chú ý xem xét thứ ngôn ngữ nói chứ không phải là thứ ngôn ngữ viết.

Nhiều người Anh có học thức và đủ sức đánh giá những sắc độ tinh tế đó trong ngôn ngữ mà bản thân tôi không làm nổi, đã nhiều lần bảo đảm với tôi rằng, những lớp người có học của Hoa Kỳ có một thứ ngôn ngữ khác biệt hẳn với những lớp người có học của Anh quốc.

Các vị đó không chỉ than phiền việc người Mỹ đưa vào sử dụng vô vàn từ ngữ mới. Có thể giải thích điều đó bằng sự khác nhau hoặc sự xa cách giữa hai xứ sở Mỹ và Anh, và thế cũng được. Nhưng lý giải sao đây việc những từ ngữ đó được vay mượn rồi đem dùng thành đặc ngữ của các đảng phái, thành thuật ngữ máy móc công nghệ, hoặc đem dùng trong ngôn ngữ kinh doanh. Các vị đó còn nói

thêm rằng, có nhiều từ ngữ cổ của Anh lại được người Mỹ lấy và dùng theo một nội hàm mới. Sau hết, các vị đó cho tôi hay rằng, người dân Hoa Kỳ thường xuyên pha trộn các kiểu phong cách ngôn ngữ theo một lối hoàn toàn riêng, và lắm khi họ sắp xếp cạnh nhau những từ mà ở tổ quốc xưa người ta vẫn tránh không dùng.

Những nhận xét đó được nghe nhiều lần từ cửa miệng những con người mình cảm thấy là đáng tin, khiến cho chính tôi phải suy nghĩ về vấn đề này, và những suy tư riêng tiến hành theo hướng lý thuyết đã đưa tôi tới cùng một điểm do thực hành ngôn ngữ dẫn đến.

Trong các xã hội quý tộc, một cách tự nhiên, ngôn ngữ cũng phải đi tới điểm dùng cũng như mọi sự vật. Người ta không đặt ra nhiều ngôn từ mới, vì sự vật mới cũng đâu có nhiều; và ngay cả khi có sự vật mới thì người ta cũng cố làm sao biểu đạt chúng bằng những ngôn từ ai ai cũng biết cả và ngữ nghĩa thì đã được truyền thống sử dụng làm cho thành cố định.

Nếu xảy ra chuyện đầu óc con người tự nó cự quạ, hoặc có chuyện nguồn sáng từ bên ngoài thức tỉnh đầu óc con người, khi đó những cách biểu đạt ngôn ngữ mới do con người tạo ra lại mang một tính cách bác học, thông tuệ và triết lý, thể hiện rõ là chúng không ra đời nhờ một nền dân chủ. Khi Constantinople^(*) thất thủ và làn sóng khoa học và văn học ủa vào phương Tây, ngôn ngữ Pháp khi đó như thể đột nhiên bị xâm chiếm bởi vô vàn từ ngữ mới, tất cả đều có gốc gác Hy Lạp và Latin. Khi đó ở Pháp xuất hiện một hệ thống ngôn từ mới đầy tính uyên bác chỉ được các giai tầng có học thức đem dùng mà thôi, và chẳng mấy khi thấy được tác động của chúng hoặc còn lâu chúng mới đến được với đông đảo nhân dân.

(*) Constantinople, thành phố Hy Lạp xưa, nằm ở vị trí cầu nối giữa châu Âu và châu Á, suốt thời Trung cổ là thủ đô Đế quốc La Mã, năm 1453 bị rơi vào tay đế quốc Ottoman (Thổ Nhĩ Kỳ). (ND)

Tại tất cả các quốc gia châu Âu đều đã lần lượt diễn ra cảnh đó. Riêng một mình Milton^(*) thôi đã đưa vào ngôn ngữ Anh hơn sáu trăm từ mới, hầu hết có gốc Latin, Hy Lạp hoặc Do Thái cổ.

Thế nhưng sự vận động không ngừng bên trong một nền dân trị thì lại có xu hướng làm đổi mới không ngừng diện mạo ngôn ngữ cũng như diện mạo mọi công việc trong đời sống. Giữa sự xáo trộn chung và sự đóng góp của mọi đầu óc con người như thế, hình thành nên một số lượng lớn những ý tưởng mới mẻ. Những ý tưởng cũ bị mất đi hoặc tái xuất hiện, hoặc là chúng được chia nhỏ ra thành vô vàn tiểu ý tưởng khác nữa.

Vì vậy mà thường thấy ở đó có những từ ngữ không ai dùng nữa và lại có những từ ngữ khác buộc phải nhảy vào cuộc.

Và chẳng các quốc gia dân trị cũng thích có sự vận động chẳng vì mục đích gì, chỉ để có sự vận động ấy thôi. Điều này thấy rõ trong ngôn ngữ cũng như là trong chính trị. Trong khi các quốc gia đó không có nhu cầu đổi thay từ ngữ, thì đôi khi họ vẫn cứ cảm thấy cần có những thay đổi đó.

Thiên tài của các quốc gia dân trị không chỉ bộc lộ ra ở số lượng lớn các từ ngữ mới được đưa vào sử dụng, mà còn ở trong bản chất những ý tưởng được thể hiện bằng các từ ngữ mới đó.

Ở các quốc gia đó, chính là phe đa số làm ra luật lệ ngôn ngữ cũng như mọi phương diện luật lệ khác. Tinh thần phe đa số lộ ra ở đó và ở khắp nơi. Ấy thế mà phe đa số lại bận bịu công chuyện nhiều hơn là bận bịu nghiên cứu học hành, bận bịu những lợi ích chính trị hoặc thương mại hơn là những tư biện triết học hoặc văn học. Phần lớn các từ ngữ do phe đa số tạo ra hoặc chấp nhận đều mang dấu ấn những thói quen đó. Chúng sẽ được dùng chủ yếu vào

^(*) John Milton, (1608-1674), nhà thơ, nhà bác học người Anh, tác giả thi phẩm nổi tiếng *Paradise Lost* (Thiên đường đã mất) và *Lịch sử nước Anh*. (ND)

việc diễn đạt những nhu cầu của công nghệ sản xuất, diễn đạt những đam mê phe phái hoặc những chi tiết của công việc hành chính công cộng. Ngôn ngữ bành trướng không ngừng theo phía đó, trong khi nó từ bỏ dần dần địa hạt siêu hình và thần học.

Còn về cái suối nguồn để các quốc gia dân trị đó múc ra những từ ngữ mới, và về cái cách thức họ tạo ra những từ ngữ mới kia, thì đó là chuyện cũng dễ thôi.

Những người đang sống trong các nước dân chủ chẳng hề biết ngày xưa thiên hạ ở Roma và ở Athènes người ta nói thứ ngôn ngữ gì, và họ cũng chẳng quan tâm đi ngược ngọn nguồn về thời Cổ đại để tìm kiếm một cách biểu đạt mà họ đang thiếu. Nếu như một đôi khi họ có cầu viện đến một vài từ nguyên uyên bác, đó thường chỉ là vì tính phù phiếm đã đẩy họ đi tìm tòi trong đáy sâu các ngôn ngữ đã “chết rồi”, chứ không vì sự uyên bác tự nhiên nơi đầu óc họ. Đôi khi chính là những anh dốt đặc trong bọn họ lại sinh dùng những từ ngữ “mới” như thế. Cái ước vọng hoàn toàn dân chủ muốn thoát ra khỏi phạm vi ràng buộc chính mình thường khiến họ “tân trang” một nghề nghiệp rất thô kệch bằng một tên gọi Hy Lạp hoặc Latin. Nghề càng thấp hèn và càng xa với khoa học, thì tên gọi càng huênh hoang và uyên bác. Chính vì thế mà tên gọi những anh đù dây kiếm sống của chúng ta đã được cải đổi thành “nhà nhào lộn” hoặc “nghệ sĩ xiếc”.

Vì thiếu từ ngữ, những người dân chủ sẵn sàng vay mượn ngôn từ ngay trong các ngôn ngữ “sống” đang dùng. Đó là vì họ thường xuyên giao tiếp không ngừng với nhau, và mọi con người của các nước khác nhau cũng bắt chước nhau vô tư, và cũng còn vì họ càng ngày càng giống nhau hơn.

Nhưng cái chính là những người dân chủ bao giờ cũng tìm cách đổi mới bản thân ngôn ngữ của họ. Thịnh thoàng lại xuất hiện trong kho từ vựng của họ những cách biểu đạt đã bị bỏ quên nay được họ

lôi ra ánh sáng, hoặc là họ rút ra từ một tầng lớp công dân một thuật ngữ mang màu sắc riêng để gán cho nó một nghĩa bóng và đưa vào sử dụng trong ngôn ngữ thông thường. Vô vàn cách diễn đạt ban đầu chưa thuộc về một ngôn ngữ riêng rẽ nào của một đảng phái hoặc một ngành nghề, thì sau đó lại thấy xuất hiện trong đời sống ngôn ngữ chung.

Cái mẹo thông dụng những người dân chủ đem dùng để đổi mới ngôn ngữ trong thực tiễn, ấy là thêm một nghĩa ít được dùng vào một cách biểu đạt đang quen dùng. Phương pháp này rất đơn giản, rất tức thời và rất thuận tiện. Chẳng cần đến khoa học cũng dùng được phương pháp này, và ngay cả sự dốt nát cũng làm cho phương pháp này dễ tiến hành. Nhưng cách này tạo ra những nguy cơ lớn cho ngôn ngữ. Bằng cách tăng nghĩa của một từ lên như vậy, những người dân chủ tạo ra sự ngờ ngợ đối với cái nghĩa nào được giữ lại và cái nghĩa nào bị bỏ đi.

Khởi đầu là một tác giả xoay đổi đôi chút một cách biểu đạt đã quen dùng khỏi nghĩa gốc của nó, và sau khi đã cải đổi như thế, tác giả đó tìm cách đem dùng sao cho sát nhất với chủ đề của mình. Một cách biểu đạt khác xuất hiện kéo cái biểu nghĩa theo hướng khác; một tác giả thứ ba lại lôi cách biểu nghĩa đó theo mình đi vào một con đường mới. Và do chỗ không có trọng tài chung, cũng không có tòa án thường trực xét xử và xác định dứt khoát nghĩa một từ, nên từ ngữ ấy bị rơi vào tình cảnh lông bông lang bang. Điều đó khiến cho các tác giả như thế không khi nào tỏ ra gán vào chỉ một ý tưởng, mà hình như họ luôn luôn nhắm vào cả một nhóm ý tưởng, và mặc cho người đọc tự xét xem ý tưởng nào đã được từ ngữ đó biểu đạt rõ hơn cả.

Tình trạng này là một hệ quả khó chịu của nền dân trị. Tôi những muốn chúng ta đem găm vào tiếng Pháp những từ Trung Hoa, Hung Nô hoặc của thổ dân Huron, còn hơn là làm cho ngữ

nghĩa của ngôn ngữ này bị lung lay bất định. Tính hài hòa và tính thuần chất chỉ là những vẻ đẹp thứ yếu của ngôn ngữ. Có vô vàn quy ước trong những chuyện như thế, và ta có thể bỏ qua chúng mà cũng chẳng sao. Nhưng không thể nào có một ngôn ngữ hay mà từ ngữ tạo thành nó lại không trong sáng về nghĩa.

Sự bình đẳng cũng nhất thiết đem lại cho ngôn ngữ vô số đổi thay khác nữa.

Trong những thời kỳ quý tộc trị, thời mà từng quốc gia có xu hướng đứng tách rời khỏi mọi quốc gia khác và thích có một diện mạo riêng, thường xảy ra chuyện nhiều dân tộc có chung nguồn gốc ngôn ngữ, song họ lại trở nên khá xa lạ với nhau, đến độ là không còn cách nào thống nhất được với nhau, họ bèn không nói thứ ngôn ngữ đó theo cùng một cung cách nữa.

Cũng vào những thời kỳ đó, trong mỗi quốc gia lại phân chia thành nhiều giai tầng ít gặp gỡ nhau và chẳng thể nào hòa lẫn được vào với nhau. Mỗi giai tầng đó có những thói quen tinh thần riêng và được giữ gìn không hề suy suyển, họ thường chấp nhận một số từ ngữ và thuật ngữ nhất định và lưu truyền chúng như là di sản cho các thế hệ kế tiếp. Khi đó, bên trong một ngôn ngữ đang sử dụng ở một quốc gia, lại có một thứ tiếng của người nghèo và một thứ tiếng của người giàu, một thứ tiếng bình dân và một thứ tiếng quý tộc, một thứ tiếng nói bác học và một thứ tiếng nói thô lậu. Sự chia rẽ trong nước càng sâu xa, những thanh chắn xã hội càng không thể vượt qua, thì tình hình sẽ càng bộc lộ rõ ra như vậy. Tôi muốn đặt cực là, giữa các giai tầng xã hội ở Ấn Độ ngôn ngữ phải khác nhau đến mức lạ kỳ, và sự khác nhau giữa ngôn ngữ của một tiện dân (*paria* – ND) với ngôn ngữ một người ở đẳng cấp cao (*Bà la môn* hoặc *brahma*) ở Ấn Độ cũng nhiều như áo quần họ mặc vậy.

Nhưng một khi con người không còn yên vị một chỗ nữa, khi họ gặp gỡ nhau và giao tiếp với nhau không ngừng, khi các giai cấp xã

hội bị xóa bỏ và các tầng lớp được đổi mới và hòa lẫn vào nhau, thì tất cả các ngôn từ của tiếng nói cũng được hòa trộn với nhau. Những ngôn từ nào không đủ sức thích hợp với đại đa số liền bị chết luôn; những ngôn từ nào còn tồn tại được thì tạo thành một khối chung để con người tựa hồ như ngẫu nhiên nhặt chúng ra mà dùng. Hầu như tất cả các phương ngữ khác nhau trong các ngôn ngữ đang dùng ở các quốc gia Âu châu rõ ràng là đang có xu hướng biến mất; tại Tân Thế giới sẽ không còn thổ ngữ nữa, và tại Cựu Thế giới thì chúng biến mất đi từng ngày một.

Cuộc cách mạng đó trong trạng thái xã hội ảnh hưởng cả tới văn phong cũng như đến ngôn ngữ.

Không những mọi người đều dùng cùng những từ ngữ như nhau, mà người ta cũng quen dần với việc dùng từng từ ngữ theo cách thức chẳng khác gì nhau. Các quy tắc văn phong từng được tạo ra hầu như bị thủ tiêu sạch. Chẳng còn thấy đâu nữa những cách biểu đạt có vẻ như mang bản chất thô lậu, và những cách biểu đạt khác xem ra như thể cầu kỳ. Những cá nhân xuất thân từ những tầng lớp khác nhau đều mang theo từ chốn xuất phát những cách biểu đạt và những ngôn từ họ đã từng dùng, gốc gác của ngôn từ cũng bị mất đi như gốc gác con người vậy, và liền xảy ra một sự hòa trộn trong ngôn ngữ cũng như trong xã hội vậy.

Tôi biết rằng trong việc phân loại ngôn từ thường vẫn bắt gặp những quy tắc không do bất kỳ hình thức xã hội nào quy định, mà chỉ do bản tính của sự vật đặt ra mà thôi. Có những cách biểu đạt và những trò chơi chữ thô lậu bởi vì những tình cảm đem ra thể hiện thực sự là thấp hèn, và có những cách biểu đạt cao sang khác vì những đối tượng miêu tả cũng tự nhiên mà cao.

Hòa nhập các thứ bậc con người trong xã hội không hề làm biến mất những khác biệt ngôn ngữ đó. Nhưng sự bình đẳng thế nào cũng thủ tiêu được cái gì thuần túy mang tính quy ước và võ đoán

trong các hình thức tư duy. Tôi không biết liệu sự phân loại cần thiết như được chỉ ra bên trên có phải là bao giờ cũng ít được tôn trọng tại một quốc gia dân trị so với quốc gia kiểu khác. Tại vì, ở một quốc gia dân trị, ta chẳng thấy đâu những con người do học vấn, do đầu óc sáng láng và do có thời giờ rảnh rang nên có thể thường xuyên nghiên cứu những quy luật tự nhiên của ngôn ngữ, khiến cho họ tôn trọng những quy tắc ấy vì chính họ thực hiện những quy tắc đó.

Tôi không muốn từ bỏ chủ đề này mà không mô tả các ngôn ngữ dân chủ bằng nét cuối cùng có lẽ là nét mang tính đặc trưng hơn cả.

Trên kia tôi đã chỉ ra rằng những con người trong thể chế dân chủ thích thú và lắm khi đam mê những ý tưởng tổng quát. Điều đó là do họ có những phẩm chất và những khuyết tật chỉ riêng họ mới có. Cái lòng yêu những ý tưởng tổng quát đó biểu hiện ra trong các ngôn ngữ ở những người dân chủ bằng sự sử dụng liên tục những ngôn từ trừu tượng và trong cung cách họ sử dụng những ngôn từ trừu tượng ấy. Đó vừa là đại ưu điểm và cũng là đại nhược điểm của những ngôn ngữ đó.

Những con người trong thể chế dân chủ ưa thích đến độ đam mê những thuật ngữ tổng quát và những từ trừu tượng, bởi vì những cách biểu đạt đó làm cho tư tưởng của họ được phóng đại lên, và một khi nó cho phép gom lại được vô vàn sự vật trong một không gian hẹp, thì nó cũng giúp cho sự vận hành của trí tuệ.

Một người viết văn “dân chủ” hẳn sẽ viết một cách trừu tượng bằng từ *khả năng* (capacités) để nói về những con người biết làm việc, mà không hề nói rõ thêm chi tiết những gì họ có thể đem các “khả năng” kia ra ứng dụng. Người viết văn đó cũng sẽ viết về những *sự kiện hiện hữu* (actualités) để mô tả gọn thon lớn mọi điều đang diễn ra trước con mắt ông ta ngay khi đó, và ông ta cũng quan niệm về nghĩa của từ *ngẫu kiện* (éventualités) như là mọi điều gì có thể xảy ra trong vũ trụ tính từ thời điểm ông đang nói.

Những nhà văn “dân chủ” không ngừng dùng những ngôn từ trừu tượng theo cách đó, hoặc là họ lấy trong ngôn ngữ ra mà dùng các từ trừu tượng với những nét nghĩa càng ngày càng thêm trừu tượng.

Chưa hết, để cho lời lẽ diễn đạt thêm tốc độ, họ nhân cách hóa đối tượng của các ngôn từ trừu tượng kia và làm cho ngôn từ đó hoạt động như con người có thật. Họ có thể dùng cách nói thế này: *sức mạnh quy luật đòi hỏi các khả năng phải đứng ra cai quản*.

Tôi không mong muốn gì hơn là nói rõ được ý tưởng của mình bằng kinh nghiệm bản thân như sau:

Tôi thường hay dùng từ “bình đẳng” theo nghĩa tuyệt đối. Ngoài ra, ở nhiều đoạn tôi cũng nhân cách hóa từ “bình đẳng” ra, và vì thế mà có lần tôi đã nói rằng sự bình đẳng đã làm ra được một đôi điều này hoặc tự kiềm chế không làm đôi ba điều nọ. Ta có thể khẳng định là con người thời vua Louis XIV chắc hẳn không nói năng như thế. Chắc chắn trong bọn họ ai đó hẳn nghĩ đến việc dùng từ “bình đẳng” thì cứ phải gán nó với một sự vật riêng rẽ, và chắc hẳn họ sẽ từ chối dùng từ đó hơn là đồng tình tạo ra cho từ “bình đẳng” đáng dấp một con người đang sống thật.

Những ngôn từ trừu tượng đầy rẫy trong các ngôn ngữ thời dân chủ ấy, mà người ta đem dùng mọi lúc mọi nơi với bất kể đối tượng nào, khiến cho tư tưởng họ to tát thêm lên và có cái màng che chắn đi. Chúng khiến cho cách biểu đạt nhanh lên và làm cho tư tưởng kém sáng tỏ đi. Nhưng, xét theo hiện tượng ngôn ngữ, con người trong thể chế dân chủ vẫn cứ thích sự tối tăm hơn là sự gia công cho mọi diễn đạt được trong sáng.

Tôi không rõ liệu sự mơ hồ có chút duyên nào hấp dẫn những con người đang nói năng và đang viết lách ở đó.

Những con người sống trong thể chế dân chủ, vốn thường tự mình lao vào những hoạt động tinh thần nên cũng luôn luôn hành

động trong nỗi hoài nghi trí tuệ. Ngoài ra, do chỗ hoàn cảnh không ngừng đổi thay, nên họ cũng chẳng khi nào kiên định trong quan điểm, cũng hết như sản nghiệp của họ không thể nào cố định bất biến vậy.

Vậy cho nên những con người sống trong các thể chế dân chủ, tư tưởng thường hay chao đảo; cần có những cách diễn đạt rất bao quát để giam tư tưởng họ vào đó. Do chỗ họ không bao giờ dám tin chắc những ý tưởng hôm nay liệu có phù hợp với tình hình mới sẽ diễn ra ngày mai hay không, nên họ thường thích diễn đạt bằng những ngôn từ trừu tượng. Một ngôn từ trừu tượng cũng hết như một cái hộp hai đáy: ta đặt vào đó các ý tưởng ta thích, rồi ta rút chúng ra mà chẳng ai nhận thấy hết.

Đâu đâu cũng thế, những ngôn từ bao quát và trừu tượng tạo thành cơ sở ngôn ngữ họ nói năng. Tôi không có ý nói rằng ta chỉ bắt gặp những ngôn từ đó trong những ngôn ngữ dân chủ mà thôi. Tôi chỉ nói rằng con người vào những thời bình đẳng có xu hướng làm gia tăng những ngôn từ loại đó, bao giờ cũng dùng chúng theo nội hàm trừu tượng nhất, và đem dùng mọi lúc mọi nơi, ngay cả khi không cần thiết cũng cứ dùng.

CHƯƠNG XVII

VỀ MỘT VÀI SUỐI NGUỒN THI CA Ở CÁC QUỐC GIA DÂN CHỦ

Chữ “thi ca” đã được gán cho vô khối biểu nghĩa khác nhau. Sẽ làm một đầu óc bạn đọc nếu định đi tìm xem trong đó biểu nghĩa nào ta nên chọn; tôi muốn nói luôn ra cái biểu nghĩa tôi đã chọn rồi.

Theo ý tôi, thi ca là sự tìm kiếm và biểu đạt điều gì mang tính chất lý tưởng.

Ai đó, bằng cách cất ra một khúc của sự hiện tồn, rồi thêm vào bức tranh đó những nét tưởng tượng kết hợp với những hoàn cảnh thực nhất định, nhưng sự tụ hội đó lại không bắt gặp y hệt trong đời thực, rồi thêm thắt vào, rồi phóng đại cái tự nhiên ra, kẻ đó đúng là một anh làm thơ. Như vậy, thi ca không có mục đích biểu đạt cái thực, mà nó trang trí cho cái thực, và nó đem lại cho tinh thần con người một hình ảnh cao hơn cái thực.

Tôi hình dung những câu thơ như là cái đẹp lý tưởng của ngôn ngữ, và theo ý nghĩa đó, chúng sẽ cực kỳ mang chất thơ; nhưng chỉ riêng các câu thơ thôi thì lại chưa tạo thành thi ca.

Tôi muốn kiểm tìm xem, trong những hành động, tình cảm và tư tưởng của những người dân chủ, liệu từ trong đó ta có bắt gặp nổi không một vài ba điều giúp ta tưởng tượng được về cái lý tưởng, và vì thế mà ta phải coi đó là những nguồn suối tự nhiên của thi ca.

Trước hết ta cần thừa nhận rằng, sự thích thú cái lý tưởng, và niềm vui thú thấy cái lý tưởng được khắc họa ra, thì không ở đâu lại mãnh liệt và phổ biến trong những người dân chủ như là ở trong lòng một nền quý tộc trị.

Ở những quốc gia quý tộc trị, có đôi khi thân xác con người thì hành động như là không có gì điều khiển cả, trong lúc đó tâm hồn con người ngập chìm trong một sự nghi ngại không sao thoát ra được. Ở những quốc gia đó, bản thân nhân dân thường cho thấy những sở thích thi ca và tâm hồn họ thường lao vào những miền cao hơn xa hơn cuộc sống thực đang bao vây xung quanh.

Nhưng, trong các nền dân trị, sự yêu thích những thú vui vật chất, cái đầu óc thích cái gì tốt hơn, sự đua tranh, sự hấp dẫn của thành công đang tới, đó cũng đều là những vật kích thích đẩy nhanh bước chân mỗi con người trong sự nghiệp họ đang ôm ấp và ngăn cản họ tách rời sự nghiệp đó dù chỉ trong phút giây. Nỗ lực chủ yếu của tâm hồn con người đi theo hướng đó. Trí tưởng tượng dù vẫn không hề tắt ngấm, nhưng lại chỉ tập trung vào việc nghĩ tới cái hữu ích và hình dung cái có thực thôi.

Sự bình đẳng không chỉ làm cho con người quay lưng lại với việc tô điểm cái lý tưởng; nó còn làm giảm số lượng các đối tượng phải tô điểm.

Tầng lớp quý tộc, khi họ duy trì xã hội trong sự bất động, cũng lại tạo thuận lợi cho sự cứng rắn và kéo dài được sự tôn thờ những điều tích cực, thí dụ như sự bình ổn của các thiết chế chính trị.

Không những nó chỉ duy trì tinh thần con người trong niềm tin, mà nó còn tạo cho tâm hồn con người sẵn sàng chấp nhận một niềm tin hơn là chấp nhận một cái gì khác với niềm tin. Con người dưới chế độ quý tộc trị bao giờ cũng có xu thế xếp đặt những thế lực trung gian nằm giữa Chúa Trời và con người.

Ta có thể nói rằng, trong chuyện này, nền quý tộc trị tỏ ra rất thuận lợi cho sự nảy nở thi ca. Khi vũ trụ đầy những sinh mệnh siêu nhiên không hề bị rơi vào các dục vọng, mà ở đó chỉ có trí tuệ làm công việc khám phá, và óc tưởng tượng thì được thoải mái thành thơi, còn các nhà thơ thì tìm được cả ngàn đề tài để mà tô vẽ, và họ

sẽ bắt gặp những khán giả vô vàn đông đúc sẵn sàng quan tâm đến những gì họ phác họa nên.

Trong những thời kỳ dân chủ thì khác, đôi khi cũng có những lúc niềm tin cũng như luật pháp bị trôi nổi vật vờ. Khi đó sự hoài nghi đưa trí tưởng tượng các nhà thơ trở về mặt đất và giam họ vào trong cái thế giới hữu hình và thực tại.

Khi đó, dù cho sự bình đẳng vẫn chưa làm lung lay được các tôn giáo, song nó cũng đã làm cho các tôn giáo trở nên giản đơn hơn; nó làm cho đầu óc con người quay đi không chú ý đến những tác nhân thứ yếu nữa, để đem họ bằng được tới đẳng quyền uy tối cao.

Một cách tự nhiên nền quý tộc trị dắt dẫn tinh thần con người đến chỗ tưởng ngàng quá khứ để rồi bị bám chặt vào đó. Nền dân trị thì khác, nó đem lại cho con người một thứ ghê tởm mang tính chất bản năng đối với cái gì xưa cũ. Trong chuyện này, nền quý tộc trị tạo thuận lợi cho thi ca: vì sự vật càng ở cách xa thì càng to lớn lên và càng mờ mờ ảo ảo. Và dưới mỗi quan hệ hai mặt đó, nền quý tộc trị càng giúp được nhiều hơn cho việc tô điểm cái lý tưởng.

Sau khi quyền bình đẳng tước bỏ mất của thi ca cái quá khứ, nó dần dần tước đi nốt của thi ca cái hiện tại.

Ở những quốc gia quý tộc trị, có một số lượng nhất định những cá nhân có đặc quyền, cuộc sống của họ có thể nói là nằm bên ngoài và nằm cao hơn thân phận chung của con người. Quyền lực, giàu sang, vinh quang, thông thái, tinh tế và nổi bật trong mọi lĩnh vực hình như là thuộc tính của những con người đó. Đám đông chẳng khi nào được mon men tới nhìn họ hết, và cũng chẳng ti mi theo dõi được họ. Người ta chẳng phải làm bao nhiêu để giúp cho hình ảnh những con người đó được mang chất thơ.

Mặt khác, cũng ở các quốc gia đó lại có những lớp người ngu tối, khiêm nhường và sẵn sàng làm thân nô lệ. Những lớp người này, ngay trong sự thô lỗ và khốn cùng quá đáng của họ, cũng là cái có

cho sự nảy nở của thi ca, cũng hết như sự tinh tế và sự vĩ đại của những lớp người đặc quyền kia đối với thi ca vậy. Ngoài ra, do chỗ các giai tầng xã hội khác nhau trong một quốc gia quý tộc trị vốn dĩ xa cách nhau và ít hiểu biết lẫn nhau, nên trí tưởng tượng bao giờ cũng có thể thêm thắt hoặc bớt xén hình ảnh thực của nhau để biểu đạt nhau.

Trong các xã hội dân chủ nơi con người quá ư bé bỏng và khá giống nhau, mỗi con người khi tự hình dung chính mình thì cũng thấy luôn được mọi kẻ khác. Những nhà thơ nào được sống trong những thời kỳ dân chủ hẳn là không biết làm cách gì để nhặt ra một con người riêng biệt lấy đó làm chủ đề biểu đạt con người nói chung. Bởi vì một đối tượng với tâm to tát hạng xoàng và được mọi người nhìn nhận rõ nét từng li từng tí thì sẽ chẳng bao giờ là cái lý tưởng hết.

Vì vậy mà một khi sự bình đẳng được thiết lập trên trái đất này thì cũng làm khô cạn phần lớn suối nguồn xưa của thi ca.

Bây giờ ta hãy thử chỉ ra việc thi ca sẽ phát hiện những suối nguồn mới như thế nào.

Khi nổi hoài nghi đã khiến cho bầu trời vắng bóng các thiên thần, và khi những tiến bộ của quyền bình đẳng lại dồn đẩy từng con người về những kích tấc quen thuộc và càng bé nhỏ hơn nữa, các nhà thơ, do vẫn chưa hình dung nổi sẽ đem cái gì thế chỗ cho những đối tượng to tát đã trốn chạy cùng với giai cấp quý tộc, liền đảo mắt tìm tòi về phía thiên nhiên bất động. Mắt không còn nhìn vào những thánh thần và anh hùng nữa, các nhà thơ mới đầu tìm cách tả sông và vẽ núi.

Điều đó tạo ra hồi thế kỷ trước một nền thi ca thiên hạ gọi tên rất đúng là thi ca miêu tả.

Một số người vội nghĩ rằng sự tô điểm làm đẹp thêm đó cho các đối tượng cụ thể và bất động bao phủ trái đất này chính là nền thi ca

đích thực của những thời kỳ dân chủ. Nhưng tôi thì lại cho rằng nghĩ vậy là sai. Tôi cho rằng nền thi ca đó chỉ là của một thời kỳ chuyển tiếp.

Tôi tin chắc rằng về lâu về dài, nền dân trị kéo trí tưởng tượng ra khỏi những thứ gì nằm bên ngoài con người, chỉ là để rồi sẽ cố định nó vào đúng con người mà thôi.

Những người dân chủ có thể đứng ngắm thiên nhiên và mua vui đôi chút; nhưng họ chỉ thực sự được kích động khi ngắm chính mình. Chính ở đó mà ta tìm thấy những suối nguồn thực sự của thi ca, và ta có quyền tin rằng tất cả những nhà thơ nào không định lấy cảm hứng từ những suối nguồn đó thì sẽ mất hết quyền lực đối với tâm hồn những con người họ định bày tỏ lòng yêu thương, và cuối cùng thì họ sẽ chỉ có được những nhân chứng lạnh nhạt đối với hào hứng sáng tác của họ mà thôi.

Tôi đã chỉ ra rằng ý tưởng về sự tiến bộ và về sự hoàn thiện đến vô tận của loài người là nét đặc trưng của những thời kỳ dân chủ.

Các quốc gia dân trị chẳng hề lo lắng đến cái gì đã qua, mà họ tự nguyện mơ tưởng đến cái gì sẽ có, và về hướng tương lai này trí tưởng tượng của họ không hề bị hạn chế; nó trải rộng ra và phát triển lên đến hết cỡ.

Điều này đem lại cho các nhà thơ cả một phương trời mê mông và cho phép họ lùi lại để ngắm nhìn toàn cảnh tác phẩm họ tạo ra. Nền dân trị khép quá khứ lại đối với thi ca và mở tương lai ra cho nó.

Tất cả các công dân trong một xã hội dân chủ, do chỗ gần như bình đẳng với nhau và giống như nhau, nên thi ca không thể gắn bó với riêng một ai trong đám đó. Nhưng cả quốc gia cả dân tộc thì lại hiện ra trước cây bút vẽ của nền thi ca. Sự tương tự giữa các cá nhân, khiến cho họ nếu bị tách ra riêng rẽ thì khó mà có thể thành đối tượng cho thi ca, nhưng lại dễ cho các nhà thơ gói gọn tất cả bọn

họ vào trong một hình ảnh chung, và cuối cùng thì thấy được cả một dân tộc. Những con người sống trong chế độ dân chủ nhìn nhận được gương mặt của chính mình rõ rệt hơn là những con người sống trong các chế độ khác, và trong việc phác họa cái lý tưởng thì diện mạo to tát đó quả thật là tuyệt diệu.

Tôi sẵn sàng thừa nhận rằng người Mỹ không có nhà thơ nào hết; song tôi lại chẳng thể nào chấp nhận ý nghĩ là người Mỹ không hề có ý tưởng thi ca.

Bên châu Âu, người ta quan tâm rất ghê tới những miền hoang mạc nước Mỹ, nhưng bản thân người Mỹ lại chẳng ngó ngang gì tới những thứ đó. Người Mỹ tỏ ra vô cảm trước những kỳ quan bất động của thiên nhiên, và có thể nói là họ chỉ nhận ra những cánh rừng đẹp tuyệt vời ấy khi chúng bị đốn hạ dưới lưỡi rìu của họ thôi. Mắt họ chứa chan những hình ảnh khác. Con người Mỹ tự nhận ra hình ảnh mình đang băng ngang xốc tới các hoang mạc kia, khơi cạn các đầm lầy, uốn nắn các dòng sông, kéo đến ở đây các miền hoang vu và chế ngự thiên nhiên. Cái hình ảnh tuyệt vời về bản thân đó không chỉ thỉnh thoảng lại nhóm lên trong trí tưởng tượng người Mỹ; ta có thể nói là nó dõi theo từng con người Mỹ kia trong từng hành động nhỏ nhất cũng như trong những công trình lớn lao, và nó luôn luôn treo lơ lửng trước trí tuệ người Mỹ.

Ta chẳng thể nào nghĩ ra được cái gì nhỏ mọn hơn, khô khan hơn, chất chứa đầy những lợi ích khốn khổ hơn, cái gì phản thi ca hơn, nói cho gọn, cái gì như là cuộc đời một con người ở Hoa Kỳ. Nhưng trong những ý tưởng dật dấn cái con người Mỹ đó, bao giờ ta cũng bắt gặp một ý tưởng đầy chất thơ, và cái ý tưởng đó hết như một sợi dây thần kinh ẩn náu kín đáo đem lại sức sống cho toàn bộ con người.

Trong những thời kỳ quý tộc trị, mỗi quốc gia, cũng hết như mỗi cá nhân con người, đều có xu hướng đứng im bất động và tách xa khỏi mọi quốc gia khác.

Trong những thời kỳ dân chủ, con người vận động đến cùng cực, và những đam mê mạnh mẽ lại khiến họ không ngừng thay đổi chỗ, và các cư dân của những vùng khác nhau hòa trộn vào nhau, họ gặp gỡ nhau, lắng nghe nhau và vay mượn nhau. Đó không chỉ là những thành viên của cùng một dân tộc đang trở nên những kẻ giống nhau. Ngay cả các dân tộc cũng hấp thụ nhau và trước con mắt nhà quan sát, tất cả các dân tộc đó đều chỉ còn lại là một nền dân trị minh mông nơi mỗi công dân là cả một quốc gia. Lần đầu tiên điều đó phơi bày ra ánh sáng gương mặt của cả một giống người.

Mọi thứ gì gắn bó với sự tồn tại, với những thắng trầm, với tương lai của giống người gộp chung lại, trở thành một cái mỏ vô cùng phong phú cho thi ca.

Những nhà thơ sống thời quý tộc trị đã tạo ra vô số bức họa tuyệt vời khi đề tài của họ là những sự cố nhất định trong cuộc đời một quốc gia hoặc một con người. Nhưng không có một nhà thơ nào trong bọn họ lại từng dám đặt vào trong bức tranh của mình vận mệnh của cả giống người, trong khi những nhà thơ thời kỳ dân chủ lại có khả năng làm được điều đó.

Khi mà từng con người mỗi lần ngược mắt nhìn bao quát khắp xứ sở mình, khi đó họ cũng bắt đầu nhận diện được nhân loại, và Chúa Trời càng lúc càng hiển hiện lồng lộng trong tâm trí con người.

Nếu như trong những thời kỳ dân chủ niềm tin vào những tôn giáo tích cực thường khi có bị chao đảo, và khi niềm tin vào những thế lực trung gian bất kể mang tên gọi là gì cũng lu mờ đi, thì mặt khác con người cũng sẵn sàng tiếp nhận một ý tưởng to rộng hơn nhiều đối với chính Thánh thần, và sự can thiệp của cái Thiêng liêng vào công việc con người lại hiện ra dưới một dáng vẻ mới mẻ và vĩ đại hơn nhiều.

Bằng cách nhìn nhận con người như một tổng thể duy nhất, họ dễ dàng nhận thấy rằng có một ý Chúa dặt dấn mọi thân phận

người, và trong từng hành động của mỗi cá nhân đều có thể thấy được dấu vết của chương trình chung và bất biến ấy của Chúa đang dặt dấn cho cả loài người.

Điều này cũng có thể được xem như một suối nguồn nữa rất phong phú cho thi ca được khơi mở ra trong những thời kỳ dân chủ ấy.

Các nhà thơ dân chủ bao giờ cũng thế, sẽ lộ ra là yếu kém và thiếu nhiệt huyết mỗi khi họ tìm cách làm cho Thánh thần, ma quỷ hoặc thiên thần mang những hình thù người, và tìm cách làm cho những hình hài đó từ trời cao bước xuống hạ giới để tranh giành lẫn nhau cái mảnh đất này.

Nhưng nếu họ định gán các sự kiện lớn được họ khắc họa như thế đó là ý Chúa đối với vũ trụ, và mặc dù không để lộ ra bàn tay của bậc chúa tể đầy quyền uy, không tìm cách thâm nhập vào tìm hiểu kỹ ý Chúa, khi đó họ sẽ được mọi người chiêm ngưỡng và đồng cảm, bởi vì chính óc tưởng tượng của những người đương thời với họ cũng đi theo con đường ấy.

Ta cũng có thể thấy trước được rằng, các nhà thơ được sống vào những thời kỳ dân chủ sẽ có xu thế khắc họa những đam mê cùng những ý tưởng hơn là khắc họa con người và hành động.

Ngôn ngữ, cách ăn mặc và hoạt động hàng ngày của con người trong các thể chế dân chủ khước từ sự tưởng tượng ra cái gì mang tính lý tưởng. Những chuyện đó tự thân chúng không mang tính chất thơ, và chúng cũng hết tính thơ chỉ vì chúng được hiểu quá rõ bởi chính những con người mà Thơ định mô tả. Điều đó bắt buộc các nhà thơ phải không ngừng xuyên chọc xuống bên dưới phần bề mặt phủ ngoài để làm khơi lộ ra cái ý nghĩa thật sự của tâm hồn con người. Vậy mà chẳng có gì giúp cho sự khắc họa cái lý tưởng của con người hơn là sự hình dung thấu vào những bề sâu của bản tính phi vật chất của nó.

Ta chẳng cần đi ngang dọc đất trời thì mới khám phá thấy cái đối tượng tuyệt diệu đây những mặt đối lập, đây những điều kỳ vĩ và những nhỏ nhen đến vô hạn, đây những miền u tối sâu xa và những vùng sáng lòa bất tận, đủ sức cùng một lúc tạo ra tình xót thương, lòng chiêm ngưỡng, sự khinh rẻ, điều khủng khiếp. Ta chỉ cần nhìn vào chính bên trong cõi lòng mình: con người thoát thân ra từ hư vô, đi xuyên thời gian rồi khuất bóng mãi mãi vào trong lòng Chúa. Ta chỉ được nhìn thấy nó trong cái lát giây khi nó vẫn còn đang lang thang ngay bên trên những giới hạn của hai bờ vực thẳm nơi nó đang mất hút đi.

Nếu con người hoàn toàn không biết tới điều đó, nó sẽ chẳng khi nào có được chất thơ; vì làm sao ta có thể khắc họa được cái gì ta không có sơ qua ý niệm về nó. Nếu con người tự nhìn được mình sáng tỏ, trí tưởng tượng của nó sẽ trở nên ương lười và chẳng còn gì nữa để thêm thắt vào bức tranh đã có. Nhưng con người lại bộc lộ khá rõ thân hình mình để nó vẫn còn tri giác được chút gì đó hơn nữa của chính mình, con người cũng khá bị che khuất để những gì còn lại của nó vẫn đi sâu vào hun hút u tối không sao đặt chân tới nổi, song con người lại vẫn cứ đi sâu vào đó một cách vô vọng, đáng tự nằm bắt hết được chính mình.

Vậy cho nên, ta chẳng nên trông đợi thi ca thời kỳ dân chủ sẽ được nuôi dưỡng bằng những truyền kỳ, bằng truyền thống và những kỷ niệm xa xưa, đừng trông đợi nền thi ca ấy lại lấp đầy vũ trụ bằng những kẻ siêu nhiên mà cả người đọc lẫn các nhà thơ đều không còn tin là còn có những thứ đó nữa, cũng đừng trông đợi nó nhân cách hóa được các đức tính và những tật xấu mà ta có thể nhìn thấy rành rành dưới hình thù thật của chúng. Mọi nguồn lực đó đều thiếu cho thi ca; thế nhưng vẫn còn lại con người, và thế là đủ cho thi ca. Những thân phận người, cái Con Người tách rời khỏi thời gian và xứ sở của nó, cái con người được đặt đứng trước thiên nhiên

và Chúa, con người với những đam mê, những hoài nghi, những cảnh thịnh vượng không hình dung nổi và những nỗi khổn cùng không ai hiểu nổi, những con người ấy sẽ trở thành đối tượng chính và hầu như là đối tượng duy nhất của thi ca; và thế là tạm đủ để ta có thể vững lòng tin sau khi đã đọc và suy xét về mọi điều các nhà thơ đã viết ra kể từ khi thế giới này hoàn thành công cuộc chuyển sang nền dân chủ.

Những nhà văn ngày nay, những người đã tạo ra được những nhân vật và những tính cách đến độ tuyệt vời như chàng Childe-Harold^(*), như người thất tình trẻ trung René^(*) và như chàng Jocelyn^(*) đều không có ý định kể lại những hành động của một con người; chính là họ định làm lừa sáng và phóng to những phương diện còn trong bóng tối của trái tim con người vậy.

Đó là những bài thơ của nền dân trị.

Sự bình đẳng không thủ tiêu đi mất toàn bộ những đối tượng của thi ca; nó chỉ làm cho các đối tượng đó bớt đi về số lượng và có được tầm bao quát hơn mà thôi.

^(*) *Chuyến hành hương của Childe-Harold (Childe-Harold's Pilgrimage)*: tác phẩm dài bằng thơ của George Gordon (huân tước Byron) xuất bản từ 1809 đến 1811, mô tả chuyến đi dài và những suy tư dọc đường của một chàng trai trẻ chán cảnh đời vui thú và mơ mộng hào, đi tìm thú vui ở những miền đất xa lạ.

^(*) *René*, tác phẩm của nhà văn Pháp Chateaubriand, viết về nhân vật chính có tên là René, chán đời vì thất tình, đã bỏ sang Bắc Mỹ sống với những điều mới lạ ở đó và sau đó đã tìm lại được tình yêu tại xứ sở này. (ND)

^(*) *Jocelyn*, tác phẩm xuất bản năm 1836 của nhà thơ Pháp Alphonse de Lamartine (1790-1869). Lamartine sinh ra sau khi đã bùng nổ Đại Cách mạng Pháp 1789. Nhưng ông có dịp tham gia nhiều cuộc nổi dậy tiếp theo cuộc Cách mạng 1789 đó, có lúc đã làm bộ trưởng trong chính phủ "liên hiệp" sau khi cách mạng bị đàn áp vào năm 1848. Ông cũng là mẫu người đầy thất vọng trong cuộc đấu tranh dài cho tự do, bình đẳng và hạnh phúc của con người, tác phẩm *Jocelyn* là một trong những tâm sự đó. (ND)

CHƯƠNG XVIII

VÌ SAO CÁC NHÀ VĂN VÀ CÁC NHÀ HÙNG BIỆN MỸ THƯỜNG HAY CÓ GIỌNG KHOA TRƯỞNG

Tôi vẫn thường nhận xét rằng, người Mỹ nói chung khi xử lý công chuyện đều dùng một thứ ngôn ngữ rõ ràng và khô, không mấy may hoa mỹ, ngôn ngữ đó thường khi cực kỳ giản dị đến độ thô kệch, nhưng một khi họ muốn chuyển sang một văn phong có chất thơ, khi đó họ liền sẵn sàng rơi ngay vào khoa trương. Khi đó trong suốt bài diễn văn họ tỏ ra văn hoa từ đầu chí cuối, và theo cung cách họ tuôn ra các hình ảnh tu từ vào bất kỳ cơ hội nào, có cảm giác là họ chẳng nói gì hết thảy.

Người Anh thì hiếm khi có khuyết tật tương tự.

Có thể dễ dàng chỉ ra nguyên nhân của chuyện này.

Trong các xã hội dân chủ, mỗi công dân bao giờ cũng phải lo toan đến một đối tượng rất nhỏ bé, đó là bản thân mình. Nếu công dân đó ngược mắt nhìn lên quá cao, anh ta chỉ còn nhìn thấy hình ảnh to lớn mênh mông của cả xã hội, hoặc cái hình ảnh còn to tát hơn nữa của loài người. Anh ta chỉ có những ý tưởng rất riêng và rất sáng sủa, hoặc những khái niệm rất chung và rất mơ hồ; khoảng không gian nằm đệm ở giữa là chốn trống không.

Khi có ai đó lôi anh ta khỏi bản thân mình, anh ta luôn luôn đợi người ấy đưa cho anh ta nhìn thấy cái gì đó thật tuyệt diệu, và chỉ với cái giá đó anh ta mới chịu tạm thời dứt bỏ chốc lát khỏi những chuyện lật vật rắc rối đang khiến cuộc sống của anh ta nháo nhào mà lại dễ thương.

Tôi cảm thấy lý giải như vậy là khá rõ vì sao những con người trong xã hội dân chủ, những con người nói chung nhỏ bé thế ấy, lại đòi hỏi các nhà thơ của họ phải đưa ra những quan điểm to tát biết mấy và những bức tranh quá kích cỡ biết bao.

Về phía họ, các nhà văn cũng luôn luôn tuân theo những bản năng mà họ cùng có với mọi người như thế: họ không ngừng bơm căng trí tưởng tượng của mình, rồi làm cho nó trải rộng ra quá kích cỡ, họ làm cho trí tưởng tượng đó đạt tới trình độ kỳ vĩ đặc biệt và bỏ rơi mất cái to lớn bình thường.

Theo cách đó, họ hy vọng ngay lập tức lôi cuốn những cặp mắt nhìn của đám đông và dễ dàng tìm cách cố định tầm nhìn của công chúng ra xung quanh, và họ thường làm được chuyện đó; vì đám đông chỉ quen tìm trong thi ca những vấn đề rộng lớn, đám đông chẳng có thời giờ để đo lường kích tắc tương đối của các đồ vật người ta đưa ra cho họ coi, cũng chẳng có cái thị hiếu khá chắc chắn để dễ dàng nhận ra được chỗ nào kích cỡ không tương xứng nhau. Các tác giả lẫn công chúng cả đôi bên đều làm đôi bại lẫn nhau.

Và chẳng chúng ta cũng thấy rằng, ở các quốc gia dân trị, suốt nguồn thi ca đều đẹp nhưng lại ít phong phú. Cuối cùng thì suốt nguồn cũng bị làm cạn kiệt đi. Không còn tìm thấy nữa những vật liệu cho cái lý tưởng từ trong cái chân thực và trong cái đúng đắn, các nhà thơ thoát ly hoàn toàn với cái lý tưởng và sáng tạo ra những điều quái dị.

Tôi không sợ thi ca của các quốc gia dân trị lại rụt rè và quá sát mặt đất. Tôi e rằng nó rất dễ mất hút trong mây trời, để cuối cùng chỉ vờ vời những miền đất hoàn toàn hoang tưởng. Tôi e rằng tác phẩm của các tác giả dân chủ thường chỉ là những hình ảnh mênh mông và lộn xộn, những bức tranh nặng trĩu, những bố cục kỳ quái, và những con người hoang tưởng thoát thân từ đầu óc họ khiến cho ngay cả cuộc đời thật cũng phát ghen.

CHƯƠNG XIX

VÀI NHẬN XÉT VỀ NỀN SÂN KHẤU CỦA CÁC QUỐC GIA DÂN CHỦ

Khi những thay đổi cách mạng đối với trạng thái xã hội và chính trị một quốc gia quý tộc trị bắt đầu thể hiện ra trong văn chương, thì nói chung nó diễn ra trước hết trong lĩnh vực sân khấu, và cũng ở địa hạt này nó mới luôn luôn được mọi người nhìn thấy rõ.

Khán giả một tác phẩm kịch nghệ nói chung đều bất ngờ bị “đánh úp” bởi cái ấn tượng được gợi ra. Anh ta không có thời giờ tự vấn ký ức mình, cũng chẳng có điều kiện tham khảo ý kiến những người có tài năng. Anh ta chẳng hề nghĩ tới việc đấu tranh với những bản năng văn chương mới mẻ bắt đầu biểu hiện trong con người mình. Anh ta chịu nhường bước chúng trước khi nhận diện được chúng.

Các tác giả chẳng lâu la gì mà không nhận thấy xu hướng thị hiếu kín đáo đó của công chúng. Họ xoay các tác phẩm của mình theo hướng đó. Và các tác phẩm sân khấu, sau khi đã phục vụ cho việc làm lộ diện cuộc cách mạng văn học đang chuẩn bị nổ bùng, thì cũng hoàn tất nốt cuộc cách mạng ấy. Nếu bạn muốn phán xét sẵn một nền văn học của một dân tộc đang chuyển biến sang thể chế dân chủ, thì xin bạn hãy nghiên cứu nền sân khấu của quốc gia đó.

Và chẳng, ngay trong bản thân các quốc gia quý tộc trị, sân khấu cũng là bộ phận dân chủ nhất của nền văn học. Không có thú vui văn chương nào gần với tâm tay đám đông hơn là những thú vui trước sân diễn. Chẳng cần học hành nghiên cứu gì cũng cảm nhận được tác phẩm sân khấu. Sân khấu chiếm lĩnh con người giữa lúc họ

vô vàn công kia việc nợ và đầu óc thì còn ngu si. Khi mà lòng yêu những thú vui tinh thần vẫn còn năm mươi phần trăm thô lậu bắt đầu thâm nhập vào một tầng lớp công dân, nó liền đẩy họ ngay tới sân khấu. Sân khấu các quốc gia quý tộc trị bao giờ cũng đẩy những khán giả không thuộc tầng lớp quý tộc. Chỉ có ở sân khấu thì những người tầng lớp trên mới hòa vào với tầng lớp giữa và tầng lớp dưới, và nếu như họ vẫn không đồng tình với ý kiến đánh giá tác phẩm của những tầng lớp này, thì ít ra họ cũng chịu để những tầng lớp này phát biểu ý kiến với họ. Chỉ ở sân khấu thì những người uyên bác và những người có học mới cố công tỏ ra có thị hiếu cao hơn thị hiếu của dân chúng và tự vệ để không bị thị hiếu của dân chúng lôi cuốn họ. Đám người mua vé rẻ tiền dưới nhà lăm khi lại “ra luật” cho đám người mua vé hạng *lô*^(*) sang trọng.

Thật khó cho giai cấp quý tộc khi họ phải để cho dân chúng tràn ngập nhà hát, vì thế cho nên, một khi các nguyên tắc dân chủ đã thâm nhập vào luật pháp và tập tục, khi các giai tầng được hòa vào nhau và khi trí tuệ cũng như sản nghiệp cũng xích lại gần nhau, và khi các tầng lớp trên do bị mất quyền thừa kế tài sản mà cũng mất đi cả quyền hành, truyền thống và những thú vui chơi, thì việc dân chúng phải làm chủ nhà hát là điều dễ hiểu.

Như vậy là, những thị hiếu và bản năng tự nhiên về văn chương của nhân dân các nước dân chủ sẽ được biểu hiện ra trước hết ở nhà hát, và ta có thể tiên đoán là nhân dân sẽ dùng bạo lực để xông vào đó. Đối với các văn bản viết, luật lệ văn chương của giai cấp quý tộc rồi sẽ biến đổi dần dần và có thể nói là biến đổi theo luật. Còn đối với sân khấu, các luật lệ đó sẽ bị lật nhào vì những đám đông sôi sục.

Nền sân khấu làm nổi bật phần lớn các phẩm chất và hầu hết các tật xấu cố hữu của nền văn học dân chủ.

(*) *loge* : tiếng Pháp, chỉ những phòng riêng ở nhà hát, nơi các gia đình quý tộc thường mua vé dài hạn để họ sử dụng riêng suốt mùa kịch. (ND)

Con người ở các quốc gia dân trị có kính trọng sự uyên bác nhưng là một lòng kính trọng hạng tồi, và họ chẳng hề quan tâm đến những gì xưa kia từng diễn ra ở Roma hoặc Athènes. Họ nghe những lời thiên hạ nói về chính họ, và đó là điều họ đòi hỏi đối với bức tranh thực tại.

Vậy cho nên, khi các anh hùng và tập tục thời Cổ đại được diễn nhiều lần trên sân khấu, và cách diễn cũng chú trọng trung thành hết sức với truyền thống xưa, thì chỉ như vậy là đủ để kết luận rằng các tầng lớp dân chủ vẫn chưa thống trị được nền sân khấu.

Trong lời nói đầu vở bi kịch *Britannicus*^(*), Racine khiêm nhường cáo lỗi vì đã đưa nhân vật Junie đến ở với các trinh nữ tại một đền thờ, mà căn cứ theo ý kiến nhà phê bình văn học Aulu-Gelle^(*), Racine đã nhận mình sai vì “khi ấy ở đền thờ người ta không tiếp nhận người nào dưới sáu tuổi, thậm chí cả trên mười tuổi cũng không”. Ta có thể nghĩ rằng nếu Racine viết chuyện thời chúng ta bây giờ, hẳn là ông chẳng cần phải nghĩ tới việc tự phê phán hoặc tự bào vệ vì một tội phạm đến thế.

^(*) *Britannicus*, bi kịch của nhà viết kịch người Pháp Jean Baptiste Racine (1639-1699). Vua Claudius có người con tên là Britannicus trước khi ông cưới Agrippine và nhận Néron (con của Agrippine đời chồng trước) làm con nuôi. Agrippine, sau khi đầu độc người chồng thứ ba là hoàng đế Claudius, đã tìm cách đẩy Britannicus đi để con riêng của mình là Néron chiếm lấy hoàn toàn vương quyền.

Cả Britannicus lẫn Néron đều cùng yêu công chúa Junie. Nàng Junie đứng trước hai lựa chọn: trung thành với Britannicus và gây ra cái chết cho chàng, hoặc là cứu lấy chàng bằng cách gả theo Néron.

Cuối cùng, Néron cướp lấy Junie, giam giữ Agrippine, và đầu độc Britannicus. May sao Junie trốn thoát và lẫn trốn ở với các trinh nữ tại một đền thờ... (ND)

^(*) Aulu-Gelle (123-180) nhà nghiên cứu “ngữ pháp”, nhà sử học và nhà phê bình văn học, sinh sống ở Roma từ 130 đến 175) sau đó sang sinh sống ở Athènes nơi ông viết những tập sách bằng tiếng Hy Lạp *Nuits attiques* (Những đêm ở Athènes), cho tới bây giờ vẫn còn có nhà trường sử dụng để dạy học sinh tập dịch thuật. (ND)

Một sự kiện như vậy làm cho tôi sáng tỏ thêm không chỉ về tình trạng văn chương thời kỳ đó mà còn về thực trạng bản thân xã hội nữa. Có một nền sân khấu dân chủ vẫn không đủ để chứng minh rằng dân tộc đó sống trong thể chế dân chủ. Bởi vì, như chúng ta vừa mới thấy đó, ngay cả trong những thời kỳ quý tộc trị, cũng có khi thị hiếu dân chủ tác động tới sân khấu. Thế nhưng, khi chỉ duy nhất có tinh thần quý tộc ngự trị sân khấu, thì điều đó hoàn toàn cho thấy rằng xã hội đó là quý tộc trị, và ta cứ mạnh bạo kết luận đi, rằng chính cái tầng lớp uyên bác và có học đang điều khiển các tác giả đó cũng là tầng lớp điều khiển các công dân và chỉ huy mọi công việc.

Hiếm có chuyện những thị hiếu tinh tế và những thiên hướng cao đạo của giới quý tộc, một khi làm chủ được hoạt động sân khấu, lại không khiến chúng có một chọn lựa trong bản tính con người. Có những điều kiện xã hội nhất định được tầng lớp quý tộc quan tâm hơn cả, và nó tự hào vì thấy dấu ấn của tầng lớp mình trên sân khấu. Có những đức tính nhất định, thậm chí những tật xấu nào đó, lại được tầng lớp đó coi là đáng đưa lên sân khấu. Nó đồng ý với những cảnh diễn này và nó không thêm để mắt đến những cảnh khác. Trên sân khấu, cũng như ở mọi nơi khác, tầng lớp quý tộc chỉ muốn bắt gặp những đại vương công, và nó chỉ xúc động theo những tình cảm của các quân vương. Đối với các phong cách thi thái độ của tầng lớp quý tộc cũng vậy. Một chế độ quý tộc trị sẵn sàng áp đặt cho các tác giả kịch nghệ những cách nói năng nào đó; nó muốn rằng mọi thứ đều phải nói theo cách nói năng đó.

Theo cách đó, sân khấu thường đi tới chỗ mô tả một khía cạnh nào đó của con người mà thôi, hoặc có khi mô tả những gì không còn bắt gặp nữa trong bản tính con người. Nên kịch nghệ đó tự nâng lên cao hơn con người và thoát ra khỏi cõi người.

Trong các xã hội dân chủ, khán giả không hề có những lựa chọn kiểu đó, và hiếm khi họ bộc lộ ra những ác cảm như thế. Họ thích

gặp lại trên sân khấu sự hòa trộn các điều kiện, các tình cảm và tư tưởng chính họ đã gặp; sân khấu gây được xúc cảm mạnh mẽ hơn, thô tục hơn và thật hơn.

Song, đôi khi ở các nước dân chủ, những người viết cho sân khấu cũng đi thoát ra khỏi bản tính người, nhưng thoát theo cách ngược lại với những ai từng đi trước họ. Do chỗ họ cố gắng tái tạo tỉ mỉ từng li từng tí cái thời điểm hiện tại và gương mặt đặc biệt của những nhân vật nào đó, họ liền quên mất việc phác họa lại những nét chung của loài người.

Khi các tầng lớp dân chủ ngự trị sân khấu, họ đưa vào lĩnh vực nghệ thuật này vô vàn sự tự do trong cách xử lý đề tài cũng như trong sự lựa chọn đề tài.

Trong vô số thị hiếu văn chương, lòng yêu sân khấu vốn là tự nhiên hơn cả đối với những người dân chủ, nên số lượng tác giả và khán giả ở các nước này cũng như những vở diễn đều gia tăng không ngừng. Một sự “phong phú” đến mức lộn xộn với vô vàn thành phần hết sức khác nhau và trải rộng ra biết bao địa điểm khác nhau như thế, thì hẳn là không thể thừa nhận những quy tắc như nhau và chịu khuôn theo những luật lệ như nhau cho được. Không thể có được sự thỏa thuận nào giữa vô số quan tòa mà do chỗ họ chẳng biết tìm nhau ở đâu nên mỗi ông cứ thế tự mình ra một phán quyết. Nếu như tác động của nền dân trị nói chung là làm cho các nguyên tắc và những quy ước văn chương trở thành khó tin cậy, thì trong địa hạt sân khấu nó lại thủ tiêu hoàn toàn các nguyên tắc và quy ước đó, để thay vào đó chỉ còn là những sở thích riêng của từng tác giả và từng loại công chúng.

Cũng trong địa hạt sân khấu ta thấy bộc lộ cái điều có lúc tôi đã nói chung chung về phong cách và nghệ thuật biểu đạt trong các nền văn chương dân chủ. Khi ta đọc những nhà phê bình, các bài viết của họ đã làm xuất hiện những tác phẩm kịch nghệ thời Louis

XIV, ta ngạc nhiên khi thấy công chúng đánh giá rất cao cái tính chất như thật và họ rất coi trọng cách biểu đạt một con người luôn luôn nhất quán với chính mình và hành động của con người đó thì lại chẳng dễ gì cho ta lý giải hoặc cho ta thấu hiểu. Cũng hết sức đáng ngạc nhiên khi thấy thời đó người ta coi trọng biết bao những hình thức biểu đạt ngôn ngữ và đã có bao nhiêu lần người ta tranh cãi về đủ loại ngôn từ với các tác giả kịch nghệ.

Dường như là con người thời vua Louis XIV đã gán cho những tiết tiết đó một giá trị hơi thái quá, những chi tiết ngôi trong thư phòng thì nhặt ra được, nhưng khi diễn trên sân khấu thì chẳng mấy ai để ý. Bởi vì xét cho tới cùng thì mục tiêu chính của một vở kịch là để đem trình diễn, và giá trị hàng đầu của nó là làm xúc động được con người. Nhưng có chuyện kia là vì khán giả thời đó cũng lại là độc giả. Sau khi rời cuộc biểu diễn về, họ sẽ còn trông đợi một cuộc “gặp gỡ” nữa với các nhà văn ở nhà mình để làm nốt công việc đánh giá.

Trong các nền dân chủ, người ta nghe các vở diễn ở nhà hát, nhưng người ta không đọc kịch bản. Phần lớn những người đến dự vào các trò diễn nơi sân khấu không tìm ở đó những thú vui của đầu óc, mà chỉ tìm những xúc cảm mạnh mẽ của trái tim thôi. Họ không hề trông đợi tìm thấy ở đó một tác phẩm văn chương, mà trông đợi một cảnh đời được đem diễn, và miễn rằng tác giả nói khá gãy gọn ngôn ngữ của đất nước để họ có thể nghe hiểu, và miễn là các nhân vật đủ kích thích được trí tò mò và khơi dậy sự thiện cảm của họ, thế là họ thỏa lòng rồi. Chẳng đòi hỏi bịa đặt gì thêm, các chuyện kịch kia đi thẳng luôn vào cuộc đời thực. Văn phong ở đó không cần thiết lắm; vì trên sân diễn chuyện phong cách lại càng bị trôi tuột đi.

Còn với những điều đem diễn ra như thực, thì không thể nào cứ đòi chúng luôn luôn mới mẻ, bất ngờ, khẩn trương, mà vẫn trung thành với tính chất “như thực” được. Vậy là người ta bỏ qua những chuyện đó và công chúng cũng tha thứ luôn. Có thể tin chắc là công

chúng chẳng bắn khoản gì về những nẻo đường bạn dẫn dắt họ đi theo nếu như cuối cùng bạn dẫn họ tới trước một đối tượng làm cho họ xúc động. Không khi nào họ trách cứ bạn khiến được họ xúc động dù là không tuân theo phép tắc.

Khi đi đến nhà hát, người Mỹ làm lộ ra những bản năng khác nhau như tôi vừa mô tả. Nhưng ta phải thừa nhận rằng số người đi nhà hát cũng còn rất ít. Dù rằng trải bốn chục năm qua khán giả và vở diễn đã gia tăng một cách tuyệt diệu ở Hoa Kỳ, song dân chúng vẫn mới chỉ tham gia vào trò tiêu khiển này một cách cực kỳ dè dặt.

Điều này có những nguyên nhân đặc biệt mà bạn đọc đã biết rồi, và ở đây chỉ cần nhắc qua thôi.

Những người Thanh giáo đã dựng nên các nước cộng hòa ở Mỹ không chỉ là kẻ thù của các thú vui; họ còn rao giảng một nỗi khiếp sợ đặc biệt đối với hoạt động sân khấu. Họ coi hoạt động sân khấu như một thứ giải trí khả ố, và chừng nào duy nhất tinh thần Thanh giáo của họ vẫn còn ngự trị, thì họ vẫn tuyệt đối nhắm mắt không hay biết gì hết tới các buổi trình diễn kịch nghệ. Những quan niệm đó của những người cha đầu tiên của khấn địa đã để lại những đường hằn sâu xa trong tinh thần con cháu họ.

Những thói quen cực kỳ nề nếp và những tập tục vô cùng cứng nhắc mà ta bắt gặp ở Hoa Kỳ cho tới bây giờ vẫn còn tỏ ra ít có lợi cho sự phát triển của nghệ thuật sân khấu.

Chẳng thể nào có được đề tài kịch tại một xứ sở không chứng kiến những biến cố chính trị to lớn và nơi đó tình yêu luôn luôn đưa đến hôn nhân theo một con đường trực tiếp và dễ dàng. Những con người ngày nào trong suốt cả tuần lễ cũng chỉ có kiếm tiền và đến ngày Chủ nhật thì chỉ biết cầu Chúa chẳng thể nào ngó ngang tới năng thơ trong kịch nghệ.

Chi một sự kiện này thôi là đủ để chứng tỏ sự phát triển kém sâu rộng của nền sân khấu ở Hoa Kỳ.

Người Mỹ, tuy được luật pháp cho quyền tự do và được có tiếng nói tự do đối với mọi việc, thế mà họ lại bắt các tác giả kịch nghệ phải chịu một kiểu kiểm duyệt. Chỉ được tổ chức các buổi trình diễn sân khấu nếu được các nhà hành chính của xã cấp phép. Điều này cho thấy là các quốc gia cũng giống như những con người cá thể cả thôi. Họ lao vào những đam mê chủ chốt, rồi sau đó họ vô cùng cẩn thận đề phòng không bị cuốn theo những thứ thị hiếu mà họ không có.

Không có bộ phận nào của văn chương mà lại có nhiều mối dây liên hệ gắn bó chặt chẽ đến thế với thực trạng xã hội như là nền sân khấu.

Nền sân khấu của một thời kỳ lịch sử này hẳn là không thể nào thích hợp với thời kỳ lịch sử tiếp theo nếu như giữa hai thời kỳ đó không nổ ra một cuộc cách mạng đủ làm thay đổi tập tục và luật pháp.

Người ta vẫn đang còn nghiên cứu các nhà văn của một thời kỳ khác thời mình đang sống. Nhưng người ta không còn được xem những vở kịch được viết ra cho một thứ công chúng khác. Các tác giả kịch nghệ thời quá khứ chỉ còn sống trong sách mà thôi.

Thị hiếu truyền thống của một vài con người, tính phù phiếm, sự đua đòi, thiên tài của một nghệ sĩ kịch có thể giúp duy trì được trong một thời gian nhất định hoặc nâng cao được cái nhà hát quý tộc bên trong lòng một nền dân chủ; nhưng chẳng mấy chốc nhà hát đó sẽ đổ sụp thôi. Không phải là vì con người đánh đổ nó, con người vứt bỏ nó.

CHƯƠNG XX

VỀ MỘT VÀI KHUYNH HƯỚNG ĐẶC BIỆT CỦA CÁC NHÀ SỬ HỌC TRONG NHỮNG THỜI KỲ DÂN CHỦ

Các nhà viết sử những thời kỳ quý tộc trị thường gán cho các sự kiện phải phụ thuộc vào ý chí đặc biệt và tính khí riêng của những con người nhất định, và họ sẵn sàng gán những điều ngẫu nhiên nhỏ nhặt nhất vào với những cuộc cách mạng quan trọng nhất. Mắt họ soi mói lôi ra được những nguyên nhân nhỏ nhặt nhất, nhưng thường khi họ lại chẳng nhìn thấy những nguyên nhân to lớn nhất.

Các nhà viết sử những thời kỳ dân chủ lại bộc lộ những khuynh hướng trái hẳn lại.

Phần lớn bọn họ hầu như không gán một chút ảnh hưởng nào của cá nhân đối với số phận loài người, cũng chẳng gán ảnh hưởng của những công dân tới số phận quốc gia dân tộc. Nhưng đối lại, họ đưa ra vô số nguyên nhân chung cho toàn bộ những sự kiện riêng biệt nhỏ bé. Có thể lý giải được vì sao lại có hai khuynh hướng đối lập nhau như vậy.

Khi các nhà viết sử thời kỳ quý tộc trị đưa mắt nhìn vào cái sân khấu thế giới, ngay lập tức họ nhận thấy ở đó một số rất ít diễn viên chính dắt dẫn toàn bộ vở diễn. Những nhân vật lớn đó, những con người luôn luôn đứng ở mé trước sân diễn, khiến mắt họ phải dừng lại và chăm chú nhìn vào: trong khi các nhà sử học chăm chú tìm cho bằng được những động cơ kín đáo sau những lời lẽ và hành động của những nhân vật kia, thì họ bỏ quên mất mọi thứ khác.

Các nhà sử học nhận thấy tầm quan trọng trong những hành động của một vài con người, điều đó khiến họ suy nghĩ thái quá về ảnh hưởng của một cá nhân, và tự nhiên là họ tin rằng bao giờ cũng phải quy về hành động của một cá nhân đặc biệt để lý giải sự vận động của đám đông quần chúng.

Ngược lại, một khi tất cả các công dân đều độc lập với nhau, và từng công dân đó tách riêng ra thì lại yếu, thì ta khó mà tìm thấy trong đó một ai có thể có quyền lực đủ mạnh, nhất là đủ bền vững, để tác động được đến quần chúng. Chỉ thoạt nhìn đã thấy những cá nhân dường như tuyệt đối bất lực đối với quần chúng, và ta sẽ nghĩ rằng xã hội tự nó vận động tiến lên nhờ lực tác động tự do và ngẫu nhiên của mọi con người trong xã hội đó.

Điều đó tự nhiên buộc trí tuệ con người phải kiếm tìm cái nguyên nhân chung nhất đủ sức cùng một lúc tác động tới vô vàn đầu óc con người như vậy và đủ sức khiến họ đồng loạt cùng quay về theo cùng một hướng.

Tôi hoàn toàn tin chắc rằng ngay tại các quốc gia dân trị, thì thiên tài, những thói hư tật xấu hoặc những điều đức hạnh của những cá nhân nào đó có làm chậm chân hoặc có thúc đẩy nhanh được tiến trình tự nhiên của số phận dân tộc. Nhưng những nguyên nhân như thế lại nhiều đến vô cùng tận, hết sức khó nhận diện, hết sức phức tạp, lại kém mạnh mẽ, và do đó việc tách gỡ chúng ra để mà theo đuổi khó khăn nhiều trong những thời kỳ bình đẳng hơn là trong thời kỳ quý tộc trị, là thời kỳ ta chỉ cần tìm trong vô số sự kiện chung tìm ra hành động riêng biệt của chỉ một con người hoặc một vài con người là được rồi.

Nhà sử học rồi sẽ sớm mệt mỏi vì công việc làm như thế; tâm trí ông ta lạc lối giữa mê cung đó, và do chỗ không thể nào nhìn thấy rành rọt và trình bày ra tạm đủ sáng tỏ đâu là những ảnh hưởng của cá nhân trong lịch sử, thế là ông ta bác luôn chuyện ấy đi. Ông ta sẽ

chọn để nói với chúng ta về phần tự nhiên của các nòi giống, về cơ cấu thiên nhiên của xứ sở, hoặc về tinh thần của nền văn minh. Làm việc theo cách đó gọn hơn, ít phí tổn hơn, và thỏa mãn người đọc còn nhiều hơn nữa.

Ông de la Fayette^(*) trong các Hồi ức của mình đã nói ở quãng nào đó rằng lối nói thái quá đến những nguyên nhân tổng quát là cách an ủi tuyệt vời cho những con người loại tầm thường của công chúng. Tôi xin bổ sung thêm, nó đem lại những điều an ủi đáng để ta chiêm ngưỡng cho những nhà sử học loại tầm thường. Phương tiện đó luôn luôn kịp thời cứu nguy cho các nhà sử học vào khúc nào sách của họ khó viết nhất, mà lại vẫn vinh danh cho sự “sâu sắc” của họ đồng thời với việc ưu ái cái trí tuệ yếu kém và lưỡi biếng của họ.

Riêng tôi thì lại nghĩ rằng, chẳng có thời kỳ nào mà một phần những diễn biến của thế giới này lại không có nguyên nhân từ những sự kiện rất chung, và một phần kia thì có nguyên nhân từ những ảnh hưởng rất riêng. Hai loại nguyên nhân này luôn luôn xuất hiện cùng nhau; chỉ mối tương quan của chúng là khác thôi. Những sự kiện chung lý giải cho ta biết nhiều điều hơn trong những thời kỳ dân chủ so với những thời kỳ quý tộc trị, còn những ảnh hưởng riêng thì lý giải được ít hơn. Trong những thời kỳ quý tộc trị thì ngược lại: những ảnh hưởng riêng lại mạnh hơn, và những nguyên nhân chung lại yếu hơn, trừ phi ta không coi cái sự bất bình đẳng về điều kiện là sự kiện chung khiến cho một số cá nhân có thể là trở ngại cho những khuynh hướng tự nhiên của tất cả các cá nhân khác.

Những nhà sử học đều đúng cả khi họ tìm cách miêu tả những diễn biến trong các xã hội dân chủ rồi lý giải phần lớn sự kiện là do

(*) Hầu tước, tên đầy đủ là Marie Joseph Paul Yves Roch Gilbert du Motier de la Fayette (1737-1834), người Pháp, quân nhân rồi trở thành nhà hoạt động chính trị, đã tham gia vào cuộc Cách mạng Mỹ và Cách mạng Pháp những năm 1789 và 1840. (ND)

những nguyên nhân chung và cố công cố sức chủ yếu đi tìm cho ra các nguyên nhân đó. Nhưng họ lại đều phạm sai lầm khi chối bỏ hoàn toàn hành động riêng biệt của các cá nhân, bởi vì không dễ gì tìm ra được và noi theo được hành động cá nhân đó.

Các nhà sử học sống vào những thời dân chủ không chỉ bị lôi cuốn vào việc tìm cho mỗi sự kiện một nguyên nhân lớn, mà họ còn có xu hướng gắn kết các sự kiện với nhau và từ đó đúc kết cho ra một hệ thống.

Trong những thời kỳ quý tộc trị, sự chú ý của các nhà sử học vốn dĩ luôn luôn bị hướng vào các cá nhân, nên họ không nắm bắt được cả chuỗi sự kiện, hoặc nói cho đúng là họ không tin rằng lại có nổi một chuỗi sự kiện như thế. Đối với họ, lịch sử như một tấm lưới đan dệt các sự kiện với nhau thường bị đứt gãy mỗi khi có bóng dáng một con người đi ngang.

Ngược lại, trong những thời kỳ dân chủ, nhà sử học do ít nhìn thấy những con người làm nên lịch sử mà nhìn thấy nhiều hơn những hành động, nên có thể dễ dàng xác lập một mối quan hệ và một trật tự chặt chẽ cho các hành động này.

Nền văn chương cổ đại, với biết bao câu chuyện lịch sử đẹp đẽ trao lại cho chúng ta ngày nay, song lại chẳng để lại gì cho chúng ta như một hệ thống lịch sử vĩ đại, trong khi những tác phẩm nghèo nàn nhất của thời hiện đại cũng cứ đầy rẫy những hệ thống như thế. Dường như các nhà sử học cổ đại không sử dụng mấy đến những lý thuyết đại cương ấy trong khi các nhà sử học thời nay thì lúc nào cũng định lạm dụng các lý thuyết đó.

Các nhà viết sử trong những thời kỳ dân chủ còn có một khuynh hướng khác nữa nguy hại hơn nhiều.

Khi mất hút vết tích hành động của những cá nhân tác động tới các quốc gia, ta thường thấy cuộc sống nhộn nhạo biến động song lại chẳng nhìn thấy đâu có cỗ động cơ. Do chỗ thật khó để mà tri giác và phân tích được những nguyên nhân tác động riêng rẽ tới ý

chí của từng công dân rồi cuối cùng tạo ra sự chuyển động của tất cả mọi con người, người ta có xu hướng tin rằng sự chuyển động đó không mang tính tự nguyện của con người và các xã hội đều vô tình tuân thủ theo một sức mạnh “ở trên cao” đang ngự trị tất thảy.

Khi đó, ngay cả khi ở dưới mặt đất này người ta phải tìm cho ra sự kiện chung điều khiến ý chí riêng của mọi cá nhân con người, thì điều đó cũng không cứu vãn được sự tự do của con người. Một nguyên cơ khá to tát để cùng lúc đem áp dụng vào cho hàng triệu con người, lại khá mạnh mẽ để bắt tất cả mọi người cùng lúc cúi rạp về một phía, tìm cho ra nguyên cơ đó dường như là điều hấp dẫn không sao cưỡng nổi. Sau khi được nhìn thấy con người nhường bước trước cái nguyên cơ đó, thì cũng gần tới lúc có niềm tin rằng con người không sao cưỡng lại nổi cái nguyên cơ đó.

Vậy là những nhà sử học sống vào thời dân chủ không chỉ không đồng tình để cho một vài công dân có được cái quyền được tác động lên số phận cả quốc gia, họ còn tước đi mất của chính nhân dân cái khả năng chỉnh sửa thân phận của chính mình, và khi thì họ bắt nhân dân phải tuân thủ theo một Thiên mệnh bất di bất dịch, khi thì phải tuân theo một thứ định mệnh mù quáng. Theo các vị sử gia đó, mỗi quốc gia dân tộc, do vị trí của nó, do nguồn gốc, do tiền trạng, do tính khí, đều bị gắn chặt không gì tách ra nổi với một định mệnh nào đó mà có cố công cố sức tới đâu cũng không thể đổi thay nổi. Các sử gia đó làm cho các thế hệ nọ gắn chặt với thế hệ kia, và cứ thế đi ngược lên, từ thời này tới thời nọ, từ biến cố tất yếu này tới biến cố tất yếu nọ, cho tới tận cội nguồn thế giới, và họ tạo ra hẳn một sợi xích mau mắt và lớn vô cùng bao trùm toàn bộ loài người và trói chặt tất cả lại.

Các nhà sử học chỉ ra cách thức các sự kiện đã xảy tới, nhưng như thế vẫn chưa thỏa lòng, họ còn chỉ ra cho mọi người thấy rằng các sự kiện ấy chẳng thể nào xảy ra theo cách thức khác được. Họ nghiên cứu xem xét một dân tộc ở một khúc nào đó của lịch sử

phát triển của nó, và họ khẳng định rằng dân tộc đó bị bắt buộc phải đi theo con đường đã dẫn họ tới đó. Nói như vậy thật dễ hơn nhiều so với dạy người ta làm cách gì để có một con đường tốt đẹp hơn mà đi với nhau.

Khi đọc các sách sử do các sử gia thời quý tộc viết, nhất là các sách sử thời Cổ đại, hình như, con người chỉ cần học biết cách tự chế ngự là đủ để làm chủ vận mệnh mình và cai trị được đồng loại. Khi đọc các sách sử viết thời nay, hẳn ta sẽ cho rằng con người chẳng có tí quyền năng gì đối với bản thân mình cũng như đối với môi trường xung quanh mình. Các nhà viết sử thời Cổ đại dạy con người biết chỉ huy, còn các nhà viết sử thời nay chỉ dạy mọi người biết phục tùng. Trong các trang sử sách, tác giả hiện ra to lớn, còn nhân loại thì bao giờ cũng bé nhỏ.

Nếu cái học thuyết định mệnh này, cái thứ hấp dẫn đến thế đối với các nhà viết sử thời dân chủ, một khi được từ tay người viết chuyển sang tay người đọc, được thâm nhập vào toàn bộ đám đông công dân và chiếm lĩnh được tinh thần công chúng, thì ta có thể tiên báo rằng học thuyết đó sớm muộn rồi sẽ làm tê liệt sự vận động của các xã hội mới, và sẽ đẩy lui người Kì Tô giáo trở lại thành người Thổ Nhĩ Kỳ.

Tôi còn muốn nói thêm nữa rằng một học thuyết như vậy thật vô cùng nguy hại vào thời kỳ chúng ta đang sống đây. Những người đương thời với chúng ta thì luôn luôn sẵn sàng tỏ ra quá ư hoài nghi cái ý chí tự do, bởi vì mỗi con người trong số họ đều cảm thấy mình bị ngăn chặn khắp ba bề bốn bên bởi sự yếu đuối của chính mình, song họ vẫn còn tự nguyện nghĩ rằng con người mà đoàn kết lại thành tổ chức xã hội thì vẫn còn có được sức mạnh và sự độc lập. Ta cần chú ý đừng bao giờ làm mờ tối đi cái tư tưởng đó, vì vấn đề là ta cần phải nâng cao tâm hồn con người lên, chứ đừng bao giờ đốn hạ nốt cái đó đi.

CHƯƠNG XXI

VỀ TÍNH HÙNG BIỆN CHỐN NGHỊ VIỆN Ở HOA KỲ

Ở các quốc gia quý tộc trị, mọi con người đều có quan hệ với nhau và phụ thuộc lẫn nhau. Giữa tất cả mọi người có một mối liên hệ thứ bậc cao thấp nhờ đó mà giữ cho được anh nào ở nguyên vị trí anh đó và toàn thể mọi người thì phải phục tùng. Có chút gì đó tương tự như vậy vào thời nay tại các cuộc đại nghị hội chính trị của các quốc gia đó. Một cách tự nhiên, các đảng phái xếp hàng ở đó dưới trướng các ông thủ lĩnh được người ta phục tùng theo một thứ bản năng chẳng qua chỉ là kết quả của những thói quen tiềm ẩn từ lâu đời. Các đảng phái này đem các tập tục của cái đại xã hội vào bên trong cái tiểu xã hội kia.

Tại các nước dân chủ, thường khi có một số đông công dân cùng đi với nhau tới cùng một điểm; nhưng mỗi người vẫn tựa hồ như tự mình đi tới chỗ đó, hoặc họ tự ve vuốt là đã tự mình làm điều đó. Đã quen với việc quy chuẩn hành động của mình theo những xung động cá nhân, các công dân này rất không thoải mái khi phải khuôn mình theo quy chuẩn áp đặt từ bên ngoài. Sự thích thú và tính độc lập như thể theo chân họ đi vào các hội đồng quốc gia. Nếu ở những hội đồng đó mà họ có đồng ý liên kết với các công dân khác để đeo đuổi một mục tiêu chung, thì ít ra họ cũng muốn được làm chủ trong việc hợp tác theo cách riêng của mình để đạt tới thành công chung.

Từ đó mà, trong các xứ sở dân chủ, các đảng phái không chịu đựng được cảnh mình bị điều khiển và họ chỉ tỏ ra bị lệ thuộc một khi cận kề nguy cơ rất to lớn. Song ngay cả trong hoàn cảnh đó, khi quyền uy của những người thủ lĩnh cho họ được hành động và được

phát ngôn, thì hầu như chẳng khi nào quyền uy ấy lại mở rộng thành cái quyền bắt người khác phải cảm hòng.

Tại các quốc gia quý tộc trị, những thành viên của các nghị hội chính trị cũng đồng thời là những thành viên của giới quý tộc. Bản thân mỗi con người đó đều đã có một địa vị cao và vững vàng, và họ thường nhìn nhận cái vị trí của họ trong nghị hội như là kém quan trọng so với vị trí họ thực thi trong nước. Điều đó làm họ an lòng khi chỉ đóng vai trò tranh cãi mọi công chuyện và khiến họ không cố công cố sức để chỉ đóng một vai tầm thường.

Ở nước Mỹ, thường xảy ra việc một người đại biểu chỉ ra vẻ là một cái gì đó có giá nhờ vai tuồng trong nghị hội. Tại diễn đàn ấy, ông ta không ngừng lao tâm khổ tứ tìm cách tỏ ra mình có tầm quan trọng, và ông ta cảm thấy có một ham muốn mạnh mẽ khi vào bất kỳ lúc nào bày tỏ được ý tưởng của mình ra trước bàn dân thiên hạ.

Ông đại biểu bị đẩy tới hành động như vậy không vì thói phù phiếm của riêng mình, mà vì thói phù phiếm của những người đã bầu ông ta ra và vì cái nhu cầu không ngừng muốn làm hài lòng cử tri của mình.

Tại các quốc gia quý tộc trị, thành viên của ngành lập pháp hiếm khi bị phụ thuộc chặt vào cử tri. Thường thì đó là một đại diện cho họ về một chuyện cần thiết nào đó. Đôi khi người đại diện lại còn buộc được cử tri lệ thuộc chặt vào mình, và nếu cuối cùng có bị họ từ chối không bỏ phiếu cho nữa, vị đại diện đó lại dễ dàng tìm được cách để lọt vào nghị hội từ một khu vực bầu cử khác. Hoặc giả, bằng cách từ bỏ nghiệp hoạt động công ích, vị đại biểu này sẽ được thu mình sống trong cảnh nhàn rỗi, mà khi ấy mới lại càng vẻ vang.

Tại một xứ sở dân chủ như Hoa Kỳ, hầu như người đại biểu chẳng mấy khi được cử tri nhớ lâu trong đầu. Một cử tri đoàn, dù nhỏ tới đâu chẳng nữa, thì do tính chất bất ổn định của nền dân trị mà cũng luôn luôn thay đổi diện mạo. Vì vậy mà hằng ngày người

đại biểu phải tìm cách chiếm giữ được cử tri của mình. Người đại biểu không bao giờ tin chắc vào cử tri. Và nếu bị cử tri bỏ rơi, vị đại biểu ngay lập tức trở thành người không có nguồn sống nữa. Bởi vì tự nhiên thì chẳng có vị trí nào đủ cao để những người không ở gần kề mình cũng nhận ra mình. Và trong cảnh sống hoàn toàn độc lập của các công dân, vị đại biểu khó mà hy vọng bè bạn mình hoặc chính quyền áp đặt được cho mình một cử tri đoàn chẳng hề biết ông ta là ai. Thế mà mọi măm mống sản nghiệp của ông ta lại được gieo mầm ở đúng cái đơn vị hàng tổng được ông đứng ra làm đại biểu. Chính là ông ta phải chui lên từ cái mảnh đất bé xiu ấy để ngoi lên vị trí chỉ huy nhân dân và ảnh hưởng tới mọi số phận thế giới.

Vì vậy mà, một cách tự nhiên, tại các quốc gia dân trị, các thành viên của những nghị hội chính trị đều mơ tưởng đến cử tri hơn là suy nghĩ đến phe đảng của mình, còn trong các nền quý tộc trị thì họ chăm lo đến phe đảng của mình hơn là suy nghĩ đến các cử tri.

Vậy mà, cái gì cần phải nói với các cử tri không phải bao giờ cũng đúng là cái điều phải làm để phục vụ tốt cái quan điểm chính trị được các vị đại biểu rao giảng.

Lợi ích chung của một đảng lắm khi đòi hỏi một vị đại biểu là thành viên đảng ấy chẳng bao giờ đã động đến những công việc to lớn mà ông ta hiểu không thấu đáo; và ông ta thường nói ít về những công việc nho nhỏ có thể gây lúng túng cho tiến trình những công việc lớn, và thường thường thì ông ta ngậm miệng hoàn toàn. Im lặng không nói gì là công việc hữu ích nhất để một diễn giả tồi có thể đóng góp cho vấn đề gì liên quan đến mọi người.

Thế nhưng các cử tri lại không quan niệm như vậy.

Dân một bang trao cho một công dân trách nhiệm tham gia vào chính quyền bang vì người ta được biết rất qua loa về giá trị của công dân đó. Do chỗ con người hình như to lớn hơn khi bao vây quanh nó là những đồ vật bé nhỏ hơn, nên ta có thể hiểu vì sao dư

luận đối với một ứng viên sẽ càng cao một khi tài năng càng ít ỏi trong đám người được ông ta đại diện. Vậy nên thường xảy ra chuyện cử tri sẽ kỳ vọng nhiều hơn ở đại biểu của họ một khi họ có ít cơ may trông đợi điều đó. Và cho dù năng lực của vị đại diện kia có yếu kém bao nhiêu đi nữa, cử tri vẫn cứ đòi hỏi ở ông ta những nỗ lực nổi bật đáp ứng được cái vị trí họ đã trao cho ông ta.

Bất kể nhà lập pháp của bang ra sao, các cử tri cũng còn nhìn thấy ở vị đại diện của họ một kẻ bảo vệ tự nhiên tổng mình tại cơ quan lập pháp. Thậm chí gần như họ coi vị đại diện đó như vị đặc mệnh toàn quyền của mỗi con người trong những người đã bầu ra ông ta, và họ tự hào khi thấy người đại diện của mình nỗ lực phô bày các lợi ích riêng của họ không thua gì các lợi ích của đất nước.

Vì thế mà các cử tri muốn được bảo đảm trước rằng đại biểu của họ phải là người hùng biện. Người ta muốn ông ta nói bất cứ khi nào có thể lên tiếng. Và nếu có cần phải kiềm chế, thì ít ra trong những bài diễn thuyết hiếm hoi có nội dung là những công việc to tát của bang, ông ta cũng phải gói ghém được vào đó những điều bất bình mà các cử tri muốn được tự mình đứng ra phản nản. Nghĩa là người ta muốn dù ông đại biểu không xuất đầu lộ diện được thường xuyên, thì mỗi khi có dịp ra mắt, ông đại diện phải tỏ ra mình là người biết việc. Và thay vì không ngừng ba hoa khắp chốn cùng nơi, cử tri muốn thỉnh thoảng ông ta thu gọn mọi điều vào trong một cuốn sách khổ nhỏ, làm thành một bản tóm tắt xuất sắc và đầy đủ về bản thân ông ta và về những người ủy quyền cho ông ta. Làm được như thế là được lời hứa hẹn tái đắc cử kỳ sau.

Tình trạng làm ăn kiểu này chỉ làm khổ những con người tầm thường nhưng lương thiện, những kẻ hiểu rõ bản thân và không khi nào tự mình ngoi lên hết. Song một khi bị kích động, mặc cho bè bạn lo lắng ông đại biểu đó cũng cứ lên tiếng, và chẳng thận trọng ông lao vào cãi cọ với những nhà hùng biện lừng danh, ông làm cho cuộc thảo luận thành mớ lộn xộn và ông làm cho cử tọa mệt mỏi.

Như vậy, mọi bộ luật nào có xu thế làm cho người đặc cử bị phụ thuộc nhiều hơn vào cử tri đều không chỉ điều chỉnh hành vi của các nhà lập pháp, như tôi từng nói đến ở một đoạn khác rồi, mà còn điều chỉnh cả lời lẽ của họ nữa. Các bộ luật như thế có ảnh hưởng tới cả cách thức điều hành công việc lẫn cách thức nói đến các công việc.

Có thể nói là không có một nghị sĩ Hạ viện nào trước khi về tổ ấm gia đình của mình lại không ít nhất có một bài diễn thuyết, cứ nói mà không sợ bị ngắt lời trước khi thu gom trong bài nói của mình mọi thứ gì có thể coi là hữu ích cho cả hai mươi tư bang của Liên bang và nhất là hữu ích cho cái quận do mình làm đại diện. Vậy là diễn giả liên tiếp cho đi qua tâm trí các thính giả những thực tại tổng quát lớn lao thường do chính ông ta nhận ra và được kể lại một cách lúng túng, cùng với những đặc điểm nho nhỏ khá tinh vi mà khám phá ra rồi kể lại chúng thật chẳng mấy dễ dàng. Vì thế mà rất nhiều khi giữa cơ quan Hạ viện to tát này việc thảo luận trở thành mơ hồ và lúng túng, và hình như cuộc thảo luận bị kéo dài lê thê tới cái mục tiêu người ta đặt ra chứ không phải cái mục tiêu để mà đạt tới.

Tôi nghĩ là những chuyện tương tự cũng luôn luôn diễn ra trong các nghị hội công cộng của các nước theo chế độ dân chủ.

Điều kiện hoàn cảnh thích hợp và luật pháp tốt có thể đủ sức cuốn hút vào ngành lập pháp một quốc gia dân trị vô số con người nổi tiếng hơn là những đại biểu được người Mỹ cử tới họp ở Hạ viện. Mặc dù vậy, vẫn không sao ngăn chặn được những con người tâm thường lọt vào đó để rồi những người ấy có dịp khẩn thiết trình bày ở đó cho tanh bành mọi điều ra.

Tôi không thấy là điều tồi tệ này hoàn toàn không chạy chữa nổi, bởi vì nó không chỉ liên quan đến quy chế nghị hội, mà còn liên quan đến cơ cấu Hạ viện và cả cơ cấu của toàn thể quốc gia.

Người dân Hoa Kỳ dường như đã xem xét sự việc này theo quan điểm đó, và họ duy trì lâu dài cách hoạt động nghị trường như vậy

không phải bằng cách nhịn cho nói những bài diễn thuyết tồi, mà bằng cách dùng cảm lắng nghe. Họ cam chịu khuyết tật đó như sự thừa nhận cái xấu mà kinh nghiệm đã cho họ thấy đó là điều không sao tránh khỏi.

Vừa rồi là khía cạnh nhỏ nhỏ của các cuộc cãi cọ về chính trị, bây giờ chúng ta hãy sang khía cạnh lớn đi.

Những chuyện diễn ra suốt một trăm năm mươi năm qua trong nghị viện nước Anh không khi nào có nổi một tiếng vang xa ra ngoài. Những tư tưởng và tình cảm được biểu lộ bởi các diễn giả bao giờ cũng ít nhận được thiện cảm của chính những người dân có vị trí gần gũi nhất với cái sân khấu lớn đó của nền tự do Anh quốc. Ấy thế nhưng, ngay từ những cuộc tranh cãi đầu tiên trong những tiểu nghị hội tại khắp địa Mỹ quốc vào thời kỳ cách mạng, thì chúng đều đã làm cho cả châu Âu xúc động.

Điều đó không chỉ do hoàn cảnh đặc biệt và ngẫu nhiên, mà do những nguyên nhân tổng quát và bền vững.

Tôi chưa từng thấy có cái gì tuyệt vời hơn và mãnh liệt hơn hình ảnh một nhà đại hùng biện đang tranh cãi những vấn đề to tát tại một nghị hội dân chủ. Do chỗ chưa từng bao giờ có tầng lớp nào có đại diện ở đó chịu trách nhiệm bảo vệ các lợi ích của mình, thế là toàn thể dân tộc đều được lên tiếng và người ta cũng nhân danh toàn thể dân tộc để lên tiếng. Điều đó khiến cho tư tưởng được phóng to ra và ngôn ngữ thì cao sang thêm lên.

Do chỗ những tiền lệ chẳng có nhiều quyền uy để mà làm mẫu; cũng chẳng còn những đặc quyền gắn bó với một số tài sản nào đó, những quyền cố hữu gắn với một số tổ chức hoặc một số người, nên con người buộc phải suy tư lần tìm về những chân lý tổng quát rút ngay được từ bản tính người để xử lý cái công việc riêng biệt đang được quan tâm. Từ đó mà những cuộc tranh cãi về chính trị của một quốc gia dân trị, dù đó là quốc gia bé nhỏ đến đâu chẳng nữa, bao

giờ cũng mang một tính cách tổng quát khiến loài người phải bám lấy. Tất cả mọi người ai ai cũng quan tâm đến điều đó, bởi vì khi đã là con người thì ở đâu cũng như nhau cả thôi.

Ở những đại quốc gia quý tộc trị, ngược lại, những câu hỏi tổng quát nhất hầu như bao giờ cũng được xử lý bởi một vài người có đầu óc đặc biệt làm theo cách của cái thời kỳ sống dưới quyền của một tầng lớp, xử lý duy nhất theo mỗi quan tâm của tầng lớp đó, giỏi lắm có xử lý nhân danh cả dân tộc thì cũng là vì cái tầng lớp kia có nằm trong “dân tộc” đó.

Ta nên gán cho cái chính nghĩa và cho sự vĩ đại của dân tộc Pháp và gán công cả cho những con người đã lắng tai nghe những cuộc đại biện luận chính trị khiến cho đôi khi đã có được tác động to lớn đối với thế giới.

Các nhà hùng biện của chúng ta lắm khi cất tiếng nói chung với mọi người trong khi thực ra họ chỉ nói với các công dân là đồng bào của mình thôi.

- PHẦN II -

**ẢNH HƯỞNG CỦA NỀN DÂN TRỊ
ĐẾN TÌNH CẢM CỦA NGƯỜI MỸ**

CHƯƠNG I

VÌ SAO CÁC QUỐC GIA DÂN TRỊ LẠI BỘC LỘ MỘT TÌNH YÊU NHIỆT THÀNH VÀ BỀN VỮNG ĐỐI VỚI BÌNH ĐẲNG HƠN LÀ ĐỐI VỚI TỰ DO

Đam mê đầu tiên và là đam mê mạnh mẽ nhất sản sinh ra từ sự bình đẳng các điều kiện, có lẽ tôi chẳng cần phải nói ra, đó là tình yêu đối với chính cái sự bình đẳng ấy. Bạn đọc sẽ chẳng có gì phải ngạc nhiên khi thấy tôi xem xét cái tình yêu đó trước mọi tình yêu khác.

Mỗi chúng ta đều nhận thấy rằng, vào thời đại ngày nay, nhất là ở nước Pháp, cái đam mê sự bình đẳng ấy mỗi ngày lại càng chiếm chỗ lớn hơn trong trái tim con người. Người ta đã nói đi nói lại biết bao nhiêu lần rằng những người đương thời với chúng ta có một tình yêu nhiệt thành và kiên trì hơn nhiều đối với sự bình đẳng so với tình yêu tự do. Nhưng tôi vẫn cho rằng nói như vậy song chúng ta lại chưa lần tìm đủ về ngọn nguồn nguyên nhân của hiện tượng này. Tôi sẽ gắng làm công việc đó.

Ta có thể hình dung tại một điểm ở phía cực, nơi đó tự do và bình đẳng bắt gặp nhau và hòa vào với nhau.

Tôi giả định rằng tất cả các công dân đều cùng nhau tranh đua giành lấy chính quyền và mỗi công dân đều có quyền ngang nhau trong cuộc chạy đua đó.

Do chỗ chẳng ai khác với những người giống như mình, nên cũng chẳng ai có thể thực thi được một quyền lực mang tính bạo hành. Mọi con người sẽ trở nên hoàn toàn tự do, vì họ sẽ hoàn toàn bình đẳng với nhau. Và họ sẽ hoàn toàn bình đẳng với nhau vì họ sẽ hoàn toàn tự do. Các quốc gia dân trị hướng tới chính cái lý tưởng đó.

Đó là dạng thức hoàn hảo nhất khiến cho quyền bình đẳng đặt chân được xuống mặt đất này. Nhưng vẫn còn có cả ngàn dạng thức khác nữa, mặc dù không hoàn hảo, nhưng không vì thế mà chúng kém thiết tha đối với các quốc gia ấy.

Sự bình đẳng có thể được xác lập trong xã hội dân sự, nhưng chẳng thể ngự trị đời sống chính trị. Con người có thể có quyền tham gia vào những thú vui như nhau, nhập vào những ngành nghề giống nhau, được gặp gỡ nhau tại cùng địa điểm. Nói cho gọn, con người có quyền sống theo cùng một phương cách và dùng những phương tiện như nhau để đeo đuổi sự giàu sang mà không nhất thiết ai ai cũng phải tham gia nắm lấy chính quyền.

Cũng có thể xác lập được một thứ bình đẳng trong đời sống chính trị, cho dù ở đó chẳng hề có quyền tự do chính trị. Con người bình đẳng với mọi kẻ giống như mình, trừ một người trong những đồng loại đó, là chúa tể không phân biệt của tất cả, và là cái có quyền nhặt ra từ tất cả mọi con người những tác nhân tạo thành quyền lực của nó.

Thật chẳng khó khăn gì để có nhiều giả thuyết khác nữa, theo đó một sự bình đẳng khá lớn có thể được kết hợp dễ dàng với các thiết chế ít nhiều tự do, thậm chí kết hợp với những thiết chế không bao giờ tự do hết.

Cho dù con người có thể bình đẳng mà vẫn không hoàn toàn tự do, và do đó, sự bình đẳng ở cấp độ cực đoan nhất có thể hòa vào với sự tự do, ta vẫn có cơ sở để thấy tự do và bình đẳng là không đồng nhất được với nhau.

Việc con người yêu thích tự do và cái được con người cảm nhận như là sự bình đẳng, thực ra là hai điều khác biệt, và tôi không ngần ngại gì mà không thêm vào là, ở các quốc gia dân trị, đó là hai điều không ngang bằng như nhau.

Nếu ta định chú ý tới điều đó, ta sẽ thấy là tại mỗi thế kỷ con người lại bắt gặp một sự kiện đặc biệt và mang tính chất thống trị để các sự kiện khác bám vào. Cái sự kiện đó hầu như khi nào cũng sản sinh ra một tư tưởng chủ đạo, hoặc tạo ra một đam mê chủ chốt, cuối cùng chúng có khả năng hấp dẫn và lôi cuốn mọi tình cảm và mọi tư tưởng vào dòng chảy của chúng. Nó như một dòng sông lớn nơi mọi con suối ba bề bốn bên dường như đang đổ vào.

Tự do được biểu hiện cho con người trong các thời đại khác nhau và dưới những hình thù khác nhau. Tự do không hề gắn chặt vào chỉ một trạng thái xã hội, và ta bắt gặp nó cả ở nơi khác nữa chứ không chỉ ở trong các nền dân chủ. Vậy là tự do không hẳn đã là đặc tính hoàn toàn riêng của những thời đại dân chủ.

Sự kiện đặc biệt và thống trị tạo thành đặc điểm cho những thời kỳ đó, ấy là sự bình đẳng của các điều kiện. Cái đam mê chủ chốt lay động con người trong những thời kỳ đó, ấy là tình yêu cái sự bình đẳng ấy.

Xin đừng hỏi con người những thời kỳ dân chủ tìm thấy cái duyên riêng nào khi được sống bình đẳng với nhau, cũng đừng hỏi những lý do đặc biệt nào khiến con người gắn bó chặt chẽ đến thế với quyền bình đẳng hơn là những tài sản khác có cho họ ngay trong xã hội. Sự bình đẳng là đặc điểm rõ nét của thời đại họ sống; chỉ riêng điều đó là đủ để lý giải vì sao con người thích sự bình đẳng hơn mọi thứ gì còn lại.

Thế nhưng, không lệ thuộc gì hết vào lý do đó, ta còn thấy nhiều lý do khác nữa, mà vào mọi thời đại đều thế, thường vẫn khiến con người chuộng bình đẳng hơn là tự do.

Nếu một quốc gia có khi nào tự mình thù tiêu được hoặc làm giảm bớt được sự bình đẳng đang ngự trị trong lòng nó, thì công việc đó chỉ có thể đạt được qua những nỗ lực lâu dài và nhọc nhằn. Quốc gia đó phải đổi thay trạng thái xã hội của mình, phải thù tiêu

luật pháp, phải làm mới lại các tư tưởng, phải thay đổi các thói quen, phải gia giảm các tập tục của nó. Còn để có thể làm mất đi quyền tự do chính trị, thì chỉ cần đừng giữ nó lại là đủ, và tự nó khắc tuột đi khỏi.

Vậy là con người không chỉ bám víu lấy sự bình đẳng chỉ vì nó quý giá với họ; người ta bám víu vào nó còn vì niềm tin rằng đó phải là một cái quyền tồn tại được lâu dài mãi mãi.

Ta chẳng thể nào bắt gặp những con người thiện cận và nhẹ dạ đến nỗi không nhận ra rằng, sự tự do về chính trị ở những dạng thái quá, có làm phương hại đến sự yên tĩnh, đến di sản tổ tiên để lại, đến cuộc sống của những cá nhân nào đó. Thế nhưng cũng lại vẫn có những con người nghiêm chỉnh và sáng suốt nhận thấy được rằng bình đẳng cũng chứa đựng những nguy cơ đe dọa chúng ta, song thông thường là những người đó lại tránh không chỉ ra những nguy cơ đó. Họ biết rằng những đau khổ mà họ e ngại vẫn còn ở xa, và họ tự an ủi rằng những nguy cơ của bình đẳng chỉ đe dọa các thế hệ tương lai, chẳng dính dáng gì đến thế hệ hiện thời cả. Những điều tệ hại do tự do mang tới đôi khi có tính chất tức thời, và tất cả mọi người đều nhìn thấy hoặc ít nhiều cảm nhận được. Còn những điều tệ hại do sự bình đẳng cực đoan có thể tạo ra chỉ hiển hiện dần dần; chúng len lỏi từng bước một vào sâu trong xã hội; con người chỉ nhìn thấy những nguy cơ này thấp thoáng phía xa xa, và đến lúc chúng trở nên cuồng bạo thì thói quen đã khiến cho con người không còn cảm nhận là chúng có tồn tại.

Những điều tốt đẹp mà tự do đem lại chỉ hiển hiện dần dần, và chối bỏ nguyên nhân sinh ra chúng là điều thật dễ dàng.

Còn ngay trong hiện tại cũng có thể cảm nhận được những ưu thế do sự bình đẳng đem lại, và mỗi ngày đều thấy những ưu thế ấy có nguồn gốc sâu xa từ sự bình đẳng ấy.

Thỉnh thoảng sự tự do chính trị có đem lại cho một bộ phận công dân những khoái cảm cao đẹp.

Còn sự bình đẳng thì ngày ngày đem lại vô vàn khoái cảm cho mỗi con người. Bất cứ khi nào con người cũng cảm nhận được những nét hấp dẫn của sự bình đẳng, chúng nằm trong tầm tay mọi người; những tấm lòng cao thượng nhất cũng không vô cảm với chúng, và những tâm hồn thô kệch nhất thì cũng lấy đó làm lạc thú cho mình. Lòng đam mê này sinh từ sự bình đẳng như vậy vừa mãnh liệt lại vừa phổ biến.

Con người không thể hưởng thụ quyền tự do chính trị mà không phải mua nó bằng đôi ba điều hy sinh, và con người cũng chỉ có được quyền tự do ấy bằng vô vàn nỗ lực. Nhưng những lạc thú do quyền bình đẳng mang lại thì tự chúng lẫn mờ tìm đến với con người. Từng chi tiết nhỏ nhất của đời sống riêng tư dường như làm nảy sinh ra những lạc thú đó, và để nếm nấp chúng thì chỉ cần một điều kiện là đủ, ấy là sống.

Các quốc gia dân trị thì vào thời nào cũng ưu ái sự bình đẳng, nhưng lại cũng có những thời kỳ họ đẩy cái đam mê bình đẳng đến độ điên rồ. Điều này xảy ra vào thời điểm trật tự xã hội cũ bị lung lay từ lâu, nay sau một trận chiến huynh đệ tương tàn cuối cùng đã tới lúc hoàn thành sự tự hủy diệt, và các rào chắn ngăn cách các công dân cuối cùng đều bị lật nhào. Khi đó con người lao vào quyền bình đẳng như đi chiếm lĩnh và họ bám vào quyền bình đẳng ấy như một cửa báu chỉ lo bị kẻ khác cướp mất. Đam mê bình đẳng thâm nhập vào trái tim con người từ mọi phía, lan tỏa trong đó, lấp đầy hoàn toàn chốn đó. Xin đừng nói với con người rằng, một khi họ mù quáng lao vào một đam mê tuyệt đối đến thế thì họ cũng làm thương tổn đến những lợi ích tha thiết nhất của mình; khi đó tai của họ đều điếc đặc rồi. Xin đừng chỉ ra cho họ cái tự do đang vượt thoát đi mất khỏi tay họ trong khi họ nghehnh nhìn đầu

đâu; khi đó mắt họ mù thật rồi, hoặc nói cho đúng hơn là, trên khắp cõi nhân gian bao la họ chỉ còn nhìn được có mỗi một điều tốt lành đáng để họ khát khao.

Những điều nói trên đây đem áp dụng được cho các quốc gia dân trị. Những điều tôi sắp nói tiếp theo dưới đây chỉ liên quan đến riêng chúng ta thôi.

Với phần lớn các dân tộc hiện đại, và đặc biệt là ở các quốc gia của lục địa Âu châu, thị hiếu và ý thức tự do chỉ bắt đầu sinh ra và phát triển vào thời điểm các điều kiện của con người bắt đầu ngang bằng được với nhau, và như là hệ quả của chính cái quyền bình đẳng đó. Chính các ông vua chuyên chế lại là những người đóng góp nhiều nhất vào việc cào bằng vị trí của các thần dân. Ở các quốc gia này, sự bình đẳng có trước sự tự do; và sự bình đẳng khi đó đã là một sự kiện cũ trong khi sự tự do vẫn còn là một sự kiện mới. Một cái thì đã tạo ra được dư luận, có cách dùng, thành luật pháp riêng, còn cái kia thì ra đời đơn độc, và lần đầu tiên ra đời giữa thanh thiên bạch nhật. Vậy là, khi cái thứ nhì (tự do - ND) mới đang còn ở trong ý tưởng và thị hiếu của con người, thì cái thứ nhất (bình đẳng - ND) đã đi vào thói quen, đã chiếm lĩnh lấy tập tục và đã có tác dụng đặc biệt trong từng chi tiết nhỏ nhất của đời sống. Làm sao mà chúng ta lại còn phải ngạc nhiên khi thấy con người thời nay thích bình đẳng hơn là thích tự do?

Tôi cho rằng những người dân chủ mang trong lòng mình một sự thích thú tự nhiên đối với quyền tự do. Thả ra cho họ, thì họ đi tìm tự do, họ yêu quý tự do, và họ đau đớn nhìn thấy tự do bị tước đoạt. Nhưng với quyền bình đẳng thì họ có một đam mê nồng nhiệt, không bao giờ thấy thỏa mãn, kéo dài vĩnh viễn, không gì thắng nổi. Họ muốn có quyền bình đẳng bên trong quyền tự do, và nếu không đạt được điều đó, thì dù sống trong cảnh nô lệ họ vẫn mong muốn có được sự bình đẳng. Họ sẽ chịu đựng cảnh nghèo khổ, cảnh nô dịch, cảnh man rợ, nhưng họ sẽ không chịu đựng nền quý tộc trị nữa.

Đây là chân lý cho mọi thời kỳ, nhất là trong thời đại chúng ta đang sống. Mọi con người và mọi quyền lực nào định chống lại cái thế lực không gì cưỡng lại nổi đó thì đều sẽ bị nó lật nhào và tiêu diệt. Giờ đây, tự do không thể xác lập nổi nếu thiếu sự trụ đỡ của bình đẳng, và bản thân nền chuyên chế cũng không còn có thể yên vị nếu thiếu sự bình đẳng.

CHƯƠNG II

VỀ CHỦ NGHĨA CÁ NHÂN TRONG CÁC QUỐC GIA DÂN CHỦ

Tôi đã trình bày về việc trong các thời kỳ con người có quyền bình đẳng, mỗi con người đi tìm những niềm tin ở ngay trong bản thân mình; tôi muốn chỉ ra ở đây rằng, cũng trong những thời kỳ ấy, vì sao họ lại quy mọi tình cảm của mình về chỉ riêng bản thân mình thôi.

Chủ nghĩa cá nhân là một cách diễn đạt mới có gần đây được sinh ra từ một ý tưởng mới mẻ. Thời đại cha ông chúng ta chỉ biết đến khái niệm vị kỷ thôi.

Tính vị kỷ là một tình yêu mê đắm và thậm xưng đối với bản thân, nó khiến cho con người chỉ biết thu vén cho riêng mình và chẳng thích gì ngoài việc chỉ thích có chính mình thôi.

Chủ nghĩa cá nhân là một tình cảm thận trọng và thanh thản khiến cho mỗi công dân tự tách mình khỏi đám đông đồng loại và cùng với gia đình mình và bạn bè mình tách xa khỏi mọi người; đến độ là, sau khi đã tạo ra một xã hội con con như vậy cho riêng mình, con người (của chủ nghĩa cá nhân – ND) tự nguyện xa rời và bỏ mặc cái đại xã hội.

Tính vị kỷ sinh ra từ một bản năng mù quáng; chủ nghĩa cá nhân có nguồn gốc từ một cách suy xét sai lạc hơn là từ một tình cảm đồi bại. Chủ nghĩa cá nhân có nguồn gốc từ những khuyết tật của khối óc cũng như từ các tật xấu của trái tim.

Tính vị kỷ làm khô cạn cái mầm của mọi đức hạnh, chủ nghĩa cá nhân chỉ làm cạn kiệt trước hết cái nguồn suối những đức hạnh

chung của mọi người; nhưng về lâu về dài nó đã kích và tiêu hủy mọi đức hạnh khác để cuối cùng được nhập thân vào với tính vị kỷ.

Tính vị kỷ là một tật xấu cũng xưa như thế gian này. Nó không còn là riêng của một kiểu loại xã hội nào nữa.

Chủ nghĩa cá nhân có nguồn gốc dân chủ, và nó có nguy cơ nở rộ chừng nào mà các điều kiện được cào bằng với nhau.

Với các quốc gia quý tộc trị, các gia đình tồn tại nhiều thế kỷ trong một trạng thái y nguyên như cũ, và lắm khi còn cùng tồn tại ở một nơi chốn y nguyên như cũ nữa. Có thể nói rằng điều đó khiến cho tất cả các thế hệ đều là đương thời với nhau. Một con người bao giờ cũng biết rõ tất cả cụ kỵ mình và kính trọng các cụ; con người tương đương như đã có thể nhìn thấy cháu chắt của các cụ và tuy chưa có chúng mà đã yêu chúng rồi. Con người đó tự nguyện thực hiện các nghĩa vụ đối với nhau, và thường xảy ra việc con người đó hy sinh những thú vui riêng của mình để sống vì những người đã khuất hoặc vì những người vẫn chưa ra đời.

Hơn nữa, các thiết chế quý tộc trị còn có tác dụng gắn bó chặt chẽ mỗi con người với nhiều đồng bào của mình.

Do chỗ các giai tầng khá khác nhau và bất động trong lòng một quốc gia quý tộc trị, nên đối với mỗi thành viên giai tầng mình, giai tầng đó trở thành như một thứ tiểu tổ quốc, còn rõ nét và thiết tha hơn là cái đại tổ quốc nữa.

Do chỗ trong các xã hội quý tộc trị tất cả các công dân đều được đặt ở vị trí cố định kẻ này bên trên kẻ khác, nên mỗi người luôn luôn nhìn thấy ở vị trí cao xa hơn mình một ai đó cần cho việc bảo vệ mình, và nhìn xuống thấp hơn thì con người đó nhận thấy một kẻ khác có khả năng giúp đỡ mình.

Như vậy, những con người sống trong các thời kỳ quý tộc trị hầu như bao giờ cũng gắn bó chặt chẽ theo cách nào đó với một cái gì nằm bên ngoài họ, và thường khi họ tự quên mất bản thân mình đi.

Di nhiên là vào những thời đó cái khái niệm *đồng loại* còn mù mờ, và người ta chưa nghĩ đến chuyện vì nhân loại mà hy sinh cho đồng loại; song lắm khi lại hy sinh cho những con người (riêng rẽ – ND) nào đó.

Trong các thời kỳ dân chủ thì khác, đó là thời kỳ mà nghĩa vụ mỗi cá nhân đối với loài của mình được xác định rõ rệt hơn, sự hy sinh cho một con người trở thành chuyện hiếm hoi: mỗi dây tình nghĩa giữa con người với nhau được đàn trải và được mở rộng ra.

Tại các quốc gia dân trị, có nhiều dòng họ mới không ngừng sinh ra từ chỗ hư không, có những dòng họ khác lại không ngừng rơi vào chỗ không ai biết đến nữa, và tất cả những dòng họ đang tồn tại đều thay đổi diện mạo; chuỗi thời gian bị đứt gãy liên tục, dấu tích các thế hệ bị xóa mất vết. Con người dễ dàng quên mất những ai từng sống trước mình, và cũng chẳng có ý niệm gì về những ai rồi sẽ kế tục mình. Họ chỉ còn quan tâm đến những con người nào gần gũi nhất với mình thôi.

Mỗi giai tầng đang tiến gần lại với các giai tầng khác và hòa vào với chúng, các thành viên của các giai tầng trở nên đứng đưng với nhau và như thể xa lạ với nhau. Nên quý tộc trị đem mọi công dân làm thành một sợi xích dài đi từ anh nông dân đến nhà vua; nên dân trị phá vỡ cái sợi xích đó và các mắt xích rơi lung tung tứ phía.

Chừng nào các điều kiện được cào bằng đi, thì ta bắt gặp vô số cá nhân, những kẻ vốn không đủ giàu và cũng không đủ thế lực để có được một ảnh hưởng lớn đến số phận đồng loại, song những con người cá thể đó lại tích lũy đủ trí tuệ và của cải để có thể tự thỏa mãn mình. Những con người này chẳng nợ nần ai hết, có thể nói là những con người này chẳng trông chờ gì ở ai hết; họ quen với việc luôn luôn tự coi mình được tách xa khỏi tất cả, họ tự nguyện hình dung toàn bộ số phận mình như là chỉ nằm trong hai bàn tay mình mà thôi.

Vì vậy, nền dân trị không chỉ làm cho mỗi con người quên mất tổ tiên ông cha, mà nó còn che giấu không cho họ nhìn thấy con cháu mình và khiến cho họ bị cách ly khỏi những người cùng thời; nền dân trị không ngừng đẩy con người vào thế cô độc và đe dọa giam cầm nó hoàn toàn trong sự cô đơn tự nguyện.

CHƯƠNG III

VÌ SAO CHỦ NGHĨA CÁ NHÂN LẠI MẠNH VÀO LÚC CÁCH MẠNG DÂN CHỦ MỚI HOÀN THÀNH HƠN LÀ VÀO THỜI KỲ KHÁC

Chính là vào lúc, trên những mảnh vụn của một nền quý tộc trị, một xã hội dân chủ được hình thành đầy đủ, khi đó mới dễ nhìn thấy rõ hiện tượng con người ly tán người nọ với kẻ kia và tính vị kỷ ra đời như là hệ quả của hiện tượng đó.

Các xã hội đó không chỉ có rất đông những công dân độc lập, đó còn là nơi được lấp đầy hàng ngày bằng những con người mới được độc lập và đang say sưa với quyền lực mới của họ: những con người này có một niềm tin đến độ kiêu ngạo đối với sức mạnh của mình, và, do chỗ không hình dung được là kể từ nay có khi nào đó họ lại còn cần đến sự giúp đỡ của đồng loại nữa hay không, họ dễ dàng tỏ ra là chỉ còn biết nghĩ đến bản thân mà thôi.

Thông thường, một nền quý tộc trị chỉ chết đi sau một cuộc đấu kéo dài, trong cuộc chiến đó, những mối hận thù không đội trời chung được nhen nhóm giữa các tầng lớp nhân dân. Sau chiến thắng, những đam mê đó không mất đi mà còn tiếp tục sống, và ta vẫn còn thấy mặt chúng ở trong lòng cuộc đấu tranh dân chủ diễn ra sau đó.

Những công dân nào vốn là những kẻ đứng hàng đầu trong hệ thống đẳng cấp đã bị thù tiêu thì không thể quên ngay cái vinh quang xưa của mình; trong thời gian rất dài họ vẫn cứ còn tự coi mình là kẻ xa lạ trong lòng xã hội mới. Họ nhìn tất cả những con người được xã hội đem lại cho cái quyền bình đẳng với họ như là

những kẻ áp bức khó mà có thể gọi lên được mỗi thiện cảm nào; họ không còn nhìn thấy những kẻ xưa kia bình đẳng với họ nữa và chẳng còn cảm thấy có chút lợi ích chung nào gắn bó những kẻ đó với số phận của họ nữa; từng con người, rút vào cỗi riêng, cảm thấy như thể mình chỉ còn biết lo cho thân mình thôi. Ngược lại, những ai xưa kia nằm ở bậc thấp của bậc thang xã hội và bỗng được một cuộc cách mạng nâng lên trình độ chung, những người này cũng chỉ hưởng thụ quyền độc lập mới giành được trong lo âu kín đáo; nếu những người này có bắt gặp bên cạnh mình những kẻ bề trên xưa, họ sẵn lòng ném vào những người này cái nhìn thẳng thừng và e ngại, và lảng tránh họ đi.

Như vậy nguồn gốc thông thường của việc các công dân sẵn sàng quay lưng vào nhau chính lại là hoàn cảnh sống trong xã hội dân chủ.

Nền dân trị dẫn con người đến chỗ không đến gần gũi nữa với đồng loại; nhưng các cuộc cách mạng dân chủ còn tạo cơ hội cho họ trốn tránh nhau và làm tồn tại lâu dài trong lòng sự bình quyền những mối hận thù nảy sinh từ sự bất bình quyền.

Cái đại phúc của người Mỹ là họ đã đi đến nền dân trị mà không phải chịu đựng những cuộc cách mạng dân chủ, và người Mỹ sinh ra đã là những kẻ bình đẳng với nhau chứ họ không phải là những kẻ bất bình đẳng được trở thành bình đẳng.

CHƯƠNG IV

NGƯỜI MỸ ĐẤU TRANH CHỐNG LẠI CHỦ NGHĨA CÁ NHÂN NHƯ THẾ NÀO BẰNG CÁC THIẾT CHẾ TỰ DO

Bản chất nền chuyên chế là sợ đủ mọi thứ, nên khi nó thấy con người sống xa lánh nhau thì nó coi đó là bảo lãnh chắc chắn nhất cho sự trường tồn của mình, và nó tìm đủ mọi cách để con người lánh xa nhau. Không có nét xấu nào của tình cảm người lại được nền chuyên chế đồng ý cho phát triển hơn là tính vị kỷ: một kẻ cai trị chuyên chế sẵn sàng tha thứ cho những kẻ bị cai trị không yêu ông ta, miễn là họ không yêu lẫn nhau là được rồi. Kẻ cai trị chuyên chế không đòi hỏi kẻ bị cai trị giúp mình dắt dân công việc Nhà nước; càng không có chuyện những kẻ bị cai trị định điều hành lấy công việc Nhà nước. Kẻ cai trị chuyên chế coi những ai định đoàn kết cùng nhau tạo dựng sự thịnh vượng chung là những kẻ bất trị, và cũng bằng cách thay đổi nghĩa tự nhiên của ngôn từ, họ gọi những kẻ co mình sống ích kỷ là những công dân tốt.

Vì thế mà những tật xấu được kẻ chuyên chế làm sinh ra cũng chính là những tật xấu được quyền bình đẳng cho ưu ái phát triển. Hai việc này bổ sung cho nhau và hỗ trợ nhau một cách vô cùng tai họa.

Sự bình đẳng đặt con người đứng cạnh nhau, và không có mối liên hệ chung nào giữ chân họ với nhau. Nên chuyên chế dựng lên những rào chắn ngăn cách và chia rẽ con người. Sự bình đẳng tạo điều kiện cho con người không nghĩ gì tới đồng loại nữa còn nền chuyên chế đem sự dửng dưng làm thành một thứ đức hạnh chung cho mọi người.

Như vậy, nền chuyên chế vào thời đại nào thì cũng nguy hại, lại là cái đặc biệt đáng sợ vào những thời đại dân chủ.

Ta dễ dàng nhìn thấy là, ngay trong các thời đại dân chủ đó, con người có một nhu cầu đặc biệt đối với sự tự do.

Khi các công dân bị bắt buộc phải chăm lo việc công cộng, tất yếu là họ sẽ được bứt ra khỏi các lợi ích cá nhân và thình thoảng lại được dứt bỏ khỏi cách nhìn mọi việc theo cách nhìn vào bản thân.

Một khi con người cùng nhau xử lý công việc chung, thì mỗi người thấy ngay là mình chẳng độc lập bao nhiêu đối với đồng loại như trước đó vẫn hình dung, và muốn có được sự ủng hộ của đồng loại, thì phải thường xuyên giúp đỡ họ.

Khi công chúng nắm chính quyền, thì không ai lại không cảm thấy được cái giá của "lòng tốt công cộng" và không tìm cách nắm bắt được cái lòng tốt ấy bằng cách lôi cuốn uy tín và yêu thương của những người mình buộc phải cùng chung sống.

Vô vàn niềm đam mê làm lạnh giá và chia rẽ những trái tim khi đó đều buộc phải rút lui vào bên trong tâm hồn và ẩn náu ở đó. Niềm kiêu hãnh ẩn kín đi; lòng khinh miệt không dám lộ diện. Tính vị kỷ sợ hãi chính bản thân mình.

Dưới một chính quyền tự do, phần lớn các chức vụ công cộng vốn là do bầu cử mà có, nên những con người có tâm hồn cao quý hoặc lo lắng nhìn những ước vọng của mình phải nằm im trong cuộc đời riêng tư chật hẹp, (những con người ấy) ngày lại ngày cảm thấy rằng họ không thể phớt lờ những con người sống chung quanh mình.

Khi đó, có khi con người vì tham vọng mà nghĩ đến đồng loại, và lắm khi con người lại thấy như thể lợi ích của mình là ở chỗ quên bản thân mình đi. Tôi biết rằng khi nói ra những điều này thì sẽ có người phản đối và nài ra những mảnh khoe đem dùng trong các kỳ bầu cử, viện ra những biện pháp xấu hổ các ứng viên vẫn dùng, và

những trò thóa mạ nhau do các bên đối địch tung ra. Đó là những cơ hội hằn thù, và những cuộc bầu cử càng diễn ra nhiều thì chúng càng bộc lộ ra lắm.

Dương nhiên là những thói xấu đó thật to lớn, nhưng đó là những thói xấu thoáng qua, trong khi những mối lợi sinh ra cùng với chúng thì vẫn còn ở lại.

Ham muốn được bầu ra có thể nhất thời làm cho những con người nào đó chiến tranh với nhau; nhưng về lâu về dài thì cũng cái ước vọng đó lại làm cho con người ủng hộ lẫn nhau. Và nếu như một cuộc tuyển cử có tạm thời chia rẽ hai người bạn, thì hệ thống tuyển cử vẫn mãi mãi làm xích lại với nhau vô vàn công dân trước sau vẫn chỉ là những kẻ xa lạ với nhau. Sự tự do tạo ra những hằn thù riêng rẽ, còn nền chuyên chế sinh ra sự dửng dưng khắp chốn cùng nơi.

Người Mỹ dùng sự tự do để chiến đấu chống lại chủ nghĩa cá nhân do sự bình đẳng tạo ra, và họ đã đánh bại được chủ nghĩa cá nhân đó.

Các nhà lập pháp nước Mỹ không tin rằng muốn chữa trị một căn bệnh thật là tự nhiên và thật nguy hại của cơ thể xã hội vào thời kỳ dân chủ như vậy, thì chỉ cần trao cho toàn thể quốc dân một quyền tự đại diện cho chính nó là đủ. Hơn thế, họ còn nghĩ rằng cần phải đem lại một đời sống chính trị cho từng phần của lãnh thổ, sao cho có thể nhân lên đến vô tận cho mọi công dân những cơ hội cùng hành động và để họ từng ngày một đều cảm thấy là họ lệ thuộc lẫn nhau.

Đó là cách hành động khôn ngoan.

Những công việc chung của một đất nước chỉ nằm trong vùng quan tâm của những công dân chủ chốt. Những công dân này chỉ lâu lâu mới gặp gỡ nhau tại những địa điểm ấy; và do chỗ liên sau đó thì họ mất hút lẫn nhau, nên giữa họ chẳng có được những mối liên hệ lâu bền. Thế nhưng, khi cần phải xử lý những công việc riêng biệt của một xã bởi chính những con người sống trong cái xã đó,

cũng những cá nhân ấy bao giờ cũng có liên hệ với nhau, và như thế họ bị bắt buộc phải thừa nhận nhau hoặc làm hài lòng lẫn nhau.

Khó mà có thể kéo nổi một con người ra khỏi bản thân anh ta để rời bỏ anh ta phải quan tâm đến vận mệnh Nhà nước, bởi vì anh ta ít hiểu rõ tầm ảnh hưởng của vận mệnh Nhà nước đối với số phận riêng của anh ta. Nhưng khi cần phải đánh một con đường đi ngang sát dinh cơ nhà anh ta, khi đó anh ta thấy ngay đó là chỗ gặp gỡ giữa một việc công nhỏ bé với những việc tư to tát nhà anh ta, và chẳng cần ai chỉ ra thì anh ta cũng thấy ngay ở đây có mối dây liên hệ chặt chẽ liên kết lợi ích cá thể với lợi ích chung.

Vậy là khi khiến cho các công dân phải tự quản lý các công việc nhỏ, hơn là giao cho họ cai quản những công việc to tát, thì đó chính là khiến cho họ quan tâm đến lợi ích công cộng và không ngừng làm cho họ nhìn thấy rõ cái nhu cầu phải có người nọ người kia thì mới có thành tựu.

Có thể bằng một hành động gây tiếng tăm thì tức thời thu hút được sự ưu ái của cả một dân tộc; thế nhưng muốn chiếm được tình yêu và sự tôn trọng của những cư dân sống quanh ta, thì cần liên tục làm những việc cụ thể con con cho họ, những công việc giúp đỡ thầm lặng, một thái độ ân cần bền bỉ và một tiếng tăm vững chắc rằng mọi việc đã làm là không vụ lợi.

Những quyền tự do của địa phương, là những thứ khiến cho đại đa số công dân sử dụng để có được tình cảm của láng giềng và người thân thuộc, cũng là phương tiện để không ngừng gắn bó mọi con người với nhau và buộc họ phải tương thân tương trợ, bất kể những bản năng vẫn chia tách họ.

Ở Hoa Kỳ, những công dân giàu sụ hơn cả đều cẩn thận không tách mình khỏi nhân dân; ngược lại, họ không ngừng gần gũi với nhân dân, tự nguyện lắng nghe nhân dân và thường ngày giao tiếp với nhân dân. Họ biết rằng người giàu ở các quốc gia dân trị bao giờ cũng cần đến người nghèo, và vào những thời kỳ dân chủ thì người

ta gần bó với người nghèo bằng cử chỉ tốt đẹp còn hơn là bằng những việc thiện. Ngay cả những việc thiện là to tát, thì nó cũng làm bộc lộ tình trạng chênh lệch của các điều kiện sống, và gây ra một sự khó chịu ngấm ngấm cho những ai hưởng lợi từ những việc thiện ấy. Thế nhưng sự giản dị của thái độ có những cái duyên hầu như không ai cưỡng lại nổi: sự thân tình lôi cuốn mọi người và sự thô lậu không phải khi nào cũng làm cho người ta khó chịu.

Chân lý này không đi được vào tâm trí người giàu một cách dễ dàng và nhanh chóng. Người giàu thông thường vẫn cưỡng lại chân lý ấy chừng nào cuộc cách mạng dân chủ còn đang diễn ra, và họ cũng không chấp nhận chân lý ấy ngay sau khi cuộc cách mạng đó mới hoàn thành. Họ tình nguyện làm điều tốt đẹp cho nhân dân; song họ muốn tiếp tục giữ cho nhân dân chắc chắn là ở cách xa họ. Họ nghĩ rằng như thế là đủ; song họ đã lầm. Theo cách đó, họ sẽ tự hủy diệt mình mà vẫn chẳng ỉ nóng được tấm lòng những con người sống vây quanh họ. Nhân dân đâu có đòi họ từ bỏ đồng tiền; nhân dân muốn họ từ bỏ tính kiêu căng.

Có người nói rằng ở Hoa Kỳ không bao giờ cạn trí tưởng tượng để nghĩ ra những phương tiện làm gia tăng tài sản của nhân dân và thỏa mãn các nhu cầu của công chúng. Những cư dân thông tuệ nhất của mỗi xã không ngừng dùng trí tuệ của mình để phát hiện ra những bí mật mới thích hợp cho việc gia tăng sự thịnh vượng chung; và một khi họ đã tìm ra được một vài bí mật nào đó, thì họ liền vội vàng đưa ngay cho công chúng.

Khi xem xét kỹ những tật xấu và những non kém thường được những người cầm quyền nước Mỹ vạch ra, ta ngạc nhiên không hiểu vì sao đất nước này vẫn ngày càng thịnh vượng, và ngạc nhiên như thế là sai. Đâu có phải cái ông pháp quan được bầu ra đã làm cho nước Mỹ dân chủ thịnh vượng lên; nhưng nước Mỹ dân chủ thịnh vượng lên được là vì cái vị pháp quan kia là do dân bầu ra.

Sẽ là bất công nếu tin rằng chủ nghĩa ái quốc của người Mỹ và lòng nhiệt thành của mỗi con người đó đối với hạnh phúc của đồng bào mình chẳng có gì là thật hết. Dù rằng lợi ích cá nhân vẫn chi phối phần lớn các hành động của con người đấy, nhưng ở Hoa Kỳ cũng như ở mọi nơi, lợi ích cá nhân không chi phối tất cả.

Tôi phải nói rằng tôi thường thấy người Mỹ có những hy sinh thực sự và to tát cho sự nghiệp chung, và tôi từng cả trăm lần nhận thấy là khi cần thì hầu như họ không khi nào không giúp đỡ lẫn nhau một cách chân tình.

Những thiết chế tự do trong tay các cư dân Hoa Kỳ và những quyền chính trị mà họ đem sử dụng không biết bao lần, không ngừng nhắc nhở bằng vô vàn phương cách cho các công dân rằng họ đang sống chung trong xã hội. Những điều đó luôn luôn dắt dẫn đầu óc con người đi tới cái tinh thần này, rằng nghĩa vụ cũng như lợi ích của con người là phải hành động có ích cho đồng loại. Và do chỗ con người không nhìn thấy một điều đặc biệt nào để có thể ghét bỏ đồng loại, vì do chỗ chẳng ai là nô lệ cũng chẳng ai là chủ nô của nhau, nên trái tim con người ở đây dễ dàng ngả về phía làm điều thiện. Mới đầu thì con người chăm lo lợi ích chung vì đó là nhu cầu phải làm như thế, sau đó họ làm như vậy là vì đã có sự lựa chọn; cái gì lúc ban đầu mới là toan tính sau đó trở thành bản năng; và càng được làm việc cho những điều tốt đẹp của đồng bào, cuối cùng con người có được thói quen và lòng thích thú phục vụ đồng bào.

Rất nhiều người ở Pháp coi sự bình đẳng các điều kiện như là tai vạ thứ nhất, và coi tự do chính trị như là tai vạ thứ hai. Khi họ bị bắt buộc phải tuân thủ theo sự bình đẳng, thì ít ra là họ tìm cách thoát thân khỏi sự tự do chính trị. Riêng tôi thì muốn nói rằng, để chiến đấu chống lại những tật xấu do quyền bình đẳng tạo ra, chỉ có một phương thuốc duy nhất hữu hiệu: đó là quyền tự do chính trị.

CHƯƠNG V

VỀ CÁCH THỨC NGƯỜI MỸ SỬ DỤNG HÌNH THỨC HIỆP HỘI – ĐOÀN THỂ TRONG ĐỜI SỐNG DÂN SỰ

Tôi không muốn nói đến những đoàn thể chính trị được con người đem dùng vào việc tự vệ chống lại hành động chuyên chế của một phe đa số hoặc chống lại những lấn lướt bởi quyền lực của một ông vua. Những điều đó đã được tôi xem xét ở chương khác. Rõ ràng là, nếu như mỗi công dân, khi mà trong tư cách cá nhân họ càng lúc càng trở nên yếu thế đi, và do đó khi tách riêng ra họ càng không có khả năng duy trì quyền tự do của mình, nếu họ không học lấy cách thức đoàn kết với những ai có hoàn cảnh như mình để cùng tự vệ, tất yếu khi đó bạo quyền sẽ nảy nở và lớn mạnh cùng với bình quyền. Vì thế ở chương này tôi chỉ bàn đến những hiệp hội–đoàn thể được hình thành trong đời sống dân sự và chúng chẳng hề có tính chất chính trị.

Các đoàn thể chính trị tồn tại ở Hoa Kỳ chỉ là một chi tiết giữa bối cảnh mệnh mông của các hiệp hội đoàn thể ở xứ sở này.

Người Mỹ ở mọi lứa tuổi, mọi điều kiện và hoàn cảnh, mọi trình độ tinh thần trí tuệ, đều luôn luôn kết hội lại với nhau. Không những họ có những hiệp hội thương mại và công nghiệp mà ai ai cũng có chân trong đó, họ còn có cả ngàn kiểu hiệp hội các loại khác nữa: hội về tôn giáo và hội về đạo đức, hội nghiêm túc và hội tào lao, hội khá-chung và hội rất riêng, hội vô cùng lớn và hội vô cùng bé. Người Mỹ lập hội để tổ chức lễ tết, lập hội để mở trường học theo lối tự học (*séminaire* – ND), lập hội để xây dựng các quán nhậu, để dựng nhà thờ, để quảng bá sách, để cử các nhà truyền giáo đi tới

những vùng xa xôi tận đầu tận đuôi. Cũng theo cách lập hội đó mà người Mỹ xây bệnh viện, mở nhà tù, dựng trường học. Kể cả khi có nội dung là nghiên cứu làm sáng tỏ một sự thật nào đó hoặc để triển khai một tình cảm dựa trên một tấm gương lớn, khi đó họ cũng lập hội để hoạt động. Khắp nơi nơi khi có công trình mới mẻ nào, mà ở Pháp bạn sẽ thấy đứng đầu là một người của chính quyền và ở Anh là một người của Hoàng gia, thì bạn hãy tin rằng ở Hoa Kỳ đứng đầu công trình mới đó là một hiệp hội.

Tôi từng bắt gặp ở nước Mỹ những kiểu hiệp hội mà phải thú nhận là chẳng hiểu họ lập ra để làm gì, và tôi lắm khi chiêm ngưỡng cái tài năng vô tận những con người ở nước Mỹ đem ra thi thố để xác định một mục tiêu chung cho những nỗ lực của số rất đông con người và rồi còn làm cho những con người ấy vẫn bước đi một cách tự do bên trong các tổ chức ấy.

Tôi từng đọc những tài liệu từ xưa của nước Anh, những tài liệu từ đó có được người Mỹ nhặt ra một số luật lệ và vô số cách dùng, và thấy được rằng người Mỹ đã đi khá xa và thấy họ dùng khái niệm hiệp hội một cách khá bền bỉ và khéo léo đến thế.

Thường có chuyện là người Anh thực hiện riêng rẽ được những công cuộc rất to tát, trong khi đó, ta chẳng thấy một công trình thật nhỏ bé nào mà người Mỹ lại không kết hội lại để cùng nhau làm. Hiển nhiên là người Anh coi hiệp hội như một phương tiện hành động đầy sức mạnh; nhưng hình như người Mỹ lại coi phương tiện hiệp hội là công cụ hành động duy nhất.

Vậy là cái xứ sở dân chủ nhất của trái đất này cũng là xứ sở ở đó con người đã có được cái kỹ năng hoàn thiện nhất thời nay cùng đeo đuổi mục tiêu của những ước vọng chung và đem áp dụng cái khoa học mới mẻ này vào được cho vô vàn đối tượng. Đó chỉ là chuyện tình cờ, hay là giữa các hiệp hội – đoàn thể và quyền bình đẳng phải có một mối liên quan tất yếu nào chứ?

Các xã hội quý tộc trị luôn luôn chứa đựng trong lòng nó một nhóm nhỏ công dân rất thế lực và rất giàu nằm giữa vô thiên lủng những cá nhân không đủ sức tự mình làm bất cứ điều gì. Mỗi con người giàu có và thế lực này có khả năng tự mình làm nên những công trình lớn.

Trong các xã hội quý tộc trị, con người không có nhu cầu kết hội lại để hành động, bởi vì họ đã được duy trì cố kết với nhau rất chắc rồi.

Trong các xã hội quý tộc trị đó, mỗi công dân giàu có và thế lực như thế đứng đầu một “hiệp hội” tồn tại thường xuyên và bắt buộc, gồm tất cả những ai lệ thuộc trong tay công dân giàu mạnh kia và bị khiến cho phải cùng thực hiện các ý đồ của anh ta.

Trong các quốc gia dân trị thì ngược lại, mọi công dân đều độc lập và không có thế lực gì hết. Hầu như họ không thể tự mình làm nên một điều gì, và mỗi công dân đó lại chẳng thể nào bắt buộc được các công dân khác giúp rập vào cho mình. Thế là tất cả đều rơi vào sự bất lực nếu họ không biết cách tự do giúp đỡ lẫn nhau.

Nếu con người sống trong các quốc gia dân trị lại không có quyền và chẳng có thích thú kết hội lại vì những mục tiêu chính trị, thì sự độc lập của họ hẳn là rất bấp bênh, song họ vẫn có khả năng giữ gìn dài lâu các tài sản và trí tuệ của mình. Thế nhưng nếu như họ không sử dụng được quyền lập hội ngay trong đời sống bình thường, thì bản thân nền văn minh sẽ gặp nguy cơ bị hủy diệt. Một quốc gia mà ở đó những con người riêng rẽ không còn nữa cái quyền tiến hành riêng rẽ những công trình to tát song lại không có được cái khả năng chung sức với nhau tiến hành các công trình ấy, quốc gia đó rồi sẽ sớm quay trở lại cuộc sống mông muội.

Khốn thay, cũng trạng thái xã hội đã khiến các hiệp hội trở nên thiết yếu cho các quốc gia dân trị, thì cũng chính nó lại khiến các hiệp hội đó gặp khó khăn hơn nhiều so với các quốc gia khác.

Khi có nhiều thành viên của đảng cấp quý tộc muốn lập hội với nhau, họ làm công việc đó thật dễ. Do chỗ mỗi người trong bọn họ mang theo mình một thế lực lớn của xã hội nên số hội viên có thể rất ít, và khi số lượng hội viên ít thì họ rất dễ quen biết hết nhau, hiểu nhau và xác lập nên những quy tắc cố định.

Không sao có thể bắt gặp một sự dễ dàng như vậy tại các nước dân chủ, ở đó người ta đòi hỏi phải có thật nhiều hội viên thì hội mới được thừa nhận.

Tôi biết là chuyện này không làm những người cùng thời với tôi xúc động. Họ cho rằng, chừng nào các công dân càng yếu thế hơn và bất lực hơn, thì cần phải làm cách gì cho chính quyền khôn khéo hơn và chủ động hơn, như thế xã hội có thể thực hiện được những gì các cá nhân không đủ sức làm. Họ ngỡ là cứ như vậy là đáp ứng tất thảy. Song tôi tin là các vị đó đã nhầm.

Một chính quyền có thể thay thế cho một vài trong số những hiệp hội lớn nhất của Mỹ, và bên trong Liên bang Hoa Kỳ đã có rất nhiều bang thử làm điều đó. Nhưng liệu có chính quyền nào đủ sức thỏa mãn số lượng nhiều đến vô tận những doanh nghiệp nhỏ mà người Mỹ điều hành hoạt động hàng ngày nhờ hiệp hội?

Ta dễ dàng dự đoán là đang tiến dần tới thời kỳ mà con người sẽ ngày càng bớt lao động một thân một mình để sản xuất ra các đồ vật phổ thông và cần thiết nhất cho cuộc sống. Nhiệm vụ của quyền lực xã hội sẽ gia tăng không ngừng, và chính những nỗ lực của nó khiến cho quyền lực đó càng ngày càng rộng lớn. Chính quyền càng làm thay các hiệp hội thì những con người cá thể do đã mất đi cái ý tưởng kết hội sẽ càng đòi hỏi chính quyền tới hỗ trợ: đó là những nguyên nhân và hệ quả không ngừng tự sinh ra nhau. Cuối cùng liệu chính quyền công cộng có điều hành nổi toàn bộ nền sản xuất mà một công dân riêng lẻ không sao làm nổi? Và nếu như vào lúc nào đó, do hệ quả của sự chia triệt để đất đai, chia nhỏ đến kiệt cùng,

đến độ là đất đai chỉ có thể canh tác nhờ những hiệp hội nông dân, liệu khi đó người đứng đầu chính quyền có rời bỏ vị trí người thuyền trưởng con tàu Nhà nước để đi cầm cây?

Khi chính quyền của một quốc gia dân trị chiếm chỗ hoàn toàn của các hiệp hội, thì đạo đức và trí tuệ của quốc gia ấy cũng không gặp hiểm nguy nhỏ nào ngoại trừ việc giao thương và việc sản xuất của nó.

Tình cảm và tư tưởng chỉ có thể đổi mới, trái tim chỉ có thể rộng lớn thêm và trí tuệ của con người chỉ có thể phát triển mãi nhờ hành động tương hỗ giữa con người với con người.

Tôi đã chỉ ra rằng cái hành động như thế hầu như bằng không trong các nước dân chủ. Vậy là phải tạo ra chúng một cách nhân tạo. Và đó chính là chỗ chỉ có các hiệp hội mới đủ sức tiến hành.

Khi các thành viên của đảng cấp quý tộc chọn nhận một ý tưởng mới hoặc khi có một tình cảm mới, họ đem đặt những cái mới đó như thế ở bên cạnh họ bên trên cái sân khấu nơi chính họ đang diễn, và bằng cách trưng ra như vậy trước con mắt đông đảo quần chúng, họ làm cho các ý tưởng và tình cảm mới đó dễ dàng đi vào bên trong tinh thần và trái tim mọi người sống quanh họ.

Trong các nước dân chủ, chỉ có quyền lực xã hội là luôn luôn ở trạng thái hành động như thế một cách tự nhiên, nhưng ta cũng dễ dàng thấy là hành động ấy của nó bao giờ cũng không đủ thỏa mãn và lắm khi còn nguy hiểm nữa.

Riêng một mình cái chính quyền chỉ biết điều hành những công trình sản xuất trong một quốc gia to lớn sẽ không thể nào thỏa mãn được việc cải đổi và chu chuyển các tình cảm và tư tưởng mới mẻ trong quốc gia đó. Ngay khi chính quyền đó thử tìm cách thoát ra khỏi lĩnh vực chính trị để lao vào con đường mới đó, nó vô tình tạo ngay ra một bạo quyền không thể chấp nhận được. Một chính quyền mà chỉ biết ban phát những quy tắc chính xác, thì chính quyền đó

cũng áp đặt những tình cảm và tư tưởng được nó ưu ái, và thật là khó chịu khi phải phân biệt đâu là lời khuyên và đâu là mệnh lệnh của chính quyền đó.

Sẽ càng tồi tệ hơn nữa nếu chính quyền đó cứ ngỡ là mình thực sự quan tâm sao cho mọi thứ đều “ổn định”. Khi đó nó sẽ không làm gì nữa và rơi vào trạng thái dân đen trị đen nhờ một giấc ngủ tự nguyện.

Vậy là cần thiết sao cho chính quyền đó không hành động một mình.

Chính là các hiệp hội tại các quốc gia dân trị phải giữ vai trò của những “cá nhân” đầy thế lực đó, những thứ đã bị sự bình quyền của hoàn cảnh và điều kiện làm cho biến mất đi.

Liên ngay khi những cư dân Hoa Kỳ có một tình cảm hoặc một ý tưởng nào họ định phổ biến rộng ra ngoài, họ tìm đến với nhau, và khi đã bắt gặp nhau, thì họ kết hội lại với nhau. Kể từ đó thì họ không còn là những cá nhân đơn lẻ sống tách rời nhau nữa, mà đã thành một thế lực có thể nhận dạng từ xa và hành động của họ được làm tấm gương, họ lên tiếng, và người ta phải lắng nghe.

Lần đầu tiên tôi nghe nói là ở Hoa Kỳ có một trăm nghìn người tham gia công khai vào việc không dùng rượu mạnh nữa, chuyện ấy khi đó với tôi có vẻ vui vui hơn là nghiêm túc, và ngay khi ấy tôi đã không hiểu nổi vì sao những công dân rất ôn hòa đó lại không bằng lòng với việc uống nước trắng kín đáo trong nội bộ gia đình họ.

Cuối cùng rồi tôi cũng hiểu được là một trăm nghìn người Mỹ ấy, lo sợ trước nạn nghiện rượu đang tiến triển mạnh xung quanh mình, đã tìm cách đứng ra bảo trợ việc không uống rượu nữa. Họ đã hành động như một đại vương gia từng hành động trước đây, ăn mặc hết sức bình dân để tạo ấn tượng cho những công dân bình thường rằng họ khinh thường sự xa hoa. Ta có thể tin được là nếu như một trăm nghìn người ấy mà sống ở Pháp, thì họ sẽ từng người

một đến cầu cạnh chính phủ để cầu xin nhà nước kiểm soát các quán nhậu trên toàn cõi vương quốc này.

Theo ý tôi, chẳng có gì đáng để hấp dẫn con mắt quan sát của chúng ta hơn là những hiệp hội trí tuệ và đạo đức của nước Mỹ. Những hiệp hội chính trị và công nghiệp của người Mỹ gần gũi với cách hiểu của chúng ta. Nhưng các loại hiệp hội khác thì vượt khỏi sự hiểu biết của chúng ta. Và một khi khám phá được loại hiệp hội này thì chúng ta vẫn không hiểu được chúng, vì chúng ta chưa từng thấy những gì tương tự như thế. Dẫu sao thì cũng phải thừa nhận rằng các hiệp hội thuộc loại thứ hai đó cũng cần thiết đối với người dân nước Mỹ như các hiệp hội thứ nhất – chính trị và công nghiệp (ND) – thậm chí còn cần thiết hơn nữa.

Tại các nước dân chủ, khoa học về sự kết hội và lập hội là khoa học mẹ; sự tiến bộ của các khoa học khác tùy thuộc vào những tiến bộ của “bà mẹ” này.

Trong số những quy luật chi phối các xã hội con người, có một cái hình như chính xác hơn và tường minh hơn mọi quy luật khác. Muốn cho con người mãi mãi tồn tại văn minh hoặc trở thành những kẻ văn minh, cần thiết là phải phát triển được trong bọn họ nghệ thuật kết hội lại với nhau, và nghệ thuật ấy phải được hoàn thiện tương tự như sự gia tăng của quyền bình đẳng các điều kiện.

CHƯƠNG VI

VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA CÁC HIỆP HỘI VỚI BÁO CHÍ

Khi con người không còn gắn bó với nhau một cách vững chắc và lâu bền, thì khó có thể làm cho đa số họ cùng hành động chung, song ít ra cũng phải thuyết phục từng người mà sự tham gia của người đó là cần thiết, rằng lợi ích riêng của anh ta bắt buộc anh tự nguyện góp các nỗ lực của anh vào với nỗ lực của mọi người.

Điều đó chỉ có thể tiến hành một cách bình thường và thuận lợi nhờ một tờ báo. Chỉ có một tờ báo là có khả năng trong cùng một lần đem cùng một ý tưởng đặt vào trong cả ngàn cái đầu.

Một tờ báo là một ông cố vấn không cần phải đi tìm ở đâu xa, mà tự ông dẫn xác đến và lại nói với ta mỗi ngày, và nói vắn tắt về mọi công việc chung, và chẳng làm rầy rà chút nào đến công việc riêng của ta.

Như vậy là báo chí càng trở thành cần thiết hơn chừng nào con người càng bình đẳng bình quyền với nhau hơn và chủ nghĩa cá nhân cũng càng đáng sợ hơn. Coi báo chí chỉ là công cụ bảo đảm tự do là làm giảm tầm quan trọng của chúng đi; báo chí duy trì được cho nền văn minh.

Tôi không phủ nhận là trong các nước dân chủ báo chí lắm khi xúi các công dân cùng tiến hành những công cuộc khá là khinh suất. Thế nhưng, không có báo chí thì cũng chẳng có được hành động chung. Mặt xấu của báo chí như vậy là nhỏ hơn rất nhiều so với cái xấu được chúng chạy chữa.

Một tờ báo không chỉ có tác động gợi ra cùng một ý đồ cho số đông con người; nó còn cung cấp cho họ những phương tiện để cùng thực thi những ý đồ mà họ đã cùng hình thành với nhau.

Những công dân quan trọng sinh sống ở một xứ sở quý tộc trị nhìn thấy nhau từ khoảng cách thật xa; và nếu họ muốn kết hội sức mạnh lại, thì họ đi đến với nhau để gặp gỡ nhau, và lôi cuốn cả vô vàn người khác cùng đi theo.

Song lắm khi ở những quốc gia dân trị lại có vô số người có ước vọng hoặc có nhu cầu kết hội với nhau, nhưng lại không có khả năng thực hiện việc đó, bởi tất cả bọn họ vốn đều bé nhỏ và mất hút trong đám đông nên họ chẳng nhìn thấy nhau và cũng chẳng biết cách tìm thấy nhau ở chỗ nào. Thế rồi có một tờ báo trướng lên trước mắt con người cái tình cảm hoặc cái ý tưởng được trình bày ra tức thì, nhưng lại trình bày riêng rẽ cho từng người trong bọn họ. Tất cả liên hưởng về cái luồng sáng ấy, và thế là những linh hồn lang thang đó, chúng vẫn tìm nhau bao lâu rồi trong bóng tối, cuối cùng chúng bắt gặp nhau và kết hội lại với nhau.

Tờ báo làm cho họ xích lại với nhau, và tờ báo vẫn tiếp tục cần thiết cho họ để duy trì sự kết hội cùng nhau.

Để cho một hiệp hội có được một sức mạnh nào đó trong một quốc gia dân trị, tổ chức đó phải đông thành viên. Như vậy là những con người tạo thành hiệp hội đó được phân tán trên một không gian rộng lớn, và mỗi con người của hiệp hội ấy bị giữ chặt lại ở nơi anh ta sinh sống, cái sản nghiệp loằng xoằng không cho phép anh ta đi xa và cũng còn vô vàn điều nhỏ nhặt thuộc về sản nghiệp níu kéo anh ta nữa. Thế là anh ta cần phải có một phương tiện để nói với nhau hàng ngày mà không cần gặp mặt, và cùng thống nhất nhịp bước mà chẳng cần họp mặt. Vậy nên sẽ chẳng thể có hiệp hội dân chủ nào mà lại chẳng cần đến một tờ báo cả.

Vậy là có tồn tại một mối quan hệ tất yếu giữa những hiệp hội và báo chí: báo chí làm nên hiệp hội và hiệp hội làm nên báo chí. Và

một mặt, nếu đúng là một khi các điều kiện càng được cào bằng với nhau thì ngày càng phải có thêm nhiều hiệp hội, thì mặt khác, cũng không kém phần đúng một khi số lượng các hiệp hội được gia tăng thì số lượng báo chí cũng phải gia tăng.

Vì vậy mà nước Mỹ là xứ sở trên thế giới nơi đó ta vừa bắt gặp số lượng hiệp hội nhiều nhất và cũng bắt gặp số lượng báo chí nhiều nhất.

Cái mối tương quan giữa số lượng báo chí và số lượng hiệp hội đó dẫn chúng ta đến chỗ khám phá được một mối tương quan nữa giữa tình trạng báo chí ra định kỳ và hình thức cai trị đất nước, nó cho chúng ta biết rằng, tại một quốc gia dân trị, số lượng báo chí phải giảm đi hoặc phải gia tăng tỷ lệ thuận với trình độ tập trung hóa nền hành chính cao hay thấp. Bởi vì, ở các quốc gia dân trị, người ta không thể khoán trắng công việc thực thi quyền lực vào tay một số công dân như ở các chế độ quý tộc trị. Cần phải xóa sổ các hình thức quyền lực đó hoặc là phải trao nó vào tay số đông. Những con người này tạo thành một hiệp hội đích thực được luật pháp xác lập thường xuyên để cai quản một bộ phận lãnh thổ, và họ cần đến một tờ báo hàng ngày để giữ gìn muôn vàn công việc linh tinh họ vẫn được tờ báo cho biết tình trạng chung của công vụ. Quyền lực địa phương càng nhiều, thì số người được luật pháp định ra để thực thi công việc càng nhiều, và khi cái nhu cầu đó bộc lộ ra thường xuyên, thì báo chí cứ gọi là nhan nhản.

Nguyên nhân của việc gia tăng khá đặc biệt số lượng báo chí ở nước Mỹ là sự phân chia nhỏ rất đặc biệt của quyền hành chính, cộng với sự tự do vô cùng về chính trị và sự độc lập tuyệt đối về ngôn luận. Nếu như tất cả các cư dân của Hoa Kỳ đều là cử tri, dưới cái chế độ chi hạn chế họ trong việc bầu ra những nhà lập pháp của bang, thì hẳn là họ sẽ chỉ cần một lượng nhỏ báo chí thôi, bởi vì họ chỉ có một vài cơ hội quan trọng, nhưng rất hiếm hoi, để hành động chung. Thế nhưng, bên trong cái cuộc đại hiệp hội toàn quốc, luật

pháp còn định ra cho từng tỉnh, cho từng thành phố, thậm chí cho từng xã, những tiểu hiệp hội mà mục tiêu là công cuộc hành chính địa phương. Bằng cách này, nhà lập pháp đã buộc mỗi người dân nước Mỹ phải hàng ngày cùng với một số đồng bào tham gia vào một công việc chung, và mỗi một con người như thế cần đến một tờ báo để cập nhật được tình hình, để biết được những người khác đang làm và đã làm những gì.

Tôi cho rằng một quốc gia dân trị¹ song lại không có chế độ đại diện ở cấp quốc gia, mà chỉ có vô số tổ chức quyền lực nhỏ ở địa phương, cuối cùng sẽ có nhiều tờ báo so với một quốc gia khác ở đó có một nền hành chính tập trung hóa tồn tại bên cạnh một nền lập pháp dân cử. Điều làm cho tôi hiểu kỹ hơn cả sự phát triển thần kỳ của hệ thống báo chí ra hàng ngày của nước Mỹ, ấy là vì tôi thấy được ở người Mỹ có sự kết hợp chặt chẽ giữa quyền tự do to lớn trên phạm vi toàn quốc với những quyền tự do các loại trên phạm vi địa phương.

Ở Pháp và ở Anh nói chung người ta thường nghĩ rằng, chỉ cần xóa bỏ thuế đánh vào báo chí là đủ để gia tăng số lượng báo chí đến vô cùng. Hiểu như vậy là quá thói phồn những tác động của cuộc cải cách như thế ấy. Báo chí không phát triển chỉ vì được bán rẻ, mà báo chí phát triển vì nhu cầu ít nhiều lặp lại nhau của số lớn những con người cần đến báo chí để thông tin cho nhau và hành động chung với nhau.

¹ Tôi nói *một quốc gia dân trị*. Nền hành chính có thể rất phi tập trung hóa ngay ở một quốc gia quý tộc trị, song vẫn không làm cho mọi người ở đây cảm thấy là họ phải cần đến báo chí, bởi vì khi đó các tổ chức quyền lực địa phương được nằm trong tay một số rất ít người, họ hoạt động riêng rẽ hoặc họ đều biết nhau cả, và họ có thể dễ dàng gặp nhau và thống nhất mọi việc với nhau.

Tôi những muốn tìm nguyên nhân cái thế lực ngày càng gia tăng của báo chí trong những lý do tổng quát hơn nữa chứ không chỉ ở những lý do người ta vẫn dùng để giải thích hiện tượng đó.

Một tờ báo chí có thể tồn tại được với điều kiện là nó phải bày tỏ một học thuyết hoặc một tình cảm chung của số lượng lớn con người. Vậy là bao giờ một tờ báo cũng đại diện cho một hiệp hội có các độc giả thường xuyên là thành viên của hiệp hội đó.

Cái hiệp hội đó có thể có tồn chỉ ít nhiều rõ rệt, rộng hẹp to nhỏ không như nhau, hội viên có thể đông đúc hoặc vắng vẻ, nhưng ít ra thì hiệp hội đó cũng phải tồn tại như một cái mầm sống trong đầu óc mọi người, và đó là lý do duy nhất để một tờ báo không bị chết.

Điều này dẫn chúng ta đến một suy nghĩ cuối cùng để kết thúc chương sách này lại.

Các điều kiện càng được cào bằng, thì con người cá nhân càng ít sức mạnh, và nó càng dễ dàng để cho mình bị đám đông quần chúng cuốn đi, và cá nhân đó càng khó duy trì một ý kiến quan điểm đã bị đám đông quần chúng kia vứt bỏ.

Một tờ báo đại diện cho một hiệp hội. Ta có thể nói là tờ báo nhân danh toàn bộ những con người khác mà lên tiếng nói với từng độc giả, và khi những độc giả đó càng là những cá thể yếu đuối thì tờ báo càng lôi kéo họ dễ dàng hơn.

Vậy là quyền lực của báo chí phải gia tăng cùng với trình độ con người được bình đẳng bình quyền.

CHƯƠNG VII

QUAN HỆ GIỮA HIỆP HỘI DÂN SỰ VỚI HIỆP HỘI CHÍNH TRỊ

Trên trái đất này chỉ có một dân tộc ngày nào cũng được sử dụng quyền tự do vô hạn độ trong việc kết hội với nhau trên cơ sở quan điểm chính trị. Đó cũng là dân tộc duy nhất trên thế giới này, công dân của họ đã hình dung ra việc sử dụng thường xuyên quyền lập hội trong đời sống dân sự, và bằng cách đó, họ đã đạt tới chỗ tự cung cấp mọi điều tốt đẹp mà nền văn minh có khả năng đem lại.

Tại tất cả các quốc gia mà quyền lập hội chính trị bị cấm đoán, thì cũng hiếm có những hiệp hội dân sự.

Không hẳn đây là kết quả của ngẫu nhiên; nhưng có lẽ từ đó ta nên kết luận rằng, có một mối quan hệ tự nhiên và có thể là tất yếu giữa hai kiểu hiệp hội này.

Có những con người tình cờ có những lợi ích chung trong một công chuyện nào đó. Có thể đó là chuyện điều hành một cơ sở thương mại, là chuyện ký kết một hoạt động sản xuất công nghiệp; thế là họ gặp gỡ nhau và kết hội cùng nhau; theo cách đó họ dần dần quen với tổ chức hiệp hội.

Số lượng những công chuyện chung nhỏ nhỏ này càng tăng, thì con người càng có được khả năng cùng đeo đuổi với nhau những công chuyện lớn lao, có khi điều đó xảy ra ngoài ý định của họ.

Vậy là, những hiệp hội dân sự tạo điều kiện dễ dàng cho những hiệp hội chính trị; nhưng một mặt khác, hiệp hội chính trị lại đặc biệt giúp cho việc phát triển và hoàn thiện hiệp hội dân sự.

Trong đời sống dân sự, nói cho cùng thì mỗi con người đều cảm thấy mình ở vào trạng thái tự thỏa mãn được mọi điều. Về chính trị, con người khó có thể hình dung mình như vậy. Khi một quốc gia có một cuộc sống công cộng, thì ý tưởng kết hội và sự khát khao lập hội hiện ra từng ngày trong tâm trí mỗi công dân: cho dù một cách tự nhiên con người không thích thú hành động chung, song họ vẫn sẽ sẵn sàng làm như vậy vì lợi ích của một phe đảng.

Vậy là, chính trị khiến cho sự thích thú và thói quen kết hội trở thành điều phổ biến; chính trị khiến cho con người có ước vọng kết hội và dạy cách thức lập hội cho đám đông con người vốn bao giờ cũng chỉ sống riêng rẽ.

Chính trị không chỉ làm đẻ ra nhiều hiệp hội, chính trị còn tạo ra những hiệp hội rất lớn.

Trong đời sống dân sự, hiếm khi có một lợi ích nào lại lôi cuốn được một cách tự nhiên một số lượng lớn con người vào hành động chung. Phải rất khéo léo thì con người mới lập ra được cái hiệp hội tầm cỡ đó.

Trong đời sống chính trị, cơ hội lập hội luôn luôn và bất kỳ lúc nào cũng tự nó xuất hiện. Thế mà, chỉ trong những hiệp hội lớn thì giá trị tổng quát của hiệp hội mới lộ diện được ra. Những công dân tách riêng ra thì yếu kém, ngay từ đầu đã không có ý tưởng rõ ràng về sức mạnh mà họ có thể có một khi kết hội lại với nhau; phải chỉ ra cho họ thấy điều đó thì họ mới hiểu. Từ đó mà lắm khi việc kết hội vì một mục đích chung dễ lôi cuốn được vô số con người song lại khó lôi kéo được vài ba con người. Một nghìn công dân chẳng nhìn thấy đâu là lợi ích để họ kết hội với nhau; mười nghìn công dân thì lại nhìn thấy được điều ấy. Trong chính trị, con người kết hội với nhau vì những công cuộc lớn lao, và cái lập trường chung họ có từ hiệp hội để đưa vào những công chuyện quan trọng lại dạy họ trong

thực hành về cái lợi ích họ phải cùng chung tay thực hiện trong những công chuyện nhỏ bé hơn.

Một hiệp hội chính trị chỉ trong một lần là lôi được vô số cá nhân ra khỏi bàn thân họ; bất kể họ xa cách nhau ra sao về tuổi tác, về tinh thần và tư tưởng, về gia sản, hiệp hội vẫn làm cho họ xích lại với nhau và tiếp xúc với nhau. Họ gặp gỡ nhau một lần và học được cách gặp gỡ nhau mãi mãi.

Con người chỉ có thể tham gia vào phần lớn các hiệp hội dân sự bằng cách phô bày ra một phần di sản của mình; đó là đối với tất cả các hiệp hội sản xuất công nghiệp và thương mại. Khi con người còn ít hiểu biết về nghệ thuật kết hội và họ cũng chưa biết tới những quy tắc chính của việc kết hội, thì khi lần đầu kết hội với nhau theo cách đó, họ lo sợ phải trả giá đắt cho sự thiếu trải nghiệm của mình. Với họ, thà là thiếu đi một công cụ đẩy sức mạnh dẫn đến thành công, còn hơn là có thể gặp những nguy cơ kéo theo việc nhập hội. Nhưng khi gia nhập hiệp hội chính trị thì họ ít do dự hơn vì các hiệp hội này không tỏ ra có nguy cơ gì, vì họ không sợ bị mất tiền của vào những hiệp hội chính trị này. Song, họ không thể ở lâu trong các hiệp hội ấy mà không phát hiện thấy cách thức người ta duy trì trật tự đối với số đông con người, và người ta dùng cách thức nào để những con người ấy cùng tiến đến một mục tiêu chung mà lại đều bước như nhau và đứng cùng cách như nhau. Trong các hiệp hội đó, con người học được cách đem ý chí cá nhân phục tùng ý chí những kẻ khác và đem các nỗ lực cá nhân phụ thuộc vào hành động chung, toàn bộ những điều này đều học được ở cả những hiệp hội dân sự cũng như trong hiệp hội chính trị.

Vậy là có thể coi các hiệp hội chính trị như những trường học lớn miễn phí nơi tất cả các công dân đều tới để học lấy cái lý thuyết tổng quát về hiệp hội.

Vậy cho nên, ngay cả khi hiệp hội chính trị không trực tiếp phục vụ cho sự tiến bộ của hiệp hội dân sự, thì nếu như có xóa bỏ hiệp hội chính trị đi thì vẫn làm hại cho hiệp hội dân sự.

Khi các công dân chỉ có thể được kết hội trong một số trường hợp, họ sẽ nhìn hiệp hội như một vật hiếm và đặc biệt, và họ không buồn nghĩ đến những thứ hội hè ấy nữa.

Khi ta để cho công dân được kết hội tự do thành đủ mọi thứ hội, họ sẽ nhìn thấy trong hiệp hội cái phương tiện phổ biến, có thể nói là phương tiện duy nhất, con người có thể đem dùng để đạt tới những mục tiêu khác nhau do họ định ra. Mỗi nhu cầu mới lại đánh thức một tư tưởng. Nghệ thuật kết hội khi đó trở thành cái khoa học mẹ, như tôi đã nói ở bên trên kia; mọi người đều nghiên cứu và áp dụng nó.

Khi có sự phân biệt, hiệp hội này thì bị cấm đoán và hiệp hội kia thì được phép, thì thật khó mà biết đâu là cái được phép và đâu là cái bị cấm. Khi người ta đang hồ nghi, người ta chẳng làm bất cứ thứ gì nữa, và sẽ hình thành một quan niệm chung coi một hiệp hội nào đó như là một công cuộc liều lĩnh và hầu như bất chính¹.

¹ Điều này càng đúng khi ngành hành pháp đứng ra cho phép hoặc cấm đoán tùy thích. Khi luật pháp chỉ ngăn cấm một số hiệp hội nào đó và để cho tòa án quyền trừng phạt những kẻ bất tuân lệnh, thì tình hình sẽ bớt tồi tệ đi: vì mỗi công dân hầu như được biết trước mình có thể trông cậy vào đâu; người ta tự xét xử trước khi để quan tòa xét xử mình, và người ta sẽ không dính đến những hiệp hội bị cấm để tham gia vào các hiệp hội được phép. Chính vì thế mà các quốc gia tự do bao giờ cũng hiểu rằng người ta có thể hạn chế quyền kết hội. Thế nhưng, nếu nhà lập pháp *một là* trao quyền cho một ai đó phân biệt rõ ngay từ đầu, đâu là những hiệp hội nguy hiểm và đâu là những hiệp hội có ích, và *hai là* cho ông ta cái quyền tiêu diệt các hiệp hội ngay từ trong mầm mống hoặc là cho phép chúng ra đời, thì chẳng còn ai có thể thấy trước khi nào thì mình có thể nhập hội và khi nào thì mình nên tránh đi, khi đó tình thần kết hội sẽ hoàn toàn bị rơi vào tri trệ. Loại luật thứ nhất trong hai kiểu vừa nói chỉ đánh vào một số hiệp hội nhất định; loại luật thứ hai nhắm vào toàn bộ xã hội và làm cho xã hội bị thương tổn. Tôi cho rằng một

Thật hảo huyền khi coi tinh thần kết hội được nén lại ở một điểm sẽ không phát triển được trên mọi điểm khác với cùng một khí thế, và chỉ cần cho con người cái quyền cùng thực hiện những công trình chung nào đó thì họ sẽ vội vàng làm liền. Khi các công dân có được khả năng và thói quen kết hội để làm mọi điều, họ sẽ tự nguyện kết hội cả vì việc lớn cũng như vì việc nhỏ. Thế nhưng, nếu như họ không có quyền kết hội chỉ vì những việc nhỏ, họ sẽ không còn cả thêm muốn lần khả năng kết hội nói chung. Rồi sau đó nếu có cho họ hoàn toàn tự do cùng chăm lo việc thương thuyết (lập hội) thì cũng vô ích thôi: họ sẽ chỉ sử dụng một cách uế oài những quyền được trao; và sau khi các bạn đã kiệt sức ngăn họ tham gia vào các hiệp hội bị cấm đoán, bạn sẽ ngạc nhiên khi thấy chẳng thể nào xui được họ đứng ra lập những hội được phép lập nữa.

Tôi không hề nói rằng ta không thể nào có được những hiệp hội dân sự trong một xứ sở ở đó quyền lập hiệp hội chính trị bị cấm đoán; vì con người không thể nào sống trong xã hội mà lại không tham gia vào một công cuộc chung nào. Nhưng tôi chủ trì ý kiến là, trong một đất nước có lối cấm đoán đó, các hiệp hội dân sự bao giờ cũng có số lượng rất ít, ra đời một cách yếu kém, điều hành một cách vụng về, và chúng không bao giờ có được những ý đồ to tát, hoặc nếu có thì cũng thất bại nếu có ý muốn thực thi.

Điều này tự nhiên khiến tôi nghĩ là, quyền tự do lập hội về chính trị chẳng hề nguy hại đến sự thanh bình công cộng như người ta vẫn tưởng, và có thể có lúc nào đó chúng làm cho Nhà nước lung lay đôi chút, sau rồi nó lại củng cố vững chắc cho Nhà nước ấy.

Trong các nước dân chủ, có thể nói các hiệp hội chính trị là những “cá thể” duy nhất mạnh có khát vọng điều hành công việc Nhà nước. Vì thế mà các chính quyền thời nay cũng nhìn các kiểu

chính quyền từ tế có thể ra loại luật thứ nhất, nhưng tôi không thừa nhận bất kỳ chính quyền nào lại được có cái quyền ra loại luật thứ hai.

hiệp hội đó bằng con mắt giống như của các nhà vua thời Trung cổ, nhìn các quần thần của ngài vàng; họ cảm thấy một thứ ghê tởm từ trong máu thịt với các hiệp hội đó, và họ chống lại chúng vào bất kể cơ hội nào.

Thế nhưng các chính quyền đó lại tốt bụng tự nhiên đối với các hiệp hội dân sự, bởi vì họ dễ dàng nhận thấy là các hiệp hội này, thay vì hướng tinh thần và tư tưởng công dân vào những công việc chung, thì lại làm cho đầu óc nhân dân ngừng ra khỏi các công việc đó và càng ngày càng lôi cuốn quần chúng vào những dự án không thể thực hiện được nếu không có hòa bình chung, những hiệp hội ấy làm cho quần chúng quay lưng khỏi các cuộc cách mạng. Nhưng các chính quyền đó cũng chẳng quan tâm để phòng sự gia tăng các hiệp hội chính trị và tạo thuận lợi vô cùng cho các hiệp hội dân sự, và khi tránh né được một điều tồi tệ nguy hiểm thì họ lại làm mất đi một phương thuốc hữu hiệu. Khi các bạn được chứng kiến người Mỹ hàng ngày được lập hội một cách tự do nhằm gây thanh thế cho một quan điểm chính trị, hoặc để đưa một chính khách vào chính quyền, hoặc để tước bỏ quyền hành của một chính khách khác, bạn thật khó mà hiểu nổi vì sao những con người vốn dĩ độc lập đến thế lại dễ bị lôi cuốn đến như vậy.

Mặt khác, nếu bạn xem xét số lượng vô tận những công trình sản xuất công nghiệp được tiến hành chung ở Hoa Kỳ, và khi bạn nhận thấy ở khắp nơi người Mỹ lao động không ngừng nghỉ để thực hiện một ý đồ quan trọng và khó khăn nào đó, mà chỉ một sự “cách mạng” còn con cũng có thể làm đảo lộn cản trở họ, bạn sẽ dễ dàng hiểu tại sao những con người bận rộn đến thế hoàn toàn chẳng có mấy may ý định làm náo loạn Nhà nước và cũng chẳng phá hoại sự nghỉ ngơi yên lành của mọi người là cái có lợi cho (không khí lao động của) họ.

Nhìn nhận sự vật riêng rẽ như vậy đã đủ chưa, nên chẳng tìm cái mối liên kết chúng vẫn còn đang ẩn giấu ở đâu đó? Chính là

trong lòng các hiệp hội chính trị ấy mà người Mỹ ở khắp các bang, dù mọi trình độ tinh thần và tư tưởng, dù các lứa tuổi, ngày lại ngày có được cái thích thú đối với việc kết hội và làm quen dân với cách sử dụng hiệp hội. Trong các hiệp hội đó, con người thấy mình thành số đông, họ nói với nhau, họ lắng nghe nhau và họ cùng nhau náo nhiệt lên trước đủ thứ công trình chung. Sau đó, họ đem vào đời những điều đã học được theo cách đó và đem dùng trong cả ngàn trường hợp khác.

Vì thế, chính là trong khi hưởng thụ một nền tự do nguy hiểm mà người Mỹ học được cái nghệ thuật làm cho các nguy cơ của tự do bớt to lớn đi.

Nếu chọn lấy một thời điểm nào đó trong cuộc tồn tại của một dân tộc, ta dễ dàng chứng minh được rằng các hiệp hội chính trị làm náo loạn nhà nước và làm tê liệt nền sản xuất; nhưng ta hãy xem xét toàn cục đời sống của một quốc gia, và có thể ta sẽ chứng minh được dễ dàng rằng quyền tự do lập hội về chính trị có lợi cho hạnh phúc và cho cả sự an lành của công dân.

Trong phần đầu của công trình này tôi có viết: “Nhưng không thể hoàn toàn lẫn lộn một thứ tự do *vô giới hạn* trong việc lập đoàn thể chính trị với sự tự do viết lách. Cái tự do lập hội vô giới hạn ít cần thiết và kém nguy hiểm hơn quyền tự do viết lách kia. Một quốc gia có thể đặt những cột mốc định giới hạn ở đó mà vẫn không ngừng tự làm chủ được mình. Đôi khi quốc gia đó phải làm như vậy để tiếp tục được là một quốc gia”. Xuống một đoạn bên dưới, tôi còn nói thêm: “Ta không thể che giấu được điều này, ấy là trong tất cả các quyền tự do, xét về mặt chính trị, thì quyền tự do vô hạn đối với việc lập đoàn thể là quyền tự do cuối cùng một dân tộc có thể chịu đựng nổi. Nếu quyền tự do đó không làm cho quốc gia kia rơi vào hỗn loạn vô chính phủ, thì có thể nói là nó luôn luôn làm cho lúc nào cũng gần như đi tới hỗn loạn”.

Vậy là, tôi không hề tin rằng một dân tộc lúc nào cũng cứ phải chủ động trong việc trao cho công dân cái quyền tuyệt đối được lập hội về chính trị, và tôi cũng hồ nghi rằng, ở bất kỳ xứ sở nào và ở bất kỳ thời đại nào, hề khôn ngoan thì không khi nào đặt mốc giới hạn cho quyền tự do lập hội.

Sẽ có người nói rằng, một quốc gia mà không biết trói gọn quyền lập hội trong những giới hạn eo hẹp hẳn là trong nước thì không thể có hòa bình, luật pháp thì không thể được tôn trọng, chính quyền lập ra cũng chẳng thể nào bền vững. Những của báu vừa kể ra quả là quý báu đấy, và tôi cho rằng để có được và giữ gìn được những tài sản quý báu đó, một dân tộc có thể bằng lòng nhất thời tự áp đặt những điều vô cùng khó chịu; miễn sao dân tộc ấy biết rằng họ phải trả giá bao nhiêu cho những tài sản quý báu kia.

Cứ cho rằng để cứu mạng một người, ta phải cắt của anh ta một cánh tay, tôi thấy có thể hiểu được; nhưng tôi chẳng muốn thiên hạ bảo đảm với tôi rằng anh ta vẫn khéo léo như lúc chưa bị cụt tay.

CHƯƠNG VIII

NGƯỜI MỸ CHỐNG LẠI CHỦ NGHĨA CÁ NHÂN NHƯ THẾ NÀO NHỜ HỌC THUYẾT “LỢI ÍCH RIÊNG ĐƯỢC NHẬN THỨC ĐÚNG”^(*)

Khi thế giới này được dắt dẫn bởi một thiểu số người có thể lực và giàu có, những người này thích tạo ra một tư tưởng cao sang về nghĩa vụ của con người. Họ thích dạy dỗ thiên hạ rằng quên thân mình là vinh quang, và con người cần phải làm những điều tốt đẹp mà không vụ lợi, như Chúa Trời đã làm vậy. Đó là học thuyết đạo đức chính thống của thời đại ấy.

Tôi không hoàn toàn tin rằng con người thời quý tộc trị có đức hạnh hơn so với các thời kỳ khác, nhưng chắc chắn vào thời đó người ta không ngừng nói về những vẻ đẹp của đức hạnh. Thời đó, người ta chỉ kín đáo nghiên cứu xem đức hạnh có ích ở chỗ nào. Nhưng, khi trí tưởng tượng cất cánh bay lên bớt cao hơn và con người tập trung vào bản thân mình hơn, các nhà đạo đức học liền thấy run sợ với cái tư tưởng hy sinh quên mình kia, và họ ngừng

(*) Một thuật ngữ chứa nội dung rất hàm súc, hiện vẫn là đề tài học tập của học sinh và sinh viên nhiều nước. Tiếng Pháp là *Intérêt bien entendu*, có tác giả diễn giải văn bằng tiếng Pháp là *Norme de réciprocité généralisée* – “Lợi ích tương hỗ được mọi người chấp nhận” (Putnam), có tác giả dịch “nguyên văn” sang tiếng Anh là *Self-Interest Properly Understood* – “Lợi ích riêng được nhận thức đúng” (tài liệu nghiên cứu về Tocqueville của Đại học Cambridge) và James B. Steenbergen của Đại học Indiana dịch là *Enlightened Self-Interest* – “Lợi ích cá nhân đã được khai sáng”. Người dịch chọn gợi ý của Đại học Cambridge để đặt tên Việt cho khái niệm này, và tin rằng bạn đọc cũng sẽ chấp nhận cách đặt tên khái niệm như vậy sau khi đọc xong chương sách này và các đoạn liên quan ở các chương khác. (ND)

đem món quà tinh thần đó mời mọc con người. Họ liền thu về nghiên cứu xem liệu khi làm việc vì hạnh phúc của tất cả mọi người thì cá nhân các công dân được lợi gì. Ấy thế rồi, khi họ tìm thấy một trong những điểm như sau, rằng lợi ích riêng bắt gặp được lợi ích chung và hòa được vào với lợi ích chung, thế là họ liền vội vàng đưa chân lý đó ra ánh sáng. Dần dà rồi các quan sát tương tự cũng ngày càng nhiều thêm lên. Cái điều vốn mới chỉ là một nhận xét đơn lẻ bỗng thành một học thuyết tổng quát, và cuối cùng tương đầu như thế con người một khi phục vụ đồng loại thì cũng phục vụ chính mình, và lợi ích riêng của con người là ở chỗ làm tốt mọi việc.

Tại nhiều đoạn trong sách này, tôi đã chỉ ra các cư dân Hoa Kỳ luôn luôn biết kết hợp hạnh phúc riêng của mình với hạnh phúc của đồng bào mình. Đến đây, điều tôi muốn nói ấy là về cái học thuyết tổng quát nhờ đó mọi con người ở Hoa Kỳ có thể đi tới được sự kết hợp đó.

Ở Hoa Kỳ, người ta hầu như không nói rằng đức hạnh là cái gì đẹp đẽ. Người ta chủ trì rằng đức hạnh là có ích, và ngày ngày người ta chứng minh điều đó. Các nhà đạo đức học Mỹ không cho rằng con người cần phải hy sinh cho đồng loại vì hành động như vậy là cao quý; nhưng họ cất tiếng mạnh mẽ nói rằng những hy sinh tương tự là cần thiết cho người phải hy sinh cũng như cả cho những ai hưởng lợi từ sự hy sinh đó.

Họ đã nhận thấy rằng, tại nước Mỹ, cũng như trong thời đại của họ, con người bị một sức mạnh không gì cưỡng nổi lôi nó co về với bản thân, và do chỗ đã mất hy vọng hãm được lực kéo lui đó, các nhà đạo đức học chỉ còn tính chuyện đi theo nó mà thôi.

Vậy là, các nhà đạo đức học không hề chối bỏ rằng từng con người chỉ có thể đuổi theo lợi ích riêng, song họ cố hết sức chứng minh rằng lợi ích của từng con người là sống trung thực.

Tôi không muốn sa vào chi tiết lý lẽ của họ ở đoạn này, vì làm như vậy tôi sẽ đi xa đề; song phải nói luôn rằng lý lẽ của các nhà đạo đức học kia đã đủ để thuyết phục đồng bào của họ.

Từ lâu rồi Montaigne đã nói: “Khi muốn đi thẳng tới đích nhưng tôi lại không chọn một con đường thẳng mà đi, đó là vì theo kinh nghiệm mà tôi chọn đi theo con đường ấy, và cuối cùng thì thấy rằng, chung cho tất cả mọi người, đó là con đường hợp lý và ích lợi hơn cả”.

Học thuyết về “Lợi ích riêng được nhận thức đúng” như vậy không phải là mới. Thế nhưng với người Mỹ ngày nay, nó đã được mọi người chấp nhận. Ở Mỹ, nó đã thành thông dụng trong quần chúng nhân dân: ta tìm được khái niệm đó ở nền tảng của mọi hành động. Khái niệm ấy xuất hiện trong các bài nói trang trọng. Nó xuất hiện ở cửa miệng người nghèo cũng không ít hơn ở cửa miệng người giàu.

Ở châu Âu, học thuyết về lợi ích thô lỗ hơn ở nước Mỹ, đồng thời nó cũng ít phổ biến và nhất là ít bộc lộ ra ngoài, và hàng ngày người ta vẫn giả vờ là đang có những hy sinh lớn lao không có nữa.

Người Mỹ thì ngược lại, họ khoái dùng cái khái niệm “lợi ích riêng được nhận thức đúng” để giải thích hầu hết những hành động trong đời họ. Họ ân cần chỉ rõ vì sao cái tình yêu được khai sáng đối với bản thân đã khiến họ không ngừng tự nguyện hy sinh cho lợi ích của bang một phần thời gian và tài sản của họ. Tôi cho rằng trong việc này đôi khi người Mỹ không công bằng lắm. Bởi vì thường khi ta vẫn thấy ở Hoa Kỳ, cũng như ở khắp nơi, những công dân lao vào những công việc không vụ lợi và không suy nghĩ như thông thường với mọi con người. Nhưng người Mỹ không mấy khi thừa nhận là họ vì buông thả mà có những hành vi như thế. Họ thích vinh danh cho triết lý của họ hơn là vinh danh cho bản thân họ.

Tôi nghĩ mình có thể dừng lại ở đoạn này và không tìm cách phân xét những gì mới viết ra nữa. Phải có đôi lời biện hộ, vì đề tài

cực kỳ khó. Nhưng tôi không muốn lợi dụng chuyện ấy, và tôi muốn bạn đọc, sau khi đã thấy rõ mục đích của tôi, sẽ từ chối đọc tiếp những gì tôi sắp viết ra hơn là để vấn đề bị bỏ lửng giữa chừng.

“Lợi ích riêng được nhận thức đúng” là một học thuyết hơi “cao”, nhưng rành rọt và chắc chắn. Học thuyết này không định vươn tới những đối tượng to tát; nhưng nó chẳng cần mấy cố gắng cũng đạt tới được mọi đối tượng nó định nhắm vào. Do chỗ học thuyết đó ở trong tâm của mọi trình độ trí tuệ, nên mỗi con người đều dễ dàng nắm bắt được nó và giữ lấy nó chẳng mấy khó khăn. Do chỗ nó thích nghi được một cách tuyệt vời với những yếu đuối của con người, nên nó cũng dễ dàng bành trướng và cũng chẳng khó khăn gì trong việc gìn giữ cái đế chế tinh thần ấy, bởi vì nó dùng lợi ích cá nhân con người để chống lại con người và lấy đó làm cái gây thúc dục để kích thích con người đăng điều khiển các đam mê của con người.

Học thuyết “lợi ích cá nhân được nhận thức đúng” không tạo ra những hy sinh to tát; nhưng hàng ngày nó gợi cho con người thực hiện những hy sinh nho nhỏ. Chỉ riêng học thuyết đó thôi, nó không đủ để tạo ra một con người đức hạnh. Nhưng nó đào tạo ra vô vàn công dân đúng mực, tiết chế, chừng mực, sáng suốt, làm chủ bản thân. Và nếu như học thuyết này không trực tiếp dùng ý chí để dẫn con người đến đức hạnh, thì nó lạnh lùng dẫn con người tới gần với đức hạnh bằng những thói quen.

Nếu như học thuyết “lợi ích cá nhân được nhận thức đúng” có thể ngự trị hoàn toàn thế giới đạo đức, các đức hạnh đặc biệt hẳn là sẽ khan hiếm đi nhiều. Nhưng tôi cho rằng khi đó những sự đồi bại thô kệch cũng bớt phổ biến hơn. Học thuyết “lợi ích cá nhân được nhận thức đúng” có thể ngăn cản một vài con người không leo cao được lên trên trình độ thông thường của nhân loại; thế nhưng một số lượng lớn những con người khác rơi xuống bên dưới lại bắt gặp học thuyết đó và bám víu vào đó. Nếu chỉ nhìn vào vài ba cá nhân, ta

thấy học thuyết đó hạ thấp họ xuống. Hãy nhìn cả loài người đi, ta thấy học thuyết đó nâng cao họ lên.

Tôi chẳng e ngại gì mà không nói rằng, đối với tôi, trong toàn bộ các học thuyết triết học, học thuyết “lợi ích cá nhân được nhận thức đúng” là thích hợp hơn cả đối với các nhu cầu của con người thời đại chúng ta ngày nay, và tôi thấy ở học thuyết này cái bảo đảm mạnh mẽ nhất con người còn có được trong tay để tự gìn giữ mình. Tư tưởng các nhà đạo đức học thời nay nên hướng thẳng vào học thuyết đó. Cho dù có thấy học thuyết đó là chưa hoàn thiện, thì vì nhu cầu vẫn cứ nên tiếp nhận nó đi.

Suy cho cùng thì tôi vẫn không nghĩ rằng ở Pháp chúng ta ích kỷ hơn là ở Mỹ. Chỗ khác nhau duy nhất ấy là ở Mỹ con người được khai sáng hơn, trong khi ở đây con người chẳng được như vậy. Mỗi một người Mỹ biết hy sinh một phần lợi ích riêng để cứu vãn lấy mọi thứ khác. Còn chúng ta thì muốn giữ tất cả, và lắm khi chúng ta trắng tay.

Tôi chỉ nhìn thấy xung quanh mình những con người ngày ngày muốn dạy dỗ cho người đương thời, cả bằng lời lẽ lẫn bằng tấm gương của chính họ, rằng cái có ích không khi nào là cái không lương thiện cả. Liệu rồi tôi có còn thấy những người đứng ra dạy lại cho họ hiểu rằng làm cách gì để cho cái lương thiện trở thành cái có ích đây?

Không có thế lực nào trên trái đất này lại ngăn cản nổi quyền bình đẳng ngày càng gia tăng của các điều kiện lại không khiến cho đầu óc con người hướng tới cái có ích, và không đem lại cho từng công dân cái khả năng tự thu lại trong bản thân.

Vậy là vẫn còn phải đợi cho tới lúc lợi ích cá nhân trở thành lợi ích chính yếu hơn bao giờ hết, nếu không phải là trở thành động cơ duy nhất thúc đẩy hành động của con người. Nhưng vấn đề vẫn còn bỏ đó, đó là cách thức mỗi con người nhận thức đúng về lợi ích cá nhân.

Nếu các công dân, một khi trở thành bình đẳng, vẫn cứ là những con người ngu dốt và thô lậu, thì thật khó mà có thể tiên đoán được cái lòng vị kỷ của họ có thể đẩy họ tới những điều quá trớn ngu dại đến đâu, và ta thật khó mà nói trước những con người ấy tự họ sẽ lao vào những nỗi khổn cùng ê chề đến mức nào, chỉ vì họ sợ phải hy sinh một chút gì hạnh phúc riêng cho sự thịnh vượng của đồng loại.

Tôi chẳng tin rằng học thuyết về lợi ích như đang được rao giảng ở nước Mỹ lại là điều hiển nhiên toàn diện; song nó chứa đựng một số lượng lớn những chân lý thật hiển nhiên đủ để soi đường cho mọi con người. Hãy khai sáng cho con người bằng mọi giá đi; vì cái thời kỳ của những hy sinh mù quáng và những đức hạnh mang tính chất bản năng đã trốn xa khỏi chúng ta rồi, và tôi đang thấy dần dần tiến đến cái thời mà quyền tự do, hòa bình công cộng và trật tự xã hội sẽ không thể nào thiếu được yếu tố khai sáng.

CHƯƠNG IX

NGƯỜI MỸ ÁP DỤNG HỌC THUYẾT “LỢI ÍCH RIÊNG ĐƯỢC NHẬN THỨC ĐÚNG” VÀO LĨNH VỰC TÔN GIÁO NHƯ THẾ NÀO

Nếu như học thuyết “lợi ích riêng được nhận thức đúng” chỉ nhằm vào cõi thế gian này thôi, thì như vậy vẫn còn chưa đủ. Vì vẫn còn vô vàn điều hy sinh chỉ có thể được nhận phần thưởng ở thế giới khác. Và dù ta có cố công đem tính hữu ích của đức hạnh ra mà thử thách đến bao nhiêu nữa, thì ta cũng khó mà làm yên lòng một con người không muốn chết.

Vậy nên thật cần biết xem học thuyết “lợi ích riêng được nhận thức đúng” có thể dễ dàng hòa hợp với các tín điều tôn giáo được không.

Các triết gia khuyến dụ học thuyết này nói với mọi người rằng, muốn sung sướng ở đời, con người cần kiểm soát các đam mê và cẩn thận giữ sao cho chúng không quá trớn; con người chỉ có thể có nổi một hạnh phúc bền lâu bằng cách chối bỏ hàng ngàn thú vui chốc lát, và cuối cùng thì phải không ngừng chiến thắng bản thân để mình được hữu dụng hơn.

Những nhà sáng lập của hầu hết các tôn giáo đều có gần cùng một giọng như vậy. Không chỉ ra cho con người một con đường đi khác đến đích, họ chỉ làm cái việc đẩy cho cái đích đi xa hơn. Thay vì đặt giá những hy sinh áp đặt cho con người ở ngay cõi đời này, họ đặt giá cho họ ở một thế giới khác.

Dẫu sao thì tôi cũng chẳng tin rằng những con người thực hành đức hạnh theo tinh thần tôn giáo đều hành động vì nhằm vào một phần thưởng lúc mai sau.

Tôi đã gặp những người Ki Tô giáo ngoan đạo không bao giờ ngừng quên thân để lao động vì hạnh phúc chung cho tất cả mọi người, và tôi từng nghe họ nói rằng họ làm như vậy chỉ vì lợi ích của một thế giới khác; song tôi vẫn không thể không nghĩ rằng những người này đang lạm dụng bản thân họ. Tôi quá kính trọng họ nên khó mà có thể tin vào họ được.

Đúng là theo đạo Ki Tô thì chúng ta phải coi trọng kẻ khác hơn coi trọng bản thân, và như vậy thì mới lên được Thiên đàng. Nhưng đạo Ki Tô cũng lại dạy chúng ta rằng, vì tình yêu Chúa mà ta phải làm điều tốt lành cho đồng loại. Đó là một cách diễn đạt tuyệt diệu; con người bằng trí tuệ của mình thâm nhập được vào tư duy của Chúa; nó nhìn thấy mục đích của Chúa là trật tự; nó tự nguyện gắn mình vào với ý đồ lớn lao kia của Chúa; và bằng cách hy sinh các lợi ích riêng cho cái trật tự tuyệt trần của vạn vật ấy, con người chẳng trông chờ phần thưởng nào khác ngoài cái thú vui được tường ngắm cái trật tự kia.

Tôi thật chẳng tin rằng lợi ích là động cơ duy nhất của những con người có tín ngưỡng; nhưng tôi nghĩ rằng lợi ích là phương tiện chính yếu mà chính các tôn giáo đã đem sử dụng để dắt dẫn con người, và tôi cũng lại không hồ nghi gì nữa rằng, các tôn giáo nắm được đồng đảo quần chúng và trở nên phổ biến không chỉ vì cái lợi ích đó.

Vậy là tôi không thấy được rõ ràng vì sao học thuyết lợi ích riêng được nhận thức đúng lại khiến con người xa lánh các niềm tin tôn giáo, mà ngược lại, tôi thấy hình như mình đang phải tìm hiểu xem bằng cách gì học thuyết đó đã làm cho con người đến gần hơn với tôn giáo.

Tôi giả định rằng, để đạt tới cái hạnh phúc chốn trần gian này, con người luôn luôn phải củng cố lại bản năng, và nó phải suy lý lạnh lùng trước khi làm bất kỳ hành động nào trong đời, và thay vì buông

thả mình ngay lập tức cho những ham muốn đầu tiên ào đến, con người phải học cách chống lại chúng, và con người phải quen với việc dễ dàng hy sinh thú vui nhất thời cho lợi ích thường xuyên của cả cuộc đời mình.

Nếu một con người như thế mà có niềm tin vào cái tôn giáo ông ta rao giảng, thì ông ta chẳng phải trả giá cao là bao khi phải chịu đựng những khó chịu do cuộc sống như thế áp đặt cho. Chỉ riêng lý trí cũng đủ khuyên ông hãy làm như vậy, và tập tục đã chuẩn bị sẵn cho ông đường đầu chịu đựng cuộc sống đó.

Cho rằng còn hoài nghi về những điều mình kỳ vọng, ông ta sẽ chẳng dễ gì dừng lại, và sẽ thấy rằng, khôn ngoan hơn cả là thử bỏ qua vài ba điều tốt đẹp nơi thế gian này, để giữ lấy những quyền được hưởng cái di sản mệnh mông hứa hẹn nơi thế giới khác.

Pascal từng nói, “Tự huyền hoặc và tin rằng đạo Ki Tô là đúng đắn thì có mất mát gì nhiều đâu; nhưng đau khổ biết bao khi tự huyền hoặc mình và tin rằng tôn giáo đó là giả dối!”

Người Mỹ không tỏ ra một sự dửng dưng thô lậu đối với cái thế giới kia; họ không có một sự kiêu hãnh như của con nít khi tỏ ra khinh bỉ những nguy cơ họ hy vọng thoát khỏi.

Vậy là họ thực hành một tôn giáo không có sự xấu hổ và không có sự yếu đuối; song ngay giữa sự nhiệt thành ngoan đạo của họ, ta vẫn thường thấy có cái gì đó thật yên tĩnh, thật khuôn phép, thật tính toán, tưởng đâu như đó là khối óc chứ không phải con tim đã dắt dẫn họ đến chân bàn thờ Chúa.

Người Mỹ không chỉ theo một tôn giáo vì lợi ích, mà họ còn thường đem vào thế giới tín ngưỡng ấy cái lợi ích mà con người có thể có để mà theo được tôn giáo ấy. Vào thời Trung cổ, các ông thầy tu chỉ nói đến cuộc sống ở thế giới bên kia: họ không hề lo đến chuyện một người Ki Tô giáo chân thành có thể là con người hạnh phúc ở ngay chốn nhân gian này.

Nhưng các mục sư Mỹ thì luôn luôn trở về với trái đất, và thật khó cho họ khi phải dứt bỏ ánh mắt nhìn về chốn trần gian. Để có thể làm xúc động hơn nữa cử tọa của mình, các mục sư hàng ngày cho họ thấy niềm tin tôn giáo có lợi đến đâu cho tự do và trật tự công cộng, và mỗi khi nghe họ rao giảng, lắm khi thật khó mà hiểu, liệu mục tiêu chính yếu của tôn giáo là cái chân phúc muôn đời muôn kiếp ở thế giới bên kia hay là cái hạnh phúc ở ngay thế giới này.

CHƯƠNG X

VỀ SỰ HAM THÍCH HẠNH PHÚC VẬT CHẤT Ở NƯỚC MỸ

Ở nước Mỹ, đam mê hạnh phúc vật chất không phải bao giờ cũng là điều tuyệt đối duy nhất, nhưng nó lại mang tính chất phổ biến. Nếu như tất cả mọi người đều không có chung cách hưởng thụ vật chất, thì tất cả đều cảm nhận cái vật chất đó giống nhau. Đầu óc con người ở đó đều có mối lo toan giống nhau đối với việc thỏa mãn những nhu cầu nhỏ nhất của cơ thể và sắm sửa những tiện nghi lặt vặt cho cuộc sống.

Ở châu Âu cũng đang xuất hiện dần dần tình hình tương tự như thế.

Trong những nguyên nhân tạo nên tình trạng đó ở cả châu Âu và Mỹ, có nhiều nguyên nhân gần gũi với đề tài tôi đang khảo sát, và tôi sẽ phải chỉ rõ ra ở đây.

Khi những tài sản được cố định theo lối cha truyền con nối ở các gia đình, ta thấy một số lớn con người được hưởng thụ hạnh phúc vật chất mà lại không cảm nhận được cái thú vị trọn vẹn của hạnh phúc.

Điều gì gắn bó mạnh mẽ hơn cả với trái tim con người, ấy không phải là sự sở hữu một vật báu, mà đó là ước vọng không thỏa mãn hoàn toàn sự sở hữu đó và mối lo sợ thường xuyên bị mất vật báu ấy.

Trong các xã hội quý tộc tri, do không khi nào biết đến một trạng thái khác với mình, nên những người giàu cũng chẳng sợ thay đổi

trạng thái đó; hầu như họ cũng chẳng buồn hình dung ra một trạng thái khác nữa. Như vậy, cái hạnh phúc vật chất chẳng hề là một mục tiêu cuộc đời đối với họ; đó chỉ là một lối sống mà thôi. Như thế họ coi trạng thái đó là sự tồn tại tự nhiên, họ hưởng thụ trạng thái đó mà chẳng nghĩ ngợi gì hết.

Sự thích thú tự nhiên mang tính bản năng mà mọi con người cảm nhận đối với hạnh phúc, vốn dĩ được thỏa mãn dễ dàng và chẳng chút âu lo gì như vậy, khiến tâm hồn họ lo lắng xa xôi đâu đó và gắn bó với cái công cuộc gì đó khó khăn hơn và to tát hơn kích thích họ và lôi kéo họ đi.

Vì thế mà ngay trong khi hưởng thụ vật chất thì những thành viên của giới quý tộc cũng thường tỏ ra một sự khinh bỉ kiêu ngạo ngay đối với những hưởng thụ ấy, và khi họ phải thiếu thốn những thứ đó thì họ vẫn có được một sức chịu đựng đặc biệt. Tất cả các cuộc cách mạng từng gây rối loạn hoặc tiêu diệt các tầng lớp quý tộc đều cho thấy những con người sống trong cảnh thừa thãi lại là những con người dễ dàng bất cần đến những thứ cần thiết tối thiểu, trong khi những con người cần cù leo lên cảnh dư dật thì lại khó sống một khi bị mất đi những của cải đó.

Nếu từ tầng lớp trên mà bị rơi xuống tầng lớp dưới, chúng ta cũng sẽ nhìn thấy những tác động tương tự do những nguyên nhân khác nhau gây ra.

Tại các quốc gia bị tầng lớp quý tộc thống trị xã hội và giữ cho xã hội đó bất động, nhân dân cuối cùng thành ra quen với cái nghèo cũng như những người giàu thì quen với sự sung túc. Những người giàu này thì không cần gì đến hạnh phúc vật chất nữa, vì họ có của cải một cách chẳng mấy khó khăn; còn nhân dân thì chẳng nghĩ gì đến hạnh phúc vật chất cả, vì họ hết hy vọng có được những thứ đó, và chẳng họ cũng quá ít biết đến những thứ hạnh phúc vật chất đó để có thể biết ước ao.

Trong những kiểu xã hội như thế, trí tưởng tượng của người nghèo được quảng sang thế giới khác; những khổn cùng của cuộc đời thực xiết chặt lấy họ; nhưng nhân dân thoát ra khỏi chúng và đi tìm những thú vui ở bên ngoài.

Ngược lại, khi các tầng lớp xã hội bị hòa lẫn vào nhau và các đặc quyền đặc lợi bị thủ tiêu, khi các di sản được đem ra chia cho mọi người và khi ánh sáng trí tuệ và tự do lan tỏa khắp nơi, trong trí tưởng tượng của người nghèo hiện ra lòng ham muốn hạnh phúc, và trong trí tưởng tượng người giàu hiện ra nỗi lo sợ mất hạnh phúc. Khi đó trong xã hội các gia sản thì vô vàn nhưng chỉ là những gia sản loãng xoàng. Những kẻ “giàu” thì cũng chưa đủ những hưởng thụ vật chất để biết thêm khát hưởng thụ, và cũng chưa đủ giàu để được thỏa lòng. Những kẻ “giàu” này vất vả lắm mới có được những hưởng thụ vật chất đó, và họ cũng mới chỉ biết run rẩy mà hưởng thụ thôi.

Vậy nên họ không ngừng kiếm tìm thêm hoặc cố níu giữ những hưởng thụ quý giá nhường ấy, không đầy đủ nhường ấy và lúc nào cũng chỉ chực tuột mất.

Tôi đã tìm xem có cái đam mê nào của con người mang tính chất tự nhiên nhất, cái đam mê vừa bị kích động lại vừa bị hạn chế bởi trình độ trí tuệ hoặc gia sản thấp hèn của con người, và tôi chẳng thấy có đam mê nào thích hợp hơn là cái thú được hưởng hạnh phúc. Đam mê hạnh phúc vật chất cơ bản là một đam mê của tầng lớp trung lưu; nó lớn lên và phát triển rộng ra cùng với tầng lớp xã hội đó; nó dần dần có vị trí thống ngự cùng với tầng lớp đó. Từ tầng lớp đó nó vươn tới những tầng lớp cao hơn của xã hội và đi xuống vào tận trong lòng nhân dân.

Ở Mỹ, tôi không bắt gặp một công dân khổn khổ nào mà lại không ném ánh mắt hy vọng và thèm thuồng tới những thú hưởng thụ của người giàu, và lại không tưởng tượng sẵn những tài sản mà số phận anh ta vẫn bướng bỉnh tiếp tục từ chối.

Mặt khác, tôi chưa khi nào thấy ở những người giàu có tại Hoa Kỳ cái vẻ dửng dưng cao ngạo đối với hạnh phúc vật chất như đôi khi vẫn thấy biểu hiện qua những con người quý tộc thuộc loại giàu sụ hơn cả và vô đạo đức hơn cả.

Phần lớn những người giàu có ở Hoa Kỳ vốn dĩ đều nghèo. Họ cảm nhận được cái gây thúc phía sau của nhu cầu. Họ đã để biết bao thời gian đấu tranh để có được một cái gia sản vẫn cứ còn thù nghịch không đến với họ, và bây giờ thắng lợi rồi, giàu sang rồi, những đam mê đi kèm với cuộc chiến vẫn còn đó. Họ như chuếnh choáng say giữa những thú hưởng thụ nho nhỏ kia mà họ đeo đuổi đã bốn chục năm trường.

Ở Hoa Kỳ, cũng như ở mọi nơi, không phải là không có khá nhiều người giàu nhờ thừa kế gia sản và cũng dễ dàng trở nên giàu sụ mà không phải do bàn tay mình tạo ra. Nhưng ngay cả những con người này cũng không tỏ ra kém gần bó với những thú hưởng thụ vật chất ở đời. Cái tình yêu đối với hạnh phúc đã trở thành sự thích thú mang tính quốc gia và ở thể thống trị xã hội. Dòng chảy mạnh mẽ các đam mê của con người cuốn đi về hướng ấy, và kéo tất tậ theo dòng chảy của nó.

CHƯƠNG XI

NHỮNG TÁC ĐỘNG ĐẶC BIỆT CỦA SỰ THIẾT THA ĐỐI VỚI NHỮNG HƯỞNG THỤ VẬT CHẤT TRONG THỜI KỲ DÂN CHỦ

Từ những điều chúng tôi đã trình bày ở trên, ta có thể nghĩ rằng sự thiết tha với những hưởng thụ vật chất phải không ngừng lôi người Mỹ đến chỗ tập tục lộn xộn, gia đình rối loạn và cuối cùng là bản thân xã hội phải bị tổn thương.

Nhưng tình hình lại không hề như vậy: đam mê hưởng thụ vật chất tạo ra trong lòng các nền dân trị những tác động khác với ở những quốc gia quý tộc trị.

Thường có khi sự mệt mỏi với công việc, cảnh giàu có thừa thãi, tình trạng không còn niềm tin nào nữa, sự suy đồi của Nhà nước, dần dần đẩy con người ta ngay trong một nền quý tộc trị đến những hưởng thụ duy nhất vật chất. Có những khi, một quân vương còn thế lực hoặc nhân dân còn yếu kém, nên mặc dù gia sản của những nhà quý tộc không bị động chạm gì và không bị mất, song họ vẫn bị buộc rời bỏ quyền lực, và bằng cách đóng chặt cửa không cho họ có điều kiện tham gia vào những công cuộc lớn, họ bị rơi vào chỗ chỉ còn nghĩ đến những ham muốn, khi đó họ chẳng còn biết làm gì, và họ đi tìm những thú hưởng thụ thân xác để mong quên lãng cái vĩ đại ngày qua.

Khi những thành viên của một cơ thể quý tộc trị hoàn toàn quay về với tình yêu những hưởng thụ vật chất như vậy, họ thường tập trung vào chỉ một hướng đó toàn bộ năng lượng tạo nên bởi thói quen quyền lực từ lâu đời.

Với những con người như vậy, chỉ riêng việc đi tìm hạnh phúc là chưa đủ; họ cần đến một sự sa đọa hoành tráng và một sự hù bại tỏa hào quang. Họ tôn thờ vật chất với quy mô to tát và dường như vô tình họ muốn tỏ ra là những kẻ đi đầu xuất sắc trong nghệ thuật lưu manh hóa.

Một đẳng cấp quý tộc càng mạnh, càng vẻ vang và tự do trong quá khứ, thì lại càng muốn tỏ ra sa đọa, và bất kể đức hạnh xưa của họ vốn dĩ cao sang đến đâu, tôi vẫn dám đoán trước rằng hào quang của những tật xấu của họ trong tương lai sẽ vượt xa chúng.

Sự thích thú hưởng thụ vật chất chẳng hề dẫn những con người trong các nền dân trị đi tới chỗ thái quá đến thế. Tình yêu đối với hạnh phúc vẫn tỏ ra bền bỉ, duy nhất, phổ biến, nhưng biết kiềm chế. Không có chuyện họ thích xây dựng những lâu đài mênh mông to lớn, để ở đó họ đánh bại thiên nhiên hoặc đánh lừa thiên nhiên, để làm cạn kiệt thế giới đang thỏa cơn khát đam mê của một con người. Những người dân chủ thì chỉ thêm vào đồng đất họ đã có một vài “tấc”, để trồng một vườn cây ăn trái, để mở rộng một ngôi nhà đang ở, để tạo cho mỗi thời khắc sống có thêm chút thoải mái và tiện nghi, để tránh những điều khó chịu có thể xảy ra và để thỏa mãn những nhu cầu còn con con mà chẳng mất gì nhiều sức lực và hầu như lại chẳng tốn tiền. Những đồ vật đó thì nhỏ bé, nhưng tâm hồn họ gắn vào chúng: chúng ngắm nhìn họ hằng ngày và lúc nào cũng ngắm nhìn từ chỗ đứng rất gần. Cuối cùng thì những đồ vật ấy chặn mất cả cuộc đời to lớn bên ngoài, và đôi khi chúng có vị trí nằm giữa cuộc đời và Chúa Trời.

Sẽ có người bảo rằng, chuyện như trên đây chỉ có thể áp dụng vào trường hợp những công dân có gia sản loại tồi, còn những công dân giàu thì sẽ có những thị hiếu tương tự như của những ai đã sống trong thời quý tộc trị. Tôi phản đối lại ý kiến này.

Về chuyện hưởng thụ thú vui vật chất, những công dân giàu sù nhất hạng của các nước dân chủ không tỏ ra có những thị hiếu khác biệt với thị hiếu của nhân dân, có thể đó là vì, họ vốn là từ nhân dân mà ra nên họ thực sự chia sẻ mọi thị hiếu với nhân dân, hoặc là vì họ nghĩ rằng mình phải có chung thị hiếu với nhân dân như vậy. Trong các xã hội dân chủ, tính nhạy cảm của công chúng có phần nào ôn hòa và thanh bình, theo đó tâm linh mọi con người có thể cùng phù hợp theo. Trong các xã hội đó cũng khó mà thoát ra khỏi quy tắc chung cả về khuyết tật lẫn về đức hạnh.

Vậy là những người giàu sống trong các quốc gia dân trị nhắm mục tiêu vào sự thỏa mãn các nhu cầu nhỏ nhất của họ hơn là vào những thú vui lạ lùng; họ làm hài lòng vô vàn ước vọng nhỏ bé chứ không lao vào bất kỳ đam mê to tát vô lối nào. Và như vậy họ rơi vào cảnh yếu hèn nhưng không rơi vào sự sa đọa.

Một cách tự nhiên, cái thị hiếu đặc biệt này của con người những thời kỳ dân chủ đối với các hưởng thụ vật chất hoàn toàn không chống đối lại trật tự; ngược lại họ cần có trật tự để hưởng thụ được các thú vui đó. Họ cũng chẳng là kẻ thù của tập tục đã trở thành nhịp sống hàng ngày; bởi vì tập tục tốt đẹp có lợi cho sự thanh bình công cộng và tạo thuận lợi cho sự phát triển sản xuất công nghiệp. Rất nhiều khi thị hiếu đó được kết hợp với một thứ đạo đức mang tính tôn giáo; con người muốn sung sướng đến mức cao nhất có thể trên thế gian này mà vẫn chẳng khước từ những hứa hẹn tốt đẹp nơi một thế giới khác nữa.

Trong số các tài sản vật chất, có những thứ mà nếu sở hữu chúng thì có tội, nên con người cần thận tránh xa ra. Còn có những thứ khác được tôn giáo và đạo đức cho phép sử dụng. Với những thứ này thì con người lao vào hết mình, cả trái tim, cả trí tưởng tượng, cả cuộc sống của họ, và khi cố công cố sức tìm cách nắm bắt những tài sản này, những con người ấy bỗng quên đi mất đâu là những tài sản còn quý báu hơn nữa làm nên vinh quang và vĩ đại cho loài người.

Điều tôi trách sự bình đẳng không phải là việc nó lôi cuốn con người đuổi theo những thú vui bị ngăn cấm; mà là nó làm cho con người bị cuốn hút hoàn toàn vào sự hưởng thụ những thú vui được phép.

Vị thế mà có thể xác lập trong cuộc đời này một thứ chủ nghĩa duy vật lương thiện, cái không làm hư hại gì đến tâm hồn con người, mà chỉ làm cho tâm hồn con người mềm yếu đi, và cuối cùng là lặng lẽ nhão ra không còn sức bật gì nữa.

CHƯƠNG XII

VÌ SAO CÓ NHỮNG NGƯỜI MỸ THEO TINH THẦN DUY LINH CUỒNG NHIỆT ĐẾN THỂ

Vẫn biết rằng cái ước vọng kiếm được nhiều của cải ở ngay chốn thể gian này vẫn là đam mê thống trị người Mỹ, thế mà vẫn có những thời khắc tinh thần con người chùng xuống, cái lúc tâm hồn dường như cắt đứt mọi mối dây liên hệ vật chất níu kéo nó và hung hăng vượt thoát về phía trời cao.

Đôi khi ta bắt gặp trong tất cả các bang của Hoa Kỳ, nhưng chủ yếu là ở những vùng ít cư dân miền Tây, những vị mục sư truyền giáo nặng nề khuôn vác Lời Chúa đem từ chốn này qua chốn nọ.

Có những gia đình đầy đủ cả cụ già, phụ nữ và trẻ nhỏ, băng qua những vùng khó khăn cách trở để tới nghe các vị mục sư đó giảng đạo; và khi họ đã gặp được các vị mục sư kia rồi, trong nhiều ngày và nhiều đêm họ quên bẵng cả tới những công việc chăm sóc cấp thiết cho cơ thể mình, chỉ để được nghe giảng.

Trong lòng xã hội nước Mỹ, ta bắt gặp đó đây những tâm hồn ngập tràn một tinh thần duy linh cuồng nhiệt và hầu như hung bạo, cái điều ta không còn bắt gặp nữa ở bên châu Âu. Ở đây thỉnh thoảng lại mọc lên những giáo phái dị kỳ cổ mở ra những con đường lạ lùng đi tới cái hạnh phúc vĩnh hằng. Những cơn điên tín ngưỡng ở nước Mỹ này là những chuyện xảy ra thông thường.

Ta chớ nên lấy làm ngạc nhiên trước những điều như thế.

Không phải con người là kẻ tự đem lại cho mình sự thích thú cái vô tận và tình yêu cái bất tử. Những bản năng thăng hoa đó chẳng

hề sinh ra từ sự đồng hành của ý chí người; cơ sở bất biến của nó là ở trong bản chất người; những bản năng đó tồn tại mà chẳng cần gì phải cố gắng. Con người có thể ngáng trở và bóp méo những bản năng ấy, nhưng không tài nào thủ tiêu nổi chúng.

Tâm linh con người có những nhu cầu cần phải được thỏa mãn; và bất kể việc con người tìm cách làm cho tâm linh sao nhãng những điều ấy đi, sớm muộn tâm linh vẫn không thể tồn tại khác được, nó lại bồn chồn âu lo và cực quây ngay giữa lúc con người đang hưởng thụ những thú vui xác thịt.

Nếu như tâm linh của đại bộ phận loài người bao giờ cũng chỉ tập trung vào kiếm tìm những của cải vật chất, thì chắc chắn cũng sẽ có những phản ứng diệu kỳ trong tâm linh một số ít con người. Những con người ít ỏi này liều lĩnh lao vào thế giới tâm linh, vì họ sợ bị vướng mắc giữa những ràng buộc quá chặt hẹp do thân xác định áp đặt lên họ.

Ta chớ nên ngạc nhiên nếu như giữa lòng một xã hội chỉ biết lo lắng chuyện mặt đất, thì lại bắt gặp một số ít cá nhân chỉ muốn ngược nhìn trời cao. Tôi hẳn là sẽ ngạc nhiên nếu như tại một quốc gia chỉ biết lo toan chuyện hạnh phúc trần gian, mà lại vẫn chẳng bắt gặp những tiến bộ của tinh thần huyền hoặc.

Có người cho rằng những cuộc xua đuổi tróc nã của các hoàng đế La Mã và những cực hình trong đấu trường là nguyên nhân hoang mạc vùng Thebaide⁽¹⁾ có người đến ở; còn tôi thì lại cho rằng, có lẽ những thú vui ở Roma và triết học hưởng lạc Epicure⁽²⁾ của Hy Lạp xưa mới là nguyên nhân.

⁽¹⁾ Thebaide, một vùng Cổ Ai Cập kéo dài từ Abydos tới Aswan, gần với kinh đô cổ Ai Cập Thebes, từ đó mà có tên gọi Thebaide. Dưới thời Đế quốc La Mã, Diocletian lập ra tỉnh Thebaidos. Vào khoảng thế kỷ V, vùng hoang mạc này là nơi những nhà tu hành khổ hạnh ở ẩn. (ND)

⁽²⁾ Epicure, nhà triết học Hy Lạp, 341? – 270 tCN (ND)

Nếu như trạng thái xã hội, các điều kiện hoàn cảnh và luật pháp không kìm giữ được chắc chắn tinh thần người Mỹ vào chỉ trong việc kiếm tìm hạnh phúc, ta có thể tin rằng, khi tinh thần đó chuyển sang lo toan những vấn đề phi vật chất, nó sẽ tỏ ra dè dặt hơn và già dặn hơn, và nó cũng dễ dàng tự tiết chế. Nhưng tinh thần đó sẽ cảm thấy bị tù hãm trong những giới hạn người ta hình như không định cho nó thoát ra. Khi vượt những giới hạn đó rồi, tinh thần ấy không biết dừng lại cố định ở nơi nào, và nó chỉ biết chạy, chạy không ngừng, chạy vượt khỏi những giới hạn của lương tri con người.

CHƯƠNG XIII

VÌ SAO ĐƯỢC SỐNG GIỮA SỰ SUNG TÚC RỒI MÀ NGƯỜI MỸ VẪN TỎ RA LO ÂU ĐẾN THỂ

Đôi khi tại châu Âu, lọt thỏm vào giữa mấy làng mạc xa xôi hẻo lánh, ta vẫn còn bắt gặp những khu dân cư tưởng đâu như bị bỏ quên giữa cánh ồn ào sôi sục khắp nơi, và mấy khu quần cư đó tưởng đâu như bất động trong khi khắp xung quanh họ mọi thứ đều chuyển động. Phần lớn các nhóm cư dân đó đều dốt nát và sống rất khổn khổ; họ chẳng hề tham gia vào mọi công việc chính quyền, và lắm khi các chính quyền còn áp bức họ. Thế mà, ta vẫn thấy họ có gương mặt yên tĩnh, và họ thường tỏ ra có một khí sắc vui vẻ.

Ở Mỹ thì tôi được thấy những con người tự do nhất hạng và thông minh nhất hạng được đặt vào trong hoàn cảnh may mắn nhất hạng trên đời này. Thế mà tôi cảm thấy hình như luôn luôn có một thứ gì như bóng mây che mờ nét mặt họ. Tôi thấy họ lúc nào cũng nghiêm trang, hầu như là họ âu sầu buồn bã ngay cả khi họ đang hưởng các thú vui.

Lý do chủ yếu của trạng thái vừa kể, ấy là những người trong trường hợp thứ nhất thì không nghĩ ngợi gì tới những điều tồi tệ họ đang chịu đựng, trong khi đó những người trong trường hợp thứ hai thì lại không ngừng nghĩ ngợi về những điều tốt lành họ chưa có trong tay.

Thật là một sự lạ lùng khi được tận mắt thấy người Mỹ nông nản đến phát sốt phát rét chạy đuổi theo hạnh phúc, và họ thường không ngừng tỏ ra bị dày vò vì một nỗi lo sợ mơ hồ đã không chọn đúng con đường ngắn nhất phải theo để tới đích.

Người dân Hoa Kỳ gắn bó chặt chẽ với những tài sản thế gian này, như thể anh ta muốn được bảo đảm không bị chết vì thiếu thốn, và nom kia, anh ta vội vàng biết bao nhiêu khi phải nắm bắt những gì trôi ngang trong tầm tay qua trước mắt, tưởng chừng như anh ta e sợ từng giây từng phút không kịp sống trước khi được hưởng cái mình mong muốn đó. Anh ta vợ lấy tất cả, nhưng không để chúng bị bóp nát, và rồi lại để tuột khỏi đôi bàn tay mình vì còn mãi chạy theo hưởng thụ những cái mới.

Ở Hoa Kỳ, người ta xây nhà cẩn thận để sống những ngày về già, thế nhưng khi đang lợp mái thì có khi anh ta đã bán nhà đó rồi. Anh ta trồng cây trong vườn, và sắp được nếm thử quả ngon trái ngọt thì đã vội đem vườn đi cho thuê. Anh ta vỡ hoang một khoảnh ruộng, và nhường cho kẻ khác công việc thu hái mùa màng. Anh ta theo một nghề, rồi bỏ nghề luôn. Anh ta định cư ở một chỗ rồi chỉ ít lâu sau đã bỏ mà đi, mang theo cả các ước vọng thay đổi bấp bênh của mình đi chốn khác. Công chuyện riêng tư cho anh ta chút thời gian thành thới, thế là anh ta lao ngay vào guồng xoáy chính trị. Và khi tới cuối một năm đầy ắp công việc, còn có chút gì đó để mà thông thả nghỉ ngơi, thì anh ta mang thói tò mò đầy âu lo đi lang thang đây đó trên đất nước Hoa Kỳ mênh mông. Cứ như thế, anh ta đi năm trăm dặm trong vài ngày để tiêu khiển cho hết niềm hạnh phúc của mình.

Cuối cùng có cái chết chặn anh ta lại trước khi anh ta mệt mỏi vì cuộc săn đuổi vô ích kia hông tìm cho ra cái toàn phúc trọn vẹn vẫn cứ còn trốn chạy trước mắt.

Ban đầu thì ta ngạc nhiên ngắm nhìn cái nhộn nhạo đặc biệt kia ở biết bao con người may mắn được sống trong cảnh hạnh phúc đầy tràn. Khung cảnh đó dầu sao cũng cũ mèm như thế gian này; cái mới mẻ, ấy là được nhìn thấy cả một dân tộc sống trong khung cảnh ấy.

Sự thích thú hưởng thụ vật chất cần phải được coi như nguồn sống cơ bản của nỗi âu lo kín đáo hiển hiện trong mọi hoạt động của người Mỹ, và của sự thích đổi thay diễn ra ở họ hàng ngày.

Kẻ nào khép kín trái tim mình chỉ trong việc kiếm tìm những của cải trên thế gian này thì bao giờ cũng vội vã, vì anh ta chỉ có thời gian hữu hạn để tìm ra chúng, chiếm đoạt chúng và hưởng thụ chúng. Ký ức về sự ngắn ngủi của cuộc đời không ngừng thúc vào lưng anh ta. Bất kể đã có những tài sản gì, mỗi lúc anh ta lại tưởng tượng thấy cả ngàn chuyện khác nữa, mà nếu không vội vàng lên, thì cái chết sẽ ngăn cản anh ta hưởng thụ chúng. Riêng ý nghĩ đó là đủ để đầu óc anh ta đầy bối rối, đầy e sợ và tiếc nuối, khiến cho tinh thần anh ta không lúc nào ngơi nghỉ và buộc anh ta thay đổi xoành xoạch các ý đồ và nơi chốn.

Nếu như gắn với cái thích thú hạnh phúc vật chất mà lại có cái trạng thái xã hội ở đó cả luật pháp lẫn tập tục đều không níu giữ con người ở yên một chỗ, điều này sẽ là một kích thích to tát thêm nữa cho nỗi âu lo trong lòng con người: ta sẽ thấy con người liên tục thay đổi đường đi, vì e rằng chưa đi đúng con đường ngắn nhất sẽ phải dẫn anh ta đến hạnh phúc.

Và chẳng cũng dễ dàng nhận thấy rằng, con người đầy đam mê đi tìm những thú vui vật chất thì cũng thuộc loại người cả thèm chóng chán; do chỗ mục tiêu cuối cùng là hưởng thụ, nên phương tiện đạt tới mục tiêu cũng phải nhanh chóng và dễ dàng, nếu không công sức bỏ ra chẳng bỏ sự hưởng thụ. Vì thế nên phần lớn linh hồn của các người đi làm việc kiếm tìm đó đều vừa đầy nhiệt huyết lại vừa yếu mềm, vừa hung bạo lại vừa úy mị. Lắm khi cái chết còn không đáng sợ bằng sự liên tục nỗ lực đi tới chỉ một mục tiêu như thế.

Sự bình đẳng dật dắn theo một con đường trực diện hơn nhiều và tới vô vàn tác động như những gì tôi vừa mô tả.

Khi mọi đặc quyền do nguồn gốc ra đời đều bị thủ tiêu, khi mọi nghề nghiệp đều mở cửa cho tất cả mọi người và con người có thể tự mình đi tới từng đỉnh cao trong mọi đỉnh cao, thì khi đó dường như một sự nghiệp vô cùng rộng lớn và dễ dàng được mở ra trước tham vọng của mọi con người, và họ tự nhiên hình dung thấy mình được hấp dẫn vì những vận mệnh lớn lao. Nhưng đó là một cách nhìn sai lạc ngay lại ngay được kinh nghiệm uốn nắn lại cho. Cũng cái quyền bình đẳng ấy, cái quyền khiến cho mỗi công dân có được những hy vọng vô cùng lớn, lại khiến cho tất cả các công dân kia trên tư cách cá nhân đều thành những kẻ yếu đuối. Nó hạn chế sức mạnh các công dân từ khắp các phía, đồng thời nó cũng cho phép các ước vọng của công dân đó được trải rộng ra.

Không những bản thân các công dân đó bất lực, mà cứ mỗi bước đi họ lại còn bắt gặp vô vàn trở ngại mà ngay từ ban đầu họ chưa thấy nổi.

Họ đã thủ tiêu được những thanh chắn khó chịu do một vài đồng loại gây ra; họ bắt gặp sự cạnh tranh ganh đua của tất cả mọi người. Cái cột mốc định giới hạn chỉ thay đổi hình dáng chứ không thay đổi vị trí. Khi những con người đó còn gần như giống nhau và khi họ cùng đi một con đường, thì rất khó cho bất kỳ ai trong bọn họ bước nhanh và vượt ra khỏi đám đông đồng phục bao quanh nhau và dồn ép nhau.

Sự chống đối thường xuyên giữa những bản năng đã làm nảy sinh ra quyền bình đẳng, và những phương tiện nó đem lại để thỏa mãn những bản năng ấy làm cho các linh hồn người bị dày vò và mỏi mệt.

Ta có thể hình dung những con người khi đạt tới một trình độ tự do nhất định thì hoàn toàn thỏa mãn. Khi ấy họ chẳng chút lo âu gì và chẳng nhiệt tình gì cứ thế hưởng thụ trạng thái độc lập của mình. Nhưng con người lại chẳng khi nào có được một trạng thái bình đẳng đủ thỏa mãn họ.

Dù cố gắng đến đâu chẳng nữa cũng vô ích thôi, một dân tộc chẳng thể nào làm cho trong nội bộ mình các điều kiện hoàn cảnh được hoàn toàn bình đẳng. Và nếu chẳng may mà họ lại đạt tới được trạng thái bình đẳng tuyệt đối và hoàn toàn ấy, thì vẫn còn đó cho họ sự bất bình đẳng về trí tuệ, là cái trực tiếp đến từ bàn tay Chúa Trời, là cái bao giờ cũng sẽ trượt thoát khỏi bàn tay luật pháp.

Bất kể trạng thái xã hội và cơ cấu chính trị của một quốc gia có dân chủ đến đâu chẳng nữa, ta vẫn cứ tin rằng mỗi một công dân của nó bao giờ cũng thấy ở gần với mình có rất nhiều điểm ngự trị họ, và ta có thể tiên đoán là công dân ấy sẽ luôn luôn để mắt nhìn về chỉ một phía ấy. Khi luật chơi chung của một xã hội là sự bất bình đẳng, thì mắt ta không nhìn thấy những điều bất bình đẳng quá lớn. Khi tất cả mọi thứ đều như cào bằng với nhau, thì chỉ một tý bất bình đẳng cũng làm cho con người bị xúc phạm. Chính vì thế mà, chừng nào quyền bình đẳng càng nhiều lên, thì bao giờ cũng càng khó thỏa được cơn khát ước vọng bình đẳng.

Tại các quốc gia dân trị, con người dễ dàng có được một trình độ bình đẳng nhất định; song họ chẳng thể nào đạt tới được trình độ bình đẳng mà họ ao ước. Cái trình độ bình đẳng này cứ mỗi ngày lại lùi xa phía trước họ, song lại chẳng khi nào mất đi khỏi tầm nhìn của họ, và càng lùi xa thì nó lại càng bắt mắt con người đang đeo đuổi. Con người không ngừng nghĩ là mình sắp vớ được nó và rồi nó lại vượt thoát khỏi đôi cánh tay con người định ôm lấy nó. Con người được thấy nó khá gần để cảm nhận được những cái duyên của nó, nhưng con người cũng không bao giờ tới được quá gần để mà hưởng thụ nó, và con người sẽ chết trước khi nếm được trọn vẹn những dịu ngọt của cái quyền bình đẳng tuyệt đối.

Chính đó là nguyên nhân của cái vẻ âu sầu đặc biệt mà ta thường nhận thấy ở những con người sống giữa cảnh sung túc ê hề trong những miền đất dân chủ, và (nguyên nhân của cả) sự chán chường

cuộc sống xảy đến với con người giữa cuộc sinh tồn êm ả và dư dả của họ.

Ở Pháp, người ta than phiền về số lượng gia tăng các cuộc tự tử; ở Mỹ tự tử hiếm hơn, nhưng chắc chắn là tình trạng tâm thần điên dại ở nước này có tính chất phổ biến hơn bất cứ ở đâu.

Đó là những triệu chứng khác nhau của cùng một căn bệnh.

Dù là bị kích động, nhưng người Mỹ không giết nhau, đó không chỉ vì tôn giáo cấm đoán, và cũng vì có thể nói là ở nước họ không có chủ nghĩa duy vật, mặc dù vẫn có sự đam mê hạnh phúc vật chất mang tính phổ biến.

Ý chí của người Mỹ biết cưỡng lại, nhưng thường khi lý trí của họ chịu thua.

Vào những thời kỳ dân chủ, những điều hưởng thụ đều mạnh mẽ hơn ở thời quý tộc tri, và số lượng những con người được hưởng thụ lại cao hơn vô cùng, nhưng mặt khác, ta cũng phải thừa nhận rằng hy vọng và ước vọng ở thời này thường rơi vào thất vọng, tâm linh con người dễ xúc động và khắc khoải hơn, và những mối lo thì đau đớn hơn.

CHƯƠNG XIV

VÌ SAO VỚI NGƯỜI MỸ SỰ THÍCH THÚ HƯỜNG THỤ VẬT CHẤT LẠI GẮN BÓ VỚI TÌNH YÊU TỰ DO VÀ VỚI SỰ CHĂM LO VIỆC CÔNG

Khi một nhà nước dân chủ quay sang tình trạng chuyên chế, những hoạt động công cộng và tư nhân nó có trước đó bỗng chỉ còn tập trung vào công việc tư nhân, và kết quả là trong một thời gian xã hội có được sự thịnh vượng vật chất; nhưng rồi chẳng bao lâu guồng quay đó chậm dần lại và nền sản xuất ngưng hẳn.

Tôi không biết liệu ta có thể kể ra được duy nhất một dân tộc nào giỏi sản xuất công nghiệp và thương mại, kể từ người Tyre^(*) tới người Florence^(*) cho tới người Anh^(*), lại không phải là một dân tộc tự do. Vậy là có một mối dây liên hệ chặt chẽ và một mối quan hệ tất yếu giữa hai điều này: tự do và sản xuất công nghiệp.

Điều này nói chung với tất cả các dân tộc đâu đâu cũng thế cả, nhưng đặc biệt với các quốc gia dân trị thì đó là điều hoàn toàn có thật.

^(*) Tyre (nay thuộc Lebanon), thành phố trên bờ Đông Địa Trung Hải, ra đời từ ba nghìn năm tCN, sầm uất vào thế kỷ XI tCN trong tay người Phenixi, mệnh danh “Nữ vương biển cả” vì sự thịnh vượng cả về giao thương lẫn sản xuất hàng hóa quý hiếm. (ND)

^(*) Florence, thành phố nằm ở miền Trung của Italia, cũng nổi tiếng về thương mại và sản xuất vào thời Phục hưng (ND)

^(*) Xin lưu ý cách thức Alexis de Tocqueville nói đến Tyre như là điển hình của thời Cổ đại, Florence như là điển hình của thời Trung đại, và nước Anh như là tiêu biểu của thời đương đại. (ND)

Ở những phần bên trên tôi đã nói vì sao những con người sống trong các thời kỳ có quyền bình đẳng lại thường xuyên có nhu cầu kết hội để tự cung ứng hầu hết của cải mà họ đeo đuổi, và mặt khác, tôi cũng đã nói vì sao khi có được rất nhiều quyền tự do chính trị thì nghệ thuật kết hội cũng được hoàn thiện và phổ cập cho mọi người. Vậy là, trong những thời kỳ đó, quyền tự do đặc biệt hữu ích cho công việc tạo ra các loại tài sản. Ngược lại, ta có thể thấy rằng một nền chuyên chế đặc biệt thù nghịch với điều đó.

Trong những thời kỳ dân chủ, cái bản tính của quyền lực tuyệt đối thì không độc ác cũng chẳng man rợ, nhưng nó tì mẩn và gây phiền hà. Một sự bạo hành kiểu này, dù không dày xéo nhân loại dưới chân, song lại trực tiếp đối lập với tài năng thương mại và bản năng sản xuất công nghiệp.

Vì thế mà con người ở các thời kỳ dân chủ cần phải được tự do, để họ tạo ra dễ dàng hơn những hưởng thụ vật chất mà lúc nào họ cũng thèm thường.

Tuy nhiên đôi khi sự thích thú quá trớn của họ với những hưởng thụ đó lại đưa họ sa chân vào cạm bẫy đầu tiên bất gặp. Khi đó đam mê hạnh phúc quay lại phản bội chính nó và bỏ đi mà chẳng thèm nhìn thấy đối tượng nó thèm thường đeo đuổi.

Thật vậy, có một khúc chuyển tiếp cực kỳ nguy hiểm trong cuộc sống các quốc gia dân trị.

Khi sự thích thú hưởng thụ vật chất phát triển tại một trong những quốc gia đó nhanh hơn sự phát triển của ánh sáng trí tuệ và những thói quen sử dụng quyền tự do, khi đó sẽ xuất hiện một thời điểm con người như thế không còn là chính mình nữa một khi họ được nhìn thấy những tài sản mới mẻ mà họ sẵn sàng nắm bắt lấy. Chỉ còn có mỗi một mối lo toan là lập nghiệp làm giàu, họ chẳng còn nhìn thấy mối dây liên hệ chặt chẽ gắn kết gia sản riêng của mỗi người trong bọn họ với sự thịnh vượng chung của tất cả mọi

người. Chẳng cần phải thu lại từ tay những công dân ấy các quyền họ đã có được; họ tự tay mình để rơi tuột chúng đi rồi. Việc thực thi các nghĩa vụ chính trị của họ như thế chỉ còn là một chuyện trái ý gây khó chịu làm họ phải rời bỏ công việc sản xuất. Khi cần bàn tính chuyện chọn người đại diện, chuyện ủng hộ hệ thống quyền lực, chuyện chung nhau giải quyết những vấn đề chung, thì họ thấy thiếu thời gian; họ không muốn tiêu phí thời giờ vàng bạc vào những công việc vô tích sự. Họ coi đó là trò chơi của những kẻ vô công rồi nghề không thích hợp chút gì với những con người nghiêm túc và bận bịu vì những lợi ích nghiêm trọng của cuộc đời. Những con người ấy ngỡ rằng họ đang theo đuổi học thuyết về lợi ích, nhưng họ chỉ có một ý niệm mơ hồ thô kệch về thế nào là lợi ích, và để chuyên chú vào những điều được họ gọi tên là “công chuyện”, họ làm ngơ cái công chuyện chính yếu, ấy là làm chủ được bản thân mình.

Những công dân đang lao động do không còn nghĩ gì nữa đến việc công, và cái tầng lớp có khả năng đảm trách việc công như là những trò tiêu khiển lại không còn nữa, thế là vị trí của chính quyền như thế để trống.

Nếu như vào thời điểm nguy kịch đó mà lại có một kẻ lòng đầy tham vọng mà lại khéo léo xông ra chiếm lấy quyền lực, hẳn ta sẽ thấy mọi cửa ngõ đều rộng mở cho việc tiếm quyền.

Kẻ tiếm quyền ấy chăm lo một thời gian sao cho mọi lợi ích vật chất đều phát đạt, và thiên hạ sẽ giao cho anh ta toàn quyền mọi việc về sau. Chỉ mong sao anh ta duy trì được trật tự. Những con người đam mê thụ hưởng vật chất, trước khi khám phá thấy Tự do là công cụ tạo ra hạnh phúc, thì lại thường phát hiện ra rằng chính Tự do tạo ra xáo động gây rắc rối cho hạnh phúc. Và chỉ may mắn động dạng gì ở công chúng lọt được vào giữa những thú vui nho nhỏ của cuộc đời riêng tư, thế là họ thức giấc và lo lắng theo dõi. Một

thời gian dài nỗi sợ sự vô chính phủ không ngừng khiến cho họ dòng tai nghe ngóng, và liền ngay khi có chuyện lộn xộn đầu tiên nổ ra, thế là họ sẵn sàng nhảy ra ngay khỏi Tự do.

Tôi sẵn lòng thừa nhận rằng nền hòa bình công cộng là một sự đại phúc; song tôi vẫn không muốn quên rằng, chính là qua một thứ trật tự từ tế mà các quốc gia đi tới chế độ bạo quyền. Từ đó không nhất thiết ta phải kết luận là các dân tộc nên khinh bi nền hòa bình công cộng; nhưng ta đừng nên coi đó là tất cả. Một dân tộc chỉ đòi hỏi chính phủ của nó duy trì trật tự, thì từ trong đáy lòng, dân tộc đó đã là tên nô lệ rồi. Nó là nô lệ của cái hạnh phúc riêng, và sớm muộn sẽ xuất hiện kẻ dùng xiềng xích trói nó lại.

Nền bạo quyền của các phe nhóm cũng đáng để ta e sợ như nền bạo quyền của một cá nhân.

Khi khối lượng đông đảo công dân chỉ còn muốn lo toan cho chuyện riêng tư, thì các đảng bé nhất không nên tuyệt vọng trong việc có thể trở thành kẻ làm chủ những vấn đề công cộng.

Không hiếm khi thấy trên sân khấu thế giới mệnh mông, cũng như trên sân khấu nhỏ ở nhà hát, vô vàn con người được đại diện bởi một vài nhân vật. Riêng mấy vị đại diện này nói năng nhân danh một đám đông vắng mặt hoặc lơ đãng; riêng mấy vị đó hành động giữa sự bất động phổ biến khắp nơi nơi; tùy theo ý thích riêng của mình mà mấy vị này chi phối đủ thứ, họ tùy thích thay đổi luật pháp và đàn áp tập tục; và ta sẽ chẳng ngạc nhiên khi thấy cả một dân tộc vĩ đại rơi vào tay một nhóm nhỏ những kẻ hèn yếu và nhơ nhuốc.

Cho tới lúc này, người Mỹ vẫn còn may mắn tránh được tất cả những móm đá ngầm mà tôi vừa chỉ ra; và chỉ riêng vì việc này, họ thực sự xứng đáng được chúng ta kính phục.

Có lẽ chẳng có đất nước nào trên trái đất này mà ở đó ta bắt gặp ít kẻ nhàn rỗi bằng ở nước Mỹ và ở đó tất cả những ai đang lao động đều nồng cháy kiếm tìm hạnh phúc. Thế nhưng nếu như đam mê

của người Mỹ đối với những hương thụ vật chất thật mãnh liệt, thì ít ra nó cũng không mang tính chất mù quáng, và mặc dù vẫn còn bất lực trong việc làm cho đam mê đó của người Mỹ giảm nhẹ đi, song lý trí của họ vẫn còn dắt dẫn cho đam mê đó.

Một người Mỹ lo toan cho các lợi ích riêng tư cứ như thế anh ta là kẻ duy nhất trên đời này, và liền sau đó, anh ta lại lao vào việc công ích như thế lúc này anh ta chợt quên mất những công việc ấy. Hình như trong lòng người Mỹ khi thì được thúc đẩy vì tính tham lam vị kỷ nhất, khi thì động lực là chủ nghĩa yêu nước mạnh mẽ nhất. Trái tim người không thể nào phân chia rạch ròi nổi điều này. Những con người sống ở Hoa Kỳ lần lượt tỏ ra có một đam mê mạnh mẽ và giống nhau đối với hạnh phúc và tự do, có thể khiến ta tin rằng những đam mê của họ hội nhập lại với nhau và hòa vào với nhau ở chốn vắng nào đó trong tâm hồn họ.

Và quả tình người Mỹ thấy tự do của họ là công cụ tốt nhất và bảo đảm chắc chắn nhất cho hạnh phúc của họ. Họ yêu hai điều đó, yêu tự do vì hạnh phúc, và yêu hạnh phúc vì tự do. Họ không hề nghĩ rằng nghĩa vụ của họ không phải là hòa mình vào với việc công; ngược lại, họ tin rằng công việc chính của họ là tự tay mình bảo đảm sao cho có được một chính quyền cho phép họ nhận được những điều tốt đẹp mà họ ao ước, và chính quyền ấy cũng không ngăn cấm họ thanh thản nếm nấp những gì mình đã thu hái được.

CHƯƠNG XV

VÌ SAO NIỀM TIN TÔN GIÁO THÌNH THOẢNG LẠI KHIẾN CHO NGƯỜI MỸ NGOÀNH MẶT ĐI KHỎI NHỮNG HƯƠNG THỤ VẬT CHẤT

Ở Hoa Kỳ, đến ngày Chủ nhật hàng tuần, đời sống thương mại và sản xuất công nghiệp của cả nước hầu như bị đình trệ; mọi tiếng động cũng im bật. Một cuộc nghỉ ngơi đi vào bề sâu, hoặc đúng hơn là một thứ tình tâm trạng trọng diễn ra sau cuộc nghỉ ngơi; đến lúc tâm linh con người trở về với chính mình và tự ngắm mình.

Trong ngày Chủ nhật đó, những địa điểm dành cho buôn bán đều vắng tanh; mỗi công dân, con cháu bám bấu quanh, cùng đi đến một nơi thờ; tại đó có những người diễn thuyết về bao điều kỳ lạ dường như chẳng quen lỗ tai ông ta. Diễn giả nói về vô vàn điều xấu xa có nguyên nhân từ sự kiêu ngạo và tính tham lam. Người ta nói với vị công dân này về sự cần thiết điều hòa các ước vọng, nói về các thú vui tinh tế chỉ gắn bó với đức hạnh, và nói về hạnh phúc chân chính đi kèm theo thú vui đó.

Khi trở lại nhà, chúng ta không thấy ông công dân kia mở vội sổ sách kinh doanh ra xem. Ông ta mở Kinh Thánh ra; ông đọc trong đó những mô tả cao nhã hoặc cảm động trong sự vĩ đại và lòng từ thiện của Đấng Sáng thế, về sự kỳ vĩ vô cùng tận của những kiệt tác Chúa tạo ra, về số mệnh cao cả dành cho con người, về các nghĩa vụ và các quyền của con người trước sự bất tử.

Chính vì thế mà, từng lúc từng lúc, người Mỹ như thể trốn ra một thoáng khỏi bản thân, và thoát ra một lúc khỏi những đam mê

nhỏ nhỏ xáo trộn cuộc đời ông ta, và thoát khỏi những lợi ích thoảng qua đây chặt cuộc sống của mình, ông công dân của chúng ta chợt thâm nhập được vào một thế giới lý tưởng ở đó mọi thứ đều to tát, đều trong sáng, đều vĩnh hằng.

Tại một đoạn khác của công trình này, tôi có tiến hành nghiên cứu những nguyên nhân của việc duy trì được những thiết chế chính trị của người Mỹ, và tôi đã coi tôn giáo như thể là một trong những nguyên nhân căn bản. Bây giờ đây, tôi chỉ xem xét đến trường hợp của những cá nhân, tôi đã tìm thấy và tôi nhận ra được cái nguyên nhân tôi từng nhắc đến, rằng tôn giáo không kém hữu ích đối với từng công dân cũng như đối với cả Nhà nước nữa.

Qua thực hành của mình, người Mỹ tỏ ra là họ hoàn toàn cảm nhận được cái nhu cầu phải dùng tôn giáo để đạo đức hóa nền dân chủ. Những gì họ nghĩ trong vấn đề này về bản thân là một chân lý mà mọi dân tộc dân chủ cần phải thấm nhuần.

Tôi chẳng hề hoài nghi rằng thiết chế xã hội và chính trị của một quốc gia chỉ cho phép nó có vài ba tín ngưỡng và vài ba thị hiếu để rồi mọi thứ sẽ nảy nở bên trong đó; và cũng những “nguyên nhân” đó sẽ khiến cho quốc gia nó không cần nỗ lực bao nhiêu, có thể nói là không để ý nữa, song vẫn không dính vào những quan niệm cùng những khuynh hướng nào đó.

Toàn bộ nghệ thuật của nhà lập pháp nằm ở chỗ biết trước được một cách chắc chắn những bờ dốc tự nhiên đó của các xã hội con người, đặt biệt chắc đâu là chỗ phải tới để hỗ trợ các nỗ lực của các công dân, và đâu là chỗ cần thiết phải can thiệp để làm giảm bớt các nỗ lực ấy. Bởi vì những nghĩa vụ này thay đổi tùy theo thời gian. Chỉ có cái mục đích mà con người luôn luôn phải hướng đến là bất biến; còn các phương tiện để đi tới đích thì không ngừng biến đổi.

Nếu tôi ra đời trong một thời kỳ quý tộc trị, trong lòng một quốc gia nơi gia sản cha truyền con nối của những nhà này và sự nghèo

túng không gì chữa chạy nổi của những nhà khác khiến cho đầu óc con người không còn nghĩ tới cái gì tốt đẹp hơn và giữ cho tâm hồn con người chỉ còn co lại tưởng ngàng một thế giới khác, (nếu như vậy thì) tôi những mong rằng tôi có được khả năng kích thích những con người đó lòng yêu những nhu cầu, tôi mong rằng sẽ tìm được những phương tiện nhanh nhạy nhất và dễ dàng nhất để thoả mãn những nhu cầu mới mẻ tôi đã làm sinh ra trong con người họ, và bằng cách làm cho những nỗ lực lớn lao của trí tuệ người từ bỏ những công trình nghiên cứu giới tự nhiên, tôi muốn kích thích những đầu óc ấy chuyển sang nghiên cứu cái hạnh phúc của con người.

Nếu xảy ra chuyện còn một số người như bốc lửa theo đuổi sự giàu có và lộ ra một tình yêu quá trớn đối với những hưởng thụ vật chất, tôi sẽ chẳng lấy đó làm điều đáng báo động. Những nét riêng rẽ đó rồi sẽ biến mất trên gương mặt chung của con người.

Các nhà lập pháp của các quốc gia dân trị còn có những điều khác nữa để mà chăm lo.

Hãy đem lại ánh sáng trí tuệ và tự do cho nhân dân các quốc gia dân trị, rồi hãy để cho tự họ hành động. Họ sẽ dễ dàng lấy được cuộc thế giới này mọi điều tốt lành có thể có từ đó; họ sẽ trở nên lành nghề trong từng nghề hữu ích và sẽ làm cho cuộc sống thường nhật càng ngày càng tiện nghi, thoải mái, dịu ngọt hơn lên; trạng thái xã hội của họ tự nhiên sẽ đẩy họ đi theo hướng đó. Tôi không lo chuyện họ dừng chân giữa đường.

Thế nhưng, khi con người đang ham hố đeo đuổi cuộc kiếm tìm cảnh sung túc một cách lương thiện và chính đáng đó, ta vẫn e rằng có lúc họ không còn sử dụng được nữa những khả năng cao xa nhất của mình, và khi họ chỉ thích cái thiện mọi điều xung quanh mình thôi, chính bản thân họ sẽ có nguy cơ “xuống cấp”. Nguy cơ chính ở chỗ đó, chứ không phải là ở chỗ khác đâu.

Vậy thì những nhà lập pháp của các quốc gia dân trị và tất cả những con người trung thực và sáng suốt sống trên những mảnh đất

ấy cần phải không ngừng tự mình thực hành và làm nâng cao tâm hồn con người, nâng chúng lên hướng về phía trời cao. Cần làm cho tất cả những ai quan tâm đến tương lai của các xã hội dân chủ phải đoàn kết lại, và tất cả mọi người phải cùng nhau liên tục nỗ lực làm lan tỏa trong lòng các xã hội ấy sự thích thú cái vô tận, tình cảm đối với cái to tát và tình yêu đối với những thú vui phi vật chất.

Cho dù có khi ta bắt gặp trong dư luận ở một quốc gia dân trị một vài “lý thuyết” xấu định làm cho mọi người tin rằng, cùng với việc thân xác con người mất đi thì tất cả cũng mất đi theo, ta hãy coi những con người rao giảng những chuyện đó như là những kẻ thù tự nhiên của quốc gia đó.

Có vô vàn điều ở các nhà theo chủ nghĩa duy vật làm tôi thấy mình bị xúc phạm. Tôi cảm thấy học thuyết của họ nguy hại đến độ gây chết người, và sự kiêu căng của bọn họ làm tôi nổi nóng lên muốn chống lại họ. Nếu hệ thống của họ có chút gì hữu ích cho con người, tôi nghĩ rằng đó có thể là tạo ra ở con người một ý thức khiêm nhường về bản thân mình. Nhưng các học thuyết (duy vật chủ nghĩa) đó lại chẳng khiến cho con người có được ý thức ấy. Và khi các vị đó nhận thức được rằng những gì mình tạo ra chỉ là những kẻ vũ phu, thì khi đó họ cũng tỏ ra hãnh diện như thể đã tạo ra được những ông Chúa Trời.

Với dân tộc nào cũng vậy, chủ nghĩa duy vật là một căn bệnh nguy hiểm cho tinh thần con người; nhưng cần đặc biệt biết sợ nó khi nó xuất hiện ở một quốc gia dân trị, bởi vì khi đó nó kết hợp tuyệt vời với những tật xấu trong tình cảm con người rất phổ biến trong nhân dân các quốc gia đó.

Nền dân trị tạo thuận lợi cho sự thụ hưởng vật chất. Thị hiếu đó, một khi trở thành quá trớn, làm cho con người tin rằng mọi thứ trên đời này chỉ là vật chất; và đến lượt mình, chủ nghĩa duy vật khi đó hoàn thành nốt “sứ mệnh” với một sự nhiệt thành vô cảm lôi cuốn con người vào chính những thú vui đó. Đó là cái vòng luẩn quẩn

định mệnh mà các quốc gia dân trị bị đẩy vào. Thật cần thiết làm cho họ nhìn thấy hố sâu nguy cơ và giữ mình lại.

Phần lớn các tôn giáo chỉ là những phương tiện phổ thông, đơn giản và thực dụng nhằm dạy cho con người về tính bất tử của linh hồn. Đó là ưu thế lớn nhất các quốc gia dân trị rút ra được từ những niềm tin, và đó là điều khiến cho các tôn giáo trở thành cần thiết hơn cả cho một quốc gia dân trị hơn là cho mọi quốc gia khác.

Vậy cho nên khi có một tôn giáo nào đó đã bắt rễ sâu vào trong lòng một nền dân chủ, xin hãy khoan cái ý định làm lung lay nó. Thay vào làm công việc đó, xin hãy bảo tồn nó cẩn thận như bảo tồn báu vật di sản của thời quý tộc trị. Xin đừng tìm cách nhổ đi khỏi con người những quan điểm tín ngưỡng đã có để thay vào đó bằng những quan điểm mới, bởi vì, trong tiến trình chuyển tiếp từ niềm tin này qua niềm tin khác, sẽ diễn ra một thời điểm linh hồn con người trống trải không có niềm tin nào hết, khi đó tình yêu những thú vui vật chất sẽ tới bao trùm tất cả và lấp đầy tất cả.

Chắc chắn là thuyết luân hồi cũng chẳng hợp lý hơn thuyết duy vật. Nhưng nếu như nhất thiết một nền dân trị phải lựa chọn một trong hai thứ đó, thì tôi sẽ không do dự mà cho rằng công dân các quốc gia dân trị sẽ gặp ít nguy cơ thành những kẻ vũ phu khi nghĩ rằng linh hồn họ có thể bị đẩy ải vào trong thân xác con lợn, hơn là chẳng nghĩ ngợi chút gì như thế.

Niềm tin có một nguyên lý phi vật chất và bất tử, có lúc hợp nhất với vật chất, và thật cần thiết cho sự vĩ đại của con người, chưa kể là nó còn có những tác động đẹp đẽ khác nữa một khi được gắn với thưởng và phạt, dù chỉ là hẹp hòi nghĩ tới việc sau khi chết thì phần thiên thần nằm trong cơ thể con người được hấp thụ vào trong Chúa Trời hoặc hoạt động trong thân xác một tạo vật khác.

Chính những ai coi thân xác người như là bộ phận thứ yếu và bậc thấp của bản chất người chúng ta, thì ngay cả khi họ khinh rẻ cái

phần thân xác đó họ vẫn phải chịu ảnh hưởng của thân xác ấy. Chính những ai trân trọng một cách tự nhiên và kín đáo chiêm ngưỡng phần phi vật chất của con người, thì mặc dù vậy đôi khi họ cũng từ chối sự chi phối của những điều phi vật chất ấy. Nói thế là đủ để nâng cao phần ý thức và thị hiếu của những con người đó, và để giúp họ vô tư, hồn nhiên, hướng tới những tình cảm trong sáng và những tư tưởng vĩ đại.

Ta không biết chắc lắm là liệu Socrate^(*) và trường phái của ông đã có những quan điểm cố định chưa về những gì phải xảy tới với con người trong cái cuộc sống khác; nhưng cái niềm tin duy nhất cố định trong tâm linh họ ấy là linh hồn con người chẳng có chút gì chung với thân xác của họ, và linh hồn thì còn tiếp tục tồn tại sau khi thân xác chết đi, và chỉ như vậy là đủ để triết thuyết của trường phái Platon^(*) có được đà tiến mạnh mẽ khiến nó mang một dáng dấp khác biệt.

Khi ta đọc Platon, ta thấy rằng ngay từ những thời điểm trước ông và cùng thời với ông, đã có nhiều người viết văn tiên báo sự xuất hiện chủ nghĩa duy vật. Những tác phẩm của những nhà văn này không đến được thời chúng ta bây giờ, hoặc chúng chỉ tới tay chúng ta trong tình trạng rất không đầy đủ. Thời đại nào khác thì cũng đều có tình trạng như thế: phần lớn những đỉnh cao văn chương đều gắn bó với chủ nghĩa duy tâm. Bản năng và thị hiếu của loài người trụ đỡ cho học thuyết đó, chúng lắm khi cứu vãn học thuyết đó mà chẳng đếm xỉa gì đến việc chính con người có chấp nhận hay không, và vì thế mà làm cho tên tuổi những người gắn bó với học thuyết đó được nổi lên bập bênh (trong khi chính học thuyết

^(*) Hai nhà triết học cổ đại Hy Lạp Socrates (470? – 399 tCN) và Platon (427? – 347? tCN) trong văn cảnh này: Socrates thì chưa phát biểu rành mạch như sau này bởi học trò của ông là Platon, người chủ trì quan điểm cơ thể và linh hồn được cấu tạo bằng hai loại “vật liệu” khác nhau. (ND)

thì chìm ngìm – ND). Như vậy là, ta chẳng nên tin rằng vào bất kỳ thời kỳ nào và trong bất kể trạng thái chính trị nào, đam mê thụ hưởng vật chất và những quan điểm gắn bó với đam mê đó lại có thể thỏa mãn cho cả một dân tộc. Trái tim con người mênh mông hơn nhiều so với những gì ta vẫn giả định về nó. Trái tim người có thể chứa đựng cả thị hiếu về những của cải trần gian và cả tình yêu những tài sản thiên giới. Đôi khi con tim người như thế lao đầu không chút suy nghĩ vào một trong hai loại tài sản đó, nhưng không khi nào nó lại bỏ quên không nghĩ gì cả tới loại tài sản kia.

Nếu như ta dễ dàng nhận thấy là vào thời kỳ dân chủ thì lại cần phải làm cho các quan điểm duy linh ngự trị, thì lại chẳng dễ dàng gì việc chỉ ra cho những người cai quản các quốc gia dân trị những việc họ cần phải làm để cho tinh thần duy linh ngự trị được ở chốn đó.

Tôi không tin vào sự thịnh vượng và cũng chẳng tin vào sự trường tồn của các triết thuyết chính thống, còn đối với các tôn giáo chính thống thì tôi vẫn nghĩ rằng, nếu như đôi khi chúng có thể nhất thời phục vụ được quyền lực chính trị, thì sớm hay muộn tính chính thống đó cũng lại trở thành cái họa cho Nhà thờ.

Tôi cũng chẳng thuộc về hạng người cho rằng muốn cho tôn giáo có được thêm uy tín trong con mắt nhân dân, và muốn vinh danh thuyết duy linh được tôn giáo rao giảng, thì tốt hơn cả là gián tiếp giao cho các mục sư một ảnh hưởng chính trị vốn vẫn bị luật pháp từ chối.

Tôi cảm nhận được rất rõ những nguy cơ hầu như không sao tránh khỏi đối với các niềm tin một khi những người diễn giải chúng lại xen những việc công vào, và tôi thật sự tin rằng cần phải bằng mọi giá duy trì đạo Ki Tô trong lòng các nền dân trị mới ra đời, và tôi những mong được quyền đem trói chặt các vị thầy tu vào thánh đường hơn là để các vị đó bỏ chạy ra ngoài.

Vậy ta còn phương tiện gì khác nữa để nhà cầm quyền dắt dẫn được con người tới những quan điểm duy linh hoặc để giữ chân con người lại trong cái tôn giáo gợi được cho họ những quan điểm duy linh?

Những điều tôi sắp nói ra đây sẽ làm hại tôi trước con mắt các nhà chính trị. Tôi tin rằng phương tiện duy nhất hữu hiệu mà các chính quyền có thể đem dùng để vinh danh tính bất tử của linh hồn, ấy là ngày lại ngày họ phải hành động như thể chính họ thực lòng tin vào điều đó. Và tôi nghĩ rằng chỉ khi nào trong những công việc lớn (của đất nước và con người – ND) mà ta tuân theo một cách nghiêm ngặt đạo đức tôn giáo, thì khi đó nhà cầm quyền mới có thể tự vỗ ngực là đã dạy cho các công dân biết thế nào là tính bất tử của linh hồn, và rồi khiến người dân yêu và kính trọng nó trong từng công việc nhỏ nhất.

CHƯƠNG XVI

VÌ SAO QUÁ THIẾT THA VỚI HẠNH PHÚC LẠI CÓ THỂ LÀM HẠI CHO NÓ

Không như người ta vẫn thường nghĩ, có quá nhiều liên hệ giữa sự hoàn thiện tâm linh và sự cải thiện những của cải cho thân xác; con người có thể để cho hai điều đó tách rời nhau và lần lượt xem xét từng vấn đề một; nhưng con người lại không tài nào hoàn toàn tách rời hai phạm trù ấy và nhầm mắt hẳn trước cái này hay cái nọ.

Con vật cũng có những giác quan như chúng ta và cũng gần như có thêm muốn như của chúng ta; không có đam mê vật chất nào của chúng ta mà lại không giống với của chúng, và căn nguyên nguồn cội ở một con chó thì cũng như ở trong chúng ta mà thôi.

Vậy từ đâu có chuyện con vật lại không biết cách thỏa mãn những nhu cầu cơ bản và những nhu cầu loại thô lậu nhất của chúng, trong khi chúng ta có thể đa dạng hóa đến vô cùng tận các hưởng thụ và không ngừng gia tăng các hưởng thụ đó?

Điều khiến chúng ta cao hơn con vật về phương diện này, ấy là vì chúng ta đem sử dụng tâm linh của mình để đi tìm tòi cho được những của cải vật chất ở bất cứ đâu mà chỉ riêng bản năng cũng dắt dẫn chúng ta đi tới được. Ở con người, kẻ thiên thần dạy dỗ cho kẻ vũ phu nghệ thuật tự thỏa mãn mình. Đó là vì con người có khả năng tự nâng cao hơn những tài sản cần cho thân xác và thậm chí coi khinh đến cả sự sống, là cái điều những con vật thậm chí chẳng hề nghĩ đến, và con người biết cách nhân lên nhiều lần những của cải đó đến một mức độ bản thân nó cũng không hình dung hết.

Mọi thứ gì nâng cao được, làm vĩ đại thêm, trải rộng được tâm linh con người, đều khiến cho tâm linh người càng có thêm khả năng thành công ngay cả trong những công trình chẳng có gì thuộc về tâm linh hết.

Ngược lại, mọi thứ gì làm cho con người suy yếu, hoặc hạ thấp nó, hoặc khiến nó yếu hèn đi trong mọi việc, cả những việc lớn lao cho chí những việc nhỏ nhặt, đều đe dọa biến con người trở nên như là bất lực, ai cũng thế không phân biệt ai hết. Vì vậy mà tâm linh con người cần phải mạnh mẽ, cho dù chỉ mạnh để có thể đôi khi dùng sức mạnh tâm linh và tâm vóc tâm linh mà phục vụ thân xác.

Nếu như con người không khi nào bằng lòng với những của cải vật chất mình đã có, thì cũng nên tin rằng kẻ đó cũng dần dần mất đi cái khả năng làm ra các của cải đó, và cuối cùng thì kẻ đó có hưởng thụ của cải cũng chỉ “thực bất tri kỳ vị”, không sao có nổi tiến bộ, họ trở thành những kẻ thô lậu vậy.

CHƯƠNG XVII

VÌ SAO TRONG NHỮNG THỜI KỲ BÌNH QUYỀN VÀ HOÀI NGHI, CẦN PHẢI ĐẨY XA RA PHÍA TRƯỚC CÁC MỤC TIÊU HÀNH ĐỘNG CỦA CON NGƯỜI

Trong những thời kỳ con người còn niềm tin, người ta đặt mục tiêu cuối cùng của đời người sau sự sống của con người.

Một cách tự nhiên, và gần như không có ý thức rõ rệt, con người trải nhiều năm tháng vào những thời kỳ như thế đâm ra quen dần với việc nhìn vào cái mục tiêu bất động mà họ không ngừng tiến bước hướng tới, và thông qua những tiến bộ khó nhận ra, họ học được cách nén đi cả ngàn ước vọng thoáng qua, đành thỏa mãn một cách tốt đẹp cái ước vọng to tát và thường trực vẫn làm họ đau khổ. Khi cũng những con người đó muốn chăm lo những công việc thế gian, họ lặp lại các thói quen đó. Họ tự nguyện xác định cho các hành động của mình ở nơi mặt đất này một mục đích chung và chắc chắn, để cho mọi nỗ lực của họ cùng hướng tới cái đích ấy. Không thấy họ hàng ngày lại lao vào những dự định mới; nhưng họ đã có sẵn những ý đồ được đeo đuổi không biết mệt.

Điều này lý giải vì sao những dân tộc có tín ngưỡng lại thường thành tựu được những công cuộc bền lâu. Hình như khi họ biết lo đến cái thế giới khác kia, thì họ cũng bắt gặp cái bí ẩn lớn lao giúp họ thành công trong thế giới này.

Các tôn giáo tạo ra thói quen chung của con người là hành xử như thể có một tương lai ở phía trước. Trong việc này, tôn giáo không kém hữu ích cho cái hạnh phúc trong cuộc đời này cũng như cho cái toàn phúc ở cái “cuộc đời” mai sau. Đó là một trong những khía cạnh chính trị to lớn của tôn giáo.

Nhưng trong chừng mực mà ánh sáng của niềm tin bị lụi dần đi, tầm nhìn của con người thu hẹp lại, và mỗi ngày con người lại tự nhủ rằng mục đích các hành động của ta hình như còn gần hơn nữa.

Khi họ không còn chăm lo đến những gì sẽ phải xảy ra sau cuộc sống này, ta thấy họ lại rơi vào cảnh dừng dừng hoàn toàn và tàn bạo đối với tương lai, cái dừng dừng quá trùng hợp với một số bản năng của loài người. Liền ngay khi họ đánh mất việc định ra những niềm hy vọng chủ yếu và lâu dài, họ tự nhiên lao vào thực hiện không chút chậm trễ những ước vọng nhỏ nhặt nhất, và hình như đúng vào lúc họ tuyệt vọng không buồn nghĩ tới một cuộc sống vĩnh hằng nữa, thì họ cũng sẵn sàng hành động tựa hồ như họ chỉ có một ngày thôi để mà sống.

Vào những thời kỳ không có đức tin, bao giờ cũng phải phòng ngừa việc con người không ngừng lao vào những ước vọng ngẫu nhiên thường ngày, và bằng cách hoàn toàn chối bỏ những thành tựu là kết quả của những nỗ lực bền lâu kiên trì, họ chẳng còn tạo ra nổi cái gì to tát, thanh bình và bền vững.

Nếu với một dân tộc trong tình trạng như thế mà trạng thái xã hội của họ trở thành dân chủ, thì cái nguy cơ tồi tệ ra lại càng lớn hơn.

Khi mỗi con người không ngừng tìm cách đổi vị trí, khi cả một cơ hội cạnh tranh mệnh mông mờ ra cho tất cả mọi người, khi tài sản mọi mặt được tích tụ rồi được phát tán nhanh chóng ngay ở giữa đám ồn ào của nền dân chủ, khi đó, ý tưởng có một gia sản được tạo ra nhanh chóng và dễ dàng, ý tưởng về những tài sản lớn dễ dàng tiêu tốn rồi cũng dễ dàng mất đi, hình ảnh của cái ngẫu nhiên dưới vô vàn hình dạng, tất cả đều hiện ra trong tâm trí con người. Sự bấp bênh của trạng thái xã hội lại đổ thêm dầu vào đám lửa ước vọng. Giữa những thăng trầm liên tục của số phận, cái hiện tại bỗng to lớn lên; nó che khuất mất tương lai đang bị xóa và con người chỉ muốn nghĩ đến cái tương lai gần gần như sáng ngày hôm sau thôi.

Tại cái đất nước mà do một sự trùng hợp bất hạnh nên tính vô tôn giáo lại bắt gặp nền dân chủ, thì các nhà triết học và các chính quyền phải không ngừng tìm cách cho lùi xa dần mãi cái mục tiêu để các hành động của con người nhằm vào; đó là đại phận sự của các vị ấy.

Phải làm cách gì để, ẩn kín trong tinh thần thời đại và đất nước mình, nhà đạo đức học biết được cách thức tự vệ chống lại (sự tấn công của tính vô tôn giáo kết hợp với tính dân chủ – ND). Mỗi ngày, nhà đạo đức học cần phải nỗ lực chỉ ra cho người đương thời của ông ta vì sao, ngay giữa sự vận động liên tục ba bề bốn bên xung quanh, mà lại vẫn dễ dàng cùng nghĩ ra và cùng thực hiện những công trình dài hơi, dễ hơn nhiều so với người ta vẫn hình dung. Nhà đạo đức học hãy làm cho mọi người nhìn thấy điều này: cho dù nhân loại đã thay đổi diện mạo, song những phương pháp con người đem dùng để đem lại thịnh vượng cho thế gian này bao giờ cũng như vậy thôi, và với các quốc gia dân trị, cũng như ở mọi nơi khác, chỉ bằng cách cưỡng lại hàng ngàn đam mê còn con thường ngày con người mới có thể đạt tới chỗ thỏa mãn được cái đam mê phổ thông về hạnh phúc vẫn đang hành hạ con người.

Nhiệm vụ của những người nắm chính quyền cũng được vạch ra rõ ràng không kém thế.

Thời đại nào cũng thế, những ai điều hành các quốc gia cần phải biết hành xử với con mắt nhìn về tương lai. Nhưng trong những thời kỳ dân chủ và vô tín ngưỡng, điều đó lại càng cần thiết hơn hẳn mọi thời kỳ khác. Hành động như vậy, các thủ lĩnh của những nước dân chủ không chỉ làm cho công vụ được phấn chấn phát đạt lên, mà bằng tấm gương của mình, các vị đó còn dạy cho những cá nhân khác cái cách thức điều hành công việc riêng tư.

Nhất hạng là các vị đó phải bằng mọi cách có thể nỗ lực chặn đứng cái tính ngẫu nhiên trong thế giới chính trị.

Trong một xứ sở quý tộc trị, một hàng thần được thăng tiến nhanh và không xứng đáng chỉ tạo ra một ấn tượng thoáng qua, bởi vì toàn bộ các thiết chế và tín điều thế nào cũng bắt con người phải đi chậm chậm theo những lối đi mà họ không thể thoát được ra.

Nhưng trong con mắt những con người ở một quốc gia dân trị thì không có gì chết người hơn những tấm gương như thế. Chúng hoàn thành việc ném trái tim một dân tộc xuống một bờ dốc để rồi tất cả bị cuốn trôi theo xuống vực. Chính là vào những thời kỳ của hoài nghi và bình đẳng mà con người cần phải cẩn thận tránh xa việc ngẫu nhiên nhận được hoặc không nhận được ân huệ của nhân dân, hoặc ân huệ của một quân vương, tránh sao để những ân sủng đó không thay thế cho khoa học hoặc dịch vụ. Cần khuyến khích sao cho mỗi bước tiến là kết quả của một nỗ lực, sao cho không có những cái vĩ đại quá dễ dàng, sao cho tham vọng phải mở mắt nhằm thật kỹ vào mục tiêu trước khi đạt đến mục tiêu.

Các chính quyền cần phải làm cách gì mang lại được cho con người cái thích thú nhìn về tương lai như thế, cái tương lai chỉ còn do tôn giáo và trạng thái xã hội gợi cho, và dù không nói ra, song hàng ngày các chính quyền phải huấn luyện trong thực hành cho mọi công dân rằng tài sản, danh tiếng, quyền lực đều trả giá từ lao động mà có; rằng những thành công lớn đều nằm ở cuối đoạn đường dài xây bằng những ước vọng, và con người sẽ chỉ có những gì bền vững trong tay nhờ nhọc nhằn khổ công thu hoạch.

Khi con người đã có thói quen tiên liệu từ rất xa cái gì sẽ phải tới với họ ở chốn trần thế này, và nuôi hy vọng cho mình cũng ở chốn này, họ sẽ cảm thấy không thoải mái khi phải dùng tâm trí của mình tại những mốc giới hạn chính xác trong cuộc đời, và họ sẽ đủ khả năng vượt qua các giới hạn để vươn tầm mắt đi xa hơn.

Tôi hoàn toàn không hồ nghi gì rằng, chỉ khi nào ta làm cho các công dân quen với việc suy tư về tương lai ngay trên cõi trần này,

khi đó ta mới đưa họ tiến gần từng bước – mà chính họ không hề cảm thấy – tới những niềm tin tôn giáo.

Như vậy, cái phương tiện cho phép con người, trong chừng mức nào đó, có thể không cần đến tôn giáo, cuối cùng lại có thể là phương tiện duy nhất chúng ta còn lại trong tay để dắt dẫn giống người đi theo một con đường vòng tới niềm tin tôn giáo.

CHƯƠNG XVIII

VÌ SAO NGƯỜI MỸ VÔ CÙNG COI TRỌNG MỌI NGHỀ NGHIỆP LƯƠNG THIỆN

Tại các quốc gia dân trị, nơi chẳng có gia sản cha truyền con nối, mọi người lao động để sống, hoặc mỗi con người đều đã lao động, hoặc đều sinh ra từ những con người đã từng sống bằng lao động. Vậy nên tư tưởng coi lao động như điều kiện tất yếu, tự nhiên và lương thiện của nhân loại được đến với tâm linh con người từ tứ phía.

Không những lao động không hề là điều xấu xa ở các quốc gia này, mà đó còn là vinh dự, định kiến không chống lại lao động, mà ủng hộ lao động. Ở Hoa Kỳ, một người nhà giàu coi như mình mắc nợ công luận, ông ta phải dùng thì giờ nhàn rỗi của mình để tiến hành một số công việc sản xuất, thương mại hoặc công ích. Ông nhà giàu đó tự coi như bị ô danh nếu cả đời chỉ biết sống là sống. Chính vì muốn tránh cái nghĩa vụ lao động ấy mà có biết bao người nhà giàu Mỹ bỏ sang châu Âu: ở bên này, họ tìm lại những mảnh vụn của những xã hội quý tộc trị giữa những kẻ vẫn còn thấy sự nhàn rỗi là vẻ vang.

Quyền bình đẳng không chỉ phục hồi danh dự cho tinh thần lao động, nó nâng cao thêm cái tư tưởng lao động sinh lợi.

Trong các nền quý tộc trị, người ta không chỉ coi khinh riêng lao động, người ta coi khinh cái lao động sinh lợi. Lao động là vinh quang khi đó là lao động vì tham vọng hoặc lao động chỉ vì đức hạnh. Song cũng dưới chế độ quý tộc trị, luôn luôn xảy ra việc không phải kẻ nào lao động vì danh dự thì cũng là người vô cảm

trước cái bà lợi lộc. Có điều là danh dự và lợi lộc chỉ nằm cùng nhau tận sâu thẳm tâm hồn anh ta. Anh ta thận trọng che giấu mọi ánh mắt thiên hạ cái vị trí chúng đang hội lại cùng nhau. Anh ta còn tự nguyện che giấu điều đó với cả chính mình. Tại các nước quý tộc tri, không có anh viên chức công nào lại không cho rằng mình phục vụ Nhà nước không phải vì lợi ích riêng. Tiền lương là một chi tiết đôi khi anh ta có nghĩ ngợi tới một chút, và cũng là thứ anh ta giả đò chẳng hề nghĩ tới.

Như vậy là, tư tưởng kiếm tiền được tách biệt khỏi tinh thần lao động. Trên thực tế, hai điều đó nhập lại với nhau mà không xong, quá khư làm tách đôi chúng ra.

Trong các xã hội dân chủ thì ngược lại, hai tư tưởng đó bao giờ cũng hội lại cùng nhau và hiện rõ trước mắt mọi người. Do chỗ cái ước vọng hạnh phúc là phổ biến, do chỗ gia sản mọi người không lớn và không ổn định, nên mỗi con người đều có nhu cầu gia tăng nguồn thu nhập hoặc chuẩn bị nguồn lực mới cho con cái, nên mọi người đều nhìn khá rõ rằng kiếm tiền là động lực thúc đẩy họ lao động, nếu không phải là động lực của tất cả thì cũng là trong từng phần công việc. Ngay cả những ai lao động chủ yếu vì vinh quang thì cũng buộc lòng phải nghĩ rằng họ lao động không hoàn toàn chỉ vì tìm kiếm vinh quang, và bất kể thế nào thì rồi họ cũng nhận ra rằng ở trong họ cái ước vọng sống được hòa trộn với cái ước vọng làm cho đời mình được nổi trội.

Một mặt, khi mà lao động đối với mọi công dân như thế là một nhu cầu sáng danh của thân phận người, và một mặt khác, khi lao động luôn luôn được tiến hành lộ liễu hoặc nửa kín nửa hở, toàn bộ hoặc từng phần, theo tiếng gọi của đồng lương, cái không gian mệnh mông ngăn cách các nghề như trong các xã hội quý tộc tri bỗng biến mất. Nếu mọi nghề (trong các xã hội dân chủ – ND) vẫn chưa hoàn toàn tương tự như nhau, thì ít ra chúng cũng có được một nét chung.

Không có một nghề nào mà người ta lại không làm vì đồng tiền. Đồng lương, là cái chung cho tất cả các nghề, mang lại cho tất cả các nghề một phong vị ấm áp.

Điều này có thể lý giải những quan niệm của người Mỹ liên quan đến các nghề nghiệp khác nhau.

Những người Mỹ phải làm nghề “hầu hạ” người khác không coi chuyện lao động như thế là xấu; vì xung quanh họ tất cả mọi người ai ai cũng lao động. Họ không cảm thấy mình bị hạ thấp chi vì đã nghĩ đến đồng lương; ông tổng thống Hoa Kỳ thì cũng làm việc để được nhận lương. Lương trả cho tổng thống để ông làm công việc chỉ huy, cũng như trả cho những người khác để phục vụ.

Ở Hoa Kỳ, các nghề đều ít nhiều nặng nhọc, ít nhiều có lợi, nhưng chúng không khi nào là sang hoặc là hèn cả. Mọi nghề lương thiện đều đáng kính trọng.

CHƯƠNG XIX

CÁI GÌ KHIẾN CHO HẦU HẾT NGƯỜI MỸ NGÀ VỀ CÁC NGHỀ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Tôi không biết, liệu trong tất cả những tài khéo hữu ích cho con người ở các quốc gia dân trị, thì có phải ngành nông nghiệp là ngành phát triển kém hơn cả hay không. Lắm khi có người còn cho rằng nông nghiệp ở đó có vẻ như dậm chân tại chỗ vì tất cả các ngành khác đều như là đang chạy.

Ngược lại, hầu hết những thị hiếu và thói quen này sinh từ quyền bình đẳng lại tự nhiên dẫn con người đến thương mại và công nghiệp.

Tôi hình dung một con người năng động, thông minh, tự do, thoải mái, đầy ước vọng. Anh ta quá nghèo để có thể sống trong nhàn rỗi; anh ta vừa đủ giàu để cảm thấy mình đỡ phải trực tiếp e sợ sự thiếu thốn, và anh ta nghĩ cách cải thiện thân phận mình. Con người ấy đã biết đến cái thú hưởng thụ vật chất; hàng ngàn kẻ khác cũng lao vào thị hiếu đó ngay trước mắt anh; bản thân anh ta cũng bắt đầu lao vào đó, và anh nóng lòng tìm cách gia tăng các phương tiện để được thỏa mãn nhiều hơn nữa. Trong khi đó, đời cứ trôi, thời gian gấp gáp. Anh ta sẽ làm gì đây?

Canh tác đất đai hứa hẹn trả công cho các nỗ lực của anh ta những kết quả hầu như chắc chắn, nhưng chậm. Theo nghiệp đó con người chỉ có thể khó nhọc giàu lên dần dần. Nông nghiệp chỉ thích hợp với những người giàu đã có của cải dư thừa, hoặc hợp với người nghèo chỉ đòi hỏi sống là đủ. Thế là đã xong cho anh ta một chọn lựa: anh bán ruộng đi, anh bỏ nhà và lao đi làm một vài nghề ngỗng đây bấp bênh nào đó, nhưng lại làm ra tiền.

Ấy vậy mà các xã hội dân chủ cứ gọi là đẩy rẩy những con người kiểu đó; và chừng nào quyền bình đẳng các điều kiện càng lớn, thì đám đông những con người đó càng gia tăng.

Vậy là nền dân trị không chỉ làm gia tăng số lượng người lao động; nó còn dẫn con người đến một công việc này chứ không dẫn đến công việc kia; và trong khi nền dân trị khiến cho con người chán ghét nông nghiệp, thì nó dắt dẫn con người đến với thương mại và công nghiệp¹.

Ngay trong những công dân giàu có nhất cũng thấy thể hiện tinh thần này.

Trong các quốc gia dân trị, một con người bất kể giàu sang tới đâu chẳng nữa, thì hầu như bao giờ cũng bất mãn với sản nghiệp của mình, bởi vì anh ta thấy mình không giàu bằng cha mình, và anh ta e ngại con cái anh càng kém giàu hơn nữa so với anh. Phần lớn những người giàu ở các quốc gia dân trị đều không ngừng mơ tưởng những phương tiện để có thêm của cải, và thông thường thì họ hướng vào thương mại và công nghiệp để tìm những phương tiện được coi như nhanh nhất và mạnh nhất cho chuyện đó. Về điểm

¹ Người ta nhận xét nhiều lần rằng những nhà sản xuất công nghiệp và những thương nhân thích hưởng thụ vật chất vô chừng mực, rồi căn cứ vào đó người ta kết án ngành công thương; trong chuyện này có lẽ người ta đã nhầm lẫn với quá. Không phải thương mại và công nghiệp gọi cho con người thú hưởng thụ vật chất, mà chính sự thích thú đó dắt dẫn con người tới sự nghiệp công nghiệp và thương mại, ở khu vực đó họ hy vọng được thỏa mãn hoàn toàn và nhanh hơn.

Nếu thương mại và công nghiệp làm gia tăng ước vọng được sung túc, điều đó có nguyên nhân là đam mê mà càng được chăm sóc thì càng được củng cố, và càng cố thỏa mãn thì nó lại càng mạnh lên. Mọi thứ gì làm ngự trị trong trái tim con người lòng yêu của cải nơi thế gian này đều làm phát triển công nghiệp và thương mại. Quyền bình đẳng là một trong những nguyên nhân đó. Nó tạo thuận lợi cho thương mại không phải theo lối trực tiếp mang lại cho con người sự thích thú đích thực, mà gián tiếp qua việc củng cố và làm phổ biến trong tâm hồn họ lòng thiết tha với sự sung túc.

này, họ có chung những bản năng với người nghèo mặc dù không thiếu thốn, hoặc đúng hơn là họ bị thúc đẩy bởi những nhu cầu khẩn thiết nhất: nhu cầu không bao giờ được sa sút.

Trong các quốc gia quý tộc trị, người giàu cũng đồng thời là người cầm quyền. Sự chú ý không ngừng của họ đến những công vụ lớn khiến họ không để mất được tới những cái nhỏ nhặt mà công việc thương mại và công nghiệp đòi hỏi. Nếu ngẫu nhiên có một ai trong bọn họ tình nguyện quay sang thương mại, thì ý chí của cả tầng lớp sẽ ngăn chặn anh ta lại. Bởi vì con người đã biết bao lần đứng lên chống lại số đông mà không xong, con người không khi nào hoàn toàn thoát khỏi cái ách số đông, và ngay trong lòng tầng lớp quý tộc vốn chống đối kiên cường không chịu thừa nhận quyền của đa số trong toàn dân tộc, ngay ở đó vẫn có một đa số đặc biệt nắm mọi quyền hành. (Xem A)

Trong các quốc gia dân trị, nơi đồng tiền không đưa kẻ có tiền lên nắm quyền, mà lắm khi lại đẩy kẻ đó ra khỏi chính quyền, người giàu chẳng còn biết dùng thời giờ nhàn rỗi của mình vào việc gì hết. Nỗi âu lo và các ước vọng to tát, các nguồn lực rộng lớn của họ, cái thị hiếu với những gì khác lạ, tư chất của những kẻ tìm mọi cách đứng được cao lên bên trên quần chúng, những động lực ấy thúc ép họ hành động. Chỉ còn một con đường mở ra cho họ, đó là thương mại. Trong các quốc gia dân trị, chẳng có gì to tát hơn và huy hoàng hơn nghề thương mại; đó là nơi hấp dẫn con mắt công chúng nhìn vào và lấp đầy tường tượng cho đám đông quần chúng; mọi đam mê đây nằng nổ đều hướng tới công cuộc thương mại. Không gì có thể ngăn cản người giàu lao vào thương mại, các định kiến của họ cũng như định kiến của bất kỳ ai khác đều bị bỏ qua hết. Người giàu một quốc gia dân trị không bao giờ tạo thành một tổ chức có tập tục riêng và đường lối riêng; những tư tưởng đặc biệt trong tầng lớp đó chẳng khiến họ phải dừng bước tiến, còn các tư tưởng chung của cả

dân tộc thì lại thúc giục họ tiến lên. Và chẳng, những sản nghiệp lớn ta vẫn thấy trong một quốc gia dân trị vốn đều có gốc gác từ thương nghiệp, nên có trải qua rất nhiều thế hệ kế tiếp nhau nữa, cũng không chắc gì những chủ sở hữu các sản nghiệp đó có thể đánh mất thói quen buôn bán đổi chác.

Bị nền chính trị dân chủ của đất nước thu hẹp họ lại trong một không gian chật hẹp, người giàu khắp nơi đều lao vào công cuộc thương mại; trong công cuộc này, họ có thể mở rộng và sử dụng những ưu thế tự nhiên của mình; và nếu như những con người đó vốn là quý tộc nòi, thì ta còn cần phải biểu dương sự táo bạo của họ và cái tâm kỹ năng công nghiệp được họ đem sử dụng vào thương nghiệp nữa.

Ta có thể đem nhận xét đó áp dụng vào cho mọi con người dù giàu dù nghèo sống trong các thể chế dân chủ.

Những con người sống trong lòng sự bất ổn định của thể chế dân chủ thì lúc nào cũng nhìn thấy sự rủi ro mang tính ngẫu nhiên, nên cuối cùng họ đều ưa thích mọi công cuộc nào có yếu tố ngẫu nhiên.

Thế là tất cả họ đều hướng vào thương mại, không chỉ vì ở khu vực đó hứa hẹn kiếm ra tiền, mà vì tình yêu những cảm xúc mạnh do công cuộc đó mang lại.

Hoa Kỳ chỉ mới thoát thân ra chùng nửa thế kỷ nay khỏi bàn tay nước Anh duy trì họ trong cảnh lệ thuộc của chế độ thuộc địa; số lượng những người có sản nghiệp lớn còn khá bé nhỏ, và những tư bản lớn đang còn hiếm hoi. Thế nhưng chẳng có quốc gia nào lại tiến nhanh tiến mạnh hơn là nước Mỹ về thương mại và sản xuất công nghiệp. Ngày nay, đó là dân tộc hàng hải đứng hàng thứ hai trên thế giới; và mặc dù các nhà máy sản xuất hàng thủ công nghiệp của họ vẫn đang còn phải đấu tranh chống lại những trở ngại tự nhiên tương đương như không thể khắc phục nổi, song vẫn không ngăn cản người Mỹ mỗi ngày lại mỗi tiến bước mạnh lên phía trước.

Ở Hoa Kỳ, các cơ sở công nghiệp lớn nhất đều hoạt động dễ dàng, vì toàn thể nhân dân đều tham gia vào sản xuất công nghiệp, và người công dân nghèo nhất cũng như người công dân giàu nhất đều cùng hợp sức lại trong công cuộc này. Nên ngày nào ta cũng thấy ngạc nhiên vì những công trình mới có quy mô to tát được tiến hành dễ dàng bởi một dân tộc có thể nói là đã không còn những công dân giàu có nữa. Người Mỹ mới chỉ hôm qua đây thôi đặt chân lên chốn này nơi họ đang cư ngụ, thế mà họ đã làm đảo lộn toàn bộ trật tự của thiên nhiên để làm lợi cho mình. Họ đã nối sông Hudson vào với sông Mississippi và làm giao thương giữa Đại Tây Dương với vịnh Mexico qua một vùng lục địa rộng hàng trăm dặm ngăn cách hai biển lớn đó. Những con đường sắt dài nhất cho tới nay được xây dựng trên thế giới này là ở nước Mỹ.

Nhưng điều gây ấn tượng mạnh với tôi hơn cả ở đất nước Hoa Kỳ, ấy không phải là một vài cơ sở sản xuất công nghiệp to tát lạ thường, mà đó là sự tồn tại của vô số những cơ sở sản xuất công nghiệp loại nhỏ.

Hầu hết người làm nông nghiệp ở Hoa Kỳ đều gắn thương mại với nông nghiệp; phần lớn đều thương mại hóa nông nghiệp.

Hiếm khi thấy một anh nhà nông nước Mỹ ở lý một chỗ trên mảnh đất anh ta đã chiếm. Đặc biệt tại các địa phương mới mở ở miền Tây, người ta khai hoang xong là để đem bán ngay chứ không để thu hoạch mùa màng từ những thửa ruộng đó. Người ta xây dựng một nông trang với sự tiên liệu trong đầu rằng, tình trạng đất nước sớm muộn cũng đổi thay vì nguyên nhân gia tăng dân số, và thế là sẽ có thể bán nông trang đó với giá cao.

Năm nào cũng như năm nào, dân miền Bắc như những đàn ong bay xuống miền Nam và đến lập nghiệp ở những vùng trồng bông và mía. Những con người ấy canh tác đất đai nhằm mục đích trong vài ba năm đủ làm giàu cho họ, và họ đã hình dung trước cái lúc họ sẽ

lại trở về cố hương hưởng thụ sự thoải mái đã kiếm được theo cung cách đó. Như vậy là người Mỹ đã đem tinh thần buôn bán đổi chác vào nền nông nghiệp, và các đam mê sản xuất công nghiệp của họ cũng lộ rõ ở đó như ở những chỗ khác nữa.

Người Mỹ có những bước tiến khổng lồ về công nghiệp vì tất cả mọi người dân ai ai cũng chăm lo sản xuất công nghiệp; và cũng chính vì thế mà họ cũng phải chịu những cuộc khủng hoảng trong công nghiệp rất bất ngờ và rất khủng khiếp.

Do chỗ tất cả mọi người đều làm thương mại, nên nền thương nghiệp ở Mỹ chịu những ảnh hưởng nhiều vô kể và phức tạp vô cùng, khó mà có thể dự báo dự phòng những điều rắc rối nó gây ra. Do chỗ mỗi con người Mỹ dường như ít nhiều đều làm công việc sản xuất công nghiệp, nên chỉ với cú sốc nhỏ nhỏ trong kinh doanh, thế là mọi sản nghiệp tư nhân đều cùng lúc chao đảo, và Nhà nước cũng ngã nghiêng theo.

Tôi tin rằng sự lặp đi lặp lại các cuộc khủng hoảng công nghiệp là một căn bệnh có nguyên nhân nội sinh tại các quốc gia theo chế độ dân chủ ngày nay. Ta có thể khiến cho căn bệnh đó bớt nguy hiểm đi, nhưng không chữa trị được nó hoàn toàn, vì nguyên nhân không mang tính chất nhất thời ngẫu nhiên, mà nguyên nhân là ở chính tính cách của các dân tộc đó.

CHÚ THÍCH

(A)

Vấn có những nhà quý tộc hăng hái làm thương nghiệp và sản xuất công nghiệp có kết quả. Lịch sử thế giới có vô vàn tấm gương rạng rỡ đó. Nhưng nhìn chung ta phải nói rằng giới quý tộc chẳng hề ưu ái việc phát triển công nghiệp và thương nghiệp. Chỉ có giới quý tộc mua bằng tiền (khác với giới quý tộc huyết thống – ND) là ngoại lệ thôi.

Trong giới quý tộc, không có tiền thì chẳng có ước vọng nào được thỏa mãn hết. Vì vậy có thể nói là tình yêu tài sản là con đường thênh thang của các đam mê của con người. Mọi tình cảm khác đều từ đó mà ra hoặc là cắt ngang tình yêu tài sản.

Sự thích thú tiền bạc và sự khát khao được trọng vọng và có quyền lực như vậy là được hòa vào với nhau nhuần nhuyễn trong tinh thần con người, đến nỗi thật khó mà tách bạch ra việc con người do có tham vọng nên thành ra tham lam, hay vì con người tham lam mà nó thành ra những kẻ có tham vọng. Đó là chuyện xảy ra tại nước Anh, nơi con người muốn giàu để được sang, và nơi họ muốn sang để phô trương cái giàu. Khi đó tinh thần con người bị nắm chặt và bị lôi cuốn tới thương nghiệp và công nghiệp, là những con đường ngắn nhất dẫn tới giàu sang.

Và chẳng, tôi nghĩ rằng điều này cũng chỉ mang tính chất ngoại lệ và quá độ. Khi giàu có trở thành dấu hiệu duy nhất của tầng lớp quý tộc, thì người giàu khó mà duy trì được quyền lực cho riêng họ và đẩy được mọi tầng lớp khác ra khỏi quyền lực.

Tầng lớp quý tộc nói và nền dân trị thuần túy nằm ở hai cực của trạng thái xã hội và chính trị của các dân tộc; ở khúc giữa là tầng lớp quý tộc mua bằng tiền: giai tầng này gần gũi với quý tộc nói ở chỗ chỉ có một số ít người trong bọn họ là có được những đặc quyền lớn; còn lại những đặc quyền khác mà giai tầng này vẫn liên tiếp vớ lấy được là từ tay nền dân chủ; đôi khi giai tầng này như thể một sự quá độ tự nhiên giữa hai sự vật đó, và ta khó mà nói chắc được liệu nó có là giai tầng cuối cùng của hệ thống thiết chế quý tộc trị, hay đó chính là một khởi đầu mới của nền dân chủ.

CHƯƠNG XX

VÌ SAO CÔNG CUỘC SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP LẠI CÓ THỂ TẠO RA TẦNG LỚP QUÝ TỘC

Tôi đã chỉ ra vì sao nền dân trị lại tạo thuận lợi cho sự phát triển công nghiệp và gia tăng vô hạn độ các công nghệ gia; bây giờ chúng ta sẽ xem xét vấn đề bằng con đường vòng nào đến đến nó nền công nghiệp lại có thể đưa con người trở về nền quý tộc trị.

Chúng ta đã nhận thấy rằng, khi một công nhân ngày nào cũng chỉ làm một chi tiết thôi, thì chúng ta sẽ dễ dàng hơn, nhanh chóng hơn và tiết kiệm hơn rất nhiều trong việc sản xuất chung một sản phẩm trọn vẹn.

Chúng ta đồng thời cũng nhận thấy rằng một nền công nghiệp mà càng có quy mô lớn, có vốn liếng to, có quý tín dụng nhiều, thì giá thành sản phẩm của nó sẽ càng rẻ.

Những chân lý đó đã được nhận ra từ lâu, nhưng chỉ đến ngày nay người ta mới chứng minh được chúng. Và người ta đã có thể áp dụng chúng vào nhiều nền công nghiệp rất quan trọng, và tiếp liền sau đó, các nền công nghiệp ít quan trọng hơn cũng áp dụng chúng ngay.

Trong giới chính trị, tôi chẳng thấy có điều gì đáng phải được nhà lập pháp quan tâm hơn là hai tiên đề mới mẻ đó của nền khoa học của việc sản xuất công nghiệp.

Khi một người thợ thủ công không ngừng lao vào và chỉ một mình anh ta lao vào việc làm ra một đồ vật đơn nhất, cuối cùng anh ta sẽ làm xong công việc với một sự khéo tay lạ lùng. Nhưng đồng thời, anh ta cũng bị mất đi cái năng lực chung của con người là biết

đem áp dụng đầu óc mình vào công việc chỉ huy lao động. Ngày lại ngày anh ta càng trở nên khéo tay hơn, nhưng anh ta lại kém tài trí hơn, và ta có thể nói rằng, ở anh ta, phẩm chất con người bị suy thoái đi cùng với việc phẩm chất người thợ được hoàn thiện lên.

Liệu ta có thể trông chờ gì ở một con người đã trải qua hai chục năm đời mình để làm ra những đầu mủ kim? Và ta có thể hy vọng áp dụng được vào việc gì cái sức mạnh trí khôn người ở anh ta, cái trí khôn người thường vẫn làm đảo lộn cuộc đời này, hay là chỉ trông đợi anh đi tìm phương pháp tốt hơn để làm ra những đầu mủ kim!

Khi một người công nhân theo cung cách đó đã tiêu phí một phần đáng kể cuộc sinh tồn của mình, tư duy của anh ta sẽ dừng lại vĩnh viễn bên cạnh cái đồ vật anh ta lao động hàng ngày; thân thể anh ta tiêm nhiễm được một số thói quen cố định mà anh ta chẳng thể nào dứt bỏ đi cho được. Nói tóm lại, người thợ đó không còn là cái con người cá nhân mình nữa, mà anh ta thuộc về cái nghề nghiệp anh đã chọn. Luật pháp và tập tục tìm cách phá vỡ mọi rào chắn xung quanh anh và mở ra cho anh vô vàn con đường khác nhau để anh lập nghiệp thì cũng vô vọng thôi; có một thứ “hồn” sản xuất công nghiệp còn mạnh mẽ hơn luật pháp và tập tục đã gắn chặt anh ta vào một nghề nghiệp, làm khi gắn chặt anh ta vào một địa điểm mà anh ta không sao bỏ đi khỏi cho được. Cái “hồn” sản xuất công nghiệp đó đã giao cho anh ta một vị trí nhất định trong xã hội mà anh ta không sao thoát ra nổi. Giữa chốn chuyển động không ngừng khắp ba bề bốn bên, cái “hồn” sản xuất công nghiệp đó vẫn khiến được anh ta thành kẻ bất động.

Một khi mà nguyên lý phân công lao động được áp dụng càng đầy đủ hơn nữa, thì người thợ càng trở nên yếu đi nữa, tầm nhìn càng thiển cận hơn và thân phận càng lệ thuộc hơn nữa. Nghề thủ công khiến cho cuộc sống tiến bộ lên, người thợ thủ công thì thoái bộ đi. Mặt khác, khi con người ngày càng khám phá và nhận thấy

một cách rõ rệt rằng cơ sở sản xuất thủ công nghiệp càng to rộng lên và tư bản đổ vào càng lớn hơn, thì sản phẩm của một nền công nghiệp càng hoàn thiện và giá thành càng rẻ hơn, khi đó xuất hiện những con người rất giàu và rất sáng láng đứng ra khai thác công cuộc sản xuất công nghiệp cho tới lúc đó vẫn còn nằm trong tay những người thợ thủ công dốt nát hoặc làm ăn không thoải mái. Hấp dẫn họ là cái tầm to tát của những nỗ lực cần thiết và sự lớn lao của các thành quả họ sẽ có trong tay.

Vậy là, khi khoa học sản xuất công nghiệp không ngừng khiến cho vị trí giai cấp thợ thuyền bị hạ thấp xuống, thì đồng thời nó cũng lại nâng cao vị trí những người chủ lên.

Trong khi người thợ ngày càng đem trí khôn của mình vào việc nghiên cứu chỉ một chi tiết sản xuất, thì người chủ ngày ngày đào mắt nhìn lên cả một cơ ngơi to tát hơn rất nhiều, và trong khi đầu óc người này mở rộng ra thì theo tỷ lệ nghịch đầu óc kẻ thợ thuyền kia cũng co hẹp lại. Dân dã người thợ thì chỉ cần đến sức lực cơ bắp bứt đi phân trí khôn là đã đủ; còn người chủ thì cần đến khoa học, và muốn thành đạt thì hầu như còn phải cần đến một tài năng trời phú cho nữa. Một người thì càng ngày càng giống như một viên quan cai trị, trong khi người kia càng ngày càng thành một kẻ mềng phu thô lậu.

Ở đây người chủ và người thợ chẳng có gì giống nhau hết, và càng ngày hai bên lại càng khác nhau nhiều hơn. Họ không giống như hai khâu ở hai cực của một sợi xích dài. Mỗi bên có một vị trí dành riêng cho mình, không sao thoát ra khỏi. Một bên nằm ở cái vị trí liên tục bị phụ thuộc, chật hẹp và tất yếu vào bên kia, và dường như những người này sinh ra là để phục tùng, cũng như bên kia, anh ta được sinh ra là để chỉ huy.

Đó là cái gì nếu không phải là một nền quý tộc trị?

Trở thành một yếu tố thành công to lớn hơn cả, đó là những điều kiện càng ngày càng được bình đẳng hóa trong toàn bộ quốc gia dân tộc, nhu cầu càng ngày càng được phổ biến và gia tăng đối với các đồ vật sản xuất lối thủ công nghiệp, và giá thành rẻ khiến cho các đồ vật đó càng ngày càng trong tầm tay những kẻ có sản nghiệp thấp.

Vậy là dần dà ngày càng thấy xuất hiện những con người giàu mạnh hơn và sáng láng hơn, họ đưa tài sản cùng những hiểu biết khoa học về sản xuất của mình vào nền sản xuất công nghiệp, và bằng cách mở ra những công xưởng lớn và bằng cách phân chia lao động hết sức ngặt nghèo, họ tìm cách thỏa mãn những ước vọng mới đang bộc lộ ra ở khắp nơi.

Vậy là, chừng nào toàn bộ dân tộc càng chuyển hướng về phía dân chủ, thì cái giai cấp đặc biệt nắm nền sản xuất công nghiệp càng trở nên quý tộc hơn. Con người trong dân tộc thì ngày càng giống nhau hơn và con người trong nền sản xuất thì càng ngày càng khác nhau hơn, và sự bất bình đẳng gia tăng trong cái tiểu xã hội theo tỷ lệ với sự giảm sút tính bất bình đẳng trong cái đại xã hội.

Vì thế mà, khi ta đi ngược về nguồn, dường như ta nhìn thấy tầng lớp quý tộc bằng một nỗ lực tự nhiên đang tìm cách thoát thân ra ngay từ trong lòng nền dân chủ.

Nhưng tầng lớp quý tộc này chẳng hề giống chút nào với những tầng lớp quý tộc có trước nó trong lịch sử.

Trước hết ta nhận thấy rằng, do chỗ chỉ tập trung vào sản xuất công nghiệp và vào một vài nghề mang tính chất công nghiệp thôi, tầng lớp này là một ngoại lệ, là một quái thai chứ không phải một thai nhi bình thường trong toàn cảnh trạng thái xã hội.

Những tiểu xã hội quý tộc được hình thành bởi những nền sản xuất công nghiệp giữa lòng nền dân trị to rộng minh mông ngày nay, cũng như những đại xã hội quý tộc trị thời trước, chứa đựng

một số ít con người rất giàu mạnh và một đại đa số con người rất khốn cùng.

Những kẻ nghèo này ít có cơ hội thoát ra khỏi thân phận họ để thành người giàu, nhưng người giàu lại không ngừng biến thành kẻ nghèo, hoặc là họ từ bỏ con đường thương mại sau khi đã kiếm chác được chút gì đó. Vậy là, những thành phần tạo thành tầng lớp những kẻ nghèo thì tương đối cố định; nhưng các thành phần tạo thành tầng lớp những người giàu thì lại không cố định. Thực ra thì cho dù vẫn có những người giàu, song vẫn không tồn tại một tầng lớp người giàu; vì những người giàu này không có tinh thần chung và chẳng có mục tiêu chung, cũng chẳng có truyền thống và trải nghiệm chung. Nghĩa là có tư chi nhưng không có cơ thể.

Không những người giàu không kết hội chắc chắn được với nhau, mà ta còn có thể nói là không có mối liên kết đích thực giữa người nghèo và người giàu.

Kẻ nghèo và người giàu không liên kết cố định với nhau, lợi ích làm họ xích lại với nhau chốc lát rồi lại tách họ ra khỏi nhau. Nói chung người thợ phụ thuộc vào giới chủ, chứ không phụ thuộc vào một người chủ. Hai kiểu người đó nhìn thấy mặt nhau ở công xưởng nhưng không quen biết nhau ở nơi chốn khác, và trong khi đôi bên chạm nhau ở một điểm thì lại rất xa cách nhau ở rất nhiều điểm khác. Ông chủ nhà máy thủ công nghiệp chỉ đòi hỏi ở người thợ cái lao động của họ, và người thợ chỉ đợi ở ông chủ có cái tiền công thôi. Một bên này không tham gia vào việc che chắn, và bên kia cũng chẳng tự vệ, song họ lại gắn kết với nhau thường xuyên, nhưng không gắn bó vì có chung thói quen cũng như nghĩa vụ.

Tầng lớp quý tộc hình thành vì thương mại hầu như không bao giờ nằm cố định ở trong lòng đám dân sản xuất công nghiệp được nó điều hành; mục tiêu của nó không phải là cai quản những con người này, mà chỉ sử dụng những con người đó.

Một tầng lớp quý tộc hình thành theo cách đó khó mà có cái uy lớn đối với những kẻ được họ thuê mướn; và nếu có lúc nào đó họ có thể nắm được những người kia, thì cũng chỉ là nhất thời, chẳng mấy chốc mà lại tuột khỏi tay. Tầng lớp này không biết họ muốn gì nên cũng không thể nào hành động.

Tầng lớp quý tộc đất đai của những thế kỷ trước bị luật pháp bắt buộc, hoặc tự cho là bị tập tục bắt buộc phải đến cứu giúp những kẻ phục dịch mình và an ủi cảnh khốn cùng của họ. Nhưng tầng lớp quý tộc sản xuất công nghiệp thời nay, sau khi xuất hiện và làm cho những con người phục vụ họ trở thành những kẻ mãng phu thô lậu, thì khi có khủng hoảng liền tổng khử họ cho các tổ chức từ thiện công cộng nuôi họ. Đó là kết quả tự nhiên của những gì chúng ta đã nói tới ở bên trên. Giữa người thợ và người chủ, các mối quan hệ mang tính thường xuyên, nhưng lại không kết hội thực thụ với nhau.

Xem xét đủ mọi khía cạnh, tôi nghĩ rằng cái tầng lớp quý tộc sản xuất công nghiệp đang lớn mạnh trước mắt chúng ta là một trong những tầng lớp cứng rắn nhất từng xuất hiện trên trái đất này; song đồng thời đó cũng là một trong những tầng lớp bị thu hẹp nhất và kém nguy hiểm hơn cả.

Dẫu sao, những ai yêu quý nền dân trị phải không ngừng để mắt dõi theo đặc điểm ấy; bởi vì nếu có khi nào sự bất bình đẳng các điều kiện trở thành chuyện thường xuyên và một nền quý tộc trị lại xâm nhập vào thế giới này, thì ta có thể tiên báo được rằng, cánh cửa mở ra cho nền quý tộc trị bước vào chính là sự bất bình đẳng ấy.

- PHẦN III -

**ẢNH HƯỞNG CỦA NỀN DÂN TRỊ
ĐẾN CÁC TẬP TỤC**

CHƯƠNG I

VÌ SAO KHI CÁC ĐIỀU KIỆN Càng ĐƯỢC BÌNH ĐẲNG THÌ CÁC TẬP TỤC Càng TRỞ NÊN DỄ CHỊU

Trải nhiều thế kỷ rồi, chúng ta được thấy điều kiện hoàn cảnh của con người được bình đẳng hóa đi, và đồng thời ta cũng sẽ nhận thấy rằng các tập tục cũng ngày càng nhẹ nhàng dễ chịu đối với con người. Liệu hai điều đó chỉ cùng xảy ra cùng thời với nhau, hay là giữa chúng có mối dây liên hệ bí ẩn nào đó, khiến cho cái này không thể tiến lên mà lại không thúc đẩy cái nọ cùng tiến bước?

Có nhiều nguyên nhân có thể cùng tác động khiến cho tập tục của một dân tộc bớt cứng rắn đi. Nhưng trong tất cả các nguyên nhân ấy, tôi cảm thấy cái có sức mạnh hơn cả có lẽ là sự bình đẳng về các điều kiện sống của con người. Tôi không cho rằng sự bình đẳng của các điều kiện và sự nhẹ nhàng dễ chịu của tập tục chỉ là những sự kiện diễn ra đồng thời, mà đó còn là những sự kiện có mối liên hệ tương quan với nhau.

Khi các nhà soạn chuyện ngụ ngôn muốn cho chúng ta chú ý đến hành động của các con vật, họ gán cho các con vật này những ý nghĩ và những đam mê mang tính chất người. Các nhà thơ cũng làm như vậy khi họ nói tới các thánh các thần. Nếu người ta đã chẳng khiến được chúng ta hình dung những hình ảnh đó theo cách đó mà lại mang những nét khác đi, thì cũng chẳng còn đâu là những nỗi khổn khổ tột cùng và những niềm hạnh phúc thuần túy đến độ hoàn toàn nắm giữ được trái tim và khối óc chúng ta.

Cũng có thể đem áp dụng điều này vào chủ đề chúng ta đang quan tâm xem xét.

Khi mà tất cả mọi người trong lòng một xã hội quý tộc trị đều xếp hàng bất di bất dịch theo nghề nghiệp, tài sản và nguồn gốc gia đình, thì các thành viên của mỗi tầng lớp, vốn dĩ coi nhau như con đẻ cùng một nhà, đều cảm thấy một mối thiện cảm với nhau diễn ra thường xuyên và mạnh mẽ, điều này hoàn toàn không thể nào thấy diễn ra giữa các công dân của một nền dân chủ.

Thế nhưng giữa các tầng lớp với nhau thì không có mối thiện cảm đó đâu.

Tại các quốc gia quý tộc trị, mỗi giai tầng đều có riêng những quan niệm, tình cảm, các quyền và tập tục riêng, có cuộc tồn tại riêng. Vì vậy, những con người tạo thành giai tầng đó chẳng thể giống với những con người thuộc tất cả những giai tầng khác; họ không có chung cách tư duy và cảm nhận, và gần như là họ không coi mình cùng nằm chung trong một nhân loại với những người thuộc các giai tầng khác.

Vậy là họ chẳng thể nào hiểu rõ những gì được cảm nhận bởi những con người khác, và cũng chẳng thể tự mình xét đoán nổi những người kia.

Tuy nhiên, đôi khi ta cũng chứng kiến cảnh những con người thuộc các giai tầng khác nhau song lại nhiệt thành tương thân tương hỗ nhau; song chuyện này vẫn không hề trái ngược với những nét đã nói bên trên.

Vẫn những thiết chế quý tộc trị đó, là những thứ khiến cho mọi con người tuy cùng là giống người song lại trở nên khác nhau đến vô cùng, thì (những thiết chế ấy) cũng là mối dây liên hệ khá chặt chẽ về chính trị đoàn kết được họ với nhau.

Cho dù tự nhiên ra thì anh nông nô chẳng quan tâm gì đến số phận những kẻ quý tộc, song không vì thế mà anh ta bớt cảm thấy mình vẫn có nghĩa vụ hy sinh cho cái kẻ là ông chủ của mình nằm trong tầng lớp quý tộc kia; và mặc dù người quý tộc đình ninh tin

rằng họ thuộc một bản tính khác với người nông nô, song ông ta vẫn cảm thấy nghĩa vụ và danh dự của mình bắt buộc mình phải bảo vệ những kẻ sống trong diện trạng thái ấp của mình, kể cả có khi phải nguy đến tính mạng.

Hiển nhiên là những nghĩa vụ tương hỗ đó không sinh ra từ những quyền tự nhiên của con người, mà là từ cái quyền về chính trị, là thứ gì xã hội có được do chính nó tạo ra, nhiều hơn là do nhân loại đơn thương độc mã tạo ra họ. Người ta không trông đợi nhận được sự trợ giúp từ kẻ khác với tư cách là con người, mà là nhận từ ông lãnh chúa hoặc từ vị quân vương. Các thiết chế phong kiến rất nhạy cảm trước những nỗi đau của một số cá nhân nào đó, chẳng hề nhạy cảm trước những khổ đau của loài người. Chúng đem lại một sự khoan dung cho các tập tục chứ không làm cho tập tục nhẹ nhàng dễ chịu đi, và mặc dù chúng vẫn gọi ra cho con người những hy sinh to lớn, song vẫn chẳng làm nảy sinh ra những thiện cảm chân tình. Bởi vì chỉ có thiện cảm thực sự giữa những con người như nhau mà thôi. Thế mà, trong các xã hội quý tộc trị, con người chỉ thấy những ai trong cùng giai tầng mới là giống với mình.

Khi tất cả những nhà viết biên niên sử thời Trung cổ, những con người do nguồn gốc ra đời hoặc do thói quen đều thuộc về tầng lớp quý tộc, khi họ kể về kết cục bi thương của một nhà quý tộc, họ nói ra được những nỗi đau vô cùng tận; trong khi cũng chính những người ấy lại kể lẽ liên một hơi và chẳng mấy may xúc cảm về sự tàn sát và những ngục hình đối với quần chúng nhân dân.

Đó không phải là vì những người viết sử sách đó có một mối thù hận quen nết và một sự khinh bỉ có hệ thống đối với nhân dân. Cuộc chiến tranh giữa các tầng lớp khác nhau trong một nhà nước vẫn là cuộc chiến chưa tuyên bố. Những người viết sử sách đó tuân theo một bản năng hơn là một đam mê. Và do chỗ họ chẳng khi nào có nổi một ý niệm rõ nét về những nỗi đau của người nghèo, nên họ cũng quan tâm yếu ớt đến thân phận người nghèo.

Đối với những con người trong hàng ngũ “nhân dân” thì cũng xảy ra chuyện tương tự vào lúc mối liên hệ phong kiến vừa mới bị đứt gãy. Trong những thời kỳ từng chứng kiến biết bao cảnh xả thân hào hùng đó của những thần dân cho các quân vương, thì cũng chứng kiến những điều tàn ác không thể tưởng tượng nổi thỉnh thoảng lại diễn ra mà tác giả là những người ở tầng lớp bên dưới đối với những người ở tầng lớp trên.

Ta chớ nên coi những sự vô cảm giữa đôi bên như thế chỉ diễn ra vào giai đoạn đầu những thời kỳ của trật tự và của ánh sáng trí tuệ; bởi vì ta từng thấy dấu vết của chúng ngay ở những thế kỷ về sau, những thế kỷ vẫn còn rất quý tộc trị, mặc dù mọi sự đã trở nên ổn định và sáng láng.

Vào năm 1675, những tầng lớp bên dưới ở vùng Bretagne đã nổi dậy chống lại một sắc thuế mới. Những phong trào sôi sục đó bị đè bẹp dã man chưa từng thấy. Đây là những gì bà nhà văn Pháp de Sévigné^(*) được chứng kiến kể lại cho con gái:

Rochers, ngày 30 tháng Mười, 1675

“Giời đất ạ, con gái của mẹ ơi, thư của con gửi cho mẹ từ Aix sao mà hay ho! Chỉ ít thì con hãy đọc lại thư trước khi gửi đi nhé. Thư con viết đầy hương vị và thể là đủ để thỏa mãn cái công sức viết lách. Thế là con đã ôm hôn tất cả vùng Provence ư? Tại vùng Bretagne mẹ đang ở đây thì chà có gì đáng để ôm hôn cả, trừ phi ta muốn nếm mùi rượu nho. Con muốn biết tin tức thành phố Rennes ư? Ở đây mới ban hành một sắc thuế một trăm nghìn đồng *écu*, ai không nộp trong vòng hai mươi bốn tiếng đồng hồ thì bị phạt nộp gấp đôi và binh lính sẽ đi thu. Người ta đã xua đuổi dân đi khỏi cả

(*) Bà hầu tước Marie de Rabutin-Chantal, nhà văn Pháp sống và viết dưới thời vua Louis XIV, nổi tiếng vì những lá thư phác họa toàn cảnh đời sống và phong tục đất nước. (ND)

một con phố lớn và cấm không ai được tiếp đón dân phố này, muốn chết thì cứ đón tiếp. Thế là có thể thấy cả bầu đoàn những con người khốn khổ của phố đó, phụ nữ mới sinh, cụ già, con trẻ, khóc lóc lang thang đi ra khỏi thành phố, không biết đi đâu về đâu, không biết ăn gì uống gì, không biết ngả lưng ở đâu. Hôm kia, có một cậu thành tích bất hảo lôi cuốn mọi người đi cướp phá lấy tem thuế. Cậu ta bị ngục hình căng người trên bánh xe, bị đánh rồi bị xé xác làm tư đem bêu ở bốn góc thành phố. Có sáu mươi thị dân bị bắt giữ, và ngày mai họ sẽ bị treo cổ. Chuyện ở thành phố này sẽ làm gương tốt cho các nơi, nhất là tấm gương phải biết kính trọng các quan cai trị và các bà quản gia của các quan, và nhất là đừng có đại dột ném đá vào vườn nhà họ¹.

“Hôm qua, trời đẹp nên bà de Tarente vào rừng nhà bà chơi. Ở đó bà chả cần gì đến phòng ngủ cũng chẳng cơm cháo gì hết. Bà chỉ việc nhấc thanh chắn rồi bước vào rừng, rồi khi về cũng đi theo đường đó...”

Trong một lá thư khác, bà de Sévigné viết thêm:

“Con gái à, con viết cho mẹ rất hay về những nỗi khổ cùng chúng ta đang nếm trải. Bây giờ không còn nhiều cảnh hình phạt trên bánh xe^(*) nữa; chỉ tám ngày một lần thôi, để duy trì công lý, con à. Đúng là bây giờ mẹ cũng thấy quen với cảnh treo cổ rồi. Kể từ khi mẹ tới vùng này, mẹ có cách nghĩ hoàn toàn khác đối với chuyện thế nào là công lý. Những tù nhân khổ sai bị tập trung đi chèo thuyền suốt đời, mẹ cảm thấy hình như đó lại là một xã hội của những con người lương thiện, họ lánh đời để được sống yên bình hơn...”

¹ Để thưởng thức hết thi vị của câu đùa này, xin lưu ý rằng bà de Grignan vốn là quán gia ở vùng Provence.

^(*) Người bị trừng phạt nằm trên một bánh xe, hai chân thõng xuống, khi quay bánh xe thì chân bị rơi đánh đến gãy thì thôi. (ND)

Hắn là chúng ta sẽ nhầm khi tưởng rằng bà de Sévigné, người viết ra những dòng này, là một con người ích kỷ và mông muội: bà yêu con cái cuồng nhiệt và tỏ ra vô cùng nhạy cảm trước những nỗi sầu của bề bạn; và khi đọc bà, ta còn thấy rằng bà đối xử tốt bụng và khoan dung với thần dân và kẻ hầu người hạ. Nhưng bà de Sévigné không nhận thức rõ được thế nào là đau khổ một khi ta không thuộc giới thượng lưu.

Vào thời nay, con người cứng rắn bậc nhất khi viết cho một kẻ nào đó cực kỳ vô cảm cũng chẳng dám dùng cảm giờ giọng bốn cột độc địa như tôi vừa trích dẫn, và ngay cả khi tập tục riêng của tầng lớp người viết đó cho phép anh ta làm như vậy, thì tập tục chung của cả quốc gia dân tộc cũng cấm đoán anh ta viết lách như thế.

Từ đâu mà có chuyện như thế? Liệu có phải vì chúng ta nhạy cảm hơn cha ông trước kia? Tôi không dám chắc; nhưng điều tôi biết chắc ấy là, ngày nay tính nhạy cảm của chúng ta có nhiều đối tượng hơn để mà bộc lộ.

Khi các địa vị gần như ngang nhau trong một quốc gia, tất cả mọi người có một cách tư duy và cảm nhận gần như nhau, mỗi con người đó có thể xét đoán ngay lập tức những cảm nhận của những người khác: anh ta chỉ cần nhìn thoáng vào bản thân mình, và thế là xong. Chẳng có nỗi khốn cùng nào mà lại thấy khó hiểu và không được một bản năng thâm kín giúp cho nhìn thấu đáo. Ngay cả khi có những điều khó khăn xuất hiện liên quan đến những kẻ xa lạ hoặc những kẻ thù: trí tưởng tượng liên đó giúp nhận ra ngay tức thì. Có chút gì đó riêng tư nằm trong tình thương, khiến cho con người đau đớn vì thấy thân thể kẻ đồng loại đang bị cắt xẻ.

Trong những thời kỳ dân chủ, hiếm khi có chuyện con người hy sinh cho nhau; song con người lại có sự đồng cảm chung với mọi thành viên của giống người. Ta không còn thấy họ gây cho nhau những nỗi đau vô ích, và khi không có hại gì nhiều cho chính mình,

thì họ cũng có thể tham gia vào việc xoa dịu những nỗi đau của kẻ khác, khi đó họ cũng thích thú được làm những công việc đó. Họ không phải là những kẻ dửng dưng, họ chỉ hiền lành thôi.

Cho dù người Mỹ bị đẩy như vậy về trạng thái chủ nghĩa vị kỷ về phương diện xã hội và triết học, họ cũng chẳng vì thế mà tỏ ra khó có nổi một tình thương.

Không có ở nơi đâu nền công lý đối với tội phạm hình sự lại được điều hành một cách nhẹ nhàng hơn là ở Hoa Kỳ. Trong khi người Anh dường như vẫn muốn duy trì riêng cho họ những dấu vết đậm máu của thời Trung cổ trong luật pháp hình sự của họ, thì người Mỹ hầu như đã xóa đi mất án tử hình khỏi các đạo luật của họ.

Tôi cho rằng Bắc Mỹ là nơi duy nhất trên trái đất này từ năm mươi năm nay đã không tước đi mất mạng sống của duy nhất một công dân nào phạm tội chính trị.

Điều đó đủ để chứng tỏ rằng cái nhẹ nhàng dịu dàng đặc biệt đó của người Mỹ chủ yếu có nguyên nhân từ trạng thái xã hội của họ, đó là cung cách họ cư xử với các nô lệ của họ.

Xét cho cùng, rất có thể là vẫn chẳng còn thuộc địa Âu châu nào ở Tân Thế giới mà điều kiện sống của người da đen lại ít đau khổ hơn là ở Hoa Kỳ. Thế nhưng ở những nơi đó người nô lệ vẫn còn phải chịu đựng những cảnh đau lòng cùng cực và luôn luôn sẵn sàng chịu những sự trừng phạt vô cùng độc địa.

Thật dễ dàng thấy rằng thân phận của những kẻ xấu số đó ít gây thương cảm cho chủ của họ, và các ông chủ này thấy chế độ nô lệ không chỉ là điều có lợi cho mình, họ còn thấy đó là một điều xấu xa chẳng có gì liên quan đến họ hết. Vì thế mà, cũng cái con người đầy tình nhân đạo với đồng loại khi những con người đồng loại này cũng là những kẻ đồng đẳng, lại có thể là kẻ vô cảm với những nỗi đau của các "đồng loại": ấy một khi không còn tính bình đẳng nữa. Vậy thì, ta phải gán cho chính cái quyền bình đẳng ấy như là nguyên

nhân sự nhẹ nhàng dễ chịu, hơn là gán nguyên nhân cho nền văn minh hoặc cho những sự sáng láng đầu óc.

Những gì tôi vừa mới nói về các cá nhân trong chừng mức nào đó cũng áp dụng được cho các dân tộc.

Khi mỗi dân tộc có những quan niệm riêng, có những niềm tin tôn giáo riêng, có luật lệ riêng, có cách sống riêng, dân tộc đó coi như riêng mình là đã đủ để hình thành một nhân loại hoàn chỉnh, và nó chỉ cảm thấy bị đụng chạm vì những nỗi đau của riêng nó thôi. Nếu chiến tranh xảy đến giữa hai dân tộc có lối tư duy theo hai cung cách như thế, cuộc chiến tranh đó không thể không diễn ra vô cùng man rợ.

Vào thời kỳ đầy vinh quang của họ, người La Mã cắt tiết những kẻ thù chung của dân tộc họ sau khi vênh vang kéo xênh xệch những tù binh đó đằng sau chiến xa, và quăng các tù binh ấy cho thú dữ để nhân dân được dịp tiêu khiển. Hoàng đế Cicéron, người đã rên lên sung sướng khi nghĩ tới việc đóng đinh một công dân lên cây thập giá, không thấy có gì đáng chỉ trích trong việc ăn mừng chiến thắng kiểu đó. Hiển nhiên là trước mắt ông ta, một kẻ nước ngoài không phải là cùng giống với một người La Mã rồi.

Ngược lại, một khi các dân tộc càng trở nên giống nhau hơn, họ tỏ ra có sự đồng cảm với nhau vì những nỗi khổn cùng họ đã chịu đựng, và quyền của con người cũng thành dụ nhẹ đi.

CHƯƠNG II

VÌ SAO NỀN DÂN TRỊ LẠI KHIẾN CHO NHỮNG QUAN HỆ THÔNG THƯỜNG GIỮA NGƯỜI MỸ VỚI NHAU TRỞ NÊN ĐƠN GIẢN VÀ THOÀI MÁI HƠN

Nền dân chủ không cưỡng bức con người phải liên kết với nhau, mà nó khiến cho các mối quan hệ thông thường giữa họ với nhau trở nên thoải mái hơn.

Ngẫu nhiên có hai người Anh gặp nhau ở một địa điểm rất xa; xung quanh họ là những người lạ mà họ chỉ biết qua loa ngôn ngữ và tập tục.

Hai người Anh đó mới đầu nhìn nhau thăm dò khá kỹ và với một sự lo âu kín đáo; thế rồi họ lảng tránh nhau, hoặc nếu họ đến với nhau, thì hai bên thận trọng nói năng với nhau như thể bắt buộc phải nói và cũng chẳng chăm chú cho lắm, còn nội dung những điều họ nói với nhau thì chỉ là những chuyện chẳng có gì quan trọng hết.

Giữa hai người Anh đó chẳng có chút gì thân tình cả; hai người chưa khi nào gặp nhau tuy rằng vẫn coi nhau như là những người khá lương thiện. Vậy thì tại sao họ lại thận trọng đến thế để tránh không phải gặp nhau?

Ta cần quay lại Anh quốc để hiểu được điều đó.

Khi tiêu chuẩn phân loại con người chỉ do nguồn gốc gia đình, bất kể giàu nghèo ra sao, khi đó mỗi người biết chính xác vị trí của mình ở chỗ nào trong bậc thang xã hội; anh ta không tìm cách leo lên, và có bị tụt xuống thì cũng chẳng sợ. Trong một xã hội đã có tổ chức như vậy, con người thuộc các giai tầng khác nhau ít khi giao

tiếp với nhau; nhưng khi ngẫu nhiên họ có quan hệ với nhau, họ tình nguyện hấp dẫn nhau mà chẳng sợ nhầm lẫn gì cả. Các mối quan hệ giữa họ với nhau không dựa trên cơ sở tính bình đẳng; song họ cũng không bị bắt buộc phải có quan hệ với nhau.

Khi tầng lớp quý tộc “mua” tiếp nối tầng lớp quý tộc nòi, tình hình không còn như vậy nữa.

Những đặc quyền của một số ít người vẫn còn rất lớn, nhưng cũng lại mở ra khả năng ai ai cũng có thể mua được những đặc quyền đó; thế là sinh ra vấn đề những ai đã có đặc quyền trong tay thì luôn luôn nơm nớp sợ mất chúng hoặc thấy chúng bị chia sẻ; còn những ai chưa có những đặc quyền đó thì tìm mọi cách sở hữu cho bằng được, mà nếu không mua được thì cũng phải làm ra và như là đã có; đó là điều không phải là không thể làm được. Do chỗ giá trị xã hội của con người không còn cố định bằng huyết thống một cách lộ liễu và thường trực, và giá trị đó thay đổi đến vô cùng tùy theo tài sản, nên vẫn cứ tồn tại lâu dài chuyện thứ bậc trong xã hội, song ta không có thể ngay từ cái nhìn thoáng ban đầu mà thấy được rõ những ai đang ở thứ bậc cao đó.

Và cũng xảy ra một cuộc chiến âm thầm giữa tất cả các công dân. Có những người dùng vô vàn điều giả tạo để tìm cách, trên thực tế hoặc trên hình thức bề ngoài, thâm nhập được vào hàng ngũ những ai đang ở bên trên mình. Còn có những người khác thì đấu tranh không ngừng chống lại những kẻ tiềm vị đó, những kẻ đã chiếm mất các quyền của họ. Hoặc cũng có nhiều khi một con người làm luôn cả hai công việc, vừa tìm cách lọt vào hàng ngũ những người ở bên trên, và cũng không ngừng đấu tranh chống lại những nỗ lực của những người ngoi lên từ bên dưới.

Đó chính là tình trạng hiện thời ở nước Anh, và tôi cho rằng trạng thái đó có liên hệ chủ yếu với những gì chúng ta vừa nói tới ở bên trên.

Tính kiêu ngạo quý tộc vẫn còn rất lớn ở người Anh, và các giới hạn của tầng lớp quý tộc đã trở nên đáng ngờ, nên anh nào cũng e ngại bị người ta bắt gặp mình suông sã quá (với người mới quen biết – ND). Do không thể ngay từ phút tiếp xúc đầu tiên xác định được thân phận xã hội của những người mình bắt gặp, người ta thấy chẳng đi đâu mà vội, cứ thận trọng là hơn. Người ta e sợ có khi giúp nhau vài việc vặt vãi lại có thể vô tình dẫn đến một tình bạn không thích hợp; người ta e ngại cả những tấm lòng tốt, và như thế người ta cẩn thận tránh được cả việc kín đáo chịu ơn một kẻ xa lạ cũng như việc tránh phải thù ghét anh ta.

Có nhiều người đem những nguyên cơ thuần túy vật chất để lý giải cái tính chất phi xã hội đặc biệt đó cũng như cái tính khi dè dặt và kiệm lời đó của người Anh. Tôi cứ muốn thêm rằng, ở đó cũng có cả chuyện dòng máu nữa; song tôi vẫn tin rằng trạng thái xã hội ở đó còn là nguyên nhân nặng cân hơn. Đem người Mỹ ra so sánh thì sẽ chứng minh được điều này.

Ở Mỹ, nơi không bao giờ có các đặc quyền nhờ gốc gác gia đình, và nơi sự giàu có không đem lại bất cứ thứ quyền đặc biệt nào cho người có tài sản đó, những con người không quen biết nhau tự nguyện kết hội lại ở cùng địa điểm với nhau, và họ chẳng thấy đâu là lợi đâu là hại khi tự do trao đổi ý tưởng với nhau. Nếu tình cờ gặp nhau, họ chẳng tìm đến nhau và cũng chẳng lánh nhau; nhất kiến gặp nhau một cách tự nhiên, thẳng thắn và cởi mở; ta thấy ngay là họ không trông đợi gì và cũng chẳng e sợ gì ở nhau, và họ cũng chẳng cố công phô bày cũng như giấu diếm cái vị trí thật của mình. Nếu như thái độ họ lắm khi có vẻ lạnh nhạt và nghiêm trang, thì đó chẳng phải là do cao ngạo hoặc gượng gạo, và ngay cả khi họ không nói gì với nhau thì đó là vì họ không trong tâm trạng thích nói chứ không phải vì họ thấy im lặng thì có lợi lộc gì hơn.

Khi ở xứ sở xa lạ mà có hai người Mỹ gặp nhau thì họ thành bạn luôn, mà nguyên nhân chỉ vì họ đều là người Mỹ. Chẳng có định

kiến nào khiến họ không đến được với nhau, và hấp dẫn nhau lại là do họ có cùng chung tổ quốc. Với hai người Anh, cùng dòng máu vẫn chưa đủ, còn phải cùng đẳng cấp thì họ mới gần gũi được nhau.

Người Mỹ cũng như chúng ta đều nhận xét thấy giữa người Anh với nhau có cái tính khí phi xã hội hóa, và người Mỹ cũng như chúng ta, đều ngạc nhiên chẳng kém gì nhau trước hiện tượng đó. Thế nhưng, người Mỹ gắn bó với nước Anh bằng nguồn gốc, bằng tôn giáo, ngôn ngữ và một phần bằng tập tục nữa, họ chỉ khác với người nước Anh ở trạng thái xã hội mà thôi. Vậy là ta có quyền nhận định rằng sự dè dặt của người Anh là do hoàn cảnh đất nước chứ không phải do tính khí con người tạo ra.

CHƯƠNG III

VÌ SAO NGƯỜI MỸ KHI Ở TRONG NƯỚC THÌ ÍT MẮN CẢM MÀ SANG PHÁP LẠI MẮN CẢM HƠN NHIỀU

Người Mỹ có tính bảo thủ, cũng như mọi dân tộc nghiêm túc và giàu suy tư. Họ hầu như không bao giờ bỏ qua một lần bị xúc phạm; nhưng cũng chẳng dễ gì mà xúc phạm được họ, và lòng oán hận của họ cũng khó thối bùng đồng thời cũng khó dập tắt.

Trong các xã hội quý tộc trị nơi một nhóm nhỏ con người điều hành mọi việc, những mối quan hệ bề ngoài giữa con người với nhau đều phải tuân thủ theo những quy ước gần như là cố định. Khi đó mỗi người phải biết rõ và biết một cách chính xác bề bầy tỏ lòng kính trọng hoặc lòng biết ơn thì bộc lộ ra bằng tín hiệu nào, và việc giữ phép tắc là cả một khoa học không ai có quyền coi thường.

Những cách xử sự của tầng lớp bên trên cùng của xã hội sau đó được coi là khuôn thước cho các tầng lớp khác, và ngoài ra, mỗi tầng lớp này lại có một bộ mã riêng để tất cả các thành viên phải tuân thủ.

Những quy tắc xã giao lịch thiệp như vậy tạo thành một thứ luật pháp phức tạp, ta khó mà nắm bắt hoàn toàn, song lại không được phép rời xa mà vẫn không bị hiểm nguy gì; đến độ là ngày lại ngày con người không ngừng bị buộc lòng phải gây ra hoặc tiếp nhận những xúc phạm đau lòng.

Nhưng một khi các đẳng cấp bị xóa nhòa đi, khi những con người khác nhau về học thức và nguồn gốc gặp gỡ nhau và hòa trộn vào nhau ở những địa điểm chung, hầu như không còn có thể mở rộng mãi các quy tắc xã giao. Luật lệ vốn đã không chắc chắn, nên việc

bất tuân luật lệ cũng chẳng còn bị coi là một tội phạm ngay cả trước con mắt những ai hiểu biết rõ luật lệ. Vậy nên con người quan tâm đến mặt cơ bản của hành động chứ không nhìn vào hình thức bề ngoài của hành động, con người vừa trở nên bớt lịch thiệp đi nhưng cũng lại bớt gậy gố hơn.

Có hàng đồng những điều lật vật phải lưu ý giữ gìn mà người Mỹ chẳng chú ý đến; anh ta cho rằng mọi người không coi đó là điều bắt buộc đối với anh, hoặc anh ta giả định rằng người ta quên không gán các nhiệm vụ đó cho anh. Vậy cho nên anh ta không nhận ra sự thất thố của kẻ khác, hoặc có gì thì anh ta cũng tha thứ luôn. Do đó phong thái của người Mỹ cũng bớt diệu dàng đi, tập tục gián dị hơn và đàn ông hơn.

Sự khoan dung đó giữa người Mỹ với nhau và cái lòng tin cậy mang tính “đàn ông” ấy ở họ còn do một nguyên nhân chung hơn nữa và sâu xa hơn nữa.

Tôi đã chỉ ra cái nguyên nhân đó ở chương trước.

Ở Hoa Kỳ, thứ bậc của con người chẳng khác xa nhau là mấy trong xã hội dân sự, và chẳng hề khác nhau chút gì trong chính trường. Một người Mỹ chẳng hề nghĩ là mình phải có nhiệm vụ chăm sóc đặc biệt cho bất kỳ đồng loại nào và anh ta cũng chẳng nghĩ đến việc đòi hỏi sự chăm sóc đó cho bản thân mình. Do chỗ chỉ thấy mình có lợi ích hoặc là trong việc nhiệt thành đi tìm sự cộng tác ở đồng bào mình, nên anh ta cũng khó mà hình dung rằng có người nào lại khước từ tìm kiếm sự hợp tác của anh ta. Do chỗ chẳng hề khinh bỉ bất cứ ai vì hoàn cảnh của kẻ đó, nên anh ta chẳng thể nào hình dung nổi lại có ai đó khinh anh vì những nguyên nhân như thế, và cho tới khi nhận thấy rành rành là có người xúc phạm mình, thì anh ta vẫn không tin rằng người kia định bụng lăng nhục mình.

Trạng thái xã hội khiến cho người Mỹ tự nhiên thấy họ không dễ dàng bị xúc phạm vì những chuyện vặt vãnh. Và mặt khác, cái tự do

mà nền dân chủ mang lại khiến cho tính khoan thư độ trở thành tập tục của cả nước.

Những thiết chế chính trị của Hoa Kỳ không ngừng làm cho các công dân thuộc mọi tầng lớp xã hội được tiếp xúc với nhau và cùng đeo đuổi những công trình to tát. Những con người bận rộn vào những công cuộc như vậy chẳng còn đâu thời giờ nghĩ đến những chi tiết nghi thức phép tắc xã giao, chưa kể là họ có quá nhiều lợi ích trong việc chung sống hòa hợp để có thể dừng lại ở những quy định như vậy. Vậy là, với những người mới bắt gặp, người Mỹ dễ dàng có thói quen xem xét vào tình cảm và tư tưởng của họ hơn là xét nét cử chỉ thái độ, và họ không hề dễ bị lôi cuốn vào những chuyện không đâu.

Khá nhiều lần, tôi nhận xét thấy là ở Hoa Kỳ, chẳng dễ gì làm cho một ai đó biết là sự có mặt của ông ta là không thích hợp. Để đi tới đích ấy, bao giờ cũng vậy, cách nói năng vòng vèo không khi nào cho kết quả hết.

Tôi có thể phản đối lại một người Mỹ về mọi điều để làm cho ông ta hiểu là những điều ông ta đang nói làm tôi phát mệt; thế rồi lần nào cũng vậy ông ta vẫn cố công thuyết phục thêm; tôi bèn giữ thái độ im lặng không nói năng gì nữa, và ông ta hình dung rằng tôi đang suy nghĩ sâu xa về những chân lý được ông trình ra cho tôi thấy; thế rồi khi tôi bất chợt bỏ đi, thì ông ta cho rằng đó chỉ là vì tôi bận việc quá mà thôi. Cái con người đó, nếu tôi không nói rõ ra, thì ông ta không sao hiểu nổi là ông đã làm tôi phát ngấy, và tôi chỉ có thể bỏ chạy an toàn bằng cách hành động như một kẻ thù không đội trời chung của ông ta.

Điều gì khiến ta ngạc nhiên ngay khi nhất kiến, ấy là cũng con người đó mà đem qua châu Âu thì anh ta bỗng trở thành một con người chi li và khó tính, đến độ lắm khi cảm thấy như xúc phạm anh ta cũng khó khăn như tìm cách không làm hài lòng anh ta. Hai tác động thật khác nhau như thế đều có cùng nguyên nhân.

Nói chung các thiết chế dân chủ đều đem lại cho con người một tư tưởng to tát về tổ quốc của họ và về bản thân họ.

Người Mỹ đi ra khỏi đất nước với trái tim đầy kiêu hãnh. Anh ta tới châu Âu và nhận thấy ngay là thiên hạ không quan tâm nhiều như anh ta vẫn hình dung về đất nước Hoa Kỳ của mình và cái dân tộc vĩ đại sống trên đất nước ấy. Điều này bắt đầu khiến anh ta cảm động.

Anh ta vẫn từng nghe thấy về điều kiện hoàn cảnh không đồng đều ở hai bán cầu trái đất này. Và quả thực anh ta thấy rằng trong các dân tộc ở châu Âu dấu vết các đẳng cấp vẫn không được xóa sạch; thấy rằng ở đó sự giàu sang và gốc gác con người vẫn còn duy trì được những đặc quyền nào đó khó nhận ra mà cũng khó xác định nữa. Cảnh tượng đó khiến anh ta ngạc nhiên và lo âu, vì đó là cảnh hoàn toàn mới lạ với anh ta; không có cái gì từng nhìn thấy trên đất nước quê hương lại có thể giúp anh ta lý giải chuyện đó. Vậy nên anh ta hoàn toàn không thấy được vị trí của mình là ở chỗ nào trong cái hệ thống đẳng cấp bị phá vỡ nửa chừng này, giữa những giai cấp còn khá rõ rệt ở đây – đủ để họ khinh ghét nhau và đủ gần gũi để luôn luôn sẵn sàng hòa nhập vào với nhau. Anh ta e ngại giữa đám ấy lại tự mình đứng lên cao quá, và sợ nhất là đứng thấp quá: cái nguy cơ kép đó khiến đầu óc anh ta thường xuyên bị quấy rầy và không ngừng gây lúng túng cho cả hành động lẫn lời nói của anh ta.

Truyền thống dạy anh rằng, ở châu Âu cung cách trịnh trọng tùy theo điều kiện mà thay đổi đến vô cùng; chỉ lẫn về cái kỷ ức một thời đã qua ấy đủ khiến anh hoang mang lúng túng, và anh càng e sợ không nhận được sự trân trọng xứng đáng với mình mà chính anh cũng không biết chính xác đó là những gì. Vậy nên anh như người đi đường với ba bề bốn bên đầy những ổ mai phục; anh không tìm thấy sự thanh thản nhẹ nhõm trong xã hội, mà lúc nào cũng phải căng thẳng nghiêm túc. Anh ta lượng định từng hành động nhỏ nhất của bạn, anh ta dò xét cách bạn nhìn, và anh ta phân tích kỹ càng mọi điều gì bạn nói ra với anh ta, e rằng trong đó có chứa những ám chỉ

nào khiến anh bị xúc phạm không. Tôi không biết liệu có còn ông quý tộc nhà quê nào ti mẩn hơn anh ta trong chuyện xã giao; anh ta cố công cố sức tuân thủ từng nghi thức nhỏ nhặt nhất, và anh ta không chịu được việc kẻ khác có thể coi nhẹ bất kỳ nghi thức nào với anh; anh ta cùng lúc là người đầy thận trọng và lại đầy đòi hỏi; anh mong ước chỉ phải làm vừa đủ những đòi hỏi phải làm, nhưng anh ngại là mình đã làm nhiều hơn đòi hỏi, và do chỗ anh không biết rõ đâu là giới hạn của cái vừa và cái quá, nên anh sống trong một tình trạng dè dặt lúng túng và cao ngạo.

Vẫn chưa hết, và đây nữa mới lại là một khúc quanh co khó hiểu nữa của trái tim con người.

Một người Mỹ lúc nào cũng nói đến sự bình đẳng tuyệt vời đang ngự trị Hoa Kỳ. Anh ta bộc lộ thẳng thắn sự kiêu hãnh vì phẩm chất đó của đất nước mình. Nhưng anh lại kín đáo tỏ ra đau khổ vì chuyện bình đẳng bình quyền ấy, và anh luôn luôn muốn chứng tỏ rằng với riêng anh thì đó lại là một ngoại lệ của cái toàn cảnh chung mà anh vẫn hết lời xưng tụng.

Hiếm khi không bắt gặp người Mỹ nào lại không muốn tỏ ra mình có họ hàng hang hốc với những nhà khấn địa đầu tiên, và tôi cảm thấy như thể nước Mỹ đang được chất đầy đàn lũ con cháu của những danh gia vọng tộc nước Anh xưa.

Khi một người Mỹ giàu có đến châu Âu, điều đầu tiên anh ta chăm lo là được bao vây bằng đủ mọi thứ xa hoa sang trọng; và anh ta vô cùng sợ bị người ta coi mình như một công dân bình thường của một nền dân chủ, và anh ta dùng muôn phương ngàn kế để mỗi ngày lại phô ra trước mắt bạn một dáng vẻ giàu sang mới của mình. Anh thường ngụ ở khu phố nhiều người biết tiếng; kẻ hầu người hạ suốt ngày đêm vây quanh.

Tôi có nghe một người Mỹ than phiền rằng, tại các *salon* có tiếng ở Paris ta chỉ gặp một xã hội pha tạp. Theo ông, thị hiếu ở các *salon*

đó không được thuần khiết lắm, và ông khéo léo làm cho mọi người hiểu rằng ở đó, theo ý ông, lẽ thói con người cư xử với nhau thiếu sang trọng. Ông không sao quen được với việc nhìn thấy tinh thần con người ẩn nấp dưới những hình thức thô kệch.

Chúng ta chẳng nên ngạc nhiên trước những biểu hiện đối nghịch như vậy.

Nếu như những dấu vết phân biệt theo lối quý tộc xưa vẫn chưa hoàn toàn bị xóa sổ ở Hoa Kỳ như thế, chắc là người Mỹ ở trong nước sẽ tỏ ra bớt giản dị và bớt khoan dung đi, còn khi sang Pháp họ sẽ bớt đòi hỏi và bớt vay mượn hơn.

CHƯƠNG IV

HỆ QUẢ TỪ NHỮNG ĐIỀU MÔ TẢ Ở BA CHƯƠNG TRƯỚC

Khi đứng trước những nỗi đau của con người mà mọi người có một sự thương cảm tự nhiên với nhau, khi những mối quan hệ dễ chịu mỗi ngày lại làm cho họ xích lại gần nhau mà không bị chia rẽ vì bất cứ sự miễn cảm nào, khi đó thật dễ hiểu vì sao lúc “hoạn nạn” họ sẵn sàng giúp đỡ lẫn nhau. Khi một người Mỹ yêu cầu đồng loại hỗ trợ, hiếm khi những người này lại từ chối, và tôi thường nhận xét thấy rằng những chuyện giúp đỡ nhau như thế được họ thực hiện một cách hồn nhiên và vô cùng nhiệt tình.

Một tai nạn bất ưng nào đó xảy ra trên đường giao thông công cộng, người ta từ khắp nơi đổ tới với người bị nạn; một tai họa lớn bất ngờ xảy ra với một gia đình nào đó, thế là hầu bao của cả ngàn người không hề quen biết nhau được mở ra; những món quà nhỏ, nhưng khá nhiều, được gửi đến cứu giúp cho gia đình kia khỏi cảnh khốn khó.

Tại các quốc gia thuộc hàng văn minh hơn cả của thế giới, có khi một kẻ khốn khó lại bị bỏ đơn độc giữa đám đông, cũng giống như kẻ mông muội bị bỏ rơi giữa rừng sâu. Chuyện như thế chẳng còn xảy ra ở Hoa Kỳ. Thái độ và cung cách cư xử của người Mỹ vốn dĩ lạnh lùng và thô lỗ, nhưng họ không bao giờ tỏ ra là những con người vô cảm cả, và nếu họ không vội vã giúp đỡ ngay cho kẻ khốn khó kia, thì họ cũng không bao giờ từ chối sự giúp đỡ đó.

Những điều tôi vừa nói chẳng hề trái ngược với cái chủ nghĩa cá nhân tôi đã từng xem xét. Tôi thậm chí còn thấy hai điều đó hòa hợp với nhau chứ không chống lại nhau.

Sự bình đẳng về các điều kiện làm cho con người cảm thấy là họ độc lập, đồng thời cũng chỉ ra cho họ thấy chỗ yếu kém của họ; họ tự do, nhưng bị phơi bày trước vô vàn tai họa, và kinh nghiệm chẳng chóng thì chầy sẽ cho họ biết rằng, cho dù họ không quen với cái nhu cầu nhận được sự hỗ trợ của kẻ khác, thì vẫn cứ có lúc họ không sao tránh khỏi sự hỗ trợ đó.

Ngày nào thì chúng ta cũng thấy ở châu Âu có sự tương trợ tự nguyện giữa những người cùng nghề nghiệp; tất cả họ đều đứng trước những nỗi khổ như nhau; chỉ như thế là đủ để họ tìm kiếm cách cùng nhau bảo đảm tránh những nỗi khổ đó, cho dù ở chỗ khác và vào lúc khác thì họ có thể lại ích kỷ và chai cứng như thường. Vậy là khi một người trong số họ gặp nguy cơ, thế là bằng một hy sinh nho nhỏ tạm thời hoặc bằng một hưng phấn bất chợt mà mọi người có thể cứu nguy được cho anh kia, thì họ không bao giờ ngần ngại làm chuyện đó. Không phải vì họ quan tâm sâu xa đến thân phận anh kia đâu; bởi vì nếu ngẫu nhiên mà mọi nỗ lực cứu trợ đều vô vọng, thì họ cũng quên ngay điều đó và quay liền trở về lo lắng chuyện bản thân mình. Thế nhưng dẫu sao thì giữa bọn họ với nhau cũng cứ có một thỏa thuận ngầm và gần như không cố ý, theo đó mỗi người đều mắc nợ kẻ khác một sự hỗ trợ nhất thời mà lúc nào đó anh ta cũng có quyền đòi lại.

Hãy mở rộng những điều tôi mới nói chỉ về một tầng lớp xã hội vào trường hợp cả một quốc gia, và bạn sẽ hiểu ý tôi muốn nói gì.

Thật vậy, giữa tất cả các công dân của một nền dân chủ, có tồn tại một quy ước chung tương tự như điều tôi vừa nói. Tất cả mọi người đều cảm thấy có cùng một sự yếu kém và cùng những nguy cơ

như nhau, và lợi ích của họ, cũng như mối thiện cảm của họ làm nên một thứ luật pháp, ấy là khi cần thì đứng ra cứu giúp lẫn nhau.

Khi các điều kiện càng giống nhau hơn lên, thì con người càng bộc lộ rõ cái khả năng người nọ có nghĩa vụ với người kia như vậy.

Trong các nền dân chủ, nơi con người không giúp nhau bằng những nghĩa cử to tát, họ vẫn không ngừng đỡ đỡ nhau. Hiếm khi trong xã hội đó lại có một người nào tỏ ra là xa thân cho nền dân chủ, song tất cả mọi người lại đều sẵn sàng giúp đỡ nhau.

CHƯƠNG V

NỀN DÂN TRỊ LÀM THAY ĐỔI CÁC MỐI QUAN HỆ GIỮA NGƯỜI HẦU VÀ ÔNG CHỦ NHƯ THẾ NÀO

Một người Mỹ, người đã đi khắp nơi trong thời gian dài ở châu Âu, một bữa kia nói với tôi:

“Người Anh cư xử với đầy tớ với vẻ cao kỳ và thái độ cử chỉ của họ thật chuyên quyền, đến độ khiến cho chúng tôi phải ngạc nhiên; nhưng mặt khác, người Pháp đôi khi lại có một thái độ thân tình, hoặc thể hiện với đầy tớ một thứ lịch sự chúng tôi không sao hiểu nổi. Có cảm giác là người Pháp ngại chỉ huy. Thái độ giữa bề trên và kẻ dưới không được duy trì cẩn thận.”

Nhận xét này đúng, chính tôi nhiều khi cũng có nhận xét như thế.

Vào thời đại chúng ta đang sống đây, bao giờ tôi cũng coi nước Anh như là đất nước có mối liên hệ giữa người hầu và ông chủ chặt chẽ nhất, và ở đất Pháp thì mối liên hệ đó lỏng lẻo nhất trên trái đất này. Tôi không thấy ở đâu mà người chủ lại cao hơn hoặc thấp hơn như ở hai nước này.

Vị trí của người Mỹ nằm chính giữa hai cực này.

Đây là sự việc nhân tạo và thể hiện rõ ai ai cũng thấy. Ta phải lần ngược khá xa về nguồn để tìm ra những nguyên nhân của sự việc đó.

Ta chưa từng thấy xã hội nào mà lại có những điều kiện ngang bằng đến thế, đến độ ta chẳng bắt gặp ở đó cả người giàu lẫn người nghèo; và do đó, cũng chẳng gặp cả ông bà chủ lẫn những kẻ hầu hạ.

Nền dân chủ chẳng hề ngăn cản sự tồn tại của hai lớp người đó; song nó làm thay đổi tinh thần của hiện tượng ấy và nó điều chỉnh mối quan hệ đối bên.

Với những quốc gia quý tộc trị, đám kẻ hầu người hạ tạo thành một tầng lớp đặc biệt cũng chẳng biến động bao nhiêu so với tầng lớp ông chủ bà chủ. Chẳng mấy chốc, hoàn cảnh đó tạo ra một trật tự cố định; cả trong tầng lớp thứ nhất cũng như tầng lớp thứ hai, ta sớm thấy xuất hiện một hệ thống thứ bậc cao thấp và vô vàn cách sắp đặt kiểu loại và ngôi vị rõ rệt, thế rồi các thế hệ kế tiếp trật tự đó và các loại địa vị cũng chẳng đổi thay gì hết. Đó là hai xã hội đề chông lên nhau, luôn luôn tách biệt, nhưng cùng bị chi phối bởi những nguyên lý tương tự như nhau.

Cấu trúc quý tộc trị đó ảnh hưởng chẳng kém tới đầu óc và tập tục của tầng lớp kẻ hầu hạ cũng như đầu óc và tập tục của lớp ông bà chủ, và mặc dù hệ quả khác nhau, song thật dễ nhận ra là chúng có cùng nguyên nhân.

Cả hai tầng lớp đó đều tạo thành những tiểu quốc gia trong lòng một đại quốc gia; và cuối cùng những khái niệm nhất định về công bằng và bất công được nảy sinh ngay trong lòng các “quốc gia” ấy. Ở đó, người ta hình dung những hành vi khác nhau của đời người dưới một góc nhìn riêng bất biến. Trong cái xã hội người hầu hạ cũng như trong xã hội ông bà chủ, con người tác động mạnh mẽ lẫn nhau. Họ thừa nhận những quy tắc cố định, và do chỗ ở đó không có luật pháp, nên họ bị điều khiển chung bởi công luận; ở đó ngự trị những thói quen tuân theo quy tắc, một thứ văn minh riêng.

Hiển nhiên là những con người mà thân phận là vâng lời không quan niệm những điều như vinh quang, đức hạnh, trung thực, danh dự, giống như cách nhìn của ông bà chủ. Nhưng họ lại có một thứ vinh quang, những đức hạnh và một lối trung thực của kẻ hầu người hạ, và cho phép tôi diễn đạt thế này, ở họ hình thành một thứ quan niệm về danh dự của kẻ nô lệ¹.

¹ Nếu có dịp xem xét kỹ và chi tiết những quan niệm chủ yếu điều khiển hành vi những con người này, ta thấy sự tương đồng còn rõ rệt hơn nữa, và ta ngạc

Ta chớ nên nghĩ rằng, một giai tầng nằm ở bậc thấp hèn, thì tâm lòng tất cả những con người thuộc giai tầng đó đều thấp hèn. Nghĩ thế là rất sai. Thấp hèn đến đâu chẳng nữa, song người nào đứng hàng đầu trong tầng lớp đó và không có ý định rời bỏ nó, người đó liền có được vị trí quý tộc khiến anh ta có những tình cảm cao quý, một lòng kiêu hãnh và một lòng tự trọng, đủ khiến anh ta thích hợp cho những đức hạnh lớn và những hành động ít giống như mọi người.

Tại các quốc gia quý tộc trị, chẳng hiếm gì những tâm hồn cao quý và mãnh liệt trong những kẻ làm công việc phục vụ các bề trên, họ mang trong tâm hồn cái tinh thần nô lệ song không cảm thấy như vậy, và họ tuân thủ mọi ý muốn của chủ mà không phải vì sợ cơn giận dữ của chủ.

Nhưng hầu như không có chuyện như vậy ở lớp người nằm ở bên dưới của tầng lớp tôi tớ. Họ quan niệm rằng, ai nằm ở vị trí chót của hệ thống thứ bậc tôi tớ là kẻ khá thấp hèn.

Người Pháp đã tạo ra một từ chuyên dùng để chỉ định hạng người thấp nhất trong bậc thang những kẻ hầu hạ lớp quý tộc này. Người Pháp gọi họ là *laquais*^(*).

nhuận nhận thấy ở những kẻ hầu hạ người khác này, cũng như ở những thành viên cao ngạo nhất của một hệ thống thứ bậc phong kiến, một sự kiêu hãnh về gốc gác dòng máu, lòng tôn trọng tổ tiên cha ông, lòng khinh bỉ kẻ bề dưới, sự e sợ quan hệ tiếp xúc, sự thích thú các nghi thức xã giao, các truyền thống và cái gì thuộc về "thời xưa".

(*) Dịch nghĩa thì vẫn chỉ là "đầy tớ"; nhưng do chỗ người "đầy tớ" là *laquais* thì phải mặc quần áo riêng có dấu hiệu thuộc về nhà chủ, đi theo nhà chủ kẻ kẻ, nên hình như thân phận *laquais* có khác với những đầy tớ khác có chút gì đó "tự do" hơn. Điều buồn cười trong ngôn ngữ, là sự chấp nhận cách dùng từ ngữ với ngữ nghĩa của *laquais* mang hàm ý xấu. Victor Hugo từng viết: "*Tôi mặc áo laquais còn tâm hồn ngài thì là tâm hồn tên laquais*" Jean-Paul Sartre, mà ta khó có thể nghĩ ngờ tinh thần tự do, dân chủ, cũng viết: "*Tôi thù lắm anh thợ sắt nhọc nhằn còn hơn làm tên laquais.*" (ND)

Từ *laquais* là thuật ngữ cuối cùng khi mọi từ ngữ khác không có nữa để chỉ sự dè tiện của con người. Trong thời phong kiến xưa, khi có lúc nào đó cần phải mô tả một con người hạ tiện và sa đọa, người ta nói y ta có *l'âme d'un laquais*^(*). Chỉ nói như thế là đủ. Ngữ nghĩa hoàn toàn bao hàm đầy đủ rồi.

Sự bất bình đẳng thường trực không chỉ khiến cho những người tôi tớ có những đức hạnh và tật xấu riêng biệt nào đó; sự bất bình đẳng còn khiến cho những kẻ tôi tớ có vị trí đặc biệt trước các ông bà chủ.

Ở những quốc gia quý tộc trị, người nghèo được thuần dưỡng ngay từ tuổi ấu thơ bằng tư tưởng mình là kẻ dể người khác sai khiến. Quay đi ngoảnh lại bất cứ hướng nào, anh ta liền thấy ngay hình ảnh của hệ thống thứ bậc và gương mặt của tính phục tùng.

Tại các nước ngự trị sự bất bình đẳng thường trực, người chủ dễ dàng được tôi tớ phục tùng ngay tập lự, phục tùng hoàn toàn, với lòng kính trọng và dễ dàng, bởi vì tôi tớ tôn trọng ở người ra lệnh không chỉ như với một ông chủ, mà là với cả giai tầng những ông bà chủ. Một ông chủ đề nặng lên ý chí của những kẻ tôi tớ với toàn bộ sức nặng của cả giai cấp quý tộc.

Ông chủ chỉ huy các hành động của tôi tớ; đến một mức độ nào đó ông chủ còn điều khiển cả tinh thần và tư tưởng tôi tớ nữa. Trong các nền quý tộc trị, ngay cả khi vô tình chứ không hữu ý, ông chủ thường có quyền hạn vô cùng to tát đến quan niệm, thói quen và tập tục của những con người phục tùng ông ta, và ảnh hưởng của ông lan ra xa rất nhiều so với quyền uy của ông.

Trong các xã hội quý tộc trị, không chỉ có những gia đình tôi tớ cha truyền con nối, cũng như có những gia đình ông chủ cha truyền

(*) In nghiêng trong nguyên bản, có nghĩa: tâm hồn, (hoặc tinh thần, tư tưởng, đầu óc) của một tên *laquais*. (ND)

con nối; mà ngay cả những gia đình tôi tớ đó trong nhiều thế hệ cũng tồn tại cố định bên cạnh các gia đình ông chủ (như thế những đường thẳng song song không chập và cũng không tách khỏi nhau); điều đó làm thay đổi ghê gớm những mối quan hệ tương hỗ giữa hai loại con người đó.

Vậy nên, dưới chế độ quý tộc trị, cho dù không hề có bất kỳ sự giống nhau tự nhiên nào giữa người chủ và người đầy tớ; mặt khác, gia sản, sự hưởng thụ giáo dục, quan niệm, các quyền, tất cả đều khiến đôi bên xa cách nhau đến vô cùng trong bậc thang con người; ấy thế mà rồi thời gian lại khiến cho chủ và tớ gần bó với nhau. Có chung nhau lâu dài những kỷ niệm khiến họ gần bó, và cho dù những ký ức kia của đôi bên vẫn là khác nhau, song cả chủ và tớ đều hấp thụ chúng. Ngược lại, trong các nền dân chủ, nơi mọi người được giống nhau một cách tự nhiên, chính những con người ấy lại vẫn cứ luôn luôn sống bên nhau như những người xa lạ.

Trong các quốc gia quý tộc trị, người chủ thậm chí còn hình dung kẻ ăn người ở của mình như một bộ phận cấp dưới và thứ yếu của chính mình, và bằng một nỗ lực cuối cùng của tinh thần vị kỷ, họ thường quan tâm lo lắng đến thân phận các đầy tớ.

Về phía mình, gần như là những người đầy tớ cũng tự nhìn nhận mình theo cách nhìn đó, và đôi khi họ gắn nhân cách mình vào với nhân cách người chủ, đến độ họ trở thành những đồ phụ tùng của người chủ, xem xét dưới con mắt của cả người chủ lẫn của chính người đầy tớ.

Trong các nền chuyên chế, người đầy tớ có vị trí phụ trợ không làm cách gì thoát ra nổi; gần kề với anh ta lại là một kẻ bề trên mà anh chẳng thể nào để mất. Một bên này là sự nghèo khó, sự ngu tối, sự phục tùng vĩnh viễn; một bên kia là vinh quang, giàu sang, và cái quyền được sai bảo cho đến muôn đời. Những điều kiện này bao giờ cũng đa dạng đồng thời lại luôn luôn gần gũi nhau, và mỗi dây gắn kết chủ và tớ cũng bền vững như bản thân những điều kiện đó vậy.

Sống trong cái thế cực đoan đó, cuối cùng người đầy tớ bỗng hết quan tâm đến chính mình; anh ta tách khỏi bản thân mình; anh ta như thể đào ngũ hoặc đúng hơn là anh ta chuyển toàn bộ con người mình vào bên trong con người ông chủ; ở vị trí đó, anh ta tự hình dung ra một nhân cách chỉ có trong tưởng tượng. Anh ta vung vỉnh trang sức cho mình bằng những của cải thuộc sở hữu của những người sai khiến mình; anh ta vênh vang theo cái vinh quang của chủ, anh ta tự nâng cao mình lên bằng sự quyền quý của chủ, và anh ta không ngừng mơ tưởng hão về một sự cao sang vay mượn lắm khi được anh ta coi còn cao giá hơn chính những người hoàn toàn và chính thức sở hữu cái cao sang ấy.

Trong sự hòa lẫn hai tồn tại lạ kỳ đến thế, có chút gì đó vừa cảm động lại vừa lỗ bịch.

Ở đó, những đam mê của người chủ chuyển dịch vào tâm hồn những kẻ tôi tớ lại mang những kích tác tự nhiên của chốn nường thân mới; những đam mê đó được thu hẹp lại và tự hạ thấp đi. Cái gì là niềm kiêu hãnh ở người chủ trở thành thói phù hoa như con nít và sự kỳ vọng thảm hại ở người đầy tớ. Những anh đầy tớ của một đại nhân thường tỏ ra hay đòi hỏi ti mi những “quyền lợi” mình phải được đối xử đầy đủ, và anh ta chú tâm đến những đặc quyền nhỏ nhất nhất còn hơn là quan tâm đến bản thân mình nữa.

Giờ đây đôi khi ta vẫn còn gặp mấy anh lão bộc của nền quý tộc trị xưa đó; anh ta sống dai hơn cái “nồi” của mình và rồi sẽ biến mất cùng cái “giống” ấy.

Ở Hoa Kỳ, tôi không gặp một ai giống như kiểu người đó. Không những người Mỹ không biết gì tới kiểu người ta đang nói tới, mà ta còn khó có thể làm cho người Mỹ hiểu được về sự tồn tại của kiểu người đó. Người Mỹ cũng khó hình dung được điều đó, cũng như chúng ta khó mà hình dung được một anh nô lệ thời Cổ đại La Mã ra sao hoặc một anh nông nô thời Trung cổ là như thế nào. Thực ra

thì tất cả những con người đó, dù ở các trình độ khác nhau, đều là sản phẩm của cùng một nguyên nhân. Họ lùi xa dần khỏi tầm nhìn chúng ta và ngày ngày lại lần biến đi vào trong bóng tối của quá khứ cùng với trạng thái xã hội đã đẻ ra họ.

Sự bình đẳng về các điều kiện đã khiến cho người đầy tớ và người chủ thành những con người mới, và tạo dựng ra cho họ những mối quan hệ mới.

Khi các điều kiện gần như ngang bằng nhau, con người không ngừng đổi vị trí; vẫn còn đó một tầng lớp ông bà chủ và một tầng lớp những kẻ tôi tớ; thế nhưng đó không còn là những cá thể như cũ nữa, cũng không còn nằm trong những gia đình như cũ nữa; và cũng chẳng còn sự vĩnh viễn bất biến nữa trong quyền ra lệnh cũng như trong tính phục tùng.

Khi những kẻ tôi tớ không còn tạo thành một đám người tách biệt, họ cũng chẳng còn giữ riêng được nữa các thói quen, các tập tục và các định kiến. Ta chẳng còn thấy ở họ một lối suy nghĩ riêng cũng như một cách cảm nhận sự việc riêng. Họ không có những đức hạnh cũng như những tật xấu do địa vị tạo nên, song họ có chung cái đầu óc, các ý tưởng, các tình cảm, các đức hạnh và những tật xấu của những người đương thời với họ. Và nếu họ có là những kẻ lương thiện hoặc những kẻ xảo trá thì cũng theo cung cách lương thiện hoặc xảo trá như ở những ông chủ.

Các điều kiện cũng không kém ngang bằng đối với những người đầy tớ cũng như đối với những người chủ.

Do chỗ ta chẳng còn thấy những thứ bậc rõ ràng hoặc thường xuyên trong tầng lớp những người tôi tớ, nên cũng đừng hòng bắt gặp trong hàng ngũ đó sự đề tiện và sự cao sang từng thấy có trong các tầng lớp tôi tớ quý tộc cũng như trong tất cả các tầng lớp quý tộc khác.

Tôi chẳng hề thấy ở Hoa Kỳ chút gì gợi nhớ cho tôi hình ảnh kẻ tôi tớ hạng quyền quý như ở châu Âu chúng ta vẫn còn lưu giữ được

trong ký ức; mà tôi cũng chẳng thấy ở Mỹ cái gì gợi nhớ lại hình ảnh kẻ *laquais*. Dấu vết của cả anh tôi tớ hạng sang và anh *laquais* đều biến mất dạng.

Trong các nền dân chủ, những người đầy tớ không chỉ bình đẳng với nhau; ta còn có thể nói là trong một mức độ nào đó họ cũng bình đẳng với chủ của mình.

Cần lý giải để hiểu cho kỹ hơn hiện tượng đó.

Bất kỳ lúc nào người đầy tớ đều có thể trở thành người chủ và khao khát được làm người chủ; nên người đầy tớ không phải là con người khác lạ so với người chủ.

Vậy thì tại sao người chủ lại vẫn có quyền ra lệnh và cái gì thúc giục người đầy tớ phải phục tùng? Đó là sự thỏa thuận tức thời và tự do theo tự nguyện của cả đôi bên. Một cách tự nhiên, họ chẳng còn ở bậc thấp hèn tương đối nữa, mà họ chỉ nhất thời thấp hèn hơn bên kia theo một hợp đồng thỏa thuận với nhau. Trong những giới hạn của khế ước, một anh là đầy tớ và anh kia là chủ; ra khỏi hợp đồng ấy, hai bên đều là công dân, là hai con người.

Điều tôi mong bạn đọc hết sức chú ý, ấy là những người đầy tớ không chỉ tự tạo ra khái niệm về trạng thái “chủ-tớ” của họ như trên. Những người chủ cũng có cách nhìn tương tự đối với trạng thái “chủ-tớ”, và những giới hạn chính xác ngăn cách sự ra lệnh và sự phục tùng cũng được cố định như thế trong tinh thần của cả đôi bên chủ cũng như tớ.

Khi mà phần lớn các công dân đã từ lâu đạt tới điều kiện gần như nhau, và khi tính bình đẳng đã thành một sự kiện lâu đời và được chấp nhận và không còn bị ngoại lệ nào gây ảnh hưởng, thì chính công chúng sẽ định ra cho giá trị con người những giới hạn nhất định mà không một cá nhân nào có thể bị kẹt lại bên dưới hoặc thoát lên bên trên trong thời gian dài.

Tình trạng giàu nghèo, việc ra lệnh và sự phục tùng vẫn cứ tạo ra những khoảng cách lớn giữa hai con người, nhưng thật là vô vọng, bởi vì công luận, cái công luận có cơ sở là trật tự bình thường của sự vật, vẫn khiến cho hai con người ấy xích lại với cái trình độ chung và tạo ra cho đôi bên một thứ quyền bình đẳng trong tinh thần, chẳng kể gì hết đến tình trạng không bình đẳng thực tế do các điều kiện của họ tạo ra.

Cái đại thể lực công luận đó cuối cùng thâm nhập vào chính tâm hồn những con người mà vì lợi ích riêng họ có thể chống đối lại [cái công luận kia]; công luận đó cùng lúc làm thay đổi cách xét đoán và chế ngự ý chí của những con người ấy.

Tận đáy sâu tâm hồn, người chủ và người đầy tớ không còn nhận ra sự xa cách sâu sắc nào nữa giữa hai bên, và họ chẳng hy vọng cũng chẳng e sợ sẽ còn có lúc nào bắt gặp lại những sự ngăn cách như thế nữa. Đôi bên không khinh nhau cũng chẳng giận nhau, và khi nhìn vào mắt nhau họ chẳng còn thấy anh nào có vị thế khiêm nhường và anh nào có đáng về kiêu sa.

Người chủ cho rằng nguồn gốc duy nhất quyền lực ông ta là ở trong cái hợp đồng đã ký kết, và người đầy tớ thấy trong đó cái nguồn gốc duy nhất của việc anh ta phải phục tùng. Họ không còn tranh chấp nhau nữa về vị trí tương đối giữa đôi bên; nhưng từng anh đều dễ dàng nhìn thấy vị trí của mình ở đâu và chịu đứng yên ở đó.

Trong quân đội của chúng ta, người lính gần như có cùng vị trí như các sĩ quan và anh lính có thể đạt tới những công việc cũng như của các sĩ quan; khi rời khỏi đội ngũ, họ hoàn toàn tự coi là bình đẳng với các cấp chỉ huy, và thực sự anh ta đã là như vậy. Thế nhưng khi còn trong quân ngũ, chẳng có khó khăn nào khiến anh ta không tuân lệnh cấp trên cả, và sự phục tùng mệnh lệnh của anh vừa nhanh vừa rõ ràng và giản dị, chứng tỏ anh ta tự nguyện và xác định rõ vị trí của mình.

Điều này giúp ta hiểu rõ những gì đang diễn ra giữa chủ và tớ tại các xã hội dân chủ.

Sẽ là hoàn toàn điên rồ nếu cho rằng chẳng thể nào có nỗi giữa hai con người đó bất cứ một tình yêu thương nồng nàn và sâu xa nào như đôi khi từng thấy trong quan hệ chủ tớ những thời quý tộc trị, hoặc chẳng thể nào có nữa những tấm gương hy sinh rạn vỡ [cho ông chủ].

Trong những nền quý tộc trị, người đầy tớ và người chủ chỉ thỉnh thoảng mới thấy mặt nhau, và thường khi họ chỉ giao tiếp với nhau thông qua một nhân vật trung gian. Thế nhưng bình thường hai bên vẫn gắn bó chặt chẽ với nhau.

Tại các quốc gia dân chủ, người chủ và người đầy tớ sống khá gần gũi nhau; thân xác họ đụng chạm nhau không ngừng, song tâm hồn họ lại chẳng hề hòa trộn; họ có công việc chung, song chẳng khi nào có lợi ích chung.

Tại các quốc gia dân chủ này, người đầy tớ bao giờ cũng tự coi mình như là một kẻ qua đường trong ngôi nhà các ông chủ. Anh ta không biết đến tổ tiên cha ông của nhà chủ và cũng chẳng nhìn thấy con cháu họ; anh ta chẳng trông đợi ở đó chút gì bền lâu hết. Thế thì tại sao lại phải hòa trộn cuộc đời mình với đời của họ, và tìm đâu ra cái sự từ bỏ bản thân mình lạ lùng đặc biệt ấy chứ? Vị thế tương đối đã thay đổi; các mối quan hệ cũng phải thay đổi thôi.

Tôi muốn đem những gì người Mỹ đã có để bảo vệ những nội dung trình bày bên trên; nhưng tôi khó thể làm được điều đó mà lại không cẩn thận chỉ ra những tên người và tên địa điểm.

Ở miền Nam Liên bang Hoa Kỳ, chế độ nô lệ vẫn còn tồn tại. Những điều tôi trình bày bên trên không thể đem áp dụng vào miền này được.

Ở miền Bắc, phần lớn những người làm đầy tớ đều là những nô lệ đã được trả tự do hoặc con cái họ. Trong đâu óc công chúng,

những con người này có một vị thế hai mặt: luật pháp cho họ ở trình độ cao ngang ông chủ của họ, tập tục lại buộc bình đẳng lui họ đi khỏi trình độ ấy. Bản thân họ không thấy rõ ràng đâu là vị trí của mình, và họ thường tỏ ra láo xược hoặc dễ tiện.

Nhưng cũng tại các tỉnh miền Bắc ấy, đặc biệt ở vùng New-England, ta bắt gặp khá đông người da trắng thuận tình tạm thời làm kẻ tôi tớ cho đồng loại để có đồng lương. Tôi được nghe nói rằng những người làm tôi tớ này hoàn thành nhiệm vụ theo thân phận đó một cách chính xác và thông minh, và mặc dù một cách tự nhiên họ không coi mình là ở bậc thấp hơn kẻ chỉ huy họ, song họ vẫn chịu phục tùng những người kia mà chẳng phải cố gắng gì.

Tôi cảm thấy như thể được chứng kiến những con người đó chuyển vào trong cảnh nô lệ một vài thói quen mạnh mẽ do độc lập và bình đẳng sinh ra. Một khi họ lựa chọn một thân phận nặng nề, họ không gián tiếp tìm cách thoát ra khỏi thân phận đó, và họ khá tự trọng để có thể từ chối phục tùng các ông chủ của mình, sự phục tùng đã được họ hứa hẹn trong tự do.

Về phía mình, các ông chủ chỉ đòi hỏi tôi tớ trung thành với hợp đồng và ngật nghèo thực thi hợp đồng đã ký kết; họ không đòi hỏi tôi tớ phải kính trọng họ; họ không yêu cầu tôi tớ phải yêu họ hoặc xả thân cho họ; chỉ cần thấy đây tớ làm việc rầm rập và trung thực, thế là đủ.

Cũng chẳng đúng hẳn nếu nói rằng trong chế độ dân chủ các quan hệ chủ tớ có tính chất lộn xộn; đó là những quan hệ trật tự nhưng theo một cung cách khác; quy tắc khác rồi, nhưng vẫn có quy tắc đấy.

Ở chỗ này tôi chẳng có gì để tìm biết thêm xem cái trạng thái mới đó mà tôi vừa mới mô tả có thấp kém hơn trạng thái có trước nó, hay là nó chỉ khác đi mà thôi. Tôi cho rằng một khi trạng thái đó đi theo quy tắc và cố định, thì thế là đủ. Bởi vì điều quan trọng hơn

đối với con người không phải là một thứ trật tự nào đó, mà chỉ cần là trật tự thôi.

Nhưng tôi biết nói gì đây về những thời kỳ u buồn và xáo trộn khi mà quyền bình đẳng được dựng lên giữa cánh nhọn nhọn cách mạng, trong khi nền dân chủ, tuy đã được xác lập trong trạng thái xã hội, thì vẫn còn vất vả vật lộn chống lại các định kiến và tập tục?

Luật pháp, và phần nào đó là công luận, đã tuyên ngôn sự thấp hèn tự nhiên và miễn cưỡng của người đầy tớ so với ông chủ đã bị xóa sổ rồi đây. Nhưng niềm tin mới này vẫn chưa thâm nhập được vào đáy sâu tâm hồn ông chủ, hoặc trí tuệ ông thì chấp nhận nhưng trái tim ông thì vẫn khước từ. Trong bí ẩn sâu xa của tâm hồn ông chủ, ông ta vẫn còn tin rằng mình thuộc về một chủng loại đặc biệt và trị vì ở bên trên; song ông ta chẳng dám nói điều ấy ra, và ông ta run rẩy bị lôi cuốn vào chốn ngang bằng [với người đầy tớ]. Thế là các mệnh lệnh của ông vừa rụt rè lại vừa hà khắc. Ông không còn cảm thấy nữa những tình cảm chớ che và nhân hậu do một quyền lực lâu đời không bị tranh chấp tạo cho, và ông ngạc nhiên thấy mình cũng đổi thay trong khi người đầy tớ của ông cũng thay đổi. Ông muốn rằng người đầy tớ không chỉ lột phốt trái qua chế độ đầy tớ, mà anh ta phải tiêu diệt những thói quen hầu hạ đều đặn và thường xuyên; rằng anh ta tỏ ra thỏa nguyện và kiêu hãnh vì một vị thế nô bộc mà sớm muộn thì anh ta cũng được thoát ra thôi; rằng anh ta xả thân cho một con người không đủ khả năng che chở cho anh và cũng không thể mất anh, và sau hết, bằng một mối dây vĩnh cửu, lại gắn kết anh với những con người giống như anh song lại không tồn tại lâu dài hơn anh.

Ở những quốc gia quý tộc trị, thường xảy ra việc trạng thái nô bộc không hề hạ thấp tâm hồn những con người chịu sống trong cảnh đó, bởi vì những người đó không biết đến và cũng không hình dung được những cảnh sống khác, và đối với họ thì cảnh bất bình

đăng tuyền với lộ liễu giữa chủ và tớ là hệ quả tất yếu không sao tránh khỏi của một thứ quy luật ẩn ngầm nào đó mà Chúa Trời đã định sẵn rồi.

Dưới chế độ dân chủ, trạng thái làm đầy tớ không làm gì để hạ thấp con người, bởi vì con người được tự do lựa chọn trạng thái đó, trạng thái ấy được tiếp nhận tạm bợ, và công luận không làm cho trạng thái đó thành vĩnh viễn, và cũng chẳng tạo ra một thể bất bình đẳng vĩnh cửu nào giữa người đầy tớ và ông chủ.

Thế nhưng, trong cuộc chuyển tiếp từ một điều kiện xã hội này sang điều kiện xã hội khác, bao giờ cũng xuất hiện một thời điểm khi ấy tinh thần con người chao đảo giữa khái niệm “nô lệ” lỗi quý tộc trị và khái niệm phục tùng lỗi dân chủ.

Khi ấy, dưới con mắt kẻ phục tùng, việc phục tùng mất đi tính chất đạo lý; kẻ phải phục tùng không còn coi sự phục tùng đó là một nghĩa vụ hầu như thiêng liêng nữa, song công việc đó lại vẫn chưa được nhìn nhận dưới dạng thức thuần túy con người; và dưới con mắt của ai đó phải phục tùng, điều này chẳng thánh thiện và cũng chẳng công bằng, và anh ta có phải tuân theo thì chỉ vì anh ta coi đó là một sự việc làm hạ phẩm giá và có ích mà thôi.

Vào thời điểm đó, hình ảnh nhòe nhoẹt và không hoàn chỉnh của tính bình đẳng xuất hiện trong đầu óc những người tôi tớ; mới đầu, họ chẳng nhận ra nổi cái quyền bình đẳng ấy nằm ở đâu, nó nằm ở ngay trong trạng thái nô bộc hay là nằm bên ngoài cái quyền bình đẳng là quyền của họ, vì vậy mà trong đáy lòng họ nổi loạn chống lại tình trạng thấp hèn mà họ vừa tuân thủ lại vừa lợi dụng. Họ đồng tình hầu hạ kẻ khác, và họ thấy hổ thẹn vì phải phục tùng kẻ khác; họ yêu thích những mối lợi của chế độ nô dịch, nhưng lại chẳng yêu thích người chủ, hoặc nói cho rõ hơn nữa, họ chưa tin chắc lắm liệu họ có thể là những ông chủ được không, và họ sẵn sàng coi kẻ đang ra lệnh cho họ như là kẻ tiếm các quyền của họ.

Chính khi đó ta thấy ở trong mỗi ngôi nhà của mỗi công dân có cái gì đó tương tự như tình cảnh u buồn được giới chính trị tô vẽ nên. Tại đó diễn ra không ngừng cuộc chiến tranh thầm lặng huynh đệ tương tàn giữa những thứ quyền lực luôn luôn hoài nghi nhau và đối địch nhau: ông chủ tỏ ra tà tâm và hiểm lành, kẻ đầy tớ tỏ ra tà tâm và bướng bỉnh, một đảng thì lợi dụng những hạn chế bất lương để không ngừng trốn tránh nghĩa vụ che chở và trả công, còn một bên kia thì tìm cách không ngừng trốn tránh việc vâng lời. Giữa hai nhân vật đó phơ phất những sợi dây cương của việc cai quản kẻ đầy tớ mà anh nào cũng cố tìm cách giật lấy. Những đường phân giới giữa quyền uy với bạo hành, giữa tự do và được phép, giữa quyền và hành động đã rồi, hiện ra dưới con mắt cả đôi bên đan xen vào nhau và nhòe nhoẹt không rành mạch, và chẳng anh nào biết chắc mình là ai, cũng chẳng biết rõ mình có khả năng gì và cũng không biết rõ mình phải làm gì.

Một trạng thái như thế không phải là trạng thái mang tính dân chủ, mà là trạng thái mang tính cách mạng.

CHƯƠNG VI

VÌ SAO CÁC THIẾT CHẾ VÀ TẬP TỤC DÂN CHỦ CÓ XU HƯỚNG TĂNG GIÁ HÀNG VÀ RÚT NGẮN THỜI HẠN CÁC KHẾ ƯỚC

Trong chừng mực nào đó, những gì tôi nói về chủ và tớ cũng áp dụng được trong quan hệ giữa chủ đất và tá điền. Thế nhưng chủ đề này đáng để chúng ta đem ra xem xét riêng.

Ở Mỹ, có thể nói là không có hình thức tá điền; mỗi người sở hữu luôn cái mảnh ruộng anh ta canh tác.

Ta phải thừa nhận rằng luật pháp dân chủ có xu hướng làm gia tăng mạnh mẽ số lượng chủ đất và giảm bớt số lượng tá điền. Dù sao thì phải thấy rằng những gì diễn ra ở Hoa Kỳ do thiết chế của đất nước thì ít mà do bản thân cái xứ sở đó thì nhiều. Ở Mỹ, giá đất không đắt, và người nào cũng có thể dễ dàng trở thành chủ đất. Hoa lợi ít, nên khó mà đem phân chia cho một anh chủ đất và một anh tá điền.

Vậy nên nước Mỹ là nước duy nhất trong chuyện này cũng như trong mọi chuyện khác; nếu đem Mỹ ra làm gương trong chuyện này thì sẽ là sai lầm.

Tôi nghĩ rằng trong các nước dân chủ cũng như các nước quý tộc trị, ta vẫn sẽ còn gặp những chủ đất và tá điền. Nhưng quan hệ chủ đất và tá điền thuộc hai loại thể chế đó không giống nhau.

Trong các nước quý tộc trị, những khoản địa tô không chỉ đem nộp bằng tiền bạc, mà còn nộp bằng sự kính trọng, bằng tình cảm với nhau và bằng những công việc giúp đỡ cho chủ đất. Trong các nước dân chủ, địa tô chỉ nộp bằng tiền thôi. Khi các di sản được chia

sẽ và chuyển tay sở hữu, và khi cái mối quan hệ thường xuyên giữa dòng họ và đất đai đã biến mất, khi đó chỉ còn cái ngẫu nhiên tạo ra mối quan hệ giữa chủ đất và tá điền. Đôi bên gặp nhau chốc lát để bàn cãi về các điều khoản của hợp đồng rồi sau đó thì chẳng ai nhìn thấy ai nữa. Đó là hai người được lợi ích làm cho xích lại với nhau và bàn thảo ra trò với nhau một công chuyện mà chủ đề duy nhất là đồng tiền.

Một khi mà tài sản được đem chia và của cải được phân tán khắp đó đây trên toàn cõi đất nước, thì cái Nhà nước ấy đẩy những con người vốn là người giàu nhưng sản nghiệp lại đang xuống dốc, và cũng đẩy những con người mới giàu lên mà nhu cầu của những người này lại gia tăng nhanh hơn nguồn lực. Với cả hai loại người này, dĩ nhiên là phải tìm cách kiếm lợi, mọi mối lợi nhỏ nhất nhất cũng kiếm, và chẳng anh nào chịu để lọt khỏi tay bất kỳ ưu thế nào và cũng chẳng để mất đi dù chỉ một mẫu thu nhập.

Các hạng người hòa nhập vào với nhau, và những gia sản rất lớn cũng như rất nhỏ trở thành hiểm hoi, và mỗi ngày trôi đi thì khoảng cách càng hẹp lại giữa điều kiện xã hội của chủ đất và của tá điền; chẳng bên nào còn giữ được cái ưu thế tự nhiên bất khả tranh chấp với bên kia. Ấy vậy thì, giữa hai con người bình đẳng và lo tìm nguồn sống ấy, vấn đề đặt ra trong hợp đồng thuê mướn đất sẽ là gì nếu không là đồng tiền?

Một người có tài sản là cả một tổng và có trong tay một trăm mảnh đất phát canh, con người ấy hiểu rõ rằng vấn đề là phải đồng thời tìm cách chiếm được trái tim hàng ngàn con người; ông ta thấy thật đáng để làm được một điều như vậy. Để đạt tới một mục tiêu to tát đến thế, ông ta dễ dàng có những hy sinh.

Còn anh nào chỉ có trong tay một trăm mẫu ruộng thì chẳng hề lo lắng những điều tương tự; anh này chẳng cần chiếm được điều gì đặc biệt từ cái tốt bụng của anh tá điền nhà mình.

Một nền chuyên chế không giống như một con người, nó không chết ngay trong một ngày. Nguyên lý của chế độ đó tự hủy dần dần trong đáy sâu tâm hồn con người trước khi bị tiến công trong luật pháp. Một thời gian dài trước khi chiến tranh bùng nổ chống lại nền chuyên chế ấy, ta được chứng kiến sự nhào ra của cái mối dây liên hệ cho tới khi đó vẫn gắn bó các đẳng cấp bên trên với các tầng lớp bên dưới. Phía này bộc lộ ra sự dửng dưng và khinh miệt; phía bên kia bộc lộ ra sự ghen tuông và hận thù: các quan hệ giữa kẻ giàu người nghèo ngày càng thưa thớt và bớt dịu hiền; giá khế ước tăng lên. Khi đó vẫn chưa phải là kết quả của cách mạng dân chủ đầu, nhưng đó là điềm báo chắc chắn cách mạng dân chủ sẽ xảy ra. Vì một nền quý tộc trị mà để tình cảm của nhân dân dứt khoát lột khỏi tay mình thì cũng giống như cái cây chết khô từ rễ, khi đó cây càng cao càng dễ bị gió quật đổ.

Trong vòng năm mươi năm nay, giá thuê ruộng đất đã gia tăng vùn vụt, không chỉ ở Pháp, mà ở phần lớn châu Âu. Theo ý tôi, không thể dùng hiện tượng những tiến bộ đặc biệt trong nông nghiệp và công nghiệp cũng trong thời kỳ ấy để lý giải hiện tượng tăng giá khế ước, lý giải như vậy là không thỏa đáng. Ta cần phải đi tìm nguyên nhân nào khác nữa mạnh mẽ hơn và ẩn kín hơn. Tôi cho rằng cần phải đi tìm cái nguyên nhân đó trong các thiết chế dân chủ đã được các quốc gia châu Âu tiếp nhận trong những cơn đam mê dân chủ đã ít nhiều làm sục sôi mọi quốc gia khác.

Tôi thường được nghe các chủ đất lớn người Anh tự khen rằng vào thời nay họ thu được nhiều tiền từ dinh cơ điền thổ hơn thời cha ông họ.

Có lẽ họ có lý khi vui mừng vì chuyện đó; nhưng chắc chắn là họ không hiểu chút gì về những chuyện vui mừng kia. Họ ngỡ mình thu được tiền lãi ròng, thực ra họ chỉ làm công việc đổi chác. Họ đã mất đi ảnh hưởng của mình để được tiền trao cháo múc. Và cái họ kiếm được là đồng tiền, thì sớm muộn họ lại bị mất đi cái quyền.

Còn có một dấu hiệu dễ nhận ra khác nữa để biết là một cuộc đại cách mạng dân chủ đã hoàn thành hay là đang chuẩn bị xảy tới.

Vào thời Trung cổ, hầu hết đất đai đều được đem cho thuê vĩnh viễn, hoặc ít ra là thời hạn thuê rất dài. Khi nghiên cứu nền kinh tế gia đình thời đó, người ta phát hiện thấy thời hạn khế ước chín mươi chín năm xuất hiện nhiều hơn khế ước thời hạn mười hai năm như ngày nay đang làm.

Người ta bèn tin vào tính bất tử của đơn vị gia đình; người ta cảm thấy các điều kiện như thể cố định mãi mãi, cả xã hội như thể đứng yên, đến độ người ta hình dung là sẽ chẳng có gì nhúc nhích trong lòng nó nữa.

Trong những thời kỳ bình đẳng, tư tưởng con người lại xoay theo hướng khác. Con người dễ dàng hình dung là chẳng có gì có thể đứng yên. Đầu óc con người luôn luôn nghĩ tới sự bất ổn định.

Trong trạng thái đó, người chủ đất và cả bản thân người tá điền đều cảm thấy một thứ kinh hãi từ bản năng đối với những nghĩa vụ dài hạn; họ e sợ rồi có ngày mình sẽ bị bó giò bởi cái quy ước mà hôm nay cả đôi bên đều đang lợi dụng. Họ mơ hồ chờ đợi một thay đổi đột nhiên và bất ngờ nào đó trong thân phận mình. Họ e sợ ngay cả bản thân mình; họ lo rằng một khi thị hiếu mình thay đổi thì họ sẽ đau khổ vì không thể từ bỏ những gì hiện đang đeo đuổi, và nỗi sợ như vậy là có lý; bởi vì, trong những thời đại dân chủ, cái gì chuyển động mạnh hơn cả so với mọi thứ, ấy là cái trái tim con người.

CHƯƠNG VII

ẢNH HƯỞNG CỦA NỀN DÂN TRỊ ĐẾN TIỀN CÔNG

Phần lớn những nhận xét tôi đã đưa ra ở phần trên khi nói đến các ông chủ và những người đầy tớ đều có thể áp dụng cho các ông chủ xí nghiệp và công nhân.

Chừng nào mà các quy tắc đẳng trật xã hội ít được tôn trọng, thì những ông lớn bị hạ xuống thấp, và những hạng người thấp bé được nâng lên cao, và nạn nghèo khó cũng như tình trạng giàu có hết thời cha truyền con nối, thì ngày lại ngày ta lại nhận thấy rõ cái khoảng cách thực tế và khoảng cách trong quan niệm làm chia rẽ người chủ và người thợ.

Người công nhân có một nhận thức cao hơn về các quyền của mình, về tương lai của mình, về bản thân mình; một tham vọng mới, những ước vọng mới chất chứa đầy con người đó, và những nhu cầu mới bao vây lấy anh ta. Bất cứ lúc nào, anh ta đều ném những ánh mắt đầy thèm khát vào những món lợi thu về trong tay kẻ thuê mướn mình; để đạt tới việc chia chác những món lợi đó, anh ta cố gắng đem lao động của mình đặt cao giá lên, và thông thường thì cuối cùng anh ta cũng đạt được đòi hỏi ấy.

Ở các nước dân chủ, cũng như ở mọi nơi khác, phần lớn các ngành sản xuất công nghiệp đều được điều hành với chi phí chẳng đáng bao nhiêu bởi những con người mà tiền bạc và đầu óc chẳng cao hơn bao nhiêu so với những người mà họ thuê mướn. Có rất đông những cai thầu sản xuất công nghiệp đó; quyền lợi của họ cũng khác nhau; họ chẳng làm cách gì dễ dàng thống nhất ý chí với nhau và hợp sức lại với nhau.

Mặt khác thì các công nhân hầu như luôn luôn có những nguồn lực bảo đảm, cho phép họ từ chối làm việc một khi giới chủ không bằng lòng cấp cho họ những gì họ coi là một sự trả công lao động công bằng.

Trong cuộc đấu tranh liên tục về vấn đề tiền công giữa hai giai cấp đó, các thế lực không cân sức nhau, thắng lợi thì khi về tay bên này lúc về tay bên nọ.

Thậm chí ta có thể nghĩ rằng, về lâu về dài thì lợi ích của người công nhân phải thắng thế; bởi vì những khoản tiền công cao mà họ đã nhận được khiến họ càng ngày càng bớt phụ thuộc vào các ông chủ, và chừng nào mà họ càng độc lập hơn, thì khi đó họ càng dễ dàng hơn trong việc nhận được tiền công cao hơn.

Tôi sẽ đem ra làm thí dụ cái khu vực sản xuất mà ngày nay vẫn còn rất phổ biến trong chúng ta cũng như ở hầu khắp các quốc gia trên thế giới: canh tác đất đai.

Ở Pháp, phần lớn những người thuê các dịch vụ để canh tác đất đai của mình đều để lại một vài mảnh để khi cần thì họ tự canh tác mà sống và chẳng phải đi làm thuê cho người khác. Khi những người như thế đi tìm việc làm cho một đại điền chủ hoặc cho một anh tá điền hàng xóm mà lại bị từ chối trả một món tiền công như đòi hỏi, các bác đó sẽ trở về cái dinh cơ bé nhỏ của mình và đợi một cơ hội khác.

Tôi nghĩ rằng khi xem xét vấn đề một cách toàn diện, ta có thể nói rằng việc chậm nâng cao dần tiền công là một trong những quy luật tổng quát chi phối các xã hội dân chủ. Chừng nào các điều kiện trở nên ngang bằng hơn nữa, thì tiền công được nâng lên, và khi tất cả các tiền công đều cao, thì các điều kiện cũng trở nên ngang bằng hơn.

Nhưng vào thời chúng ta đang sống bây giờ, ta bắt gặp một ngoại lệ to lớn và đau khổ.

Trong một chương trước, tôi đã chỉ ra việc tăng lớp quý tộc, sau khi bị xua đuổi khỏi chính trường, đã rút lui vào một số vùng sản xuất công nghiệp, và đã dựng lên ở đó cơ ngơi mới của họ nhưng lại mang một dạng thức khác.

Điều này có ảnh hưởng mạnh đến tỷ giá tiền công.

Do chỗ phải thật giàu thì mới đứng ra chủ trương nổi các ngành sản xuất công nghiệp lớn như tôi vừa kể ra, nên số lượng cai thầu trong lĩnh vực này rất là ít. Vốn dĩ không đông đúc, nên họ dễ dàng liên kết với nhau, và họ định giá công lao động tùy theo cách mà họ ứng.

Ngược lại công nhân làm thuê cho họ thì lại rất đông, và số lượng lại gia tăng không ngừng. Bởi vì thịnh thoái lại có những anh giàu phát lên thật là đặc biệt và theo đó thì tiền công cũng tăng cao quá khổ và hấp dẫn dân chúng xung quanh vào các ngành thủ công nghiệp đó. Thế mà, một khi con người nhập vào nghiệp đó rồi, ta sẽ thấy là họ chẳng thể nào thoát ra khỏi, bởi vì họ sớm tiêm nhiễm những thói quen cả về thể xác lẫn tinh thần khiến họ không làm nổi mọi công việc lao động nào khác. Những con người này nói chung đều óc thiếu thông minh, kỹ năng kém và nguồn lực thiếu thốn. Họ gần như bị phó mặc cho ông chủ. Khi có chuyện cạnh tranh, hoặc khi có những hoàn cảnh bất ứng khác khiến cho thu nhập của họ tụt xuống, ông chủ có thể gần như tùy thích hạ tiền công những người này và dễ dàng lấy lại ở họ những gì trước đây họ bị mất chỉ vì họ có sản nghiệp lớn.

Có khi họ thống nhất được với nhau và từ chối đi làm: ông chủ, là kẻ giàu có, nên sẵn sàng chờ thoải mái mà không bị phá sản, chờ cho tới khi nhu cầu thúc đẩy cánh thợ phải trở lại làm việc; còn những công nhân thì lại phải lao động hàng ngày để không bị chết; vì họ chẳng có tài sản sở hữu nào ngoài đôi cánh tay làm lụng. Sự đè nén đã khiến họ nghèo khó đi từ lâu rồi, và họ còn bị đè nén dễ dàng

hơn nữa một khi họ càng nghèo khó hơn. Đó là cái vòng luẩn quẩn mà họ chẳng thể nào thoát ra nổi.

Vậy mà ta chớ nên ngạc nhiên nếu như tiền công, sau khi có lúc đột nhiên tăng lên, thì trong ngạch sản xuất thủ công nghiệp này lại bị hạ thường xuyên, trong khi đó, ở các ngành nghề khác, giá công lao động nói chung chỉ tăng chút ít nhưng lại tăng không ngừng.

Trạng thái phụ thuộc và cùng khốn này của một bộ phận công nhân công nghiệp thời nay là một sự kiện ngoại lệ và trái ngược với mọi thứ xung quanh; nhưng cũng lại chính vì lý do đó mà nó chẳng có gì là nghiêm trọng và đáng được nhà lập pháp để mắt đến. Bởi vì thật khó khăn một khi toàn xã hội đều vận động mà lại duy trì cho một tầng lớp đứng im bất động, và một khi đại đa số con người trong xã hội không ngừng mở những con đường mới mà đi tìm vận may, làm sao ta có thể yêu cầu một vài người đứng ra ủng hộ trong hòa bình các nhu cầu và ước vọng của những người công nhân kia.

CHƯƠNG VIII

ẢNH HƯỞNG CỦA NỀN DÂN TRỊ ĐẾN GIA ĐÌNH

Tôi vừa mới xem xét vấn đề tại sao ở các quốc gia dân chủ, đặc biệt là ở Mỹ, quyền bình đẳng các điều kiện lại làm thay đổi các mối quan hệ giữa các công dân với nhau.

Tôi muốn đi sâu thêm nữa và đi vào tận vấn đề gia đình. Ở đây, mục đích của tôi chẳng phải là tìm kiếm những chân lý mới, mà là chỉ ra vì sao những sự kiện mà chúng ta đều biết cả lại gắn bó với chủ đề tôi đeo đuổi.

Tất cả chúng ta đều nhận thấy rằng, giờ đây những mối quan hệ mới đã được xác lập giữa các thành viên khác nhau trong một gia đình, cái khoảng cách giữa người cha và người con trai đã giảm đi, và quyền uy của người cha nếu không bị thủ tiêu rồi thì ít ra cũng phai nhạt.

Có cái gì đó tương tự, nhưng còn gây được ấn tượng mạnh hơn nữa, đã diễn ra ở Hoa Kỳ.

Ở Mỹ, cái gia đình hiểu theo nghĩa có từ thời La Mã và quý tộc đã không còn tồn tại nữa. Ta chỉ thấy còn sót lại đôi ba dấu vết của cái “gia đình” ấy trong những năm đầu sau khi có thêm con trẻ mới ra đời. Khi đó, chẳng ai phản đối cả, người cha thực thi cái quyền làm ông chủ gia đình, cái quyền trở thành cần thiết vì đứa nhỏ còn yếu đuối, cái quyền cũng được biện minh vì lợi ích chung của gia đình cộng với khả năng người cha đứng cao hơn mọi thành viên gia đình mà chẳng bị ai phản đối hết.

Nhưng đến khi chàng trai trẻ người Mỹ đến gần giai đoạn trưởng thành của nam tính, những mối dây phức tạp mang tính chất gia đình mỗi ngày lại mỗi giãn ra. Được làm chủ các suy nghĩ của mình, anh ta cũng sớm được làm chủ các hành vi của mình. Nói cho đúng ra thì ở nước Mỹ không có khái niệm tuổi thiếu niên. Vừa bước ra khỏi tuổi ấu thơ, con người hiện rõ ra và bắt đầu tự vạch con đường đi riêng cho mình.

Sẽ là sai lầm nếu ta nghĩ rằng chuyện này là kết quả của một cuộc đấu tranh trong nội bộ gia đình, qua đó và sau cả loạt bạo hành về đạo đức thì anh con trai có được cái quyền tự do mà trước đó người cha vẫn từ chối không trao cho. Những thói quen chung, những nguyên tắc chung thúc đẩy người con nắm lấy quyền độc lập và đặt người cha vào vị thế coi việc sử dụng cái độc lập ấy như một thứ quyền bất khả kháng.

Vậy là ta chẳng hề thấy ở người con trai những đam mê hân học và hỗn độn vẫn làm xao động con người rất lâu sau khi họ đã thoát ra khỏi một quyền lực ngự trị vững vàng. Người cha cũng chẳng cảm thấy chút nuối tiếc đáng cay và giận dữ nào thường diễn ra sau khi một quyền lực bị đánh bại: ông ta đã nhận diện được từ xa những cột mốc báo tin quyền hành của ông hết hạn sử dụng; và khi thời gian đưa ông tới gần những điểm giới hạn đó, ông liền dễ dàng “từ chức”. Người con trai cũng thấy trước chính xác cái thời kỳ mà ý chí của riêng anh là quy tắc hành động của anh, và anh ta chiếm giữ được sự tự do chẳng vội vã gì mà cũng chẳng phải cố gắng chút nào, như thể anh nắm lấy một tài sản dành sẵn cho và anh chẳng hề tìm cách tước đoạt nó từ tay bất cứ ai¹.

¹ Tuy nhiên, không như ở nước Pháp chúng ta, người Mỹ vẫn chưa hình dung tới việc tước đi của các ông bố một trong những yếu tố chính tạo thành sức mạnh của họ, tước đi việc các ông tự do phân bổ tài sản sau khi họ chết. Ở Hoa Kỳ, quyền tự do trao lại tài sản thừa kế là vô giới hạn.

Rất có thể sẽ không là vô ích nếu chúng ta cho thấy những đổi thay diễn ra trong gia đình liên quan chặt chẽ ra sao với cuộc cách mạng xã hội và chính trị đang được tiến hành ngay trước mắt chúng ta.

Có những nguyên tắc lớn về mặt xã hội được một dân tộc đưa đi thâm nhập khắp ngõ ngách, hoặc là không để cho chúng một mảy may tồn tại.

Tại các nước tổ chức theo cách quý tộc trị và có đẳng trật chặt chẽ, quyền lực không khi nào thông tin trực tiếp đến toàn thể những người bị cai trị. Con người nắm tay nối đuôi nhau, quyền lực chỉ chăm lo dắt dẫn những anh đứng ở hàng đầu mà thôi. Bộ phận còn lại cứ thế mà đi theo. Điều này đem áp dụng vào gia đình cũng như vào mọi kết hội nào có một thủ lĩnh. Nói cho đúng ra thì, tại các quốc gia quý tộc trị, xã hội chỉ biết đến có một người cha (chủ gia đình) thôi. Nó chỉ tóm lấy những người con qua bàn tay người cha; nó cai trị người cha, rồi người cha lại cai quản những người con. Vậy là người cha không chỉ có một cái quyền do tự nhiên sinh ra. Người ta đem lại cho ông ta cái quyền về chính trị, đó là quyền được chỉ huy. Ông ta là tác giả và là kẻ trụ đỡ gia đình; ông ta cũng là pháp quan của gia đình.

Trong việc này cũng như mọi việc khác, ta dễ nhận thấy rằng, nếu như công việc lập pháp về chính trị của người Mỹ dân chủ hơn ta rất nhiều, thì nền lập pháp dân sự của chúng ta lại dân chủ hơn họ gấp nhiều lần. Điều này thật dễ hiểu. Tác giả của nền lập pháp dân sự là một người quan tâm đến việc thỏa mãn những đam mê dân chủ của người đương thời trong tất cả những chuyện gì không trực tiếp hoặc gián tiếp thù nghịch với quyền lực của ông ta. Ông ta vui lòng cho phép tồn tại một vài nguyên tắc có tính "quần chúng" trong lĩnh vực quản lý tài sản và cai quản gia đình, miễn là điều đó không đi vào công việc điều hành Nhà nước. Trong khi lần thác lũ dân chủ ngập tràn các luật lệ dân sự, ông ta hy vọng mình dễ dàng có nơi ẩn trốn đằng sau các luật lệ chính trị. Quan niệm này vừa khôn khéo lại vừa vị kỷ; song một sự thỏa hiệp như thế làm sao có thể bền lâu cho được. Bởi vì, xét về lâu về dài, cái xã hội chính trị không thể hiện thành cái hình ảnh của xã hội dân sự; và chính theo ý nghĩa đó mà ta có thể nói rằng, trong một quốc gia, chẳng có gì chính trị hơn là công việc lập pháp dân sự.

Trong các nước dân chủ, nơi cánh tay quyền lực vươn tìm đến từng con người giữa đám đông quần chúng đang khuất phục riêng rẽ anh ta phải tuân theo những luật lệ chung, thì không cần gì đến một thứ trung gian như vậy nữa. Dưới con mắt luật pháp, người cha chỉ là một công dân già hơn và giàu hơn các con trai mình mà thôi.

Khi mà phần lớn các điều kiện đều rất bất bình đẳng, và khi tình trạng bất bình đẳng trở thành thường xuyên, thì trong đầu óc con người xuất hiện và lớn lên cái tư tưởng về một bậc bề trên của mình; cho dù luật pháp không cho kẻ bề trên ấy những đặc quyền, thì tập tục và công luận sẽ cho. Ngược lại, khi con người trở nên ít khác nhau và nếu có khác nhau thì cũng không mãi mãi như vậy, cái khái niệm chung về một bề trên bị suy yếu đi nhiều và bớt rõ ràng hơn nhiều. Nhà lập pháp có nỗ lực đến đâu để đặt kẻ phục tùng thật thấp bên dưới kẻ ra lệnh, thì tập tục vẫn làm cho hai nhân vật đó xích lại với nhau và mỗi ngày lại lôi họ tới chỗ có cùng trình độ với nhau.

Nếu như trong hệ thống lập pháp của một quốc gia quý tộc trị mà tôi chẳng nhìn thấy có những đặc quyền đem trao cho người chủ gia đình, tôi vẫn sẽ không vì thế mà cảm thấy yên tâm rằng quyền hành của ông chủ gia đình sẽ được tôn trọng hơn và trải rộng hơn trong nền quý tộc trị so với quyền hành ấy trong nền dân chủ, bởi vì tôi biết rằng, bất kể luật pháp ra sao, kẻ bề trên trong các quốc gia quý tộc trị bao giờ cũng cao hơn và kẻ bề dưới bao giờ cũng thấp hơn là trong các quốc gia dân chủ.

Khi con người sống trong kỷ ức của những gì đã diễn ra, chứ không phải là sống trong những chăm lo của cái hiện tại, và khi họ lo lắng nhiều hơn về những gì tổ tiên ông cha họ vẫn nghĩ hơn là đi tìm cách tự mình suy tư, khi ấy người cha là mối dây liên hệ tự nhiên và cần thiết nối quá khứ với hiện tại, là cái mắt xích ở nơi đầu hai sợi dây xích đó và cũng là nơi chúng gặp nhau. Như vậy là trong các nền quý tộc trị, người cha không chỉ là người chủ về chính trị

của gia đình; ở đó ông ta là cơ quan của truyền thống, là người diễn giải các thói quen, là viên trọng tài của tập tục. Mọi người kính cẩn lắng nghe ông; ai ai cũng chỉ đến gần ông với sự tôn kính, và tình yêu của mọi người với ông bao giờ cũng pha màu sợ sệt.

Khi trạng thái xã hội đang chuyển sang dân chủ, và khi con người bắt đầu chấp nhận nguyên tắc chung coi bản thân mình là đúng và chính đáng trong việc đánh giá mọi điều và những niềm tin cũ chỉ được coi như là thông tin tham khảo chứ không được coi như là quy tắc, khi đó sức mạnh ý kiến của người cha đối với con cái trở nên kém to đi, cả quyền lực pháp lý của ông đối với con cái cũng kém to đi như vậy.

Việc phân chia di sản theo cách thức nền dân chủ đem lại có thể là đóng góp cao hơn hẳn mọi thứ khác trong việc làm thay đổi các quan hệ giữa người cha với con cái.

Khi người cha chủ gia đình không có nhiều tài sản, con trai và bố không ngừng sống chung ở một nơi và cùng làm những công việc chung với nhau. Thói quen và nhu cầu khiến họ gần gũi với nhau và buộc họ thường xuyên giao tiếp với nhau; và thế là không thể nào lại không xác lập được giữa họ một thứ thân tình gia đình khiến cho uy quyền của người cha bớt tuyệt đối đi, và sự thân tình đó khiến họ khó mà điều chỉnh được theo những kiểu cách bộc lộ sự tôn trọng.

Ấy thế nhưng, tại các quốc gia dân chủ, cái tầng lớp có tài sản nhỏ lại chính là tầng lớp đủ sức làm cho các tư tưởng thành sức mạnh và có khả năng thay đổi tập tục. Tầng lớp đó đem quan niệm cùng ý chí của mình ngự trị khắp nơi, và ngay cả những kẻ nào có xu hướng mạnh mẽ cưỡng lại các mệnh lệnh của họ thì cuối cùng cũng bị lôi cuốn theo họ. Tôi từng thấy những kẻ thù hung hăng của nền dân chủ cuối cùng cũng chịu để con cái xưng hô “ông ông tôi tôi” với mình.

Như vậy là, đồng thời với việc quyền lực tuột khỏi tay tầng lớp quý tộc, ta cũng thấy tiêu tan cả những gì mang vẻ khắc nghiệt, quy ước và hợp pháp trong sức mạnh của người cha, và có một thứ bình đẳng được xác lập xung quanh mái nhà ấm êm của con người.

Nhìn chung lại, tôi không hiểu rằng xã hội mất gì trong sự đổi thay ấy; nhưng tôi tin tưởng rằng cá nhân con người lại được chứ không mất gì. Tôi cho rằng, một khi tập tục và luật pháp trở nên dân chủ hơn, các mối quan hệ giữa người cha và người con trai trở nên thân tình hơn và dịu hiền hơn; ta bớt bắt gặp quy tắc và quyền uy trong những mối quan hệ đó; sự tin cậy và tình thương yêu ở đó thường lớn hơn, và dường như cái mối dây tự nhiên được thắt chặt lại trong khi mối dây xã hội lại được nới lỏng ra.

Trong gia đình dưới thể chế dân chủ, người cha chẳng còn quyền lực nào khác ngoài những gì mọi người vẫn quen dành cho sự mềm mỏng và sự trải nghiệm của một ông già. Các mệnh lệnh ông ban ra có thể không được lắng nghe; nhưng các lời khuyên của ông thường vẫn đầy uy lực. Nếu như bao vây quanh ông không còn là những sự tôn kính mang tính chất chính thức, thì ít ra các con của ông cũng cứ tiếp cận ông với lòng tin cậy. Chẳng còn nữa cái công thức được mọi người thừa nhận khi phải nói với ông điều gì đó; nhưng mọi người không ngừng nói với ông, và ngày nào thì mọi người cũng tình nguyện hỏi ý kiến ông. Ông chủ và vị pháp quan biến mất; còn lại người cha.

Để đánh giá được sự khác nhau giữa hai trạng thái xã hội về điểm này, chỉ cần đọc thư tín gia đình của các nhà quý tộc để lại cho chúng ta là đủ. Văn phong trong đó vẫn luôn luôn đúng mực, trịnh trọng, cứng nhắc, và khá lạnh lùng, đến độ qua các ngôn từ thật khó mà cảm nhận được sức ấm nóng tự nhiên của trái tim.

Ngược lại, với những con người sống trong nền dân chủ, trong mỗi lời nói mà một anh con gửi cho người cha mình, ta đều thấy chút gì đó vừa tự do, thân tình và dịu mềm, mà ngay khi vừa đọc ta

đã thấy ngay là có những mối quan hệ mới đã được xác lập trong lòng gia đình.

Một cuộc cách mạng tương tự như thế cũng làm thay đổi những mối quan hệ giữa các con cái với nhau.

Trong xã hội quý tộc tri cũng như trong gia đình quý tộc, tất cả các vị trí đều được đánh dấu. Không những người cha chiếm lấy vị trí riêng và hưởng đủ loại đặc quyền, ngay con cái cũng không ngang hàng với nhau: tuổi và giới tính làm cố định vị trí bất di bất dịch cho từng người và bảo đảm cho người đó những đặc quyền nhất định. Nền dân chủ hất bỏ hoặc làm hạ thấp đi phần lớn các thanh chắn đó.

Trong gia đình quý tộc tri, con trai trưởng hoặc con trai, do được hưởng phần lớn tài sản và hầu hết các quyền, trở thành ông “thủ lĩnh” và trong chừng mức nào đó trở thành ông chủ của các em. Anh ta nhận lấy sự cao sang và vinh quang, các em anh ta nhận lấy sự tội tệ và lệ thuộc. Dẫu sao, sẽ là sai lầm nếu nghĩ rằng, tại các quốc gia quý tộc tri, các đặc quyền của người con trưởng chỉ mang lại ưu đãi cho riêng anh ta thôi, và chỉ gây ra xung quanh anh sự ghen tị và hằn học.

Thông thường, người con trưởng tìm mọi cách tạo ra tài sản và quyền lực cho các em, bởi vì trạng thái chung của gia đình đổ tội lên đầu người đại diện; và các em bên dưới cũng tìm cách tạo điều kiện thuận lợi cho ông anh trưởng trong mọi công trình của anh, bởi vì sự cao sang và sức mạnh của người trưởng tộc càng ngày càng buộc ông ta phải nâng cao tất cả con em cháu chắt lên.

Các thành viên khác nhau của gia đình quý tộc như vậy là gắn bó khá chặt chẽ với nhau; lợi ích chung của họ bám vào nhau, tình thân họ đồng tình với nhau; nhưng hiếm khi họ cùng chấp nhận được điều đó về mặt tình cảm.

Nền dân chủ cũng làm gắn bó anh em lại với nhau; nhưng nó làm chuyện đó theo một cách khác.

Theo luật lệ dân chủ, con cái hoàn toàn bình đẳng bình quyền, do đó chúng cũng độc lập; không có gì bắt buộc chúng phải gắn gụi lại với nhau, mà cũng chẳng có gì làm chúng chia lìa nhau. Và do chỗ chúng có gốc gác chung, do chỗ chúng được nuôi dưỡng dưới cùng một mái nhà, chúng là đối tượng của những chăm sóc như nhau, lại chẳng có đặc quyền nào phân biệt chúng với nhau hoặc chia rẽ chúng ra, do đó ta dễ dàng nhìn thấy giữa chúng nảy sinh cái thân tình dịu ngọt và tươi tắn của buổi ấu thơ. Cái mối dây được hình thành như vậy từ lúc đầu đời không còn có mấy cơ hội làm đứt gãy, vì tình anh em làm chúng gắn gụi lại với nhau hằng ngày mà chẳng có gì gây khó chịu hết.

Vậy là nền dân chủ gắn kết anh em với nhau không phải vì lợi ích mà vì đã làm cho anh em có chung kỷ niệm và có sự tự do gắn gụi nhau trong quan niệm và thị hiếu. Nền dân chủ làm cho di sản của anh chị em bị chia ra, nhưng lại cho phép tâm hồn họ hòa nhập lại.

Sự hiền hòa của những tập tục dân chủ đó thật là lớn, đến độ ngay cả những người quý tộc cũng bị lôi cuốn vào, và sau khi nếm trải một thời gian, họ chẳng còn thấy muốn quay trở về với những công thức cung kính và lạnh nhạt của gia đình quý tộc. Hẳn là họ sẽ tự nguyện duy trì những thói quen sống trong gia đình dân chủ, miễn là họ có thể vứt bỏ trạng thái xã hội và các luật lệ dân chủ đi. Nhưng những thứ này lại đứng vững rồi, và chẳng còn cách gì để trong cùng một lúc lại thích cả hai thứ trái ngược nhau hết.

Những gì tôi vừa nói về tình yêu của con cái với cha mẹ và sự dịu ngọt của tình anh em cần phù hợp một cách tự nhiên với mọi đam mê có nguồn gốc tự bản tính con người.

Khi mà một cung cách suy nghĩ hoặc cảm nhận nào đó lại do một trạng thái đặc biệt của loài người tạo ra, thì khi trạng thái đó chợt

thay đổi, thế là chẳng còn lại gì nữa cả. Vì vậy mà luật pháp có thể gắn bó rất chặt các công dân lại với nhau; khi luật đó bị xóa bỏ, các công dân đó lìa nhau liền. Trong thế giới phong kiến, chẳng có mối dây nào chặt hơn là mối gắn kết giữa kẻ thần dân với bậc quân vương. Giờ đây, hai con người đó chẳng còn nhận mặt nhau nữa. Sự e sợ, lòng biết ơn và tình yêu gắn bó họ xưa kia đã biến mất. Ta chẳng còn thấy chút dấu vết nào của chúng nữa.

Thế nhưng với những tình cảm bản nhiên của loài người thì lại không như vậy. Hiếm khi mà luật pháp, một khi tìm cách bắt con người phải uốn theo, lại không làm cho con người khó chịu. Luật pháp định thêm chút gì đó cho con người, điều đó vẫn chẳng tước đi khỏi con người một chút gì đó, và khi con người được thả cho về với chính mình, nó vẫn chẳng vì những cái “được thêm” từ luật pháp đó mà có thêm sức mạnh.

Nền dân chủ thủ tiêu và làm xóa mờ hầu hết những quy ước xã hội đã có và ngăn cản con người khỏi việc dễ dàng dừng lại với những quy ước xã hội mới, làm biến mất hoàn toàn phần lớn những tình cảm vốn được sinh ra từ những quy ước. Nhưng nền dân chủ chỉ làm thay đổi những quy ước khác mà thôi, và lắm khi những tình cảm mới lại có được một năng lượng và một sự dịu ngọt trước đây chẳng có nổi.

Tôi nghĩ rằng thật khó mà gói gọn lại trong một câu toàn bộ ý nghĩa của chương sách này cùng với nhiều chương sách trước nó. Nền dân chủ làm cho các mối dây liên hệ xã hội bị nhão ra, nhưng nền dân chủ lại thắt chặt những mối dây liên hệ mang tính tự nhiên. Nền dân chủ làm cho bậc mẹ cha gần lại với nhau cùng lúc nó làm cho con người công dân chia xa nhau ra.

CHƯƠNG IX

GIÁO DỤC BÉ GÁI Ở HOA KỲ

Không thể nào có những xã hội tự do mà lại chẳng có tập tục, và như tôi đã nói trong phần thứ nhất của công trình này, kẻ tạo ra tập tục chính là phụ nữ. Theo quan điểm của tôi, mọi thứ gì ảnh hưởng tới thân phận người đàn bà, tới các thói quen và quan điểm của họ, thay đều có tính chất chính trị rất rõ rệt.

Tại hầu hết các dân tộc theo đạo Tin Lành, các cô gái đều vô cùng tự chủ về hành động của mình so với các dân tộc theo đạo Cơ Đốc.

Tính độc lập này lại càng lớn ở những xứ sở theo đạo Tin Lành, như ở nước Anh, mà lại có được cái quyền tự chủ quản lý mình. Khi đó, tự do thâm nhập vào các gia đình nhờ những thói quen chính trị và nhờ những niềm tin tôn giáo.

Ở Hoa Kỳ, các học thuyết Tin Lành lại được kết hợp với một hiến pháp rất tự do và một trạng thái xã hội rất dân chủ; thành ra chẳng ở đâu mà các cô gái lại được tự chủ nhanh nhạy và hoàn chỉnh bằng ở xứ sở này.

Rất sớm trước khi thiếu nữ Mỹ đến tuổi dậy thì, người ta bắt đầu cho cô được dần dần thoát khỏi sự “chăm sóc” của bà mẹ. Cô vẫn chưa hoàn toàn ra khỏi tuổi nhi đồng, thế mà đã được suy nghĩ tự do, nói năng tự nhiên và hành động độc lập. Trước mắt cô không ngừng hiện ra hình ảnh to lớn của thế giới. Không những không tìm cách ngăn cản cô bé nhìn vào cái thế giới ấy, mỗi ngày người ta lại bóc ra cho cô bé nhìn thấy thêm những điều mới lạ hơn, và người ta dạy cô nhìn vào cái thế giới đó bằng đôi mắt vững vàng và thanh

thần. Vì thế mà những khuyết tật và những hiểm nguy trong xã hội sớm được làm phát lộ ra cho các cô. Các cô nhìn những điều “tiêu cực” ấy một cách tỉnh tường, phán xét chúng với không chút ảo tưởng nào và đương đầu với chúng không chút e sợ gì. Bởi vì cô gái Mỹ đó đầy lòng tin vào sức mạnh của mình, và lòng tin của cô dường như được tất cả môi trường bao quanh cô chia sẻ.

Có lẽ chúng ta không bao giờ nên trông chờ được gặp ở thiếu nữ Mỹ cái vẻ ngây thơ, trinh bạch giữa những ước vọng đang sinh thành, cũng chẳng trông đợi những cái duyên ngây thơ và trong trắng thường thấy ở cô gái châu Âu trong giai đoạn chuyển từ tuổi trẻ con sang tuổi thanh niên. Hiếm khi ta thấy một cô gái Mỹ ở bất kể tuổi nào lại có cái dáng nhút nhát và ngốc nghếch như con nít. Cũng giống như cô gái châu Âu, cô gái Mỹ cũng muốn được hưởng thụ, nhưng cô biết chính xác hưởng thụ với cái giá nào. Nếu như cô không lao vào cái xấu, ít ra cô cũng biết thế nào là cái xấu. Cô có những tập tục trong trắng hơn là có một đầu óc trinh nguyên.

Tôi thường bị ngạc nhiên, gần như là kinh ngạc, khi gặp cái vẻ mẫn tiệp đặc biệt và cái táo tợn đúng lúc các cô thiếu nữ Mỹ đó suy nghĩ và nói năng tham gia vào cuộc trò chuyện gai đây bấy. Một nhà triết học hẳn là sẽ tiến thoái khó nhọc cả trăm lần theo con lộ khúc khuỷu chật hẹp kia, trong khi các cô có thể cũng đi con đường ấy một cách an toàn và nhẹ nhõm.

Thực vậy, ta dễ dàng nhận thấy rằng sống trong sự độc lập của buổi thiếu thời, cô gái Mỹ lúc nào cũng hoàn toàn làm chủ được con người mình; cô hưởng thụ mọi thú vui được phép tham gia mà không buông thả mình hoàn toàn cho bất kỳ thú vui nào trong số đó, và lý trí của cô không khi nào bị lỏng cương, cho dù đôi khi ta thấy cô như thể hoàn toàn bay bổng không kiềm chế.

Ở Pháp, nơi chúng ta vẫn còn pha trộn lạ lùng những mảnh vụn của các thời đại cả trong quan niệm lẫn trong thị hiếu, chúng ta

thường đem lại cho nữ giới một nền giáo dục làm cho họ nhút nhát, xa lánh khỏi cuộc sống và khép kín, hệt như trong thời quý tộc trị, và sau đó, không chỉ dẫn và cũng chẳng có cứu hộ khi cần, chúng ta đột ngột phó mặc cho họ lao vào giữa những hỗn độn không sao tách xa khỏi một xã hội dân chủ.

Người Mỹ rất khéo trong cách sống hòa hợp với nhau.

Họ nhận thấy rằng, trong lòng một nền dân chủ, sự độc lập cá nhân thế nào thì cũng sẽ rất lớn, còn tuổi trẻ thì vội vàng, thị hiếu thiếu kiểm chế, tập tục thay đổi luôn, công luận lắm khi không chắc chắn hoặc bất lực, quyền uy của cha mẹ yếu và quyền của người chồng hoặc người vợ bị thách thức.

Trong tình trạng đó, họ thấy rằng ít có cơ may kiểm chế những đam mê cuồng loạn nhất trái tim người đàn bà, vì thế mà điều chắc chắn hơn cả là dạy cho cô gái cái nghệ thuật tự mình đấu tranh chống lại các đam mê ấy. Họ biết rằng không thể ngăn chặn việc đức hạnh đàn bà có khi gặp nguy cơ, họ muốn phụ nữ biết cách tự bảo vệ và họ tin tưởng nhiều hơn vào nỗ lực tự do của ý chí cô gái hơn là tin vào những thanh chắn lung lay hoặc nát vụn rồi. Thay vì làm cho cô gái sống trong sự căm nghi bản thân, người Mỹ tìm cách cho cô gái Mỹ gia tăng lòng tin vào sức mạnh bản thân. Không có cả khả năng lẫn ước vọng giữ chặt cô gái Mỹ hoàn toàn trong sự ngu tối vĩnh viễn, họ đem lại cho cô sự hiểu biết sớm về mọi điều. Không những không che giấu cô gái Mỹ về những cái hù bại của cuộc đời trần thế, họ muốn cô nhìn thấy những hiện tượng đó trước và tự cô tìm cách xa lánh chúng, và họ mong bảo đảm lòng trung thực của cô hơn là tôn trọng quá đáng sự ngây thơ của cô.

Mặc dù người Mỹ là một dân tộc khá sùng đạo, song họ lại không duy nhất dùng tôn giáo bảo vệ đức hạnh người đàn bà; họ tìm cách trang bị lý trí cho người đàn bà. Trong việc này, cũng như trong rất nhiều hoàn cảnh khác, họ đều vẫn chỉ dùng một phương pháp.

Trước hết họ làm mọi cách để tính độc lập cá nhân của con người tự đứng ra giải quyết mọi chuyện, và chỉ khi nào tới giới hạn cuối thì họ mới cầu viện đến tôn giáo.

Tôi biết rằng một nền giáo dục như thế chẳng thể nào an toàn trăm phần trăm. Tôi cũng chẳng làm ngơ chuyện nền giáo dục đó có xu hướng làm phát triển óc phán xét của con người mà thiếu hẳn đi cái trí tưởng tượng, và nền giáo dục đó cũng làm sinh ra những người đàn bà trung thực và lạnh lùng hơn là những người vợ dịu hiền và những kẻ đồng hành dễ thương của đàn ông. Nếu như xã hội có vì thế mà trở nên thanh bình hơn và ổn định hơn thì những cuộc đời tư cũng vì vậy mà thường bớt mặn mà đi. Nhưng đó là những cái xấu thứ yếu, mà vì lợi ích lớn hơn ta cần phải đương đầu. Tới trình độ phát triển này, ta chỉ còn có thể có nổi một chọn lựa thôi: cần phải có một nền giáo dục mang tính chất dân chủ đáng bảo đảm cho người đàn bà không gặp những nguy cơ do bị bao vây vì các thiết chế và tập tục dân chủ.

CHƯƠNG X

BÓNG DÁNG NGƯỜI CON GÁI MỸ TRONG HÌNH ẢNH NGƯỜI VỢ NHƯ THẾ NÀO

Ở Mỹ, tính độc lập của người đàn bà mất hút trong những mối dây liên hệ hôn nhân. Nếu ở Mỹ người con gái là nhân vật ít bị trói buộc hơn cả so với bất cứ nơi đâu, thì người đàn bà có chồng lại chịu vô vàn nghĩa vụ chặt chẽ hơn nhiều. Cô gái Mỹ có ngôi nhà của mẹ cha là địa điểm của tự do và hưởng thụ, thì khi cô gái ấy thành người vợ, cô sẽ sống trong ngôi nhà của ông chồng như ở một nhà tu kín.

Hai trạng thái khác nhau biết bao đó có thể là không đối nghịch như người ta vẫn nghĩ, và điều tự nhiên ấy là cô gái Mỹ vẫn đi qua con đường từ ở nhà với mẹ cha trước khi đến chung sống với chồng.

Những dân tộc có niềm tin tôn giáo và các dân tộc sản xuất công nghiệp có một ý niệm đặc biệt nghiêm chỉnh về hôn nhân. Những người ngoan đạo coi tính chất “chính quy” trong cuộc đời người đàn bà như là điều bảo hành tốt nhất và dấu hiệu chắc chắn hơn cả về tập tục trong trắng của cô. Những người sản xuất công nghiệp thấy ở đó sự bảo đảm chắc chắn cho trật tự và sự thịnh vượng của ngôi nhà chung.

Bao giờ cũng vậy, người Mỹ luôn luôn vừa là một dân tộc Thanh giáo lại vừa là một dân tộc thương nhân; niềm tin tôn giáo của họ, cũng như các thói quen công nghiệp của họ, dẫn họ đến chỗ đòi hỏi người đàn bà một sự quên thân và một sự hy sinh thường xuyên những hưởng thụ để dành sức cho công việc, đó là điều ở châu Âu hiếm khi thấy người ta đòi hỏi ở chị em như vậy. Vì thế, ở Hoa Kỳ có

tồn tại một thứ công luận ngặt nghèo giam hãm người đàn bà trong cái vòng nhỏ bé những lợi ích và nghĩa vụ gia đình, và ngăn cấm người đàn bà thoát ra khỏi cái vòng đó.

Khi bước vào cuộc đời rộng lớn, cô gái Mỹ trẻ trung bắt gặp ngay các khái niệm đó đã ở dạng hình thành chặt chẽ. Cô nhìn thấy những quy tắc suy ra từ các khái niệm ấy. Cô sớm biết cách tự thuyết phục mình rằng cô chẳng thể nào, dù chỉ trong chốc lát, thoát ra khỏi những nếp sống của người đương thời, nếu cô không muốn sự thanh thân của mình, danh dự của mình, thậm chí cả sự tồn tại xã hội của mình bị đặt trước nguy cơ tan vỡ, và cô liền đi tìm trong sự cứng rắn của lý trí và những thói quen mạnh mẽ cô nhận được từ nền giáo dục, tìm lấy cái năng lượng giúp mình chịu khuất phục.

Ta có thể nói rằng cô gái Mỹ đã sử dụng cái độc lập của mình để từ đó cô khơi được cái nguồn dũng cảm chịu đựng sự hy sinh, khi tới cái thời khắc phải tự áp đặt sự hy sinh cho mình, mà chẳng đấu tranh cũng chẳng thăm thì phản đối.

Chưa kể là cô gái Mỹ cũng không khi nào rơi vào những mối dây liên hệ hôn nhân như rơi vào cái bẫy chằng vào tính giản đơn và đầu óc ngu muội của cô. Cô đã được dạy trước rằng người ta trông chờ gì ở cô, và nếu có đưa chân vào tròng thì đó là chính cô tự do tạo ra cái ách đó. Cô ta dũng cảm chịu đựng hoàn cảnh mới, bởi vì cô đã chọn hoàn cảnh đó.

Do chỗ ở Mỹ cái kỷ luật trong ngôi nhà chung sống với người cha khá lỏng lẻo và mối dây liên hệ vợ chồng lại khá chặt chẽ, nên người con gái có đương đầu với hoàn cảnh mới đó thì cũng đương đầu một cách thận trọng và e ngại. Vì thế, ở Mỹ không có những cuộc hôn nhân “sớm”. Người Mỹ chỉ cưới nhau khi lý trí của họ đã được “hỏi ý

kiến” và đã chín muồi; trong khi ở những nơi khác, người đàn bà chỉ có lý trí chín muồi sau khi đã kết hôn.

Và chẳng tôi cũng chưa tin rằng sự thay đổi to lớn trong tất cả các thói quen của phụ nữ Hoa Kỳ liên sau khi họ kết hôn có phải là do sức ép của công luận hay không. Thường khi các cô đó tự áp đặt các thói quen đó cho mình và duy nhất vì tự nguyện mà thôi.

Khi đến thời điểm chọn chồng, cái lý trí lạnh lùng và khắc khổ sinh ra từ cách nhìn cuộc đời một cách tự do, sáng suốt và cứng rắn, (cái lý trí đó) chỉ ra cho mỗi cô gái Mỹ thấy rằng nhẹ dạ và độc lập trong chuyện hôn nhân là nguyên nhân gây rắc rối không bao giờ chấm hết, chứ không phải là nguyên nhân tạo ra sự hưởng thụ vui vẻ; rằng những thú vui thời con gái khó có thể trở thành những món tiêu khiển của người vợ; và đối với người đàn bà thì nguồn hạnh phúc là ở trong ngôi nhà vợ chồng cùng chung sống. Được nhìn thấy trước và nhìn một cách tỏ tường cái con đường duy nhất có khả năng dẫn tới sự toàn phúc trong mái ấm gia đình, cô nàng đặt những bước chân đầu tiên vào đó, và cô nàng đi tiếp nốt cho tới tận cùng con đường và không bao giờ tìm cách quay đầu nhìn lại phía sau.

Ta cũng sẽ chứng kiến sức mạnh ý chí đó ở những cô vợ trẻ nước Mỹ, một khi đột ngột vào khuôn phép mà chẳng than van chút gì khi phải thực hành những nghĩa vụ khắc khổ trong trạng thái mới, ý chí đó được thể hiện ra trong tất cả những thử thách lớn của đời họ.

Không có nước nào trên thế giới này mà gia sản riêng lại bấp bênh hơn là ở Hoa Kỳ. Không hiếm chuyện trong một cuộc đời, người ta lên voi xuống chó ở mọi cấp độ từ giàu sụ sang nghèo khó.

Phụ nữ Mỹ chịu đựng những đổi thay “cách mạng” đó với một ý chí không gì khuất phục nổi. Có thể nói, những ước vọng của chị em bị co hẹp cùng với gia sản bị eo hẹp, và cũng dễ dàng nói rộng cùng với gia sản ấy.

Như tôi đã nói trong phần thứ nhất công trình này, phần lớn những con người phiêu lưu mỗi ngày lại đặt chân tới sống ở những cánh rừng miền Tây là những người Mỹ gốc Anh đã tới sống từ rất lâu đời ở miền Bắc nước Mỹ. Vô số những con người ấy, những kẻ táo tợn chạy đuổi theo cánh giàu có, đều là những con người xưa kia từng có cuộc sống dư dật. Họ đem theo vợ, và cùng chia sẻ với vợ mình vô vàn hiểm nguy và cùng khổ luôn sẵn có vào những thuở ban đầu của công trình to tát nhường ấy. Tôi thường bắt gặp ở ngay rìa hoang mạc những bà vợ trẻ, những con người sau khi được nuôi dạy trong cảnh ấm êm ở những thành phố lớn của New-England, nay đã chuyển phát cuộc sống của mình từ mái nhà ấm êm của cha mẹ sang một căn lều trống hươ trống hoác giữa rừng. Ốm đau bệnh tật, vắng vẻ cô đơn, âm thầm buồn chán vẫn chẳng thể khiến cho lòng dũng cảm của họ mất đi sức bật. Nét mặt họ dường như thay đổi và héo hắt, song cặp mắt nhìn vẫn vững vàng. Nom họ vừa buồn và vừa quả quyết đi theo cái định mệnh đã chọn. (Xem B)

Tôi không hề nghi ngờ gì những người đàn bà Mỹ trẻ trung ấy lại chưa từng gom nhặt được cái sức mạnh nội tại kia từ nền giáo dục thuở đầu đời và bây giờ các nàng đang đem ra ứng dụng.

Đó vẫn là hình ảnh cô gái Mỹ ta bắt gặp lại trong hình ảnh người vợ trên đất Hoa Kỳ; vai trò đã thay đổi, thói quen đã khác rồi, song cái tinh thần thì vẫn như xưa.

CHÚ THÍCH

(B)

Tôi tìm thấy trong sổ tay du ký của mình mẫu ghi chép sau đây. Nó sẽ giúp chúng ta hiểu thật đầy đủ những thử thách mà người đàn bà Mỹ phải chịu đựng khi họ đồng ý đi theo chồng vào hoang mạc. Tôi khuyên bạn hãy đọc mẫu ghi chép này, chẳng vì ở đó có bất kỳ sự màu mè nào, chỉ vì tính chân thật của nó thôi.

“... Chúng tôi thỉnh thoảng lại bắt gặp những khu vỡ hoang mới. Khu nào cũng giống hệt như nhau. Tôi xin mô tả cái khu vỡ hoang chúng tôi dừng chân nghỉ lại tới nay; nó sẽ để lại trong tôi hình ảnh của mọi khu vỡ hoang khác.

Từ rất xa, tiếng chuông nhỏ mà những người đi tiên phong buộc cẩn thận vào cổ gia súc để dễ tìm lại được chúng trong rừng báo cho chúng tôi biết là sắp đến một khu vỡ hoang. Chẳng mấy chốc đã nghe thấy tiếng rìu chặt cây trong rừng. Chúng tôi càng tới gần, thì những vết tích tàn phá báo cho chúng tôi biết đây là dấu chân con người văn minh. Cành cây chặt xuống che lấp đường đi; những thân cây cháy dở hoặc bị rìu bầm bầm đập vẫn còn đứng nguyên ngáng lối chúng tôi. Chúng tôi tiếp tục đi và rồi chúng tôi đến một khu rừng mà cây nào cũng như cây nào, vẻ như bị chết đột ngột. Đang giữa mùa hè, nhưng những cây đó tạo ra cảnh tượng mùa đông. Khi đến tận nơi xem kỹ, thì thấy người ta đã cắt một khoanh ở vỏ cây để ngăn chặn mọi dòng nhựa chảy nuôi dưỡng, và chẳng mấy chốc cây bị chết đứng. Chúng tôi biết ngay, đó là đoạn khởi đầu công việc thông thường của người đi tiên phong khai phá. Do chỗ suốt cả năm đầu tiên anh ta không thể chặt hạ tất cả cây cối mọc kín cơ ngơi của mình, anh ta gieo ngô phía dưới cành cây, và tìm cách làm cho chúng chết đứng để không phủ bóng rợp lên vụ ngô của mình. Sau cánh đồng đó, một phác thảo công trình vẫn chưa hoàn thành, nhưng là bước đi đầu tiên của văn minh vào hoang mạc, tôi bỗng bắt gặp ngôi lều của ông chủ. Lều mọc giữa khu đất được chăm sóc tươi tắn hơn cả trong toàn khu vực, song ông chủ vẫn còn phải ra sức chiến đấu không cân sức với rừng: ở đây, cây đã đổ hạ, nhưng vẫn chưa nhổ đi, thân cây vằn lừng lừng đứng đó và làm bộn bề khu đất trước đây chúng tỏa bóng. Xung quanh những mảnh vỡ đã héo khô ấy, nào lúa mạch, nào những cây sến non, nào cây thân thảo đủ loại, nào cỏ đủ loài, tất cả mọc lên bộn bề hỗn độn cùng nhau và cùng lớn lên trên lớp đất trồng cứng đầu cứng cổ và vẫn còn nửa hoang dã. Chính ở giữa vùng cây mạnh mẽ và đa dạng đó mọc lên ngôi nhà của người đi tiên phong khai phá, gọi theo tên người ta đặt ở đây, đó là cái log-house – ngôi nhà làm bằng những cây gỗ để nguyên. Cũng giống như cánh đồng bao quanh, ngôi nhà quê kệch này tiên báo một công trình mới mẻ và vội vàng. Chiều dài nhà ước chừng không hơn 30 feet và cao không quá mười lăm feet. Tường và mái nhà đều là gỗ cây để nguyên không cưa xẻ gì hết, giữa các khe thì trát rêu trộn đất để ngăn mưa gió lạnh lẽo lọt vào.

Đêm dần xuống, chúng tôi quyết định xin nghỉ nhờ nhà ông chủ cái log-house kia.

Nghe tiếng chân chúng tôi bước đến gần, trẻ nhỏ đang vui chơi giữa những ngọn ngang trong rừng liền bỏ trốn chạy về phía ngôi nhà, tựa hồ như phát hoảng vì thấy bóng dáng con người, trong khi đó hai con chó to gộc, nửa như chó rừng, tai vểnh lên và mồm chìa ra phía trước, từ trong lều chạy ra và vừa sủa vang vừa bảo vệ đường rút lui của các cô cậu chủ. Rồi người đàn ông đi tiên phong khai phá hiện ra trước cửa nhà mình. Ông ta liếc nhìn dò xét chúng tôi rất nhanh, ra hiệu cho chó lui vào nhà, và chính ông cũng làm gương đi vào nhà mà chẳng lộ vẻ gì cho thấy chúng tôi gây cho ông tò mò hay là lo âu.

Chúng tôi đi vào *log-house*. Bên trong chẳng có gì giống như những túp lều của nông dân bên châu Âu; nơi đây có nhiều thứ dư thừa và ít thứ thiết dụng.

Chỉ có mỗi một cửa sổ treo một tấm voan mỏng. Trong lò sưởi đắp bằng đất, lửa chắt to cháy tí tách soi sáng toàn bộ dinh cơ. Bên trên lò sưởi có một khẩu súng săn đẹp nòng xoáy, một tấm da hổ, nhiều túm lông đại bàng. Bên mé phải lò sưởi có tấm bản đồ Hoa Kỳ bị gió lùa qua các khe tường thổi phập phồng. Gần tấm bản đồ, trên một tấm ván xẻ tạm có mấy cuốn sách: thấy ở đó có Kinh Thánh, sáu tập thơ đầu của Milton và hai vở kịch của Shakespeare. Đọc theo bức tường là mấy cái hòm chữ không dùng tù dụng đồ. Giữa nhà là cái bàn đóng thô kệch, chân bàn bằng gỗ chưa bóc vỏ làm ta ngỡ như thể chúng mọc từ dưới đất lên vậy. Trên bàn có một bình pha trà bằng sứ của Anh, thìa bằng bạc, vài cái chén đã méo và mấy tờ báo.

Ông chủ ngôi nhà này có nét mặt góc cạnh, chân tay thon thả, chứng tỏ đó là dân vùng New-England. Hiển nhiên là con người này không sinh ra trong cảnh cô đơn nơi chúng tôi bắt gặp ông đây. Dáng dấp bề ngoài của ông đủ để mọi người thấy thuờng nhỏ ông sống trong lòng xã hội trí thức, và ông thuộc về cái hạng người âu lo, có lý trí và phiêu lưu, hạng người lạnh lùng thực hiện những hành động chỉ có thể giải thích bằng những đam mê nhiệt thành, và là hạng người chịu bị thuần phục chốc lát trong cuộc sống hoang dã đặng chiến thắng hoang mạc và khai hóa cho hoang mạc.

Khi người đi tiên phong khai phá thấy chúng tôi bước qua hậu cửa đi vào nhà ông, theo tục lệ ông bước lên chia bàn tay ra hiệu đón chúng tôi. Thế nhưng nét mặt ông vẫn cứng quèo. Rồi ông cất tiếng trước hỏi chúng tôi xem tình hình thế giới bên ngoài có những gì mới mẻ, và khi đã thỏa cơn tò mò, ông ngồi im không nói năng gì

nữa. Ta ngỡ như ông cảm thấy mình bị khách không mời mà đến và tiếng động làm phiền hà. Đến lượt chúng tôi lên tiếng hỏi han ông, và ông cung cấp cho chúng tôi mọi thông tin chúng tôi cần. Tiếp đó, ông dọn các thứ đồ ăn thức uống cho chúng tôi, không tỏ vẻ gì là vồn vã hết, song cẩn thận chu tất. Thấy ông ân cần chăm lo cho mình như vậy, ấy thế mà chẳng hiểu vì sao, dù là trái với lòng mình, nỗi hăm ớn của chúng tôi lại cứ lạnh giá đi? Đó là vì sự hiểu khách của ông chủ bộc lộ sự chịu đựng cái tất yếu nhọc nhằn của thân phận: ông cảm thấy hoàn cảnh mình buộc mình phải thế, chứ ông không cảm thấy cái thú vui được đãi khách phượng xa.

Ở góc đằng kia của căn lều, một người đàn bà còn trẻ ngồi với đứa con nhỏ trên đùi. Bà ta chỉ gật đầu ra hiệu chào chúng tôi, rồi vắn ngồi nguyên đó. Cũng giống như người đàn ông đi tiên phong khai phá, chị ta đang ở tuổi còn trẻ căng, dáng dấp bên ngoài cho thấy con người ấy vẫn đứng cao hơn thân phận hiện tại, áo quần đang mặc cho thấy một ý thích điểm trang vẫn chưa tắt ngấm. Nhưng chân, tay chị ta như thể ngăn lại, nét mặt mệt mỏi, mắt nhìn dửng dưng và trầm buồn. Ta thấy dần trải trên gương mặt chị ta một sự nhằn nại chịu đựng mang tính chất tôn giáo, những đam mê chìm trong thanh thân sâu xa, ở người đàn bà ấy có cái gì đó như là một sự cứng rắn tự nhiên lặng lẽ chẳng cần cố gắng để đối mặt với mọi cái khó khăn xấu xa của cuộc sống, chẳng chút sợ sệt và cũng chẳng khinh khi.

Con cái tíu tít quanh mẹ. Lũ trẻ đều hết sức khỏe mạnh, hiếu động và tràn trề năng lượng. Đó là những đứa con thực sự của chốn hoang mạc: bà mẹ trẻ thỉnh thoảng lại nhìn về chúng với ánh mắt đầy u sầu và vui mừng. Khi được chứng kiến sức lực của đàn con và sự yếu đuối của người mẹ, ta có cảm giác là chị ta đã kiệt sức để đem lại cho con cái sự sống, và chị chẳng hề nuôi tiếc cái giá chị phải trả.

Ngôi nhà người di dân sống không có vách ngăn giữa các buồng và cũng chẳng có nhà kho để lương ăn. Cả gia đình khi đêm buông xuống cùng chui vào trú ẩn trong căn hộ duy nhất đó trên đời. Riêng cái nơi ăn chốn ở đó đã thành cả một thế giới con con. Đó là cổng vòm vinh quang của nền văn minh nằm lọt thỏm giữa một đại dương xanh lá. Bước khỏi nơi đây dăm ba chục bước thôi, đã là rừng già muốn thuờ phù bóng ba bề bốn bên, và lại đã là cái vắng lặng mênh mông của cây rừng rồi.

CHƯƠNG XI

SỰ BÌNH ĐẲNG BÌNH QUYỀN ĐÓNG GÓP VÀO VIỆC DUY TRÌ TẬP TỤC TỐT ĐẸP RA SAO (xem C)

Có những nhà triết học hoặc sử học đã nói, hoặc không nói thẳng ra thì cũng tìm cách để cho chúng ta hiểu rằng, dân bà tùy theo nơi họ sống có vị trí gần hơn hoặc xa hơn đường xích đạo, thì bao giờ cũng nghiêm khắc nhiều hơn hoặc ít hơn trong tập tục. Đó là cách giảng giải rẻ tiền, và nếu cứ cái đà như vậy thì chỉ cần một hình cầu và một chiếc compa là đủ để giải quyết trong nháy mắt một trong những vấn đề khó khăn bậc nhất của nhân loại.

Tôi không thấy có sự kiện vững chãi nào trụ đỡ cho quan điểm duy vật chủ nghĩa đó cả.

Vào những thời kỳ lịch sử khác nhau, cũng những dân tộc ấy, có khi thì họ trinh trắng hoặc có khi lại dâm ô. Như vậy là việc họ giữ được nguyên vẹn hoặc xáo trộn tập tục là do vài ba nguyên nhân thay đổi xoành xoạch, chứ không chỉ do bản chất của đất nước, là cái không hề đổi thay.

Tôi không hề phủ nhận là, trong những điều kiện khí hậu nhất định, đặc biệt mãnh liệt là những đam mê sinh ra bởi sự hấp dẫn nhau của giới tính; nhưng tôi cho rằng cái mãnh liệt tự nhiên ấy bao giờ cũng có thể bị kích thích hoặc kiềm chế bởi trạng thái xã hội và bởi các thiết chế chính trị.

Dù rằng những ai đi thăm Bắc Mỹ có khác nhau trên nhiều điểm, song họ bao giờ cũng thống nhất ý kiến với nhau trong nhận xét rằng tập tục ở nơi đây thật đặc biệt nghiêm so với bất cứ nơi đâu.

Hiển nhiên là về điểm này người Mỹ đứng rất cao bên trên cha ông người Anh của họ. Chỉ cần nhìn thoáng qua thôi là đủ thấy rõ.

Ở Anh, cũng như ở tất cả các vùng khác của châu Âu, sự ác ý của công chúng không ngừng nhắm vào những chỗ yếu đuối của dân bà. Ta thường nghe thấy các triết gia và các chính khách than phiền chuyện tập tục chưa được đúng mực lắm, và vô vàn bài vở viết về điều đó hàng ngày khiến cho ai ai cũng tin là vậy.

Ở Mỹ, sách nào cũng vậy, kể cả tiểu thuyết, đều giả định phụ nữ là trinh trắng, và ở đó không ai kể ra những chuyện tình trai lơ hết.

Tính chất đúng mực hết sức đó của các tập tục Mỹ hẳn có phần do đất nước họ, do giống người và do tôn giáo của họ. Nhưng tất cả các nguyên nhân đó, mà ta cũng bắt gặp chúng ở những nơi khác nữa, chẳng sao giải thích cho xuể. Ta cần phải tìm đến lý do đặc biệt nào đó thì mới giải thích nổi.

Cải lý do đó theo tôi chắc hẳn là quyền bình đẳng và những thiết chế sinh ra từ quyền đó.

Riêng một mình quyền bình đẳng chưa đủ tạo ra tính chất đúng mực của tập tục. Nhưng ta không thể hoài nghi rằng quyền bình đẳng tạo điều kiện dễ dàng cho tập tục và tăng cường sức mạnh cho tập tục.

Tại các quốc gia quý tộc trị, nguồn gốc ra đời và gia sản thường khiến cho đàn ông và đàn bà trở nên khác nhau đến độ hai bên chẳng dám kết đôi với nhau. Các đam mê khiến họ xích lại với nhau, nhưng trạng thái xã hội và các tư tưởng sinh ra từ trạng thái đó lại ngăn cản họ gần bó với nhau một cách lâu bền và hiển hiện trước mắt mọi người. Từ đó mà tất yếu sinh ra vô vàn cuộc kết hôn tạm bợ và bí mật. Bản tính người kín đáo chứa chạy những hạn chế do luật lệ áp đặt cho nó.

Điều này không thấy diễn ra một khi quyền bình đẳng các điều kiện làm rơi đi mọi rào chắn tường tượng hoặc có thực làm chia rẽ

đàn ông và đàn bà. Khi đó sẽ chẳng có thiếu nữ nào lại không tin là mình có thể trở thành vợ của người đàn ông cô ta yêu dấu; điều này khiến cho khó có thể có những lộn xộn về tập tục tiền hôn nhân. Bởi vì, bất kể các đam mê có làm con người nhẹ dạ đến đâu, thì cũng chẳng có cô gái nào lại cả tin đến nỗi cho rằng có người nào đó yêu cô ta và hoàn toàn tự do kết hôn với cô nhưng lại chẳng cưới cô.

Cũng nguyên nhân đó tác động tới hôn nhân, mặc dù cách tác động thì gián tiếp hơn nhiều.

Không có gì tốt hơn để chính thức hóa một cuộc tình không chính thức trước mắt mọi người trong cuộc và đám đông ngoài cuộc hơn là những cuộc kết hôn cưỡng bức hoặc ngẫu nhiên¹.

Trong một xứ sở nơi người đàn bà luôn luôn được tự do lựa chọn và nền giáo dục lại giúp họ có cơ sở chọn lựa đúng đắn, thì công luận đối với các lỗi lầm của họ sẽ vô cùng khắc nghiệt.

Phần nào đó là nguyên nhân sinh ra tính cách mạnh mẽ của người Mỹ. Họ coi hôn nhân như là một hợp đồng làm khi tốn kém, nhưng dấu sao thì đôi bên đều phải thực hiện tất cả các điều khoản,

¹ Thật dễ thuyết phục mọi người về chuyện này nếu ta xem xét các loại sách báo ở châu Âu. Khi một người Âu châu muốn tiêu thuyết hóa một vài tai họa lớn thường thấy trong các cuộc hôn nhân của chúng ta, họ cẩn thận kêu gọi lòng thương hại của độc giả bằng cách trưng ra những nhân vật tội nghiệp hoặc bị ép buộc. Do vì trong tập tục của chúng ta từ lâu rồi đã chẳng còn khái niệm khoan dung nữa, nên chúng ta khó mà quan tâm được tới những nỗi khổ khó của các nhân vật đó nếu như họ không mở đầu câu chuyện bằng cách xin tạ tội vì những lỗi lầm họ phạm phải. Cách viết lách giả tạo đó thế mà cũng có kết quả đấy. Cảnh tượng hằng ngày chúng ta chứng kiến chuẩn bị cho chúng ta lòng cảm thông. Các nhà văn Mỹ không biết cách làm cho độc giả được thấy những lời tạ tội y như thật ấy; cách sống của người Mỹ, luật pháp của họ từ chối cách viết lách như vậy, và do chỗ không còn hy vọng diễn đạt sao cho cái lộn xộn thành cái đáng yêu, các nhà văn Mỹ bèn chẳng viết về chúng nữa. Phần nào do nguyên nhân này mà ở Mỹ người ta ít sản xuất ra tiểu thuyết.

chỉ vì mọi điều đã được biết từ trước cả rồi, và đôi bên lại có toàn quyền lựa chọn không còn bị bó buộc chút gì hết.

Điều khiến cho sự chung thủy thành nghĩa vụ bắt buộc lại khiến cho đôi bên dễ thủy chung với nhau.

Tại các nước quý tộc trị, hôn nhân như thế có mục đích kết nhập gia sản đôi bên hơn là gắn kết hai con người; vì vậy mà đôi khi có tình trạng anh chồng thành chú học trò còn người vợ thì thành bà vú nuôi. Chẳng có gì ngạc nhiên cả khi mối dây liên hệ vợ chồng dùng để kết nhập hai gia sản lại làm cho đôi trái tim phiêu lưu đi tìm của lạ. Điều đó cũng là kết quả tự nhiên theo tinh thần hợp đồng của họ vậy.

Ngược lại khi mỗi người luôn luôn được tự mình chọn lựa bạn đời mà không bị bất kỳ điều gì ở bên ngoài làm phiền hà họ, cũng không có gì dắt dẫn họ, mà thông thường chỉ vì đôi bên có chung thị hiếu và có chung tư tưởng mà đến với nhau và thành vợ thành chồng; sự tương đồng đó giữ họ lại với nhau và cố định họ lại bên nhau.

Cha ông chúng ta có lối suy nghĩ lạ kỳ về vấn đề hôn nhân.

Do chỗ các cụ thấy ở thời các cụ có một vài ba đám lấy nhau vì tình thường dẫn đến kết cục bi đát, nên các cụ dứt khoát cho rằng, trong vấn đề hôn nhân, nếu đi tìm câu giải đáp từ chính trái tim mình thì đó là điều cực kỳ nguy hiểm. Với các cụ thì cái ngẫu nhiên có vẻ như sáng suốt hơn là sự lựa chọn.

Không khó khăn lắm để thấy rằng các tấm gương nhân tiên chẳng chứng tỏ cho các cụ thấy chân lý gì cả.

Tôi xin phép nhận xét luôn rằng nếu như các nước dân chủ trao cho phụ nữ cái quyền tự do chọn lựa người chồng của mình thì họ cũng cần thận chuẩn bị trước cho đầu óc chị em có sự sáng láng và ý chí chị em có sức mạnh cần thiết cho một sự chọn lựa như vậy. Chứ không như ở các nước quý tộc trị, nơi các cô gái chỉ có thể trong

chốc lát đã thoát khỏi quyền uy người cha để tự mình ngã vào đôi cánh tay một người đàn ông không được mẹ cha cho mình thời giờ tìm hiểu, và cũng chẳng có khả năng xét đoán nữa, các cô gái đó thiếu tất cả những bảo đảm như của các cô gái “dân chủ”. Sẽ chẳng có gì là ngạc nhiên cả khi ta thấy các cô sử dụng sai quyền tự do của mình khi lần đầu tiên trong đời các cô được tự mình đem dùng quyền đó. Cũng chẳng ngạc nhiên khi thấy các cô rơi vào những sai lầm đau lòng một khi, do không được hưởng một nền giáo dục dân chủ, nhưng khi kết hôn, các cô lại cứ muốn làm theo những thói tục dân chủ.

Chưa hết đâu ạ!

Khi một người đàn ông và một người đàn bà muốn vượt qua những bất bình đẳng của trạng thái xã hội quý tộc trị để đến với nhau, họ phải vượt qua những trở ngại vô cùng to lớn. Sau khi đã cắt đứt được hoặc làm lỏng lẻo được những sợi dây buộc họ vào sự phục tùng của con cái với cha mẹ, thì họ còn phải nỗ lực một lần chót để thoát ra khỏi phạm vi ràng buộc của tập tục và khỏi sự hung bạo của dư luận. Cuối cùng, một khi đã tới đoạn kết của công trình gian lao vất vả đó, họ sẽ thấy mình như những kẻ xa lạ giữa bạn bè và những người thân: cái định kiến họ đã vượt được qua khiến họ xa cách khỏi các bạn bè và người thân thích đó. Hoàn cảnh này sớm muộn sẽ làm suy sụp sự dũng cảm của họ và làm cho trái tim họ thấy chua xót.

Nếu có khi nào đôi trai gái lấy nhau theo cách đó mà mới đầu thì đau khổ rồi sau đó thì phạm tội, thì không nên gán chuyện đó cho việc họ đã tự do lựa chọn nhau, mà phải thấy nguyên nhân là do họ đã phải sống trong một xã hội không cho phép họ có được một sự chọn lựa như vậy.

Và chẳng ta cũng không nên quên rằng, chính cái nỗ lực đã thô bạo lôi tuột một con người ra khỏi một sai lầm chung, thì bao giờ

cũng lại làm cho anh ta hết lý trí. Không nên quên rằng, muốn tuyên bố chiến tranh, dù là chiến tranh chính đáng, chống lại các tư tưởng của thời đại mình và của đất nước mình, thì mình cũng phải có cái đầu óc hung bạo và phiêu lưu, và những con người có tính cách như thế, dù có đi ngà nào thì cũng hiếm khi có được hạnh phúc và đức hạnh. Nhân thế xin nói qua, đó chính là nguyên nhân vì sao trong các cuộc cách mạng tất yếu nhất và thánh thiện nhất, ta thường rất ít bắt gặp những nhà cách mạng ôn hòa và lương thiện.

Khi mà trong thời kỳ quý tộc trị có một ai đó ngẫu nhiên quyết định rằng trong chuyện lấy vợ mình chẳng tham khảo ý kiến bất cứ ai ngoại trừ ý kiến riêng của mình và cái thị hiếu của mình, và do đó khi cảnh tập tục lộn xộn và cuộc sống khốn cùng sớm nhẩy vào cuộc sống gia đình ông ta, thì ta cũng chớ có ngạc nhiên về chuyện đó. Thế nhưng khi cung cách hành xử đó lại theo khuôn khổ tự nhiên bình thường của sự vật, lại được trạng thái xã hội tạo thuận lợi cho, lại được thế lực mẹ cha sẵn sàng cho phép cũng như được công luận biết đến mà ủng hộ, ta vẫn không thể không hoài nghi cảnh gia đình êm ấm và tình chung thủy vợ chồng của những gia đình thành lập kiểu đó, mà nghĩ rằng chúng lại lớn hơn và được bảo vệ tốt hơn.

Hầu hết đàn ông trong các nước dân chủ đều đi theo nghiệp chính trị hoặc theo một nghề nghiệp hẳn hoi, và mặt khác, gia sản bé nhỏ ở các nước đó buộc người đàn bà ngày ngày phải thu mình bên trong nhà mình đặt tay mình cai quản thật sát sao từng chi tiết của công việc nội bộ gia đình.

Bấy nhiêu lao động cụ thể và bó buộc đó đều trở thành chướng ngại thanh chắn tự nhiên ngăn cách đôi bên giới tính, khiến cho những đòi hỏi của một nửa bên này thì hiếm đi và bớt mạnh mẽ đi, còn sự kháng cự của một nửa bên kia thì dễ dàng hơn.

Không phải là sự bình đẳng không bao giờ có thể làm cho người đàn ông giữ được “trình trắng”, mà nó chỉ làm cho cái lộn xộn của

tập tục bớt nguy hiểm đi. Do chỗ khi ấy chẳng có ai còn thích thú và còn có cơ hội tiến công vào những phẩm hạnh khó mà dễ dàng tiến công, nên ta cũng đồng thời chứng kiến sự xuất hiện vô thiên lũng gái làng chơi và vô vàn phụ nữ lương thiện.

Một trạng thái sự vật như thế tạo ra những nỗi đau cá nhân thật là thâm hại, nhưng không vì thế mà khiến cho toàn bộ xã hội không sống thoải mái và vững mạnh; nó không thủ tiêu các mối dây liên hệ gia đình và không đe dọa các tập tục quốc gia. Điều gì gây ra nguy cơ cho cả xã hội không phải là sự hủ bại ghê gớm của một số người, mà là sự buông thả của tất cả mọi người. Trước con mắt nhà lập pháp, nạn đi đĩ (trong xã hội dân chủ – ND) không đáng lo bằng nạn chìm gái (trong xã hội quý tộc trị – ND).

Cái cuộc sống ồn ào và quấy nhiễu không ngừng, do sự bình đẳng đem lại cho cánh đàn ông, không chỉ khiến họ quay lưng lại với tình yêu bằng cách tước đi mất của họ thời giờ rảnh rang để lao vào yêu đương; nó còn khiến người đàn ông xa lánh tình yêu bằng một con đường kín đáo nhưng rất chắc chắn.

Tất cả đàn ông sống vào thời dân chủ đều ít nhiều tiếm nhiễm những thói quen trí tuệ của các tầng lớp sản xuất công nghiệp và thương mại. Đầu óc họ nghiêm túc, tính toán và cách suy nghĩ tích cực. Họ tự nguyện quay lưng đi khỏi cái lý tưởng cao xa để tiến tới cái mục tiêu nào đó rõ nét và gần gũi xuất hiện như là đối tượng tự nhiên và tất yếu của dục vọng. Như vậy là quyền bình đẳng không thủ tiêu trí tưởng tượng, mà nó giới hạn trí tưởng tượng lại và chỉ cho phép bay là là sát mặt đất thôi.

Không có gì kém mơ mộng hơn là những công dân sống trong các thể chế dân chủ, và ta chẳng còn thấy ở họ những con người thả hồn mình vào những cuộc chiêm nghiệm mất thì giờ và đơn độc thường vẫn xuất hiện trước khi yêu và tạo ra những hồi hộp của tình yêu.

Thực ra con người ấy cũng cố công cố sức tự tạo cho mình một niềm yêu thương sâu xa, thực thà và thanh thản, cái tạo thành sự duyên dáng và sự an toàn cho cuộc đời, nhưng con người ấy cũng không còn tự nguyện chạy đuổi theo những xúc cảm mãnh liệt và dòng chảy khiến cuộc đời anh ta bị quấy nhiễu và ngăn ngui đi.

Tôi biết rằng tất cả những gì nói ra trên đây chỉ hoàn toàn đúng với nước Mỹ, và bây giờ thì nói chung là có khả năng mở rộng sang châu Âu.

Kể từ nửa thế kỷ nay, khi mà luật pháp và thói quen, bằng một năng lượng chưa từng thấy, đã thúc giục vô số quốc gia Âu châu đi tới nền dân chủ, ở các dân tộc đó ta chỉ còn thấy những mối quan hệ giữa đàn ông và đàn bà thể hiện ra đúng mực hơn và trình trảng hơn. Tại vài nơi cũng có xảy ra đôi ba điều ngược lại. Một vài tầng lớp xã hội trở nên có nền nếp hơn, trong khi đạo đức chung có vẻ như lỏng lẻo đi nhiều. Tôi không sợ nêu ra nhận xét đó, bởi vì tôi không thấy an tâm khi tán tụng người đương thời bằng việc thà rằng nói xấu về họ.

Cảnh tượng đó có thể làm chúng ta không vui, song chẳng có gì làm ta ngạc nhiên hết.

Cái ảnh hưởng của một trạng thái xã hội mang tính dân chủ có thể tác động thích hợp tới sự đúng đắn của các thói quen là một trong những sự kiện chỉ có thể lộ diện dần dần trong thời gian lâu dài. Nếu như quyền bình đẳng là thuận cho những tập tục tốt đẹp, thì rất bi đát lại là cái lao động xã hội đã tạo điều kiện để có được sự bình đẳng đó.

Trong năm chục năm đổi thay vừa qua của nước Pháp, chúng ta hiếm khi có được sự tự do mà chỉ có cái lộn xộn. Giữa những hỗn độn tràn lan của những tư tưởng và giữa sự lung lay tổng thể của các quan điểm và ý kiến, giữa sự hòa trộn đầu Ngô mình Sở của công bằng và bất công, của thật và giả, của quyền trên giấy và hành động

thực, đức hạnh chung của mọi người trở nên không chắc chắn nữa và đạo đức riêng tư thì lại trở nên chao đảo.

Nhưng mọi cuộc cách mạng, bất kể mục tiêu ra sao và do những ai tiến hành, mới đầu bao giờ cũng tạo ra những tác động tương tự như thế. Những gì cuối cùng sẽ khiến cho tập tục được thắt chặt lại, thì chính những thứ đó lại bắt đầu bằng việc làm cho tập tục lỏng lẻo đi.

Tôi không cảm thấy những cảnh lộn xộn chúng ta thường chứng kiến là cái gì có tính chất lâu bền. Đã có nhiều chỉ số đáng chú ý cho ta thấy là chúng không sống lâu.

Không có gì hủ bại khốn khổ hơn là một tầng lớp quý tộc vẫn còn tiền mà lại hết quyền, và khi chỉ còn thu vào những hưởng thụ thô thiển, thì họ vẫn còn vô vàn thời gian dành cho các thú vui. Những đam mê mãnh liệt và những tư tưởng to tát xưa kia từng giục giã họ đã tiêu tan đâu mất rồi, và ta chỉ còn bắt gặp ở họ những tật xấu nhỏ nhỏ cỡ như loài gặm nhấm còn bám lấy tầng lớp đó, hết như giòi bám vào xác chết.

Chẳng ai phản đối rằng tầng lớp quý tộc Pháp thế kỷ trước đã ở trong tình trạng tan rã lắm rồi, trong khi các thói quen cũ và những niềm tin xưa vẫn còn buộc các tầng lớp khác tiếp tục tôn trọng các tập tục.

Ta cũng chẳng khó khăn gì để có thể nhất trí với nhau rằng, cũng chẳng còn thấy đâu nữa sự nghiêm khắc của các nguyên tắc ở nơi bây giờ là những mảnh vỡ còn sót lại của cái tầng lớp quý tộc xưa, là nơi sự lộn xộn của tập tục hình như từ đó lan sang các tầng lớp bậc trung và bậc thấp của xã hội. Đến độ là, cũng những gia đình cách nay năm mươi năm tỏ ra lỏng lẻo nhất về tập tục, thì ngày nay lại tỏ ra mâu thuẫn hơn cả, và tưởng đâu như nền dân chủ chỉ đạo đức hóa riêng cho các tầng lớp quý tộc mà thôi.

Cách mạng, bằng cách đem phân chia tài sản những nhà quý tộc, bằng cách bắt họ chăm chỉ tự lo toan công việc cửa nhà, bằng cách giam chân họ cùng con cái vào chung dưới một mái nhà, và sau hết là bằng cách làm cho họ tư duy hợp lý hơn và chín chắn hơn, đã gọi ra cho họ mà họ chẳng hề hay biết gì về sự tôn trọng các niềm tin tôn giáo, lòng yêu trật tự, những hường thụ thanh thản, những niềm vui trong nội bộ gia đình và cảnh sống hạnh phúc. Trong khi ấy, phần còn lại của cả dân tộc, những thành phần vốn có những thị hiếu đó một cách tự nhiên, thì lại bị lôi cuốn vào cảnh lộn xộn mà nguyên nhân lại chính là tại những nỗ lực họ đã bỏ ra để làm lật nhào các luật lệ và thói quen chính trị.

Tầng lớp quý tộc cũ của Pháp đã chịu những hệ quả của cuộc Cách mạng (1789 – ND), và nó chẳng còn bị cảm kích vì những đam mê cách mạng, cũng chẳng thấy bị lôi cuốn theo dòng chảy lắm khi vô chính phủ do cuộc Cách mạng đó tạo ra; (trong hoàn cảnh đó) ta dễ dàng nhận thấy rằng tầng lớp quý tộc ấy nhận ra được trong tập tục của họ cái ảnh hưởng thanh lọc lành mạnh của cuộc cách mạng kia ngay cả trước khi các tác giả của cuộc cách mạng đó nhận thức ra.

Vậy là ta có quyền nói rằng, cho dù sự vật thoát nhìn thì thấy lạ lùng đấy, song ngày nay chính là những tầng lớp phản dân chủ nhất của dân tộc lại bộc lộ rõ hơn cả cái kiểu loại đạo đức được trông đợi một cách hợp lý từ nền dân chủ.

Tôi chẳng thể nào không tin tưởng rằng khi nào chúng ta sẽ có được mọi hệ quả của cuộc cách mạng dân chủ, sau khi thoát ra khỏi những nhộn nhạo do cuộc cách mạng đó gây ra, thì cái gì đó ngày hôm nay mới chỉ là cái có thật đối với vài ba con người sẽ dần dần trở thành cái có thật của tất cả mọi người.

CHÚ THÍCH

(C)

Chẳng phải quyền bình đẳng đã khiến con người thành vô đạo đức và vô tín ngưỡng. Nhưng khi con người vô đạo đức và vô tín ngưỡng cùng lúc khi họ trở nên bình đẳng bình quyền, thì những tác động của tính vô đạo đức và tính vô tín ngưỡng dễ dàng được sinh sôi, bởi vì con người ít tác động được lẫn tới nhau và lại không có một tầng lớp nào đủ khả năng đảm nhiệm làm viên cảnh sát của xã hội. Bình đẳng bình quyền không khi nào tạo ra sự hủ bại tập tục, nhưng đôi khi nó để cho tập tục thành ra hủ bại.

CHƯƠNG XII

NGƯỜI MỸ NHẬN THỨC VỀ QUYỀN BÌNH ĐẲNG NAM NỮ NHƯ THẾ NÀO

Tôi đã chỉ ra cách thức nền dân trị thù tiêu hoặc thay đổi những kiểu bất bình đẳng này sinh trong xã hội; nhưng liệu đó có phải là tất cả, và liệu rồi cuối cùng nền dân trị có đủ sức tác động đến cái bất bình đẳng to lớn kia giữa người đàn ông và người đàn bà, mà cho tới bây giờ dường như ta cảm thấy điều bất bình đẳng đó có gốc rễ muôn đời muôn kiếp ở ngay trong tự nhiên?

Tôi nghĩ rằng cái chuyển động xã hội từng làm cho cha và con, chủ và tớ, bề dưới và bề trên, đến được ngang tầm với nhau, cũng cái đó nâng người đàn bà lên cao và ngày càng phải làm cho người đàn bà bình đẳng hơn với người đàn ông.

Nhưng ở chỗ này, hơn ở đâu hết, mà tôi thấy cần phải nói ra cho kỹ hơn vì chẳng có đề tài nào mà cái trí tưởng tượng thô lậu và lộn xộn của thời đại chúng ta lại thả nổi hơn đến như vậy.

Có những người ở châu Âu vì lẫn lộn các thuộc tính của các giới, đã chú tâm làm cho đàn ông và đàn bà thành những con người không chỉ bình đẳng với nhau mà còn giống nhau nữa. Họ gán cho cả hai bên những chức năng như nhau, buộc hai bên thực hiện những nghĩa vụ như nhau và trao cho hai bên những quyền như nhau. Họ hòa trộn giới nam với giới nữ trong mọi việc, lao động, hưởng thụ, công chuyện. Ta có thể dễ dàng thấy rằng khi cố công làm cho hai giới đó ngang bằng với nhau, người ta đã hạ thấp cả đôi bên. Và từ cung cách pha trộn thô lỗ các công trình của tạo hóa như

thế, chỉ có thể sinh ra những người đàn ông hèn yếu và những người đàn bà bất lương.

Đó không phải là cách hiểu về quyền bình đẳng có tính chất dân chủ của người Mỹ. Họ nghĩ rằng, do vì giới tự nhiên đã xác lập nên một sự đa dạng to lớn giữa cơ chế vật chất và tinh thần của người đàn ông và người đàn bà, cái mục đích của giới tự nhiên đã được chỉ ra rành rành như vậy, nên họ chỉ cần có cách dùng khác nhau cho những năng lực khác biệt kia. Người Mỹ cho rằng sự tiến bộ không có nghĩa là khiến được các tồn tại khác nhau có khả năng làm được những điều như nhau, mà là tìm cách sao cho mỗi bên có khả năng hoàn thành tốt nhất nhiệm vụ của mình. Người Mỹ đem áp dụng cho hai giới cái đại nguyên lý kinh tế ngày nay đang chế ngự nền sản xuất công nghiệp. Họ cẩn thận phân chia nhiệm vụ cho đàn ông và đàn bà sao cho công trình lớn của cả xã hội được hoàn thành tốt đẹp.

Trên thế giới này, nước Mỹ là nơi người ta quan tâm liên tục hơn cả trong việc vạch ra cho hai giới những đường ranh hoạt động tách bạch rõ rệt, và ở hai bên đường ranh đó người ta muốn họ cùng tiến bước đều nhau, nhưng đi trên hai con đường luôn luôn khác nhau. Bạn sẽ chẳng khi nào thấy phụ nữ Mỹ điều hành những công việc nằm ngoài gia đình, dẫn dắt một cuộc thương thuyết, và cũng chẳng thấy họ thâm nhập vào vùng chính trị. Nhưng ta cũng chẳng bắt gặp họ bị bắt buộc phải tham gia vào những công việc lao động nông nghiệp nặng nhọc cũng như bất kỳ công việc nào đòi hỏi phải có sức lực cơ thể. Không có gia đình nào lại nghèo đến nỗi phải đi chệch ra khỏi quy tắc này.

Nếu người phụ nữ Mỹ không thể thoát ra khỏi khung cảnh thanh bình của công việc nội trợ, thì mặt khác, họ cũng chẳng khi nào bị bắt buộc phải ra khỏi chốn đó.

Từ đó mà người phụ nữ Mỹ, vốn luôn luôn tỏ ra một lý trí như của đàn ông và một năng lượng như của giống đực, thì nói chung

vẫn giữ được vẻ ngoài tinh tế, và ngôn ngữ cử chỉ bao giờ cũng rất nữ tính, mặc dù đôi khi họ cũng tỏ ra nam tính cả trong tư duy cũng như trong tình cảm.

Cũng chẳng khi nào người Mỹ lại hình dung rằng hệ quả của những nguyên tắc dân chủ lại là làm lật nhào sức mạnh của hôn nhân và du nhập sự hỗn loạn quyền lực vào gia đình. Họ nghĩ rằng mọi sự kết hội, muốn cho có hiệu quả, thì đều phải có một người đứng đầu, mà người đứng đầu tự nhiên của cái “hội” gia đình, ấy là người đàn ông. Người Mỹ chẳng hề từ chối trao cho người đàn ông cái quyền điều khiển vợ; và họ tin rằng, trong cái tiểu xã hội chỉ có chồng và vợ, cũng như trong cái đại xã hội mang tính chính trị, mục tiêu của dân chủ là xử lý đúng và chính thức hóa những quyền lực cần thiết phải có, chứ không phải là thủ tiêu mọi quyền lực.

Quan điểm này không có gì là ưu ái một giới này và chống lại một giới kia.

Tôi không nhận thấy chuyện phụ nữ Mỹ coi quyền lực gia đình là một sự tiềm quyền thích hợp đối với các quyền của họ, và các bà các chị cũng chẳng nghĩ rằng tuân thủ điều đó lại là hạ thấp mình xuống. Ngược lại, tôi thấy dường như họ tạo ra một thứ vinh quang của việc tự mình từ bỏ ý chí của mình, và họ thấy mình cao lên khi tự chui vào ách chứ không phải là bị bắt buộc chui vào. Ít nhất đó là tình cảm bộc lộ ra ở những phụ nữ đức hạnh hơn cả: những người khác thì giữ im lặng, và chẳng thể nào nghe được ở Hoa Kỳ tiếng người vợ ngoại tình, chân xéo lên các nghĩa vụ thiêng liêng nhất, đang âm ỉ đòi nữ quyền.

Thường có nhận xét rằng ở châu Âu, ngay trong những lời lẽ người đàn ông mang ra để nhin đàn bà vẫn có đôi chút khinh thị: mặc dù người châu Âu thường làm nô lệ cho phụ nữ, song rõ ràng là ông ta không khi nào coi đàn bà là kẻ ngang hàng với mình.

Ở Hoa Kỳ, người ta chẳng ca tụng phụ nữ; nhưng lúc nào cũng thấy là người ta tôn trọng phụ nữ.

Người đàn ông Mỹ luôn luôn tỏ rõ một sự tin cậy hoàn toàn đối với phần lý trí trong người vợ mình, và tỏ ra một sự tôn trọng sâu sắc quyền tự do của vợ. Đàn ông Mỹ cho rằng tư duy phụ nữ đủ khả năng như của đàn ông để phát hiện chân lý trần trụi, và trái tim họ đủ cứng rắn để họ đi theo được chân lý đó; và đàn ông Mỹ chẳng khi nào tìm cách che chở đức hạnh của đàn bà cũng như của đàn ông, mặc cho chúng va chạm với định kiến, với sự ngu dốt hoặc với nỗi sợ.

Hình như ở châu Âu, nơi người ta dễ dàng chịu ở dưới quyền uy áp chế của phụ nữ, song người ta vẫn từ chối trao cho đàn bà một vài thuộc tính to tát nhất của loài người, và coi đàn bà chỉ như những sinh vật làm ta xiêu lòng và không hoàn thiện. Và đây là điều ta chẳng nên quá đỗi ngạc nhiên, ấy là đàn bà châu Âu cuối cùng cũng tự nhìn mình theo cách nhìn như thế của cánh đàn ông, và chẳng khó khăn gì để các bà các cô coi độc quyền của mình chính là những khả năng họ gán cho mình, ấy là được tỏ ra vô tích sự, yếu đuối và nhút nhát. Phụ nữ Mỹ không khi nào đòi hỏi những quyền như thế cho họ.

Mặt khác, người ta hình như cũng cho rằng về mặt tập tục, chúng ta đã trao cho đàn ông một thứ miễn dịch đặc biệt, đến độ dường như là có một thứ đức hạnh cho đàn ông sử dụng và một thứ cho bà vợ ông ta. Và theo công luận, thì cùng phạm phải một điều gì đó, nhưng có khi là một tội phạm và có khi lại chỉ là một lỗi.

Người Mỹ không hề biết đến cái sự phân chia nghĩa vụ và quyền lợi theo lối bất công đó. Với người Mỹ, anh đàn ông đi chìm chuột người khác cũng bị tiêu ma danh dự như nạn nhân của mình.

Đúng là người Mỹ hiếm khi bộc lộ cho vợ mình những cách khen ngợi vồ vập rất thịnh hành ở châu Âu; nhưng bằng hành vi của mình, đàn ông Mỹ tỏ ra rằng họ tin vợ mình có đức hạnh và tinh tế. Và họ rất tôn trọng quyền tự do về đạo đức của vợ, và trước mặt các

bà vợ họ giữ gìn cẩn thận lời lẽ vì lo rằng các bà vợ bị buộc phải nghe một thứ ngôn ngữ khiến họ bị xúc phạm. Ở Mỹ, một cô gái có thể đi du lịch đường xa một mình và chẳng sợ sệt gì hết.

Những nhà lập pháp Hoa Kỳ, những người đã làm giảm nhẹ hầu hết các điều khoản trong bộ luật Hình sự, lại vẫn giữ khoản tử hình đối với tội hiếp dâm; và không có tội phạm nào bị công luận theo dõi với một nhiệt tình quyết liệt như tội đó. Điều đó thật dễ hiểu: do chỗ người Mỹ nhìn nhận cái quý giá nhất ở người đàn bà là danh dự, và không có gì đáng trọng hơn là sự độc lập của người phụ nữ, nên họ cho rằng chẳng có hình phạt nào là quá nghiêm khắc đối với những kẻ nào cưỡng bức tước đoạt của phụ nữ hai điều đó.

Ở Pháp nơi cũng tội hiếp dâm thì bị trừng phạt nhẹ hơn nhiều, và thường khó tìm được một thẩm phán kết án tội này. Phải chăng đó là khinh bỉ sự trong trắng hay là khinh bỉ người đàn bà? Tôi không sao không nghĩ rằng điều đó là do cả hai nguyên nhân.

Vậy là, người Mỹ không chỉ tin rằng đàn ông và đàn bà có nghĩa vụ và quyền cùng làm những công việc như nhau, mà họ cũng tỏ ra tôn trọng vai trò của từng bên, và họ coi cả đôi bên như là những con người có giá trị ngang nhau, mặc dù số phận thì khác nhau. Họ chẳng coi sự dũng cảm của người đàn bà có cùng dạng thức cũng như cùng cách thể hiện như ở người đàn ông; nhưng họ không hoài nghi bao giờ về lòng dũng cảm ấy của người đàn bà, và nếu như họ tin rằng người đàn ông và vợ anh ta không bao giờ cùng sử dụng trí tuệ và lý trí theo cùng một phương cách, thì ít ra họ cũng cho rằng lý trí của người này cũng đáng tin cậy như lý trí của người kia, và trí tuệ của người kia cũng sáng láng như trí tuệ của người nọ.

Người Mỹ, những người đã để cho thân phận thấp của người đàn bà còn vương sót lại trong xã hội, lại cũng dùng hết sức nâng cao người đàn bà cả trên phương diện trí tuệ và đạo đức lên ngang tầm người đàn ông. Và chỉ trong việc này tôi nghĩ là họ đã nhận thức

thấu đáo tuyệt vời cái khái niệm đích thực về sự tiến bộ mang tính chất dân chủ.

Riêng tôi, tôi sẽ không ngần ngại gì mà chẳng nói rõ ra: cho dù ở Hoa Kỳ người đàn bà không đi ra khỏi phạm vi nội trợ, và ở trong phạm vi đó về một số mặt nào đó họ khá lệ thuộc, song chẳng ở đâu vị trí của người đàn bà lại cao hơn ở đất nước này. Và nếu như bây giờ khi đã gần tới đoạn cuối của cuốn sách này, khi tôi đã phô ra biết bao nhiêu điều quan trọng đáng kể do người Mỹ làm nên, nếu có ai hỏi tôi rằng vì sao đất nước này lại thịnh vượng lạ lùng đến thế, và công lao ấy nên gán cho ai, tôi sẽ trả lời rằng đó là nhờ thân phận cao của đàn bà nước họ.

CHƯƠNG XIII

VÌ SAO BÌNH ĐẲNG BÌNH QUYỀN TỰ NHIÊN LẠI CHIA RẼ NGƯỜI MỸ THÀNH VÔ SỐ TIỂU XÃ HỘI RIÊNG BIỆT

Hần là chúng ta rất muốn tin rằng hệ quả cuối cùng và tác động tất yếu của các thiết chế dân chủ là làm cho các công dân hòa nhập vào với nhau cả trong đời tư cũng như trong cuộc sống công cộng, và bắt buộc tất cả phải có cuộc sống chung như nhau.

Như thế là nhận thức một cách khá thô kệch và bạo liệt về sự bình đẳng đã được nền dân chủ sản sinh ra.

Chẳng có trạng thái xã hội nào, cũng như chẳng có luật pháp nào, đủ sức làm cho con người giống nhau, giống đến độ chỉ còn lại đôi ba thứ khác nhau nếu có thể có, nhờ giáo dục, nhờ gia sản và nhờ thị hiếu, và nếu như những con người khác nhau đến lúc nào đó có thể tìm thấy điều gì đó cùng làm được chung với nhau, thì ta có thể tiên đoán rằng, đến khi đó, họ chẳng thể nào tìm thấy được những niềm vui chung với nhau. Bất kể thế nào, họ cứ thoát ra khỏi bàn tay của các nhà lập pháp; và bằng cách nào đó họ thoát ra khỏi cái vòng luẩn quẩn có thể bị nhốt vào, họ sẽ thành lập nên bên cạnh cái đại xã hội chính trị những tiểu xã hội riêng tư, với mỗi dây liên hệ gắn kết là những điều kiện giống nhau, những thói quen và tập tục giống nhau.

Ở Hoa Kỳ, các công dân không có một chút gì khiến họ đứng cao được hơn các công dân khác. Họ không bị bắt buộc phải phục tùng hoặc phải kính trọng lẫn nhau. Họ cùng nhau cai quản nền công lý và cùng cai quản nhà nước, và nói chung lại, họ cùng chung vui

trong công việc xử lý những vấn đề có ảnh hưởng đến thân phận chung của họ. Nhưng tôi chưa từng khi nào nghe rằng người ta định dắt dẫn những con người đó cùng vui chơi theo một cách thống nhất hoặc cùng giải khuây xô bồ ở chung địa điểm với nhau.

Người Mỹ tại các cuộc đại nghị chính trị hoặc các tòa án thì rất dễ dàng hòa trộn vào với nhau, song lại cẩn thận chia nhau ra thành những “hội” nhỏ khác nhau rõ nét để nếm nấp với nhau những thú vui của cuộc sống riêng tư. Mỗi con người ấy tự nguyện thừa nhận tất cả các công dân khác là ngang hàng với mình, nhưng họ khi nào cũng chỉ chấp nhận một số lượng rất nhỏ là bạn hoặc là khách mời đến nhà.

Tôi cảm thấy điều đó rất tự nhiên. Một khi mà phạm vi cuộc sống công cộng được mở rộng ra, thì ta sẽ thấy phạm vi các mối quan hệ riêng tư bị thu hẹp lại: thay vì hình dung thấy các công dân những xã hội mới cuối cùng sẽ sống chung với nhau, tôi e rằng cuối cùng họ sẽ chỉ còn lại là những bè đảng rất nhỏ.

Tại các quốc gia quý tộc trị, các tầng lớp khác nhau giống như những thành quách, đã ở bên trong thì không ra được và ở ngoài thì cũng chẳng biết đường nào mà lẫn vào. Các tầng lớp không hề giao tiếp lẫn với nhau; nhưng bên trong mỗi tầng lớp, con người ngày nào cũng bị buộc phải gặp gỡ nhau. Ngay cả khi họ không phù hợp với nhau theo bản tính tự nhiên, thì vì có cùng điều kiện hoàn cảnh nên phép xã giao buộc họ phải gần gũi nhau.

Thế nhưng, một khi cả luật lệ lẫn tục lệ không có trách nhiệm xác lập những mối quan hệ thân quen giữa những con người nhất định, khi ấy sự giống nhau ngẫu nhiên về quan niệm và xu hướng lại quyết định các quan hệ đó. Điều này khiến cho các xã hội khác nhau đến vô cùng tận.

Tại các quốc gia dân chủ nơi các công dân chẳng khi nào khác nhau nhiều và thường gần gũi nhau đến độ lúc nào cũng có thể hòa

trộn vào với nhau thành một đám đông chung, thì tự nhiên lại có sự phân loại mang tính nhân tạo và vô đoán theo đó mỗi con người tìm cách được tách riêng ra, vì lo ngại bị tình cờ cuốn hút vào đám đông.

Chuyện như thế xảy ra là không tránh khỏi; vì ta có thể thay đổi được các thiết chế của con người, nhưng ta không thay đổi được con người: bất kể một xã hội cùng nỗ lực đến đâu để làm cho các công dân được ngang nhau và giống nhau, thì tính cao ngạo riêng của cá nhân vẫn cứ khiến con người tìm cách thoát khỏi trình độ chung và tạo ra ở đâu đó một sự bất bình đẳng có lợi cho cái cao ngạo ấy.

Tại các quốc gia quý tộc trị, con người bị phân cách với nhau bởi những thanh chắn cao và bất di bất dịch; tại các quốc gia dân chủ, họ bị chia rẽ vì vô vàn sợi tơ mỏng mảnh hầu như vô hình mà bất kỳ lúc nào con người cũng có thể làm đứt và bị con người liên tục chuyển dịch vị trí.

Vậy cho nên, bất kể có tiến bộ tới đâu về bình đẳng bình quyền, thì tại các quốc gia dân chủ bao giờ cũng cứ hình thành vô số “hội” nhỏ và riêng tư trong lòng đại xã hội mang tính chất chính trị. Thế nhưng chẳng có “hội” nào trong số đó lại có cung cách sống như các tầng lớp trên trong các quốc gia quý tộc trị.

CHƯƠNG XIV

VÀI Suy Nghĩ Về Tác Phong Của Người Mỹ

Thoạt nhìn vào, thì thấy chẳng có gì ít quan trọng hơn là hình thức các hành động của con người biểu hiện ra ngoài, vậy mà chẳng có gì được con người đánh giá cao đến như chuyện ấy. Con người có thể quen được với mọi sự trên đời, song không thể quen được với việc sống trong một xã hội không có phong cách riêng trong tác phong (thể hiện qua ngôn ngữ, thái độ và cử chỉ – ND). Ảnh hưởng của trạng thái xã hội và chính trị lên tác phong là vấn đề đáng để ta xem xét nghiêm túc.

Nói chung, tác phong sinh ra từ nền tập tục, và hơn nữa, đôi khi đó còn là kết quả của quy ước vô đoán giữa những con người nhất định với nhau. Tác phong vừa mang tính chất tự nhiên lại vừa do học tập mà có.

Khi con người tri giác thấy mình là những kẻ đầu tiên vừa dễ nhận ra lại vừa không bị phản đối; khi mỗi ngày những con người ấy lại có những đối tượng to tát để mà chăm lo, những tiểu tiết họ dễ mặc cho kẻ khác, và họ sống trong cảnh đủ đầy tự dư mà có và chẳng sợ mất đi đâu, ta có thể hiểu vì sao những con người ấy lại như thế vô cùng khinh thị những lợi ích còn con và những chăm chút vật chất trong cuộc đời, còn trong đầu họ là cái ý nghĩ về sự vĩ đại tự nhiên được biểu đạt thành lời và được biểu hiện thành tác phong.

Trong các nước dân chủ, tác phong của con người thông thường là không được coi trọng lắm, vì cuộc sống riêng tư ở đó không chiếm nhiều chỗ. Tác phong con người ở đó thường thô kệch, bởi vì tư duy

ở đó ít có cơ hội nâng lên cao hơn và vươn đi xa hơn những lo toan cho lợi ích gia đình.

Phẩm giá đích thực của tác phong là sự luôn luôn tự bộc lộ vị trí đúng của mình, không cao hơn, không thấp hơn; điều đó cả người nông dân cũng như vị quân vương đều thực hiện được. Trong các nước dân chủ, tất cả các vị trí đều không chắc chắn; từ đó mà sinh ra chuyện tác phong con người ở các nước này lắm khi có vẻ cao ngạo nhưng hiếm khi đúng phẩm giá. Hơn nữa tác phong ở đây không bao giờ khéo mà cũng chẳng bao giờ khôn.

Con người sống trong các thể chế dân chủ thường quá cơ động, nên khó có một nhóm người nào đó xây dựng được cho mình một bộ mã xã giao lịch thiệp và đủ sức làm cho người khác bắt chước theo. Vì thế mà mỗi con người ở đó hành xử theo ý riêng mình, và ở các nước đó tác phong con người thường không nhất quán, bởi vì chỉ phù hợp với tư tưởng và tình cảm cá nhân, chứ không phải là một khuôn mẫu lý tưởng có sẵn để mọi người bắt chước theo.

Tuy nhiên, điều này thực sự rất nhạy cảm vào thời điểm tăng lớp quý tộc vừa mới bị đánh đổ hơn là vào thời kỳ nó bị thù tiêu đã lâu rồi.

Các thiết chế chính trị mới và những tập tục mới khi đó hội lại với nhau tại những địa điểm chung với nhau và thường khi chúng bắt buộc những con người cực kỳ khác nhau vì trình độ giáo dục và thói quen phải chung sống với nhau; điều đó luôn luôn làm lộ ra những điểm lổm đổm trên cái nền chung. Người ta vẫn nhớ là đã từng có một bộ mã xã giao lịch thiệp chính xác; những chẳng ai còn biết chắc trong bộ mã đó có nội dung gì và nó đang nằm ở chỗ nào để mà đi tìm. Con người đã mất đi rồi bộ luật chung về tác phong, và họ vẫn chưa quyết định không cần đến bộ luật đó nữa. Nhưng con người vẫn cố công từ những mảnh vụn của tập tục xưa để tạo nên một một thứ quy tắc vô đoán và bấp bênh nào đó. Kết quả là tác phong mới không

có gì ổn định, nó cũng chẳng cao sang như từng thấy ở những con người quý tộc, và nó cũng chẳng có chút nào cái vẻ giản dị và tự do đôi khi nhìn thấy trong nền dân chủ. Tác phong mới vừa diễn ra “vô tư” lại sẵn sàng “vô tư” gây khó chịu cho mọi người.

Đó không phải là trạng thái bình thường.

Khi đã có quyền bình đẳng hoàn toàn và lâu đời rồi, do gần như cùng có những tư tưởng như nhau và gần như cùng làm những công việc như nhau, nên tất cả mọi người không cần gì phải hiểu ngầm hoặc bắt chước nhau khi hành động và nói năng theo một cung cách như nhau. Ta vẫn luôn luôn thấy ở họ những khác biệt nho nhỏ trong tác phong, bởi vì họ không có chung khuôn mẫu. Họ không khi nào tỏ ra rất khác nhau, bởi vì họ có cùng điều kiện tồn tại như nhau. Thoạt nhìn, ta sẽ cho rằng tác phong của tất cả mọi người Mỹ đều hoàn toàn như nhau. Chỉ khi nào quan sát họ gần hơn nữa, khi ấy ta mới thấy những đặc điểm riêng nhờ đó mà tất cả họ đều khác nhau.

Người Anh rất khoái khi quan sát tác phong người Mỹ. Mà có điều đặc biệt này, ấy là phần lớn những người đã tạo ra cho chúng ta được coi bức tranh thú vị kia vốn đều thuộc vào tầng lớp trung lưu Anh quốc, bức tranh ngày nay cũng áp dụng khá phù hợp cho những người bà con xưa. Nghĩa là những người đứng ra bán bỏ không thương xót tác phong người Mỹ ấy cũng lại chính là những người làm ra những tác phong đang bị chê trách ở Hoa Kỳ; họ không thấy là họ đang tự giễu cợt để mua vui cho tầng lớp quý tộc nước họ.

Không có gì tai hại cho nền dân chủ bằng cái cách nó thể hiện các tập tục ra bên ngoài. Có nhiều người chắc là sẽ quen dần với các tật xấu của chế độ này, song cả những người đó cũng chẳng có cách gì chịu đựng nổi tác phong “dân chủ” của nó.

Tuy nhiên, tôi chẳng thể nào thừa nhận được điều này, rằng tác phong của những con người “dân chủ” chẳng có gì đáng để ca tụng hết.

Với những quốc gia quý tộc trị, tất cả những ai cận kề với tầng lớp trên cao nhất thường tìm cách làm cho mình giống họ, điều đó tạo ra những lối bắt chước rất lố bịch và khá đơn điệu. Nếu những người dân chủ không có tấm gương nào nữa thuộc về những tác phong cao sang, thì ít ra họ cũng thoát khỏi sự bắt buộc ngày nào cũng phải nhìn thấy những bản sao ác độc.

Trong các nước dân chủ, tác phong chẳng khi nào tinh tế như ở các nước quý tộc trị; nhưng ở đó tác phong của họ cũng chẳng khi nào lại tỏ ra thô kệch. Ở đó, không nghe thấy dân thường nói những lời tục tằn, cũng không thấy người ta nói những lời lẽ cao sang và uốn éo của các nhà quyền quý. Đôi khi trong tập tục cũng có những chuyện sai trái, nhưng tuyệt nhiên không có cái cục súc hoặc cái dễ tiện.

Tôi đã nói rằng trong các nước dân chủ khó có thể có một bộ mã chính xác về xã giao lịch thiệp. Điều này có cái bất tiện và cũng có cái thuận lợi. Trong các nước quý tộc trị, các quy tắc cư xử bắt buộc ai ai cũng lộ ra cái vẻ ngoài như nhau; chúng khiến cho những thành viên cùng một giai tầng thành ra giống nhau, bất chấp những thiên hướng riêng từng con người ra sao; chúng tô điểm cho cái tự nhiên và che giấu cái tự nhiên đi. Với các quốc gia dân chủ, tác phong con người vừa không khéo léo và cũng chẳng buộc mọi người phải theo; song chúng thường là thành thật. Tác phong ở đây như thể một tấm màng mỏng dệt vụng, qua đó những tình cảm đích thực và các tư tưởng cá nhân của mỗi con người được ta dễ dàng nhận dạng. Hình thức và nội dung của hành động người thường thống nhất với nhau trong tác phong thành một quan hệ vô cùng chặt chẽ, và nếu như ở đây bức tranh lớn mang hình ảnh nhân loại có bớt đi những hình trang trí, thì đối lại nó cũng chân thật hơn. Và vì vậy trên một ý nghĩa nào đó, ta có thể nói rằng tác động của nền dân chủ không chỉ có mỗi một việc là mang lại cho con người cái tác phong nào đó, mà còn ngăn chặn họ không có tác phong kiểu cách.

Đôi khi ta có thể bắt gặp trong một nền dân trị những tình cảm, những đam mê, những đức hạnh và những tật xấu của tầng lớp quý tộc, nhưng không còn bắt gặp những tác phong của tầng lớp này nữa. Những tác phong quý tộc này mất đi và biến luôn không quay trở lại một khi cuộc cách mạng dân chủ được hoàn thành.

Dường như chẳng có gì vĩnh cửu hơn là tác phong của một tầng lớp quý tộc; bởi vì tầng lớp đó còn duy trì được tác phong đó trong một thời gian sau khi họ đã mất đi tài sản và quyền lực; song chẳng có gì yếu ớt hơn là mấy thứ tàn dư đó, bởi vì chỉ vừa mới mất đi thôi thế là chẳng còn thấy đâu dấu vết những tác phong đó nữa, và khi chúng đã mất đi rồi thì thật khó mà nói ra được hình thù trước đây của chúng ra sao. Một sự đổi thay trong trạng thái xã hội tạo ra điều thần kỳ đó; chỉ cần vài ba thế hệ là đủ cho công việc này.

Những nét chính yếu của tầng lớp quý tộc còn in đậm dấu vết vào trong lịch sử một khi tầng lớp đó đã bị thủ tiêu, nhưng những hình thức tinh tế và nhẹ nhõm của tập tục quý tộc thì biến mất khỏi ký ức con người, hầu như là biến mất luôn ngay sau khi tầng lớp đó bị đánh đổ. Con người chẳng có cách gì hình dung ra nổi những tập tục đó một khi không còn nhìn thấy chúng nữa. Chúng tuột khỏi ký ức con người, mắt con người chẳng còn nhìn thấy được chúng nữa, và cũng chẳng còn cảm thấy chút gì về chúng nữa. Bởi vì, để có thể hưởng thụ được cái thú tinh tế tạo ra bởi những tác phong mang màu sắc chọn lọc riêng, thì con người cần phải có thói quen và cần được dạy dỗ để tạo thành tình cảm đối với những tác phong đó, còn chuyện đánh mất thị hiếu và cách thực hiện các tác phong đó thì lại quá dễ.

Vậy là, các quốc gia dân chủ không thể có được những tác phong quý tộc, mà họ cũng chẳng nghĩ ra chúng và cũng chẳng ước ao có chúng. Họ cũng chẳng hình dung ra chúng trong tưởng tượng, với họ, tựa hồ như các tác phong đó chưa từng khi nào tồn tại trong cuộc sống.

Ta chẳng nên quá coi trọng chuyện mất mát đó; nhưng ta cũng nên luyến tiếc đôi chút.

Tôi biết rằng nhiều khi, cùng trong những con người nào đó, lại tồn tại những tập tục rất cao sang và những tình cảm rất thô lậu: đi vào tận cùng những sân sau, ta có thể nhìn thấy đủ những trái tim khá dễ tiện có thể được che giấu bởi những gì phô trương ở bên ngoài. Nhưng nếu như tác phong của tầng lớp quý tộc không làm nên đức hạnh, thì đôi khi chúng cũng trang trí được cho đức hạnh. Nào đâu có phải là một cảnh tượng thông thường chuyện một giai tầng đông đúc và mạnh mẽ, nơi mọi hành động bộc lộ ra ngoài của họ dường như luôn luôn làm lộ ra những tình cảm và tư tưởng mang tầm cao tự nhiên, những thị hiếu tinh tế và đúng đắn của họ, cùng với những tập tục thanh lịch của họ.

Tác phong của tầng lớp quý tộc tạo ra những ảo tưởng đẹp về bản tính con người; và bất kể bức tranh lắm khi không phản ánh đúng sự thật, ta vẫn cứ cảm thấy có một thú vui cao nhã được ngấm ngấm nó.

CHƯƠNG XV

VỀ TÍNH CÁCH TRẦM MẶC CỦA NGƯỜI MỸ VÀ TẠI SAO TÍNH CÁCH ĐÓ VẪN KHÔNG NGĂN NỖI NGƯỜI MỸ LÀM NHỮNG ĐIỀU KHINH SUẤT

Những con người sống dưới chế độ dân chủ không hề ưa chuộng các kiểu giải trí ngây ngô, náo động và thô lậu mà những người sống trong các quốc gia quý tộc trị thường lao vào: họ coi đó là những trò con nít hoặc ngớ ngẩn. Họ cũng chẳng tỏ ra thích thú với những thú tiêu khiển mang tính trí tuệ và tinh tế của các tầng lớp quý tộc; trong khi hưởng thụ các thú vui họ cần có cái gì đó sinh lợi và không hơi hợt, và họ cũng muốn pha trộn khoái cảm vào các trò vui.

Trong các xã hội quý tộc trị, nhân dân tự nguyện buông thả mình vào một niềm vui ồn ào và náo động bùng chốc lồi họ thoát ra khỏi việc tương ngắm những cảnh khốn cùng của đời mình. Dân chúng các nước dân chủ chẳng hề thích thú việc họ bị lôi tuột ra khỏi bản thân, và họ thấy tiếc rẻ khi sống phóng túng. Thay cho những cơn vui “nhẹ nhõm” họ ưng có những cuộc giải lao trầm tĩnh và yên lặng giống như vẫn tiến hành công chuyện và vui chơi nhưng không bao giờ hoàn toàn quên công việc.

Có kiểu người Mỹ vào lúc rảnh rang, thay vì đi khiêu vũ vui vẻ ở nơi công cộng như những người cùng nghề nghiệp với anh ta vẫn đang làm trên phần lớn các vùng ở châu Âu, thì anh người Mỹ này lại ngồi nhâm nhi chén rượu một mình trong góc nhà mình. Con người này cùng một lúc hưởng thụ hai niềm vui: anh ta suy nghĩ đến công việc chồn thương trường của mình, và anh làm cho đầu óc mình lâng lâng say trong gia đình.

Tôi cứ nghĩ rằng người Anh là dân tộc nghiêm túc hơn cả trên trái đất này, nhưng khi gặp người Mỹ rồi thì tôi thay đổi ý kiến.

Tôi không muốn nói rằng khí chất (*tempérament* – ND) con người chẳng có mấy giá trị đối với sự hình thành tính cách (*caractère* – ND) dân Hoa Kỳ. Dầu sao tôi vẫn cho rằng nguyên nhân phần nhiều phải là ở những thiết chế chính trị của họ.

Tôi tin rằng tính trầm mặc của người Mỹ sinh ra một phần là do tính kiêu hãnh của họ. Trong những nước dân chủ, ngay người dân nghèo cũng có một ý thức cao về giá trị cá nhân của họ. Anh ta thích thú tự ngắm mình và đỉnh ninh là mọi người khác cũng đang ngắm anh ta. Trong tâm thế đó, anh ta cẩn thận giữ gìn lời ăn tiếng nói và mọi hành động của mình, và không bộc lộ mình ra, vì e ngại rằng mọi người sẽ khám phá ra điều anh ta đang thiếu. Anh ta hình dung rằng, để tỏ ra xứng đáng với phẩm chất con người, anh ta cần phải tỏ ra trầm mặc.

Nhưng tôi còn tìm thấy một nguyên nhân nữa gần gũi hơn nhiều với nguyên nhân gây ra một cách bản năng cái tính trầm mặc khiến chúng ta kinh ngạc kia.

Dưới thời chuyên chế, con người vẫn thỉnh thoảng gửi cho nhau những reo vui của một niềm vui điên rồ. Nhưng nói chung, con người thời đó đều âu sầu và căng thẳng, bởi vì họ đều có nỗi sợ.

Trong các nền quân chủ chuyên chế, mà phong tục và tập tục đã làm cho bất chuyên chế đi, thường thấy biểu hiện ở mọi người một khí sắc vui vẻ như nhau, bởi vì sau khi đã có được chút tự do và nhiều an toàn, con người trút đi được những mối lo toan to tát hơn cả trong đời họ. Thế nhưng với các dân tộc đã tự do rồi, thì người nào cũng trầm tính, bởi vì đầu óc họ thường xuyên bị thu hút vào việc theo dõi một vài công chuyện nguy hiểm hoặc khó thực hiện nào đó.

Tình hình lại càng như vậy ở những quốc gia đã có tự do lại được thể chế hóa theo chế độ dân chủ. Khi đó, tại đây, ở tất cả các tầng

lớp nhân dân, đều có vô số người không ngừng lo toan cho những công chuyện của chính quyền, và những ai chẳng nghĩ ngợi gì đến việc điều hành tài sản công cộng thì hoàn toàn lao vào lo toan chuyện gia tăng tài sản riêng tư. Với những con người như thế, vẻ trầm tĩnh không phải là của riêng một số người, nó thành thói quen mang tính dân tộc.

Chúng ta từng nói đến những nhà nước dân chủ nhỏ bé thời Cổ đại, các công dân của họ trên đầu kết những vòng hoa hồng, đến quảng trường và hầu như sống trong khiêu vũ và kịch nghệ. Tôi chẳng mấy tin vào những nước cộng hòa như vậy, và cả nước cộng hòa của Platon^(*) nữa. Hoặc giả, nếu đúng là sự đời diễn ra như chúng ta được nghe kể lại như vậy, tôi sẽ chẳng ngần ngại khẳng định rằng những cái gọi là nhà nước cộng hòa dân chủ đó bao gồm những phần tử khá khác biệt với những con người làm nên nền cộng hòa như chúng ta, và họ với chúng ta chỉ có mỗi một cái chung, đó là cái tên gọi.

Và chẳng ta cũng chẳng nên tin rằng, trong khi lẫn lộn ra mà lao động, con người sống trong các nước dân chủ lại thấy mình có gì phải than vãn; ngược lại là đằng khác. Chẳng có con người nào lại hà hê với thân phận mình hơn những con người ấy. Họ sẽ cảm thấy cuộc đời này nhạt nhẽo vô vị nếu được chu cấp mọi thứ thỏa mãn các nhu cầu họ vô cùng khao khát, và họ thể hiện sự gắn bó với các lo âu còn nhiều hơn là những con người sống trong các nền quý tộc tri gắn bó với hường thụ.

Thế mà tôi vẫn cứ phải tự hỏi câu này: tại sao cũng những người dân chủ ấy, những con người trầm tĩnh đến thế, đôi khi lại làm những điều thật là khinh suất.

^(*) Platon - tiếng Anh ghi là Plato - (khoảng 427-347 tCN), nhà triết học "duy tâm khách quan", tác giả *Đôli thoại: cộng hòa*. Lời bình của de Tocqueville nằm liền ở ngay câu sau. (ND)

Người Mỹ, những con người luôn luôn có hành vi điềm đạm và đáng vẻ lạnh lùng, lắm khi lại để mình bị lôi cuốn đi khá xa khỏi những giới hạn của lý trí mà nguyên nhân tức thời là một đam mê bất chợt hoặc một quan niệm suy nghĩ chưa chín, và khi đó họ thường có những việc làm dại dột lạ lùng.

Về đối nghịch đó cũng dễ hiểu thôi.

Khi mà con người quá ư bộc lộ ra ngoài thì từ hành vi đó cũng sinh ra một thứ gì đó như là sự ngu dốt. Trong các nhà nước chuyên quyền, con người không biết cách hành động ra sao, bởi vì chẳng ai nói cho họ biết điều gì về chuyện đó. Trong các quốc gia dân chủ, con người lắm khi lại hành động theo lối tình cờ, bởi vì người ta muốn nói hết cho họ biết đủ thứ. Hạng người thứ nhất không nghe nên không biết gì; hạng người thứ hai thì nghe đủ rồi quên. Những nét chủ đạo trong từng bức tranh ấy vì họ mà biến mất đi trong vô vàn chi tiết.

Người ta ngạc nhiên về tất cả những lời lẽ bất cần mà một con người của công chúng thốt ra tại các nhà nước tự do và nhất là tại các nhà nước dân chủ, song chẳng vì những thứ lỗ lời đó mà bị vạ. Còn trong các nước quân chủ chuyên chế, chỉ vài lời trót lỗ miệng là đủ để vĩnh viễn làm lộ diện kẻ phát ngôn và cắt cầu anh ta mãi mãi.

Có thể lý giải hiện tượng này bằng chính sự việc vừa kể đến. Khi ta đứng nói chuyện với một đám người rất đông, có rất nhiều lời không được ai nghe thấy rõ cả, hoặc có nghe được thì cũng bị xóa bỏ ngay khỏi bộ nhớ của người nghe; thế nhưng trong cái câm lặng của một đám đông im tiếng và bất động, thì chỉ một chút thì thào cũng lọt tai mọi người.

Trong các nước dân chủ, con người không bao giờ ở yên chỗ. Hàng ngàn điều ngẫu nhiên khiến họ không ngừng đổi chỗ, và luôn luôn ngự trị một cái gì như là sự bất khả tiên đoán hoặc có thể nói đó là sự ngẫu hứng trong cuộc đời họ vậy. Vì thế mà họ thường bị

buộc phải làm những cái họ được học qua loa sơ sài, phải nói những điều họ không hiểu kỹ, và lao vào những công việc mà họ chưa khi nào được huấn luyện kỹ càng dài hơi như yêu cầu.

Trong các nước quý tộc trị, mỗi con người chỉ có một mục tiêu duy nhất để theo đuổi không ngừng. Nhưng ở các quốc gia dân chủ, sự tồn tại của con người phức tạp hơn nhiều. Hiếm khi vẫn một đầu óc ấy lại không ôm đồm nhiều đối tượng trong một lúc, và lắm khi đó là các đối tượng rất xa lạ với nhau. Do chỗ không sao hiểu biết hết các đối tượng đó, nên anh ta dễ dàng thỏa mãn với những khái niệm không hoàn chỉnh.

Khi con người ở các nước dân chủ không bị thúc bách vì những nhu cầu của nó, thì nó vẫn bị thúc bách vì các ước vọng. Bởi vì, trong số những tài sản vây quanh, anh ta chẳng thấy thứ nào hoàn toàn nằm ngoài tầm tay với hết. Vậy nên anh ta làm việc gì cũng vội, anh ta thỏa mãn với cái thành tựu hòm hòm tầm tạm và không khi nào ngừng lại dù chỉ một lát giây để xem xét từng hành động của mình.

Đầu óc tò mò của anh ta vừa không sao hết khát lại vừa thỏa mãn non; bởi vì anh ta muốn biết nhanh rất nhiều thứ chứ không phải là muốn nhận thức chu đáo mọi thứ.

Anh ta chẳng có thời giờ, và sớm bị mất đi cái thích thú được đào sâu vào mọi vấn đề.

Như vậy là con người các nước dân chủ trầm tĩnh bởi vì trạng thái xã hội và chính trị của họ không ngừng thúc đẩy họ quan tâm thực hiện những điều nghiêm túc; và họ cũng hành động một cách khinh suất, bởi vì anh ta chỉ có ít thời giờ và ít chú tâm vào từng đối tượng đó.

Thói quen lơ đãng không tập trung chú ý cần phải bị coi là tật xấu to lớn nhất của tinh thần dân chủ.

CHƯƠNG XVI

VÌ SAO NGƯỜI MỸ LÚC NÀO CŨNG CHỈ MUỐN KHOE KHOANG ĐẤT NƯỚC MÌNH VÀ ĐỀ GÂY GỖ VÌ CHUYỆN ĐÓ HƠN LÀ NGƯỜI ANH

Các dân tộc tự do bao giờ cũng đều tỏ ra vênh vang về bản thân họ; nhưng cái thói tự hào mang tính quốc gia dân tộc thì lại không bộc lộ ra theo cùng một phương cách. (Xem D)

Trong các mối quan hệ với người nước ngoài, người Mỹ tỏ ra mất kiên nhẫn khi thấy mình bị kiểm soát dù chỉ một li một lai, và hề được khen thì có khen đến bao nhiêu chẳng nữa họ vẫn chẳng thỏa chí. Họ “tra tấn” bạn vào bất kỳ lúc nào để bạn nói ra lời khen họ. Và nếu bạn cưỡng lại không chịu khen họ, thì họ tự khen vậy. Như thế là, do chỗ họ hoài nghi về giá trị thật của mình, nên lúc nào họ cũng muốn có trước mắt mình bức tranh về bản thân. Thói khoe khoang của họ không chỉ có tính chất tham lam, nó còn áy náy lúc nào cũng muốn khoe khoang và nó cũng còn hay ganh ghét vì chuyện đó nữa. Nó đồng thời vừa cầu xin thiên hạ tán tụng mình, đồng thời nó lại hay gây gổ.

Tôi nói với một anh bạn Mỹ rằng đất nước anh thật là đẹp; anh đáp lại ngay: “Đúng thế, trên đời này chẳng có nơi nào đẹp như vậy!” Tôi nói lời ca tụng nền tự do mà nhân dân nước anh được hưởng, và anh đáp lại: “Tự do thật quả là một món quà vô cùng quý giá! Nhưng chẳng có nhiều dân tộc xứng đáng được hưởng tự do đâu.” Tôi nhận xét về sự trong sáng của tập tục Hoa Kỳ, và anh nói: “Tôi cho rằng một người nước ngoài nào đã từng chứng kiến mọi sự hủ bại diễn ra ở khắp các quốc gia khác trên thế giới này, người đó hẳn là sẽ ngạc nhiên vô cùng vì cảnh tượng trong sáng của đất nước tôi.” Cuối cùng tôi bỏ mặc cho anh ta tự ngắm mình. Nhưng anh

quay lại với tôi và bám lấy tôi không rời nửa bước, cốt để tôi phải nói lại những gì tôi vừa nói với anh. Ta chẳng sao hình dung nổi lại có thứ chủ nghĩa yêu nước cống kèn hơn và lăm mồm hơn thế. Yêu nước mà như thế thì làm mệt mỏi ngay cả những người được chủ nghĩa yêu nước ấy tôn vinh.

Nhưng người Anh thì chẳng như vậy. Người Anh hưởng thụ yên ả những ưu thế có thật hoặc tưởng tượng mà ông ta cho rằng đất nước mình có được. Nếu có gì đó ông không cho rằng các dân tộc khác có được, thì ông cũng không cho rằng dân tộc mình có thể có cái đó. Người nước ngoài có chê trách thì ông ta cũng chẳng xúc động gì, mà có khen thì ông cũng chẳng phổng mũi. Ông bạn người Anh này đứng trước cả trái đất với vẻ dè dặt đầy khinh thị và xuẩn ngốc. Tính kiêu căng của ông bạn người Anh này chẳng cần được nuôi dưỡng; nó tự nuôi sống nó.

Có hai dân tộc cùng thoát thai từ một cội nguồn mà lại tỏ ra đối lập nhau đến thế trong cách cảm nghĩ và cách nói năng, điều đó thật đáng cho ta chú ý.

Trong các nước quý tộc trị, những ông lớn có những đặc quyền vô cùng lớn, sự kiêu ngạo của họ có cơ sở từ những đặc quyền ấy, và họ chẳng cần thu hoạch những lợi ích còn con con do những đặc quyền kia mang lại. Những đặc quyền này vốn được đem tới tay họ qua con đường cha truyền con nối, nên họ phần nào coi đó như thể là một bộ phận con người họ, hoặc ít ra như thể đó là một quyền tự nhiên cố hữu trong con người họ. Như vậy là họ nhìn nhận vị trí bề trên của mình với một thứ tình cảm thanh thản; họ chẳng khi nào nghĩ cách khoe khoang về những đặc quyền họ có và mọi người đều nhìn thấy rõ đấy nhưng vẫn chẳng thấy ai tranh chấp. Khi nói đến những đặc quyền ấy, họ cũng chẳng thấy ngạc nhiên chút nào. Họ đứng im bất động giữa cảnh cô đơn to tát của mình, trong lòng vẫn vững tin rằng ai ai cũng nhìn thấy họ mặc dù họ chẳng tìm cách xuất

đầu lộ diện, và cũng chẳng ai tính chuyện cho họ thoát ra khỏi tình huống đó cả.

Khi tầng lớp quý tộc điều hành công việc chung, cái thái độ kiêu căng dân tộc tính của họ tự nhiên mang cái dáng vẻ dè dặt, vô tư và cao ngạo, và các giai tầng khác của đất nước đều bất chước họ.

Nhưng ngược lại, khi các điều kiện chẳng khác nhau nhiều, thì chỉ đôi chút ưu đãi là đã đủ quan trọng rồi. Khi con người thấy xung quanh mình ai ai cũng có bấy nhiêu thứ giống hệt của mình hoặc tương tự như mình, khi đó con người cần đến sự tự hào và tranh nhau có thái độ tự hào; thái độ đó dứt con người ra khỏi những nỗi khổn khổ và kiên cường bảo vệ họ.

Tại các quốc gia dân chủ, các điều kiện vốn dĩ rất cơ động, những ưu đãi con người có được hầu như chỉ là mới giành giật được thôi; vì thế mà họ cần cảm thấy có được một nỗi thỏa thuê đến vô cùng tận được đem các ưu đãi đó phô trương ra cho thiên hạ thấy rõ, nhằm khoe kẻ khác và chứng minh cho bản thân là mình đang có thật và đang hưởng thụ những ưu đãi đó. Và do chỗ bất kỳ lúc nào những ưu đãi đó cũng có thể buột ra khỏi tay, những con người đó thường xuyên tinh táo và cố tỏ ra là họ vẫn đang còn cầm giữ những ưu đãi ấy. Những con người sống trong các quốc gia dân chủ yêu đất nước mình ngang với yêu bản thân họ, và họ chuyển cái tật khoe khoang riêng tư ấy sang thành tật khoe khoang mang tính chất quốc gia.

Ở các nước dân chủ, tật lo khoe khoang và khoe khoang không biết chán của con người liên quan vô cùng với quyền bình đẳng và tính mong manh của các điều kiện, nó cũng hệt như trước đây bộ phận cao ngạo nhất của tầng lớp quý tộc cũng có cái đam mê như vậy khi họ có được những mẫu ưu đãi nhỏ trong cuộc đời có chút gì đó bất ổn định và bị phản đối của họ.

Sự khác biệt sâu xa của giai tầng quý tộc so với các giai tầng khác của dân tộc bao giờ cũng thể hiện ở phạm vi các đặc quyền và sự

trường tồn của các đặc quyền; nhưng đôi khi giữa một số thành viên của tầng lớp đó sự khác nhau lại chỉ ở một vài ưu đãi không có gì là bền vững cả mà bọn họ có thể mất rồi lại được hàng ngày.

Ta từng chứng kiến có những thành viên của một tầng lớp quý tộc mạnh mẽ họp nhau tại một kinh đô hoặc trong một chốn cung đình để tranh chấp quyết liệt về những ưu đãi mong manh tùy thuộc vào thói thời thượng hoặc ý thích của cái ông chủ được quyền ban phát ưu đãi. Khi đó, họ thể hiện rõ ra với nhau những thói ghen tuông như con nít, cái động lực của những con người sống trong các nền dân chủ, và họ bộc lộ ra cũng như ở những người “dân chủ” cái nhiệt thành tranh giành từng ưu đãi nhỏ nhặt đang bị những người bình đẳng với mình tranh chấp, và khi đã có trong tay thì họ cũng lộ ra vẫn cái nhu cầu “dân chủ” như thế muốn được phô trương.

Nếu những người quý tộc có khi nào nghĩ là họ có một niềm tự hào mang tính quốc gia dân tộc, tôi tin rằng họ sẽ đem báu vật ấy ra phô trương, hết như những người dân chủ vậy.

CHÚ THÍCH

(D)

Nếu ta gác sang một bên tất cả những ai không suy nghĩ và những ai không dám nói to lên những gì họ suy nghĩ, ta sẽ còn thấy là đại đa số người Mỹ hình như thỏa mãn với các thiết chế chính trị đang điều hành cuộc sống của họ và trên thực tế, không hình như gì cả, tôi tin rằng cái đa số đó suy nghĩ như vậy. Tôi coi những cách biểu hiện quan niệm đó như một chỉ dẫn, chứ không coi đó là chứng cứ cho thấy sự tốt đẹp tuyệt đối của luật pháp Hoa Kỳ. Lòng tự hào dân tộc, sự thỏa mãn một số đam mê mạnh mẽ nhất do nền lập pháp đem lại, những sự kiện ngẫu nhiên, những tật xấu không bị ai nhìn thấy, và trên tất cả mọi điều đó là lợi ích của một đa số bất buộc được phe đối lập phải ngậm miệng, những thứ đó trong thời gian dài có thể đem lại ảo tưởng cho cả một dân tộc cũng như cho một con người riêng rẽ.

Ta hãy nhìn nước Anh trong cả chiều dài thế kỷ thứ XVIII. Chưa từng bao giờ thấy một dân tộc thấp nhiều hương thơm đến hoang phí như thế; chưa từng thấy quốc gia nào hoàn toàn hải lòng bản thân đến vậy; trong hiến pháp của họ, mọi sự đều đẹp đẽ, chẳng có gì có thể chê trách ở bản hiến pháp đó, thậm chí có là những sai lầm rành rành thì cũng không thể mang ra mà chê trách được. Ngày nay, dường như có vô số người Anh lại đang quay ra chăm chăm tìm những vô văn sai lầm khuyết điểm trong bản hiến pháp đó. Ai đúng nào? Cái dân tộc Anh của thế kỷ trước đúng, hay cái dân tộc Anh của hôm nay đúng?

Chuyện như vậy cũng xảy ra ở Pháp. Chắc chắn là dưới thời vua Louis XIV đại đa số nhân dân đều đắm đuối với cái hình thái chính quyền cai quản xã hội thời đó. Những ai nghĩ là đã có sự sa sút trong tính cách người Pháp thời đó sẽ nhầm lẫn vô cùng. Trong thế kỷ đó, về những phương diện nào đó ở nước Pháp có thể có cảnh sống nô lệ, song tinh thần nô lệ thì chắc chắn là chẳng có. Các nhà văn thời đó tỏ ra thực sự hứng khởi khi nâng cao quyền lực nhà vua lên trên mọi quyền lực, và ngay cả bác nông dân trong ngôi lều của mình thì cũng tự hào với cái vinh quang của vị vua chấn dân, và bác ta chỉ thỏa lòng trước khi chết được hô to “Hoàng đế vạn tuế!” Đến bây giờ mà như vậy thì thật tởm lợm. Ai bị nhầm nhỉ? Người Pháp thời vua Louis XIV bị nhầm hay người Pháp thời nay nhầm?

Vậy cho nên ta chẳng thể nào chỉ dựa vào những bộc lộ của người dân để lấy đó làm cơ sở phân xét luật pháp của đất nước họ, bởi vì qua thời gian chúng thay đổi cách biểu hiện, nhưng thay đổi vì những động cơ cao hơn và thay đổi vì có những trải nghiệm chung hơn.

Tinh yêu của một dân tộc với luật pháp của họ chỉ chứng tỏ một điều, ấy là ta chớ có nên vội vã thay đổi luật pháp đó.

CHƯƠNG XVII

VÌ SAO DIỆN MẠO XÃ HỘI HOA KỲ VỪA NHẬN NHẠO LẠI VỪA ĐƠN ĐIỀU

Dường như là chẳng có cái gì thích hợp hơn cả để kích thích và nuôi dưỡng trí tò mò của ta hơn là diện mạo của đất nước Hoa Kỳ. Tại đây, các thứ gia sản, các kiểu ý tưởng, các dạng luật pháp không ngừng thay đổi. Ta có thể nói rằng ở đây ngay cái thiên nhiên bất động thì cũng cơ động, vì nó thay đổi từng ngày dưới bàn tay con người.

Song lâu dần, nhìn mãi cái xã hội nhận nhạo đến thế thì lại thấy là nó đơn điệu, và sau khi ngắm nhìn bức tranh đó một thời gian, khán giả thấy ngán.

Tại các quốc gia quý tộc trị, mỗi con người gần như khá cố định trong phạm vi của mình; nhưng họ lại khác nhau đến lạ kỳ; họ có những đam mê, những tư tưởng, những thói quen và thị hiếu khác nhau một cách căn bản. Ở trong phạm vi của mình, không có gì là động đậy hết, nhưng ở đó tất cả đều khác nhau.

Ngược lại, tại các quốc gia dân chủ, tất cả mọi người đều giống nhau và làm những điều tương đối giống nhau. Đúng là họ liên tục bị cuốn theo những thăng trầm; thế nhưng do chỗ luôn luôn xuất hiện với họ cùng những thất bại hoặc những thành công như nhau, nên chỉ có tên của diễn viên là khác nhau, còn vở diễn thì vẫn như thế. Diện mạo của xã hội Mỹ nom nháo nhào, bởi vì người và vật không ngừng thay đổi; và nó lại đơn điệu, bởi vì tất cả các đối tượng thay đổi như nhau.

Những con người sống trong thời kỳ dân chủ có nhiều đam mê; nhưng phần lớn đam mê của họ cuối cùng đều đi tới tình yêu của cái hoặc thoát ra khỏi tình yêu đó. Điều này không có nghĩa là tâm hồn người Mỹ bé nhỏ hơn ở người khác, mà ở chỗ tầm quan trọng của đồng tiền ở đó lớn hơn ở nơi khác.

Khi các công dân cùng một nước đều độc lập và đứng vững, khi ấy muốn làm cho từng con người trong bọn họ ganh đua với nhau thì chỉ có cách dùng đồng tiền thôi. Điều đó làm gia tăng đến vô cùng cách dùng của cái và làm cho của cái gia tăng giá trị.

Cái uy tín gắn với những sự vật xưa cũ vốn đang mất đi, thì việc phân biệt con người không còn là ở nơi sinh, ở trạng thái xã hội, ở nghề nghiệp của họ, hoặc có phân biệt cũng khó khăn. Khi đó chỉ còn có đồng tiền là tạo nên những khác biệt rõ rệt giữa mọi người và đủ khả năng đưa vài ba con người lên vị trí nổi trội. Sự phân biệt sinh ra do giàu của cái tự động gia tăng theo sự thủ tiêu và sự giảm bớt mọi yếu tố khác.

Tại các quốc gia quý tộc trị, đồng tiền chỉ dẫn đến vài điểm trong cái chu vi mệnh mệnh những ước vọng; trong các quốc gia dân chủ, dường như đồng tiền dắt dẫn tới mọi mục tiêu.

Vậy nên, ở nền tảng các hành động của người Mỹ, ta thường bắt gặp tình yêu của cái như là động lực chính hoặc phụ kiện; điều đó khiến cho tất cả các đam mê của họ một dáng dấp quen thuộc hàng ngày, và tình yêu đó sớm muộn sẽ khiến cho bối cảnh hoạt động khiến con người phải mệt mỏi.

Sự liên tục quay trở về với cùng một nỗi đam mê thì thật là đơn điệu; những biện pháp đặc biệt được đem sử dụng để thỏa mãn đam mê cũng đơn điệu nốt.

Trong một nền dân chủ đã thành thể chế và thanh bình như ở Hoa Kỳ, nơi con người không còn làm giàu cả bằng chiến tranh lẫn bằng các chức vụ công cộng, nơi họ cũng chẳng giàu lên nhờ tịch

thu tài sản vì lý do chính trị, thì tình yêu của cái chủ yếu hướng con người đến công việc sản xuất công nghiệp. Thế nhưng, công nghiệp lại là cái thường dẫn tới lộn xộn lớn và tai họa lớn, nó chỉ có thể thịnh vượng lên nhờ các thói quen rất chính quy đều đặn và sự thực thi cả chuỗi hành động rất giống nhau như những bộ đồng phục. Thói quen con người càng đều đặn và các hành động càng đồng phục thì đam mê càng mạnh mẽ. Đến độ có thể nói rằng chính bạo lực trong các đam mê của con người dân chủ khiến cho người Mỹ hết sức có kỷ luật, khuôn phép. Tâm hồn họ bị khuấy rối nhưng cuộc sống của họ đi vào nền nếp.

Những gì tôi nói về người Mỹ cũng áp dụng được cho hầu hết mọi con người thời nay. Tính đa dạng biến mất khỏi cuộc sống của loài người; ta bắt gặp những cung cách hành động, suy nghĩ và cảm nhận như nhau ở khắp các xó xỉnh của trái đất này. Điều đó không có nguyên nhân ở chỗ các dân tộc càng ngày càng thực hiện và sao chép trung thành nhau, mà là vì con người tại từng nước, do càng ngày càng tách xa khỏi những tư tưởng và tình cảm riêng của một đẳng cấp, một nghề nghiệp, một dòng họ, nên họ đồng thời cùng đạt tới cái gì là đặc trưng nhất cho con người mà ở đâu đâu cũng như vậy cả. Con người giống nhau như vậy, dù rằng họ chẳng bắt chước nhau. Họ như thể những du khách tàn mệt trong một khu rừng lớn mà mọi con đường đều dẫn đến cùng một điểm. Nếu như tất cả đều cùng nhận ra cái điểm ấy và cùng bước theo hướng đó, chẳng cần tìm đến nhau, chẳng nhìn thấy nhau và chẳng quen biết nhau, họ sẽ ngạc nhiên thấy mình cùng tụ hội tại một địa điểm. Những ai định tìm đối tượng nghiên cứu và bắt chước, không phải lấy đối tượng là một con người cụ thể nào đó, mà là con người trần trụi, cuối cùng sẽ gặp được nhau trong những tập tục chung như nhau, y như thể các du khách kia gặp nhau chỗ bùng binh ở ngã tư đường.

CHƯƠNG XVIII

VỀ VẤN ĐỀ DANH DỰ Ở HOA KỲ VÀ Ở CÁC XÃ HỘI DÂN CHỦ¹

Hình như con người hay dùng hai phương pháp khác nhau khá rõ rệt trong cách phán xét của công chúng đối với hành động của đồng loại: khi thì họ phán xét các hành động đó theo những khái niệm đơn giản về công bằng và bất công, những khái niệm phổ biến trên khắp trái đất này; khi thì họ đánh giá các hành động đó tùy theo những khái niệm rất độc đáo chỉ có ở một đất nước nào đó hoặc một thời đại nào đó thôi. Thường thì những loại khái niệm đó khác nhau; đôi khi chúng chống lại nhau, nhưng chẳng khi nào chúng hoàn toàn hòa nhập vào với nhau hoặc thủ tiêu lẫn nhau.

Danh dự, vào thời đại nó có quyền lực nhất, là cái điều khiển ý chí con người, nó còn mạnh hơn cả niềm tin tôn giáo, và con người ngay cả khi chịu quy thuận các khuyến cáo của danh dự không chút ngập ngừng và không một lời cãi lại dù chỉ là tiếng lầu bầu trong

¹ Chữ *honneur* trong tiếng Pháp không khi nào dùng theo chỉ nguyên một nghĩa. 1./ Trước hết nó có nghĩa là cái uy tín, cái vinh quang, sự nể trọng mà một người nào đó nhận được của đồng loại: theo ý nghĩa đó người ta nói *giành giật được honneur*. (Người dịch chọn chữ *vinh dự* để diễn ý này – ND) 2./ *Honneur* còn có nghĩa là một tập hợp những quy tắc nhờ thực thi chúng mà con người thu được cái vinh quang, cái uy tín, cái sự nể trọng kia. Vì thế mà người Pháp nói tới *một con người luôn luôn thực thi nghiêm ngặt những luật lệ của honneur*; người đó bảo toàn trọn vẹn được *honneur*. Khi viết chương sách này, khi dùng chữ *honneur*, tác giả luôn luôn nhắm theo nghĩa thứ hai trên đây (mà người dịch chuyển ngữ thành *danh dự* – ND).

miệng, thì với một thứ bản năng thâm kín nhưng mãnh liệt, họ vẫn cứ cảm thấy là hãy còn có một thứ luật lệ chung hơn, xưa hơn và thánh thiện hơn là danh dự, ấy vậy mà họ đôi khi vẫn bất tuân thủ mặc dù vẫn không ngừng thừa nhận nó. Có những hành động bị phê phán là vừa lương thiện đồng thời lại vừa làm tổn hại cho danh dự. Lắm khi việc từ chối quyết đấu để bảo vệ danh dự nằm trong trường hợp này.

Tôi nghĩ rằng ta có thể lý giải những hiện tượng này bằng nguyên nhân khác, chứ không chỉ là sự đồng đánh của những cá nhân và của những lớp người nào đó, như xưa nay người ta vẫn giải thích như vậy.

Nhằm đối phó với cái tật tự nhiên của con người là không tuân thủ mọi lúc mọi nơi những quy định về danh dự, xuất phát từ những bộ “luật” đạo đức cảm nhận như những nhu cầu thường xuyên và chung cho tất cả, đã nảy ra trong con người tư tưởng về chê trách và hổ thẹn. Người ta gọi kẻ nào tìm cách trốn tránh những quy định về danh dự là *làm sai* (faire mal – ND) còn những ai chịu quy thuận là *làm đúng* (faire bien – ND).

Ngoài ra, trong lòng cái tập hợp lớn là loài người còn có những tiểu tập hợp hẹp hơn nhiều, được đặt tên là các quốc gia, và trong lòng các quốc gia này, còn có những tiểu tập hợp lại còn hẹp hơn nhiều nữa, được gọi tên là những tầng lớp hoặc những giai tầng xã hội.

Mỗi thứ tập hợp đó là một chủng loại riêng nằm trong giống người; và mặc dù cái chủng loại đó không khác biệt về cơ bản với toàn khối con người, nó vẫn cứ như thể đứng tách riêng ra, và nó có những nhu cầu riêng của mình. Chính những nhu cầu riêng đó, trong chừng mức nhất định và tại những quốc gia nhất định, lại tạo ra sự thay đổi trong cách nhìn nhận các hành động người và xác định các hành động đó đáng được coi trọng tới đâu.

Lợi ích chung và thường xuyên của giống người là con người không được giết hại lẫn nhau. Thế nhưng có khi lợi ích riêng và nhất thời của một quốc gia hoặc của một tầng lớp xã hội, trong những trường hợp nhất định, lại được dùng để biện bạch thậm chí đem lại vinh dự cho chính sự giết người.

Danh dự chẳng là cái gì khác hơn là cái quy tắc riêng ấy được xây dựng trên cơ sở một trạng thái đặc biệt, nhờ đó mà một quốc gia hoặc một tầng lớp xã hội phân phối sự chê trách hoặc lời ngợi khen.

Đối với tư duy con người, chẳng có cái gì vô tích sự hơn là một tư tưởng trừu tượng. Vì vậy tôi phải chạy vội đến với những sự việc cụ thể đây. Tôi xin tìm cách nói rõ những suy nghĩ của mình bằng một thí dụ sau.

Tôi sẽ chọn làm thí dụ cái thứ danh dự kỳ cục nhất đời chưa từng khi nào xuất hiện bao giờ, mà lại là cái chúng ta biết rõ hơn cả: cái danh dự quý tộc được sinh ra từ trong lòng xã hội phong kiến. Tôi sẽ giải thích điều đó bằng cách dùng những gì đã nói bên trên, và cũng lại dùng nó để lý giải những điều nói bên trên kia.

Tôi hoàn toàn không có ý định nghiên cứu ở đây về việc vào thời Trung đại giai cấp quý tộc đã sinh ra ở đâu và nó đã được ra đời như thế nào, tại sao nó lại xa cách sâu sắc đến thế với toàn thể dân tộc, là điều đã xây dựng nên và củng cố quyền lực của nó. Tôi coi như giai cấp đó đang đứng sững kia, và tôi tìm cách để hiểu rõ vì sao tầng lớp đó có một con mắt nhìn khác đời đến thế đối với hầu hết các hành động của con người.

Trước hết, điều gì khiến tôi rất ngạc nhiên, ấy là trong thế giới phong kiến, các hành động không khi nào bị chê hay được khen vì những giá trị nội tại của chúng, mà lắm khi việc đánh giá chúng lại chỉ tùy theo những mối liên hệ đến kẻ là tác giả hoặc kẻ là mục tiêu của những hành động ấy; điều mà nếu nhìn bằng cái lương tri thông thường của con người thì thấy thật là khó hiểu. Có những hành

động mà một kẻ bình dân chẳng coi ra gì thì lại làm tổn thương danh dự một nhà quý tộc; có những hành động khác lại thay đổi tính chất tùy theo việc chúng xúc phạm ai, một nhà quý tộc hoặc một kẻ nằm ngoài giới quý tộc.

Khi các ý kiến khác nhau đó xuất hiện, giới quý tộc là cả một cơ thể riêng nằm tách ra ngay trong lòng cả cái dân tộc vẫn bị họ thống trị từ những tầng cao nơi họ đứng mà không ai với tới nổi. Để duy trì được cái vị thế đặc biệt tạo thành sức mạnh cho họ đó, giới quý tộc không chỉ cần có những đặc quyền về chính trị: nó còn cần cả những đức hạnh và những thói xấu cho riêng nó đem dùng.

Việc một đức hạnh nào đó hoặc một thói xấu nào đó thuộc về lớp quý tộc hơn là thuộc về lớp bình dân; việc một hành động nào đó được bỏ qua khi đối tượng là một tên vô lại, hoặc là bị kết án vì đối tượng là một nhà quý tộc, đó thấy đều là võ đoán; nhưng việc người ta gán danh dự hoặc hổ thẹn cho những hành động tùy theo điều kiện của con người, đó là kết quả của chính cơ chế một xã hội quý tộc trị. Và đúng thế, ta được thấy điều đó trong tất cả các nước có một tầng lớp quý tộc. Chẳng nào mà vẫn còn sót lại dù chỉ một mảnh di sản của chế độ đó, thì ta vẫn còn bắt gặp những chuyện lạ lùng như sau: làm hư hỏng một cô gái da màu ít làm hại tới thanh danh một người Mỹ, còn cưới cô ta thì lại làm người Mỹ kia mất danh dự.

Có những trường hợp nào đó, danh dự phong kiến quy định phải trả thù và không cho phép tha thứ những lời lẽ xúc phạm đến danh dự; còn có những trường hợp khác thì danh dự phong kiến kiên quyết bắt con người phải biết nhịn, nó đòi hỏi con người phải quên bản thân mình đi để tha thứ cho việc mình đã bị xúc phạm đến danh dự. Danh dự phong kiến chẳng đề ra một bộ luật về tình nhân loại cũng như sự cư xử dịu dàng; nhưng nó ca tụng sự độ lượng; nó đánh giá cao sự phóng túng hơn là sự hiếu thiện, nó cho phép con người làm giàu nhờ cờ bạc, nhờ chiến tranh, chứ không nhờ lao động; nó

ưng thích những tội phạm lớn hơn là những kiểm soát còn con. Tính tham lam khiến nó ít khó chịu hơn là thói hà tiện, bạo lực thường được nó chấp nhận trong khi nó lại thường thấy những trò xảo trá và những thói lọc lừa là đáng khinh.

Những quan niệm kỳ cục đó không hề sinh ra chỉ từ những thói đòng đảng của một ai đó đã nghĩ ra chúng.

Một giai cấp mà đã leo được lên trên đầu của mọi giai cấp khác, và nó còn không ngừng cố công cố sức để được mãi mãi đứng ở vị trí cao nhất đó, giai cấp ấy nhất định phải vinh danh những đức hạnh nào đao to búa lớn và huênh hoang, những đức hạnh có khả năng dễ dàng kết hợp với lòng tự hào và tình yêu quyền lực. Giai cấp ấy chẳng ngại phải xáo trộn trật tự tự nhiên của ý thức để đưa các đức hạnh kia lên đứng bên trên mọi đức hạnh khác. Thậm chí giai cấp ấy còn tình nguyện nâng cao một vài tật xấu tào tợn và chơi trội lên trên những đức hạnh thanh bình và khiêm nhường. Cứ y như thế hoàn cảnh bắt buộc giai cấp ấy phải hành động như vậy.

Ngồi lên trên mọi đức hạnh và thay vào vị trí của vô số đức hạnh ấy, những nhà quý tộc thời Trung đại lấy cái lòng dũng cảm của kẻ chiến binh làm danh dự cao nhất.

Đó cũng lại là một quan niệm đặc biệt nữa được đẻ ra một cách khiên cưỡng từ tính chất đặc biệt của trạng thái xã hội.

Tầng lớp quý tộc phong kiến sinh ra từ chiến tranh và sinh ra để làm chiến tranh. Nó tìm thấy quyền lực trong vũ khí và nó duy trì quyền lực đó bằng vũ khí. Không có gì đối với nó cần thiết hơn lòng dũng cảm của kẻ chiến binh. Và cũng là điều tự nhiên khi nó vinh danh cái lòng dũng cảm đó, coi đó là cái cao hơn mọi thứ danh dự khác. Mọi thứ gì biểu hiện được cái danh dự ấy ra ngoài, dù không phù hợp với lý trí và cũng chẳng mang tính nhân loại, thì đều được hoan nghênh và lắm khi còn được giới quý tộc xui khiến cho mọi người bộc lộ nó ra. Con người có hoang tưởng đến đâu thì (so với cái “danh dự” ấy) cũng chỉ nghĩ ra nổi những điều vật thôi.

Một ai đó bị người khác tát vào má và coi đó là sự đại si nhục bắt buộc phải vào một cuộc chiến để giết chết kẻ đã khê đánh vào mình, chuyện vô lý là ở chỗ đó. Nhưng một nhà quý tộc thì không thể thanh thản chấp nhận một điều si nhục và sẽ bị coi là mất danh dự nếu để người ta đánh mình mà mình không đánh lại, điều này thuộc về nguyên tắc và nhu cầu của một tầng lớp quý tộc quân sự.

Trong chừng mực nào đó, sẽ là đúng nếu ta nói rằng dáng dấp của danh dự thật khó định dạng; thế nhưng thói “đồng danh” của danh dự bao giờ cũng bị bọc trong những giới hạn cần thiết nào đó. Cái quy tắc đặc biệt được cha ông chúng ta gọi bằng danh dự này còn xa mới được tôi coi là một bộ luật vô đoan, và thật chẳng mấy khó khăn khi muốn gán một số nhu cầu cố định và bất biến của các xã hội phong kiến với những quy định về “danh dự” đầu Ngô mình Sở nhất và kỳ cục nhất của họ.

Nếu tôi lần theo khái niệm danh dự phong kiến để đi vào địa hạt chính trị, tôi cũng sẽ chẳng gặp khó khăn gì trong việc giải thích những đường đi nước bước của họ ở chốn này.

Trạng thái xã hội và các thiết chế chính trị thời Trung đại có cách tổ chức khiến cho chính quyền quốc gia không khi nào cai quản trực tiếp các công dân. Dưới con mắt các công dân, chính quyền này có thể nói là không tồn tại; mỗi công dân chỉ biết một người nào đó mà anh ta bị bắt buộc phải phục tùng. Một cách vô tình, chính là qua người này mà chính quyền quốc gia phong kiến giữ quan hệ với tất cả những công dân khác. Như vậy là, trong các xã hội phong kiến, mọi mệnh lệnh được thực hiện dựa trên cơ sở tình cảm trung thành với chính con người của bậc quân vương. Nếu cái tình cảm đó bị thù tiêu đi, thì tất cả rơi ngay vào cảnh vô chính phủ.

Và chẳng, lòng trung thành với thủ lĩnh chính trị là một tình cảm mà tất cả các thành viên của tầng lớp quý tộc đều ngày ngày nhận ra ở đó

một cái giá, vì tất cả bọn họ đều lần lượt vừa là quân vương vừa là bầy tôi, anh nào cũng có nhiệm vụ phải chỉ huy lẫn nhiệm vụ phục tùng.

Trung thành với quân vương của mình, khi cần thì hy sinh cho ông ta, chia sẻ vận may và vận xui với ông ta, giúp ông ta gây dựng cơ nghiệp bằng bất kể giá nào, đó là những quy định đầu tiên của con người phong kiến về mặt chính trị. Sự phản bội của bầy tôi bị dư luận kết án đặc biệt mạnh mẽ. Người ta đặt ra một cái tên hết sức nhục mạ cho sự bội phản đó, *félonie* (nghịch tặc, phản thùng).

Ngược lại trong thời Trung cổ người ta tìm thấy không nhiều vết tích của một sự đam mê từng tạo ra sức sống cho các xã hội cổ đại. Tôi muốn nói tới chủ nghĩa yêu nước. Bản thân từ chủ nghĩa yêu nước (*patriotisme* – ND thêm) cũng chẳng xưa cũ trong ngôn ngữ Pháp của chúng ta¹.

Các thiết chế phong kiến làm cho chẳng ai nhìn thấy đâu là khái niệm tổ quốc cả; chúng làm cho tình yêu đối với tổ quốc bớt tính chất tất yếu đi. Chúng khiến ta quên rằng quốc gia dân tộc để chỉ còn nghĩ đến chuyện đam mê một con người. Vì thế mà ta thấy cái khái niệm danh dự kiểu phong kiến chưa từng khi nào trở thành một bộ luật chặt chẽ buộc con người trung thành với đất nước hết.

Không phải là vì trong trái tim cha ông chúng ta chẳng khi nào tồn tại một tình yêu tổ quốc; song nó chỉ là một thứ bản năng yếu ớt và mù mờ, khái niệm đó chỉ trở nên sáng sủa hơn và mạnh mẽ hơn chừng nào người ta thù tiêu được các giai cấp và tập trung hóa được chính quyền.

Điều này thấy khá rõ qua những cách thức các dân tộc châu Âu phân xét những sự kiện khác nhau trong lịch sử của họ, tùy theo các thể hệ nào đứng ra phân xét. Cái điều chủ yếu làm mất danh dự một

¹ Ngay từ *tổ quốc* (*patrie*) thì ta cũng chỉ mới bắt gặp trong các tác phẩm của các tác gia Pháp kể từ thế kỷ XVI.

vị tướng thời dòng họ Bourbon trước mắt người đương thời, ấy là chuyện ông ta dùng vũ khí chống lại đức vua của mình; cái điều khiến ông ta còn mất danh dự hơn nữa trước con mắt chúng ta ngày nay, ấy là việc ông ta đã chiến đấu chống lại đất nước. Chúng ta cũng bêu riếu ông ta như tổ tiên chúng ta từng làm, nhưng đôi bên làm theo những lý lẽ khác nhau.

Tôi đã chọn khái niệm danh dự phong kiến để bày tỏ tư tưởng của mình, bởi vì danh dự phong kiến có những nét hiện ra rõ rệt hơn bất kỳ danh dự nào khác. Lý ra tôi có thể lấy ngay chuyện riêng để chứng minh, song tôi nghĩ đó chỉ là cách đi tới cùng một đích theo con đường khác đây thôi.

Dù hiểu biết không đầy đủ về người La Mã so với hiểu biết tổ tiên chúng ta, song chúng ta đều rõ là họ có những ý kiến đặc biệt về vinh và nhục, những ý kiến không hoàn toàn thoát thân ra từ các khái niệm tổng quát về cái tốt và cái xấu. Rất nhiều hành động của con người thời cổ La Mã bị phán xét khác nhau tùy theo đó là phán xét của một công dân La Mã hay một người nước ngoài, tùy theo đó là của một người tự do hay một người nô lệ; ở La Mã xưa, người ta vinh danh một số tật xấu nào đó, và có những đức hạnh lại được họ nâng lên cao hơn mọi đức hạnh khác.

Plutarque nói về cuộc đời của Coriolan^(*) “Vây mà vào thời ấy, đó là con người có hành động vũ dũng được vinh danh nhất hạng tại Roma.

^(*) *Coriolanus*, một nhân vật được Plutarque viết trong tác phẩm *Những cuộc đời song hành*. Plutarque gọi Coriolanus là “con người trứ danh”.

Về sau, William Shakespeare cũng viết về *Coriolanus* với màu sắc giai cấp rõ hơn Plutarque. “Coriolanus giáo dục ta thấy nhiều vấn đề chính trị hơn là tất cả các báo cáo của các Quốc hội Pháp và Anh trong một trăm năm gần đây” (theo lời giới thiệu kịch *Coriolanus* của dịch giả Hoàng Tố Vân, *Tuyển tập kịch Shakespeare*, nxb Sân khấu, Trung tâm VHNN Đông Tây, Hà Nội, 2006).

So sánh cách nhìn nhân vật Coriolanus của Plutarque và Shakespeare sẽ giúp ta hiểu hơn quan niệm của de Tóccueville về “danh dự” (ND)

Đến mức người ta gọi ông là *virtus*; chính cái danh từ để chỉ “đức hạnh”⁽¹⁾, lấy danh từ chung đặt làm tên riêng. Đến độ là hề nói đến từ “đức hạnh” bằng tiếng Latin thì cũng ngang với nói từ “vũ dũng”. Liệu còn ai không nhận ra ở đó cái nhu cầu phải liên kết đặc biệt hai danh từ đó để phục vụ cho cuộc chinh phạt để chinh phục thế giới?

Mỗi dân tộc đều có những cách tỏ bày sự ngưỡng mộ tương tự như vậy. Bởi vì, như tôi đã nói ở một đoạn xa bên trên kia, bất kể khi nào mà con người tụ nhau lại thành một xã hội có màu sắc riêng, thì họ liền có ngay một khái niệm “danh dự”, nghĩa là một tập hợp những quan niệm thích hợp với họ xoay quanh chuyện cái gì họ phải khen ngợi hoặc cái gì họ phải chê trách. Và những quy tắc riêng đó bao giờ cũng bắt nguồn từ các thói quen đặc biệt và những lợi ích đặc biệt của liên minh.

Trong chừng mức nào đó, điều này có thể đem áp dụng vào các xã hội dân chủ cũng như những xã hội khác. Chúng ta sẽ tìm những chứng cứ khác nữa trong xã hội của người Mỹ³.

Dù là lẻ tẻ, song ta vẫn còn bắt gặp trong những quan niệm của người Mỹ vài ba khái niệm lấy ra từ quan điểm danh dự xưa cũ của tầng lớp quý tộc châu Âu. Những quan niệm cổ truyền này số lượng rất ít; chúng không bắt rễ sâu và ít quyền lực. Đó là một thứ tôn giáo được người ta cho tồn tại vật vờ ở đôi ba đền miếu, song chẳng còn ai tin nữa.

Giữa những khái niệm về một thứ danh dự như của hiếm lạ đã bị xóa bỏ nửa chừng đó, xuất hiện vài quan niệm mới tạo thành cái ngày nay chúng ta có thể gọi là danh dự riêng của người Mỹ.

Tôi đã chỉ ra vì sao người Mỹ không ngừng bị thúc phải chạy theo công việc sản xuất công nghiệp và hoạt động thương mại. Nguồn gốc

⁽¹⁾ Tiếng Latin *virtus* và tiếng Pháp *vertu* đều có nghĩa là *đức hạnh*. (ND)

³ Ở đây tôi nói về những người Mỹ sinh sống ở những xứ sở không còn chế độ nô lệ nữa. Duy nhất đó là những con người có thể tạo nên hình ảnh trọn vẹn của một xã hội dân chủ.

của họ, trạng thái xã hội của họ, các thiết chế chính trị, ngay cả nơi họ cư trú cũng lôi kéo họ chẳng sao cưỡng nổi về phía những hoạt động đó. Vậy là giờ đây họ tạo thành một liên kết gần như hoàn toàn thuộc về hoạt động sản xuất công nghiệp và thương mại, được đặt nằm giữa lòng một xứ sở mới mẻ mệnh mông mà mục tiêu cho họ là khai thác cái đất nước đó. Ngày nay, đó là nét đặc trưng làm phân biệt rõ nét nhân dân Mỹ với nhân dân tất cả các nước khác.

Mọi đức hạnh thanh bình có xu hướng tạo ra một dáng dấp chính quy cho toàn bộ cái xã hội có tổ chức và tạo thuận lợi cho công cuộc giao thương phải được vinh danh một cách đặc biệt ở quốc gia này, và ta chẳng thể nào coi thường các đức hạnh đó mà không sợ bị công chúng khinh rẻ.

Ngược lại, mọi đức hạnh náo loạn song đôi khi vẫn tỏa ánh sáng rạng rỡ, nhưng thường làm rối loạn xã hội nhiều hơn, thì vẫn có vai trò thứ yếu trong đầu óc của văn những con người đó. Ta có thể phớt lờ chúng mà chẳng mất mát gì chút uy tín đối với các công dân trong nước, và có khi ta cứ cố có được các đức hạnh đó thì còn bị mất hẳn chút uy tín đó nữa.

Người Mỹ không phân loại các tật xấu một cách bớt vô đoán hơn.

Có một số thiên hướng có thể bị kết tội bởi lý trí chung và lương tri phổ biến của con người, nhưng đó lại là những thiên hướng phù hợp với nhu cầu đặc biệt và nhất thời làm liên kết người Mỹ với nhau. Và người Mỹ chỉ phản đối lại những thiên hướng này một cách yếu ớt, đôi khi chúng còn được ca ngợi nữa. Tôi đặc biệt muốn nói đến những thiên hướng như tính ham làm giàu cùng với những xu thế thứ phát gắn bó với cái tình yêu đó. Để làm công việc vỡ hoang, gieo trồng và cải biến cái lục địa không người ở mệnh mông kia, người Mỹ cần một sự trụ đỡ hàng ngày của một đam mê mãnh liệt. Cái đam mê đó chẳng thể nào khác hơn là tình yêu của cái. Tình yêu của cái như vậy là chẳng bị kết án ở nước Mỹ, miễn là nó không

vượt quá giới hạn được trật tự công cộng cho phép, thì người ta cứ vinh danh nó. Người Mỹ đánh giá là cao quý và là tham vọng đáng khâm phục cái mà cha ông chúng ta thời Trung đại gọi bằng lòng tham lam xấu xa; tương tự như vậy, người Mỹ gọi cái nhiệt tình đi chiếm đoạt và cái thú chiến chinh hàng ngày ném họ vào những trận chiến mới là sự phần nộ mù quáng và man rợ.

Ở Hoa Kỳ, tài sản khánh kiệt rồi lại giàu tú hủ là chuyện bình thường. Đất nước không có những cọc tiêu giới hạn và đây nguồn lực bất tận. Nhân dân có đủ mọi thứ nhu cầu và cái háu đói của một sinh vật đang trưởng thành, và có làm đến bao nhiêu chẳng nữa thì ba bề bốn bên vẫn đầy của cải không sao thu vén hết được. Điều đáng e ngại đối với một đất nước như thế không phải là sự phá sản của vài ba cá nhân sớm muộn rồi lại phục hồi thôi, mà sợ nhất là sự bất động và sự mềm yếu của mọi con người. Sự tảo bạo trong các công trình sản xuất công nghiệp là nguyên nhân đầu tiên của những tiến bộ nhanh, của sức mạnh, của sự vĩ đại Mỹ. Đối với dân tộc này, sản xuất công nghiệp như một canh bạc lớn nơi có một nhóm người ngày nào cũng bị thua, nhưng Nhà nước lại không ngừng thắng cuộc; một dân tộc như thế hẳn là phải có con mắt nhìn ưu ái và vinh danh tính tảo bạo trong sản xuất công nghiệp. Vậy mà, công trình sản xuất công nghiệp nào thì cũng gây ra nguy cơ đối với tài sản của kẻ nào lao vào đó cùng tài sản của tất cả những ai tin cậy vào anh kia. Người Mỹ coi sự tảo bạo trong thương trường như một thứ đức hạnh, hẳn là chẳng khi nào người Mỹ lại đi kết án bọn người tảo tợn hết.

Từ đó mà ở Hoa Kỳ người ta tỏ ra khoan dung đặc biệt đối với anh thương gia bị phá sản: danh dự của anh này không hề bị suy suyển vì một tai họa như thế. Chỉ trong việc này, người Mỹ khác hẳn không chỉ với các dân tộc Âu châu mà khác hẳn mọi dân tộc thương mại thời nay; vì thế mà, do vị thế của Mỹ và do nhu cầu của họ, họ cũng chẳng giống ai hết.

Ở Mỹ, người ta đối xử nghiêm khắc như chưa từng thấy ở mọi nơi trên thế giới đối với tất cả những tật xấu nào có bản chất là làm thay đổi tập tục của nhân dân và phá hoại cuộc gắn bó vợ chồng. Điều đó thoát nhìn thì trái ngược hẳn với tính khoan dung của họ trên những điểm khác. Ta ngạc nhiên khi bắt gặp cũng ở người Mỹ một nền luân lý lỏng lẻo đồng thời lại khắc khổ đến như vậy.

Song những chuyện như vậy không hề thiếu nhất quán như ta nghĩ. Ở Hoa Kỳ, công luận chỉ đàn áp nhẹ nhàng lòng “tham” giàu, là cái phục vụ cho sự vĩ đại của nền sản xuất công nghiệp và sự thịnh vượng của dân tộc. Ở Hoa Kỳ người ta cũng đặc biệt lên án những tập tục xấu làm con người sao nhãng việc tìm kiếm hạnh phúc và làm xáo trộn trật tự bên trong gia đình, là cái thật là cần thiết cho công việc kinh doanh được thành công. Để được lòng tin yêu của đồng loại, người Mỹ bị buộc phải thu mình tuân thủ các thói quen đã thành nền nếp. Chính trên ý nghĩa đó mà ta có thể nói rằng người Mỹ coi việc giữ mình trong trắng là một điều thuộc về danh dự.

Danh dự của người Mỹ phù hợp với danh dự xưa của châu Âu trên một điểm này: nó đặt lòng dũng cảm lên hàng đầu của mọi đức hạnh, và trên thực tế là nhu cầu đạo đức lớn nhất đối với con người; nhưng người Mỹ không nhìn nhận danh dự đó theo cùng góc độ như của Âu châu xưa.

Ở Hoa Kỳ, tinh thần thượng võ là một giá trị không được đánh giá cao, cái lòng dũng cảm được con người ở đó hiểu thấu đáo và coi trọng hơn cả ấy là dũng cảm đương đầu với đại dương để cập bến sớm hơn, chịu đựng không kêu ca những nỗi cơ cực của chốn hoang mạc, và chịu đựng cảnh cô đơn là nỗi cơ cực nhất trong mọi nỗi cơ cực; đó là cái lòng dũng cảm hầu như khiến con người có thể vô cảm trước sự đảo ngược đột ngột một tài sản nhặt nhạnh mãi mới có nổi, và cũng cái lòng dũng cảm đó gợi ý ngay cho con người có những nỗ lực mới để tạo dựng một tài sản khác. Lòng dũng cảm kiểu đó là cái

chủ yếu cần cho sự bảo tồn và sự thịnh vượng của liên minh Mỹ, và nó được nước Mỹ đặc biệt vinh danh. Thiếu cái dũng cảm đó, người Mỹ chẳng thể nào thoát khỏi bị mất danh dự.

Tôi còn thấy một nét cuối cùng ở người Mỹ; cần nói ra nốt để kết thúc việc làm nổi bật ý tưởng của chương sách này.

Trong một xã hội dân chủ như của Hoa Kỳ, nơi các tài sản thì nhỏ bé và không được bảo đảm chắc chắn lắm, tất cả mọi người ai ai cũng lao động, và lao động tìm tới tất cả mọi người. Điều này làm đảo lộn khái niệm danh dự và dùng nó chống lại sự nhàn rỗi.

Đôi khi tôi bắt gặp ở Mỹ những người giàu có, tuổi còn trẻ, họ ghét mọi công việc gì nặng nhọc, song họ lại bị buộc phải có một nghề. Bản tính và gia sản họ cho phép họ có thể sống nhàn rỗi. Công luận lại cấm đoán họ sống nhàn rỗi, và họ bị buộc phải tuân theo công luận. Ngược lại, tôi thường nhận thấy ở một số quốc gia Âu châu nơi giới quý tộc vẫn đang còn đấu tranh chống lại cái dòng thác đang lôi cuốn nó theo, tôi bắt gặp ở đó những con người mà nhu cầu và ước vọng của họ không ngừng được kích thích, song họ vẫn cứ sống nhàn rỗi để khỏi mất thể diện trước những người ngang hàng với mình, và những người ấy dễ dàng chịu thua cảnh sống buồn chán và khó chịu còn hơn là phải lao động.

Còn ai là người không thấy ở hai điều bó buộc đó có hai xu hướng thật là trái ngược nhau của hai quy tắc khác nhau vậy mà cả hai đều toát lên từ khái niệm danh dự?

Cái mà cha ông chúng ta vẫn thường rất thích gọi là danh dự, nói cho cùng, chỉ là một trong những hình thức của danh dự. Cha ông ta đã gán một tên gọi có tính phái sinh cho cái gì đó chỉ mang tính chung loại. Vậy là danh dự có cả trong những thời đại dân chủ cũng như thời đại quý tộc trị. Nhưng thật chẳng khó khăn gì khi phải chỉ ra rằng trong cả hai trường hợp, danh dự đều lộ diện ra theo cách khác nhau.

Không những các quy định danh dự vào các thời đó khác nhau, rồi ta còn thấy là các quy định đó còn ít đi và bớt sáng sủa đi, và con người thì cũng dần dần ít chịu tuân thủ các luật lệ như chúng định ra.

Một tầng lớp trong xã hội thì bao giờ cũng ở trong một tình trạng đặc biệt hơn là toàn thể dân tộc. Trên đời này, chẳng có gì ngoại lệ hơn là một tiểu xã hội luôn luôn chỉ gồm có chừng nấy dòng họ, như giới quý tộc thời Trung đại chẳng hạn, mà mục đích của họ chỉ là tập trung lại và giữ gìn lấy riêng cho mình và theo cách cha truyền con nối cả trí tuệ, gia sản và quyền lực.

Vậy mà, vị trí một nhóm xã hội đó càng ngoại lệ, thì những nhu cầu đặc biệt của nó càng tăng lên, và các khái niệm danh dự cũng lại càng gia tăng tương ứng với các nhu cầu của nó.

Và những quy định về danh dự buộc mọi người phải theo bao giờ cũng sẽ bớt đi nhiều lắm trong cái quốc gia không còn phân chia thành những giai tầng khác nhau nữa, so với các quốc gia khác. Nếu có khi nào thiết lập được những quốc gia ở đó khó có điều kiện phân chia thành các giai tầng, ở đó danh dự sẽ chỉ bó hẹp trong một vài điều giáo huấn, và các giáo huấn đó sẽ càng xa dân khỏi các luật lệ đạo đức được nhân loại thông thường chấp nhận.

Như vậy, các quy định về danh dự ở một quốc gia dân chủ sẽ bớt kỳ cục đi và cũng bớt nhiều đi so với các quốc gia quý tộc trị.

Và những quy định đó cũng lại sẽ mù mờ hơn, mà nguyên nhân thì như chúng ta đã thấy ở bên trên.

Những nét đặc trưng của danh dự, vốn dĩ ít đi và bớt đặc biệt đi, nên thường khi ta khó mà nhận rõ được chúng.

Điều đó còn do những nguyên nhân khác nữa.

Tại các quốc gia quý tộc trị thời Trung đại, các thế hệ cứ kế tiếp nhau hoàい, mỗi gia đình ở đó như thế một con người không bị chết

và vĩnh viễn bất động; các tư tưởng cũng như các điều kiện đều chẳng đổi thay.

Vậy là tại các quốc gia đó con người luôn luôn có trước mắt mình vẫn những mục tiêu ấy được họ cùng nhìn theo một quan điểm như nhau. Mắt họ đi sâu dần dần vào những chi tiết nhỏ nhất nhất, và dần dà cách tri giác của họ thế nào rồi cũng phải sáng tỏ. Vì vậy con người thời phong kiến không những có những quan điểm khá kỳ cục về danh dự của họ, mà mỗi quan điểm ấy lại in hằn trong đầu óc họ dưới một hình thù rõ rệt và chân xác.

Trong một quốc gia như nước Mỹ, nơi mọi công dân đều chuyển động, nơi xã hội hàng ngày tự đổi thay, cũng làm thay đổi theo cả các quan niệm lẫn các nhu cầu, thì tình thế lại không sao như vậy cho được. Ở một đất nước như thế, con người chỉ thoáng nhìn quy tắc danh dự thôi; nó chẳng hơi đâu mà ngẫm nghĩa kỹ càng quy tắc đó.

Cho dù xã hội có bất động đi nữa, thì cũng khó mà cố định được nghĩa của từ “danh dự”.

Vào thời Trung đại, mỗi tầng lớp có “danh dự” riêng, cũng một ý đó không khi nào được chấp nhận bởi rất nhiều con người, chính điều đó tạo cho “danh dự” của họ có một hình thù cố định và chính xác. Chưa kể là khi tất cả bọn họ đều cùng chấp nhận một thứ “danh dự”, thì do chỗ tất cả đều có vị trí hoàn toàn giống nhau và khá ngoại lệ, nên họ cũng tìm được cách thỏa thuận với nhau về những quy định phải theo, những quy định thành “luật” chỉ dành cho riêng họ mà thôi.

Như vậy, danh dự trở thành một bộ mã hoàn chỉnh và chi tiết ở đó tất cả đều được dự tính và quy định sẵn và trở thành một quy tắc cố định và luôn luôn hiển thị trước mọi hành động của con người. Ở một quốc gia dân chủ như nước Mỹ, nơi các đảng trật được nhào vào với nhau và nơi toàn thể xã hội tạo thành một khối duy nhất, nơi tất cả các thành tố đều tương tự như nhau mặc dù không bất

buộc phải giống nhau, con người chẳng biết cách nào để thỏa thuận được với nhau trước một cách chính xác về cái gì được danh dự cho phép và cái gì bị danh dự cấm đoán.

Đúng là trong lòng dân tộc đó có những nhu cầu mang tính chất quốc gia làm nảy sinh ra những quan niệm chung về vấn đề danh dự. Nhưng các quan niệm như thế không bao giờ xuất hiện cùng một lúc, theo cùng một cách thức và có cùng sức mạnh như nhau trong trí óc tất cả các công dân. Bộ luật danh dự có tồn tại, nhưng nó thường bị thiếu những điều diễn giải luật.

Sự lộn xộn lại càng lớn trong một nước dân chủ như nước Pháp chúng ta, nơi các giai cấp tạo thành xã hội cũ vẫn đang chen chúc nhau mà chẳng làm cách gì hòa trộn nổi vào với nhau, các giai cấp đó ngày ngày lại du nhập lẫn cho nhau đủ loại khái niệm lắm khi trái ngược về danh dự; nơi mỗi con người tùy theo sở thích đã từ bỏ một phần quan điểm của cha ông và giữ chặt lấy phần còn lại; đến độ là có dùng đến vô vàn biện pháp vô đoán rồi mà chẳng thể nào cùng thiết lập nổi một quy tắc danh dự chung. Hầu như không thể nào biết trước hành động nào thì được vinh danh hoặc bị kết án. Đó là những thời điểm khốn khổ, nhưng chúng chẳng kéo dài đâu.

Tại các quốc gia dân chủ, danh dự là cái kém xác định, tất nhiên là cũng kém mạnh mẽ. Vì thật khó áp dụng chắc chắn và kiên quyết một bộ luật mà ta không hoàn toàn biết rõ. Công luận, là kẻ diễn giải tự nhiên và có uy tín của bộ luật danh dự, thì cũng không nhận ra nổi phải khen chê theo hướng nào, nên cũng chỉ tuyên lời kết luận một cách dè dặt. Đôi khi công luận lại mâu thuẫn chính mình nữa; nhưng thường thường thì nó bất động và mặc kệ mọi chuyện muốn ra sao thì ra. Sự yếu kém tương đối của danh dự tại các nước dân chủ cũng còn do nhiều nguyên nhân khác nữa.

Tại các quốc gia quý tộc trị, cùng một khái niệm về danh dự bao giờ cũng chỉ được một số người nào đó chấp nhận thôi, nhóm người

này thường hẹp và bao giờ cũng cách biệt với những đồng loại của họ. Vì vậy mà danh dự dễ dàng hòa trộn vào trong đầu óc những con người ấy, với ý nghĩ là mọi sự đều khiến họ thành một lớp người chẳng giống ai. Họ cảm thấy cái “danh dự” ấy cũng hiển hiện như nét mặt họ vậy. Họ áp dụng mọi quy tắc danh dự ấy với toàn bộ lòng nhiệt thành và lợi ích riêng, và có thể nói rằng họ có niềm đam mê tuân thủ quy tắc danh dự ấy.

Chân lý này bộc lộ rõ rệt khi ta đọc mục quyết đấu để thanh toán công lý ghi trong các sách viết về các tập quán thời Trung đại. Trong mục đó có nói rằng các nhà quý tộc khi quyết đấu thì phải dùng giáo và gươm, còn giữa những kẻ tiện dân quyết đấu với nhau thì chỉ dùng gậy thô, và nói thêm rằng, *“do vì kẻ hạ tiện không có danh dự”*. Điều này không có nghĩa, như chúng ta hình dung trong tưởng tượng bây giờ, rằng những kẻ tiện dân đó là đáng khinh; điều đó chỉ có nghĩa là hành vi của họ không được phán xử theo cùng những quy tắc dùng để phán xử giới quý tộc.

Thoạt nhìn thì ta thấy ngạc nhiên vì danh dự lại ngự trị với đầy đủ quyền năng như vậy, những quy định nó buộc phải theo thảy đều cực kỳ lạ lùng, đến độ hình như khi chúng càng vô lý thì con người càng phục tùng các quy định đó hơn. Từ đó mà đôi khi ta đi đến kết luận rằng danh dự mạnh mẽ vì nó kỳ cục.

Quả thực là hai điều đó – danh dự và sự kỳ cục – đều có chung nguồn gốc; nhưng cái nọ không sinh ra cái kia.

Danh dự có tính chất kỳ cục tỷ lệ thuận với những nhu cầu được nó đại diện và theo sự cảm nhận của số lượng người ít hơn; và do chỗ nó đại diện cho những nhu cầu kiểu đó nên nó có sức mạnh. Vì thế, danh dự không mạnh vì nó kỳ cục, mà cùng một nguyên nhân khiến nó vừa kỳ cục vừa mạnh.

Tôi xin đưa ra một nhận xét khác nữa. Ở các quốc gia quý tộc trị, có sự khác nhau giữa tất cả các thứ bậc, nhưng tất cả các thứ bậc đều

cố định. Mỗi người có một vị trí trong phạm vi của mình không sao thoát ra khỏi, và đó là nơi anh ta có cùng một cung cách sống như những con người vây quanh mình. Tại các quốc gia này, như vậy là chẳng còn có hy vọng gì cũng chẳng có sự e ngại nào là mình làm gì mà không ai biết. Không có con người nào dù ở chỗ thấp đến đâu mà lại không có “sân chơi” của mình, và anh ta phải dùng chính cái tối tăm đó của mình để mà thoát khỏi chê trách hoặc ngợi khen.

Ngược lại, tại các quốc gia dân chủ, nơi tất cả các công dân đều hòa lẫn vào trong cùng một đám đông và không ngừng vẫy vùng ở đó, thì công luận chẳng có sức mạnh nào hết; đối tượng của công luận luôn luôn lẫn đi mất và thoát khỏi bàn tay nắm bắt của nó. Như vậy là ở các nước dân chủ, danh dự bao giờ cũng ít đòi hỏi hơn và kém bức bách hơn; bởi vì danh dự bao giờ cũng hoạt động công khai trước công chúng, đó là chỗ nó khác với cái đức hạnh bình thường là cái tự tồn tại và chỉ cần tự mình chứng kiến mình là đủ rồi.

Nếu bạn đọc đã nắm vững mọi điều tôi vừa trình bày, hẳn bạn thấy rằng, giữa sự bất bình đẳng các điều kiện và cái chúng ta vừa gọi tên là danh dự, có một mối quan hệ chặt chẽ và tất yếu mà, nếu tôi không nhầm thì, cho tới nay nó vẫn chưa được chỉ ra rõ rệt. Tôi phải đi thêm một bước nữa thôi để lột nó ra ánh sáng.

Một dân tộc có vị trí riêng trong toàn thể loài người. Độc lập với những nhu cầu chung nhất định của nó, những nhu cầu cố hữu với giống người, thì nó vẫn cứ có những lợi ích và nhu cầu riêng của dân tộc mình. Liên quan đến chuyên khen và chê, sớm muộn thì dân tộc đó cũng tạo ra những quan niệm nhất định thích hợp với dân tộc đó mà các công dân của họ gọi bằng danh dự.

Trong lòng của chính dân tộc đó, có một giai tầng vừa mới được tạo lập ra, nó đứng tách ra khỏi mọi giai cấp khác, nó có những nhu cầu riêng, và đến lượt chúng các nhu cầu này sẽ tra những quan niệm riêng. Danh dự của giai tầng này, một tổ hợp kỳ cục những

khái niệm đặc biệt của dân tộc và những khái niệm còn đặc biệt hơn nữa của giai tầng, cái danh dự đó sẽ tách xa ra hơn nữa, tách xa hết mức tưởng tượng của chúng ta, khỏi các quan niệm đơn giản và chung nhất của con người. Thế là chúng ta đã đi tới cực đỉnh rồi, nay ta lại đi xuống thôi.

Các ngôi thứ cấp bậc hòa trộn với nhau, các đặc quyền bị thủ tiêu. Những con người tạo thành dân tộc này một khi đã trở thành bình đẳng bình quyền và giống như nhau, thì lợi ích và nhu cầu của họ cũng hòa vào với nhau, và ta chứng kiến sự tan vỡ liên tiếp mọi khái niệm đặc biệt được mỗi giai tầng xưa kia gọi tên là danh dự. Khi đó danh dự chỉ còn sinh ra từ những nhu cầu riêng của bản thân dân tộc mà thôi. Danh dự đó tạo thành tính cá thể của cả dân tộc khi nó đứng bên cạnh các dân tộc khác.

Bây giờ, nếu ta được phép giả định rằng tất cả các giống người cũng hòa đồng vào với nhau và tất cả các quốc gia trên thế giới này đều đạt tới chỗ chỉ có những lợi ích như nhau, những nhu cầu như nhau, và chẳng còn nét đặc trưng nào nữa để phân biệt lẫn với nhau, khi đó con người sẽ ngừng hoàn toàn việc gán một giá trị quy ước nào đó cho các hành động của con người. Tất cả đều sẽ xem xét hành động của con người cùng theo một cách nhìn. Các nhu cầu chung của nhân loại, mà mỗi con người ý thức được, sẽ có chung kích thước. Khi đó, ta sẽ chỉ còn bắt gặp trên đời này những khái niệm đơn giản và chung nhất liên quan đến cái tốt và cái xấu, được gán vào các tư tưởng về ngợi khen và chê trách bằng một mối dây liên hệ tự nhiên và tất yếu.

Và, để có thể gói gọn toàn bộ tư tưởng của tôi vào chỉ một công thức, tôi xin nói rằng, chính những sự khác nhau của con người và những bất bình đẳng giữa con người đã tạo ra cái danh dự; khái niệm này yếu dần đi chừng nào các khác biệt kia được xóa bỏ và nó sẽ biến mất cùng với những khác biệt đó.

CHƯƠNG XIX

VÌ SAO TA BẮT GẶP Ở HOA KỲ VÔ SỐ KẸ CỎ THAM VỌNG SONG LẠI QUÁ ÍT NHỮNG THAM VỌNG LỚN

Điều đầu tiên đập vào mắt ta tại Hoa Kỳ, đó là họ có vô vàn con người tìm cách thoát ra khỏi thân phận bình thường của mình; và điều thứ nhì đập vào mắt ta, ấy là giữa những tham vọng toàn diện đang chuyển động đó có rất ít những tham vọng to tát nổi bật lên. Không có người Mỹ nào lại không tỏ ra là mình bị dày vò vì cái ước vọng được vươn lên tầm cao. Song hầu như ta lại chẳng nom thấy chút gì ở họ tỏ ra là họ đang nuôi hy vọng lớn, và cũng chẳng muốn vươn lên thật cao. Tất cả đều mong muốn thu hái không ngừng được nhiều của cải, nhiều danh tiếng, nhiều quyền lực; song có ít người hình dung mọi điều đó theo một tầm vóc lớn lao. Và điều đó ngay lập tức khiến ta ngạc nhiên, vì ở Mỹ, chẳng có gì trong tập tục lẫn trong luật pháp lại hạn chế các ước vọng và ngăn chặn chúng bật lên mạnh mẽ khắp nơi.

Dường như khó có thể coi tình trạng bình đẳng các điều kiện là nguyên nhân của trạng thái đó. Bởi vì ngay khi cái quyền bình đẳng đó được xác lập ở nước Pháp chúng ta, ngay lập tức nó làm nở rộ những tham vọng hầu như vô giới hạn. Vì thế mà tôi cho rằng chúng ta cần đi tìm nguyên nhân những điều vừa nói tới bên trên chủ yếu trong trạng thái xã hội và trong tập tục dân chủ của người Mỹ.

Mọi cuộc cách mạng đều làm cho tham vọng của con người phát triển. Điều này càng đúng khi áp dụng vào cuộc cách mạng làm lật đổ một nền quý tộc trị.

Những thanh chắn cũ ngăn cách đám đông quần chúng không với được tới danh vọng và quyền lực vừa bị đột ngột dỡ bỏ đi, thế là có cuộc vận động ào ào và phổ biến leo lên những tầng cao ao ước bao lâu và bây giờ thế là đã được hứa hẹn cho phép mọi người đoạt lấy. Trong cơn hăng say chiến thắng đầu tiên ấy, chẳng còn ai thấy điều gì là bất khả thi hết. Không chỉ những ước vọng là không còn giới hạn nữa, mà cái khả năng thỏa mãn các ước vọng đó cũng hầu như là không có chỗ kết thúc. Giữa sự đổi mới chung và đột ngột các tục lệ và luật pháp đó, giữa sự nhốn nháo của mọi con người và mọi quy tắc đó, mọi công dân được nâng lên cao và tụt xuống nhanh đến bất ngờ, và quyền lực chuyển thật nhanh từ tay này qua tay nọ, mà chẳng bàn tay nào được mất hy vọng đến lượt mình sẽ nắm lấy.

Và lại, ta cũng cần nhớ kỹ lại rằng, những con người đứng ra thủ tiêu một nền quý tộc trị đều đã từng sống trong khuôn khổ luật pháp của chế độ đó. Những người này đã từng chứng kiến biết bao điều hoành tráng của chế độ này, và vô tình họ vẫn để mình bị tiêm nhiễm các tình cảm và tư tưởng đã được tầng lớp quý tộc sản sinh ra. Vậy là khi tầng lớp quý tộc bị thủ tiêu, thì tư tưởng của nó vẫn bay lượn bên trên đám đông quần chúng, và con người vẫn còn giữ gìn được những bản năng quý tộc trong một thời gian dài sau khi đã đánh bại tầng lớp đó.

Vậy là các tham vọng bao giờ cũng tỏ ra khá to lớn chừng nào vẫn đang còn diễn ra cuộc cách mạng dân chủ; nó vẫn còn to lớn như thế trong một thời gian sau khi cuộc cách mạng dân chủ đó tiến hành xong.

Kỷ niệm về các sự kiện đặc biệt mà con người từng chứng kiến không hề chỉ trong một ngày mà biến đi mất khỏi trí nhớ của họ. Những đam mê được cách mạng gợi ra cũng chẳng tiêu ma cùng với kỷ ức đó. Cảm giác không ổn định vẫn còn kéo dài mãi sau khi đã thiết lập được trật tự. Cái ý nghĩ cho rằng thành công là chuyện dễ

dàng vẫn còn sống mãi sau biết bao những thăng trầm kỳ lạ đã sinh ra ý nghĩ về sự dễ dàng thành công. Vẫn còn lại mãi mãi vô vàn ước vọng trong khi các phương tiện thỏa mãn ước vọng thì lại giảm đi từng ngày. Con người vẫn còn thích thú những tài sản lớn, mặc dù tài sản lớn ngày càng khan hiếm đi, và ta được chứng kiến khắp nơi mọc lên những tham vọng không cân đối và khó lòng thực hiện, chúng ngấm ngấm đốt cháy trái tim những kẻ mang tham vọng đó nhưng không mang lại kết quả gì.

Thế nhưng, dần dần những dấu vết cuối cùng còn sót lại của cuộc đấu tranh cũng bị xóa nhòa. Những tồn di của nền quý tộc trị cũng biến mất nốt. Con người quên đi các biến cố lớn đã diễn ra sau khi nền quý tộc trị đổ sụp đổ. Sau chiến tranh là nghỉ ngơi, quyền hành dựa trên quy tắc tái sinh trong lòng một thế giới mới. Các tham vọng ở đó cân bằng với phương tiện. Các nhu cầu, tư tưởng và cả tình cảm diễn ra kéo theo nhau. Cuối cùng con người được cào bằng với nhau: xã hội dân chủ đã đến hồi ổn định chắc chắn.

Nếu chúng ta xem xét một quốc gia dân chủ đã đạt tới trạng thái thường xuyên và bình thường như thế, ta sẽ được thấy một cảnh tượng khác hẳn với cái cảnh tượng chúng ta vừa mới bắt gặp, và chúng ta dễ dàng đánh giá rằng, nếu có tham vọng lớn trong khi các điều kiện đang được cào bằng với nhau, thì tham vọng đó mất đi cái tính chất đó – tham vọng không lớn nữa – một khi các điều kiện trở nên ngang bằng với nhau.

Do chỗ các gia sản lớn đều được đem chia ra và khoa học thì mang tính phổ biến, nên chẳng còn ai là người tuyệt đối bị thiếu thốn cả trí tuệ lẫn của cải. Những đặc quyền và những sự thiếu năng lực mang tính giai cấp đang bị xóa sổ, và con người đang phá tan vĩnh viễn mọi mối dây trói buộc bắt họ phải bất động, nên trong đầu óc mỗi con người đều mang tư tưởng về sự tiến bộ. Cái ước vọng được nâng cao con người mình lên xuất hiện cùng lúc trong mọi trái

tim. Mỗi con người đều muốn thoát ra khỏi địa vị của mình. Tham vọng trở thành một tình cảm phổ biến.

Thế nhưng, nếu như sự bình đẳng các điều kiện đem lại một số nguồn lực cho tất cả các công dân, thì nó cũng ngăn chặn để không một công dân nào có những nguồn lực quá lớn. Điều đó tất yếu giam hãm các ước vọng trong những giới hạn khá chật hẹp. Như vậy tại các quốc gia dân chủ, tham vọng trở nên vô cùng mãnh liệt và bền bỉ, nhưng nó không làm cách gì hướng được lên thật cao. Và trong cuộc sống ở đó, thông thường con người chỉ mon men thêm khát những điều nhỏ nhỏ trong tầm tay họ thôi.

Không phải là vì gia sản của họ bé nhỏ mà con người ở các quốc gia dân chủ không bén mảng đến tham vọng lớn, mà bởi vì ngày ngày họ phải cật lực để làm cho gia sản được cải thiện. Họ bắt buộc đầu óc phải huy động toàn lực ra làm những công việc tầm thường: đó là điều rồi sẽ khiến cho tâm hồn họ không có được tầm nhìn xa và quyền năng tinh thần của nó cũng vì hạn hẹp lại. Lẽ ra họ phải nghèo hơn rất nhiều nữa để có thể tồn tại lớn lao hơn.

Số lượng ít ỏi những công dân giàu có sống trong một nước dân chủ cũng chẳng thể đứng ngoài quy luật đó. Một con người cứ được nâng cao dần từng mức đến chỗ giàu có và đầy quyền lực thì, trong hành trình lao động dài dặc đó, anh ta sẽ tiềm nhiễm thói thận trọng và kiềm chế mà sau đó khó mà rũ bỏ nổi. Con người không thể coi nới tâm hồn mình như nó vẫn coi nới ngôi nhà của nó.

Một nhận xét tương tự cũng có thể đem áp dụng cho con cái của cũng con người đó. Đúng là lũ con cái này được sinh ra trong một vị trí xã hội cao, nhưng cha mẹ họ vốn là những kẻ ở vị trí thấp. Lũ con cháu này lớn lên giữa những tình cảm và tư tưởng mà sau này họ khó mà rũ bỏ đi nổi. Và ta có thể tin rằng họ cũng đồng thời thừa kế của cha mẹ họ cả những bản năng lẫn tài sản.

Ngược lại, có khi xảy ra việc kẻ hậu duệ nghèo nhất của một tầng lớp quý tộc hùng mạnh lại bộc lộ một tham vọng lớn, bởi vì những quan niệm đã thành truyền thống của cái giống đó và tư tưởng chung của tầng lớp đó trong một thời gian vẫn còn giữ cho kẻ hậu duệ đó sống ở vị trí cao hơn mức tài sản của nó.

Đó cũng là điều ngăn cản con người thời dân chủ không lao vào những tham vọng lớn, coi như cái thời gian dự kiến sẽ phải trôi đi trước khi họ đủ sức bắt tay vào cuộc. Pascal từng nói rằng “một đại thuận lợi cho con người, ấy là cái khả năng ngay từ khi mười tám đôi mươi nó được đặt vào hoàn cảnh phải sống thử như một con người ở tuổi năm mươi; đó là ba chục năm “thắng quá đậm” chẳng mấy nhọc nhằn”. Thông thường thì với những tham vọng của con người sống trong một nền dân chủ, họ thiếu mất cái ba chục năm đó. Bình đẳng đem lại cho mỗi người cái khả năng đạt tới mọi điều, lại ngăn cản con người trưởng thành nhanh.

Trong một xã hội dân chủ, cũng như trong mọi xã hội khác, chỉ có một số lượng nhất định tài sản lớn cho con người tạo dựng. Và khi các nghề nghiệp hướng tới những tài sản đó được mở rộng cửa đón mọi công dân, không phân biệt gì hết, thì tốc độ tiến bộ của tất cả mọi người đều phải chậm lại. Do chỗ các ứng viên đều trúng gà trúng vịt như nhau, và đó là khó khăn khi phải chọn lựa giữa họ với nhau mà không được vi phạm nguyên tắc bình đẳng bình quyền, cái bộ luật tối thượng của các xã hội dân chủ, thì tư tưởng đầu tiên xuất hiện trong đầu óc con người là làm sao cho mọi công dân cùng đi đều bước và đem tất cả bọn họ ra thử thách.

Vậy là khi con người càng trở nên giống nhau nhiều hơn, và chừng nào nguyên tắc bình đẳng bình quyền thâm nhập êm ả hơn nữa và sâu xa hơn nữa vào các thiết chế và tập tục, khi đó các quy tắc thắng tiến trở nên cứng nhắc hơn, sự thắng tiến chậm hơn; khi

đó, khó khăn trong chuyện thành đạt gia tăng theo tỷ lệ với tâm vóc to lớn của tham vọng.

Do hân thù với các đặc quyền và do lúng túng trong lựa chọn, người ta đi tới chỗ bó buộc mọi người, bất kể tâm vóc họ tới đâu, phải đi qua cùng một lỗ rây, và bắt buộc tất cả mọi người thực hành cả loạt vô số “bài tập” khởi động, và trải qua ngần ấy thứ bó buộc thì tuổi trẻ của họ mất đi và trí tưởng tượng của họ tắt ngấm. Đến độ là họ tuyệt vọng không cho là mình còn có khi nào đủ khả năng hưởng thụ đầy đủ những thứ tốt đẹp đang nhìn thấy trước mắt kia. Và khi cuối cùng họ có thể làm được những điều lớn lao lạ lùng, khi ấy họ đã mất hết hứng thú rồi.

Tại Trung Hoa là nơi quyền bính đang rất lớn và rất xưa, một con người chỉ có thể chuyển từ một chức công vụ này qua chức khác sau khi trải qua một kỳ thi. Thử thách này bắt gặp trên mỗi bước đi nghề nghiệp, và họ sớm có thói quen suy nghĩ như thế, đến độ là tôi nhớ mình có đọc một cuốn tiểu thuyết Trung Hoa, trong truyện có nhân vật chính sau khi đã trải qua đủ mọi thăng trầm còn phải trải qua một cuộc thi cuối cùng để đoạt được trái tim người yêu. Những tham vọng lớn đều cảm thấy ngột ngạt khó thở trong một bầu không khí như thế.

Những gì tôi nói về chính trị được trải rộng sang mọi lĩnh vực. Quyền bính đang tạo ra ở khắp nơi những tác động như nhau. Ở chỗ nào luật pháp chưa nhận trách nhiệm điều hành và làm chậm bước chuyển động của con người, ở đó chỉ cần có sự ganh đua là đủ.

Trong một xã hội dân chủ đã thật ổn định, những sự thăng tiến nhanh và leo cao trở nên hiếm hoi. Đó chỉ là những ngoại lệ của quy tắc chung. Chính vì chúng có tính chất đặc biệt, nên con người quên mất là số lượng chúng rất ít.

Cuối cùng những con người sống trong nền dân chủ cũng nhận thấy toàn bộ trạng thái đó, họ thấy nhà lập pháp mở ra trước mắt họ

một cánh đồng vô giới hạn mà con người có thể đi vài bước vào đó, nhưng chẳng anh nào dám tự vô ngược là có thể chạy nhanh. Nằm ngáng giữa họ và những ước vọng đuổi theo cái mục tiêu cuối cùng to lớn mệnh mông là vô vàn thanh chắn trung gian nhỏ nhỏ mà họ chỉ có thể chậm chậm nhảy qua. Cảnh đó sớm làm mệt mỏi tham vọng của họ và làm họ chán nản. Thế là họ khước từ theo đuổi những hy vọng xa vời đáng ngờ kia để đi tìm ở quanh quất bên mình những hưởng thụ bớt cao cả hơn và dễ dãi hơn. Luật pháp không chặn tầm nhìn xa của họ, mà họ tự thu hẹp tầm nhìn xa đó thôi.

Tôi có nói rằng những tham vọng to tát trở nên hiếm hoi trong những thời kỳ dân chủ so với thời quý tộc trị. Nay tôi nói thêm rằng, mặc dù có những trở ngại tự nhiên, các tham vọng vẫn cứ nảy sinh, chúng chỉ có diện mạo khác đi mà thôi.

Trong những nền quý tộc trị, con đường thực thi tham vọng thường là rộng mở; nhưng các cột giới hạn thì lại cố định. Trong các nền dân chủ, tham vọng thường tác động trong một phạm vi hẹp; nhưng một khi thoát ra khỏi miền đó, có thể nói là chẳng có gì giữ chân nó lại nữa. Do chỗ con người trong các nền dân chủ đều yếu kém, cô lập và chuyển động; và do chỗ những con người của thể hệ trước ít có quyền uy với họ và luật pháp thì lại không tồn tại lâu dài, nên sự cưỡng lại cái mới cũng yếu ớt và toàn bộ xã hội ở đó dường như chẳng bao giờ thật cứng cỏi và cũng chẳng vững chãi. Đến độ là, một khi có những kẻ có tham vọng mà lại chiếm được quyền lực, thì những kẻ đó ngỡ rằng họ có thể dám làm mọi điều; và khi bọn người có tham vọng này tuột tay mất quyền lực, thì họ liền nghĩ ngay đến việc làm đảo lộn Nhà nước để lấy lại quyền lực đó.

Điều này đem lại cho những đại tham vọng chính trị một tính chất bạo lực và cách mạng, là điều hiếm khi thấy diễn ra và diễn ra theo cùng cấp độ ở các nền quý tộc trị.

Vô vàn tham vọng nhỏ hợp tình hợp lý, trong đó thỉnh thoảng lại nổi lên vài ba đại ước vọng không được kiềm chế, đó là hình ảnh

bình thường trong các quốc gia dân chủ. Ta chẳng thể bắt gặp ở đó cái thứ tham vọng có tính chất cân bằng, ôn hòa và to tát.

Ở một đoạn khác tôi đã nói về quyền bình đẳng, bằng một sức mạnh kín đáo nào đó, đã khiến cho trái tim con người bị ngự trị bởi đam mê hưởng thụ vật chất và tình yêu tuyệt đối với thời hiện tại. Những bản năng khác nhau đó được hòa trộn với tình yêu tham vọng, và có thể nói đã bôi màu bản năng cho tham vọng.

Tôi nghĩ rằng, so với những con người khác, những con người có tham vọng trong các quốc gia dân chủ ít quan tâm đến lợi ích và những phán xét của tương lai: họ chỉ quan tâm đến thời hiện tại thôi và chỉ bị cuốn hút vào thời hiện tại mà thôi. Họ hoàn thành nhanh chóng rất nhiều công trình, thay vì xây dựng vài ba công trình thật dài lâu. Họ yêu thành công hơn là yêu vinh quang. Điều họ đòi hỏi hơn cả ở con người, ấy là sự phục tùng. Cái họ thích hơn hết, đó là phạm vi quyền uy. Tập tục của họ hầu như vẫn ở bậc thấp hơn là điều kiện của họ; điều đó khiến cho họ thường đem du nhập những thị hiếu rất thô thiển vào trong một tài sản lạ đời, và dường như họ chỉ muốn ngoi lên quyền lực tối thượng chỉ để có thể dễ dàng đem lại cho mình những thú vui nho nhỏ và thô lậu.

Tôi tin rằng bây giờ đây thật cần thiết phải làm thanh sạch, phải điều hòa và làm cân bằng tình cảm đối với tham vọng, nhưng sẽ là điều nguy hiểm nếu ta làm nghèo đi và chèn ép cái tình cảm đối với tham vọng đó một cách quá đáng. Ta cần tìm cách đặt sẵn cho nó những cột giới hạn cực đại mà không bao giờ cho phép nó vượt qua; nhưng ta cần tránh làm phiền hà quá đáng đà nhảy của nó ở bên trong phạm vi giới hạn.

Tôi thú nhận là, đối với các xã hội dân chủ, mình thật ít nghi ngờ tính táo tợn và tính thô thiển của các ước vọng; nhưng điều mình cảm thấy đáng e sợ hơn cả, ấy là giữa những lo toan nho nhỏ không bao giờ hết của cuộc sống riêng tư, rất có thể tham vọng mất đà lao

tới và mất đi tính chất cao cả của nó, và những đam mê mang tính người cũng đồng thời bị lắng dịu đi và bị hạ thấp đi, đến nỗi ngày lại ngày xã hội trở nên êm ả hơn và kém cao sang đi.

Vì vậy tôi cho rằng, hẳn sẽ là sai lầm nếu những ai đứng đầu các xã hội mới lại có ý định ru ngủ công dân của mình trong một niềm hạnh phúc quá đơn điệu và quá thanh bình, và sẽ là điều tốt đẹp nếu những người lãnh đạo đó đôi khi đem lại cho công dân của mình những công việc khó khăn và nguy hiểm, đặt nâng cao tham vọng của họ và mở ra cho họ một “sân chơi”.

Những nhà đạo đức học không ngừng kêu ca chuyện cái xấu được thời đại ta ưu ái hơn cả là lòng tự hào.

Trong phạm vi nào đó, nghĩ vậy là đúng: thực ra thì chẳng có con người nào không tin là mình cao hơn anh hàng xóm mà lại bằng lòng phục tùng cấp trên. Nhưng nghĩ như thế cũng lại rất sai xét trên khía cạnh khác. Bởi vì cũng cái con người đó, con người không chịu đựng nổi cả sự lệ thuộc lẫn sự bình đẳng bình quyền, thì cũng tự khinh bỉ mình, đến mức là anh ta cho rằng mình sinh ra ở đời là để chỉ còn lao vào nếm nấp những thú vui thô kệch mà thôi.

Xin đừng vội nghĩ là chúng ta cần phải khuyến nghị cho người đương thời cách sống nhún nhường, tôi những mong chúng ta tìm được cách tạo ra cho họ một tư tưởng khoáng đạt hơn nữa về bản thân họ và về nhân loại. Tính nhún nhường chẳng có lợi lộc gì cho họ hết. Theo tôi nghĩ, cái mà họ thiếu hơn cả, đó là lòng tự hào. Tôi tình nguyện chấp nhận vô số tật xấu con con để có cái tật xấu to kia, đó là lòng tự hào.

CHƯƠNG XX

VỀ NGÀNH KINH DOANH VỊ TRÍ VIỆC LÀM Ở MỘT SỐ QUỐC GIA DÂN CHỦ

Ở Hoa Kỳ, khi một công dân có đầu óc sáng láng một chút và có đôi chút nguồn lực, anh ta tìm ngay cách làm giàu trong ngành thương mại và sản xuất công nghiệp, hoặc là anh ta mua một khoảng đất rừng và làm người đi tiên phong khai hoang. Tất cả những gì anh ta đòi hỏi ở Nhà nước đó là đừng có lẫn mò đến quấy rầy khi anh đang phải lao động và bảo đảm cho ngày thu hái.

Tại phần lớn các quốc gia Âu châu, khi một ai đó bắt đầu cảm nhận được sức mạnh của mình và muốn mở rộng phạm vi ước vọng của mình ra, ý tưởng đầu tiên đến với anh, ấy là tìm một chân viên chức công vụ. Hai tác động khác nhau đó, lại có cùng một nguyên nhân, đáng để chúng ta dừng lại một chút để xem xét.

Khi không có nhiều ghế viên chức công vụ, đồng lương lại ít ỏi, bấp bênh, và mặt khác, khi công việc trong ngành sản xuất kinh doanh lại nhiều và sinh lợi, thì tất cả những ước vọng mới mẻ và còn cao do sự bình đẳng tạo ra đều sẽ nhất tề hướng về phía sản xuất kinh doanh.

Thế nhưng, cùng lúc mà các vị trí xã hội được cào bằng với nhau, song trí tuệ lại không hoàn thiện hoặc con người tính khí lại nhút nhát, hoặc công việc thương mại và sản xuất công nghiệp đang vươn lên bị cản trở và chỉ hứa hẹn những phương tiện làm giàu khó khăn và chậm chạp, khi đó các công dân, do tuyệt vọng vì không thể tự mình nâng cao thân phận lên được, liền ào ào chạy về với người đứng đầu Nhà nước và đòi giúp đỡ. Đối với họ, việc dựa dẫm vào

công quỹ để được sống thoải mái hơn như vậy, nếu không là con đường duy nhất thì cũng là con đường thênh thang hơn cả, rộng mở cho tất cả mọi người để thoát ra khỏi điều kiện sống chẳng còn thỏa mãn nổi họ: trong mọi ngành “công nghiệp” thì cái ngành đi kiếm vị trí việc làm công vụ trở thành con đường được nhiều người theo hơn cả.

Tình hình cũng như vậy nhất là ở trong các nền quân chủ chuyên chế tập trung lớn, nơi có số lượng vô hạn những vị trí công việc được trả lương và cuộc sống của người công chức tương đối có bảo đảm, khiến cho chẳng còn ai không tin là mình không kiếm nổi ở đó một chân công vụ để mà thanh thản hưởng thụ trong hệ thống ấy như an hưởng di sản cha ông để lại vậy.

Tôi không định nói đâu nhé, rằng cái ước vọng phổ biến và quá khổ đi kiếm những chân viên chức công vụ là một đại họa xã hội; tôi không nói đâu nhé, rằng nó thủ tiêu đầu óc độc lập ở từng công dân và làm lan tỏa trong toàn bộ cơ thể dân tộc một mùi vị dè dặt và nô lệ; tôi không nói đâu nhé, rằng nó bóp nghẹt mọi đức hạnh quật cường của dân tộc; tôi cũng chẳng muốn nói đâu đấy, rằng một nền “công nghiệp” kiểu đó chỉ tạo ra một thứ hoạt động phi sản xuất và chỉ làm cho đất nước nhận nhip nhốn nháo song lại chẳng được tích sự gì: song tất cả những điều đó lại thật dễ hiểu.

Nhưng tôi muốn nói điều này, rằng cái chính quyền nào tạo thuận lợi cho một khuynh hướng như thế thì cũng tạo nguy cơ cho sự yên lành của mình và đem chính sự sống của chính quyền ấy đặt trước một đại nguy cơ.

Tôi biết rằng, trong một thời kỳ như chúng ta đang sống đây, khi ta chứng kiến sự dần dần tắt ngấm tình yêu và lòng kính trọng quyền lực như vẫn có vào thời trước, hình như những nhà cầm quyền cần phải vì lợi ích của mỗi con người mà trói chặt họ vào với mình, và hình như cũng nên dùng chính những đam mê của con

người để duy trì họ trong cảnh trật tự và bắt họ giữ im lặng. Nhưng điều đó chẳng thể diễn ra lâu dài cho được, và cái gì trong thời hạn ngắn được coi như một nguyên nhân tạo ra sức mạnh thì chắc chắn về lâu về dài sẽ lại là nguyên nhân to lớn tạo ra lộn xộn và yếu kém.

Tại các quốc gia dân chủ cũng như tại tất cả các quốc gia khác, cuối cùng thì số lượng các vị trí công vụ cũng phải tới hạn. Nhưng cũng tại chính các nước đó, số lượng những con người có tham vọng thì lại tăng lên không có giới hạn nào hết. Bằng một sự vận động dần dần và không gì cưỡng lại nổi, số người có tham vọng cứ tăng lên cùng với điều kiện được bình đẳng dần lên. Bao giờ hết người thì mới có giới hạn.

Vậy là một khi tham vọng của con người chỉ có duy nhất một con đường đi vào ngách hành chính, cuối cùng thì chính quyền tất yếu sẽ gặp một sự chống đối thường xuyên. Bởi vì nhiệm vụ chính quyền là dùng phương tiện có hạn của mình để thỏa mãn những ước vọng gia tăng vô hạn độ. Ta cần hiểu cho thấu đáo điều này, rằng trong tất cả những con người trên đời này, những kẻ khó điều khiển nhất và khó làm vừa lòng nhất là những con người đi xin xỏ. Những nhà lãnh đạo có cố công cố sức đến bao nhiêu chăng nữa thì cũng chẳng bao giờ làm thỏa mãn được đám người này, và e rồi thế nào những người này cũng làm lật nhào hiến pháp của đất nước và làm thay đổi bộ mặt Nhà nước, mà nguyên nhân duy nhất là cái nhu cầu duy nhất đi tìm những chiếc ghế công vụ còn bỏ trống.

Những bậc quân vương thời nay, những người cố công vơ về phía mình tất cả những ước vọng mới do quyền bình đẳng tạo ra và làm vừa lòng chúng, nếu tôi không nhầm, các vị này cuối cùng sẽ phải hối hận vì đã lao đầu vào một công trình như vậy. Một ngày kia, họ sẽ phát hiện ra rằng họ đã liều lĩnh biến chính quyền của mình thành kẻ "tôi tớ" đến mức ấy, mà lẽ ra họ có thể hành động lương thiện hơn bằng cách dạy cho từng thần dân của mình cái nghệ thuật tự thỏa mãn mọi nhu cầu riêng.

CHƯƠNG XXI

VÌ SAO CÀNG NGÀY CÀNG HIẾM NHỮNG CUỘC ĐẠI CÁCH MẠNG

Một dân tộc sống trong nhiều thế kỷ dưới chế độ cai trị của các đẳng cấp và giai cấp chỉ có thể đi tới một trạng thái xã hội dân chủ thông qua một chuỗi dài những biến đổi ít nhiều đau đớn, nhờ những nỗ lực tàn bạo và sau vô số những thăng trầm, trải qua đó, các tài sản, các quan niệm và quyền lực bị đổi chỗ nhanh chóng.

Thế rồi, ngay cả sau khi cuộc cách mạng đó đã “hoàn thành” ta vẫn còn thấy vương vất trong một thời gian dài những thói quen cách mạng tạo ra bởi những biến đổi đó và tiếp theo chúng còn là những lung lay sâu xa nữa.

Do chỗ tất cả những điều này diễn ra trong khi các điều kiện đang được cào bằng, người ta căn cứ vào đó mà kết luận rằng có một mối quan hệ bị che khuất và một mối dây liên quan bí mật giữa bản thân sự bình đẳng và các cuộc cách mạng, đến độ nghĩ rằng không thể tồn tại cái bình đẳng này mà lại không đề ra những cái cách mạng kia.

Về điểm này, việc suy luận có vẻ phù hợp với kinh nghiệm.

Tại một quốc gia nơi các vị trí của con người đã gần như ngang hàng với nhau, không có mối liên hệ rõ rệt nào gắn kết con người với nhau và giữ chặt được họ ở lại nguyên vị trí. Không một ai trong họ có cái quyền đem hưởng suốt đời, cũng chẳng ai có cái quyền được ra lệnh, và cũng chẳng ai có thân phận phải phục tùng hết. Nhưng mỗi con người, do chỗ thấy mình có trong tay những hiểu

biết cùng những nguồn lực nào đó, có thể chọn lựa con đường mình đi và tách riêng khỏi đồng loại để tiến bước một mình.

Chính những nguyên nhân đã làm cho các công dân người nọ độc lập với người kia lại hàng ngày đẩy họ tới những ước vọng mới và đầy âu lo, và không ngừng “thúc dít” họ theo hướng đó.

Vậy nên thật là điều tự nhiên khi tin chắc rằng trong một xã hội dân chủ, các tư tưởng, mọi sự vật và con người phải vĩnh viễn đổi thay cả hình thù lẫn vị trí, và nghĩ rằng những thời đại dân chủ sẽ là thời của những đổi thay nhanh chóng và bất tận.

Thực ra thì có đúng như vậy không? Có phải chẳng sự bình đẳng luôn luôn và không ngừng đẩy con người tới các cuộc cách mạng? Liệu có hay không một thứ bản chất gây rối loạn ngăn cản không cho xã hội được bình ổn và cho phép các công dân không ngừng đổi mới luật pháp, học thuyết và tập tục của mình? Tôi chẳng tin là có chuyện như vậy. Chuyện này thật quan trọng, nên xin bạn đọc hãy vui lòng theo dõi những gì tôi sắp trình bày.

Hầu hết những cuộc cách mạng từng làm thay đổi diện mạo các dân tộc đều đã được tiến hành nhằm thừa nhận chính thức sự bất bình đẳng hoặc nhằm thủ tiêu sự bất bình đẳng. Hãy gạt sang một bên những nguyên nhân thứ yếu đã tạo nên những rung chuyển to lớn nơi con người, và hầu như bao giờ chúng ta cũng sẽ đi tới sự bất bình đẳng. Chính người nghèo là những kẻ muốn chiếm đoạt tài sản của người giàu, hoặc chính những người giàu là những kẻ tìm cách trói chân trói tay những người nghèo. Giả sử như ta có thể tạo dựng nên một trạng thái xã hội nơi đó mỗi con người có cái gì đó để mà giữ chặt lấy cho mình và có ít thứ có khả năng bị mất, thì như vậy là ta đã làm được vô vàn điều to tát cho sự thanh bình của cuộc đời này.

Tôi không phải là không biết rằng tại một quốc gia dân chủ to lớn, ta vẫn luôn luôn bắt gặp những công dân rất nghèo và những công dân rất giàu; thế nhưng những người nghèo, thay vì chiếm đại

đa số dân ở đó như vẫn thường xảy ra tại các quốc gia quý tộc trị, thì đã chỉ còn lại rất ít, và luật pháp không trói buộc họ lại với nhau bằng những sợi dây liên hệ của sự khốn cùng truyền đời và không sao chữa chạy nổi.

Về phía mình những người giàu cũng thừa thớt và bất lực, họ chẳng hề có những đặc quyền làm cho mọi người nhìn vào mà phát thèm; ngay sự giàu sang của họ, vốn dĩ không gắn chặt với đất đai và được đại diện bởi đất đai, nên tay ta không nắm bắt được và hầu như mắt ta không nhìn thấy được. Đã không còn có những người nghèo nữa, thì cũng chẳng có người giàu. Những người giàu này hàng ngày bước ra khỏi đội ngũ quần chúng đông đảo và rồi lại không ngừng quay về lại chốn cũ. Nghĩa là họ không còn đứng riêng ra thành một giai cấp mà ta có thể dễ dàng xác định và “trấn lột” họ. Và do chỗ có vô vàn những mối dây liên hệ với đồng bào của mình, nhân dân chẳng thể nào đánh họ mà lại không đụng chạm vào chính mình. Giữa hai cực của các xã hội dân chủ ấy, là vô vàn con người hầu như giống nhau, những con người hoàn toàn chẳng giàu cũng chẳng nghèo, những kẻ có khá đủ tài sản để ước mong xã hội được trật tự, và cũng chẳng thiếu thốn nhiều để lúc nào cũng phải thèm khát.

Chính cái đám đông người không giàu không nghèo đó là kẻ thù tự nhiên của những phong trào bạo liệt; sự bất động của họ duy trì mọi cái gì nằm bên trên và bên dưới họ ở vào trạng thái nghỉ, và bảo đảm cho toàn bộ xã hội được thoải mái.

Không phải vì những con người thuộc “đám đông” ấy đã thỏa mãn vì tài sản họ đang có, cũng chẳng phải vì họ tự nhiên thấy ghê sợ một cuộc cách mạng mà chắc hẳn họ sẽ cùng chia sẻ xâu xé những cái xác mà chẳng thấy ghê tay; ngược lại, với một lòng nhiệt thành chẳng ai bì kịp, họ mong muốn làm giàu; nhưng chỗ lúng túng của họ là ở câu hỏi tự đặt ra, làm giàu cách nào. Cũng cái trạng

thái xã hội không ngừng gợi ra cho họ biết bao ước vọng thì nó lại bó giở những ước vọng đó vào trong những giới hạn tất yếu. Trạng thái xã hội đó đem lại cho con người nhiều tự do để đổi thay và đem lại ít lợi ích với việc thay đổi.

Những con người sống trong các nền dân chủ không những họ chỉ tự nhiên không thích các cuộc cách mạng, mà họ còn sợ chúng xảy ra nữa.

Không có cuộc cách mạng nào lại không ít nhiều đe dọa cái tài sản con người đã tích góp được. Phần lớn những ai sống trong các nước dân chủ đều là những chủ sở hữu; họ không chỉ có tài sản riêng; họ còn sống trong tình cảnh con người gắn bó chặt vào cái tài sản nào cao giá hơn cả.

Nếu ta chăm chú xem xét từng giai cấp trong xã hội, thật dễ dàng nhận thấy là, chẳng có ở đâu những đam mê do tài sản tư hữu đẻ ra lại mãnh liệt và kiên trì bằng ở những tầng lớp trung lưu.

Thường khi những người nghèo chẳng mấy chú ý tới chuyện họ sở hữu những gì, tại vì họ khốn khổ vì những cái họ thiếu hơn là họ sung sướng vì được hưởng thụ những cái họ có. Những người giàu lại có nhiều đam mê để thỏa mãn ngoài những tài sản của họ, và lại, có gia sản lớn và cứ đem dùng nó mãi, cuối cùng cũng thành ra như thể vô cảm với những điều dự ngót do tài sản đem tới.

Nhưng những con người sống trong cảnh thoải mái dư dả, những người sống cách khá xa với sự giàu sụ cũng như cảnh cùng khổ, thì lại coi gia sản của họ có giá cao ghê gớm. Do chỗ họ vẫn còn khá gần với cái nghèo, họ nhìn thấy rõ cái nghèo ghê gớm ra sao, và họ thấy sợ. Giữa cái nghèo và họ, chẳng có gì hết ngoài một chút di sản con con để họ vừa đặt hy vọng vào và lại vừa sợ hãi mất mát. Từng giây từng phút, họ đều quan tâm đến tài sản vì luôn luôn có những mối âu lo do sự sở hữu tài sản gây nên, và càng cố công ngày ngày làm gia tăng tài sản thì họ lại càng gắn bó với nó. Chỉ nghĩ đến việc phải

từ bỏ một mẫu thô là đã thấy khó chịu rồi, còn mất toàn bộ tài sản thì đó là đại họa. Thế mà, chính cái số lượng những nhà tiểu tư sản đó, chính những con người nhiệt thành và âu lo đó lại đã khiến cho sự bình đẳng không ngừng gia tăng.

Vậy là, trong các xã hội dân chủ, đa số công dân không nhìn thấy rõ cái gì họ sẽ thu hoạch được qua một cuộc cách mạng, nhưng lúc nào thì họ cảm nhận được những gì họ có thể bị mất trong cuộc cách mạng đó.

Tại một đoạn khác của bộ sách này, tôi có nói về việc tại sao sự bình đẳng lại tự nhiên thúc đẩy được mọi người đi vào các ngành sản xuất công nghiệp và thương mại, và vì sao bình đẳng lại làm gia tăng và đa dạng hóa sở hữu đất đai; cuối cùng tôi đã chỉ ra vì sao sự bình đẳng lại gợi cảm hứng cho mỗi con người có ước vọng nhiệt thành và bền bỉ tăng cường cuộc sống hạnh phúc của mình. Chẳng có gì trái ngược với những đam mê cách mạng hơn là tất cả những điều như thế.

Chung cục của một cuộc cách mạng vẫn có thể phục vụ cho sản xuất công nghiệp và thương mại; thế nhưng tác động đầu tiên của nó hầu như bao giờ cũng là làm phá sản các nhà sản xuất công nghiệp và các thương nhân, bởi vì cuộc cách mạng đó không sao tránh khỏi việc làm đầu tiên là thay đổi trạng thái xã hội chung của việc tiêu thụ sản phẩm và tạm thời đảo ngược tương quan đang tồn tại giữa nền sản xuất và nhu cầu của con người.

Các tập tục thương mại có lẽ là những thứ đối kháng hơn cả với các tập tục cách mạng. Thương mại là kẻ thù tự nhiên của mọi đam mê bạo liệt. Thương mại cần đến những sự khoan hòa, nó thích được thực hiện những nhượng bộ, nó cẩn thận lẫn tránh sự cáu giận. Thương mại là kiên nhẫn, mềm mỏng, gợi ý khôn khéo, và nó chỉ dùng các biện pháp cực đoan khi hoàn toàn bị bắt buộc phải cực đoan không sao tránh được. Thương mại làm cho con người độc lập

với nhau; nó đem lại cho con người một cách nghĩ khác về giá trị cá nhân; nó đẩy con người đến chỗ muốn tự tay mình làm mọi công chuyện của riêng mình và dạy họ thành công khi hành động như vậy. Như vậy, thương mại cho con người sự tự do nhưng lại làm cho con người tránh xa khỏi các cuộc cách mạng.

Khi xảy ra một cuộc cách mạng, những người sở hữu động sản có nhiều nỗi sợ hơn những loại chủ sở hữu khác. Bởi vì, một mặt, tài sản của họ thường dễ bị chiếm giữ hơn, và mặt khác, tài sản đó bất cứ lúc nào đều có thể bị thủ tiêu hoàn toàn. Sự mất mát đó là điều các chủ sở hữu ruộng đất dờ sợ hơn, bởi vì, khi bị mất thu nhập do đất đai tạo ra, thì trải qua tất cả các thăng trầm, ít nhất họ vẫn còn có hy vọng giữ lại được chính cái đất đai. Vì thế mà ta thấy những người chủ động sản sợ hãi bóng dáng những phong trào cách mạng hơn các ông chủ bất động sản.

Như vậy là con người ta càng kém sẵn sàng làm cách mạng khi động sản của họ càng gia tăng và đa dạng hóa, và khi số lượng những người sở hữu chúng càng ngày càng nhiều lên.

Và chẳng, bất kể nghề nghiệp của con người và bất kể họ hưởng thụ những loại tài sản gì, thì vẫn có một nét chung cho tất cả.

Không một ai hoàn toàn thỏa mãn với gia sản mình đang có trong tay và mỗi ngày con người đều cố công cố sức trăm phương nghìn cách để làm gia tăng tài sản đó lên. Ta hãy thử xem xét mỗi con người đó tại một thời điểm nào đó của đời họ, và ta sẽ thấy họ đang chăm chú lo toan đến những kế hoạch mới mà mục tiêu là làm gia tăng sự thoải mái cho đời mình. Khi đó, xin bạn hãy chớ nói với họ về lợi ích và các quyền của nhân loại. Cái cơ ngơi riêng kia trong lúc này thu hút toàn bộ ý nghĩ của họ và khiến cho họ mong muốn tạm gác các biến động chính trị vào một thời điểm khác.

Điều đó không chỉ ngăn cản họ tiến hành các cuộc cách mạng, mà còn làm họ quay lưng lại với ý muốn có cách mạng. Những đam

mê chính trị bạo liệt ít có quyền lực đối với những con người gắn bó toàn bộ tâm hồn vào cuộc đeo đuổi hạnh phúc như vậy. Lòng nhiệt thành của họ đối với các chuyện còn con làm cho con người họ đi đứng trước những chuyện to tát.

Đúng là trong các xã hội dân chủ, khi này khi khác vẫn xuất hiện những công dân ưa mạo hiểm và có tham vọng mà nếu họ cứ đi theo con đường mòn chung với mọi người thì chẳng làm cách gì thỏa mãn được những ước vọng bao la nơi họ. Những con người này thích có cách mạng và họ kéo cách mạng đến; nhưng họ làm như vậy một cách vô vọng nếu không có những sự biến đặc biệt tới trợ giúp cho.

Con người ta chẳng thể nào đấu tranh thắng lợi chống lại tinh thần của thời đại và của đất nước mình. Và một con người, dù mạnh mẽ đến đâu, cũng khó mà được người đương thời chia sẻ các tình cảm và tư tưởng, những thứ bị toàn bộ ước vọng và tình cảm của họ chối từ. Vậy cho nên ta chớ có tin rằng một khi quyền bình đẳng đã thành một sự kiện lâu đời và vững chãi, khi nó đã có dấu ấn vào tập tục con người, thì con người sẽ dễ dàng để cho mình bị lôi cuốn đi và đắm bồng vào những ngẫu nhiên theo đuôi một ông lãnh đạo bất cần hoặc một nhà canh tân táo bạo nào đó.

Đừng có mà trông đợi những con người ấy công khai cưỡng lại bằng những biện pháp khôn ngoan, hoặc ngay cả cưỡng lại với một ý đồ có tính toán sẵn. Họ không cưỡng lại một cách mãnh liệt đâu, đôi khi thậm chí họ còn vỗ tay hoan hô ông canh tân “cách mạng” nữa, nhưng họ không theo ông đâu. Họ kín đáo đem sức ý ra để chọi lại tính diên của ông. Họ đem lợi ích bảo thủ ra chọi lại các bản năng cách mạng, đem các thị hiếu của kẻ ở ẩn ra chọi lại các đam mê phiêu lưu. Họ đem cái thiên lương ra chọi lại những cách biệt quá xa của thiên tài. Họ đem chất thơ cao nhã ra chọi lại chất văn xuôi thô thiển của ông. Ông cố công cố sức nâng họ lên được một

hồi, rồi họ lại tuột khỏi tay ông, và như thế bị chính sức nặng của mình lôi đi, họ lại rơi xuống đất chỗ vừa mới được nâng lên. Ông canh tân "cách mạng" kiệt lực vì cứ muốn hà hơi nhiệt thành vào cái đám đông dửng dưng và không tập trung chú ý kia, và cuối cùng ông thấy mình bất lực, không phải là thấy mình bị thất bại, mà vì thấy mình đơn độc chẳng có ai theo.

Tôi chẳng hề có ý định nói rằng, một cách tự nhiên, những con người sống trong các xã hội dân chủ đều bất động; ngược lại, tôi cho rằng trong một xã hội như thế, có một sự chuyển vận vĩnh cửu, và ở đó không một ai biết đến sự nghỉ ngơi; nhưng tôi tin rằng con người ở đó hoạt động bên trong những giới hạn nhất định họ chẳng khi nào vượt qua. Ngày lại ngày, họ làm biến đổi, họ đổi thay, họ đổi mới những cái thứ yếu; và họ vô cùng cẩn thận không đụng chạm đến những cái chính yếu. Họ thích thay đổi, nhưng họ e ngại những cuộc cách mạng.

Mặc dù người Mỹ không ngừng thay đổi hoặc xóa bỏ luật pháp của mình, song khó mà thấy họ lộ ra những đam mê cách mạng. Ta dễ dàng nhận thấy điều đó qua việc người Mỹ nhanh chóng tự mình hăm lại hoặc tự làm dịu mình đi khi thấy chuyện nào loạn công cộng bắt đầu mang tính chất đe dọa và khi các đam mê tỏ ra bị kích động mạnh mẽ và người Mỹ e sợ bùng nổ một cuộc cách mạng coi như một đại thảm họa, và trong thâm tâm mỗi người họ đều tự quyết định phải hy sinh lớn lao để tránh đại họa đó. Không có quốc gia nào trên thế giới này mà tình cảm về sở hữu lại tỏ ra thật mạnh mẽ và đây âu lo như là ở Hoa Kỳ, nơi đa số người dân tỏ ra ít có xu hướng đi theo những học thuyết nào đe dọa làm thay đổi theo cách nào đó tính hiến định của tài sản.

Tôi lắm khi vẫn nhận xét rằng những học thuyết nào có bản chất mang tính cách mạng, loại học thuyết chỉ có thể thực hiện nhờ đổi thay tình trạng tài sản và con người một cách hoàn toàn và đôi khi

đột ngột, là loại học thuyết vô cùng kém được ưa ái ở Hoa Kỳ so với ở các nước phong kiến tập quyền lớn bên châu Âu. Nếu ở Mỹ có vài ba người nào đó đem truyền bá các học thuyết đó, thì công chúng ghê tởm khước từ chúng một cách thật là bản năng.

Tôi không ngại gì mà chẳng nói ra rằng những châm ngôn thường được coi là “dân chủ” ở Pháp hẳn là sẽ bị nền dân chủ Hoa Kỳ cấm đem trưng lên. Điều này thật dễ hiểu. Ở Mỹ, con người có tư tưởng và đam mê dân chủ; ở châu Âu, chúng ta vẫn còn có những tư tưởng và những đam mê cách mạng.

Nếu có khi nào nước Mỹ còn thấy nổ ra những cuộc cách mạng lớn, thì đó sẽ là những cuộc cách mạng tiến hành bởi những người da đen sống trên mảnh đất Hoa Kỳ: có nghĩa đó sẽ không phải là những cuộc cách mạng có nguyên nhân từ quyền bình đẳng, mà ngược lại, những cuộc cách mạng này sinh từ tình trạng bất bình đẳng của họ.

Khi các điều kiện được cào bằng, mỗi con người thích sống cô lập trong bản thân mình và quên đi mọi con người đồng bào bên ngoài. Nếu các nhà lập pháp của các quốc gia dân chủ chẳng tìm cách sửa đổi cái khuynh hướng tai họa này đi, mà lại còn tạo thuận lợi cho nó, thì tức là từ trong tư tưởng nền lập pháp nghĩ đến cách làm cho công dân quay lưng lại với các đam mê chính trị và bằng cách đó mà làm cho công dân xa lánh các cuộc cách mạng, khi đó, có thể xảy ra tình trạng là, cuối cùng nền lập pháp lại tạo ra cái điều tồi tệ mà họ định tránh, và sẽ có thể xảy tới một thời kỳ khi các đam mê hỗn loạn của vài con người, được sự ủng hộ của tính ích kỷ không có trí tuệ và của sự thối nát trong đa số con người, cuối cùng hóa ra lại có thể ép toàn bộ xã hội phải chịu những thắng trầm kỳ lạ.

Trong các xã hội dân chủ, chỉ có những nhóm thiểu số nhỏ là muốn có cách mạng; song các nhóm thiểu số đôi khi cũng có thể tiến hành các cuộc cách mạng đó.

Tôi không hề nói là các quốc gia dân chủ có thể tránh không để xảy ra cách mạng, tôi chỉ nói rằng trạng thái xã hội của các dân tộc này không dẫn họ đến các cuộc cách mạng, thậm chí lại cách ly họ với cách mạng. Được thả cho sức sống riêng của bản thân mình, các quốc gia dân chủ chẳng dễ dàng lao vào những cuộc đại phiêu lưu; họ chỉ bị tình cờ lôi cuốn vào các cuộc cách mạng mà thôi, đôi khi họ bị sống trong cách mạng nhưng họ không tiến hành cách mạng. Và tôi xin được nói thêm, một khi tạo ra được cái đầu óc sáng láng và đã có được trải nghiệm, thì các dân tộc đó không dễ cho những cuộc cách mạng đó diễn ra đâu.

Tôi biết rằng, về vấn đề này, bản thân các thiết chế công cộng có rất nhiều thế mạnh; chúng có thể tạo thuận lợi hoặc có thể kiềm chế những bản năng nảy sinh từ trạng thái xã hội. Vì thế mà, tôi xin nhắc lại, tôi không nghĩ rằng nhờ các thiết chế đó mà các dân tộc tránh được các cuộc cách mạng, chỉ vì trong lòng dân tộc đã có các điều kiện bình đẳng; nhưng tôi lại tin rằng, bất kể là đã có được các thiết chế của một dân tộc như thế, các cuộc đại cách mạng ở đó nếu có thì đều luôn luôn kém bạo liệt và chúng cũng hiếm xảy ra chứ không như ta vẫn nghĩ; và tôi dễ dàng nhận thấy một trạng thái chính trị như thế mà lại được kết hợp với quyền bình đẳng, hẳn sẽ làm cho xã hội ổn định hơn như chưa từng khi nào thấy có ở các quốc gia phương Tây.

Những gì tôi vừa trình bày đối với các sự kiện cụ thể cũng có thể áp dụng được từng phần vào lĩnh vực tư tưởng.

Có hai điều làm ta ngạc nhiên ở Hoa Kỳ: tính chất đại lưu động của phần lớn các hành động do con người thực hiện và sự cố định đặc biệt của những nguyên lý nhất định. Con người thì không ngừng cựa quấy phá phách, trong khi tư tưởng của con người lại như thế vẫn đứng im phăng phắc.

Một khi có một quan niệm nào đó được loang đi trên đất Mỹ và bám rễ vào đó, ta sẽ thấy là chẳng có thứ quyền lực nào trên trái đất

này đủ sức bẫy được nó đi. Ở Hoa Kỳ, những học thuyết tổng quát về tôn giáo, triết học, đạo đức, và ngay cả về chính trị, đều không thay đổi, hoặc ít ra là nếu chúng có thay đổi thì cũng là sau khi có những công trình kín đáo và thường không ai nhận ra; ngay cả những định kiến thô lậu nhất cũng chỉ bị xóa bỏ một cách chậm chạp không sao hiểu nổi giữa vô vàn những va chạm lặp đi lặp lại giữa các sự vật và giữa mọi con người.

Tôi nghe người ta nói rằng, sự thay đổi liên miên các tình cảm và tư tưởng nằm trong bản chất và thói quen của các nền dân chủ. Điều đó có thể đúng đối với những nước dân chủ nhỏ bé, như ở thời Cổ đại, nơi tất cả người ta họp nhau lại ở nơi công cộng và sau đó thì hành động theo đuôi một diễn giả. Tôi chẳng hề thấy điều gì như vậy trong lòng một quốc gia dân chủ to lớn nằm bên kia bờ Đại dương trước mặt chúng ta. Điều làm tôi ngạc nhiên ở Hoa Kỳ ấy là việc người ta cố công giáng ngộ đa số dân chúng để dân chúng từ bỏ một tư tưởng đã có trong đầu và tìm cách tách họ ra khỏi một con người đã được họ “chọn”. Lời lẽ ngôn từ và văn sách chẳng thể nào xong được; chỉ có trải nghiệm là có kết quả; đôi khi thậm chí còn phải làm cho trải nghiệm được lặp đi lặp lại nữa.

Điều đó nhất kiến làm ta ngạc nhiên ngay; xem xét kỹ thì ta sẽ hiểu vì sao.

Tôi không tin như mọi người thường nghĩ, rằng việc đánh bật rẽ các định kiến cũng dễ tiến hành thôi, việc thay đổi các niềm tin, việc thay thế những niềm tin tôn giáo, triết học, chính trị và đạo đức của con người trong một quốc gia dân chủ, khi các giá trị tinh thần đó đã có chỗ đứng vững chãi ở các quốc gia đó, nói cho gọn, (cũng dễ thôi) cái việc tạo ra ở đâu óc con người nơi đó những cuộc cách mạng to tát và thường xảy ra luôn. Không phải vì đâu óc con người ở đó lười biếng; đâu óc họ lúc nào cũng cự quạ phá phách; nhưng đâu óc đó tiến hành biến đổi đến vô cùng những hệ quả của những

nguyên lý cũ đã được thừa nhận, thay vì khám phá ra những nguyên lý mới, hoặc là đi tìm kiếm những nguyên lý tân kỳ. Con người ở đó nhẹ nhàng xoay chuyển quanh bản thân mình hơn là nhanh chóng và trực tiếp lao về phía trước. Con người ở đó mở rộng dần dần phạm vi của mình bằng những nỗ lực liên tục và vội vàng; nhưng nó không bất ngờ đổi chỗ cho phạm vi hoạt động của mình.

Những con người bình đẳng với nhau về quyền, về trình độ giáo dục, về sản nghiệp, nói cho thật gọn, những con người có điều kiện như nhau, tất yếu họ phải có những nhu cầu, những thói quen và thị hiếu ít khác biệt với nhau. Do chỗ họ tri giác sự vật dưới cùng một dạng vẻ, nên tự nhiên là đầu óc của họ ngã về những tư tưởng tương tự nhau, và dù cho có một ai trong bọn họ có khả năng tách rời khỏi những người cùng thời và tạo ra những niềm tin riêng, cuối cùng dù muốn dù không dù có ý thức hay không, kẻ đó cũng lại quay về chia sẻ chung những quan niệm nhất định với tất cả mọi người.

Càng chăm chú xem xét những tác động của tính bình đẳng bình quyền đối với trí tuệ con người, thì tôi càng hoàn toàn nhận rõ được rằng tình trạng vô chính phủ về trí tuệ mà chúng ta đang chứng kiến và như nhiều người già định là có thật, không phải là trạng thái tự nhiên của những người dân chủ. Tôi nghĩ rằng tốt hơn cả chúng ta nên coi tình trạng đó như một trạng thái ngẫu nhiên đặc biệt do chỗ các nền dân chủ đó còn non trẻ quá, và tình trạng đó chỉ lộ ra ở giai đoạn quá độ đó khi con người đã bẻ gãy xong các xiềng xích cũ trói buộc họ lại với nhau và, do nguồn gốc và do giáo dục cũng như do tập tục mà giữa họ vẫn còn khác biệt nhau đến vô cùng. Khác biệt đến mức độ là, sau khi duy trì các tư tưởng, các bản năng và thị hiếu khá khác nhau, sẽ chẳng có gì ngăn trở họ tạo ra những thứ tư tưởng, thị hiếu và bản năng đó nữa. Các quan niệm chủ yếu của con người trở nên giống hệt nhau theo cùng mức độ các điều kiện của họ trở nên giống nhau. Tôi

cảm thấy đó là sự kiện lớn lao tổng quát và thường trực; các thứ còn lại chỉ mang tính cách ngẫu nhiên và tạm thời.

Tôi tin rằng hiếm khi trong lòng một xã hội dân chủ lại có một con người đột nhiên nghĩ ra được một hệ thống ý tưởng khá xa cách với cái hệ thống đã được người đương thời của anh ta chấp nhận; và nếu có một nhà cách tân như thế xuất hiện, thì tôi hình dung thấy anh ta khó mà được mọi người chú ý lắng nghe, làm cho mọi người tin anh ta thì lại càng khó hơn nữa.

Khi các điều kiện của con người gần như được cào bằng, một người này khó mà để mình bị một người khác lôi kéo thuyết phục. Do chỗ anh nào cũng nhìn được anh kia ở cận cảnh, do chỗ họ đều cùng được học những điều như nhau và sống cuộc đời như nhau, họ không sẵn sàng lấy ra trong bọn họ một anh nào làm thủ lĩnh và nhắm mắt đi theo: con người không còn ai tin vào lời nói của đồng loại và của người bằng vai phải lứa với mình nữa hết.

Đó không phải chỉ vì ở các quốc gia dân chủ cái niềm tin vào trí tuệ của những cá nhân nhất định đã bị suy yếu đi, như tôi đã có chỗ để cập tới, sớm muộn còn có chuyện là, nói chung người ta không còn tin vào tầm cao trí tuệ của một con người bất kỳ so với tất cả mọi người.

Một khi con người ngày càng giống nhau, cái tín điều về sự bình đẳng về trí tuệ dần dần len lỏi vào thành niềm tin, và thật khó hơn nữa cho một nhà cách tân, bất kể “nhà” đó có tâm cỡ nào, có được quyền uy đối với tinh thần của cả một dân tộc. Trong những xã hội như thế, những cuộc cách mạng trí tuệ bất chợt sẽ trở nên hiếm hoi; bởi vì, nếu ta nhìn qua lịch sử thế giới, ta thấy ngay rằng đâu có phải nhờ sức mạnh của lý lẽ mà chính là nhờ quyền uy của một tên tuổi mà đã tạo ra được những chuyển đổi nhanh chóng và lớn lao trong cách suy nghĩ của con người.

Và chẳng, xin các bạn cũng hãy để ý rằng, do chỗ con người sống trong các xã hội dân chủ chẳng có một mối dây liên hệ nào gắn bó họ với nhau, nên cần phải thuyết phục được từng người trong bọn họ. Trong khi tại các xã hội quý tộc tri, người ta có khá đủ quyền lực để tác động vào tinh thần của một số người nào đó; và tất cả những người khác sẽ đi theo mấy người này. Nếu (nhà cải cách tôn giáo) Luther sống trong một thời đại bình đẳng bình quyền, và trong đám cử tọa của ông không có những quân vương và hoàng thân quốc thích, hẳn ông đã gặp nhiều khó khăn hơn trong việc làm thay đổi bộ mặt châu Âu.

Chẳng phải là vì bản tính tự nhiên của những con người thời dân chủ là khá tự tin, cho rằng các quan niệm của mình là đúng đắn, và họ rất vững vàng trong các niềm tin. Thường khi họ vẫn có những mối hoài nghi, song trước mắt họ chẳng thấy ai là người có thể giúp họ giải quyết. Vào thời kỳ đó, có khi xảy ra chuyện con người tự nguyện thay đổi trạng thái tinh thần của mình; nhưng do chỗ chẳng có động lực nào thúc đẩy mạnh mẽ nó và cũng chẳng dắt dẫn định hướng cho nó, nên tinh thần con người chỉ lung lay chao đảo nhưng không chuyển động¹.

¹ Nếu tôi tìm kiếm xem trạng thái xã hội nào là tối hảo cho các cuộc đại cách mạng trí tuệ, tôi thấy rằng có thể nó ở đâu đó giữa sự bình đẳng hoàn toàn của mọi công dân và sự phân ly tuyệt đối của các giai cấp.

Dưới chế độ đẳng cấp, các thế hệ nối tiếp nhau mà con người vẫn ở nguyên vị trí của mình; những người này thì chẳng biết chờ đợi có gì hơn, những người khác thì chẳng hy vọng cái gì tốt đẹp hơn nữa. Trí tưởng tượng ngu vùi giữa cảnh lặng im và cảnh bất động phổ biến khắp nơi đó, thậm chí con người cũng chẳng có nổi ý nghĩ về sự chuyển động nữa.

Khi các giai cấp bị xóa bỏ, và khi các điều kiện đã gần như đồng đều, mọi con người đều không ngừng vẫy vẫy, nhưng từng con người lại cách biệt với nhau, con người đó độc lập và yếu. Trạng thái này vô cùng khác với trạng thái trước; tuy nhiên, cả hai trạng thái lại có một điểm tương đồng. Đó là trong cả hai trạng thái, đều hiếm xảy ra những cuộc đại cách mạng.

Khi ta được những con người trong xã hội dân chủ tin cậy rồi, thì vẫn còn lại một việc lớn, ấy là làm sao thu hút được sự chú ý của họ. Rất khó khăn là việc làm cách gì cho những con người trong các xã hội dân chủ lắng nghe ta nói một khi ta chẳng khiến được họ tự lên tiếng. Họ không nghe những điều từ cửa miệng người khác, bởi vì lúc nào họ cũng vô cùng bận bịu vì những chuyện đang làm.

Thật vậy, ta ít khi gặp những con người vô công rồi nghề trong các quốc gia dân chủ. Cuộc sống ở đó diễn ra giữa sự vận động và tiếng ồn, và con người ở đó lúc nào cũng náo hoạt đến độ họ chẳng còn bao nhiêu thời giờ để suy tư. Điều tôi muốn nói ra hơn cả, đó là không những bận rộn, họ còn đam mê với những điều họ đang bận rộn. Họ không ngừng hoạt động, và mỗi hành động ấy lại cuốn hút tâm hồn họ, cái ngọn lửa họ đem đốt cháy trong công việc ngăn cản họ tự bốc cháy vì các tư tưởng.

Tôi nghĩ rằng, thật chẳng dễ dàng gì cái việc kích thích lòng nhiệt tình của những người dân chủ đối với một học thuyết nào đó mà học thuyết này lại không có quan hệ hiển thị, trực tiếp và không có trung gian với công việc cụ thể hàng ngày của họ. Những con người như thế chẳng khi nào chịu từ bỏ dễ dàng những niềm tin họ đã có. Vì chính sự nhiệt thành là cái làm cho tinh thần con người bị hất ra khỏi những con đường mòn và tạo ra các cuộc đại cách mạng trí tuệ cũng như các cuộc đại cách mạng chính trị.

Vì thế mà những người dân chủ vừa không có thời giờ rảnh và cũng chẳng có thích thú gì với việc tìm kiếm những quan niệm mới

Nhưng giữa hai cực đó của lịch sử các dân tộc, có một thời kỳ trung gian, một thời đại vinh quang và xáo trộn, khi các điều kiện chưa đủ cố định để cho trí tuệ con người được ngủ ngon, và khi các điều kiện đó vẫn còn tương đối không đồng đều để mọi con người có thể có quyền uy rất lớn đến tinh thần của nhau, và để cho một vài người có thể làm thay đổi các niềm tin của tất cả mọi người. Chính đó là lúc nổi lên những nhà cải cách đầy sức mạnh, và đó là khi các tư tưởng mới mẻ đột nhiên làm thay đổi diện mạo thế giới.

mê. Ngay cả khi họ hoài nghi những quan niệm đang có trong đầu, thì họ vẫn cứ duy trì chúng, bởi vì để thay đổi được chúng thì cần quá nhiều thời giờ và quá nhiều việc phải xét suy; họ duy trì những quan niệm đó không phải vì chúng là những quan niệm chắc đúng, mà đó là những quan niệm đã được xác lập vững chắc.

Cũng còn có những lý do khác nữa, và là những lý do mạnh mẽ hơn nữa, chống đối lại không để dễ dàng xảy ra một sự đổi thay to lớn các học thuyết mà người dân các chế độ dân chủ đang theo. Lý do đó đã được tôi nói ra ngay từ khi mở đầu sách này.

Nếu như các ảnh hưởng cá nhân bị yếu và gần như bằng không trong lòng cái khối người giống nhau, thì cái quyền lực của đám đông quần chúng tác động tới tinh thần của từng cá nhân lại rất lớn. Tại một đoạn khác tôi đã chỉ rõ những nguyên nhân vì sao như vậy. Giờ đây tôi muốn nói thêm rằng, sẽ là sai lầm nếu tin rằng điều đó chỉ duy nhất lệ thuộc vào hình thức chính quyền, ở đó đa số con người phải bị mất uy lực tinh thần và quyền lực chính trị của họ.

Trong các nền quý tộc trị, con người thường khi lại có tâm vóc vĩ đại và sức mạnh riêng của mình. Khi họ mâu thuẫn với đại đa số những kẻ giống như mình, họ rút lui vào bên trong con người mình, cố thủ ở đó và tự an ủi mình trong đó. Chuyện không còn như vậy nữa với những con người thời dân chủ. Trong môi trường này, sự ưu ái của công chúng dường như cũng cần như không khí mình hít thở, và có thể nói rằng nếu xung đột với đám đông quần chúng thì cũng coi như là chết rồi. Quần chúng chẳng cần đến luật pháp để bắt những ai không suy nghĩ như họ phải cúi đầu. Chỉ cần quần chúng không đồng tình với các anh là đủ chết. Cái cảm giác bị cách ly và bất lực khiến những con người kia đau khổ và tuyệt vọng.

Mỗi khi các điều kiện được cào bằng, công luận lại đè nặng vô cùng lên tinh thần từng con người; sự bình đẳng ấy bao phủ quanh con người cá thể kia, dặt dấn nó và chèn ép nó: điều đó là do bản

thân cơ cấu của xã hội chứ không phải là do luật lệ chính trị của xã hội. Chẳng lẽ mà tất cả mọi con người đều ngày càng giống nhau hơn lên, mỗi người lại cảm thấy mình càng lúc càng yếu kém đi trước mọi người. Chẳng còn thấy có điều gì khiến nó được nâng cao lên và phân biệt được với mọi người khác, anh ta thấy tự nghi ngờ mình khi phải chống lại những kẻ khác; anh ta không chỉ hồ nghi sức mạnh của mình, mà còn nghi ngờ cả quyền của mình, và anh ta gần như sẵn sàng thừa nhận mình sai lầm mỗi khi thấy đa số khẳng định như vậy. Những người làm thành cái đa số kia chẳng cần phải ép buộc một cá nhân, nó thuyết phục được cá nhân ấy.

Bất kể cách thức tổ chức quyền lực một xã hội dân chủ ra sao và bất kể cách thức người ta làm cách gì cho quyền lực đó nhụt bớt đi, thì vẫn rất khó mà tin được vào cái gì đã bị quần chúng vứt bỏ và khó mà có thể đem rao giảng ở xã hội đó cái gì đã bị quần chúng lên án.

Tình hình này tạo thuận lợi ghê gớm cho tính bình ổn của các niềm tin tôn giáo.

Khi một quan niệm nào đó đã đứng vững trong một quốc gia dân chủ và đã ngồi chễm chệ trong đầu óc đại đa số con người, thì sau đó quan niệm ấy tự nó cứ thế mà tồn tại mãi và chẳng nỗ lực chút gì mà vẫn kéo dài mãi, bởi vì chẳng có ai đụng đến nó cả. Những người ban đầu khước từ quan niệm đó vì coi nó là sai lạc thì cuối cùng cũng chấp nhận nó như là quan niệm chung cho tất cả mọi người, và những ai vẫn còn tiếp tục tấn công quan niệm đó từ trong đáy sâu lòng mình thì cũng chẳng để lộ chút gì ra ngoài. Những người này hết sức thận trọng không dại gì lao vào một cuộc chiến nguy hiểm và chẳng có ích lợi gì hết.

Đúng là một khi đa số nhân dân một quốc gia dân chủ thay đổi quan niệm, thì điều đó có thể tùy thích kéo theo những cuộc cách mạng kỳ lạ và đột ngột trong đời sống trí tuệ của con người; nhưng thật rất khó khăn để làm cho quan niệm của con người thay đổi

được, và gần như cũng khó khăn chừng nấy cái việc xác nhận là quan niệm của họ đã thay đổi.

Đôi khi, thời gian, các biến cố hoặc nỗ lực cá nhân và đơn độc của trí tuệ con người cuối cùng cũng làm lung lay hoặc dần dần thủ tiêu được một niềm tin, mặc dù bên ngoài vẫn không thấy có biểu hiện gì cả. Người ta không chống lại niềm tin đó một cách công khai. Người ta không tổ chức hội nghị để khai chiến chống lại niềm tin đó. Các thành viên giáo phái đó lần lượt từng người chuồn nhẹ đi; nhưng ngày nào cũng có người bỏ đi, cho tới khi niềm tin đó chỉ còn một số ít người theo.

Đến trạng thái đó rồi, song nó vẫn còn ngự trị đấy.

Do chỗ các kẻ thù của nó vẫn tiếp tục im tiếng hoặc chỉ lên lút trao đổi tư tưởng với nhau thôi, chính các kẻ thù của niềm tin đó cũng không tin chắc là mình đã thực hiện được một cuộc đại cách mạng, và vì vẫn còn hoài nghi nên họ còn bất động. Họ im lặng quan sát mọi chuyện. Đa số con người không còn cái niềm tin xưa nữa; nhưng họ vẫn tỏ ra như thể là đang còn tin, và thế là chỉ riêng cái bóng ma công luận vô tích sự kia cũng đủ để làm đóng băng mọi nhà cách tân và giữ họ phải lặng im tuân phục.

Chúng ta đang sống một thời đại được chứng kiến những đổi thay nhanh nhất diễn ra trong đầu óc con người. Tuy nhiên, vẫn có thể xảy ra tình trạng là những quan niệm chính yếu của con người vẫn cứ còn bình ổn hơn là trong những thế kỷ trước của lịch sử con người chúng ta; cái thời đại đổi thay thực sự vẫn chưa đến đâu, có lẽ nó mới đang đến gần đấy thôi.

Khi xem xét kỹ càng hơn các nhu cầu và bản năng tự nhiên của những con người sống trong nền dân chủ, tôi tự thuyết phục được mình rằng, nếu như có khi nào quyền bình đẳng được xác lập rộng rãi khắp nơi và thường xuyên mãi mãi trên thế giới này, thì các cuộc đại cách mạng trí tuệ và chính trị sẽ càng ngày càng trở nên hiếm hoi chứ không như ta vẫn nghĩ.

Bởi vì con người của các nền dân chủ hình như bao giờ cũng dễ xúc động, họ bất định, hồi hộp, sẵn sàng thay đổi ý chí và vị trí xã hội, ta cứ ngỡ họ sắp sửa xóa sạch sành sanh mọi luật lệ của họ đi, ngỡ như họ sắp tiếp nhận những niềm tin mới và có những tập tục mới. Ta chẳng hề nghi rằng, nếu quyền bình đẳng đưa con người đến những đổi thay, thì nó cũng gợi cho con người những lợi ích và thị hiếu mà phải có được sự bình ổn làm điều kiện thỏa mãn được chúng; và cùng lúc, quyền bình đẳng kìm hãm con người, cũng lại thúc đẩy con người và cũng lại níu chặt con người xuống đất; quyền bình đẳng thiêu đốt hừng hực các ước vọng của con người đồng thời lại hạn chế sức mạnh của con người.

Điều đó mới thoát đầu còn ẩn giấu kỹ: những đam mê khiến các công dân xa cách nhau trong một nền dân chủ tự chúng bộc lộ ra. Nhưng ngay từ đầu chẳng ai nhìn thấy cái sức mạnh ẩn giấu phía sau đã kìm giữ các công dân đó và tập hợp họ lại.

Giữa những hoang tàn đang bao quanh đây, liệu tôi có dám nói toáng cái điều tôi e sợ hơn cả cho các thế hệ tương lai? Vâng, đó không phải là những cuộc cách mạng.

Nếu các công dân cứ tiếp tục càng ngày càng khấp chặt mình lại trong cái vòng lẩn quẩn những lợi ích gia đình còn con và vầy vùng không ngừng nghỉ trong cái vòng đó, ta có thể đoán chắc rằng cuối cùng họ sẽ không thể nào với tới được những xúc cảm công cộng mạnh mẽ lớn lao đang làm rung động các quốc gia nhưng lại làm cho các quốc gia đó phát triển lên và cạnh tranh lên. Khi tôi nhìn thấy tài sản con người trở nên chu chuyển nhanh và mạnh đến thế và khi tôi thấy mỗi âu lo và sự nhiệt tình đối với cái tình yêu tài sản đến thế, tôi không sao ngăn cho mình cảm thấy e sợ một ngày nào đó con người sẽ đi tới chỗ nhìn mọi học thuyết mới như một mối hiểm nguy, nhìn mọi cạnh tranh như một sự rắc rối gây khó chịu, nhìn mọi tiến bộ xã hội như một bước đi đầu tiên đến một cuộc cách mạng, và

họ sẽ hoàn toàn từ chối tự vận động vì sợ bị người khác lôi kéo mình theo. Tôi xin thú thật là cảm thấy run sợ nếu cuối cùng những công dân ấy lại có một thứ tình yêu hèn dốt đối với những hưởng thụ hiện tại, e rằng lợi ích của chính tương lai họ và tương lai con cháu họ cũng biến mất, e rằng những con người ấy sẽ mong muốn được sống yếu hèn nốt cuộc đời họ hơn là khi cần thì có một nỗ lực bất ngờ và đầy năng lượng để dựng số phận đời mình dậy.

Người ta vẫn tin rằng mỗi ngày các xã hội mới lại thay đổi bộ mặt, còn tôi thì lại sợ rằng cuối cùng các xã hội đó sẽ cố định bất biến trong vẫn những thiết chế ấy, vẫn những định kiến ấy, vẫn những tập tục ấy; đến độ là giống người dừng chân không bước nữa và nằm lại ở vạch giới hạn; đến độ là tinh thần con người bị co lại và vĩnh viễn thu lại một nơi mà chẳng tạo ra nổi những tư tưởng mới mẻ nào nữa; đến độ là con người bị cạn kiệt trong những vận động còn con đơn độc và khô kiệt, thế rồi, nom bề ngoài thì thấy con người vẫn không ngừng cựa quậy đấy, nhưng loài người thì chẳng cất bước tiến lên được bước nào cả.

CHƯƠNG XXII

VÌ SAO NHỮNG NGƯỜI DÂN CHỦ THÍCH HÒA BÌNH CÒN QUÂN ĐỘI DÂN CHỦ LẠI THÍCH CHIẾN TRANH

Cũng những lợi ích ấy, những nỗi e sợ ấy, những đam mê ấy đã tránh cho những người dân chủ khỏi các cuộc cách mạng thì cũng tránh cho họ khỏi chiến tranh; những nguyên nhân như nhau khiến cho đầu óc quân sự và tinh thần cách mạng đồng thời bị suy yếu đi.

Số lượng luôn luôn gia tăng những chủ sở hữu thích hòa bình, sự phát triển việc sở hữu các động sản là những thứ dễ bị chiến tranh ngốn thật nhanh, sự khoan hòa của tập tục, tình cảm ủy mị, sự sẵn sàng bộc lộ tình thương do quyền bình đẳng gợi nên, sự suy lý lạnh lùng khiến con người bớt mặn cảm với những cảm xúc thơ mộng và bạo liệt do gươm súng gây ra, tất cả những nguyên nhân đó hợp lại để làm tắt đi mất cái đầu óc quân sự.

Tôi nghĩ là chúng ta có thể chấp nhận cái nguyên tắc chung và bất biến này, rằng tại những quốc gia văn minh, cùng với điều kiện hoàn cảnh của con người càng ngày càng cao bằng hơn, thì những đam mê chiến chinh cũng trở nên hiếm hơn và bớt mãnh liệt đi.

Song chiến tranh lại là một sự cố mà quốc gia nào, dân tộc nào cũng bất gặp, cả những quốc gia dân chủ cũng như những quốc gia theo thể chế khác. Bất kể là các quốc gia đó thích thú hòa bình tới đâu, thì họ vẫn cứ phải luôn luôn sẵn sàng đẩy lui chiến tranh, hoặc nói cách khác là họ phải có một quân đội.

Số mệnh đã tạo ra những ưu ái cực kỳ đặc biệt đối với các cư dân Hoa Kỳ thì cũng lại bắt họ nằm giữa một hoang mạc ở đó có thể nói là họ không có láng giềng. Vài ba nghìn binh lính là đủ cho họ rồi,

song chuyện này mang cốt cách Mỹ chứ không mang cốt cách dân chủ đâu.

Sự bình đẳng bình quyền, và các tập tục cũng như các thiết chế phải sinh từ quyền bình đẳng ấy, không giải trừ cho một quốc gia dân chủ khỏi cái nghĩa vụ bắt buộc phải duy trì quân đội, và quân đội của quốc gia đó vẫn có ảnh hưởng rất lớn đến vận mệnh đất nước. Vì thế, đây là điều đặc biệt buộc ta phải nghiên cứu xem đâu là những bản năng tự nhiên của những con người sinh sống trên cái đất nước dân chủ này.

Tại các quốc gia quý tộc trị, nhất là tại các nước mà gốc gác gia đình là điều kiện duy nhất xác định vai vế con người, thì trong quân đội cũng như trong toàn dân đều có sự bất bình đẳng; viên sĩ quan là kẻ quý tộc, người lính là nông nô. Một anh tất yếu có sứ mệnh chỉ huy, anh kia có sứ mệnh phục tùng. Như vậy là trong quân đội của các chế độ quý tộc trị, tham vọng của người lính có những giới hạn rất chật hẹp.

Tham vọng của các sĩ quan cũng chẳng phải là vô giới hạn.

Một cơ thể quý tộc không chỉ là một bộ phận của một hệ thống thứ bậc; ngay trong lòng nó cũng luôn luôn có thứ bậc; những thành viên trong cơ thể đó được đặt người này bên trên người kia theo một cung cách nhất định không khi nào thay đổi. Do gốc gác gia đình anh này thì có sứ mệnh đứng chỉ huy một trung đoàn, và anh kia thì chỉ huy một đại đội; thăng tiến đến hạn cao nhất mà họ có thể hy vọng thì tự họ dừng lại và xem thân phận mình như vậy là thỏa mãn rồi.

Trước hết có một nguyên nhân to lớn khiến cho trong các nền quý tộc trị cái ước vọng thăng tiến của viên sĩ quan bị dìm đi.

Tại các quốc gia quý tộc trị, bất kể được mang cấp gì trong quân đội, người sĩ quan đều còn có vai vế cao trong xã hội. Trong con mắt viên sĩ quan, cái vai vế trong quân đội hầu như bao giờ cũng chỉ là phụ kiện của cái vai vế của anh ta trong xã hội. Nhà quý tộc khi theo

binh nghiệp ít bị chi phối bởi tham vọng hơn là bởi một thứ nghĩa vụ do nguồn gốc ra đời áp đặt cho anh ta. Anh ta nhập ngũ để có thể sử dụng một cách về vang những năm tháng tuổi trẻ chẳng biết đem dùng vào việc gì cả, và để có thể đem về cho mái ấm gia đình mình và cho những người cùng trang lứa đôi ba kỷ niệm về vang. Mục tiêu chính yếu của anh ta không phải là thu được tài sản, uy danh và quyền lực từ cuộc sống binh nghiệp; bởi vì anh ta có sẵn những ưu thế đó rồi, và cứ ở xó nhà không nhập ngũ thì vẫn hưởng đủ các đặc quyền.

Trong quân đội dân chủ, mọi người lính đều có thể trở thành sĩ quan, điều đó khiến cho cái ước vọng thăng tiến trở nên phổ biến trong mọi người và mở rộng những giới hạn cho tham vọng quân sự hầu như đến vô cùng.

Về phía mình, viên sĩ quan không thấy có vật cản tự nhiên và bất buộc nào chặn bước anh ta tới một cấp bậc nào đó, và trong con mắt anh ta, mỗi cấp bậc có giá vô cùng lớn, bởi vì vai vế của anh ta trong xã hội hầu như bao giờ cũng lệ thuộc vào vai vế của anh ta trong quân đội.

Tại các quốc gia dân chủ, thường có chuyện tài sản của người sĩ quan chỉ trông chờ vào đồng lương thôi, và chỉ có thể được đánh giá cao nhờ các thành tích về vang về quân sự. Bất kể khi nào anh ta thay đổi chức vụ, thì anh ta cũng thay đổi tình trạng tài sản, và gần như cũng trở thành một con người khác. Cái thứ chi là phụ kiện trong cuộc sống quân ngũ của các nước quý tộc trị lại trở thành cái chủ chốt, cái toàn thể, là bản thân sự tồn tại của quân ngũ dân chủ.

Dưới chế độ quân chủ chuyển chế Pháp xưa, người ta chỉ trao cho các sĩ quan những tước hiệu quý tộc thôi. Ngày nay, người ta chỉ còn trao cho họ các tước vị của quân đội. Chút đổi thay về hình thức ngôn ngữ đó đủ để chỉ ra rằng đã có một cuộc đại cách mạng trong cơ chế xã hội và cơ chế quân đội.

Trong lòng quân đội dân chủ, hầu như mọi người đều có cái ước vọng thắng tiến. Một ước vọng nhiệt thành, bền bỉ, liên tục, cái ước vọng thắng tiến đó mọc lên từ tất cả các ước vọng khác, và chỉ khi con người chết thì mới hết ước vọng đó. Thế mà, ta thật dễ dàng nhìn thấy rằng, so với tất cả các quân đội trên thế giới, nơi mà sự thắng tiến diễn ra chậm hơn cả trong thời bình lại là ở quân đội của các nền dân chủ. Do chỗ số lượng cấp bậc vốn là hữu hạn trong khi số lượng người chen nhau muốn thắng tiến hầu như là nhiều đến vô kể, và cái bộ luật cứng nhắc của quyền bình đẳng lại đè nặng lên tất cả mọi người, nên chẳng một ai có sức thắng tiến nhanh, và rất nhiều anh không sao nhúc nhắc khỏi vị trí đang có của mình. Và thế là nhu cầu thắng tiến càng cao lên, trong khi việc thắng tiến kém dễ dàng hơn ở nơi khác.

Tất cả những con người có tham vọng trong một quân đội dân chủ đều nóng lòng mong muốn có chiến tranh, bởi vì chiến tranh rút ruột các vị trí chức vụ cấp bậc và cuối cùng chiến tranh cho phép vi phạm cái quyền của người có thâm niên, là đặc quyền tự nhiên duy nhất của một nền dân chủ.

Và thế là chúng ta thấy được cái hệ quả đặc biệt là, so với tất cả các quân đội thì quân đội “dân chủ” lại là thứ quân đội thích chiến tranh hơn cả, và người dân quốc gia nào thích hòa bình hơn cả chính là người dân các quốc gia dân chủ. Và đây là sự lạ hơn nữa, ấy là chính quyền bình đẳng tạo ra hai thứ hệ quả trái nghịch nhau như thế.

Do chỗ các công dân đều bình đẳng bình quyền với nhau, nên họ luôn luôn thấy mình có ước vọng và tìm ra được cách làm đổi thay điều kiện sống của mình, gia tăng hạnh phúc của mình. Điều đó khiến cho họ yêu thích hòa bình, điều kiện làm cho sản xuất công nghiệp và thương mại của họ thịnh vượng lên và cho phép từng công dân thanh toán thúc đẩy những công trình kinh doanh cỡ nhỏ của mình, và mặt khác, cũng cái quyền bình đẳng đó một khi làm

gia tăng cái vinh quang quân sự trong con mắt những người theo nghiệp binh và khiến cho vinh quang ấy nằm trong tầm tay tất cả mọi người, đã khiến cho binh lính mơ tưởng đến những bãi chiến trường. Ở cả hai phía, với các công dân cũng như với các quân nhân, lòng họ đều âu lo như nhau, sự thích thú hưởng thụ cũng không khi nào thỏa mãn như nhau, tham vọng cũng như nhau; chỉ duy nhất khác nhau ở cái phương tiện đạt tới tất cả các thứ đó.

Những cung cách trái ngược nhau như thế giữa nhân dân và quân đội khiến cho các xã hội dân chủ gặp nhiều nguy cơ lớn.

Khi một dân tộc không còn có tinh thần quân sự nữa, thì binh nghiệp liền không còn được vinh danh nữa, và những con người của binh nghiệp liền bị rơi xuống hàng cuối các viên chức công vụ. Người ta ít coi trọng họ và người ta không còn thông cảm được với họ nữa. Sẽ xảy ra điều trái ngược với những gì được chứng kiến dưới thời quý tộc trị. Những người gia nhập quân đội sẽ không còn là những công dân chủ chốt nữa, mà là những công dân kém giá trị hơn. Người ta chỉ còn lao vào tìm tham vọng trong binh nghiệp một khi chẳng còn con đường nào khác cho tham vọng của mình. Điều này tạo thành cái vòng luẩn quẩn đã vào thì khó mà ra được. Giới tinh hoa trong nhân dân tránh đi vào binh nghiệp, vì nghề này không được vinh danh; và nó chẳng được mọi người vinh danh bởi vì giới tinh hoa không đặt chân vào đó nữa.

Vậy là ta chẳng nên ngạc nhiên nếu thấy quân đội của các nền dân chủ thường khi lại tỏ ra âu lo, hay la lối và ít thỏa mãn với thân phận mình, mặc dù điều kiện vật chất trong quân đội này bao giờ cũng dễ chịu hơn nhiều và kỷ luật bớt nghiêm ngặt hơn bất kỳ quân đội nơi nào khác. Người lính cảm thấy mình ở vào vị trí thấp hơn, và lòng tự hào bị xúc phạm dẫn anh ta tới chỗ thích chiến tranh, là cái lúc anh ta trở nên cần thiết, hoặc là thích các cuộc cách mạng, là cái lúc anh ta hy vọng với vũ khí trong tay thì có thể có được ảnh

hường chính trị và sự nể trọng cá nhân, là cái anh ta vẫn không được thiên hạ thừa nhận.

Cấu tạo của quân đội các quốc gia dân chủ lại càng khiến cho nguy cơ này thêm đáng sợ.

Trong xã hội dân chủ, hầu hết các công dân đều có tài sản sở hữu cần được bảo vệ; nhưng nói chung quân đội dân chủ lại do những người vô sản cầm quyền chi huy. Phần lớn bọn họ ít có gì để mất khi bùng nổ những lộn xộn dân sự. Lẽ tự nhiên là khối đông nhân dân lo sợ chuyện lộn xộn đó, sợ rất nhiều so với thời kỳ quý tộc trị; song các tướng lĩnh quân sự lại ít sợ những điều đó.

Hơn nữa, như tôi đã nói, do chỗ ở các quốc gia dân chủ những công dân loại giàu nhất, giỏi giang nhất, có nhiều khả năng nhất, đều chẳng chịu đi theo binh nghiệp, nên cuối cùng nói chung quân đội thành ra như là một quốc gia nhỏ tách biệt, trong cái “nước” này trí tuệ thì ít phổ cập còn thói quen thì lại thô tục hơn so với đại quốc gia. Ấy thế mà chỉ có cái quốc gia bé nhỏ không văn minh này là có vũ khí và chỉ có nó biết dùng vũ khí thôi.

Thực ra thì điều làm gia tăng mối hiểm nguy do tinh thần quân đội và tính bất trị của quân đội gây ra trong nhân dân các quốc gia dân chủ chính lại là cái trạng thái ưa chuộng hòa bình của các công dân là đồng bào của các binh lính. Không có gì nguy hiểm hơn là hoàn cảnh một quân đội tồn tại trong lòng một dân tộc không thích chiến chinh; cái tình yêu quá trớn của mọi công dân đối với sự thanh bình yên ả ở các quốc gia này mỗi ngày lại khiến cho hiến pháp bị phớt mặt cho binh lính.

Vì vậy, một cách tổng quát, ta có thể nói rằng nếu người dân các quốc gia dân chủ, do lợi ích và do bản năng của họ, đều có xu thế tự nhiên là thích hòa bình, thì họ cũng không ngừng bị quân đội của họ lôi kéo họ về phía chiến tranh và cách mạng.

Những cuộc binh biến, là điều hầu như chẳng khi nào phải e ngại trong các quốc gia quý tộc trị, thì lại là điều đáng gờm ở các quốc gia dân chủ. Cần phải xếp loại những mối hiểm nguy đó vào loại đáng gờm hơn cả trong tất cả những nguy cơ đối với tương lai các quốc gia dân chủ; các chính khách cần phải chú ý liên tục để tìm cho ra một phương thuốc cho vấn đề này.

Khi một dân tộc thấy trong lòng nó xôn xao mối âu lo vì tham vọng của quân đội nước mình gây ra, điều đầu tiên phải suy nghĩ là làm sao cho cái tham vọng khó chịu đó có được một đối tượng, đó là một cuộc chiến tranh.

Tôi chẳng hề muốn nói xấu chiến tranh; chiến tranh bao giờ cũng khiến cho tinh thần một dân tộc to lớn thêm và làm cho tinh cảm dân tộc đó được nâng cao lên. Có khi chỉ riêng chiến tranh là đủ để ngăn chặn sự phát triển quá trớn của một số khuynh hướng nào đó thường vẫn làm dẽ ra sự bình đẳng, và ở nơi nào cần phải coi chiến tranh là thiết yếu để chữa chạy một số bệnh tật kinh niên các xã hội dân chủ thường dễ mắc phải.

Chiến tranh có những ưu thế lớn; nhưng ta chẳng nên tự huyễn hoặc mình vì thấy chiến tranh làm giảm được cái nguy cơ như vừa chỉ ra. Chiến tranh chỉ làm cho nguy cơ đó tạm treo lại đó thôi, và khi đã hết chiến tranh thì nguy cơ đó quay trở lại còn khủng khiếp hơn nữa. Vì quân đội đã hết kiên nhẫn chờ đợi hòa bình sau khi họ đã nếm mùi chiến tranh. Chiến tranh sẽ chỉ là phương thuốc cho quốc gia nào luôn luôn thêm khát vinh quang mà thôi.

Tôi tiên báo rằng tất cả các ông tướng hiểu chiến nào rồi sẽ đẩy quân trong lòng các quốc gia dân chủ lớn sẽ thấy là họ dễ dàng dùng quân đội để chiến thắng hơn là để cho đội quân ấy sống hòa bình sau chiến thắng. Có hai điều mà một quốc gia dân chủ luôn khó xử trí: phát động và kết thúc chiến tranh.

Và chẳng, nếu như chiến tranh có những ưu thế đặc biệt đối với các quốc gia dân chủ, thì một mặt khác, chiến tranh cũng khiến các quốc gia đó gặp những mối nguy cơ nhất định mà các nền quý tộc trị không sợ gặp phải ở cùng mức độ như họ. Tôi sẽ chỉ dẫn ra hai thí dụ thôi.

Nếu như chiến tranh thỏa mãn quân đội, thì nó lại gây khó chịu và thường khi gây tuyệt vọng cho cái đám đông vô văn công dân với những đam mê nhỏ nhỏ mà ngày ngày họ đều cần có hòa bình thì mới thỏa mãn được chúng. Vậy là chiến tranh tạo ra nguy cơ dẽ ra dưới một dạng vẻ khác cái sự lộn xộn mà lẽ ra nó phải biết mà ngăn chặn.

Không có cuộc chiến tranh lâu dài nào mà lại không gây nguy cơ cho nền tự do tại một quốc gia dân chủ. Không phải chỉ vì cái nguy cơ sau mỗi chiến thắng các vị tướng lĩnh thắng trận sẽ dùng sức mạnh chiếm lấy quyền lực chính thống theo kiểu của Sylla và của César^(*). Nguy cơ thuộc kiểu khác kia. Chiến tranh không phải khi nào cũng đem trao các quốc gia dân chủ cho các chính quyền quân sự; nhưng chiến tranh không ngăn chặn được việc gia tăng vô hạn độ quyền hạn của chính quyền dân sự tại các nước đó; chiến tranh gần như ép buộc phải tập trung vào trong tay chính quyền việc điều hành tất cả mọi con người và việc sử dụng tất cả mọi của cải vật chất. Nếu chiến tranh không đột ngột dùng bạo lực mà dần thắng tới chuyên chế thì nhờ thói quen của con người nó cũng dẫn tới cảnh tồi tệ đó một cách êm ả.

(*) Jules César (tên Latin là Caius Julius Caesar) đứng đầu phe "nhân dân" (populares) và Lucius Cornelius Sylla (đứng đầu đảng của những thượng nghị sĩ) - hai người thường xuyên chống đối nhau để giành giật quyền lực. Sau một cuộc chinh chiến thắng lợi của Sylla, mâu thuẫn bộc lộ rõ rệt và hai bên chỉ còn con đường thanh toán lẫn nhau, dù phải dùng đến những thủ đoạn dẽ tiện nhất cũng không chùn tay. (ND)

Tất cả những ai tìm cách thủ tiêu tự do trong lòng một quốc gia dân chủ cần phải biết rằng phương tiện chắc chắn nhất và ngắn nhất để đạt tới việc đó là chiến tranh. Đó chính là tiền đề cơ bản của khoa học.

Có một phương thuốc dường như có thể đem dùng khi thấy cần phải quan ngại cái tham vọng của các sĩ quan và binh sĩ, đó là gia tăng số vị trí có thể trao cho họ bằng cách gia tăng quân số. Điều này xoa dịu được cái họa đang diễn ra, nhưng lại càng làm cho tương lai phải dính líu mạnh mẽ.

Gia tăng quân số có thể tạo ra một hiệu quả lâu bền trong một xã hội quý tộc trị, bởi vì trong các xã hội đó tham vọng quân sự được giới hạn trong chỉ một giống người, và với từng con người thì nó dừng lại ở một cột mốc nào đó; đến độ là có thể làm hài lòng gần hết những ai có tham vọng ấy.

Nhưng tại một quốc gia dân chủ, việc gia tăng quân số chẳng ích lợi gì, bởi vì số lượng những kẻ có tham vọng ở đó luôn luôn gia tăng tương ứng với bản thân sự gia tăng quân số. Ngay lập tức những kẻ đã được thỏa mãn lòng tham nhờ những vị trí việc làm mới tạo ra sẽ được thay thế liền bằng cả đàn cả lũ những kẻ có tham vọng mới mà ta chẳng thể nào thỏa mãn được họ, và những người trước đây đã được thỏa mãn thì cũng lại bắt đầu kêu ca than phiền. Bởi vì chính cái trạng thái tinh thần của các công dân một nền dân chủ cũng được bộc lộ ra ngay trong quân ngũ. Cái mà người ta thêm khát ở đó không phải là việc tăng một vài bậc quân hàm, mà là thăng tiến mãi mãi. Tuy các ước vọng không to lớn lắm, song nó lại không ngừng nảy sinh. Một quốc gia dân chủ mà gia tăng quân số thì chỉ tạm thời làm lắng dịu được tham vọng của giới quân nhân; nhưng liền sau đó tham vọng ấy lại xuất hiện trở lại đáng sợ hơn, bởi vì những người có tham vọng càng lúc càng đông hơn.

Về phần mình, tôi cho rằng một trạng thái tinh thần luôn luôn âu lo và “quậy phá” là một thói xấu cố hữu nằm trong bản thân cơ chế

của quân đội các nước dân chủ, và ta nên khước từ việc tìm cách chữa chạy tình trạng đó. Các nhà lập pháp của các nền dân chủ không nên tự hào là đã tìm ra được một thứ tổ chức quân sự mà ngay trong bản thân nó đã có đủ sức làm dịu và kiềm chế được bọn quân nhân; quý vị sẽ kiệt sức trong vô vàn nỗ lực trước khi tìm ra được giải pháp.

Đừng đi tìm và đừng mong tìm ra được trong quân đội phương thuốc chữa những tật xấu của nó, phương thuốc ấy phải tìm ở trong đất nước.

Theo lẽ tự nhiên, các quốc gia dân chủ thường e ngại sự lộn xộn và sự chuyên chế. Ta chỉ cần làm sao cho những bản năng đó trở thành những thị hiếu chín chắn, thông minh và ổn định. Một khi cuối cùng các công dân đều học được cách sử dụng tự do một cách yên bình và hữu ích và khi họ cảm nhận được những điều tốt đẹp mà Tự do đem lại; một khi họ có một tình yêu đầy sức sống mãnh liệt đối với trật tự và khi họ tình nguyện tuân phục luật lệ, thì chính những công dân đó, một cách không ý thức và như thế vô tình, sẽ đem theo những thói quen và những tập tục đó vào trong quân ngũ hoặc khi họ đi theo binh nghiệp. Cái tinh thần dân tộc chung, một khi thâm nhập vào tinh thần riêng của quân đội, liền làm dịu đi các quan niệm và các ước vọng do trạng thái quân sự tạo ra, hoặc là, nhờ sức mạnh vô cùng lớn của công luận mà kìm nén được chúng đi. Hãy làm cách gì để có những công dân sáng láng, trật tự, cứng rắn và tự do, và ta sẽ có những người lính có kỷ luật và biết phục tùng.

Những luật lệ nào mà đè được tinh thần “quậy phá” của quân đội thì đều có xu hướng làm giảm mất tinh thần tự do dân sự trong lòng dân tộc và làm lu mờ đi cái tinh thần về luật pháp và về các quyền, và hẳn là sẽ đi ngược lại với mục tiêu của mình. Luật lệ đó tạo thuận lợi cho việc gây nên sự chuyên chế quân sự chứ không làm hại cho sự chuyên chế đó.

Suy cho cùng, và bất kể con người hành động ra sao, một quân đội to lớn trong lòng một quốc gia dân chủ bao giờ cũng là một đại nguy cơ; và phương tiện hữu hiệu hơn cả để làm giảm nguy cơ đó sẽ là giảm quân số; nhưng đó là một phương thuốc không phải mọi quốc gia đều có thể đem ra dùng được.

CHƯƠNG XXIII

TRONG QUÂN ĐỘI CÁC QUỐC GIA DÂN CHỦ TĂNG LỚP NÀO HIỂU CHIẾN VÀ ƯA ĐÀO LỘN HƠN CÀ

Bản chất quân đội của một quốc gia dân chủ là quân số của nó rất đông, tương ứng với nhân dân đã cung cấp quân cho quân đội ấy; rồi tôi sẽ chỉ ra những nguyên nhân của việc này.

Mặt khác, những con người sống vào thời kỳ dân chủ không hề chọn binh nghiệp làm sự nghiệp cho mình.

Như vậy là, nhân dân các quốc gia dân chủ từ chối việc tuyển binh theo phương thức tình nguyện, mà đi theo lối tuyển quân bắt buộc. Hoàn cảnh điều kiện của họ tất yếu bắt họ chọn phương thức tuyển mộ bắt buộc đó, và ta có thể dễ dàng tiên đoán rằng tất cả mọi người sẽ chấp nhận phương thức đó.

Do chỗ nghĩa vụ quân sự có tính chất bắt buộc, gánh nặng được chia nhau một cách không phân biệt và chia đều cho tất cả các công dân. Điều đó tất yếu tùy thuộc vào hoàn cảnh và điều kiện của những con người đó và cách suy nghĩ của họ. Chính quyền thì đạt được gần như hầu hết những gì nó muốn có, miễn là trong cùng một lúc nó hướng tới được tất cả mọi công dân; bởi vì thông thường, người ta cưỡng lại nghĩa vụ đó là do sự bất bình đẳng của gánh nặng chứ không phải cái gánh ấy nặng đến đâu.

Ấy thế mà nghĩa vụ quân sự là chung cho mọi công dân, hiển nhiên sẽ dẫn đến kết quả là mỗi người trong số họ chỉ phục vụ dưới cờ một vài ba năm thôi.

Vì thế bản chất sự việc có thay đổi, người lính chỉ như đi ngang qua quân ngũ, chứ không như trong phần lớn các quốc gia quý tộc trị, quân ngũ là một nghề và người lính tự nguyện hoặc bị bắt buộc phải làm suốt đời.

Điều này có những hệ quả to lớn. Trong số những người lính trong quân đội của một nước dân chủ, có những người gắn bó với đời sống quân ngũ, nhưng đại đa số do bị bắt buộc phải vào lính và đầu óc luôn luôn nghĩ chuyện quay trở về nhà, những người này không coi chuyện mình tòng quân như là một công việc nghiêm chỉnh mà đầu óc chỉ nghĩ đến việc thoát ra khỏi chốn binh nghiệp. Những người này không khi nào có những nhu cầu phải thành người lính đích thực và bao giờ cũng chỉ có chừng một nửa số đam mê sinh ra từ đời lính. Họ tuân thủ các nhiệm vụ trong quân ngũ, nhưng tâm hồn họ gắn bó với những lợi ích và ước vọng mà được lấp đầy từ cuộc sống dân sự trước đó. Vậy là những người này chẳng khi nào có đầu óc lính cả. Thậm chí họ còn mang vào trong quân ngũ cái tinh thần dân sự của xã hội và duy trì tinh thần đó trong quân ngũ. Tại các quốc gia dân chủ, những người lính trốn sống và mang chất công dân nhiều hơn cả; nhờ các anh lính trốn này mà những thói quen mang tinh thần quốc gia dân tộc có thêm chỗ đứng vững chãi, và công luận có thêm sức mạnh. Và cũng chính là qua những anh lính kia mà con người tự hào là đã du nhập được vào trong một đội quân dân chủ cái tình yêu Tự do và lòng kính trọng các quyền đã thành cảm hứng trong lòng nhân dân. Điều ngược lại diễn ra tại các quốc gia quý tộc trị, nơi lính tráng rồi cũng đều nhận ra rằng họ chẳng có chút gì chung với các công dân là đồng bào của mình, và họ sống giữa các đồng bào đó như giữa những người xa lạ, và lắm khi như những kẻ thù của nhau.

Trong những quân đội quý tộc trị, yếu tố bảo thủ là anh sĩ quan, bởi vì chỉ có người sĩ quan mới duy trì những mối dây liên hệ chặt

chẽ với xã hội dân sự, và chẳng khi nào từ bỏ cái ý nguyện sớm muộn sẽ quay trở về đời dân sự nhận lại cái vị trí xưa của mình. Trong quân đội dân chủ, yếu tố bảo thủ là người lính, và nguyên nhân cũng hết như trong trường hợp anh sĩ quan đời quý tộc.

Ngược lại, lắm khi xảy ra việc cũng trong những quân đội dân chủ kia, người sĩ quan lại tiêm nhiễm những thị hiếu và những ước vọng hoàn toàn khác với thị hiếu và ước vọng của cả dân tộc. Điều này có thể lý giải được.

Tại các quốc gia dân chủ, con người trở thành sĩ quan liên cắt đứt mọi mối dây liên hệ với đời sống dân sự. Viên sĩ quan này mãi mãi thoát ra khỏi xã hội dân sự và không có lợi ích nào để anh ta muốn quay trở lại đó cả. Tổ quốc đích thực của anh ta là quân đội, bởi vì chẳng qua đó chính là cái địa vị trong quân đội của anh mà thôi. Vậy là anh ta đuổi theo cái vận hội của quân đội, leo cao hoặc ngã đau cùng quân đội, và từ đó mọi hy vọng của đời anh chỉ còn hướng về phía quân đội mà thôi. Khi ấy, người sĩ quan có những nhu cầu khá tách biệt so với nhu cầu của đất nước, thậm chí có khi anh ta chuẩn bị chiến tranh hoặc chuẩn bị đảo lộn “cách mạng” ngay trong khi cả nước đang khao khát nhất đến hòa bình và ổn định.

Dẫu sao thì vẫn cứ có những nguyên nhân khiến lòng anh sĩ quan kia bớt đi chất hiếu chiến và âu lo. Tham vọng thì có tính chất phổ biến và liên tục trong các quốc gia dân chủ, nhưng hiếm khi đó là tham vọng lớn. Con người thoát thân ra từ những tầng lớp thứ yếu của xã hội leo được dần từ cấp thấp nhất của quân đội lên cấp sĩ quan đã là cả một bước tiến quá xa vời. Anh ta đã được đặt chân vào vùng bên trên so với cái vùng của anh ta xưa trong xã hội dân sự, và ở địa vị mới anh ta đã có được những quyền mà phần lớn các quốc gia dân chủ đều coi là bất khả xâm phạm¹. Anh ta tình nguyện dừng

¹ Thật vậy, địa vị người sĩ quan tại các quốc gia dân chủ còn được bảo đảm vững chãi hơn là tại các quốc gia khác. Người sĩ quan càng ít giá trị bản thân, thì

lại sau nỗ lực lớn đó và nghĩ cách hưởng thụ chiến quả. Nỗi lo sợ mất mát đồ sở hữu thế là cũng đã làm nhẹ bớt đi cái ước vọng muốn chiếm đoạt thêm cái gì anh còn chưa có. Sau khi đã vượt qua được trở lực đầu tiên và trở lực to lớn hơn cả ngăn chặn bước tiến của mình, anh ta bớt háo hức đôi chút khi thấy bước đi có chậm lại. Cùng với việc anh ta được thăng cấp thì cũng tăng thêm sự nhụt tham vọng, vì khi đó anh thấy mình có thể vì những ngẫu nhiên mà bị mất mát nhiều hơn. Nếu tôi không nhầm, thì bộ phận kém hiểu chiến hơn cả cũng như bớt “cách mạng” hơn cả trong một quân đội dân chủ bao giờ cũng là cái đầu của nó.

Những gì tôi vừa nói về người sĩ quan và về người lính trơn chẳng thể đem áp dụng cho một tầng lớp đông đảo khác trong tất cả các quân đội, những người đều chỉ nằm ở địa vị trung gian thôi; tôi muốn nói đến các hạ sĩ quan.

Cái lớp người hạ sĩ quan mà trước thế kỷ chúng ta đang sống đây vẫn còn chưa xuất hiện trong lịch sử, tôi nghĩ là kể từ đây họ sẽ có một vai trò riêng.

Cũng như người sĩ quan, anh hạ sĩ quan đã cắt đứt trong tư tưởng mọi mối dây gắn bó anh ta với xã hội dân sự. Cũng như anh sĩ quan, anh hạ sĩ quan cũng lấy nghề binh làm nghiệp của mình, và có thể còn hơn cả anh sĩ quan, anh hạ sĩ quan đã hướng mọi ước vọng của đời mình theo phía đó; nhưng anh ta chưa đến được cái vị trí cao và chắc chắn như của anh sĩ quan để anh ta có thể tùy thích dừng lại khoan khoái hít thở và chờ đợi leo cao hơn.

Do bản chất chức vụ không thể thay đổi của mình, anh hạ sĩ quan bị buộc phải có cuộc sống không tiếng tăm, chật chội, không thoải mái và bấp bênh. Do đó mà anh hạ sĩ quan vẫn chỉ thấy trong

giá trị của cấp bậc lại càng cao giá, và nhà lập pháp lại càng thấy mình đúng đắn vì việc mình làm là cần thiết để bảo đảm cho anh sĩ quan kia hưởng thụ các mối lợi đó.

ng nghiệp quân sự những rủi ro thôi. Trong binh nghiệp, anh ta mới chỉ biết đến thiếu thốn và phục tùng, là những thứ còn khó chịu hơn nữa những cùng khổ hiện tại, ấy là anh biết rằng cơ chế xã hội và cơ chế quân ngũ một ngày nào đó sẽ cho phép anh được giải thoát khỏi những khổ cùng đó; thật vậy, một ngày nào đó, anh có thể thành sĩ quan. Khi đó anh được chỉ huy, anh có đủ thứ vinh dự, có độc lập, có các quyền, có những thứ để hưởng thụ. Không chỉ cái mục tiêu của mọi hy vọng đó đối với anh như thể mênh mông khó đạt vô cùng, mà trước khi nắm bắt được các thứ đó, thì anh chẳng khi nào tin chắc mình có thể đạt tới được mục tiêu ấy. Cấp bậc của anh chẳng có gì bảo đảm là nó không bị tước mất; ngày nào anh cũng bị phó mặc hoàn toàn cho tính võ đoán của các sếp; nhu cầu của kỷ luật áp đặt cho là phải như thế. Nếu phạm một lỗi nhỏ, nếu có một chút đồng đánh, thế là trong lát giây anh có thể bị mất đi những thành quả của nhiều năm lao động và nỗ lực. Vậy là coi như anh ta chẳng làm được thành tích gì hết cho tới khi leo được tới cái cấp bậc anh ta đeo đuổi. Chỉ tới khi đó thì hình như anh ta mới vào được nghiệp quân nhân. Ở một con người không ngừng bị thúc giục đến như vậy vì tuổi thanh xuân của mình, vì các nhu cầu, các đam mê, vì tinh thần thời đại anh ta đang sống, vì các hy vọng và âu lo của mình, tất sẽ thấp lên trong lòng anh một tham vọng không hy vọng gì thành tựu.

Vậy nên anh hạ sĩ quan là người thích có chiến tranh, lúc nào cũng muốn có chiến tranh và muốn chiến tranh bằng mọi giá. Và nếu như người ta khước từ không đem lại chiến tranh cho anh, thì anh mong sẽ nổ ra những cuộc đảo lộn “cách mạng” khiến cho các quy tắc quyền lực bị treo giò, và giữa cảnh đó, anh ta hy vọng nhờ những lộn xộn và đam mê chính trị mà tổng cố được các sĩ quan đi rồi chiếm lấy địa vị của họ. Không phải là không có khả năng anh hạ sĩ quan tạo ra được những cảnh đó, bởi vì hạ sĩ quan có ảnh hưởng

lớn tới binh lính, do chỗ họ có chung nguồn gốc và thói quen, mặc dù đôi bên khác nhau rất nhiều về đam mê và ước vọng.

Ta sẽ nhầm khi tin rằng những vị thế khác nhau đó giữa sĩ quan, hạ sĩ quan và binh lính chỉ có trong một thời điểm hoặc tại một quốc gia nào đó thôi. Những điều đó thể hiện rõ vào mọi thời kỳ và tại tất cả các quốc gia dân chủ.

Trong bất kỳ quân đội dân chủ nào bao giờ anh hạ sĩ quan cũng là người ít có đầu óc hòa bình và chính quy hơn cả, và người lính trơn là kẻ tiêu biểu hơn cả cho đầu óc hòa bình và tính chính quy của một đất nước. Người lính trơn đem vào quân ngũ cái sức mạnh hoặc cái yếu kém của các tập tục quốc gia; người lính trơn cho ta thấy rõ hình ảnh trung thành của dân tộc ở bên trong quân đội của đất nước. Nếu anh lính trơn dốt nát hoặc hèn yếu, anh ta sẽ bị các sếp lôi cuốn vào cảnh lộn xộn, vô tình hoặc do bắt buộc thì cũng thế. Nếu anh lính trơn thông tuệ giỏi giang và quyết liệt, chính anh sẽ duy trì các sếp của mình trong trật tự.

CHƯƠNG XXIV

ĐIỀU GÌ KHIẾN QUÂN ĐỘI DÂN CHỦ YẾU KÉM HƠN QUÂN ĐỘI KHÁC TRONG CHIẾN TRANH, SONG LẠI RẤT ĐÁNG GỜM KHI CHIẾN TRANH KÉO DÀI

Bất kỳ đội quân nào tham gia chiến dịch sau một thời gian dài sống trong cảnh hòa bình đều có nguy cơ bị đánh bại; bất kỳ đội quân nào đã tham gia chiến đấu lâu dài có nhiều cơ hội thắng trận; chân lý này đặc biệt áp dụng đúng cho quân đội dân chủ.

Trong các quốc gia quý tộc trị, đời sống quân ngũ vốn dĩ là một nghề nghiệp đặc quyền, là nghề được vinh danh ngay cả trong thời bình. Đi theo nghiệp binh này là những con người có tài năng lớn, có đầu óc vĩ đại và có tham vọng to tát. Trong mọi sự trên đời, quân đội là sự vật mang tính chất quốc gia. Lắm khi nó còn vượt cả khuôn khổ quốc gia nữa.

Ngược lại, tại các quốc gia dân chủ, chúng ta lại thấy giới tinh hoa của dân tộc dần dần tách xa khỏi binh nghiệp để qua nhiều con đường khác nhau mà tìm kiếm sự trọng thị, quyền lực và nhất là tìm kiếm của cải giàu sang. Sau một thời kỳ hòa bình lâu dài, và trong thời đại dân chủ các cuộc hòa bình thường dài, quân đội bao giờ cũng có vai vế thấp kém ở ngay chính quốc gia của nó. Chiến tranh ập đến với quốc gia đó khi quân đội ở trong tình trạng ấy; cho tới khi chiến tranh làm thay đổi quân đội đó, thì đất nước và quân đội phải đương đầu với nguy cơ tan vỡ.

Tôi đã trình bày vì sao trong quân đội dân chủ và vào thời bình, cái luật thâm niên là bộ luật tối cao và bất khả xê dịch cho sự thăng tiến. Điều đó, như tôi cũng đã nói rồi, không chỉ là tại cơ chế của

quân đội đó, mà là tại chính cái hiến pháp của quốc gia, và bao giờ cũng chỉ thấy có nguyên nhân ấy mà thôi.

Hơn nữa, do chỗ tại các quốc gia đó người sĩ quan chỉ có vai vế trong nước nhờ địa vị quân sự của mình, và từ địa vị đó mà người sĩ quan có được tất cả từ sự trọng thị lẫn cuộc sống ung dung thoải mái, và ông ta chỉ rút lui hoặc bị đẩy khỏi quân đội vào giai đoạn tới hạn của đời mình thôi.

Từ hai nguyên nhân đó mà sinh ra chuyện, sau một cuộc nghi ngờ dài mà một quốc gia dân chủ lại phải cầm súng chiến đấu, thì tất cả các viên sĩ quan chỉ huy của đội quân này đều như đã thành những cụ già. Tôi không chỉ nói đến các vị tướng đầu đầy, mà nói đến các sĩ quan cấp dưới, phần lớn họ đều bất động hoặc chỉ còn có thể đi bước một mà thôi. Nếu ta xem xét một quân đội dân chủ sau một cuộc hòa bình lâu dài, ta ngạc nhiên nhận thấy rằng tất cả các cậu lính trơn đều gần với trẻ thơ và tất cả các sếp đều đang xuống dốc; đến độ là lính thì không có kinh nghiệm gì, mà quan thì không có sức sống nào hết.

Đó là do một thứ “nguyên nhân ngược” to lớn; bởi vì điều kiện căn bản để tiến hành chiến tranh một cách tử tế là phải trẻ; tôi hẳn sẽ không dám nói lên điều đó nếu như một thủ lĩnh quân sự vĩ đại thời nay không nói ra như thế.

Hai nguyên nhân đó không tác động theo cùng một phương cách tới quân đội của nền quý tộc trị.

Do chỗ trong quân đội quý tộc, việc thăng tiến không dựa trên thâm niên, nên ở cấp bậc nào người ta cũng bắt gặp một số lượng nhất định những con người trẻ tuổi, những con người đem đến cho chiến tranh toàn bộ năng lượng cơ bản của cơ thể và tâm hồn.

Hơn nữa, do chỗ trong chế độ quý tộc trị những con người nào đi tìm danh dự trong binh nghiệp thấy đều đã có một địa vị vững vàng trong xã hội dân sự, nên họ hiếm khi bị cái tuổi già lò dò tới bất chợt

lúc họ vẫn còn trong quân ngũ. Sau khi đã cống hiến cho binh nghiệp những năm tháng trẻ trung mạnh mẽ nhất của đời mình, họ tự rút lui và sống nốt những ngày còn lại của cuộc đời chín chắn trong tổ ấm gia đình.

Một cuộc sống hòa bình kéo dài không chỉ đem các sĩ quan già chất đầy hàng ngũ quân đội dân chủ, nó còn đem lại cho tất cả các sĩ quan những thói quen cả về thể xác lẫn tinh thần khiến họ ít thích hợp với chiến tranh. Ai mà đã sống lâu trong không khí thanh bình của những tập tục dân chủ thì mới đâu còn gắng gượng tuân thủ theo được những công việc nặng nhọc và những nhiệm vụ khắc khổ do chiến tranh áp đặt cho. Nếu trong cảnh sống đó mà không bị mất hoàn toàn sự thích thú chiến tranh, thì ít ra người đó cũng có những cung cách sinh hoạt ngăn cản anh ta đánh thắng được quân thù.

Tại các quốc gia quý tộc trị, sự uế oải của cuộc sống dân sự ít có tác động đến các tập tục quân ngũ, bởi vì tại các nước này, kẻ dốt dẫn quân đội là giới quý tộc. Thế mà một tầng lớp quý tộc, cho dù có ngập ngụa trong những thói hư tật xấu, thì bao giờ nó vẫn còn vô số đam mê khác ngoài cái đam mê tạo một cuộc sống hạnh phúc, và tầng lớp đó biết hy sinh cái phần hạnh phúc tạm thời để rồi sẽ thỏa mãn những đam mê khác được nhiều hơn.

Tôi đã chỉ ra vì sao trong quân đội dân chủ, vào thời bình, những vấn đề thăng tiến thật vô cùng chậm chạp. Mới đầu thì các sĩ quan sốt ruột nhưng vẫn chịu đựng cảnh đó. Họ nhốn nháo, háo hức và tuyệt vọng. Nhưng về lâu về dài, phần lớn bọn họ đều bỏ cuộc. Những ai nhiều tham vọng và có nguồn lực nhiều hơn cả liền ra khỏi quân ngũ. Những người khác cũng phải tự cân bằng những thích thú và ước vọng của họ với thân phận tầm thường phải chấp nhận, cuối cùng họ phải nhìn trạng thái quân sự dưới góc độ dân sự. Điều họ quan tâm hơn cả khi đó là sự thoải mái và bình ổn đi kèm theo cuộc sống quân sự mang tính chất “dân sự” ấy. Được bảo đảm có gia sản nho nhỏ, họ xây dựng toàn bộ hình ảnh tương lai đời mình, và họ

chỉ còn đòi hỏi được hưởng thụ cuộc sống đó một cách bình yên mà thôi.

Như vậy, một cuộc hòa bình lâu dài không chỉ làm cho quân đội dân chủ đầy rẫy những sĩ quan già, nó còn đem lại những bản năng già cỗi cho ngay cả những ai còn trẻ trung mạnh mẽ.

Tôi cũng đã chỉ ra vì sao tại các quốc gia dân chủ, vào thời bình, binh nghiệp ít được vinh danh và không được người ta theo đuổi.

Sự hờ hững của mọi người như vậy tạo thành một sức dè dặt nặng nề gồm tới tinh thần quân đội. Tâm hồn con người chịu đựng chuyện đó một cách khó khăn; và khi chiến tranh xảy ra, những đầu óc đó không làm cách gì nhanh chóng trở lại được trạng thái mềm dẻo và lấy lại được sức mạnh của chúng.

Ta chẳng bắt gặp một nguyên nhân tương tự tạo ra sự suy yếu tinh thần trong quân đội của nền quý tộc trị. Trong quân đội đó, các sĩ quan không khi nào thấy địa vị của mình bị hạ thấp trước mắt mình và trong con mắt các sĩ quan khác, bởi vì, cho dù tâm vóc binh nghiệp có lớn nhỏ thay đổi ra sao, thì bản thân họ vẫn cứ lớn.

Ảnh hưởng của hòa bình đối với hai loại quân đội dân chủ và quý tộc là như nhau, nhưng kết quả thì vẫn cứ khác nhau.

Khi các sĩ quan của quân đội quý tộc trị bị mất tinh thần chiến đấu và ước vọng thăng tiến trong binh nghiệp, thì họ vẫn còn một chút tôn trọng đối với danh dự quân nhân và một thói quen lâu đời được đi đầu và làm gương. Nhưng khi những sĩ quan của quân đội dân chủ không còn thích chiến đấu và không còn tham vọng binh nghiệp nữa, thì chẳng còn lại gì cho họ hết.

Vì vậy, tôi nghĩ rằng một quốc gia dân chủ sau một thời gian hòa bình dài mà tiến hành chiến tranh, thì nó có nguy cơ bị thua trận nhiều hơn những quân đội khác. Nhưng ta chớ nên hoàn toàn đổ cho những mặt trái tiêu cực làm ta thất vọng, bởi vì những cơ hội của quân đội dân chủ lại gia tăng một khi chiến tranh kéo dài.

Một khi chiến tranh kéo dài và bắt các công dân ra khỏi các công việc lao động thanh bình của họ và làm cho các cơ sở kinh doanh nhỏ của họ bị vỡ, thì có khả năng cũng những đam mê đã gần bó họ biết bao nhiêu vào với hòa bình thì lại làm họ quay sang đam mê chiến đấu. Sau khi hủy hoại tất cả các cơ sở sản xuất công nghiệp, chính chiến tranh lại trở thành một nền công nghiệp duy nhất, và mọi ước vọng nồng nhiệt, đầy tham vọng do quyền bình đẳng tạo ra sẽ lại từ bốn phương đổ về chảy vào cái nền công nghiệp duy nhất đó. Vì thế mà chính những người dân chủ đó, những con người rất khó lôi ra chiến trường đó, một khi có cách làm cho họ cảm sung trong tay, thì chính họ lại làm ra được những điều thần kỳ.

Một khi chiến tranh càng lúc càng cuốn hút mọi con mắt đổ dồn về phía quân đội, và mọi người cũng thấy từ quân đội nhanh chóng tạo ra những danh tiếng lớn và những sản nghiệp lớn, tầng lớp tinh hoa của dân tộc liền đi theo binh nghiệp; mọi đầu óc vốn dĩ sáng tạo, kiêu hãnh và giỏi chiến chinh, sản phẩm không chỉ tạo ra từ tầng lớp quý tộc mà tạo ra từ toàn thể quốc gia, liền bị cuốn hút vào cuộc chiến.

Số lượng những người ganh đua giành lấy những danh hiệu quân sự vẻ vang vô cùng đông, và khi chiến tranh thô bạo đẩy mọi người vào vị trí của mình, cuối cùng sẽ xuất hiện những bậc tướng tài. Một cuộc chiến tranh lâu dài tạo ra cho một quân đội dân chủ những gì một cuộc cách mạng đem lại cho nhân dân. Nó bẻ gãy mọi quy tắc và làm cho mọi con người kiệt xuất được lộ diện. Những sĩ quan mà cả tinh thần lẫn thể xác đã già nua đi trong hòa bình thì hoặc là rút lui hoặc là chết. Thay thế vào vị trí của họ là vô vàn con người trẻ trung đã được chiến tranh tôi luyện và cũng đã được chiến tranh làm cho bốc cháy và lan tỏa mọi ước vọng. Những con người này muốn bằng mọi giá phải lớn lên và lớn lên không ngừng. Tiếp theo sau họ là những con người khác với cùng những đam mê và ước vọng như thế; và sau lớp này còn lớp khác nữa, những con người

chẳng thấy giới hạn nào ngoài những giới hạn là quân đội. Quyền bình đẳng cho phép tất cả mọi người đều có tham vọng, và cái chết chịu trách nhiệm cung cấp cho mọi tham vọng những cơ hội tiến thân. Cái chết không ngừng tạo ra những chỗ đứng mới, lấy đi mất các vị trí, cái chết khép binh nghiệp của người này lại và mở đường binh nghiệp ra cho người khác.

Ngoài ra, giữa các tập tục quân sự và tập tục dân chủ còn có một mối quan hệ bị che kín đã được chiến tranh làm phát lộ ra.

Một cách tự nhiên, những con người của các nền dân chủ đều có ước vọng mê cuồng muốn chiếm lĩnh nhanh chóng những tài sản họ khát khao và rồi hưởng thụ chúng thoải mái. Phần lớn họ tôn thờ cái ngẫu nhiên và họ ít e ngại cái chết hơn là sợ cái nhọc nhằn. Chính trên tinh thần đó mà họ tiến hành công việc thương mại và sản xuất công nghiệp; và cũng cái tinh thần đó, được họ đem ra bãi chiến trường, khiến họ tự nguyện đem thân mình phơi ra trước hiểm nguy, để chỉ trong một khoảnh khắc là đủ bảo đảm cho mình cái giá của chiến thắng. Chẳng có những chuyện vĩ đại nào là đủ sức thỏa mãn trí tưởng tượng những con người của thể chế dân chủ hơn là cái vĩ đại quân sự, cái vĩ đại tỏa sáng và đột nhiên, chẳng cần lao động mà cũng có, chỉ có mỗi một hiểm nguy, đó là mạng sống của mình thôi.

Vậy là, lợi ích và sự thích thú thì khiến cho các công dân một nền dân chủ lánh xa chiến tranh, những thói quen tinh thần của họ lại chuẩn bị cho họ tiến hành chiến tranh một cách tốt đẹp. Họ dễ dàng trở thành những người chiến sĩ tốt ngay khi người ta rút được họ ra khỏi công việc họ đang tiến hành cùng sự chăm lo hạnh phúc họ đang đeo đuổi.

Nếu như hòa bình là điều đặc biệt tai hại cho quân đội của các nền dân chủ, thì chiến tranh lại bảo đảm cho các quân đội đó những thuận lợi mà họ không bao giờ có được. Và những thuận lợi đó, dù

rằng mới đầu thì rất ít miễn cảm trước con mắt mọi người, song về lâu về dài thì không thể thiếu để đem lại chiến thắng cho những quân đội dân chủ đó.

Một quốc gia quý tộc trị, khi tiến hành chiến tranh chống lại một quốc gia dân chủ khác, nếu ngay từ những trận đánh đầu tiên mà chẳng thể hủy diệt được họ, thì sẽ gặp nguy cơ bao giờ cũng bị họ đánh bại. (Xem E)

CHÚ THÍCH

(E)

Trong chương sách liên quan đến chú thích này, tôi vừa mới chỉ ra một nguy cơ; tôi muốn chỉ ra một nguy cơ khác nữa, hiếm hơn, nhưng một khi nó xuất hiện thì đáng sợ hơn rất nhiều.

Nếu sự yêu thích hưởng thụ vật chất và sự thích thú hạnh phúc mà quyền bình đẳng tự nhiên gợi ra được cho con người, sau khi chiếm lấy tinh thần của những con người sống trong thể chế dân chủ, lại có thể làm cho tất cả dân tộc đó cùng có sự yêu thích đó, thì khi ấy các tập tục quốc gia sẽ ác cảm với tinh thần quân sự, đến độ là bản thân quân đội cuối cùng cũng phải yêu hòa bình bất kể lợi ích riêng vẫn khiến họ thích chiến tranh. Được đặt nằm giữa sự uế oài phổ biến đó, binh lính tất sẽ suy nghĩ rằng, tốt hơn hết vẫn là tìm cách thắng tiến dần dần từng bậc, nhưng một cách nhẹ nhàng và chẳng cần nỗ lực trong cảnh hòa bình, còn hơn là mua một sự thắng tiến nhanh chóng với cái giá phải trả là nỗi nhọc nhằn và sự khốn cùng trong cuộc đời doanh trại. Trong tinh thần đó, quân đội vẫn cầm súng nhưng không chút nhiệt thành, và vẫn dùng súng mà chẳng có sức mạnh gì. Quân đội ấy bị dắt tay tiến về phía quân thù chứ không tự mình tiến đánh quân thù.

Ta chớ nên tin rằng vị thế hòa bình đó của quân đội khiến nó lánh xa các cuộc cách mạng, bởi vì các cuộc cách mạng, nhất là các cuộc binh biến "cách mạng" vốn dĩ xảy ra rất nhanh, thường khi kéo theo nhiều nguy cơ, nhưng không dẫn tới những công trình dài hơi. Những cuộc "cách mạng" đó thỏa mãn tham vọng với cái giá rẻ

so với chiến tranh. Tham gia vào đó con người chỉ sợ mất mạng sống của mình, song mạng sống lại là thứ con người dân chủ ít bám víu hơn so với bám víu vào cảnh sống thoải mái.

Đối với Tự do và sự sống thanh bình của một quốc gia, chẳng có gì nguy hiểm hơn là một quân đội e ngại chiến tranh. Bởi vì, một khi không còn đi tìm sự vĩ đại và ảnh hưởng trên bãi chiến trường, quân đội đó muốn tìm vinh quang ở những chỗ khác. Vậy là có khi những con người tạo thành một quân đội dân chủ lại mất hết lợi ích của người công dân mà vẫn chẳng giành được những phẩm chất của kẻ quân nhân, và mặc dù quân đội không còn tính chiến đấu nữa, nhưng không vì thế mà nó không “quậy phá”.

Tôi muốn nhắc lại ở đây điều tôi đã nói ở một đoạn xa bên trên. Phương thuốc cho những nguy cơ tương tự không ở trong quân đội, mà ở trong đất nước. Một quốc gia dân chủ mà còn duy trì được những tập tục đẩy sức mạnh cường tráng, thì khi cần bao giờ cũng tìm ra được ở những binh lính của mình những tập tục chiến trận.

CHƯƠNG XXV

VỀ KỶ LUẬT TRONG QUÂN ĐỘI DÂN CHỦ

Có một ý kiến khá phổ biến, nhất là ở các quốc gia quý tộc trị, rằng quyền bình đẳng xã hội rộng khắp đang ngự trị các quốc gia theo thể chế dân chủ, khiến cho lâu dần người lính của họ thành ra độc lập đối với người sĩ quan, và do đó mà thủ tiêu mất mối dây liên hệ tạo nên kỷ luật quân đội.

Nghĩ thế là nhầm. Thực ra, có hai loại kỷ luật mà ta chớ nên lẫn lộn.

Khi viên sĩ quan là quý tộc và người lính là anh nông nô; khi người này thì giàu và anh kia thì nghèo; khi người này thì thông minh sáng láng còn người kia thì dốt nát và hèn yếu; khi đó, thật dễ dàng tạo ra giữa hai con người ấy một mối dây liên hệ thật chặt chẽ của tính phục tùng. Có thể nói là người lính phải tuân thủ kỷ luật quân sự ngay từ trước khi anh ta vào quân ngũ, hoặc nói cách khác, kỷ luật quân sự chỉ là sự hoàn thiện tính chất nô lệ xã hội. Trong quân đội của nền quý tộc trị, người lính tương đối dễ dàng đi tới chỗ như thế vô cảm trước mọi điều, ngoại trừ trước mệnh lệnh của cấp trên. Anh ta hành động không cần suy nghĩ gì hết, và chết mà không kêu ca than phiền gì cả. Trong trạng thái ấy, anh ta không còn là một con người nữa, song đó vẫn là một động vật rất đáng gờm được huấn luyện để đưa đi đánh trận.

Các quốc gia dân chủ cần phải thấy thất vọng nếu binh lính của mình có cái thói phục tùng mù quáng, lật vật, không chút phản kháng và không phân biệt gì hết đó, cái tính phục tùng đã được các quốc gia quý tộc trị áp đặt dễ dàng cho binh lính của họ. Trạng thái

xã hội không chuẩn bị cho một sự phục tùng như thế: các quốc gia dân chủ đó có nguy cơ mất những ưu thế tự nhiên của mình nếu định thu được những ưu thế giả tạo kia. Tại các quốc gia dân chủ, kỷ luật quân sự không được tìm cách thủ tiêu sức bật tự do của tâm hồn; kỷ luật chỉ có thể tìm cách định hướng cho tâm hồn con người thôi; sự phục tùng do kỷ luật quân sự tạo ra kém chính xác nhưng mạnh mẽ hơn và thông minh hơn. Nguồn gốc của kỷ luật quân sự nằm ngay trong ý chí của kẻ phục tùng; nó không chỉ dựa trên bản năng của kẻ phục tùng, mà dựa trên lý trí của kẻ đó: vì vậy mà thường khi kỷ luật đó lại tương ứng với cái nguy cơ khiến cho cần thiết phải có kỷ luật. Kỷ luật của một quân đội quý tộc trị bị mọi người làm cho thành lòng lẻo trong chiến tranh, bởi vì cái thứ kỷ luật đó có cơ sở là thói quen, mà chiến tranh thì lại làm cho các thói quen bị xáo trộn. Ngược lại, kỷ luật của một quân đội dân chủ lại cứng rắn thêm khi họ đứng trước kẻ thù, bởi vì từng người lính khi đó nhìn rất rõ là họ không được cãi, họ phải phục tùng để có thể đánh thắng quân địch.

Những dân tộc nào làm được những điều có giá trị đáng kể bằng chiến tranh đều chẳng biết đến thứ kỷ luật nào khác hơn là thứ kỷ luật tôi vừa nói tới. Ở thời Cổ đại, người ta chỉ nhận vào quân ngũ những người tự do và những công dân, những con người này chẳng khác nhau mấy và họ quen đối đãi với nhau một cách bình đẳng. Trên ý nghĩa đó, ta có thể nói quân đội thời Cổ đại là quân đội dân chủ, mặc dù chúng thoát thân ra từ tầng lớp quý tộc. Đồng thời vào những năm tháng đó cũng ngự trị một thứ tình huynh đệ bằng hữu giữa sĩ quan và lính. Ta thấy rõ điều đó khi đọc *Cuộc đời các viên chỉ huy vĩ đại* của Plutarque. Trong truyện ta thấy binh lính nói đủ điều và nói năng khá tự do với các tướng lĩnh, và những vị này cũng tình nguyện lắng nghe anh em binh lính nói rồi còn trả lời họ nữa. Các sĩ quan dùng lời lẽ và dùng những tấm gương chứ không lấy ép buộc cấm đoán và trừng phạt để dắt dẫn binh lính của mình. Có thể

coi đó như thể những người bạn đồng hành đồng thời là những người cấp trên.

Tôi chẳng rõ liệu những anh em binh lính Hy Lạp và La Mã xưa có khi nào được mài giũa tinh thần kỷ luật ngang với những người lính Nga nhờ xác định rất chi tiết kỷ luật quân sự của họ; tôi chỉ biết rằng tuy kỷ luật có thể không bằng người Nga, nhưng điều đó đã chẳng ngăn cản Alexandre^(*) chinh phục châu Á cũng như ngăn cản La Mã^(**) chinh phục thế giới.

^(*) Alexandre Đại đế, 353-323 tCN, làm vua năm 20 tuổi, chết năm 33 tuổi, giữa quãng thời gian đó đã đem quân đi chinh phục vùng Trung Đông, vùng Trung Á, tiến quân đến tận Ấn Độ, truyền bá nền văn minh cổ đại Hy Lạp. (ND)

^(**) Ý muốn nói đến cuộc bành trướng của đế quốc La Mã cổ đại sang khắp vùng Địa Trung Hải. (ND)

CHƯƠNG XXVI

VÀI SUY NGHĨ VỀ CHIẾN TRANH TẠI CÁC XÃ HỘI DÂN CHỦ

Một khi nguyên tắc bình đẳng bình quyền không chỉ phát triển riêng ở một quốc gia nào đó, mà nó có mặt cùng lúc tại nhiều quốc gia khác nhau, như ngày nay chúng ta đang thấy diễn ra ở châu Âu, thì con người sống tại những đất nước khác nhau này, mặc dù không cùng tiếng nói, mặc dù khác nhau về tập quán và luật pháp, song họ vẫn cứ giống nhau ở chỗ họ cùng e sợ chiến tranh và cùng có như nhau một lòng yêu hòa bình¹. Tham vọng hoặc giận dữ dữ còn lại với các quân vương, nhưng vô ích mà thôi, vẫn có một thứ đồng cảm và khoan hòa chung khiến họ nguôi cơn giận cho dù lòng họ không muốn thế, và làm cho thanh gươm đang trong tay họ bị rớt xuống: những cuộc chiến tranh trở nên khan hiếm đi rất nhiều.

Trong chừng mức mà quyền bình đẳng, khi được phát triển cùng lúc tại rất nhiều nước, đã thành lực đẩy con người sống tại các nước đó lao vào sản xuất công nghiệp và thương mại, khi ấy con người không chỉ có những thị hiếu giống nhau, mà cả lợi ích của họ cũng đan xen hòa trộn nhau, đến độ là chẳng có dân tộc nào còn có thể gây ra cho dân tộc khác những điều tồi tệ mà những cái xấu xa đó lại không rơi trở lại đầu mình, và cuối cùng thì tất cả các dân tộc đều

¹ Nỗi e sợ chiến tranh của các quốc gia Âu châu không chỉ có nguyên nhân là sự tiến bộ do quyền bình đẳng tạo ra ở đất nước họ; tôi nghĩ là mình chẳng cần phải nói rõ điều đó ra với bạn đọc. Độc lập với cái nguyên nhân thường trực này, còn có vô số ngẫu nhân nhỏ nhưng lại rất mạnh. Tôi muốn kể ra trước hết cái sự mệt mỏi cùng cực mà các cuộc chiến tranh do thời Cách mạng và thời Đế chính để lại.

coi chiến tranh như một tai họa to lớn gần như ngang nhau đối với cả kẻ thắng cũng như người thua.

Vì vậy mà, một mặt, trong thời đại dân chủ, thật khó mà lôi cuốn con người của các quốc gia đi đánh lẫn nhau; mà mặt khác, hầu như không thể nào làm cho hai quốc gia trong số đó lại xông vào đánh nhau riêng rẽ. Lợi ích của tất cả đều cột buộc khá chặt vào với nhau, nhu cầu và quan niệm của họ khá giống nhau, đến độ chẳng một nước nào có thể yên tâm nghỉ ngơi khi các quốc gia khác đang sôi sùng sục. Vậy nên những cuộc chiến tranh trở nên rất hiếm; mà khi nào chúng có dịp bùng ra thì bãi chiến trường cũng to rộng hơn rất nhiều.

Từ chỗ những quốc gia dân chủ láng giềng không chỉ giống nhau ở vài ba điểm, như tôi vừa nói, cuối cùng các quốc gia đó thành giống nhau trên hầu hết các mặt².

² Điều này không chỉ vì các quốc gia đều có trạng thái xã hội như nhau, mà vì cái trạng thái xã hội đó đã tới độ khiến cho con người phải bắt chước nhau và hòa trộn vào với nhau.

Khi các công dân bị chia rẽ thành giai tầng và giai cấp, họ không chỉ khác nhau mà thôi, họ còn không có cả thích thú lẫn ước vọng được giống nhau. Ngược lại, mỗi anh càng ngày càng tìm cách duy trì quan niệm và thói quen sao cho nguyên vẹn cho riêng mình. Tinh thần cá thể rất mạnh.

Khi một quốc gia có trạng thái xã hội dân chủ, nghĩa là trong lòng nó chẳng còn giai tầng hoặc giai cấp nữa, và các công dân của nó đều gần như ngang nhau về trí tuệ và tài sản, khi đó tinh thần con người lại làm cuộc lợi ngược dòng. Con người giống nhau và hình như họ còn đau khổ vì không được giống nhau. Không những không muốn duy trì cái gì còn có thể làm cho mỗi con người thành riêng biệt, họ còn muốn làm mất đi cả những đặc điểm riêng đó để có thể hòa trộn vào chung với cả khối, dưới con mắt nhìn của họ là cái duy nhất đại diện cho quyền và lực. Tinh thần cá thể hầu như đã bị thủ tiêu hẳn.

Vào thời quý tộc trị, ngay cả những ai giống nhau một cách tự nhiên cũng đều có mong muốn tạo ra giữa họ những khác biệt tưởng tượng. Vào thời dân chủ, ngay cả những người tự nhiên không giống nhau thì lại chỉ mong muốn được

Vậy mà đối với vấn đề chiến tranh thì sự giống nhau giữa các dân tộc lại mang lại những hệ quả rất quan trọng.

Khi tôi tự hỏi vì sao liên bang Thụy Sĩ thế kỷ thứ XV lại khiến cho những dân tộc lớn nhất và hùng mạnh nhất châu Âu run sợ, trong khi vào thời bấy giờ, quyền lực của Thụy Sĩ nằm trong tương quan chính xác với dân số nước này, tôi thấy người Thụy Sĩ đã trở nên những con người giống như mọi con người sống xung quanh nước họ, và những con người này thì cũng giống như người Thụy Sĩ. Giống nhau đến độ là họ chỉ còn điểm khác nhau duy nhất là về số lượng, và những quân đoàn nào đông hơn thì tất nhiên sẽ là quân đoàn chiến thắng. Như vậy là, một trong những kết quả của cuộc cách mạng dân chủ tiến hành ở châu Âu là khiến cho trên khắp các mặt trận, quốc gia nào có số lượng lớn hơn thì sẽ áp đảo và buộc tất cả các quốc gia bé nhỏ phải sát nhập vào những quốc gia to hơn, hoặc ít ra là đi theo đường lối chính trị của các quốc gia này.

Khi số lượng là lý do quyết định chiến thắng, thì kết quả sẽ là mỗi quốc gia phải cố công cố sức tìm cách đưa được nhiều người nhất ra chiến trường.

Khi người ta có thể huy động vào quân ngũ một thứ quân có chất lượng cao hơn các thứ quân khác, như bộ binh Thụy Sĩ hoặc kỵ binh Pháp thế kỷ thứ XVI, khi ấy người ta chẳng cần tính đến chuyện huy động số lượng quân sĩ đông; nhưng tình hình sẽ không như vậy nữa một khi tất cả các binh lính đều có giá trị ngang nhau.

giống nhau và họ bắt chước nhau, đến độ là tinh thần từng con người luôn luôn bị cuốn vào dòng vận động chung của loài người.

Cũng có chuyện tương tự giữa quốc gia này với quốc gia nọ. Hai dân tộc xưa kia có cùng trạng thái xã hội quý tộc trị, họ có thể tồn tại khác biệt khá rõ nét với nhau, bởi vì tinh thần quý tộc là làm cách gì để được cá thể hóa. Nhưng hai quốc gia láng giềng lại chẳng thể nào có cùng trạng thái xã hội dân chủ mà lại không cùng có ngay những quan niệm và tập tục giống nhau, bởi vì tinh thần dân chủ khiến cho con người có xu hướng hấp thụ lẫn nhau.

Cùng một nguyên nhân đẻ ra cái nhu cầu mới kia cũng tạo ra phương tiện thỏa mãn nhu cầu đó. Bởi vì, như tôi đã nói, khi tất cả mọi người đều giống nhau, thì tất cả đều yếu kém. Tự nhiên quyền lực xã hội ở các quốc gia dân chủ trở nên mạnh hơn ở bất kỳ nơi đâu. Những quốc gia này khi họ cảm thấy cần huy động toàn bộ dân số mạnh khỏe vào lính thì đồng thời cũng có khả năng thực hiện quyết định ấy: điều đó khiến cho, trong những thời đại bình đẳng bình quyền, quân đội gia tăng tương ứng với việc tắt dần tinh thần quân sự.

Cũng trong các thời kỳ đó, có cùng một nguyên nhân làm thay đổi cung cách tiến hành chiến tranh.

Trong tác phẩm *Quân vương*, Machiavel⁽¹⁾ nói “thật khó mà quy phục được một quốc gia mà người đứng đầu là một quân vương và bên dưới là những người mang vương tước, so với một quốc gia đứng đầu là một quân vương và bên dưới là những kẻ nô lệ”. Để chẳng xúc phạm ai hết, chúng ta không nói đến nô lệ, mà nói đến những viên chức công vụ, và chúng ta sẽ có một chân lý to đùng, áp dụng khá tốt cho vấn đề đang xét.

Một quốc gia quý tộc trị to lớn rất khó đi chinh phục các quốc gia lân bang và cũng khó mà bị các quốc gia lân bang kia chinh phục. Nước lớn này khó mà chinh phục được những nước kia, vì nó không sao có thể tập hợp đủ sức mạnh và duy trì lực lượng liên kết với nhau. Và nó cũng không thể bị chinh phục, vì kẻ thù sẽ bắt gặp khắp nơi những ổ đề kháng ngăn chân họ lại. Tôi muốn so sánh chiến tranh ở một đất nước quý tộc trị với cuộc chiến tranh ở một xứ sở

⁽¹⁾ Tên tiếng Italia là Niccolò Machiavelli – 1536-1603 – nhà triết học Italia, viết *Quân vương* (Le Prince), biện bạch cho những mưu chước, thủ đoạn trong chính trị. Tên của Machiavelli cũng được dùng để chỉ định một thái độ trắng tráo, trơ trẽn về chính trị. (ND)

hiều núi non: những kẻ thất trận luôn luôn tìm được cơ hội liên minh với nhau để lập ra những vị trí chiến đấu mới và cố thủ ở đó.

Điều trái ngược lại xảy ra hết như vậy tại các quốc gia dân chủ.

Các quốc gia này dễ dàng đưa toàn bộ quân lực có trong tay ra chiến trường, và một khi cái quốc gia đó giàu và đông dân, thật dễ dàng để cho nó trở thành kẻ chiếm đất; thế nhưng, cũng cái quốc gia giàu có và đông dân kia mà lại bị thua trận và quân địch vào được lãnh thổ của nó, khi ấy nó sẽ chẳng còn bao nhiêu nguồn lực, và nếu bên địch lại vào được tận thủ đô, thế là quốc gia ấy hoàn toàn. Điều này thật dễ hiểu: mỗi công dân vốn dĩ rất cô lập và rất yếu kém, không một ai đủ sức tự bảo vệ mình và cũng chẳng thể nào tiếp tay hỗ trợ người khác. Trong một quốc gia dân chủ, chỉ có Nhà nước là kẻ mạnh thôi; thế mà sức mạnh quân sự của Nhà nước đã suy yếu do quân đội đã bị tiêu diệt và quyền lực dân sự đã bị tê liệt do thủ đô bị mất, những gì còn lại chỉ là một mớ hỗn độn không quy tắc và chẳng có sức mạnh gì hết để có thể chống lại được cái sức mạnh có tổ chức đang tiến đánh mình. Tôi biết là có thể làm nhẹ bớt mối hiểm nguy đi bằng cách tạo ra những quyền tự do và do đó là có được những đơn vị chiến đấu cấp địa phương, thế nhưng phương thuốc này luôn luôn tỏ ra là không đầy đủ.

Dân chúng khi đó không những là không thể tiếp tục cuộc chiến đấu, mà điều đáng sợ là chưa chắc gì người dân đã định bụng chiến đấu.

Theo quyền con người đã được các quốc gia văn minh chấp nhận, các cuộc chiến tranh đều không có mục đích chiếm hữu tài sản tư nhân, mà chỉ nhằm chiếm lấy quyền lực về chính trị. Người ta chỉ đòi lúc đánh vào tài sản tư hữu và có đánh thì cũng chỉ nhằm đạt mục tiêu thứ hai kia thôi.

Một khi có quốc gia dân chủ nào bị chiếm sau khi quân đội của nó thất trận, những người quý tộc, họ đồng thời có thể là người

giàu, vẫn muốn thà tiếp tục chiến đấu một cách riêng rẽ để tự vệ còn hơn là cúi đầu chịu thua. Bởi vì nếu như bên chiến thắng làm chủ đất nước này, quyền lực chính trị của các nhà quý tộc này bị họ tước mất, mà quyền lực chính trị mới là thứ họ còn quý trọng hơn tài sản vật chất: vì thế mà các nhà quý tộc ưng chọn tiếp tục cuộc chiến đấu với kẻ chiếm đóng, vì với họ bị chiếm đóng là đại bất hạnh, và họ dễ dàng lôi kéo nhân dân theo, bởi vì nhân dân đã có thói quen theo họ và phục tùng họ từ lâu đời, và nhân dân gần như chẳng có gì để mất trong cuộc chiến cả.

Ngược lại, tại một quốc gia có quyền bình đẳng, mỗi công dân chỉ tham gia một phần bé nhỏ vào quyền lực chính trị, và lắm khi cũng chẳng tham gia gì hết; mặt khác, tất cả những con người đó đều độc lập và tài sản của họ có nguy cơ bị mất; đến độ là ở quốc gia đó người ta ít sợ bị chiếm đóng và càng sợ phải chiến đấu nhiều hơn ở các quốc gia quý tộc trị. Thế cho nên, sẽ vô cùng khó khăn để khiến cho được những người dân một quốc gia dân chủ cầm súng chiến đấu ngay trên lãnh thổ của họ. Vì thế mà cần thiết phải đem lại cho những con người đó các quyền và một niềm hy vọng về chính trị đủ sức gợi cho từng công dân một vài lợi ích, như những lợi ích đã từng thúc đẩy các nhà quý tộc trong các nền quý tộc trị đứng ra hành động.

Các quân vương và các thủ lĩnh khác nữa của các quốc gia dân chủ hãy nhớ kỹ điều này: chỉ có đam mê và thói quen Tự do là đủ sức có ưu thế đấu tranh chống lại đam mê và thói quen đi tìm hạnh phúc riêng. Trong trường hợp “tiêu cực”, khi đất nước được chuẩn bị sẵn sàng cho quân địch tới chiếm, tôi chẳng hình dung thấy nguyên nhân nào khác ngoài việc một quốc gia dân chủ mà lại không có những thiết chế tự do.

Xưa kia, người ta bắt đầu xung trận với số ít binh lính; người ta tiến hành những trận đánh nhỏ và tổ chức những cuộc hãm thành

dài ngày. Bây giờ, người ta tiến hành luôn những trận đánh lớn, và ngay khi nào có thể thắng tiến hàng hoàng, thế là người ta xốc tới thủ đô để kết thúc chiến tranh ngay tức khắc.

Nghe nói là Napoléon đã phát minh ra hệ thống mới này. Bất kể thế nào, không nhất thiết phải chờ có một con người để tạo ra được một điều gì tương tự như vậy. Cách thức Napoléon tiến hành chiến tranh đã được gợi ý bởi trạng thái xã hội thời ông ta sống, và ông đã thành công vì đã làm cho chiến thuật đó thích hợp tuyệt vời với trạng thái xã hội đó để rồi chính ông đứng ra thực hiện lần đầu. Napoléon là người đầu tiên dẫn đầu quân đội trên con đường thắng tiến đến tất cả các thủ đô. Nhưng chính là sự suy tàn của chế độ phong kiến đã mở con đường ấy cho ông. Song ta vẫn có quyền tin rằng, nếu con người đặc biệt đó ra đời cách đây ba trăm năm, hẳn là bằng phương pháp của mình ông ta sẽ không thu hái được cùng những kết quả như vậy, hoặc giả là ông đã phải có một phương pháp khác.

Tôi sẽ chỉ xin nói thêm một lời liên quan đến các cuộc nội chiến, vì tôi e rằng đã làm mệt bạn đọc rồi.

Phần lớn những điều tôi nói chỉ liên quan đến các cuộc chiến tranh giữa các quốc gia, chắc gì áp dụng được cho các cuộc nội chiến. Những con người sống trong các quốc gia dân chủ tự nhiên thì chẳng có tinh thần quân sự: đôi khi họ có cái tinh thần đó khi họ bị lôi ra chiến trường; nhưng họ chẳng khi nào chịu nhất tề đứng dậy rồi cùng nhau tự nguyện phơi thân trước những cảnh khốn cùng của chiến tranh, thì đó là một câu hỏi mà những người dân chủ chẳng chịu đưa ra câu giải đáp. Chỉ có những công dân thuộc loại phiêu lưu hơn cả mới lao vào một ngẫu nhiên như thế; còn toàn bộ nhân dân thì vẫn án binh bất động.

Và ngay cả khi những con người đó muốn hành động thì cũng chẳng dễ gì mà làm được; bởi vì trong lòng cái khối người đó không

có những ảnh hưởng lâu đời và xác lập chắc chắn khiến họ muốn tuân theo, và cũng chẳng có những thù lĩnh có tên tuổi để mà tập hợp được những kẻ chưa chịu theo, để tổ chức họ lại và dắt dẫn họ đi; cũng chẳng có quyền lực chính trị nào nằm bên dưới quyền lực quốc gia đủ sức trợ thủ một cách hữu hiệu việc chống lại những ai vẫn còn chưa chịu đi theo.

Tại các xứ sở dân chủ, phe đa số có sức mạnh tinh thần vô cùng lớn, và những lực lượng vật chất trong tay nó lại còn nhiều hơn những lực lượng trong tay các thế lực mới đầu định hội nhau lại để chống nó. Cái đảng chiếm ghế đại diện cho phe đa số, phát ngôn nhân danh phe đa số và sử dụng quyền lực của phe đa số, trong chức lát và không mấy khó khăn, đã chiến thắng mọi thế lực chống đối. Phe đa số này chẳng để cho những thế lực kia có thời gian xây dựng lực lượng; nó nghiền nát cánh đối lập ngay từ mầm mống.

Tại các nước này, những ai định dùng vũ khí để làm cách mạng, chẳng còn nguồn lực nào khác ngoài việc bất ngờ chiếm lấy bộ máy chính quyền đã lắp đặt sẵn, làm điều ấy thì chẳng cần chiến tranh mà chỉ cần một cái phẩy tay là cỗ máy vận hành luôn; và cũng phải thấy rằng, nếu hành động bằng chiến tranh chính quy, thì cái đảng đang thay mặt Nhà nước hầu như bao giờ cũng chắc thắng.

Trường hợp duy nhất có thể đề ra nội chiến sẽ xảy ra khi quân đội thì chia rẽ, rồi một bộ phận quân đội sẽ giương cao ngọn cờ khởi nghĩa trong khi bộ phận kia thì vẫn trung thành. Một quân đội là một xã hội nhỏ gắn bó chặt chẽ với nhau và rất năng động, và tự nó có thể chu cấp cho nó trong một thời gian. Chiến tranh có thể đầm máu; nhưng không lâu dài được; bởi vì, hoặc là bộ phận quân đội nổi dậy “biểu diễn” lực lượng và lôi kéo được chính phủ đứng về phe nó, hoặc là vì nó thắng nhanh và chiến tranh kết thúc; hoặc là cuộc chiến sẽ dây dưa, và cái bộ phận quân đội không dựa trên một thế lực có tổ chức của Nhà nước sớm muộn sẽ tan rã hoặc bị tiêu diệt.

Vậy là ta có thể coi như một chân lý tổng quát rằng, trong thời đại bình đẳng bình quyền, sẽ hiếm có các cuộc nội chiến hơn và nếu xảy ra thì cũng ngắn hơn³.

³ Lê đương nhiên ở đây tôi nói tới những quốc gia dân chủ *đơn nhất* chứ không nói đến những quốc gia dân chủ liên bang. Trong các liên bang, mặc dù vẫn có những chỗ không bị phủ bằng luật pháp, song vẫn luôn luôn có một quyền lực bao trùm tại các chính quyền cấp bang chứ không phải ở cấp Liên bang, nên nếu có nội chiến thì đó chỉ là những cuộc chiến tranh giữa hai "nước" đã được cài trang.

- PHẦN IV-

**VỀ ẢNH HƯỞNG CỦA NHỮNG TƯ TƯỞNG
VÀ TÌNH CẢM DÂN CHỦ ĐẾN ĐỜI SỐNG
CHÍNH TRỊ NƯỚC MỸ**

Mục tiêu đề ra cho sách này chắc là sẽ không hoàn thành tốt nếu như : sau khi tôi đã cho thấy sự bình đẳng đã gợi cho con người những tư tưởng và tình cảm gì, nhưng đến khi kết thúc sách thì lại không nói rõ thêm đâu là ảnh hưởng chung của chính những tư tưởng và tình cảm ấy đối với các xã hội con người.

Để có thể hoàn thành công việc đó, tôi lắm khi buộc phải quay tới quay lui nói đi nói lại. Nhưng tôi hy vọng bạn đọc sẽ không từ chối theo dõi những điều tôi sắp viết, một khi lần theo những con đường mà bạn đọc đã biết rõ cả rồi, bạn sẽ được dẫn đến với đôi vài chân lý mới mẻ.

CHƯƠNG I

QUYỀN BÌNH ĐẲNG TỰ NHIÊN TẠO RA CHO CON NGƯỜI SỰ THÍCH THÚ ĐỐI VỚI NHỮNG THIẾT CHẾ TỰ DO

Quyền bình đẳng, là cái khiến cho mọi con người độc lập đối với nhau, cũng làm cho họ tiêm nhiễm thói quen và thị hiếu chỉ làm mọi điều theo ý mình. Cái tính độc lập hoàn toàn này được họ thụ hưởng liên tục khi đối đãi với những con người bằng vai phải lứa và trong cuộc sống riêng tư, cũng khiến họ quen nhìn mọi quyền uy bằng con mắt không hài lòng, và liền đó cũng gợi ngay cho họ cái tinh thần và lòng thiết tha với tự do chính trị. Thế là những con người sống vào thời đó liền bước theo một đường dốc trượt tự nhiên dẫn họ tới các thiết chế tự do. Ta lấy ngẫu nhiên một trong nhiều thí dụ. Ta hãy cùng lội ngược về những bản năng ở nguồn của họ, và ta sẽ thấy ngay điều này: trong vô số các kiểu chính quyền, cái chính quyền được họ đề ra trước hết và lại được họ sẫm soi nhiều hơn hết là cái chính quyền do họ chọn bầu ra người đứng đầu và các hành động của ông này chịu sự kiểm soát của họ.

Trong tất cả những tác động về chính trị do quyền bình đẳng tạo ra, chính lòng thiết tha với sự độc lập này là cái dễ nhìn thấy hơn cả và những đầu óc nhút nhát thì e sợ nó hơn cả, và ta không thể quả quyết rằng những người nhút nhát kia tuyệt đối sai khi họ hành động như thế, bởi vì sự lộn xộn vô chính phủ còn có những nét kinh hoàng hơn nữa tại các quốc gia dân chủ hơn bất kỳ quốc gia nào khác. Do chỗ các công dân chẳng thể nào tác động lẫn nhau, nên khi họ không có nữa cái chính quyền quốc gia đủ sức duy trì họ ở yên vị

trí của từng người, thì dường như khi đó sự lộn xộn lên tới đỉnh cao, và khi mỗi công dân tách mình ra một bên, thì cũng làm cho toàn bộ cơ thể xã hội đột nhiên bị nát vụn.

Dẫu sao tôi vẫn tin rằng tình trạng vô chính phủ không phải là điều tồi tệ chủ yếu mà các quốc gia thời dân chủ cần phải tránh, tôi cho đó chỉ là điều ít tồi tệ hơn mà thôi.

Thật vậy, sự bình đẳng tạo ra hai xu thế: một xu thế trực tiếp dẫn con người đến trạng thái độc lập và có khả năng đột ngột đẩy họ tới trạng thái vô chính phủ; xu thế kia dắt dẫn con người theo một con đường dài hơn nhiều và bí mật hơn nhiều nhưng lại chắc chắn hơn nhiều, đó là dẫn dắt tới trạng thái nô lệ.

Con người dễ dàng nhận ra xu thế thứ nhất và họ cưỡng lại xu thế đó; họ để mình bị lôi cuốn theo xu thế thứ hai mà không biết; vì vậy chúng ta cần phải đặc biệt chỉ ra ở đây cái xu thế thứ hai kia.

Về phần mình, không phải là tôi không trách cứ sự bình đẳng về việc nó gây ra cho con người cái tính cứng đầu cứng cổ, mà đó lại chính là điều tôi ca ngợi ở quyền bình đẳng. Tôi chiêm ngưỡng quyền bình đẳng khi thấy nó gây dựng ở nơi tận cùng tinh thần và tình cảm từng con người cái khái niệm khó hiểu và cái khuynh hướng bản năng đối với tính độc lập về chính trị, do đó mà nó chuẩn bị cái phương thuốc chữa chạy điều tồi tệ do chính nó tạo ra. Tôi gắn bó với sự bình đẳng chính là ở chỗ nó có cái khía cạnh đó.

CHƯƠNG II

SUY NGHĨ CỦA NHÂN DÂN CÁC NƯỚC DÂN CHỦ VỀ CHÍNH QUYỀN TỰ NHIÊN TẠO THUẬN LỢI CHO SỰ TẬP TRUNG CÁC LOẠI QUYỀN LỰC

Một cách thật tự nhiên, những con người trong nền quý tộc trị có hình dung tới những thứ quyền lực trung gian đặt giữa vua và các thần dân, bởi vì những thứ quyền lực này thu tóm được những cá nhân hoặc những dòng họ “xuất chúng” về nguồn gốc, về trí tuệ và tài sản và hình như được sinh ra để làm kẻ chỉ huy. Vì những nguyên nhân trái ngược hẳn lại mà cái ý tưởng đó hoàn toàn vắng bóng trong tư tưởng con người những thời đại bình đẳng bình quyền; có định đưa ý tưởng đó vào đầu óc con người thì chỉ làm được một cách giả tạo thôi, và khó mà duy trì nổi; còn thì có thể nói là những con người thời dân chủ đã vô tình nghĩ ra được cái ý tưởng về một quyền lực duy nhất và trung tâm tự tay dắt dẫn tất cả các công dân.

Và chẳng, về chính trị cũng như về triết học và tôn giáo, đầu óc của con người dân chủ hồ hởi tiếp nhận những ý tưởng đơn giản và tổng quát. Họ chối bỏ các hệ thống rắc rối, và họ thỏa mãn khi hình dung ra một đại quốc gia nơi mọi công dân đều giống nhau y hệt theo một kiểu mẫu và tất cả đều do một quyền lực duy nhất điều hành.

Tiếp theo sự hình dung trong ý nghĩ về một quyền lực duy nhất và trung tâm, điều hình dung ngay trong đầu óc con người những thời kỳ bình đẳng bình quyền là một nền pháp chế nhất loạt như nhau. Do chỗ mỗi con người trong thời kỳ đó tự thấy mình ít khác

biệt so với người bên cạnh, kè đó khó mà hiểu nổi vì sao một quy tắc gì đó áp dụng được cho một người này lại không áp dụng được đồng đều cho mọi người khác. Vậy nên, những đặc quyền nhỏ bé nhất cũng mâu thuẫn với lý trí của anh ta. Những khác biệt nhỏ nhất trong các thiết chế chính trị của một quốc gia khiến anh ta thấy mình bị xúc phạm, và với anh ta thì tính đồng loạt về pháp chế cũng có vẻ như là điều kiện đầu tiên của một chính quyền loại giỏi.

Ngược lại, tôi thấy cũng cái khái niệm về một quy tắc đồng loạt đó, khi được đem áp đặt cho tất cả các thành viên của một cơ thể xã hội, thì lại như là xa lạ với tinh thần con người trong các thời kỳ quý tộc trị. Con người thời đó không tiếp nhận ý tưởng này hoặc là vứt bỏ nó.

Cuối cùng thì các khuynh hướng đối lập nhau đó, với cả bên này lẫn bên kia, đều trở thành những bản năng thật là mù quáng và những thói quen thật khó mà tẩy bỏ đi nổi, những bản năng và thói quen vẫn đang còn điều khiển hành động của con người, trừ đôi ba ngoại lệ. Mặc dù có sự khác nhau đến vô cùng vào thời Trung cổ, đôi khi người ta vẫn bắt gặp những cá nhân hoàn toàn giống nhau: nhưng không phải vì thế mà nhà lập pháp lại không buộc cho mỗi con người khác nhau thời đó những nghĩa vụ và quyền hạn khác nhau. Và ngược lại, vào thời chúng ta bây giờ, có những chính quyền bị kiệt quệ chỉ vì áp đặt những lễ thói và những luật lệ cho những cư dân cho tới khi đó vẫn chẳng có chút gì giống nhau hết.

Một khi các điều kiện trong một quốc gia được cào bằng đi, các cá nhân hình như thành ra rất nhỏ bé và xã hội hình như to lớn hơn lên, hoặc nói cho đúng là mỗi công dân, một khi họ đã giống với tất cả các công dân khác, thì họ liền bị mất hút trong đám đông, và ta chỉ còn tri giác nổi cái hình ảnh to tát và hoành tráng của bản thân “nhân dân” mà thôi.

Điều đó tự nhiên đem lại cho con người thời đại dân chủ một quan niệm rất cao về các đặc quyền của xã hội và một ý nghĩ rất khiêm nhường về các quyền của cá nhân. Họ dễ dàng chấp nhận rằng lợi ích của một con người là trên hết còn lợi ích của kẻ khác thì chẳng là gì cả. Họ tự nguyện chấp nhận rằng cái chính quyền đại diện cho xã hội ấy rất thông thái và lại khôn ngoan rất nhiều so với các cá nhân tạo thành xã hội đó, và nghĩa vụ cũng như quyền lợi của cái chính quyền đó là cầm tay từng công dân rồi dắt dẫn anh ta đi.

Nếu ta chịu xem xét kỹ những con người đương thời với ta và nhìn thấu tận gốc rễ các quan điểm chính trị của họ, ta sẽ thấy ở họ vài ba ý tưởng như tôi vừa mới đem ra diễn giải, và có thể ta sẽ ngạc nhiên vì bất gặp được biết bao lời đồng tình trong những con người vẫn thường tiến hành chống đối ấy.

Người Mỹ tin rằng tại mỗi bang của họ quyền lực xã hội phải trực tiếp được nhân dân tạo ra; nhưng một khi quyền lực đó được xác lập rồi, có thể nói là người Mỹ lại không hình dung được các giới hạn cho nó; người Mỹ tình nguyện thừa nhận rằng cái quyền lực xã hội kia có quyền làm tất cả mọi chuyện.

Còn về những đặc quyền riêng đem trao cho các thành phố, các dòng họ hoặc cho các cá nhân, thì người Mỹ tuyệt nhiên chẳng còn nghĩ tới nữa rồi. Đầu óc họ chẳng khi nào còn phải dự liệu xem liệu con người có thể không áp dụng luật pháp một cách nhất loạt tại tất cả các phần của Liên bang và cho tất cả mọi con người sống trong Liên bang đó không.

Càng ngày ở châu Âu lại càng phổ biến những ý kiến như thế; chúng được du nhập ngay vào trong lòng các quốc gia nơi người ta đang còn kịch liệt chối bỏ cái tín điều về chủ quyền của nhân dân. Nguồn gốc của các ý kiến đang lan truyền ở châu Âu khác với ở nước Mỹ, nhưng cả đôi bên đều hình dung về chính quyền với những nét chung như nhau. Ở cả hai bên, cái khái niệm về quyền lực

trung gian đều lu mờ và biến đi. Ý tưởng về một cái quyền cố hữu trong những cá nhân nào đó nhanh chóng biến mất khỏi đầu óc con người; thế chỗ vào đó là ý tưởng về một cái quyền tuyệt đối mạnh và do đó là cái quyền duy nhất của cả xã hội. Những ý tưởng này đang bám rễ và mọc lên cùng với những điều kiện ngày càng cao bằng hơn và con người càng giống nhau hơn; quyền bình đẳng đề ra chúng và đến lượt chúng lại thúc đẩy nhanh những tiến bộ của bình đẳng bình quyền. (Xem F)

Ở Pháp, nơi cuộc cách mạng mà tôi nói đến đã tiến xa hơn tại bất cứ quốc gia Âu châu nào, những ý kiến như thế cũng hoàn toàn chiếm lĩnh đầu óc con người. Ta hãy lắng nghe tiếng nói các đảng phái khác nhau ở nước ta và sẽ thấy chẳng có gì là họ không nhận vào hết. Phần lớn các đảng đều cho rằng chính quyền hoạt động tồi tệ; nhưng tất cả đều nghĩ rằng chính quyền phải không ngừng hành động và để tay để mắt đến mọi điều. Ngay cả những người đấu tranh mạnh mẽ quyết liệt nhất cũng đồng tình về điểm này với mọi người. Tính thống nhất, sự hiện diện khắp nơi, sức mạnh toàn năng của quyền lực xã hội, tính đồng nhất của các quy tắc, tạo thành nét nổi trội đặc trưng cho mọi hệ thống chính trị do thời đại chúng ta đề ra. Ta bắt gặp chúng nơi nền tảng của những thứ ảo tưởng kỳ cục nhất đời. Tinh thần con người vẫn còn đang đeo đuổi những hình ảnh như vậy khi nó đang mơ ngủ.

Nếu như các ý tưởng như vậy đột nhiên hiện ra trong tư tưởng những cá nhân đặc biệt, thì chúng thích chọn óc tưởng tượng trong mấy cái đầu của các bậc quân vương.

Trong khi trạng thái xã hội cũ của châu Âu thay đổi và tan rã, dựa trên các quyền hạn và nghĩa vụ của mình, các quốc gia có chủ quyền tạo ra những tín ngưỡng mới. Lần đầu tiên, họ hiểu rằng quyền lực trung tâm do họ đại diện có thể và phải tự họ đứng ra cai quản, và cai quản theo một kế hoạch đồng nhất, mọi công việc và

mọi con người. Tôi dám nói rằng, trước thời đại chúng ta đang sống đây, quan điểm này chưa từng khi nào được các ông vua của châu Âu nghĩ ra, thì nay quan điểm ấy thâm nhập thật sâu vào đầu óc của các quân vương kia; quan điểm đó trụ vững tại đó giữa sự vấy vùng của mọi quan điểm khác.

Như vậy, con người thời nay rất ít bị chia rẽ chứ không như mọi người vẫn nghĩ; họ tranh chấp không ngừng để biết quyền bính sẽ rơi vào tay ai; nhưng họ dễ dàng thống nhất ý kiến về việc chủ quyền ấy phải có các nghĩa vụ và quyền hạn gì. Tất cả đều quan niệm về cái chính quyền mang chủ quyền ấy theo hình ảnh của một quyền lực duy nhất, đơn giản, như là Trời ban cho vậy, và có tính sáng tạo.

Mọi ý tưởng thứ yếu về chính trị đều không cố định; riêng tư tưởng về chủ quyền kia thì cố định, bất biến, vững vàng như bản thân nó vậy. Các nhà nghiên cứu pháp lý và các chính khách tiếp nhận chủ quyền theo quan niệm đó, quần chúng hăm hở vớ lấy nó; kẻ bị cai trị và kẻ cai trị cùng thống nhất đeo đuổi cái chủ quyền đó với một lòng nhiệt thành như nhau: chủ quyền đó chủ động đi tới gặp gỡ mọi người; dường như cái chủ quyền đó là bẩm sinh vậy.

Chủ quyền đó không hề sinh ra từ ngẫu hứng nào của đầu óc con người, mà nó là một điều kiện tự nhiên của trạng thái hiện thời của con người vậy.

CHÚ THÍCH

(F)

Con người coi tính chất vĩ đại của sự thống nhất (ở con người) là trong các phương tiện (tạo ra thống nhất), coi sự vĩ đại của Chúa Trời trong mục đích cuối cùng; từ đó mà con người cho rằng sự vĩ đại dẫn chúng ta đến vô vàn điều nhỏ nhen. Bất ép mọi con người bước cùng một nhịp, đi cùng tới một mục tiêu, đó là một tư

tưởng mang tính người. Du nhập sự đa dạng đến vô cùng vào các hành động người, nhưng kết hợp sao cho tất cả các hành động đó đều quy tụ từ vô vàn con đường đến chỗ thực hiện được một ý đồ lớn, đó chính là một ý tưởng Trời ban cho.

Tư tưởng của con người về tính thống nhất hầu như bao giờ cũng khô cứng, còn tư tưởng của Chúa Trời về tính thống nhất thì sinh sôi phong phú. Con người cứ ngỡ rằng họ có thể chứng minh được sự vĩ đại của họ bằng cách làm cho phương tiện được giản đơn đi. Thực ra mục tiêu do Chúa định mới là cái giản đơn, còn các phương tiện Chúa ban cho con người thì đa dạng đến vô cùng.

CHƯƠNG III

TÌNH CẢM CỦA NHỮNG NGƯỜI DÂN CHỦ PHÙ HỢP VỚI TƯ TƯỞNG CỦA HỌ VÀ GIÚP HỌ TẬP TRUNG ĐƯỢC QUYỀN LỰC

Nếu như trong các thời kỳ bình đẳng bình quyền mà con người dễ dàng có được một quan niệm lý trí về một đại chính quyền trung ương, thì mặt khác ta cũng cần thấy rằng thói quen và tình cảm của họ không giúp họ sẵn sàng thừa nhận và ủng hộ một quyền lực như vậy. Có thể nói rất ngắn gọn để chứng minh điều này, vì phần lớn các lý lẽ đã nêu từ trên kia cả rồi.

Những con người sinh sống tại các xứ sở dân chủ không có ai là bề trên mình, cũng chẳng có ai là bề dưới mình, cũng chẳng có những “cộng sự” thường xuyên và tất yếu, nên họ thích thu mình vào trong cái vỏ cá nhân và tự nhìn nhận con người mình một cách cô lập. Tôi đã có dịp chứng minh nhiều về điểm này khi bàn về chủ nghĩa cá nhân của người Mỹ.

Vì vậy mà phải cố gắng lắm những con người đó mới dứt được ra khỏi công việc riêng tư để chăm lo việc công; xu hướng tự nhiên của họ là phó mặc mọi việc cho kẻ duy nhất ai ai cũng thấy nó hiển hiện thường xuyên, đại diện cho những lợi ích công cộng, đó là Nhà nước.

Không những họ tự nhiên không thích thú chăm lo việc công, mà lắm khi còn không có thời giờ để làm điều đó. Đời sống riêng tư của họ trong thời đại dân chủ quá bận rộn, đầy áp những ước ao và công việc, đến độ là chẳng còn lại cho mỗi con người bao nhiêu năng lượng cũng như thời giờ rảnh rang để mà hoạt động chính trị.

Không phải chỉ riêng mình tôi nghĩ rằng những xu hướng như vậy không phải là không thể hạ bệ được, và khi viết cuốn sách này, mục đích chính yếu của tôi là muốn đấu tranh chống lại những xu hướng như thế. Tôi chỉ nhấn vào một điểm này thôi, rằng vào thời đại ngày nay, có một thế lực kín đáo làm cho các xu hướng đó nảy nở không ngừng trong tình cảm con người, và chỉ cần ta ngừng tay ngăn chặn, thế là trái tim con người chẳng mấy chốc mà đẩy những xu hướng ấy.

Tôi cũng có dịp chỉ ra tại sao cái lòng thiết tha đi tìm hạnh phúc và cái bản chất lưu động của tài sản lại khiến cho những người dân chủ e ngại sự lộn xộn về vật chất. Sự tha thiết đối với cuộc sống yên tĩnh chung cho mọi người đôi khi là đam mê chính trị duy nhất được duy trì trong những con người đó, và đam mê đó trở nên càng náo hoạt và mãnh liệt chừng nào mọi đam mê khác đều nhụt đi và chết dần. Một cách tự nhiên, điều đó làm cho các công dân ở vào vị thế không ngừng trao các quyền mới cho chính quyền trung ương hoặc để mặc cho chính quyền trung ương nắm lấy những quyền mới, cái chính quyền trung ương như là cơ quan duy nhất có lợi ích và có các phương tiện tự bảo vệ đồng thời bảo vệ những người dân chủ kia khỏi cảnh vô chính phủ.

Do chỗ trong các thời đại bình đẳng bình quyền chẳng có ai bị bắt buộc phải đem sức mình ra hỗ trợ người khác, và cũng chẳng ai có quyền chờ đợi người đồng loại đến và đem hết sức ra hỗ trợ mình, nên mỗi con người đồng thời vừa độc lập và vừa yếu kém. Hai trạng thái đó, mà chúng ta chớ nên xem xét theo lối tách riêng ra hoặc hòa lẫn vào nhau, đem lại cho người công dân các nền dân chủ những bản năng khá trái nghịch với nhau. Tính độc lập khiến anh ta tràn trề tự tin và tự hào khi sống chung giữa những người bằng vai phải lứa, và tính nhu nhược lại thỉnh thoảng làm cho anh ta cảm thấy nhu cầu nhận được một sự hỗ trợ của kẻ khác mà anh ta chẳng

trông mong gì nhận được, vì những kẻ khác tất thay đều bất lực và lạnh lùng. Trong cảnh cực đoan ấy, một cách tự nhiên, anh ta đưa mắt ngược nhìn về cái Đấng tồn tại mệnh mông bao la duy nhất vẫn ở trên cao trong khi tất cả đều bị hạ mình xuống. Các nhu cầu và nhất là các ước vọng của anh ta luôn luôn hướng về chính Người đó, và cuối cùng chỉ còn thấy ở Người đó sự trụ đỡ duy nhất và tất yếu cho nỗi yếu hèn của cá nhân mình¹.

Nói thế là đủ để hiểu điều gì thường xảy ra tại các quốc gia dân chủ, nơi đây có những con người không sao chịu đựng nổi có những kẻ là cấp trên của mình thì lại kiên nhẫn chịu đựng một ông chủ, những con người đồng thời vẫn tỏ ra tự hào và cũng tỏ ra nô lệ.

¹ Trong các xã hội dân chủ, chỉ có chính quyền trung ương là còn có chút gì ổn định trong hình thái tồn tại và thường xuyên có mặt trong các công trình. Còn tất cả các công dân đều không ngừng nhón nhạo và đổi thay. Thế mà, bản chất của mọi chính quyền là mong muốn liên tục mở rộng phạm vi quyền hành. Cho nên về lâu dài, khó mà tránh khỏi việc cái chính quyền này đạt được ý đồ, vì nó tác động với một ý tưởng cố định và một ý chí liên tục tới những con người có vị trí, có tư tưởng và ước vọng thay đổi từng ngày.

Lắm khi chính các công dân lại vô tình giúp cho chính quyền đó thực hiện ý đồ.

Thời đại dân chủ là thời của thử thách, cách tân và phiêu lưu. Vào thời đó luôn luôn có vô số con người dấn thân vào một công cuộc khó khăn hoặc mới mẻ và tự mình tiến hành riêng rẽ bất cần những người xung quanh ra sao. Về nguyên tắc, những con người này chấp nhận rằng thể lực cộng đồng không được can thiệp vào các công chuyện riêng tư; nhưng trong ngoại lệ thì mỗi công dân riêng rẽ kia lại mong nhận được sự giúp đỡ để mình tiến hành việc riêng và nó luôn luôn tìm cách lôi cuốn hành động của chính quyền về với mình đồng thời lại muốn thắt chặt mọi cá thể khác.

Vô vàn con người do chỗ cùng lúc có những cách nhìn riêng đối với vô vàn mục tiêu khác nhau, chính điều đó khiến cho phạm vi của quyền lực trung ương bành trướng ra được, mặc dù cá nhân nào cũng mong ngăn chặn nó làm như vậy. Một chính quyền dân chủ gia tăng được các chức quyền duy nhất chỉ vì nó kéo dài được sự tồn tại. Thời gian ủng hộ nó; tất cả các ngẫu nhân đều làm lợi cho nó; các đam mê cá nhân cũng vô tình giúp nó, và ta có thể nói rằng chính quyền đó càng trở nên tập trung hóa khi cái xã hội dân chủ càng nhiều năm tuổi.

Sự hân thù của con người đối với các thứ đặc quyền gia tăng cùng với việc các đặc quyền càng trở nên hiếm và bớt to tát, đến độ là có thể nói rằng càng sống ở thời kỳ thiếu thức ăn cho đam mê thì các đam mê dân chủ lại càng thêm bốc lửa. Tôi đã lý giải hiện tượng này rồi. Chẳng có sự bất bình đẳng nào to lớn đến độ làm mất mắt ta nhìn vào một khi mọi điều kiện đều bất bình đẳng. Trong khi đó, giữa cảnh sống đông loạn khắp nơi, thì chỉ một chút xíu khác biệt là đủ để gây sốc rồi. Khi cuộc sống đã hoàn toàn đông loạn thì càng không sao chịu đựng nổi cảnh đó. Vậy nên điều tự nhiên là lòng thiết tha với quyền bình đẳng không ngừng gia tăng cùng với bản thân sự bình đẳng bình quyền; càng thỏa mãn được nó, thì ta càng làm cho nó lớn mạnh lên.

Cái nổi hân thù không bao giờ nguôi và càng ngày càng bùng cháy đó, cái lòng hân thù đã kích động con người dân chủ chống lại từng đặc quyền nhỏ nhặt nhất, lại đặc biệt tạo thuận lợi cho sự tập trung hóa dần dần tất cả các quyền hành chính trị trong tay người đại diện duy nhất của Nhà nước. Kẻ nắm quyền, vốn dĩ đứng bên trên mọi công dân như một nhu cầu và chẳng bị ai phản đối, kẻ đó không làm cho công dân nào ganh ghét cả, và mỗi người lại vẫn tưởng như mình đang tước đi được của những người bằng vai phải lứa với mình toàn bộ các đặc quyền mà họ đã được nhận.

Con người thời dân chủ chỉ phục tùng với một tâm trạng cực kỳ khó chịu kẻ bình đẳng bình quyền sống bên cạnh mình. Anh ta từ chối thừa nhận người láng giềng kia có đầu óc sáng láng hơn mình. Anh ta nghi ngờ tính công minh của người hàng xóm nọ và nếu thấy anh kia có quyền lực thì ghen ghét. Anh ta vừa e sợ lại vừa khinh bỉ kẻ đó. Anh ta thích làm cách gì cho cái người sống bên cạnh mình kia luôn luôn cảm thấy là cả hai bên đều phụ thuộc chung vào cùng một ông chủ.

Mọi quyền lực tập trung nào đi theo những bản năng tự nhiên đó đều ưu ái quyền bình đẳng và tạo thuận lợi cho nó phát triển; vì quyền bình đẳng đặc biệt có lợi cho một quyền lực tập trung như vậy, quyền bình đẳng giúp mở rộng và bảo đảm cho quyền lực tập trung kia.

Ta cũng hoàn toàn có thể nói rằng chính quyền trung ương nào cũng tôn thờ tính chất đồng loạt. Khi cần phải định ra những quy cách cho con người phải theo, tính đồng loạt tránh cho chính quyền trung ương không phải tính toán đến vô thiên lủng những chi tiết thuộc trách nhiệm của nó, và thay vào đó chỉ cần bắt tất cả mọi người chui qua chung một quy tắc là xong. Vì thế mà chính quyền thích cái gì các công dân ưa thích, và tự nhiên là nó ghét cái gì các công dân ghét. Cái cộng đồng tình cảm đó, là cái ở những quốc gia dân chủ liên tục thống nhất từng cá nhân với kẻ nắm quyền trong cùng một tư tưởng, cũng tạo lập được cho đôi bên một mối thiện cảm thường xuyên. Người ta tha thứ cho chính quyền những sai phạm để tỏ thiện ý với các thị hiếu của chính quyền, lòng tin cậy của công chúng chỉ miễn cưỡng xa rời chính quyền ngay khi nó đang phạm vào những sai lầm hoặc làm những điều quá trớn, và công chúng quay trở lại ngay với chính quyền một khi chính quyền kêu gọi họ. Thường khi những người dân chủ ghét bỏ những kẻ được chính quyền trung ương ủy thác; nhưng với bản thân chính quyền đó thì mọi người vẫn cứ tin yêu như thường.

Như vậy là, bằng cách đi theo hai con đường khác nhau, tôi đã đến được một mục tiêu. Tôi đã chỉ ra được rằng quyền bình đẳng gọi ra cho con người cái ý tưởng về một chính quyền duy nhất, đồng loạt và mạnh. Tôi lại vừa mới chỉ ra rằng quyền bình đẳng cũng tạo ra cho chính quyền cái thích thú hành động như một quyền lực duy nhất, đồng loạt và mạnh. Vậy nên các dân tộc thời nay đều hướng vào hình thức chính quyền đó. Đường dốc tự nhiên

của tư tưởng và tình cảm họ dẫn họ tới đó, và chỉ cần không bị ghìm lại là họ tới đó liền.

Tôi nghĩ rằng, trong thời đại dân chủ đang mở ra trước chúng ta, tính độc lập của cá nhân và các quyền tự do địa phương bao giờ cũng sẽ là một sản phẩm của sự khéo tay của con người. Còn cung cách tự nhiên của chính quyền sẽ nằm trong tính chất tập trung của nó. (Xem G)

CHÚ THÍCH

(G)

Một quốc gia dân chủ không chỉ thích thú tập trung hóa quyền lực; những đam mê của tất cả những ai dắt dẫn đất nước liên tục đẩy nó đi theo hướng tập trung hóa.

Ta có thể dễ dàng tiên báo rằng hầu hết các công dân có tham vọng và có khả năng của một quốc gia dân chủ sẽ hoạt động không ngừng nhằm mở rộng những chức năng phân sự của quyền lực xã hội, bởi vì tất cả bọn họ đều hy vọng sẽ có một ngày điều khiển được quyền lực đó. Ta sẽ tổn thì giờ vô ích để đi làm cái việc chứng minh cho những con người đó rằng sự tập trung hóa cực đoan có thể gây tai hại cho Nhà nước, vì đó chỉ là tập trung hóa riêng cho những con người đó mà thôi.

Trong số những con người hoạt động công ích tại các nước dân chủ, ta chỉ gặp những con người rất chí công vô tư hoặc rất tầm thường là muốn phi tập trung hóa quyền lực mà thôi. Những người chí công vô tư thì hiếm, còn những người tầm thường thì bất lực.

CHƯƠNG IV

VỀ MẤY NGUYÊN NHÂN ĐẶC BIỆT VÀ NGẪU NHIÊN KHIẾN CHO MỘT QUỐC GIA DÂN CHỦ HOÀN THÀNH ĐƯỢC VIỆC TẬP TRUNG HÓA QUYỀN LỰC HOẶC QUAY LUNG LẠI VỚI VIỆC ĐÓ

Nếu tất cả các quốc gia dân chủ đều bị cuốn một cách bản năng vào việc tập trung hóa quyền lực, thì họ tiến hành việc đó không đồng đều như nhau. Điều đó tùy thuộc vào những điều kiện hoàn cảnh riêng có thể làm phát triển hoặc kìm hãm những tác động tự nhiên của trạng thái xã hội. Những điều kiện hoàn cảnh đó thật nhiều vô số. Ở đây tôi chỉ xin nói tới vài ba điều thôi.

Với những con người từng sống tự do trong thời gian dài trước khi được trở thành những con người bình đẳng bình quyền, thì với họ, những bản năng được Tự do đem tới ở một mức độ nào đó chống lại những xu hướng do quyền bình đẳng gợi lên; và mặc dù với những người này, quyền lực tập trung có làm gia tăng các đặc quyền cho họ, song vẫn có nhiều người không vì thế mà hoàn toàn mất đi tính độc lập của mình.

Nhưng một khi quyền bình đẳng được phát triển tại một quốc gia từ lâu đời chưa từng được biết thế nào là tự do, như ta có thể thấy trên lục địa châu Âu, thì các thói quen cũ của cả dân tộc một khi kết hợp đột ngột và như thế do một sự hấp dẫn tự nhiên vô ý thức với những thói quen và những học thuyết mới do trạng thái xã hội đẻ ra, thì với những con người này, mọi thứ quyền lực đều dường như đổ dồn về trung tâm; các dạng quyền lực đó tập trung về “trung ương” với một tốc độ đáng kinh ngạc, và đột nhiên sức mạnh của Nhà nước đạt tới những giới hạn cực đoan, trong khi các cá nhân

con người trong xã hội ấy trong chốc lát bị rơi tõm xuống hàng thấp nhất của trạng thái yếu kém.

Cách đây ba thế kỷ, những người Anh nào tới gây dựng trong hoang mạc Tân Thế giới một xã hội dân chủ, thấy đều đã quen từ khi còn sống ở Tổ quốc xưa với việc can dự vào việc công; họ biết thế nào là bồi thẩm đoàn; họ có quyền tự do phát ngôn và tự do báo chí, tự do cá nhân, họ có ý thức về quyền và biết cách vận dụng quyền đó. Những người Anh này mang theo sang Mỹ những thiết chế tự do và những tập tục cứng cỏi đó, và các thứ đó trụ đỡ cho họ chống lại những xâm hại từ phía Nhà nước đối với họ.

Vậy là với người Mỹ, thì chính Tự do là tài sản cũ, còn Bình đẳng thì còn tương đối mới mẻ. Điều trái ngược lại xảy ra ở châu Âu nơi đó quyền bình đẳng, là thứ được du nhập từ thời chuyên chế và dưới con mắt các nhà vua, đã thâm nhập vào thói quen của mọi con người rất lâu trước khi trong ý thức của họ biết tới thế nào là tự do.

Tôi đã nói rằng, tại các quốc gia dân chủ, chính quyền chỉ xuất hiện tự nhiên trong tâm trí con người dưới dạng thức một quyền lực duy nhất và tập trung, và trong đầu óc con người thì cái khái niệm về các quyền lực trung gian không phải đã là điều quen thuộc. Điều đó đặc biệt đúng trong trường hợp các quốc gia dân chủ được chứng kiến sự chiến thắng của nguyên lý bình đẳng nhờ một cuộc cách mạng bạo lực. Các tầng lớp vẫn điều hành công việc địa phương đột nhiên biến mất trong cuộc bão tố ấy, và cái khối dân chúng mơ hồ còn lại thì vẫn chưa có cả tổ chức lẫn thói quen cho phép họ nắm giữ lấy công việc điều hành các công việc kia, ở đó, ta chỉ còn thấy Nhà nước là có khả năng trong việc công tất cả mọi chi tiết của công việc chính quyền. Sự tập trung hóa trở thành một sự kiện hầu như là tất yếu.

Ta chẳng nên ca tụng và cũng chẳng nên trách cứ ông Napoléon vì đã tập trung hầu hết các quyền hành chính vào hai tay mình; bởi

vì, sau khi tầng lớp quý tộc và tầng lớp tư sản hạng sự đột ngột biến mất, các quyền lực kia tự rụng rơi vào tay Napoléon; gạt chúng đi cũng khó khăn gần như là nắm giữ lấy chúng. Chẳng bao giờ mọi sự lại diễn ra một cách tất yếu như thế với người Mỹ, những con người chẳng có cách mạng gì cả và ngay từ gốc gác ban đầu đã tự cai quản chính mình, và họ chẳng khi nào trao cho Nhà nước cái quyền được làm kẻ đỡ đầu dù là chỉ trong chốc lát.

Vậy nên việc tập trung hóa quyền lực không chỉ diễn ra tại một quốc gia dân chủ tiếp theo sau cái bước có được quyền bình đẳng, mà còn diễn ra theo cùng cách hình thành chính cái quyền bình đẳng đó.

Vào lúc khởi đầu một cuộc đại cách mạng dân chủ, và khi chi mới bắt đầu cuộc chiến giữa các giai cấp, nhân dân cố sức tìm cách tập trung quyền lực công cộng vào trong tay chính quyền đảng tước bỏ quyền điều hành công việc địa phương khỏi tay tầng lớp quý tộc. Vào giai đoạn cuối của chính cuộc cách mạng đó, thường là tầng lớp quý tộc thất trận lại tìm cách trao cho Nhà nước công việc điều hành mọi việc, bởi vì họ e sợ sự bạo hành lật đổ của nhân dân khi bây giờ mọi người đều đã bình đẳng bình quyền với họ, thậm chí có khi còn là ông chủ của họ nữa.

Vậy là, không phải bao giờ cũng chỉ có một tầng lớp công dân nào đó tìm cách gia tăng những đặc quyền cho quyền hành mình nắm được; mà một khi vẫn còn diễn ra cuộc cách mạng dân chủ, trong nhân dân luôn luôn có một tầng lớp mạnh do họ có số lượng đông và do họ có tài sản lớn, và những đam mê riêng cùng với những lợi ích đặc biệt đẩy họ tới chỗ tập trung hóa quyền điều hành việc công, bất kể sự hằn thù của người đồng bào, là thứ tình cảm chung và thường trực tại các quốc gia dân chủ. Vào thời đại ngày nay, ta có thể thấy là chính những tầng lớp dưới của nước Anh đang tìm hết cách để thủ tiêu tính độc lập của các địa phương và chuyển

tất tật công việc điều hành đất nước về trung tâm, trong khi các tầng lớp bên trên thì lại cố công cố sức duy trì quyền lực hành chính đó trong những giới hạn cũ. Tôi dám nói chắc là một ngày nào đó ta lại sẽ được thấy cảnh tượng đó diễn ra theo chiều ngược lại.

Những điều nói trên đây giúp ta hiểu vì sao, tại một quốc gia dân chủ đã đạt tới bình đẳng bình quyền sau một công cuộc lao động xã hội dài đặc và nặng nhọc, quyền lực xã hội bao giờ cũng phải mạnh hơn và con người cá nhân thì phải yếu hơn, so với một xã hội dân chủ mà ngay từ nguồn gốc mọi công dân đã luôn luôn được bình đẳng bình quyền với nhau. Đó chính là điều có thể được minh chứng qua tấm gương nước Mỹ.

Những con người sống ở Hoa Kỳ chưa từng khi nào bị ngăn cách nhau bằng bất kỳ đặc quyền nào; họ chưa từng khi nào thấy mối quan hệ của kẻ bề dưới và kẻ chủ nhân, và do chỗ họ chẳng e ngại gì nhau và cũng chẳng hằn thù gì nhau, nên họ chẳng khi nào thấy cần phải viện đến người nắm quyền để nhờ chỉ đạo chi tiết công việc của họ. Số phận người Mỹ thật là đặc biệt: họ lấy của tầng lớp quý tộc Anh tư tưởng về các quyền của cá nhân và sự thích thú với các quyền tự do của địa phương; và họ lại duy trì được cả hai thứ đó, và cũng chẳng có tầng lớp quý tộc nào để họ phải đánh đổ cả.

Nếu như vào thời nào cũng vậy, trí tuệ sáng láng phục vụ cho việc con người bảo vệ sự độc lập của mình, thì điều đó càng đúng vào thời dân chủ. Khi mọi người đều giống nhau, thật dễ dàng dựng lên một chính quyền duy nhất và cực mạnh; chỉ cần bàn năng con người vào cuộc là đủ. Nhưng con người cần phải thông minh hơn nữa, giỏi giang và khéo léo hơn nhiều nữa để, cũng trong hoàn cảnh đó, có thể tổ chức và duy trì được những quyền lực thứ yếu, và để, ngay trong khi con người vừa độc lập lại vừa yếu kém, vẫn tạo ra được những hội hè đoàn thể tự do đủ sức đấu tranh chống lại bạo quyền mà vẫn không thủ tiêu mất trật tự.

Vậy là, tại các quốc gia dân chủ, sự tập trung hóa quyền lực và tính nô lệ của cá nhân con người đều phát triển không chỉ theo tỷ lệ thuận với quyền bình đẳng, mà còn theo tỷ lệ thuận cả với sự dốt nát của con người.

Đúng là vào những thời đại ít sáng sủa, chính quyền thường thiếu thông thái để có thể hoàn thiện tính chuyên quyền, và công dân cũng thiếu thông thái để có thể lách ra khỏi sự chuyên chế. Nhưng tác động lại không như nhau ở cả hai phía.

Những người dân chủ, cho dù họ có thô lậu đến đâu chẳng nữa, thì cái chính quyền trung ương điều khiển họ cũng chẳng khi nào hoàn toàn thiếu thông minh sáng sủa, bởi vì chính quyền đó dễ dàng thu hút về với mình những gì sáng láng tối thiểu còn có được trên đất nước, và khi cần thì nó có thể đi tìm kiếm ở bên ngoài. Vậy là với một dân tộc vẫn còn dốt nát đồng thời vẫn dân chủ, thì không thể không thấy bộc lộ rõ sự khác nhau vô cùng lớn về năng lực trí tuệ của người nắm quyền và của từng thần dân. Chỉ một điều đó là đủ để dễ dàng tập trung trong tay kẻ ấy mọi quyền hành. Sức mạnh hành chính của Nhà nước không ngừng mở rộng, bởi vì chỉ có cái ông “vua” ấy là đủ tài khéo cai trị mà thôi.

Dù có ít thông tuệ sáng láng đi nữa, song không thấy cảnh đó ở các quốc gia quý tộc trị, bởi vì ở đó sự thông tuệ được phân phối khá đồng đều giữa bậc quân vương và các công dân chủ chốt.

Vị *pacha* đang cai trị nước Ai Cập thời bây giờ đã nhận thấy rằng nước ông gồm có những con người rất dốt nát và sần sần như nhau, và để cai trị họ, vị *pacha* liền nâng lấy cái khoa học và cái thông tuệ của châu Âu cho riêng mình. Như vậy, sự thông tuệ đặc biệt của người cầm quyền một khi kết hợp được với sự ngu dốt và yếu kém mang tính chất dân chủ của thần dân, thì thế là đã đạt được điểm tốt cùng của sự tập trung hóa rồi, và vị quân vương có thể biến đất nước mình thành một công xưởng còn các cư dân là công nhân lao động cho ông ta.

Tôi nghĩ rằng sự tập trung hóa triệt để quyền lực chính trị cuối cùng sẽ làm cho xã hội khó chịu và do đó mà về lâu về dài thì làm suy yếu bản thân chính quyền. Nhưng tôi cũng chẳng phản đối rằng một quyền lực xã hội tập trung hóa lại không thể có những công trình lớn tại một thời điểm nào đó và về một loại công việc nào đó. Điều này rất đúng trong trường hợp chiến tranh, khi đó thành công là tùy thuộc nhiều hơn vào việc con người có tập trung nhanh chóng tất cả nguồn lực vào một điểm nào đó, chứ không tùy thuộc vào phạm vi to lớn của chính các nguồn lực ấy. Vì vậy, chính là trong chiến tranh mà con người cảm nhận được cái ước vọng và lắm khi là cái nhu cầu gia tăng những đặc quyền cho chính quyền trung ương. Tất cả các thiên tài quân sự đều thích tập trung hóa, nó gia tăng sức lực cho họ, và tất cả các thiên tài tập trung hóa đều ưa thích chiến tranh, là cái bắt buộc các dân tộc phải xiết chặt mọi quyền hành vào trong tay Nhà nước. Vì vậy, cái khuynh hướng “đán chủ” mà lại cứ gia tăng không ngừng các đặc quyền cho Nhà nước và thu hẹp các quyền của cá nhân là khuynh hướng diễn ra khá nhanh và khá liên tục tại các quốc gia dân chủ, những nơi hứng chịu các cuộc chiến tranh lớn và thường xuyên, những nơi sự sống còn ngàn cân treo sợi tóc, chứ không phải là tại những quốc gia khác.

Tôi đã giải thích vì sao nỗi e sợ hỗn loạn và sự tha thiết với hạnh phúc lại cứ vô tình lôi kéo những người dân chủ đi vào con đường gia tăng các nhiệm vụ cho chính quyền trung ương, là thứ quyền lực duy nhất được họ coi bản thân nó là khá đủ mạnh, khá đủ sáng láng, và khá đủ bình ổn để có thể bảo vệ họ chống lại sự hỗn loạn vô chính phủ. Tôi gần như chẳng cần phải nói thêm rằng tất cả các điều kiện hoàn cảnh đặc biệt dẫn tới chỗ làm cho trạng thái một xã hội dân chủ trở nên nhốn nháo và bấp bênh, thay đều làm gia tăng cái bản năng chung đó và càng ngày càng làm cho các cá nhân hy sinh các quyền của họ để có được sự bình yên.

Như vậy là một quốc gia bao giờ cũng chỉ sẵn sàng gia tăng các nhiệm vụ cho một chính quyền trung ương khi quốc gia đó vừa ra khỏi một cuộc cách mạng lâu dài và đẫm máu, cuộc cách mạng sau khi tước đoạt tài sản từ tay các sở hữu chủ cũ đã làm lung lay mọi niềm tin, đã làm cho dân tộc chất chứa những hận thù hung hãn, những lợi ích đối lập và những phe phái đối chọi nhau. Khi đó sự thích thú cảnh thanh bình công cộng trở thành một đam mê mù quáng, và các công dân đều lao vào cuộc mê đắm hết sức lộn xộn đối với cảnh trật tự.

Tôi vừa mới xem xét những tai họa đã cùng hòa nhau vào giúp cho sự tập trung hóa quyền lực. Tôi vẫn chưa nói đến điều chủ yếu.

Nguyên nhân thứ nhất trong số các nguyên nhân ngẫu nhiên khiến cho trong các quốc gia dân chủ người nắm chủ quyền có thể thu vào tay mình quyền điều hành mọi việc, ấy là gốc gác của người cầm chủ quyền đó cùng các khuynh hướng cá nhân của ông ta.

Một cách tự nhiên, những con người sống trong thời bình đẳng bình quyền đều tha thiết với quyền lực tập trung và tự nguyện mở rộng phạm vi các đặc quyền; nhưng nếu xảy ra chuyện chính cái quyền lực đó lại đại diện trung thành cho lợi ích của những con người đó và thể hiện chính xác các bản năng của họ, thì khi đó lòng tin tưởng của họ đối với quyền lực đó là vô biên, và họ tin chắc rằng đó là họ đã tự mang về cho chính mình mọi thứ gì họ đem cho đi.

Sức hấp dẫn của các quyền lực hành chính đến trung tâm bao giờ cũng kém suôn sẻ và bớt nhanh nhạy khi đó là trong tay những ông vua nào vẫn còn đôi chỗ bám vào trật tự quý tộc cũ, chứ không như với những quân vương mới, khi họ là con đẻ của các công trình do chính họ tạo ra, và nguồn gốc của họ, các định kiến của họ, các bản năng và thói quen của họ dường như gắn bó vô cùng chặt chẽ với cái nguyên nhân tạo ra quyền bình đẳng. Tôi không có ý muốn nói rằng các quân vương gốc gác quý tộc mà sống vào thời đại dân chủ thì

đều không tìm cách tạo ra quyền lực tập trung. Tôi tin rằng các vị này sử dụng rất khéo quyền lực tập trung đó so với những người khác. Song tuy họ biết rõ rằng những ưu thế của quyền bình đẳng là chúng ủng hộ cho quyền lực tập trung; nhưng chúng tạo ra ít phương tiện sử dụng hơn, bởi vì các công dân thay vì thẳng thắn và tự nhiên thỏa mãn các ước vọng của mình thì lại chẳng chú ý mấy đến các phương tiện đó. Trong các xã hội dân chủ, sự tập trung hóa bao giờ cũng sẽ lớn hơn một khi người nắm quyền tập trung bớt chất quý tộc hơn: quy tắc là như vậy.

Khi một dòng dõi quân vương cũ điều hành một nền quý tộc trị, những định kiến tự nhiên của người nắm chủ quyền hoàn toàn phù hợp với những định kiến tự nhiên của các nhà quý tộc, các tật xấu cố hữu trong các xã hội quý tộc được này nở tự do và không có thuốc gì chữa chạy nổi. Điều trái ngược sẽ diễn ra khi đứa con hoang của một thân cây phong kiến lại được đem đặt lên cho đứng đầu một quốc gia dân chủ. Ngày ngày, do nền giáo dục của mình, do thói quen và kỷ niệm của mình, bậc quân vương này nghiêng mình về với những tình cảm gần gũi với sự bất bình đẳng; và do trạng thái xã hội của mình, nhân dân lại không ngừng hướng về những tập tục do quyền bình đẳng làm nảy sinh ra. Khi đó, thường xảy ra việc các công dân tìm cách nắm lấy quyền lực tập trung, cái quyền lực chẳng bạo quyền mấy mà cũng chẳng quý tộc mấy; và họ duy trì vững chắc quyền độc lập của mình, không phải vì họ muốn được sống tự do, mà chủ yếu vì họ nghĩ là đang muốn sống bình đẳng bình quyền với nhau.

Một cuộc cách mạng làm lật nhào một dòng họ vua chúa lâu đời để rồi đặt những con người mới lên đứng đầu một quốc gia dân chủ có khả năng tạm thời làm suy yếu quyền lực tập trung; nhưng cho dù lúc ban đầu nó có tỏ ra vô chính phủ đến đâu chẳng nữa, ta vẫn không ngăn ngại tiên đoán là kết cục cuối cùng và tất yếu của nó sẽ là mở rộng và bảo đảm những đặc quyền của chính cái quyền lực đó mà thôi.

Điều kiện tiên quyết, và có thể nói là điều kiện duy nhất cần thiết để đạt tới việc tập trung hóa sức mạnh công cộng trong một xã hội dân chủ, ấy là tha thiết yêu quyền bình đẳng hoặc làm cho mọi người tin vào quyền bình đẳng. Vậy cho nên, cái khoa học của nền chuyên chế xưa kia rắc rối biết bao nhiêu nay được giản đơn hóa đi nhiều: có thể nói là nó thu lại thành chỉ còn một nguyên lý duy nhất thôi.

CHƯƠNG V

TRONG CÁC DÂN TỘC CHÂU ÂU NGÀY NAY QUYỀN LỰC CỦA KẸ NẮM CHỦ QUYỀN GIA TĂNG Mặc DÙ VỊ THẾ CỦA HỌ LẠI KÉM ỔN ĐỊNH

Nếu ta suy nghĩ một chút về những điều đã nói bên trên, ta sẽ ngạc nhiên và hoảng sợ vì thấy tại sao ở châu Âu hình như mọi thứ đều cùng dồn sức giúp cho việc làm gia tăng đến vô cùng những đặc quyền của chính quyền trung ương và mỗi ngày lại làm cho vai trò cá nhân một thêm yếu kém, thêm lệ thuộc và bấp bênh.

Các quốc gia dân chủ châu Âu thay đều có những thứ khuynh hướng chung và thường xuyên đã đẩy người Mỹ đến chỗ tập trung hóa các loại quyền lực, và hơn nữa, các quốc gia này đều chịu sự chi phối của vô số nguyên nhân thứ yếu và ngẫu nhiên mà người Mỹ chẳng hề có. Ta có thể nói rằng, cứ mỗi bước đi của các quốc gia này tiến tới quyền bình đẳng thì lại đưa chúng tới gần hơn với tình trạng chuyên chế.

Ta chỉ cần nhìn quanh quất đâu đây thôi, và chỉ cần nhìn ngay vào bản thân mình nữa, là đủ thấy rõ ngay thôi.

Trong suốt thời kỳ quý tộc trị diễn ra trước thời kỳ chúng ta đang sống đây, các ông vua cầm quyền ở châu Âu đã bị tước mất hoặc bị thu hồi lại vô số thứ vốn nằm sẵn trong quyền hành của họ. Chỉ mới cách đây chưa đầy trăm năm thôi, tại phần lớn các quốc gia Âu châu, ta vẫn còn bắt gặp những tổ chức hoặc cá nhân gần như độc lập làm công việc điều hành ngành tư pháp, tuyển mộ và duy trì quân đội, thu thuế, và cũng có khi còn làm cả công việc soạn luật và giải thích luật nữa. Nhà nước đã thu hồi lại từ riêng ông vua kia tất

cả những định nhiệm tự nhiên của thế lực cầm quyền. Trong mọi thứ liên quan đến công việc chính quyền, ông ta không còn phải chịu đựng những hình thức trung gian giữa ông và các công dân, và tự ông phải điều hành các công dân trong những công việc chung. Ở đây, nói ra điều đó không có nghĩa là tôi muốn trách cứ lối tập trung quyền lực như vậy đâu; tôi chỉ làm công việc chỉ rõ nó ra thôi.

Cùng thời đó, ở châu Âu có vô số quyền lực thứ phát đại diện cho những lợi ích địa phương và làm công việc điều hành công việc địa phương. Phần lớn các quyền lực địa phương này đều đã biến mất; tất cả đều nhanh chóng bị xóa sổ hoặc rơi vào cảnh hoàn toàn bị lệ thuộc. Từ đâu này tới đâu kia của châu Âu, các đặc quyền của các quân vương, các quyền tự do của các thành thị, các tổ chức hành chính cấp tỉnh đều đã bị thủ tiêu hoặc sắp bị xóa sổ.

Từ một nửa thế kỷ nay, châu Âu đã chịu đựng vô số cuộc cách mạng và phản cách mạng làm lay động lực địa này theo chiều hướng ngược lại. Nhưng tất cả những thứ chuyển vần đó đều có một điểm giống nhau: tất cả đều làm lung lay hoặc thủ tiêu các loại quyền lực thứ phát. Cả những đặc quyền cho địa phương mà nước Pháp chưa xóa bỏ tại các xứ sở bị nó chiếm thì rồi cũng bị các ông hoàng thẳng trận tìm cách xóa hết. Các ông hoàng này đã vứt bỏ mọi điều mới mẻ do cách mạng đem lại, ngoại trừ việc tập trung hóa quyền lực: đó là điều duy nhất của cách mạng được các ông hoàng này chấp nhận giữ lại.

Điều tôi muốn nhận xét, ấy là vào thời bây giờ, tất cả các thứ quyền khác nhau liên tiếp bị tước đoạt đi như thế của các tầng lớp, các nghiệp đoàn, của con người, thay đều không tạo ra một nền tảng dân chủ hơn cho những quyền lực thứ phát mới, mà khắp nơi đều chỉ tập trung vào tay của một kẻ nắm quyền hành. Ở đâu cũng vậy,

càng ngày Nhà nước càng tiến đến chỗ tự tay mình điều hành mọi việc và điều hành đến từng chi tiết nhỏ nhất¹.

Hầu hết các tổ chức từ thiện của châu Âu xưa đều nằm trong tay các cá nhân hoặc các nghiệp đoàn; các tổ chức này ít nhiều về sau rồi đều rơi vào cánh lệ thuộc kẻ cầm quyền, và tại nhiều nước, các tổ chức từ thiện này còn được điều hành bởi nhà cầm quyền tối cao nữa. Nhà nước chủ trương chính mình đem miếng bánh bố thí cho người đang đói, làm công việc cấp cứu và nơi an dưỡng cho người ốm đau, mang lại công ăn việc làm cho người vô công rồi nghề; Nhà nước tự tạo ra hình ảnh kẻ chữa chạy duy nhất mọi nỗi khổn cùng trên đời.

Cũng như công cuộc từ thiện, nền giáo dục tại phần lớn các nước thời đại ngày nay đã trở thành một công cuộc mang tính chất quốc gia. Nhà nước tiếp đón và lắm khi còn giằng lấy đứa trẻ từ đôi cánh tay bà mẹ để đem nó trao cho những nhân viên làm công việc giáo dục. Chính Nhà nước là kẻ có trách nhiệm gởi những tình cảm và đem lại các tư tưởng cho từng thế hệ. Tính đồng loạt ngự trị trong

¹ Sự suy yếu dần dần từng bước này của cá nhân trước xã hội thể hiện ra trong cả trăm nghìn cách. Tôi xin kể ra hai biểu hiện liên quan đến chuyện di chúc. Tại các quốc gia quý tộc trị, thông thường người ta vẫn nói là phải vô cùng tôn trọng ước nguyện cuối cùng của con người. Điều này đối với những dân tộc sống lâu đời ở châu Âu thậm chí còn đi tới chỗ mê tín nữa: quyền lực xã hội, thay vì ngáng chân kẻ đang hấp hối không được có những hành động ngộ công cuồng, thì lại giúp cái xác kia kéo dài quyền lực của nó.

Khi tất cả những người đang sống đều yếu kém, thì ước nguyện của người chết ít được tôn trọng. Người ta vạch một cái vòng chật hẹp cho người sắp chết được "quyền có nguyện vọng" trong phạm vi đó, mà nếu định lọt ra ngoài thì kẻ cầm quyền xóa luôn hoặc kiểm soát cái "vòng nguyện vọng" ấy. Vào thời Trung cổ, có thể nói là quyền di chúc là vô giới hạn. Với người Pháp thời nay, người ta chẳng còn biết phân chia di sản cho con cháu theo cách nào nếu không có sự can thiệp của Nhà nước. Sau khi con người được dạy dỗ suốt một đời rồi, nay đến lúc sắp chết, người ta vẫn còn muốn được người khác giáo huấn cho một lần cuối.

việc học cũng như trong mọi điều gì còn lại sau việc học; tính đa dạng, cũng như tự do, biến mất từng ngày.

Tôi cũng chẳng ngần ngại gì mà không nói ra điều này, rằng tại hầu hết các quốc gia Công giáo ngày nay, Gia Tô cũng như Tin Lành, tôn giáo đang bị đe dọa rơi vào tay chính quyền. Không phải vì những kẻ cầm quyền quá ghen tức không được tự mình ấn định tín điều cho mọi người; nhưng vì họ càng ngày càng muốn chiếm lấy tâm nguyện của những kẻ giải thích tín điều: họ tước đoạt tài sản của tăng lữ đoàn, họ trả lương cho tu sĩ, họ lấy đi và đem dùng vì lợi ích riêng cái ảnh hưởng mà người tu sĩ vẫn có; họ biến mỗi tu sĩ thành một viên công chức và làm khi thành một tên nô lệ cho họ, và cùng với viên tu sĩ kia, họ thâm nhập vào tận thâm sâu tâm hồn mỗi con người².

Nhưng đó mới chỉ là một mặt của bức tranh.

Như chúng ta vừa thấy, không những quyền lực kẻ cầm quyền tối cao được mở rộng trong toàn bộ phạm vi các quyền lực có trước đó; song cả việc này cũng không đủ để ôm cho hết; thế là nó đầy tràn tứ tung và tràn sang cả lĩnh vực xưa nay vẫn giành cho sự độc lập của con người cá nhân. Vô vàn hành động xưa kia thoát khỏi sự kiểm soát của xã hội thì ngày nay bị đưa vào vòng kiểm tỏa của kẻ cầm quyền tối cao, và số lượng các hành động bị kiểm soát đó vẫn còn tiếp tục gia tăng không ngừng.

Tại các quốc gia quý tộc trị, quyền lực xã hội thường chỉ bó tròn trong việc điều hành và kiểm soát các công dân trong những điều gì

² Khi các định nhiệm cho chính quyền trung ương gia tăng, số lượng công chức đại diện cho nó cũng gia tăng theo. Họ hợp thành một thứ quốc gia trong mỗi quốc gia, và do chỗ chính quyền tạo cho họ được hưởng sự bình ổn, nên họ càng ngày càng trở thành kẻ thay mặt giới quý tộc tại từng quốc gia đó.

Hầu như khắp nơi ở châu Âu kẻ cầm quyền tối cao đều có hai cách thống trị: một cách là làm cho công dân sợ sệt các nhân viên đại diện chính quyền, và cách kia là tạo hy vọng cho họ cũng trở thành nhân viên Nhà nước.

có liên quan trực tiếp và rõ rệt đến lợi ích quốc gia; còn lại những thứ khác thì công dân có toàn quyền tự lo liệu. Tại các quốc gia này, chính quyền thường khi như thể bỏ qua không biết tới một điểm là, những sai lầm và những nỗi cùng khổ của cá nhân lại có nguy cơ làm phương hại đến hạnh phúc chung, và ngăn cản việc phá sản của một cá nhân đôi khi phải là việc của tất cả mọi người.

Các quốc gia dân chủ thời đại ngày nay lại nghiêng về một khuynh hướng trái ngược.

Hiển nhiên là phần lớn các quân vương đều không chỉ muốn điều khiển toàn bộ dân tộc; còn có thể nói rằng họ tự coi như là kẻ chịu trách nhiệm về những hành động và số phận cá nhân của các thần dân, họ thấy mình phải dắt dẫn và khai sáng từng thần dân trong từng hành động trong cả đời họ, và khi cần thì làm cho họ phải sống sung sướng bất kể họ có thích hay không.

Về phần mình, các cá nhân ngày càng có chung cách hình dung quyền lực xã hội. Bất kỳ khi nào có nhu cầu, họ đều trông chờ xã hội tới hỗ trợ, và bất kỳ lúc nào đều coi quyền lực xã hội như đó là một giáo viên tư gia hoặc một người hướng đạo vậy.

Tôi khẳng định là ở châu Âu chẳng còn nước nào lại không có một nền hành chính công không những chỉ mang tính chất tập trung mà càng ngày càng soi xét khắt khe và chi tiết con người; khắp nơi, nền hành chính đó thâm nhập sâu hơn thời xưa vào mọi công việc riêng tư; theo cung cách riêng nó xử lý nhiều hành động hơn trước, và là những hành động nhỏ nhặt hơn trước, và mỗi ngày nó lại càng hiện diện rõ nét ở ngay bên cạnh, ở xung quanh, và ở trên đầu từng con người cá nhân, để mà hỗ trợ cho nó, tư vấn cho nó và ngăn chặn nó.

Xưa kia, kẻ cầm quyền sống bằng thu nhập từ đất đai hoặc từ các sản phẩm phải đóng thuế của mình. Ngày nay thì chẳng còn như vậy nữa, khi mà nhu cầu của ông ta cũng gia tăng cùng với quyền lực

của ông. Trong cùng những điều kiện mà khi xưa một quân vương đặt ra một sắc thuế mới, thì bây giờ người ta dùng cách đi vay. Dân dân Nhà nước trở thành con nợ của hầu hết những anh có tiền, và nó tập trung trong tay những tư bản lớn nhất.

Kẻ cầm quyền kia cũng thu hút tư bản nhỏ hơn theo cùng cách khác.

Chừng nào mà con người còn sống hòa trộn vào với nhau và khi các điều kiện đang được cào bằng thì người nghèo có nhiều nguồn lực hơn, nhiều thông tuệ và ước vọng hơn. Người nghèo tìm cách cải thiện thân phận mình, và anh ta đạt tới mục tiêu bằng dành dụm tiết kiệm. Vậy là ngày lại ngày việc dành dụm tiết kiệm làm nảy sinh ra vô vàn tư bản nhỏ, là những kết quả chậm chạp và liên tục của lao động; những đồng vốn này gia tăng không ngừng. Nhưng đại bộ phận những thứ tư bản này không sinh lợi, chúng tồn tại tản mát khắp nơi. Điều đó làm nảy sinh ra một thiết chế bác ái mà, nếu tôi không nhầm, dần dà sẽ trở thành một trong những thiết chế chính trị lớn nhất của chúng ta. Có những con người từ thiện đã nảy ra ý định thu thập đồng tiền dành dụm của người nghèo và đem sử dụng sinh lợi. Tại một vài quốc gia, các hiệp hội làm điều thiện đó hoàn toàn tách khỏi Nhà nước; nhưng tại hầu hết các nước, những tổ chức này rành rành là có xu hướng hòa làm một với Nhà nước, và thậm chí còn có ở vài ba nơi chính quyền đã thay thế vai trò các hiệp hội đó và thực hiện công trình to lớn vô cùng là tập trung hóa vào một nơi duy nhất và có những bàn tay duy nhất sử dụng tiền dành dụm tiết kiệm hàng ngày của hàng triệu người lao động.

Vậy là Nhà nước thu hút tiền của người giàu bằng cách đi vay, và qua các quỹ tiết kiệm, Nhà nước tùy nghi sử dụng những đồng xu của người nghèo. Các nguồn lực trong cả nước không ngừng kéo về gần với Nhà nước và vào trong bàn tay Nhà nước; các nguồn lực càng tích tụ mạnh lại ở đó chừng nào sự bình đẳng các điều kiện càng cao hơn lên; bởi vì tại một quốc gia dân chủ, chỉ có

Nhà nước là còn tạo ra được lòng tin ở cá nhân con người, bởi vì chỉ có riêng Nhà nước là tỏ ra có chút sức mạnh và chút khả năng sống dai nào đó³.

Vậy là kẻ nắm chủ quyền không chỉ hạn chế mình ở chỗ điều hành tài sản công cộng, ông ta còn thâm nhập vào các tài sản riêng tư; ông ta trở thành thủ lĩnh của từng công dân và lắm khi thành ông chủ của người đây đó kia, hoặc giả, hơn thế nữa, ông ta tự biến mình thành quản gia và thủ quỹ của người công dân.

Chính quyền tập trung không những chỉ một mình nó lấp đầy toàn bộ phạm vi của các quyền lực cũ, mà còn mở rộng ra và vượt khỏi chúng, nhưng nó vung vẩy tới đó với đủ khéo léo, đủ mạnh và độc lập chứ không như cách làm của chính quyền thời trước.

Thời nay, tất cả các chính quyền Âu châu đều đã làm cho khoa học cai trị được hoàn thiện đến vô cùng; chúng làm được nhiều điều hơn, và mỗi việc được chúng thực hiện gọn gàng hơn, nhanh chóng hơn và ít tốn kém hơn; dường như các chính quyền đó không ngừng thu được về cho mình tất cả những gì là thông minh sáng láng họ năng được từ các cá nhân. Ngày nào cũng vậy, các quân vương Âu châu đều duy trì các đại diện của họ trong một vị trí lệ thuộc càng chặt hơn, và họ nghĩ ra những phương pháp mới để điều hành các đại diện này sát hơn và canh chừng những người đó nhẹ nhàng dễ dàng hơn. Với các chính quyền đó, điều hành công việc thông qua các tay chân là vẫn còn nhiều, họ còn tìm cách điều khiển cả hành vi của những tay chân đó trong mọi việc nữa. Đến độ là nền hành chính công không chỉ lệ thuộc vào chính quyền, mà nó càng ngày

³ Một mặt, sự thích thú cuộc sống hạnh phúc không ngừng được gia tăng, và chính quyền ngày càng vơ lấy mọi nguồn lực tạo ra được hạnh phúc.

Vì vậy mà con người cũng theo hai con đường khác nhau để đi tới sự nô lệ. Thích sống hạnh phúc khiến họ xa lánh công việc chính quyền, và sự thiết tha với hạnh phúc khiến họ càng ngày càng lệ thuộc chặt chẽ vào những người cai trị họ.

càng thu về một địa điểm và tập trung vào ít người hơn. Chính quyền tập trung hóa hành động của nó đồng thời với việc gia tăng đặc quyền cho nó: đó là nguyên nhân kép vì sao nó mạnh.

Khi xem xét cái thể chế xưa của nền pháp chế tại phần lớn các quốc gia châu Âu, ta thấy ngay hai điều đập mạnh vào mắt: tính độc lập của nó và phạm vi rộng các định nhiệm cho nó.

Các phiên tòa không những quyết định hầu hết các cuộc tranh chấp giữa những cá nhân, mà trong vô số vụ, tòa còn là trọng tài trong việc từng cá nhân tranh chấp với Nhà nước.

Tôi chẳng muốn nói ra ở đây những định nhiệm chính trị và hành chính mà các tòa án do tiềm quyền mà có được tại một số quốc gia, mà nói về những định nhiệm pháp lý các tòa đó có được tại tất cả các quốc gia. Tại tất cả các quốc gia Âu châu, xưa kia và ngày nay vẫn có nhiều quyền trao cho các cá nhân, phần lớn các quyền đó gắn bó với quyền chung về sở hữu, các quyền đó đều được đặt dưới sự che chở của quan tòa, và Nhà nước không thể vi phạm chúng nếu không được quan tòa cho phép.

Chính sự khác biệt chủ yếu giữa các tòa án ở châu Âu với tất cả các tòa án khác là ở cái tính chất nửa-chính trị đó. Bởi vì tất cả các quốc gia đều có quan tòa, nhưng mà tất cả các quốc gia đều không giao cho các quan tòa bấy nhiêu đặc quyền như nhau.

Bây giờ, nếu chúng ta xem xét chuyện xảy ra tại các quốc gia dân chủ châu Âu, mà ta gọi là các quốc gia tự do, cũng như tại các quốc gia khác nữa, ta thấy rằng đâu đâu cũng vậy, bên cạnh các tòa án đó, người ta còn tạo ra những cơ quan khác có tính chất phụ thuộc nhiều hơn, mà mục tiêu của chúng là quyết định đặc biệt về những vấn đề tranh chấp có thể xảy ra giữa cơ quan hành chính công và các công dân. Người ta để cho cơ quan quyền lực cũ được độc lập, nhưng người ta thu hẹp tính pháp lý của nó, và càng ngày người ta

càng tìm cách biến nó chỉ còn lại là một cơ quan trọng tài giữa các lợi ích cá nhân thôi.

Số lượng các tòa án đồ gia tăng không ngừng, và các định nhiệm cho nó cũng tăng lên. Và như vậy chính quyền ngày càng thoát khỏi cái nghĩa vụ để cho một cơ quan quyền lực khác xác nhận các ý nguyện và các quyền của nó. Do chỗ không thể không cần đến các quan tòa, nó muốn ít ra thì cũng được chọn lấy các quan tòa cho nó và nắm chắc bọn họ trong tay, nghĩa là, giữa chính quyền và các cá nhân công dân, có một hình ảnh của công lý thay vì chính là công lý.

Như vậy, không những Nhà nước thu hút toàn bộ các công việc - thế nó vẫn chưa vừa lòng - Nhà nước càng ngày càng tự mình quyết định mọi việc mà không bị ai kiểm soát và không cần ai tư vấn hết⁴.

Tại các quốc gia hiện nay của châu Âu, còn có một nguyên nhân to lớn mà, mặc dù chẳng đáng gì hết tới tất cả những điều tôi vừa chỉ ra, vẫn không ngừng đóng góp vào việc mở rộng hành động của kẻ cầm quyền tối cao hoặc trong việc gia tăng các quyền hạn đặc biệt của ông ta; về cái nguyên nhân này, chúng ta vẫn chưa cần thận đề phòng đâu. Nguyên nhân đó chính là sự phát triển của công nghiệp, do những tiến bộ của sự bình đẳng bình quyền tạo ra.

Thông thường, nền công nghiệp làm con người tập trung đông đúc tại cùng một địa điểm; nó xác lập giữa họ những mối quan hệ mới và phức tạp. Nó làm cho con người phải hứng chịu những thăng

⁴ Về vấn đề này, ở Pháp, có chuyện lập luận chày cối rất hay. Khi phát sinh một vụ án giữa cơ quan hành chính và một cá nhân, người ta không chịu đưa vụ việc cho một quan tòa thông thường, và người ta giải thích đó là để không lẫn lộn cơ quan quyền lực về hành chính với cơ quan tư pháp. Cứ tưởng như là không lẫn lộn hai dạng quyền lực đó, thậm chí là lẫn lộn một cách hết sức nguy hiểm và bạo hành, thực ra thì cùng một lúc người ta trao cho chính quyền cả cái quyền xét xử và cái quyền hành chính.

trầm đột ngột nay giàu có mai nghèo khó, trải qua những lên voi xuống chó đó, sự thanh bình công cộng bị đe dọa. Cuối cùng có thể những điều xảy ra đó gây nguy hại cho sức khỏe và thậm chí cả cuộc sống của cả những con người thu lợi từ công nghiệp lẫn những con người lao vào nền công nghiệp. Vậy nên cái giai tầng tham gia sản xuất công nghiệp là giai tầng có nhu cầu cao hơn cả được chính quy hoá, được kiểm soát và kiểm chế so với các giai tầng khác, và thật là điều tự nhiên khi ta thấy cùng với phát triển công nghiệp thì chính quyền cũng càng ngày càng có thêm định mệnh.

Chân lý này nói chung áp dụng được rộng khắp, nhưng đây là điều xảy ra đặc biệt hơn cả với các quốc gia Âu châu.

Trong những thế kỷ trước thời chúng ta đang sống đây, tầng lớp quý tộc sở hữu đất đai và có khả năng bảo vệ sở hữu đó. Các sở hữu bất động sản như vậy được bao bọc xung quanh bằng những bảo đảm, và quyền độc lập mà các chủ sở hữu được hưởng thật to lớn. Tình hình đó tạo ra những luật lệ và thói quen kéo dài, mặc dù có chuyện chia đất đai và sự phá sản của các nhà quý tộc song chúng vẫn cứ tồn tại; và ngày nay, trong số các công dân thì điền chủ và nhà nông vẫn là những phần tử dễ dàng hơn cả trong việc thoát khỏi sự kiểm soát của quyền lực xã hội.

Cũng trong những thời kỳ quý tộc trị đó, là nơi cội nguồn của lịch sử hiện đại chúng ta, quyền sở hữu động sản ít có tầm quan trọng, và các chủ sở hữu động sản bị coi khinh và yếu thế; các nhà sản xuất công nghiệp tạo thành một tầng lớp ngoại lệ giữa thế giới quý tộc. Do chỗ tầng lớp này không có ai đỡ đầu chắc chắn cả, nên họ chẳng được che chở, và lắm khi họ chẳng làm cách gì để tự vệ nổi.

Chúng ta có thói quen coi sở hữu công nghiệp như là một tài sản mang bản chất đặc biệt, thấy chúng không đáng được coi trọng như những tài sản khác và không được quyền nhận những bảo đảm như các tài sản nói chung, và chúng ta cũng quen coi những nhà sản xuất

công nghiệp như là một tầng lớp bé nhỏ tách rời khỏi trật tự xã hội, mà sự độc lập của họ chẳng đáng giá là bao và họ đáng được đem trao cho các quân vương thích gì thì xử trí như thế. Thật vậy, nếu chúng ta mở các bộ luật thời Trung cổ ra, chúng ta phải ngạc nhiên thấy rằng trong những thời kỳ có sự độc lập cá nhân mà nền sản xuất công nghiệp vẫn bị luật của các ông vua chi phối cho tới tận những chi tiết nhỏ nhất. Về điểm này, tập trung hóa đạt đến trình độ nào thì nó cũng tích cực và cũng chi tiết ngang với trình độ đó.

Kể từ khi đó, một cuộc đại cách mạng đã diễn ra trên thế giới; sở hữu công nghiệp, mới đầu chỉ là một cái mầm, đã phát triển và bao phủ cả châu Âu; tầng lớp sản xuất công nghiệp được mở rộng và làm giàu trên những mảnh vụn của các tầng lớp khác; tầng lớp sản xuất công nghiệp gia tăng về số lượng, về tầm quan trọng và về tài sản; nó lớn mạnh không ngừng; hầu hết những ai không nằm trong tầng lớp đó đều đi theo nó, chỉ ít thì cũng theo ở khúc nào đó; sau khi sống trong tư thế một tầng lớp ngoại lệ, nó đang đe dọa trở thành tầng lớp chính yếu và có thể nói là tầng lớp duy nhất; tầng lớp đó thay đổi, nhưng các tư tưởng và thói quen nó đã sinh ra thì vẫn tồn tại nguyên vẹn. Các tư tưởng và thói quen đó đã chẳng đổi thay không phải vì chúng đã cũ rồi, mà vì chúng hòa hợp hoàn toàn với các tư tưởng mới và các thói quen chung của những con người thời đại chúng ta.

Như vậy là sở hữu công nghiệp không làm gia tăng được các quyền theo tầm quan trọng của nó. Tầng lớp sản xuất công nghiệp không vì đông đúc lên mà bớt lệ thuộc đi; mà ngược lại ta còn có thể nói rằng, nó mang trong lòng sự chuyên chế và càng phát triển lên thì tính chuyên chế đó tự nhiên càng mở rộng⁵.

⁵ Tôi xin kể vài sự kiện sau để trụ đỡ cho lập luận của mình.

Các nguồn lực tự nhiên tạo ra sự giàu có của công nghiệp là ở các mỏ. Khi công nghiệp càng phát triển ở châu Âu thì sản phẩm của mỏ được quan tâm rộng rãi hơn

Tỷ lệ với trình độ ngày càng thêm công nghiệp hóa mà đất nước ngày càng cảm thấy cần thêm rất nhiều đường sá, kênh ngòi, bến cảng và những công trình bán công cộng khác nữa, tạo thuận lợi cho việc khai thác các loại của cải, và cũng tỷ lệ với việc đất nước ngày càng thêm dân chủ mà các cá nhân càng ngày càng gặp khó khăn hơn trong việc thực thi những công trình tương tự, và Nhà nước lại càng ngày càng có thêm thuận lợi để tiến hành những công trình đó. Tôi chẳng ngại gì mà không khẳng định rằng cái xu hướng hiển nhiên của mọi nhà cầm quyền tối cao vào thời đại chúng ta là tự mình nắm lấy quyền thực thi duy nhất các công trình kia, và qua đó mà càng ngày càng siết chặt người dân vào cảnh lệ thuộc hơn nữa.

Mặt khác, chừng nào sức mạnh của Nhà nước càng gia tăng và các nhu cầu của nó cũng gia tăng, thì càng ngày nó càng tiêu thụ một khối lượng luôn luôn cao hơn các sản phẩm công nghiệp đang

và càng khó có cách khai thác mỏ nào tốt, mà nguyên nhân chủ yếu vì cách chia tài sản đã được quyền bình đẳng tạo ra, phần lớn các nhà cầm quyền tối cao đều đòi được sở hữu vốn khai thác các mỏ và kiểm soát các công trình mỏ; đó là điều không thể thay ở các sở hữu khác.

Mỏ thuộc sở hữu cá nhân nhưng lại bị buộc phải thực hiện những nghĩa vụ và chịu những bảo đảm như các bất động sản khác, nên mỏ thành ra lại rơi vào khu vực công cộng. Nhà nước có quyền khai thác mỏ hoặc nhượng quyền khai thác mỏ; các chủ sở hữu bị biến thành những nhà sử dụng; các nhà sở hữu có quyền như của Nhà nước, và hơn thế, Nhà nước khắp nơi đều đòi có được quyền điều hành việc khai thác mỏ; Nhà nước vạch ra những quy tắc, áp đặt các phương pháp khai thác, buộc các chủ sở hữu mỏ phải theo một hệ thống kiểm soát quen thuộc, và nếu các chủ mỏ cưỡng lại Nhà nước, thì một tòa án hành chính sẽ lấy lại được tất tật; còn ngành hành chính công liên mang các đặc quyền của họ trao cho kẻ khác, đến độ là chính quyền không những sở hữu được các mỏ mà còn nắm được các thợ mỏ trong bàn tay họ nữa.

Tuy nhiên, trong chừng mức mà nền công nghiệp phát triển lên, việc khai thác các mỏ có đã lâu đời cũng gia tăng. Người ta khai thác ở đó các mỏ mới. Dân số thợ mỏ đông lên và trải rộng ra. Ngày nào cũng thấy những người cầm quyền tối cao mở rộng dinh cơ của họ ngay dưới chân chúng ta và đem những kẻ bầy tôi của họ tới sống ở đó.

được nó sản xuất trong các đại công xưởng và các nhà máy thủ công nghiệp. Vì vậy mà, tại mỗi vương quốc, kẻ cầm quyền tối cao trở thành nhà công nghiệp lớn hơn hết; ông ta thu hút và giữ chặt lấy một số lượng lớn các kỹ sư, kiến trúc sư, thợ máy và thợ thủ công để phục vụ cho riêng mình.

Ông ta không chỉ là nhà công nghiệp số một, ông ta còn tìm cách cho mình trở thành kẻ đứng đầu hoặc đứng hơn là thành ông chủ của tất cả các nhà công nghiệp khác.

Do chỗ các công dân càng lúc càng trở nên yếu kém một khi họ bình đẳng bình quyền với nhau, nên nếu như không thành hội thành đoàn với nhau thì họ chẳng thể làm nổi điều gì trong ngành công nghiệp; ấy thế nhưng sức mạnh công cộng tự nhiên đều thích đặt các thứ hội đoàn đó dưới tầm kiểm soát của mình.

Ta cần phải thừa nhận rằng những kiểu tồn tại tập thể đó, mà người ta gọi tên là hội là đoàn đó, đều mạnh hơn rất nhiều và đáng sợ hơn rất nhiều so với khả năng một cá nhân, và so với một cá nhân thì chúng lại bớt gánh trách nhiệm hơn đối với các hành động của mình, từ đó mà hình như sẽ là hợp lý hơn nếu trao cho mỗi hội mỗi đoàn đó một sự độc lập nhỏ hơn cái quyền độc lập được sức mạnh xã hội ủng hộ trao cho các cá nhân.

Như thế, những kẻ cầm quyền tối cao lại càng thêm đa hoạt động tự nhiên, chứ không chỉ là hoạt động theo ý thích riêng nữa. Tại các quốc gia dân chủ chỉ còn có con đường thông qua tổ chức hội đoàn mới có thể tạo ra nổi sức kháng cự của công dân chống lại quyền lực tập trung; quyền lực tập trung bao giờ cũng nhìn các hội các đoàn nào mà nó không kiểm soát được với con mắt không thiện cảm. Còn đây là điều rất đáng cho chúng ta lưu tâm, ấy là tại các quốc gia dân chủ, các công dân lắm khi cũng nhìn những hội những đoàn mà họ cần đó bằng một tình cảm pha trộn e dè lẫn ghen tuông, thứ tình cảm ngăn cản họ bênh vực và bảo vệ các tổ

chức hội hè đó. Họ ngạc nhiên và e ngại nhìn thấy sức mạnh và sức trường tồn của các hội đoàn nhỏ riêng rẽ đó giữa sự yếu kém và bất ổn định chung, và chẳng mấy chốc mà họ coi việc mỗi hội đoàn ấy sử dụng tự do các khả năng tự nhiên của mình như thể đó là những đặc quyền nguy hiểm.

Và chẳng tất cả các thứ hội đoàn sinh ra thời nay đó đều cũng như thế những con người mới mà thời gian vẫn chưa chính thức trao cho các quyền, và lại còn là những con người chào đời vào một thời kỳ khi cách thức người ta suy nghĩ về các quyền riêng biệt cũng yếu đi rồi, và khi quyền lực xã hội thì lại vô giới hạn; vậy thì chẳng có gì ngạc nhiên khi thấy các hội đoàn đó đã mất đi quyền tự do ngay từ khi chào đời.

Tại tất cả các quốc gia châu Âu, cũng còn có những hội đoàn nhất định chỉ có thể được lập ra sau khi Nhà nước đã xem xét cương lĩnh và cho phép chúng tồn tại. Tại nhiều nước, người ta cố công cố sức áp dụng rộng quy tắc đó sang tất cả các hội đoàn. Ta dễ dàng nhìn thấy nếu việc làm đó mà thành công thì cuộc sống sẽ đi tới đâu.

Nếu có khi nào mà kẻ cầm quyền tối cao lại có trong tay cái quyền rộng rãi cho phép được thành lập các hội đoàn nếu chúng thỏa mãn những điều kiện nào đó, sớm muộn rồi ông ta sẽ đòi thêm cả quyền theo dõi và điều hành các hội đoàn đó sau khi chúng thành lập, sao cho chúng không thể xa rời quy tắc rồi sẽ còn đem áp đặt cho chúng. Theo cách đó, Nhà nước, sau khi buộc được tất cả những ai định thành lập hội đoàn phải phụ thuộc vào mình, liền đem nhét nốt tất cả mọi con người đang còn sống khác vào trong các thứ hội đoàn ấy.

Theo cách đó những kẻ cầm quyền tối cao thu về cho mình và đem sử dụng được càng ngày càng nhiều phần lớn cái lực lượng mới mà nền công nghiệp thời nay đã tạo ra trên thế giới. Nền công nghiệp dắt mũi chúng ta, còn những kẻ cầm quyền đó lại dắt mũi nền công nghiệp.

Tôi đã gán một tầm quan trọng to lớn biết bao cho những điều vừa trình bày, đến nỗi tôi sợ cách mình nhấn mạnh quá đáng khi trình bày có thể làm tổn hại cho những gì mình suy nghĩ.

Nếu bạn đọc thấy những dẫn chứng tôi kể ra đây để giúp cho lập luận của tôi thêm sức nặng vẫn còn chưa đủ hoặc chúng được chọn không trúng; nếu bạn đọc nghĩ rằng tôi đã thối phồng ở đôi ba chỗ về vấn đề quyền lực xã hội, và thấy rằng ngược lại tôi cũng đã thu hẹp quá đáng phạm vi tính độc lập của cá nhân như nó vẫn còn đang xoay xỏa được nơi đó, thì tôi mong bạn hãy tạm gác sách này qua một bên rồi tự mình quan sát kỹ lưỡng những gì đang diễn ra hàng ngày giữa nơi chúng ta đang sống với nhau và những gì diễn ra bên ngoài chúng ta; xin bạn hãy hỏi chuyện người láng giềng nhà mình; và sau hết xin bạn hãy chiêm nghiệm chính mình; tôi sẽ tuyên bố mình thực sự bị lầm nếu như bạn đọc dù chẳng có chỉ dẫn gì hết, và lần đi theo những cung cách khác, vậy mà vẫn có thể đạt tới cái điểm tôi có ý định dẫn bạn tới.

Bạn đọc sẽ nhận ra rằng, trong nửa thế kỷ vừa mới qua đi, sự tập trung hóa quyền lực đã gia tăng khắp nơi bằng cả ngàn phương cách khác nhau. Các cuộc chiến tranh, các cuộc cách mạng, các cuộc chinh phạt đều giúp cho sự tập trung hóa quyền lực được phát triển: mọi con người đều ra sức làm cho nạn tập trung hóa đó gia tăng. Cũng trong thời gian nửa thế kỷ đó, với tốc độ ghê gớm con người liên tục thay chân nhau đứng đầu các công trình, thì các tư tưởng của họ, các lợi ích, các đam mê của họ cũng đã thay đổi đến vô cùng; thế nhưng tất cả mọi người vẫn cứ muốn làm cách gì đó để quyền lực được tập trung hóa. Cái bản năng tập trung hóa dường như là điểm bất động duy nhất giữa sự di động lạ lùng của cuộc sống và suy nghĩ của con người.

Và, sau khi đã xem xét chi tiết đó trong toàn bộ mọi việc con người đã tiến hành, nếu bạn đọc có muốn nhìn lại một cách bao quát toàn cảnh, hẳn là bạn sẽ phải kinh ngạc.

Một mặt, chúng ta thấy những triều đại cứng rắn nhất đều bị lung lay hoặc bị thủ tiêu; từ khắp nơi, các quốc gia dùng bạo lực thoát ra khỏi phạm vi quyền lực của các triều đại đó. Nhân dân thủ tiêu hoặc hạn chế quyền uy của các chúa đất hoặc của các quân vương vẫn cai quản họ; tất cả các dân tộc nào mà còn chưa làm cách mạng thì cũng tỏ ra háo hức và run rẩy đợi chờ; tất cả đều bị kích hoạt bởi cùng một tư tưởng, tư tưởng bạo loạn. Thế rồi, một mặt khác, cũng trong thời kỳ vô chính phủ đó và cũng với những con người rất khó dạy đó, quyền lực xã hội lại được tăng thêm rất nhiều đặc quyền; nó trở nên tập trung hóa mạnh hơn, chủ động hơn, chuyên quyền hơn, bao quát rộng khắp hơn. Bất kỳ lúc nào người công dân cũng bị rơi vào vòng kiểm soát của nền hành chính công; các công dân bị dắt mũi lôi đi, và như thế bị lôi mà không biết, và mỗi ngày họ lại bị buộc phải hy sinh một phần của quyền độc lập cá nhân, và cũng những con người đó, những kẻ thỉnh thoảng vẫn lật nhào một ngai vua hoặc xéo các ông vua dưới chân, chính những con người đó lại càng ngày càng khom lưng, không chống cự, trước những ý thích nhỏ nhất nhất của một anh thư lại.

Và như vậy là hình như đã diễn ra hai cuộc cách mạng trái chiều nhau: một cuộc cách mạng liên tục làm cho chính quyền yếu đi, và một cuộc kia lại không ngừng tăng cường sức mạnh cho nó: không ở một giai đoạn lịch sử nào khác mà ta lại thấy chính quyền đó yếu đến thế và cũng mạnh đến thế.

Nhưng khi chúng ta tìm cách xem xét kỹ hơn trạng thái thế giới, ta thấy ngay rằng hai cuộc cách mạng đó gắn bó rất chặt chẽ với nhau, cả hai cùng có chung một nguồn, và sau khi chảy theo hai dòng khác nhau, cả hai đều dắt dẫn con người tới cùng một địa điểm.

Tôi cũng chẳng ngại phải nhắc lại một lần cuối cái điều tôi đã chỉ ra ở nhiều đoạn trong sách này: ta cần chú ý không được lẫn lộn sự kiện quyền bình đẳng và cuộc cách mạng hoàn tất việc du nhập nó

vào trong trạng thái xã hội và vào trong luật pháp; đó chính là nơi chứa đựng cái nguyên nhân của hầu hết những hiện tượng khiến ta kinh ngạc.

Tất cả các quyền lực chính trị cũ của châu Âu, những quyền lực to nhất cũng như những thứ nhỏ hơn rất nhiều, đều đã được xây dựng nên từ trong thời kỳ quý tộc trị, và chúng đều ít nhiều đại diện hoặc bênh vực cho nguyên tắc bất bình đẳng và nguyên tắc đặc quyền. Để có thể làm cho chính quyền thấy rõ những nhu cầu và lợi ích mới được quyền bình đẳng gợi ra, thì con người thời nay cần phải làm lật nhào hoặc hạn chế các quyền lực cũ. Điều đó dẫn họ tới những cuộc cách mạng và gợi hứng cho vô số người trong bọn họ cái thị hiếu man rợ thích lộn xộn và thích độc lập sinh ra từ tất cả các cuộc cách mạng, bất kể cách mạng vì mục tiêu gì.

Tôi không tin là lại còn có một xứ sở duy nhất nào ở châu Âu mà việc phát triển quyền bình đẳng lại không sinh ra sau hoặc không dẫn tới một số đổi thay bạo liệt trong trạng thái sở hữu và trong con người, và hầu hết những đổi thay đó đều kèm theo vô vàn điều vô chính phủ và cấm đoán, bởi vì những cuộc cách mạng đó đều được tiến hành bởi bộ phận kém văn minh của dân tộc chống lại cái bộ phận văn minh hơn cả của dân tộc.

Từ đó mà sinh ra hai khuynh hướng trái ngược nhau như tôi đã trình bày bên trên. Chừng nào cách mạng dân chủ vẫn còn đang nóng hổi, những ai bận bịu làm công việc thủ tiêu các quyền lực quý tộc trị cũ đang chống lại họ đều tỏ ra là có tinh thần độc lập cao, và, một khi quyền bình đẳng hoàn toàn chiến thắng rồi, thì những con người đó dần dần lao về với những bản năng tự nhiên do chính quyền bình đẳng đó sinh ra, và họ xoay ra gia cố và tập trung hóa cho quyền lực xã hội. Vốn dĩ họ thích được tự do để có thể biến mình thành những kẻ ngang hàng với nhau, thế rồi một khi nhờ tự do mà quyền bình đẳng được dần dần xác lập, thì tới đó quyền bình đẳng lại làm cho họ khó có được tự do hơn.

Hai trạng thái đó không phải bao giờ cũng kéo theo nhau. Cha ông chúng ta đã cho ta thấy một dân tộc có thể tạo ra một nền bạo quyền to lớn ngay trong lòng mình vào đúng lúc dân tộc đó thoát ra khỏi xiềng xích quý tộc và đương đầu với sức mạnh của mọi ông vua, bằng cách đó cha ông chúng ta đã dạy cho cả thế giới cách thức tạo ra độc lập đồng thời cũng dạy cả cách thức đánh mất độc lập nữa.

Con người thời nay nhận thấy rằng các thế lực cũ đều sụp đổ khắp nơi; họ nhìn thấy tất cả các ảnh hưởng cũ đang chết, tất cả các thanh chắn đều rơi gãy; điều đó khiến cho ngay cả những người khôn ngoan nhất cũng lúng túng không biết đánh giá ra sao; họ chỉ chú ý tới cuộc cách mạng thần kỳ đang diễn ra trước mắt mình, và họ ngỡ rằng loài người đang sắp vĩnh viễn rơi vào cảnh vô chính phủ. Nếu họ suy nghĩ đến những hệ quả cuối cùng của cuộc cách mạng đó, có thể họ sẽ còn nhận ra những mối e sợ khác nữa.

Với tôi, xin thú nhận là tôi không trông cậy chút gì vào cái tình thần tự do dường như đang kích động những người cùng thời với tôi; tôi thấy rõ rằng mọi con người ngày nay đều bất trị; nhưng tôi không thấy rõ là họ cũng có đầu óc tự do, và tôi e ngại rằng một khi thoát ra khỏi những nhốn nháo nhộn nhạo làm chao đảo các ngại vàng này rồi, thì những kẻ đứng đầu nắm quyền lực lại càng mạnh hơn, mạnh như họ chưa từng bao giờ mạnh đến thế.

CHƯƠNG VI

CÁC QUỐC GIA DÂN CHỦ CẦN TRÁNH BỊ RƠI VÀO KIỂU CHUYÊN CHẾ NÀO

Có lúc tôi đã nói rằng, trong thời gian ở Hoa Kỳ, tôi thấy một trạng thái xã hội dân chủ tương tự như của người Mỹ cũng lại có thể là những phương tiện đặc biệt cho ta xác lập một nền chuyên chế, thế rồi khi về lại châu Âu, chính mắt mình đã thấy phần lớn các bậc quân vương của chúng ta đều đang đem ra xài các ý tưởng, các tình cảm và nhu cầu sinh ra từ cũng trạng thái xã hội như thế để mở rộng phạm vi quyền hành của họ.

Điều này dẫn tôi đến chỗ nghĩ rằng những dân tộc nào theo đạo Ki Tô thế nào rồi cũng phải chịu một sự đè nén tương tự như cái đã từng đè nặng lên vô số dân tộc thời Cổ đại.

Xem xét kỹ hơn vấn đề này và sau năm năm nghiên ngẫm thêm vẫn chẳng khiến tôi bớt e ngại, có điều bây giờ tôi e ngại sang những đối tượng khác.

Trong những thế kỷ đã qua, ta chưa bao giờ từng chứng kiến một kẻ cầm quyền tối cao mà lại chuyên chế và mạnh mẽ đến mức quyết định tự mình cai trị lấy tất cả các bộ phận khác nhau của một đại đế quốc mà không cần gì đến sự hỗ trợ của những quyền lực thứ phát cả. Chẳng có nổi một vị nào dám liều lĩnh nô dịch tất cả các thần dân, bắt họ tuân theo các chỉ tiết của một bộ quy tắc đồng loạt, và cũng chẳng có vị nào dám xuống sát tận bên cạnh từng thần dân để mà điều khiển và dắt dẫn thần dân ấy. Trong trí óc của con người không còn hiện ra cái ý nghĩ rằng có thể một cách làm như vậy, nếu có một ai nghĩ ra như thế, thì sự thiếu hụt trí tuệ, sự khập khểnh của

các phương tiện hành chính, và nhất là những trở ngại tự nhiên do tính bất bình đẳng tạo ra thế nào rồi cũng khiến cho không ai thực hiện được cái ý đồ to tát đã được hình dung ra như vậy.

Ta thấy đấy, vào thời kỳ cực thịnh của các hoàng đế La Mã mang tên César, những dân tộc khác nhau sống trong thế giới La Mã vẫn còn duy trì được những phong cách sống và những tập tục khác nhau: dù rằng tất cả đều bó thân dưới quyền một nhà vua chuyên chế, song phần lớn các địa phương lại vẫn được cai trị riêng rẽ; tại các địa phương đó đều có vô số những đơn vị hành chính mạnh và tích cực, và mặc dù toàn bộ chính quyền trong toàn đế quốc đều tập trung trong tay hoàng đế, và ông hoàng đế đó khi cần bao giờ cũng là người trọng tài duy nhất của mọi chuyện tranh chấp, song những tình tiết của đời sống xã hội và của đời sống cá nhân con người thì vẫn cứ tuột khỏi bàn tay kiểm soát của ông hoàng đế ấy.

Dường như là, nếu như thời nay mà các quốc gia dân chủ có xác lập được nền chuyên chế, thì hẳn là nền chuyên chế đó sẽ phải có những đặc điểm khác: nó sẽ trải ra trên diện rộng hơn và nó có một dáng vẻ hiền lành hơn nhiều, nó có thể sẽ làm cho con người bị mất phẩm chất người đi, nhưng nó không làm cho lương tâm con người quằn quại đau khổ.

Tôi không hồ nghi chút gì rằng, trong những thời kỳ của ánh sáng và của quyền bình đẳng như thời đại chúng ta, những kẻ cầm quyền tối cao lại dễ dàng làm cho mọi quyền lực công cộng đều tập hợp được vào riêng trong đôi tay mình, và thâm nhập khôn khéo hơn và sâu xa hơn vào các miền lợi ích riêng tư, những điều mà không một kẻ chuyên chế nào của thời Cổ đại có thể làm được. Nhưng chính cái quyền bình đẳng ấy, cái tạo thuận lợi cho ra đời sự chuyên chế ấy, thì cũng lại làm cho sự chuyên chế bớt khắc nghiệt. Chúng ta từng thấy là, cùng với việc con người ngày càng trở nên giống nhau hơn và ngang hàng ngang quyền với nhau hơn,

thì các tập tục công cộng cũng mang tính người hơn và dễ chịu hơn; khi mà chẳng có một công dân nào có được một quyền lực lớn và cũng tài sản lớn, thì tựa hồ như bạo quyền cũng không có được cơ hội và “sân chơi” để bộc lộ ra là bạo quyền. Do chỗ tài sản mọi người đều loàng xoàng, một cách tự nhiên là các đam mê cũng được kiềm chế, trí tưởng tượng bị giới hạn lại, các thú hưởng thụ cũng giản đơn đi. Cảnh tượng ôn hòa khắp nơi nơi đó làm cho bản thân kẻ cầm quyền tối cao cũng bị ôn hòa theo và trong những phạm vi nhất định có thể kìm giữ được những cơn bùng phát các ước vọng hỗn loạn của ông ta.

Bất kể là có những nguyên nhân tự nhiên đó rút ra từ trạng thái xã hội, tôi nghĩ mình còn có thể đưa ra thêm nhiều nguyên nhân khác nữa lấy từ bên ngoài chủ đề của cuốn sách này; nhưng tôi muốn giữ mình trong những phạm vi mình đã đề ra.

Vào những thời điểm nhất định đang có sự sôi nổi hoặc nguy cơ cao, các chính quyền dân chủ có thể trở nên bạo liệt và độc ác, nhưng những cơn khủng hoảng đó sẽ không nhiều và chỉ thoáng qua thôi (*Xem H*)

Khi tôi nghĩ đến những đam mê nhỏ mọn của con người thời nay, khi nghĩ đến sự mềm yếu trong tập tục của họ, khi nghĩ đến trình độ trí tuệ rộng lớn của họ, nghĩ đến sự thanh sạch tôn giáo của họ, nghĩ đến cái dịu ngọt trong đạo lý của họ, nghĩ đến các thói quen cần cù và ngăn nắp của họ, nghĩ đến sự kiềm chế của họ trước cả những thói hư tật xấu cũng như trong đức hạnh, tôi thấy mình chẳng cần phải lo ngại rằng trong đám người đứng đầu họ sẽ có những kẻ bạo chúa, mà e rằng sẽ gặp ở đó những kẻ làm cha đỡ đầu.

Vậy nên tôi nghĩ rằng cái kiểu đè nén dọa ập xuống đầu các quốc gia dân chủ sẽ chẳng giống chút gì với cái đè nén từng có trước đó trên thế giới này; những người đương thời với chúng ta hẳn là không bắt gặp cái đè nén mới này trong ký ức xa xôi của họ đâu.

Ngay tôi đây cũng tìm mãi không ra một cách diễn đạt bằng lời có thể nói lên được chính xác tư tưởng đang hình thành trong đầu tôi về cái đề nén ấy và hàm chứa được cái đề nén ấy; những từ ngữ cũ nào “chuyên chế” nào “bạo hành” đều chẳng còn thích hợp nữa. Sự vật thì mới nên phải tìm cách xác định nó vì không sao gọi tên nó ra được.

Tôi muốn hình dung xem sự chuyên chế mới sẽ mang những nét mới nào trong cuộc sống này: tôi nhìn thấy một đám đông vô cùng với những con người giống hệt nhau và bình đẳng bình quyền với nhau, họ đang không ngừng quay đầu tìm lẫn ở nhau những thú vui nhỏ bé và thô lậu chất chứa đầy đầu óc họ. Mỗi một người trong bọn này, một khi rút ra sống riêng tư, thì như thể một kẻ xa lạ trước vận mệnh của tất cả mọi người khác: con cái và bạn bè anh ta đối với anh ta là toàn bộ nhân loại; còn đối với các công dân là đồng bào mình thì tuy sống bên cạnh nhau nhưng anh ta có nhìn thấy ai đâu; anh ta chạm được tay vào họ nhưng không cảm thấy gì; anh ta tồn tại chỉ trong bản thân mình và cho riêng mình, và, may mà anh ta còn lại một gia đình, chứ nếu không thì có thể nói rằng anh ta chẳng còn tí chút gì là tổ quốc nữa.

Bên trên những con người này là một quyền lực bao la và cũng là thế lực đỡ đầu họ, riêng nó chịu trách nhiệm bảo đảm cho họ có mọi hưởng thụ và chăm lo cho số phận của họ. Quyền lực này là tuyệt đối, chăm lo tỉ mỉ chi tiết, chính quy, nhìn xa trông rộng và mềm mỏng. Quyền lực này sẽ như thế quyền của người cha với người con nếu như mục đích của nó là chuẩn bị cho đàn con lớn khôn mạnh mẽ; nhưng trái lại, quyền lực này chỉ nhằm làm sao cho con cái mãi mãi bị cột chặt vào tuổi ấu thơ; quyền lực này muốn các công dân được hưởng thụ, miễn sao hưởng thụ phải là mục tiêu duy nhất của họ, thế là được. Quyền lực này tình nguyện hoạt động vì hạnh phúc của những con người kia; nhưng nó muốn chỉ có nó tạo ra hạnh

phúc đó và quyết định thế nào là hạnh phúc; quyền lực này tạo mọi điều kiện cho họ được an sinh, nó nhìn trước và bảo đảm thỏa mãn mọi nhu cầu của họ, nó tạo điều kiện cho họ hưởng thụ các thú vui, nó hướng dẫn các công việc chủ chốt của họ, nó chỉ đạo nền sản xuất công nghiệp của họ, nó giải quyết chuyện thừa kế cho họ, chia tài sản thừa kế cho họ; còn có gì nó có thể làm nữa để gỡ nốt hết đi giúp cho những con người kia khỏi cái nỗi khổ phải tư duy và cái nỗi nhọc nhằn phải sống?

Chính vì thế mà ngày lại ngày nó làm cho quyền tự do định đoạt của con người bớt ích lợi đi và hiếm cơ hội đem sử dụng hơn; nó thu hẹp hành động của ý chí vào một không gian nhỏ bé và dần dần tước đoạt của mỗi công dân ngay cả việc họ sử dụng chính bản thân họ. Quyền bình đẳng đã chuẩn bị cho con người đi tới mọi điều như thế: quyền bình đẳng đã tạo cho con người cái tư thế chịu đựng những điều như thế, và thậm chí lắm khi họ còn coi đó là điều tốt đẹp nữa.

Sau khi theo cách đó để lần lượt nắm từng công dân vào đôi bàn tay cực mạnh của mình và nhào nặn nó tùy thích, kẻ cầm quyền tối cao giang rộng đôi cánh tay ra toàn bộ xã hội. Nó bao trùm bề mặt toàn xã hội bằng một hệ thống những quy tắc nhỏ nhặt rắc rối, tỉ mỉ chi tiết và đông loạt, qua đó ngay cả những đầu óc độc đáo nhất và những tâm hồn mạnh mẽ nhất cũng chẳng thể nào ngoi lên nổi để có thể đi xa hơn toàn bộ đám đông. Nó không bóp nát mọi ý chí con người, nhưng nó làm cho ý chí con người mềm nhũn đi, bắt mọi ý chí phải cúi đầu và điều khiển chúng. Hiếm khi nó bắt buộc con người phải hành động, nhưng nó luôn luôn chống lại khi con người hành động. Nó không thù tiêu cái gì cả, nó chỉ ngăn chặn sinh sôi. Nó không dùng lối bạo hành với ai hết, nó chỉ gây phiền hà, nó đè nén, nó chọc tức, nó làm tắt ngấm, nó khiến cho con người chỉ còn biết há hốc mồm kinh ngạc, và cuối cùng thì toàn bộ dân tộc chỉ còn

lại là một đàn súc vật nhút nhát và cần cù mà chính quyền là kẻ chặn dất.

Tôi bao giờ cũng nghĩ rằng cái thứ chế độ nô lệ chính quy, nhẹ nhàng và thanh bình như tôi vừa mô tả như thế còn có thể kết hợp tuyệt vời hơn là ta nghĩ với một số dạng thức bề ngoài của Tự do, và không phải là nó không có khả năng tạo ra cái đó núp dưới bóng của chủ quyền nhân dân.

Những người đương thời với chúng ta bao giờ cũng bị hai đam mê đối lập nhau tác động vào: họ cảm nhận được cái nhu cầu bị dất mũi, và họ có cái ham muốn được tự do. Không tìm được cách gì để thủ tiêu cả hai bản năng đối nghịch nhau đó, họ tìm cách thỏa mãn cùng lúc cả hai đam mê đó. Họ hình dung ra một quyền lực duy nhất, như thế một người đỡ đầu cho mình, cực mạnh, nhưng lại do các công dân bầu ra. Họ kết hợp sự tập trung hóa chính quyền và chủ quyền tối thượng của nhân dân. Được như vậy khiến họ thờ phào đôi chút. Họ tự an ủi đã có người đỡ đầu mình, và nghĩ rằng họ đã chọn ra được các vị đỡ đầu mình. Từng cá nhân chịu đựng để được người ta trói chặt mình lại, vì cá nhân đó thấy kẻ cầm một đầu sợi xích không phải là một con người hoặc một tầng lớp, mà chính là nhân dân.

Trong hệ thống này, các công dân được thoát ra chốc lát khỏi cảnh lệ thuộc để chỉ định xem ai là ông chủ của mình, sau đó họ lại chui về chỗ cũ.

Ngày nay, có vô khối người dễ dàng thích nghi với kiểu thỏa hiệp đó giữa nền chuyên chế hành chính và chủ quyền của nhân dân, và họ nghĩ rằng thế là đã đủ đảm bảo được tự do cho các cá nhân, trong khi tự do ấy là do quyền lực quốc gia có cho thì cho. Nói ra điều này tôi thấy là chưa đủ. Bản chất của ông chủ ra sao được tôi quan tâm ít hơn là vấn đề vì sao lại có sự vâng lời của kẻ khác.

Song tôi cũng chẳng phủ nhận là một thể chế như vậy lại không đáng chọn gấp ngàn vạn lần so với cái thể chế sau khi đã tập trung đủ các loại quyền hành thì liền trao hết vào tay một người hoặc cho một tổ chức không có trách nhiệm gì hết. Trong tất cả các hình dạng khác nhau có thể có của sự chuyên chế mang tính “dân chủ”, thì hình thức vừa rồi chắc chắn phải là kiểu tồi tệ nhất.

Khi người cầm đầu chủ quyền lại do dân bầu ra hoặc bị kiểm soát sát sao bởi một tổ chức pháp lý thực sự do bầu cử mà ra và có tính độc lập, thì sự đè nén của nó đối với các cá nhân đôi khi lớn hơn; nhưng nó vẫn luôn luôn bớt làm mất nhân phẩm con người, bởi vì mỗi công dân, dù có khó chịu vì bị người ta dồn vào thế bất lực, vẫn còn có thể hình dung là, khi “ta” phục tùng thì tức là phục tùng chính “ta”, và “ta” đã chọn hy sinh mọi ý nguyện khác cho một cái ý nguyện như vậy.

Tôi cũng hiểu rằng, một khi kẻ nắm chủ quyền đại diện cho quốc gia và lệ thuộc vào quốc gia, thì các thế lực và các quyền mà người ta tước đoạt mất của mỗi công dân không chỉ phục vụ riêng cho kẻ đứng đầu Nhà nước, mà còn có lợi cho bản thân Nhà nước, và các cá nhân thì hy sinh cái độc lập của mình cho công chúng mà thu lợi thì chẳng đáng bao nhiêu.

Tạo ra một quyền đại diện mang tính quốc gia trong một đất nước rất tập trung hóa, tức là làm giảm bớt được cái tồi tệ có thể có do sự tập trung hóa cực điểm, nhưng không thủ tiêu được sự tập trung hóa đó.

Tôi thấy rõ rằng, làm theo cách này, người ta duy trì được sự can thiệp cá nhân vào những công chuyện quan trọng nhất; nhưng không vì thế mà người ta thủ tiêu được sự can thiệp cá nhân vào những công chuyện nhỏ và riêng tư. Người ta thường quên rằng điều nguy hiểm chính là sự nô dịch con người trong những tiểu tiết. Về phía mình, tôi sẵn sàng tin rằng Tự do ít cần thiết cho những việc

lớn nhưng lại rất cần cho những việc nhỏ nhất hơn, nhưng liệu con người ta có thể bảo đảm là chỉ có cái lớn này mà không cần đến cái nhỏ kia chẳng.

Ngày nào cũng thế, sự lệ thuộc vào những việc nhỏ nhất hiện ra trước mắt mọi người, và mọi công dân chẳng ai là chẳng thấy. Họ không vì sự lệ thuộc đó mà buồn phiền; nhưng vì cứ bị làm rầy rà nên rồi họ cũng đi đến chỗ làm gì cũng được nhưng còn không tự nguyện nữa. Sự lệ thuộc này làm tắt dần tinh thần mọi người và làm cho đầu óc họ bứt rứt khó chịu. Sự lệ thuộc khác với sự phục tùng, vì phục tùng chỉ hiện ra trong một số ít trường hợp rất trầm trọng, nhưng cũng rất hiếm khi xảy ra, và nó chỉ cho thấy sự nô lệ loáng thoáng phía xa và cũng chỉ trầm trọng ở một số con người nào đó thôi. Các bạn cứ việc lên án những công dân đó đi, nhưng mà cũng vô vọng thôi, những con người đã bị các bạn làm cho lệ thuộc biết bao nhiêu vào quyền lực tập trung và thỉnh thoảng lại đi bầu chọn đại diện cho cái quyền lực đó. Đôi khi và trong thời gian ngắn ngủi họ có đem sử dụng ý chí tự do đó, công việc tuy quan trọng thật, nhưng vẫn không ngăn cản việc họ dần dần mất khả năng suy nghĩ, mất cái khả năng tự mình hành động, để rồi dần dần rớt xuống hàng thấp nhất của trình độ nhân loại.

Tôi phải nói thêm là rồi họ sẽ trở nên mất khả năng thực thi cái đặc quyền to tát và duy nhất còn lại. Các quốc gia dân chủ đã du nhập Tự do vào phạm vi chính trị, đồng thời với việc họ làm gia tăng tính chuyên chế trong phạm vi hành chính, tất cả đều dẫn tới những điểm lạ kỳ. Khi phải tiến hành làm những công việc nhỏ mà chỉ cần thiên lương là đủ, thì họ nghĩ rằng các công dân không đủ sức làm điều đó. Khi sang chuyện cai quản cả một Nhà nước, thì họ lại trao cho cũng các công dân ấy những đặc quyền vô cùng lớn. Lần lượt, họ biến các công dân lúc thì thành những đồ chơi trong tay kẻ cầm quyền tối cao và lúc lại thành các ông chủ của kẻ cầm quyền đó, khi

thì to hơn cả các ông vua và khi thì ít hẳn phẩm chất người. Sau khi đã sử dụng cạn kiệt mọi hệ thống bầu cử khác nhau mà vẫn chẳng tìm ra một hệ thống nào thích hợp nhất, họ tỏ ra ngạc nhiên và lại tiếp tục kiếm tìm. Cứ như thế cái khuyết tật họ định bụng đi tìm không nằm trong hiến pháp quốc gia và cũng chẳng nằm trong đám cử tri.

Thực ra thì khó mà hiểu nổi vì sao những con người hoàn toàn khước từ thói quen tự cai quản mình lại có thể chọn lựa ra được những người có nhiệm vụ dắt dẫn mình; và làm sao có thể tin được rằng một chính quyền tự do, mạnh mẽ và khôn ngoan, lại có thể được sinh ra từ công việc đầu phiếu tiến hành bởi những con người nô lệ.

Tôi vẫn cứ thấy rằng, một bản hiến pháp có cái đầu thì cộng hòa còn lại tất cả các bộ phận khác thì đều là siêu-chuyên chế là một thứ quái vật không thể sống được lâu. Tật xấu của những kẻ cầm quyền và sự ngu xuẩn của những kẻ bị cai trị sớm muộn sẽ dẫn tai họa tới. Và nhân dân, khi đã mệt mỏi vì những kẻ đại diện mình và vì cả bản thân mình, sẽ tạo ra những thiết chế tự do hơn nữa, hoặc là sẽ sớm quay lại nằm dài dưới chân của một ông chủ duy nhất. (*Xem I*)

CHÚ THÍCH

(H)

Tôi thường tự hỏi, trong bối cảnh các tập tục dân chủ thì mềm yếu và tinh thần quân đội thì âu lo, liệu chuyện gì có thể xảy ra, liệu có khi nào người ta sẽ lập ra một chính quyền quân sự tại một vài quốc gia (dân chủ) ngày nay.

Tôi cho rằng nếu xảy ra điều đó thì chính quyền ấy sẽ không khác gì với bức tranh tôi đã phác ra trong chương sách liên quan đến chú thích này, và nó sẽ không mang những nét man rợ của một thiểu số quân sự.

Tôi tin tưởng rằng trong trường hợp này sẽ có một sự hòa trộn giữa các thói quen của viên thư lại và thói quen của anh lính. Nên hành chính sẽ có những nét nào đó như là tinh thần quân sự, và giới quân sự sẽ có một số thói quen của nền hành chính dân sự. Kết quả từ đó sẽ là một sự điều hành chính quy, rõ ràng, mạch lạc, tuyệt đối: nhân dân trở thành một hình ảnh của quân đội, và xã hội có dáng dấp của một trại lính.

(I)

Ta chẳng thể nào nói một cách tuyệt đối và chung nhất, rằng nguy cơ lớn thời nay có thể là tự do quá đáng hoặc là bạo quyền, là vô chính phủ hoặc là chuyên chế. Cả hai trường hợp đều đáng e ngại, và đều có thể do cùng một nguyên nhân gây ra, nguyên nhân đó là sự *vô cảm phổ biến khắp nơi*, kết quả của chủ nghĩa cá nhân. Chính cái tính vô cảm đó khiến cho cái ngày mà quyền hành pháp tập hợp được một vài lực lượng thì cũng có khả năng đi đè nén mọi người, và ngay ngày hôm sau khi một đảng phái nào đó có thể huy động được vài ba chục tay súng ra trận thì nó cũng có khả năng đè nén mọi người. Cả hai trường hợp đó đều chẳng lâu bền, vì thế mà họ thắng dễ dàng và cũng vì thế mà họ không thể thành công lâu dài. Họ vượt lên được bởi vì chẳng có thế lực nào cưỡng lại họ cả, và họ rơi xuống bởi vì chẳng có gì trụ đỡ cho họ hết.

Cái mọi người cần phải chống lại không phải là thói vô chính phủ hoặc thói chuyên chế, mà chính là thói vô cảm, là cái hầu như có thể dựng dựng tạo ra cả tình trạng vô chính phủ cũng như nạn chuyên chế.

CHƯƠNG VII

TIẾP THEO CÁC CHƯƠNG TRƯỚC

Tôi tin rằng lập ra được một chính quyền chuyên chế và độc đoán tại một quốc gia có các điều kiện bình đẳng bình quyền thì dễ hơn là ở các quốc gia khác, và tôi cho rằng nếu một khi xây dựng được một chính quyền như thế tại một quốc gia như vậy, thì chính quyền đó sẽ không chỉ đè nén áp bức con người của nước ấy, mà về lâu dài nó sẽ lấy đi mất rất nhiều thuộc tính nhân loại ở mỗi con người nước đó.

Vậy nên, tôi thấy rằng bạo quyền chuyên chế là điều đặc biệt đáng sợ trong thời đại dân chủ.

Tôi cho rằng, hẳn tôi phải là kẻ yêu Tự do của mọi thời đại; nhưng tôi cảm thấy mình có khuynh hướng tôn thờ Tự do của cái thời chúng ta đang sống đây.

Mặt khác, tôi cũng tin rằng, trong thời đại chúng ta đang sống đây, tất cả những ai định bụng tạo quyền uy dựa trên cơ sở đặc quyền và dựa vào giới quý tộc, thì những người đó sẽ thất bại thôi. Vào thời đại chúng ta ngày nay, không có kẻ cầm quyền tối cao nào đủ khôn khéo và đủ mạnh để xây dựng một nền chuyên chế bằng cách phục hồi lại những sự phân biệt thường xuyên giữa các thần dân; và cũng chẳng có kẻ lập pháp dân chủ nào lại đủ khôn ngoan và đủ mạnh đến nỗi có thể duy trì được các thiết chế tự do mà lại không cần dựa trên quyền bình đẳng, lấy đó làm một nguyên lý căn bản và làm một biểu trưng. Vậy nên tất cả những ai là người đương thời với chúng ta mà lại định tạo ra và bảo lãnh quyền độc lập và nhân phẩm cho mọi con người thì phải tỏ ra là kẻ thân thiện với

quyền bình đẳng; và giải pháp duy nhất xứng đáng để tỏ ra là kẻ bình đẳng, ấy là sống như một con người bình đẳng: thành tựu của công trình thần thánh của họ phụ thuộc vào cung cách sống như một kẻ bình đẳng bình quyền đó.

Cho nên, vấn đề không phải là xây dựng lại một xã hội quý tộc trị, mà là làm cho Tự do thoát thân ra từ trong lòng xã hội dân chủ, nơi Chúa Trời đang cho chúng ta sống.

Hai chân lý cơ bản này thật là đơn giản, sáng sủa và giàu sức sống, và tự nhiên chúng dẫn tôi đến chỗ phải xét xem liệu có thể xây dựng được một chính quyền tự do kiểu gì tại một quốc gia mà điều kiện của mọi người đều đã được cào bằng như nhau.

Chính cái cơ chế và những nhu cầu của các quốc gia dân chủ tạo ra kết quả là, tại các quốc gia đó quyền lực của kẻ nắm chủ quyền tối cao phải đồng loạt hơn, tập trung hơn, có phạm vi rộng hơn, thấm sâu vào mọi mặt đời sống con người hơn, và mạnh hơn bất kỳ nơi đâu. Xã hội ở đó tự nhiên hoạt động hơn và mạnh mẽ hơn, cá nhân ở đó lệ thuộc hơn và yếu hèn hơn: xã hội thì làm nhiều hơn lên một chút, cá nhân thì kém đi một chút; và đó là điều không sao tránh khỏi.

Vậy là ta chẳng nên chờ đợi để thấy tại các quốc gia dân chủ mà tính độc lập cá nhân lại có phạm vi khi nào cũng khang trang như tại các quốc gia quý tộc trị. Nhưng nói vậy không có nghĩa là ta mong muốn như vậy; bởi vì tại các quốc gia quý tộc trị, xã hội lắm khi bị hy sinh cho cá nhân, và sự thịnh vượng của đại đa số con người bị hy sinh cho sự vĩ đại của vài ba cá nhân.

Thật vừa cần thiết và lại vừa đáng mong ước rằng cái quyền lực tập trung đang điều hành một quốc gia dân chủ phải năng động và mạnh mẽ. Vấn đề không phải là làm cho nó yếu kém đi hoặc làm cho nó tồn tại vật vờ, mà ta chỉ phải tìm cách làm cho nó bớt lạm dụng tính năng động và sức mạnh của nó đi thôi.

Đóng góp mạnh mẽ hơn cả vào việc bảo đảm tính độc lập của những cá nhân trong thời quý tộc trị, ấy là kẻ cầm quyền tối cao không tự mình nắm quyền cai trị và điều hành mọi công dân. Nghĩa vụ của ông ta là phải nhường một phần trách nhiệm đó cho những thành viên của giới quý tộc. Nghĩa là, làm cách gì để quyền lực xã hội, là thứ vốn luôn luôn bị chia sẻ, lại không đè nặng hoàn toàn và đè nặng theo cùng một cách thức lên từng con người.

Không những kẻ cầm quyền tối cao không được tự tay mình làm tất cả, mà với phần lớn các viên chức công vụ hoạt động với ông ta, những người có “quyền” vì nguồn gốc sinh ra ở đời chứ không do ông ta cất nhắc, với những người này cũng vậy, nhà cầm quyền tối cao không được khư khư nắm giữ họ trong tay mình. Ông ta không có quyền thích gì làm nấy với họ, thích thì cất đặt ra hoặc không thích thì phế bỏ đi, và bắt họ cúi lưng đồng loạt uốn theo từng thói nhõng nhẽo nhỏ nhặt của ông ta. Cả điều đó cũng là để bảo đảm cho tính độc lập của các cá nhân.

Tôi hiểu khá rõ rằng, ngày nay, ta không thể chỉ dùng một biện pháp duy nhất, mà phải có cả hệ thống biện pháp dân chủ thay thế vào cái biện pháp duy nhất kia.

Thay vì trao riêng cho kẻ cầm quyền tối cao mọi quyền lực về hành chính đã được lấy đi khỏi các nghiệp đoàn hoặc từ các nhà quý tộc, bây giờ ta có thể trao một phần quyền lực hành chính đó cho những tổ chức thứ phát tạm thời do các công dân bình thường lập ra. Theo cách này, quyền tự do của các cá nhân sẽ được đảm bảo chắc chắn hơn mà quyền bình đẳng của họ vẫn không vì thế mà giảm sút đi.

Người Mỹ, vốn không câu nệ câu chữ như chúng ta, đã giữ lại tên đơn vị *quận* cho phần lớn các vùng hành chính của họ. Nhưng họ lại thay thế dần cấp quận đó bằng một cơ quan đại nghị hàng tỉnh.

Tôi thấy chẳng khó khăn gì mà không đồng tình là vào thời đại bình đẳng bình quyền như thời đại chúng ta đang sống, sẽ là bất công và phi lý nếu bày đặt ra những vị trí công vụ cha truyền con nối; thế nhưng lại chẳng có gì ngăn cản ta trong phạm vi nào đó thay thế những chức vụ công đó bằng cách bầu cử. Bầu cử là một phương thuốc dân chủ bảo đảm tính độc lập của người viên chức công đối với quyền lực tập trung, cũng hết như và thậm chí còn hơn là sự độc lập tạo ra theo lối cha truyền con nối trong các quốc gia theo chế độ quý tộc trị.

Những nước quý tộc trị có đầy những cá nhân giàu của cải và giàu ảnh hưởng, những con người không bao giờ biết tự thỏa mãn và khó mà bị ai dễ dàng đè nén, dù là bị đè nén trong bí mật; và những con người này lại nắm quyền hành với những thói quen chung là ôn hòa và biết kiềm chế.

Tôi biết rõ là tự nhiên thì trong các xứ sở dân chủ không có được những cá nhân giống nhau; nhưng một cách nhân tạo ta vẫn có thể gây ra ở các xứ sở ấy một cái gì đó tương tự như vậy.

Tôi tin tưởng mạnh mẽ rằng con người chẳng thể nào tái lập được một tầng lớp quý tộc ở trên đời này nữa. Nhưng tôi cho rằng những công dân bình thường, một khi kết hội lại với nhau, thay đều có thể biến những hội đoàn ấy thành những thực thể rất giàu, rất có thế lực và rất mạnh, nói tóm lại, những nhân vật quý tộc.

Theo cách này, con người còn có thể có được vô số ưu thế chính trị của tầng lớp quý tộc, song lại bớt đi được những bất công cùng những nguy cơ của tầng lớp này. Một hiệp hội về chính trị, về công nghiệp và thương nghiệp, thậm chí cả hiệp hội về khoa học và văn học, bỗng đứng trở thành một công dân sáng láng đầu óc và đầy sức mạnh, khó mà bị ai tùy thích bắt bẻ uốn nắn và cũng chẳng có thể bí mật đè nén áp bức cho được, và công dân đó, khi đứng lên bảo vệ các quyền riêng biệt của mình chống lại những đòi hỏi quá đáng của

quyền lực, thì anh ta cũng bảo vệ cả những quyền tự do chung cho tất cả mọi người.

Vào thời quý tộc trị, mỗi con người bao giờ cũng gắn bó chặt chẽ với nhiều công dân khác, đến độ là chẳng thể nào có chuyện một anh này tiến công mà lại không có các anh khác kéo ngay tới hỗ trợ. Trong thời bình đẳng bình quyền, mỗi cá nhân xa cách với nhau như một lẽ tự nhiên; cá nhân không có bạn bè truyền đời để có thể nhờ vả giúp đỡ nhau, cũng chẳng có một tầng lớp để bảo đảm là có được những thiện cảm giai cấp với mình; cá nhân vào thời dân chủ dễ dàng bị tống ra khỏi bầu đoàn, và anh ta dễ dàng bị xéo dưới chân. Ngày nay, một công dân bị đè nén áp bức chỉ còn có một phương tiện tự vệ, đó là gửi lời kêu gọi tới toàn thể dân tộc; anh ta chỉ có một phương tiện thực thi điều đó, đó là báo chí. Vì thế mà tự do báo chí quý giá vô cùng cho các quốc gia dân chủ hơn là cho các quốc gia khác; riêng báo chí là đủ để chữa chạy vô số điều xấu xa có thể gây ra bởi quyền bình đẳng. Sự bình đẳng làm cho con người xa cách nhau và làm cho con người yếu kém đi; nhưng báo chí đem đặt bên cạnh mỗi con người hèn yếu đó một vũ khí cực mạnh mà kẻ yếu nhất và kẻ bị xa lánh cũng nhất đều có thể đem sử dụng. Quyền bình đẳng tước đi mất của mỗi cá nhân khả năng hỗ trợ những kẻ có chung số phận; nhưng báo chí cho phép kêu gọi tất cả các công dân và đồng loại tới ứng cứu. Nghề in ấn lại thúc đẩy nhanh thêm những tiến bộ của bình đẳng bình quyền, và ấn loát thành một trong những phương thuốc chữa chạy hữu hiệu nhất.

Tôi nghĩ rằng, suy cho cùng thì những con người sống trong chế độ quý tộc trị có thể chẳng cần đến tự do báo chí; nhưng những con người sống trong những xứ sở dân chủ thì không thể như vậy được. Để bảo đảm có độc lập cá nhân cho những con người sống ở các quốc gia dân chủ này, tôi chẳng tin cậy vào những cuộc đại hội nghị chính trị, cũng chẳng tin gì vào những quyền hành của nghị

viện, và chẳng tin gì hết vào tuyên ngôn về chủ quyền tối thượng của nhân dân.

Tất cả những trò đó trong chừng mức nào đó đều có thể dung hợp được với sự nô lệ của cá nhân con người; nhưng có tự do báo chí thì cảnh nô lệ đó sẽ không diễn ra hoàn toàn cho được. Báo chí là công cụ dân chủ hàng đầu của Tự do.

Cho tôi nói thêm đôi ba điều tương tự về quyền lực tư pháp.

Bản chất của quyền tư pháp là phải chăm lo đến các lợi ích riêng và đặc biệt chú mục vào những sự vật nhỏ bày ra trước mắt nó; và cũng còn một bản chất nữa của quyền lực đó, ấy là không tự mình chạy tới cứu giúp tất cả những ai đang bị đè nén áp bức, mà luôn luôn sẵn sàng ứng cứu kẻ ít thế lực nhất trong đám người bị đè nén áp bức kia. Kẻ bị đè nén khiêm nhường này, dù yếu hèn đến đâu, song vẫn luôn luôn có thể bắt buộc viên quan tòa lắng nghe trường hợp khiếu nại của mình và phải trả lời: đây là điều đã được quy định theo hiến pháp liên quan đến quyền tư pháp.

Cũng có một quyền lực tương tự được áp dụng đặc biệt phục vụ những nhu cầu của Tự do vào cái thời mà bàn tay và con mắt của kẻ cầm quyền càng lúc càng thâm nhập sâu vào từng chi tiết mong manh nhất của hành động người, và ở nơi những con người riêng rẽ vì quá mong manh và yếu ớt nên không thể tự vệ nổi và vì quá yếu đuối nên chẳng thể nào cứu trợ được đồng loại. Vào thời nào thì cũng thế thôi, sức mạnh của tòa án đều được coi là bảo hành tốt nhất cho sự độc lập cá nhân con người, nhưng điều đó lại càng đúng trong những thời kỳ dân chủ. Vào những thời dân chủ, các quyền và các lợi ích riêng bao giờ cũng bị đe dọa nếu như quyền lực của tư pháp không lớn mạnh lên và không trải rộng ra đồng thời với sự cào bằng các điều kiện sống của con người.

Quyền bình đẳng gợi ra cho con người vô số khuynh hướng khá nguy hiểm cho Tự do, và nhà lập pháp bao giờ cũng phải tinh táo

nhìn vào các khuynh hướng đó cho rõ. Tôi chỉ xin nói đến vài khuynh hướng chính.

Những ai được sống trong thời dân chủ đều không dễ dàng hiểu nổi tính chất hữu ích của các hình thức. Những con người đó cảm thấy khinh thường một cách bản năng đối với các hình thức. Tôi đã nói đến những nguyên nhân của tình trạng đó. Các loại hình thức đều gợi cho họ sự khinh bỉ và lắm khi còn là sự hận thù. Do chỗ thông thường họ chỉ thèm khát những thú vui dễ dãi và sẵn có ngay, nên họ lao vào đối tượng của từng ước vọng của mình; chậm chân một tí thôi là thấy tuyệt vọng liền. Cái tính khí đó, được họ đem vào đời sống chính trị, khiến họ không sẵn sàng hành động khi bắt gặp những hình thức cản bước chân họ hoặc từng ngày lại ngăn chặn đôi ba điều ước vọng của họ.

Điều bất tiện đó, mà con người của các nền dân chủ thường bắt gặp trong các loại hình thức, chính lại là cái khiến cho hình thức trở nên rất có ích cho Tự do, vì điều đáng quý nhất của nó chính là nó làm nhiệm vụ một thanh chắn ngăn cách giữa kẻ mạnh và kẻ yếu, ngăn cách giữa kẻ cai trị và kẻ bị cai trị, và làm cản bước chân kẻ này để kẻ kia có thời giờ tự nhận thức ra chính mình. Các hình thức còn cần thiết hơn nữa chừng nào kẻ cầm quyền tối cao tỏ ra tích cực nhất và hùng mạnh nhất trong khi các cá nhân thì tỏ ra ngoan ngoãn nhất và hèn yếu nhất. Vì vậy mà các quốc gia dân chủ bao giờ cũng có nhu cầu nhiều hơn về hình thức so với các dân tộc khác, và một cách tự nhiên, họ ít tôn trọng các hình thức đó. Điều này đáng cho chúng ta nghiên cứu cẩn thận.

Không có gì thâm hại hơn là việc phần lớn người đương thời chúng ta vô cùng khinh nhờn các vấn đề hình thức. Bởi vì ngày nay, những câu hỏi nhỏ nhất với các vấn đề hình thức đều có tầm quan trọng chúng chưa từng bao giờ có. Vô số lợi ích to tát nhất của nhân loại được gắn vào với những câu hỏi đó.

Tôi nghĩ rằng, nếu các chính khách sống ở thời quý tộc trị mà có đôi khi coi khinh các hình thức và đứng cao hơn các hình thức mà vẫn vô can, thì các chính khách dắt dẫn các quốc gia ngày nay cần phải coi trọng từng hình thức nhỏ nhất nhất và chỉ được phớt lờ nó khi bị bắt buộc vô cùng mà thôi. Trong các nền quý tộc trị, người ta mê tín hình thức; chúng ta cũng nên có một cách tôn thờ sáng suốt và có suy nghĩ đối với các hình thức.

Một bản năng khác cũng rất tự nhiên và rất nguy hiểm của các quốc gia dân chủ là cái bản năng dẫn họ tới chỗ coi khinh các quyền cá nhân và rất ít coi trọng các quyền đó.

Nói chung một con người gắn bó với một quyền và tỏ ra tôn trọng quyền đó là bởi vì nó có tầm quan trọng với người đó hoặc vì người đó đã sử dụng quyền đó lâu ngày rồi. Những quyền cá nhân mà ta bắt gặp tại các quốc gia dân chủ thường ít có tầm quan trọng, những quyền đó mới chỉ xuất hiện thôi và rất là không ổn định. Điều đó dẫn tới chỗ thường khi người ta dễ dàng hy sinh chúng đi, và nếu có vi phạm chúng thì hầu như bao giờ cũng không cảm thấy áy náy.

Vậy mà, cũng trong thời kỳ đó và cũng tại các quốc gia đó nơi con người tỏ ra khinh bỉ một cách tự nhiên các quyền của cá nhân, thì các quyền của xã hội lại tự nhiên được mở rộng và càng ngày càng vững chắc; có nghĩa là, con người càng ngày càng kém gắn bó với các quyền của cá nhân vào đúng cái thời khắc họ cần phải giữ rịt lấy và bảo vệ lấy đôi chút quyền cá nhân còn sót lại cho họ.

Chính là ở cái thời dân chủ chúng ta đang sống đây, mà những người bạn chân chính của Tự do và của sự kỳ vĩ mang phẩm chất người phải không ngừng đứng lên và sẵn sàng ngăn cản quyền lực xã hội, không cho phép nó dễ dàng hy sinh những quyền riêng của một số cá nhân cho việc thực thi chung mọi ý đồ của nó. Trong những thời kỳ này, chẳng hề có công dân nào lại ngu tối đến độ

hành động một cách nguy hiểm là tự để cho mình bị đè nén áp bức, và cũng chẳng hề có quyền cá nhân nào lại bị coi là kém quan trọng đến độ thà nổi nó mà đi theo cách quyết đoán. Nguyên nhân thật đơn giản dễ hiểu: khi người ta vi phạm một quyền riêng của một cá nhân nào đó trong cái thời kỳ mà đầu óc con người còn chất chứa tâm quan trọng và sự thiêng liêng của những quyền thuộc loại đó, người ta chỉ đụng chạm tới cái cá nhân bị mất quyền đó thôi; nhưng khi vi phạm một quyền tương tự vào thời buổi bây giờ tức là làm đổi bại sâu xa đến các tập tục quốc gia và đặt cả xã hội trước nguy cơ; bởi vì bây giờ ngay cả ý tưởng về những quyền đó cũng đang không ngừng biến đổi và biến mất.

Có những thói quen nào đó, những tư tưởng nào đó, những thói hư tật xấu nào đó đặc trưng cho trạng thái cách mạng, và một cuộc cách mạng kéo dài thế nào rồi cũng làm đẻ ra và phổ biến chúng rộng ra, bất kể tính chất cuộc cách mạng đó ra sao, mục tiêu của nó là gì và nơi diễn biến của nó ở đâu.

Khi có một dân tộc chỉ trong một khoảng thời gian ngắn mà lại thay đổi thủ lĩnh nhiều lần, mà lại thay đổi quan niệm và luật pháp nhiều lần, thì những con người sống trong đất nước ấy cuối cùng sẽ tiêm nhiễm cái thói thích thú sự chuyển dịch và quen dần với mọi thứ vận động đang nhờ sức mạnh mà diễn ra nhanh chóng tới mù. Những con người đó tự nhiên mang lòng khinh bỉ các hình thức mà ngày nào họ cũng thấy đó là những thứ chẳng có sức mạnh gì, và họ sẽ hết kiên nhẫn khi phải chịu đựng hàng ngày cái quy tắc biết bao lần họ tìm cách thoát ra.

Do chỗ những khái niệm thông thường về bình đẳng bình quyền và về đạo lý đã chẳng còn đủ thỏa mãn để lý giải và biện bạch cho tất cả những thứ mới mẻ do cách mạng sinh ra hằng ngày, nên người ta bám lấy nguyên tắc “có ích cho xã hội”, người ta tạo ra tín điều về “nhu cầu chính trị”, và người ta tình nguyện làm cho mình

quen dần với việc hy sinh không chút ngần ngại những lợi ích riêng và xéo dưới chân mình những quyền cá nhân cốt sao nhanh chóng hơn nữa đi tới cái mục đích chung tự mình đặt ra.

Những thói quen và những tư tưởng này, mà tôi gọi là “cách mạng” bởi vì tất cả các cuộc cách mạng đều tạo ra chúng, được thấy cả trong lòng chế độ quý tộc trị cũng như tại các quốc gia dân chủ. Nhưng tại các nước quý tộc trị, chúng thường kém mạnh mẽ và kém lâu bền, bởi vì tại đó chúng gặp những thói quen, những tư tưởng, những tật xấu và những mặt trái mà tất cả đều trái ngược với chúng. Vậy là chúng tự nguyện lặn đi một khi cách mạng chấm hết và cả dân tộc quay trở về với những dáng dấp chính trị đã có từ xưa. Nhưng tình hình tại các xứ sở dân chủ thì lại không như vậy, ở đây bao giờ cũng phải đề phòng những bản năng cách mạng, những thứ chỉ dụ đi và thành nếp chứ không bao giờ tắt hẳn, chúng sẽ lại biến đổi dần thành các tập tục chính quyền và thành những thói quen hành chính.

Vậy nên tôi chưa thấy có xứ sở nào mà các cuộc cách mạng lại nguy hiểm hơn là ở các quốc gia dân chủ, bởi vì bất kể việc chúng thường xuyên và nhất thiết thế nào cũng tạo ra những cái xấu ngẫu nhiên và tạm thời, vẫn còn đó nguy cơ chúng tạo ra những cái xấu thường trực và có thể nói là những cái xấu vĩnh cửu nữa.

Tôi tin rằng trên đời này có những cuộc kháng cự lương thiện và những cuộc nổi loạn chính đáng. Tôi không định nói một cách tuyệt đối rằng con người thời dân chủ đừng bao giờ nên tiến hành cách mạng cả. Nhưng tôi cho rằng họ có lý khi họ chần chừ hơn mọi kiểu người khác trước khi định kháng cự hoặc định nổi loạn, và tốt hơn cả là chịu đựng vô số điều khó chịu trong trạng thái hiện tại còn hơn là đi tìm một phương thuốc đầy hiểm nguy nhường ấy.

Cho tôi kết thúc ở đây bằng một ý tưởng chung bao hàm được không chỉ những tư tưởng riêng biệt đã trình bày ở chương sách

này, mà còn chứa đựng phần lớn những tư tưởng mà bộ sách này định trình bày ra.

Trong những thời kỳ quý tộc trị trước thời chúng ta đang sống, có những cá nhân cực kỳ có thể lực và có một quyền uy xã hội thì lại rất hèn yếu. Bản thân hình ảnh xã hội khi đó cũng rất tăm tối và nó mất hút đi giữa vô số quyền lực khác nhau đang điều hành cuộc sống của các công dân. Nỗ lực chủ yếu của con người vào thời đó là tìm cách làm cho quyền lực xã hội to lớn lên và mạnh mẽ lên, là tìm cách gia tăng và bảo đảm các đặc quyền của quyền lực xã hội đó, và một mặt khác ngược lại, là thu hẹp quyền độc lập của cá nhân con người trong những giới hạn chật hẹp hơn nữa và bắt lợi ích cá nhân phải phụ thuộc hơn nữa vào lợi ích chung.

Vào thời nay, lại có những nguy cơ và những việc làm ti mi khác đang chờ đón con người.

Tại phần lớn các quốc gia hiện đại, kẻ nắm chủ quyền tối cao, bất kể nguồn gốc y ra sao, bất kể thân phận và danh tiếng y thế nào, đều hầu như trở thành kẻ nắm quyền lực cực lớn, và các cá nhân thì càng ngày càng rơi xuống bậc cuối cùng của bậc thang hèn yếu và phụ thuộc.

Trong các xã hội xưa thì tất cả đều khác nhau. Ta không thể bắt gặp ở đó sự thống nhất và tính đồng loạt. Tất cả đều đe dọa đẩy con người tới nguy cơ giống nhau như trong thời nay chúng ta đang gặp, khiến cho gương mặt riêng của từng cá nhân sẽ biến hoàn toàn vào trong diện mạo chung. Cha ông chúng ta từng sẵn sàng lạm dụng ý tưởng rằng mọi quyền của cá nhân đều phải được tôn trọng, trong khi vào thời nay chúng ta tự nhiên thối phồng một ý tưởng khác, rằng lợi ích con người cá nhân bao giờ cũng phải chịu khuất phục trước lợi ích của đa số.

Đời sống chính trị đổi thay; từ đây cần phải tìm ra những phương thuốc mới cho những cái xấu mới.

Gán cố định cho quyền lực xã hội những giới hạn rộng mở nhưng hiển hiện rõ và không được thay đổi; đem lại cho các cá nhân những quyền nhất định và bảo lãnh cho sự thụ hưởng hoàn toàn các quyền đó; duy trì cho cá nhân chút độc lập còn lại, chút sức mạnh, chút độc đáo còn sót lại ở họ; làm cho con người cá nhân đứng thẳng và ngẩng cao đầu bên cạnh xã hội và giữ cho nó đứng vững trước xã hội: dường như đối với tôi đó là mục tiêu hàng đầu của nhà lập pháp của cái thời đại chúng ta đang bắt đầu bước vào mà sống đây.

Người ta quen nói rằng những kẻ nắm chủ quyền tối cao thời nay chỉ tìm cách dùng con người để làm những việc lớn lao to tát. Tôi những mong mấy ông ấy hãy suy nghĩ chút nữa để biến họ thành những con người lớn lao to tát. Mong sao họ bớt nghĩ đến công trình mà hãy nghĩ nhiều hơn đến người thợ dựng xây nên công trình, và mong họ hãy nhớ kỹ rằng một dân tộc không thể tồn tại mạnh mẽ lâu dài nếu như mỗi con người trong tư thế cá nhân tạo thành dân tộc đó lại là kẻ yếu kém trong khi người ta vẫn chưa làm cách nào có được những hình thức xã hội cũng như những cách kết hợp về chính trị đủ sức tạo ra một dân tộc mạnh mẽ mãnh liệt bao gồm những công dân đã bị biến thành bạc nhược và yếu hèn.

Tôi nhận thấy trong những người thời nay có hai tư tưởng trái ngược nhau nhưng đều tai hại như nhau.

Có những người chỉ nhìn thấy trong quyền bình đẳng những khuynh hướng vô chính phủ do quyền bình đẳng ấy tạo ra. Những người này e ngại sự tự do hành động của con người; họ sợ sệt ngay cả chính mình.

Những người khác, số lượng ít hơn nhiều, ít thông tuệ hơn nhiều, lại có cách nhìn khác. Bên cạnh cái con đường xuất phát từ quyền bình đẳng song lại dẫn đến vô chính phủ, cuối cùng họ lại khám phá ra được con đường dường như dẫn từng cá nhân con người đến cảnh nô lệ. Họ cúi khom tâm hồn mình sẵn để đón chờ

cảnh nô lệ tất yếu đó; và tuyệt vọng vì vẫn còn tự do, từ đáy lòng mình họ tôn thờ sản cái ông chủ thế nào rồi cũng xuất hiện.

Hạng người thứ nhất từ bỏ Tự do vì coi đó là điều nguy hiểm; hạng người thứ hai cũng hành động như thế, song là vì họ cho rằng không thể nào có được Tự do hết.

Nếu tôi có niềm tin của hạng người thứ hai, chắc chắn tôi không tài nào viết nên bộ sách mà các bạn mới đọc xong đây. Hẳn là tôi sẽ tự bó mình trong việc thăm kêu rên cho số phận của các bạn đồng loại.

Song tôi lại muốn đưa ra thanh thiên bạch nhật những mối nguy cơ mà quyền bình đẳng có thể tạo ra đối với sự độc lập của con người, bởi vì tôi tin tưởng mạnh mẽ rằng những nguy cơ đó là kinh hoàng nhất và cũng hết như mọi nguy cơ bất ngờ hơn cả trong mọi nguy cơ hàm chứa trong tương lai. Song tôi không cho rằng những nguy cơ tôi chỉ ra đó là không thể khắc phục.

Những con người sống trong thời dân chủ mà chúng ta vừa mới bắt đầu đây đều tự nhiên thích thú sự độc lập. Một cách tự nhiên họ không chịu đựng nổi cái gì là quy cách: ngay cả lúc nào cũng trông thấy quy cách khiến họ thấy mệt mỏi. Họ tha thiết quyền lực; song họ lại có xu hướng khinh bỉ và ghét bỏ những ai đứng ra thực thi quyền lực đó, và do sự nhỏ nhen và cả sự trôi nổi của họ, mà họ dễ dàng để tuột khỏi tay mình những kẻ thực thi quyền lực ấy.

Các bản năng đó luôn luôn xuất hiện trở lại, vì chúng chui ra từ cái trạng thái xã hội rồi cũng sẽ không thay đổi. Trong thời gian dài, những bản năng ấy sẽ ngăn cản không để hình thức chuyên chế nào có thể ngồi ấm chỗ, và chúng cung cấp những vũ khí mới cho mỗi thế hệ mới nào còn muốn đấu tranh vì Tự do của con người.

Mong sao trong tương lai chúng ta sẽ có được cái nỗi e sợ thanh sạch đó, nỗi e sợ khiến chúng ta tỉnh táo và chiến đấu, chứ không phải nỗi khiếp sợ nhu nhược và vô công rồi nghề làm trái tim ta đập rộn lên nhưng lại chỉ làm cho tình cảm ta cáu bẳn là cùng.

CHƯƠNG VIII

NHÌN LẠI TOÀN BỘ VẤN ĐỀ

Trước khi dứt khoát rời bỏ “đoạn đường nghiệp dĩ” vừa mới trải qua, tôi muốn có điều kiện bao quát một lần cuối mọi nét khác biệt tạo thành diện mạo một thế giới mới, và để cuối cùng có thể đưa ra một phán xét về ảnh hưởng chung nhất của quyền bình đẳng đến số phận con người; nhưng một công trình như vậy thật khó khăn khiến tôi phải dừng lại; đứng trước một đối tượng to tát đến như vậy, tôi cảm thấy mắt mình hoa lên và lý trí mình chao đảo.

Cái xã hội mới này, mà tôi tìm cách phác họa và muốn phán xét nó, chỉ vừa mới ra đời. Thời gian vẫn chưa làm cho các nét hình hài của nó được cố định lại. Cuộc đại cách mạng tạo ra nó thì vẫn đang còn tiếp diễn, và theo những gì đang xảy ra trong thời đại chúng ta đang sống, gần như là không thể nào tách được ra đâu là cái phải bị cuốn đi cùng với bản thân cuộc cách mạng và đâu là cái phải ở lại sau khi cuộc cách mạng ấy đã trôi qua đi.

Cái thế giới mới được dựng lên một nửa vẫn còn đắm chìm dưới những đồng đồ nát của thế giới đã bị đánh đổ, và giữa mênh mông ngồn ngộn những công việc của con người, chẳng ai có thể dám đoán chắc là, trong những thiết chế cũ và những tập tục cũ cái gì sẽ còn đứng vững và cái gì đang biến đi hoàn toàn.

Dù rằng cuộc cách mạng vẫn đang diễn ra và còn xa mới hoàn thành trong trạng thái xã hội, trong luật pháp, và trong các tư tưởng và tình cảm của con người, nhưng ngay bây giờ ta đã không tài nào so sánh những công trình của nó với bất kỳ cái gì ta từng chứng kiến trước đó trên thế giới. Tôi lần ngược từng thế kỷ về mãi thời Cổ đại

xa nhất, tôi chẳng hề thấy cái gì nom giống như những thứ đang diễn ra trước mắt mình. Quá khứ đã chẳng còn soi tỏ được cho tương lai nữa, tinh thần lần bước đi trong bóng tối.

Tuy nhiên, giữa khung cảnh quá đồi to lớn, quá đồi mới mẻ, quá đồi khó hiểu ấy, tôi đã hé nhìn thấy được đồi ba nét chủ đạo đang hình thành và tôi liền chỉ chúng ra đây:

Tôi thấy rõ những điều tốt đẹp và những thứ xấu xa được phân bố khá đồng đều trên thế giới. Những tài sản lớn biến đi mất; số lượng các sản nghiệp nhỏ gia tăng lên; các ước vọng và những hưởng thụ nhân lên gấp bội; chẳng còn nữa những sự thịnh vượng dị thường và cũng chẳng còn nữa cảnh khốn cùng không gì chữa chạy nổi. Tham vọng trở thành một tình cảm ai ai cũng có, và có ít tham vọng rất to lớn. Mỗi cá nhân sống cô lập và yếu kém, xã hội thì chuyển động, có tầm nhìn xa và mạnh; những con người cá nhân riêng rẽ thì làm những chuyện nhỏ nhặt, và Nhà nước thì làm được những việc mệnh mông to tát.

Tâm hồn con người ở đây không cương nghị; nhưng tập tục thì dễ chịu và pháp chế thì đầy tình người. Nếu có bất gặp ít những hy sinh cao cả, những đức hạnh tốt vời, rất chói sáng và thanh sạch, thì mặt khác, các thói quen đều ngăn nắp, bạo lực hiếm xảy ra, hầu như không thấy có sự độc ác. Cuộc sống của con người dài hơn và gia sản của con người chắc chắn hơn. Cuộc đời con người ở đây không lờ loẹt lảm, nhưng rất dễ chịu và rất thanh bình. Có ít những thú vui rất tinh tế hoặc rất thô lậu, ít khách khí trong phong cách và ít thô bạo trong thị hiếu. Ở đây không bất gặp những con người rất uyên bác và cũng chẳng có những con người quá ư ngu si dốt nát. Thiên tài trở nên hiếm hoi và trí tuệ mang trình độ thông thường hơn. Tinh thần con người được phát triển nhờ những nỗ lực nhỏ kết hợp với những nỗ lực của tất cả mọi người, chứ không phải là bằng xung động mạnh mẽ của vài ba con người trong đám

đồng dân chúng. Sự hoàn thiện có ít đi, nhưng lại có nhiều khả năng sinh sôi phong phú trong mọi công trình. Mọi mối liên hệ dòng giống, giai cấp, tổ quốc đều nhào ra; riêng mỗi dây liên hệ nhân loại to tát thì được bền chặt lại.

Nếu như giữa tất cả các nét khác nhau đó mà tôi muốn chọn ra nét nào chung nhất và nổi bật hơn cả, tôi sẽ đi tới nhận xét rằng họ có cả ngàn cách biểu hiện những gì liên quan tới gia sản. Hầu hết tất cả những gì ở hai cực đều mềm đi và nhụt đi. Hầu hết các điểm sắc nhọn đều mờ đi để nhường chỗ cho cái gì đó ở khúc trung bình, cái nơi vừa bớt cao cũng lại vừa kém thấp, bớt sắc sảo và kém tối tăm so với những gì vẫn thấy trên thế giới.

Tôi đảo mắt nhìn cái đám đông vô số đó gồm những con người giống nhau, nơi không có gì được nâng cao vút lên cũng chẳng có gì bị hạ thấp xuống. Cảnh tượng đồng loạt khắp nơi đó làm tôi rầu lòng và khiến tôi lạnh giá trong lòng, và có lúc tôi như thể tiếc nười cái xã hội nay đã chẳng còn tồn tại nữa.

Khi thế giới đầy những con người rất to và rất bé, rất giàu và rất nghèo, rất uyên bác và rất dốt nát, tôi liền quay mặt đi không nhìn vào loại người thứ nhì để chỉ còn gắn chặt mắt vào loại người thứ nhất, và nhìn những con người này làm tôi vui mắt. Nhưng tôi hiểu rằng niềm vui ấy sinh ra từ sự yếu kém của mình: đó là bởi vì tôi chẳng có cách gì trong cùng một lúc mà nhìn được khắp bốn xung quanh, để rồi giữa vô vàn đối tượng đó mình có thể chọn lựa rồi nhặt riêng ra một bên những đối tượng nào làm mình ưa ngắm nhìn hơn cả. Tôi chẳng làm thế nào có nổi cách nhìn của Đấng Toàn năng và vĩnh cửu, người có con mắt bao trùm toàn bộ các vật, và dù vẫn chỉ nhìn một lần nhưng Người thấy được rành rẽ tất cả giống người và từng con người.

Thật tự nhiên khi ta tin rằng cái gì làm thỏa mãn con mắt của Đấng Sáng tạo và Đấng Duy trì cho giống người đó, ấy chẳng phải là

sự thịnh vượng đặc biệt của vài ba con người, mà là cái hạnh phúc to lớn hơn của tất cả mọi người: vậy là, điều gì với tôi như thể một sự suy đồi thì dưới con mắt Người sẽ thành điều tiến bộ; điều gì làm tôi tổn thương lại khiến Người hài lòng. Sự bình đẳng bình quyền có thể không cao sang, nhưng nó công bằng hơn, và cái công bằng làm nên cái cao cả và vẻ đẹp cho nó.

Tôi gắng sức thâm nhập vào cách nhìn đó của Chúa Trời, và từ góc nhìn đó mà tôi tìm cách xem xét và phán xét những sự vật của con người.

Trên trái đất này, chẳng một ai là có thể khẳng định như đinh đóng cột và đặt vào đâu cũng đúng, rằng trạng thái mới của các xã hội đúng là có cao hơn trạng thái cũ; nhưng ta thấy thú vị thoải mái hơn khi nhận ra được rằng nó đã là một thực thể khác.

Có những tật xấu nhất định và có những đức hạnh nhất định gắn chặt vào với cơ chế của các quốc gia quý tộc trị, và chúng vô cùng khác với thiên tài của các dân tộc mới, mà ta chẳng biết có cách gì để các dân tộc mới này cũng có những tật xấu và những đức hạnh như thế. Có những khuynh hướng tốt đẹp và những bản năng xấu xa mà đối với các quốc gia quý tộc trị thì đó là xa lạ nhưng với các dân tộc mới thì đó lại là chuyện tự nhiên. Có những tư tưởng tự nhiên xuất hiện trong trí tưởng tượng của những anh này thì lại bị tinh thần của anh kia vứt bỏ. Đó như thể là hai nhân loại khác hẳn nhau, mà mỗi bên đều có những ưu thế và những bất lợi riêng, có những mặt tốt đẹp và những mặt xấu xa chỉ của riêng mỗi bên thôi.

Vậy nên ta phải cẩn thận chớ có phán xét các xã hội được sinh ra đời với những tư tưởng bắt nguồn từ những xã hội đã chẳng còn tồn tại nữa. Như thế sẽ là bất công, bởi vì các xã hội đó, vốn dĩ khác nhau đến vô cùng, nên chẳng thể đem chúng ra so sánh với nhau được.

Cũng chẳng hợp lý lắm nếu đòi hỏi con người thời đại chúng ta bây giờ phải có những đức hạnh đặc biệt vốn là sản phẩm từ trạng thái xã hội của ông cha tiên tổ họ, bởi vì trạng thái xã hội đó tự nó đã bị đổ kênh và cũng đã hỗn độn kéo ngã theo mọi cái tốt đẹp và mọi thứ xấu xa chất chứa trong nó.

Nhưng những điều như thế giờ đây vẫn còn chưa được hiểu cho đúng.

Tôi nhận thấy vô số người đương thời với mình đang định làm một cuộc chọn lựa từ các thiết chế, các quan niệm, các tư tưởng sinh ra trong cơ chế quý tộc trị của xã hội cũ. Các vị đó tự nguyện từ bỏ mấy thứ này nhưng lại muốn giữ lại mấy thứ khác và đem chúng theo vào trong xã hội mới.

Tôi cho rằng các vị này tiêu phí thời giờ và sức lực cho một công việc trung thực và vô bổ.

Vấn đề bây giờ chẳng còn là giữ lại những ưu thế đặc biệt do sự bất bình đẳng các điều kiện đã tạo cho con người, mà là bảo đảm sao cho chắc chắn có được những tài sản mới mà quyền bình đẳng có thể đem lại cho con người. Chúng ta không nên đi vào cái xu thế làm cho chúng ta giống như cha ông mình, mà phải cố công cố sức đạt tới cái kiểu cao sang và hạnh phúc phù hợp với mình.

Với riêng tôi, khi đã tới chặng đường trường cuối cùng này, là người phát hiện thấy từ xa, nhưng trong cùng một lúc phát hiện được tất cả những đối tượng khác nhau mà mình vẫn ngắm nhìn riêng rẽ khi chân vẫn rảo bước đi, tôi cảm thấy lòng mình tràn đầy lo âu và hy vọng. Tôi nhìn thấy những mối nguy cơ lớn nhưng có thể ngừa chặn được; thấy những tai họa lớn có thể tránh được hoặc thu hẹp được phạm vi, và tôi càng lúc càng vững tâm tin tưởng rằng, muốn vừa lương thiện lại vừa thịnh vượng, thì các quốc gia dân chủ vẫn còn phải cần thêm một điều kiện này, ấy là ý muốn trở thành lương thiện và thịnh vượng.

Tôi không phải là không biết rằng có những người đương thời với mình vẫn nghĩ là ở chốn trần thế này các dân tộc chưa từng bao giờ làm chủ chính mình, và các dân tộc đều tất yếu phục tùng một thế lực bất khả khắc phục và chẳng thông minh chút nào sinh ra từ những sự kiện đã có từ trước, sinh ra từ dòng giống, từ đất đai hoặc từ khí hậu.

Đó đều là những học thuyết sai lầm và hèn nhát, những “học thuyết” chỉ làm đẻ ra những con người yếu hèn và những dân tộc bạc nhược: sự Thiên hựu bao giờ cũng chỉ tạo ra cái giống người không hoàn toàn độc lập mà cũng chẳng hoàn toàn nô lệ. Đúng là nó vạch một vòng phấn xung quanh mỗi con người, một cái vòng định mệnh mà con người không sao thoát ra khỏi được; nhưng bên trong các ranh giới rộng rãi của nó thì con người lại mạnh mẽ và tự do; các dân tộc cũng thế mà thôi.

Các dân tộc thời nay không còn có cách gì để làm cho trong lòng mình không còn bình đẳng bình quyền nữa; nhưng tùy các dân tộc đó mà quyền bình đẳng có thể dẫn tới nô lệ hoặc dẫn tới tự do, tới sáng láng hay là tới man rợ, tới thịnh vượng hay là tới khốn cùng.

- HẾT -

TỦ SÁCH TINH HOA TRI THỨC THẾ GIỚI

Đã xuất bản:

Gustave le Bon: *Tâm lý học đám đông*

Denis Diderot: *Cháu ông Rameau*

Albert Einstein: *Thế giới như tôi thấy*

Immanuel Kant: *Phê phán năng lực phán đoán*

John Locke: *Khảo luận thứ hai về chính quyền*

John Stuart Mill: *Bàn về tự do*

Plato-Xenophon: *Socrates tự biện*

Plutarque: *Những cuộc đời song hành (tập I)*

Alexis de Tocqueville: *Nền dân trị Mỹ (2 tập)*

Sắp xuất bản:

Immanuel Kant: *Phê phán lý tính thực hành*

Cao Hành Kiện: *Không chủ nghĩa*

François Lyotard: *Điều kiện hậu hiện đại*

John Rawls: *Lý thuyết công bằng*

NHÀ XUẤT BẢN TRI THỨC
53 NGUYỄN DU - HÀ NỘI
Điện thoại: (84-4) 945 4661 - Fax: (84-4) 945 4660
E-mail: lienhe@nxbtrithuc.com.vn

ALEXIS DE TOCQUEVILLE
NỀN DÂN TRỊ MỸ
Tập II

Chịu trách nhiệm xuất bản:
CHU HẢO

Biên tập: HỒ THỊ HÒA
Trình bày: NGÔ HỒNG LY
Bìa: TRẦN QUANG DŨNG

Phát hành tại Công ty Cổ phần sách Bách Việt
Số 63/191, Lạc Long Quân, Hà Nội
Tel/Fax: (844) 759 02 40
Email: bachvietbooks@vnn.vn

In 1.500 cuốn, khổ 14.5 x 20.5 tại Xưởng in Trung tâm Học liệu - Trường Đại học Sư phạm Hà Nội. Giấy chấp nhận đăng ký kế hoạch số: 882-2006/CXB/17-10/TrT, cấp ngày 2/1/2007. In xong và nộp lưu chiểu quý I/2007.

TOCQUEVILLE

Nền dân trị Mỹ

Cuốn sách này không thực sự nhằm vào một đối tượng nào. Khi viết sách này, tôi không quan tâm phục vụ hoặc chống lại bất kỳ phe phái nào. Tôi tìm cách hiểu thấu vấn đề không theo cách làm cho nó khác đi mà theo cách nhìn xa hơn các phe phái. Và trong khi các phe phái lo toan đến ngày mai thì tôi muốn lo nghĩ cho tương lai.

(Trích *Điều lưu ý*)

Theo ông, nền dân trị hứa hẹn được những gì cho tương lai là tùy thuộc vào yếu tố quyết định: tinh thần trách nhiệm của các công dân đối với cộng đồng. Từ đó, ông đặt ra hàng loạt vấn đề còn nóng bỏng tính thời sự:

- Nên mạnh dạn thực hiện nền dân trị đến đâu?
- Làm thế nào để hợp nhất sự tham gia của toàn dân với thể chế chính trị đại diện?
- Xã hội hiện đại đứng trước nguy cơ nào khi sự thờ ơ, tính phi chính trị và xu hướng quay trở về với cuộc sống riêng tư (ông gọi là "chủ nghĩa cá nhân") ngày càng gia tăng trong nhân dân?
- Làm sao cân đối được mối quan hệ giữa nhà nước và kinh tế, giữa cá nhân và xã hội; hay nói cách khác, giữa tự do và bình đẳng?

(Bùi Văn Nam Sơn, *Alexis de Tocqueville và sự trầm tư về nền dân trị*)

Bìa: Nhà thờ Grant Wood
Kiểu thức Gothic Mỹ
Tư liệu Viện Nghệ thuật Chicago